TỪ ĐIỂN
HÁN - VIỆT BẰNG TRANH

汉语图解词典（越南语版）



Hanban

创于1897

读图时代
DuToTime

商务印书馆
The Commercial Press

前言

长期以来，外国朋友对汉语学习有一种观念，认为汉语难学。本词典用语义关联的模式，将词语按主题进行分类，用图解的方式解释词语，帮助学习者轻松地达到学习效果，为消除汉语难学的传统观念提供了全方位的解决方案。

本词典包括15个主题，主题单元下又细化出142个话题，共收录约4200个常用词语。主题主要根据国家汉办《国际汉语教学通用课程大纲》划分，覆盖日常生活的方方面面；话题则采用大场景或连续小图的方式展现真实生活情景，让学习者在较短的时间内，以轻松有趣的方式理解词义，快速掌握词语。在词汇选择标准上，本着既重词频又重实用的原则，参照了中国媒体和各有关国家汉语教材的词频统计结果。除了名词、动词、形容词以外，还收录了大量词组，以方便学习者了解词语的搭配关系。

本词典具有两个特点：一是词汇的收录不局限于表现单一文化，在强调突出中国文化元素的同时，也兼顾文化的多元性。学习者不仅可以加深对中国文化的了解，提高汉语水平，还可以利用书中词汇描述其他文化现象；二是兼顾中国传统与现代两个方面，通过相关话题介绍传统文化，同时又与当代中国人生活紧密联系，为读者提供全景式的中国体验。

本词典每个词条包括简体汉字、拼音和越南语释义，并在图中相应的位置标出序号。拼音以《现代汉语词典》（第5版）和《新华拼写词典》为标准。书后附有中文和越文索引，中文索引中还特别标出简体和繁体不同的词条。

国家汉办/孔子学院总部对本词典的编写工作给予了大力支持和认真细致的指导，国内外许多专家、在华工作的外籍人士和留学生都为本书的编写提供了很好的意见，在此一并表示诚挚的谢意！

编者

2009年10月

Lời nói đầu

Từ lâu, các bạn nước ngoài khi học tiếng Trung luôn quan niệm rằng tiếng Trung rất khó nhớ. Cuốn từ điển này sử dụng hình thức phối hợp từ ngữ, phân loại các từ ngữ theo các chủ đề khác nhau và dùng hình ảnh minh họa cho các từ ngữ, giúp các bạn nhanh chóng hiểu ý nghĩa của các từ ngữ và biết cách sử dụng các từ ngữ đó một cách nhẹ nhàng và thú vị. Cuốn từ điển này đã đưa ra cách học tốt nhất để xóa bỏ quan điểm truyền thống về sự khó tiếp thu của tiếng Trung.

Cuốn từ điển bao gồm 15 chủ đề, mỗi chủ đề lại có 142 vấn đề nhỏ, bao gồm 4200 từ ngữ thường dùng. Các từ ngữ trong cuốn từ điển này được phân loại chủ yếu dựa theo *Đề cương chương trình thông dụng trong việc giảng dạy Hán ngữ quốc tế* của Hanban, phản ánh các lĩnh vực trong cuộc sống hàng ngày; mỗi vấn đề đều có sử dụng những cảnh lớn hoặc những bức tranh liên hoàn để phản ánh tình hình cuộc sống một cách chân thực, giúp các bạn nắm hiểu ý nghĩa của các từ ngữ và biết sử dụng các từ ngữ đó một cách nhẹ nhàng và thú vị trong một thời gian ngắn. Về tiêu chuẩn lựa chọn từ ngữ, cuốn từ điển này dựa trên nguyên tắc coi trọng tính phổ biến cũng như tính thực tế của từ ngữ, dựa vào kết quả thống kê của báo chí Trung Quốc và các giáo trình Hán ngữ nhà nước. Ngoài danh từ, động từ, tính từ ra, cuốn từ điển này còn thu thập một số lượng lớn các cụm từ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các bạn tìm hiểu những mối quan hệ liên kết giữa các từ ngữ.

Cuốn từ điển này có hai đặc điểm: Một là, việc thu thập từ ngữ không bị giới hạn bởi việc thể hiện một nền văn hóa đơn nhất, mà trong khi nhấn mạnh các nhân tố văn hóa Trung Quốc, cũng không quên thể hiện tính đa dạng của văn hóa. Người học không những có thể tìm hiểu sâu hơn về nền văn hóa Trung Quốc, nâng cao trình độ Hán ngữ, còn có thể tận dụng các từ ngữ trong từ điển để miêu tả các hiện tượng văn hóa khác. Hai là, từ điển bao gồm cả hai mặt truyền thống và hiện đại của Trung Quốc, thông qua các chủ đề có liên quan để giới thiệu văn hóa truyền thống, đồng thời lại có quan hệ chặt chẽ với cuộc sống người Trung Quốc hiện đại, cho bạn đọc khám phá Trung Quốc một cách toàn diện.

Mỗi từ ngữ trong cuốn từ điển này bao gồm chữ Hán giản thể, phiên âm và từ ngữ dịch tiếng Việt, và đã ghi rõ số thứ tự tại vị trí tương ứng trong các bức tranh. Phiên âm lấy *Từ điển Hán ngữ hiện đại* (xuất bản lần thứ 5) và *Từ điển viết chữ ghép vần Tân Hoa* làm chuẩn. Cuối sách có mục lục tra cứu bằng tiếng Trung lẫn tiếng Việt. Trong mục lục tra cứu bằng tiếng Trung còn đặc biệt ghi thêm các từ có cách viết giản thể và phồn thể khác nhau.

Hanban/Tổng bộ Học viện Khổng Tử hết sức ủng hộ công việc biên soạn cuốn từ điển này và đã chỉ đạo công việc biên soạn một cách tỉ mỉ và chu đáo. Nhiều chuyên gia trong và ngoài nước và những người nước ngoài làm việc tại Trung Quốc cũng như các lưu học sinh đã góp ý rất nhiều cho việc biên soạn cuốn từ điển này. Tại đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn những đóng góp hữu ích đó.

Người biên soạn
Tháng 10 năm 2009

Mục Lục | 目录

· **Lời nói đầu 前言** 1
· **Mục lục 目录** 3

1 Kiến thức thông thường 常识



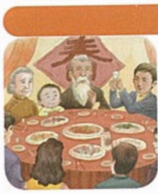
Con số 数字 8
Lượng từ 量词 10
Thời gian 时间 12
Lịch 日历 14
Ngày tết và ngày lễ 节日 16
Tiền tệ 钱币 18
Hệ đo lường 度量衡 20
Màu sắc và hình dáng 颜色和形状 22
Từ trái nghĩa (1) 反义词语（1） 24
Từ trái nghĩa (2) 反义词语（2） 26

2 Thông tin cá nhân 个人信息



Sơ yếu lý lịch 简历 28
Giấy tờ 证件 30
Quốc gia và ngôn ngữ 国家和语言 32
Dân tộc Trung Quốc (1) 中国民族（1） 34
Dân tộc Trung Quốc (2) 中国民族（2） 36
Diện mạo 体貌 38
Tính cách 性格 40
Sở thích 爱好 42
Tôn giáo 宗教 44

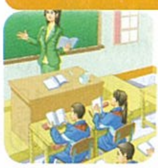
3 Gia đình 家庭



Hôn nhân 婚姻 46
Gia đình 家庭 48
Nhà ở 住房 50
Phòng khách 客厅 52
Phòng ngủ 卧室 54

Nhà bếp 厨房 56
Đồ dùng trong nhà bếp 厨房用品 58
Nhà tắm 浴室 60
Đồ dùng trong phòng tắm 梳妆用品 62
Dụng cụ vệ sinh 清洁用品 64
Đời sống hàng ngày 居家生活 66
Việc nội trợ 家务琐事 68
Nuôi dạy con cái 抚养孩子 70
Cưới hỏi và tang lễ 婚礼与葬礼 72
Gia đình quần tụ 家庭聚会 74

4 **Trường học 学校**



Trường học 学校 76
Khuôn viên trường 校园 78
Thư viện 图书馆 80
Môn học và chuyên ngành 课程专业 82
Cuộc sống của học sinh sinh viên 学生生活 84
Đồ dùng học tập 学生用品 86
Lớp học và phòng thí nghiệm 教室和实验室 88
Hoạt động trên lớp 课堂活动 90
Cuộc sống du học 留学生活 92

5 **Công việc 工作**



Nghề nghiệp (1) 职业（1） 94
Nghề nghiệp (2) 职业（2） 96
Văn phòng 办公室 98
Máy vi tính 电脑 100
Điện thoại 电话 102
Công ty 公司 104
Công trường 工地 106
Nông trường 农场 108
Dụng cụ 工具 110
Tìm việc làm 找工作 112

6 **Dạo phố 逛街**



Cửa hàng 商店 114
Cửa hàng bách hóa 百货大楼 116
Siêu thị 超市 118
Cửa hàng bán quần áo 服装店 120

Trung tâm đồ điện gia dụng 家电城 122
Hiệu cắt tóc 发廊 124
Làm đẹp và phẫu thuật chỉnh hình 美容和整形 126

7 Ăn uống 餐饮



Dinh dưỡng 营养 128
Hoa quả và quả khô 水果和坚果 130
Rau 蔬菜 132
Thịt, trứng, hải sản 肉、蛋、海鲜 134
Gạo, mì 米、面 136
Gia vị và mùi vị 调料和味道 138
Đồ uống 饮料 140
Sản phẩm sữa và đậu nành 豆奶制品 142
Nấu nướng 烹饪 144
Quán ăn 餐馆 146
Quán ăn Trung Quốc 中餐馆 148
Quán ăn Tây 西餐馆 150
Quán trà 茶馆 152
Quán cà phê 咖啡馆 154
Đi ăn hàng 外出就餐 156

8 Bệnh viện 医院



Bệnh viện 医院 158
Cơ thể (1) 人体（1） 160
Cơ thể (2) 人体（2） 162
Nội tạng 内脏 164
Bộ xương 骨骼 166
Triệu chứng và bệnh tật 病症和疾病 168
Khám bệnh và khám sức khỏe 看病和体检 170
Đồ dùng y tế 医药用品 172
Đông y 中医 174

9 Bưu điện, ngân hàng và sở công an 邮局、银行和公安局



Bưu điện 邮局 176
Gửi bưu kiện, chuyển tiền, trả hóa đơn 寄包裹、汇款、付账单 178
Ngân hàng 银行 180
Gửi tiền, rút tiền, đổi tiền 存取款、换钱 182
Sở công an 公安局 184

10 Giao thông và du lịch 交通旅游



Phương hướng 方向 186
Phương tiện giao thông 交通工具 188
Máy bay 飞机 190
Sân bay 飞机场 192
Đi máy bay 坐飞机 194
Tàu hỏa 火车 196
Tàu điện ngầm, xe buýt và taxi 地铁、公交车和出租车 198
Lái xe 开车 200
Biển báo hiệu giao thông 交通标记 202
Du lịch 旅行 204
Khách sạn 宾馆 206

11 Vui chơi giải trí 娱乐休闲



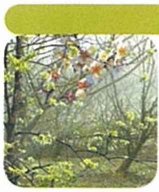
Nhà hát 影剧院 208
Công viên 公园 210
Công viên giải trí 游乐场 212
Nhà bảo tàng 博物馆 214
Đi dã ngoại 郊游 216
Bãi biển 海滩 218
Trung tâm thể dục thẩm mỹ 健身中心 220
Trung tâm giải trí 娱乐城 222

12 Hành vi và tình cảm 行为与情感



Nét mặt (1) 表情（1） 224
Nét mặt (2) 表情（2） 226
Động tác 动作 228
Chức năng cơ thể 身体功能 230
Tâm trạng và thái độ 心情与态度 232

13 Thời tiết và các mùa 天气季节



Thời tiết 天气 234
Vùng khí hậu 气候带 236
Xuân hạ 春夏 238
Thu đông 秋冬 240

14 Nghệ thuật, thể dục thể thao và quân sự
艺术、体育和军事



Mỹ thuật 美术 242
Dụng cụ mỹ thuật 美术工具 244
Âm nhạc 音乐 246
Nhạc cụ 乐器 248
Điện ảnh, truyền hình 电影电视 250
Thi đấu thể thao 体育竞赛 252
Điền kinh 田径 254
Các môn bóng (1) 球类（1） 256
Các môn bóng (2) 球类（2） 258
Thể thao dưới nước 水中运动 260
Võ thuật 武术 262
Bộ đội 部队 264
Thiết bị vũ khí 武器装备 266

15 Thế giới 世界



Vũ trụ 宇宙 268
Bầu trời 天空 270
Lục địa 陆地 272
Hải dương 海洋 274
Các loài chim 鸟类 276
Côn trùng 昆虫 278
Các động vật khác 其他动物 280
Tai họa và ô nhiễm 灾祸和污染 282
Địa lý Trung Quốc 中国地理 284
Lịch sử Trung Quốc 中国历史 286
Hán ngữ 汉语 288
Bản đồ thế giới 世界地图 290

- **Tra cứu từ vựng bằng tiếng Trung 中文索引** 292
- **Tra cứu từ vựng bằng tiếng Việt 越南文索引** 322

数字 Shùzì Con số



零/〇 líng
số không, linh



一 yī
một, nhất



二 èr
hai, nhị



三 sān
ba, tam



四 sì
bốn, tứ, tư



五 wǔ
năm, ngũ



六 liù
sáu, lục



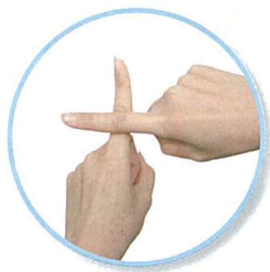
七 qī
bảy, thất



八 bā
tám, bát



九 jiǔ
chín, cửu



十 shí
mười, thập

20
二十 èrshí
hai mươi

30
三十 sānshí
ba mươi

40
四十 sìshí
bốn mươi

50
五十 wǔshí
năm mươi

60
六十 liùshí
sáu mươi

70
七十 qīshí
bẩy mươi (bảy mươi)

80
八十 bāshí
tám mươi

90
九十 jiǔshí
chín mươi

100
一百 yìbǎi
một trăm

1 000

一千 yìqiān
một nghìn

10 000

一万 yíwàn
mười nghìn

1 000 000

一百万 yìbǎi wàn
một triệu

10 000 000

一千万 yìqiān wàn
mười triệu

100 000 000

一亿 yíyì
một trăm triệu

1%

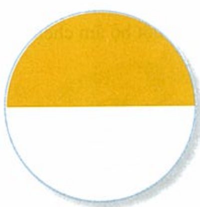
百分之一 bǎi fēnzhī yī
một phần trăm

10%

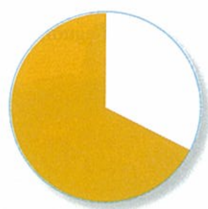
百分之十 bǎi fēnzhī shí
mười phần trăm

100%

百分之百 bǎi fēnzhī bǎi
trăm phần trăm



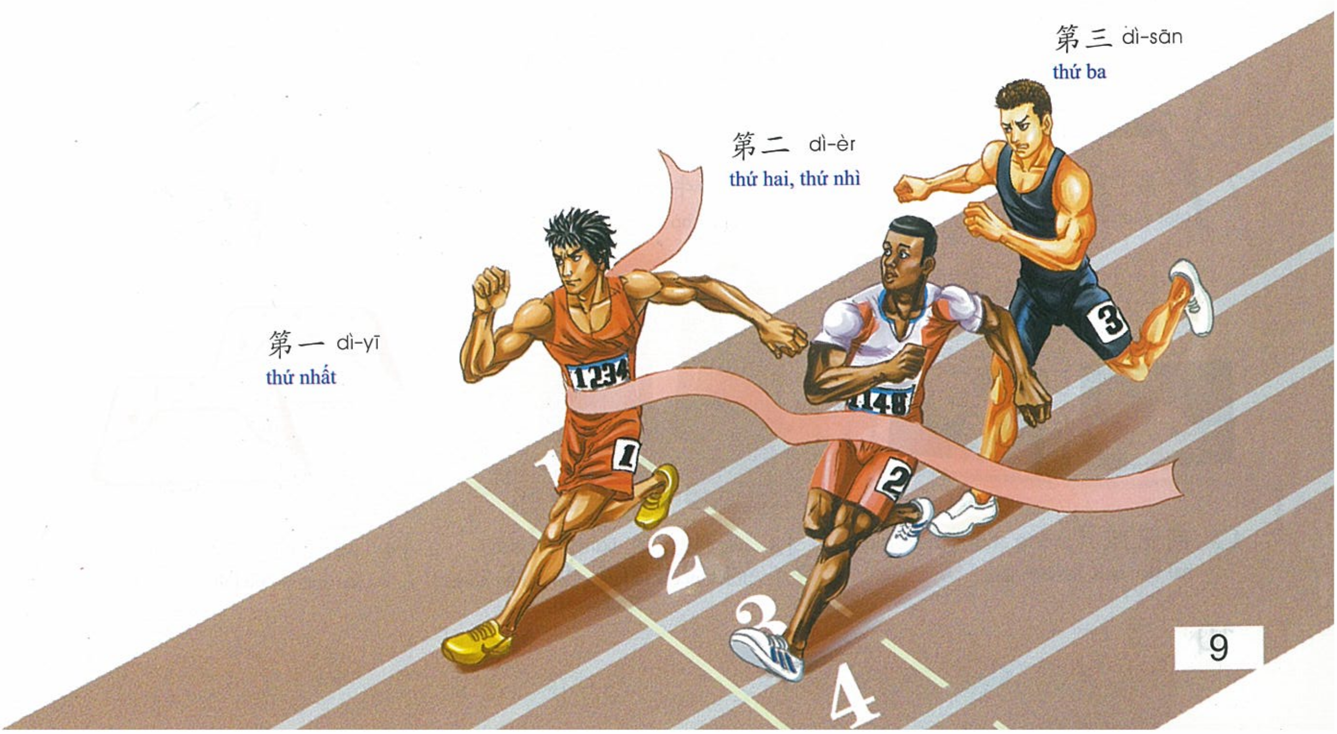
二分之一 èr fēnzhī yī
một phần hai



三分之二 sān fēnzhī èr
hai phần ba



四分之一 sì fēnzhī yī
một phần tư



量词 Liàngcí Lượng từ



1 一座楼 yí zuò lóu
một tòa nhà, một ngôi nhà



2 一所学校 yì suǒ xuéxiào
một ngôi trường



3 一个女生 yí gè nǚshēng
một cô gái



4 一幅画 yì fú huà
một bức tranh, một tấm tranh



5 一帮人 yì bāng rén
một nhóm người, một tốp người



6 一套茶具 yí tào chájù
một bộ ấm chén uống trà



7 一扇门 yí shàn mén
một cánh cửa



8 一群羊 yì qún yáng
một bầy dê, một đàn dê



9 两副筷子 liǎng fù kuàizi
hai đôi đũa



10 两头牛 liǎng tóu niú
hai con bò



11 两匹马 liǎng pǐ mǎ
hai con ngựa



12 两张照片 liǎng zhāng zhàopiàn
hai tấm ảnh, hai bức ảnh



13 两件大衣 liǎng jiàn dàyī
hai chiếc áo khoác, hai cái áo khoác



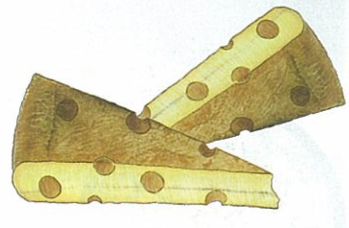
14 两份快餐 liǎng fèn kuàicān
hai suất ăn nhanh



15 两篇文章 liǎng piān wénzhāng
hai bài văn



16 两棵树 liǎng kē shù
hai cái cây



17 两块奶酪 liǎng kuài nǎilào
hai miếng pho mát, hai miếng phô mai



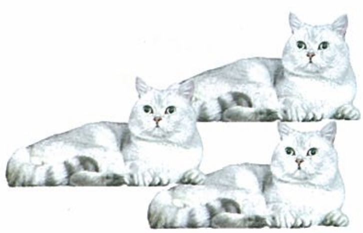
18 两条鱼 liǎng tiáo yú
hai con cá



19 两双袜子 liǎng shuāng wàzi
hai đôi bít tất



20 三颗星星 sān kē xīngxing
ba ngôi sao



21 三只猫 sān zhī māo
ba con mèo



22 三部手机 sān bù shǒujī
ba cái điện thoại di động, ba chiếc điện thoại di động



23 三把刀 sān bǎ dāo
ba con dao



24 三本书 sān běn shū
ba quyển sách, ba cuốn sách



25 三粒药 sān lì yào
ba viên thuốc



26 三枝花 sān zhī huā
ba bông hoa



27 三片叶子 sān piàn yèzi
ba chiếc lá

时间 Shíjiān Thời gian



一秒钟 yì miǎozhōng
một giây



一分钟 yì fēnzhōng
một phút



一刻钟 yí kèzhōng
mười lăm phút



一小时/一个钟头
yì xiǎoshí/yí gè zhōngtóu
một tiếng đồng hồ, một giờ đồng hồ



一天 yì tiān
một ngày



一星期/一周
yì xīngqī/yì zhōu
một tuần



半个月
bàn gè yuè
nửa tháng



一个月 yí gè yuè
một tháng

2008-2009

一年 yì nián
một năm

2008-2108

一个世纪 yí gè shìjì
một thế kỷ



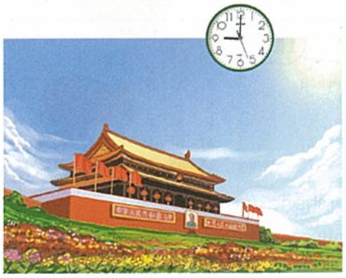
凌晨 língchén
rạng sáng



黎明 límíng
rạng đông, bình minh



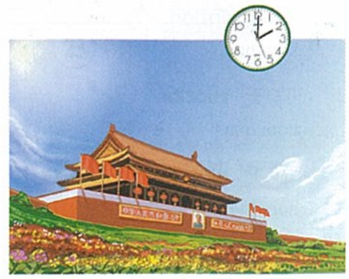
早上/早晨 zǎoshang/zǎochén
sáng sớm



上午 shàngwǔ
buổi sáng



中午 zhōngwǔ
buổi trưa



下午 xiàwǔ
buổi chiều



傍晚 bàngwǎn
gần tối, chập tối, chạng vạng



晚上 wǎnshang
buổi tối



午夜 wǔyè
đêm khuya, nửa đêm



六点 liù diǎn
sáu giờ



六点零五分 liù diǎn líng wǔ fēn
sáu giờ năm phút



六点十五分 liù diǎn shíwǔ fēn
sáu giờ mười lăm

六点一刻 liù diǎn yí kè
sáu giờ mười lăm



六点半 liù diǎn bàn
sáu giờ rưỡi, sáu giờ ba mươi



六点四十五分 liù diǎn sìshíwǔ fēn
sáu giờ bốn nhăm

差一刻七点 chà yí kè qī diǎn
bảy giờ kém mười lăm

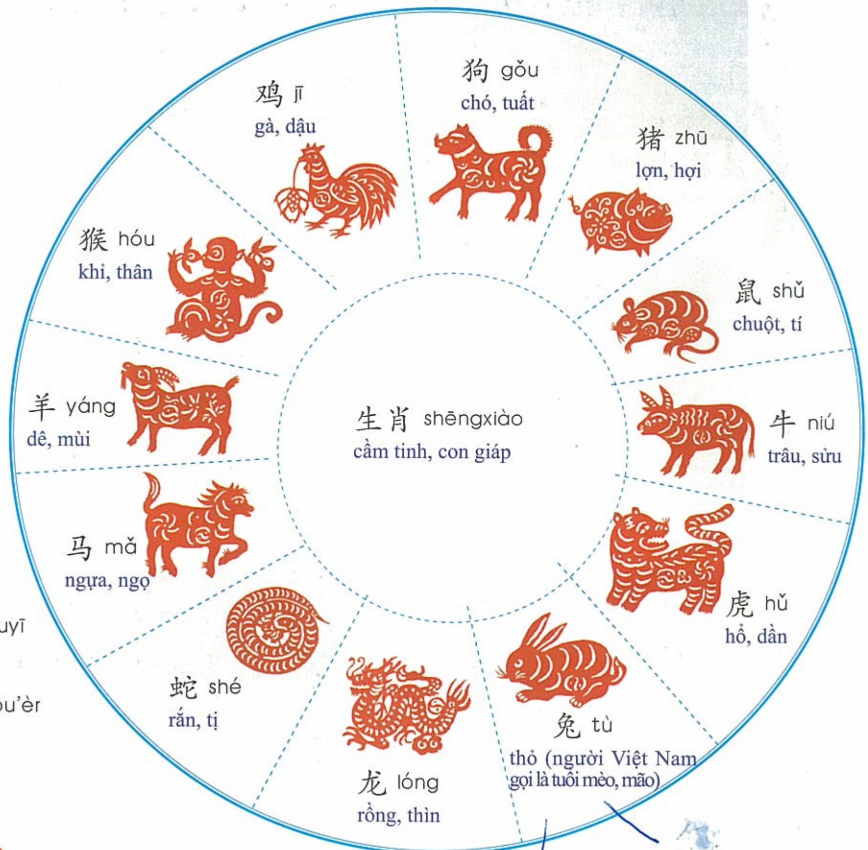


六点五十分 liù diǎn wǔshí fēn
sáu giờ năm mươi

差十分七点 chà shí fēn qī diǎn
bảy giờ kém mười

日历 Rìlì
Lịch

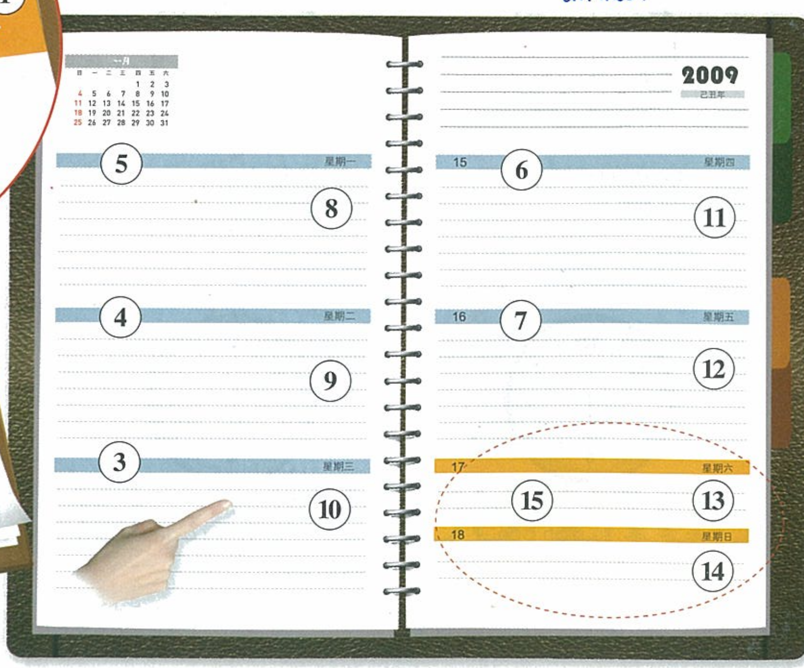
1. 阴历/农历 yīnlì/nónglì
   âm lịch, lịch ta
2. 阳历/公历 yánglì/gōnglì
   dương lịch, lịch Tây
3. 今天 jīntiān
   hôm nay
4. 昨天 zuótiān
   hôm qua
5. 前天 qiántiān
   hôm kia
6. 明天 míngtiān
   ngày mai
7. 后天 hòutiān
   ngày kia, ngày mốt
8. 星期一/周一 Xīngqīyī/Zhōuyī
   thứ hai
9. 星期二/周二 Xīngqī'èr/Zhōu'èr
   thứ ba



猫: māo con mèo. 乌龟: wūguī con Rùa











10 星期三/周三 Xīngqīsān/Zhōusān
thứ tư

11 星期四/周四 Xīngqīsì/Zhōusì
thứ năm

12 星期五/周五 Xīngqīwǔ/Zhōuwǔ
thứ sáu

13 星期六/周六 Xīngqīliù/Zhōuliù
thứ bẩy (bảy)

14 星期天/周日 Xīngqītiān/Zhōurì
chủ nhật

15 周末 zhōumò
cuối tuần

16 一月 Yīyuè
tháng một, tháng giêng

17 二月 Èryuè
tháng hai

18 三月 Sānyuè
tháng ba

19 四月 Sìyuè
tháng tư

20 五月 Wǔyuè
tháng năm

21 六月 Liùyuè
tháng sáu

22 七月 Qīyuè
tháng bẩy (bảy)

23 八月 Bāyuè
tháng tám

24 九月 Jiǔyuè
tháng chín

25 十月 Shíyuè
tháng mười

26 十一月 Shíyīyuè
tháng mười một

27 十二月 Shí'èryuè
tháng mười hai, tháng chạp

28 二〇〇八年八月八日星期五晚上八点
èr líng líng bā nián Bāyuè bā rì Xīngqīwǔ wǎnshang bā diǎn
tám giờ tối thứ sáu ngày mồng tám tháng tám năm hai nghìn không trăm linh tám

节日 Jiérì
Ngày tết và ngày lễ



1 元旦 Yuándàn
tết Dương Lịch

2 除夕 chúxī
giao thừa

3 放鞭炮 fàng biānpào
đốt pháo

4 春节 Chūnjié
Tết Nguyên Đán, Tết

5 逛庙会 guàng miàohuì
đi trẩy hội

6 元宵节 Yuánxiāojié
tết Nguyên Tiêu

7 焰火 yànhuǒ
pháo hoa

8 元宵 yuánxiāo
bánh trôi bánh chay

9 清明节 Qīngmíngjié
tết Thanh Minh

10 端午节 Duānwǔjié
tết Đoan Ngọ

11 赛龙舟 sài lóngzhōu
đua thuyền rồng

12 粽子 zòngzi
bánh chưng

13 七夕节 Qīxījié
tết Thất Tịch

14 鹊桥 quèqiáo
cầu ô thước

15 中秋节 Zhōngqiūjié
tết Trung Thu

16 月饼 yuèbing
bánh Trung thu

17 劳动节 Láodòngjié
ngày Quốc tế Lao động

18 国庆节 Guóqìngjié
ngày Quốc khánh

19 阅兵式 yuèbīngshì
nghi thức duyệt binh, lễ duyệt binh

20 母亲节 Mǔqīnjié
ngày của mẹ

21 康乃馨 kāngnǎixīn
hoa cẩm chướng

22 感恩节 Gǎn'ēnjié
ngày lễ Tạ ơn

23 火鸡 huǒjī
gà Tây

24 万圣节 Wànshèngjié
ngày lễ Halloween

25 南瓜灯 nánguādēng
đèn bí ngô

26 复活节 Fùhuójié
ngày lễ Phục sinh

27 彩蛋 cǎidàn
quả trứng phục sinh

28 情人节 Qíngrénjié
ngày lễ tình nhân

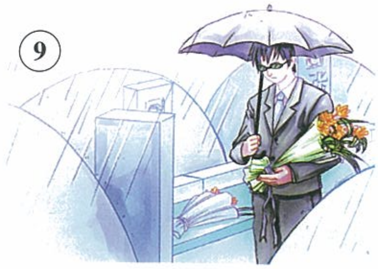
29 玫瑰 méigui
hoa hồng

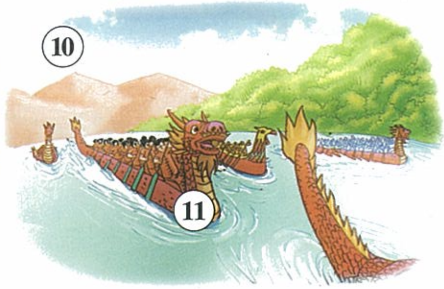
30 巧克力 qiǎokèlì
sô cô la

31 圣诞节 Shèngdànjié
Giáng sinh, tết nô en (Noel)

32 圣诞树 shèngdànshù
cây Giáng sinh, cây nô en (Noel)

33 圣诞老人 Shèngdàn Lǎorén
ông già Giáng sinh, ông già nô en (Noel)

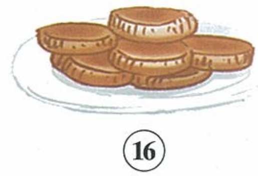

9


10
11


12


13
14


15


16


17

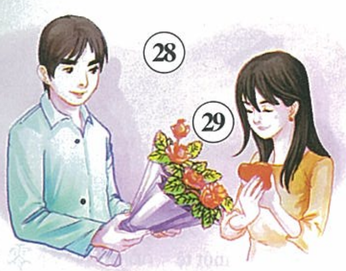

18
19


21
20


22
23


25
24


26
27


28
29


30


31
32
33

钱币 Qiánbì
Tiền tệ



分 fēn
xu



角 jiǎo
hào

毛 máo
hào



元/圆 yuán
tệ

块 kuài
tệ (đồng)



正面 zhèngmiàn
mặt trước



反面/背面 fǎnmiàn/bèimiàn
mặt sau

硬币 yìngbì
đồng xu, tiền xu



一分 yì fēn
một xu



二分 èr fēn
hai xu



五分 wǔ fēn
năm xu



一角 yì jiǎo
một hào



五角 wǔ jiǎo
năm hào



一元 yì yuán
một tệ

纸币 zhǐbì
tiền giấy



二元 èr yuán
hai tệ



五元 wǔ yuán
năm tệ



十元 shí yuán
mười tệ



二十元 èrshí yuán
hai mươi tệ



五十元 wǔshí yuán
năm mươi tệ



一百元 yìbǎi yuán
một trăm tệ

人民币 rénmínbì
nhân dân tệ

¥1.23
一块两毛三分
yí kuài liǎng máo sān fēn
một tệ hai hào ba xu

¥19.05
十九块零五分
shíjiǔ kuài líng wǔ fēn
mười chín tệ năm xu

¥300.80
三百块零八毛
sānbǎi kuài líng bā máo
ba trăm tệ tám hào

¥5781.46
五千七百八十一块四毛六分
wǔqiān qībǎi bāshíyī kuài sì máo liù fēn
năm nghìn bảy trăm tám mươi mốt tệ bốn hào sáu xu



支票 zhīpiào
séc



零钱 língqián
tiền lẻ



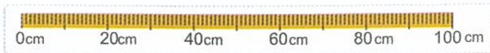
整钱 zhěngqián
tiền chẵn



外币 wàibì
ngoại tệ

度量衡 Dùliànghéng
Hệ đo lường

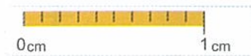
1米 yì mǐ
một mét



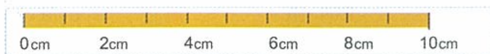
1毫米 yì háomǐ
một milimét



1厘米 yì límǐ
một centimét



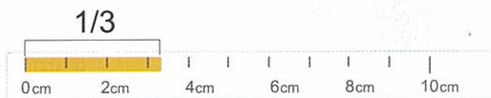
1分米 yì fēnmǐ
một đềximét



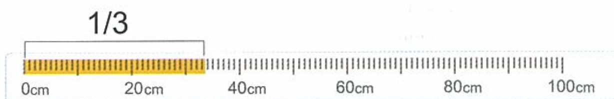
1公里 yì gōnglǐ
một kilômét, một cây số



1寸 yí cùn
một tấc



1尺 yì chǐ
một thước



1丈 yí zhàng
một trượng

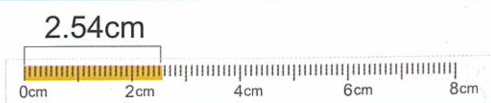


1里 yì lǐ
một dặm



市制 shìzhì
hệ thống đơn vị đo cổ truyền Trung Quốc (hệ thống đo lường Trung Quốc)

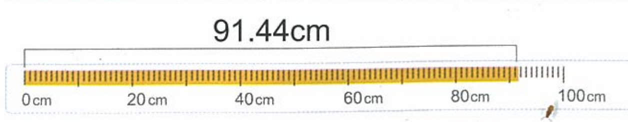
1英寸 yì yīngcùn
một insơ, một inch



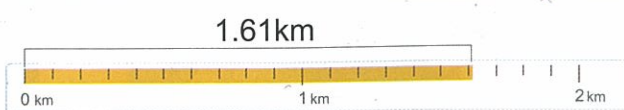
1英尺 yì yīngchǐ
một phút, một foot



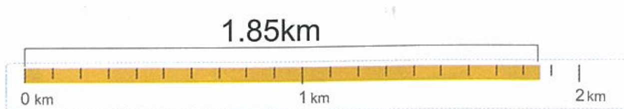
1码 yì mǎ
một yard



1英里 yì yīnglǐ
một dặm Anh, một mile



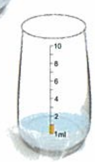
1海里 yì hǎilǐ
một hải lý, một dặm biển



1升 yì shēng
một lít



1毫升 yì háoshēng
một mililít



1克 yí kè
một gam — 1g

1毫克 yì háokè
một miligam — 1mg

1两 yì liǎng
một lạng (bằng nửa lạng Việt Nam) — 50g

1斤 yì jīn
một cân Trung Quốc (bằng nửa kilôgam) — 500g

1公斤 yì gōngjīn
một kilôgam, một cân, một ký — 1kg

1吨 yì dūn
một tấn — 1000kg

1盎司 yí àngsī
một aoxơ — 31g

1磅 yí bàng
một pound — 454g

1平方米 yì píngfāngmǐ
một mét vuông — $1m^2$ (1m × 1m)

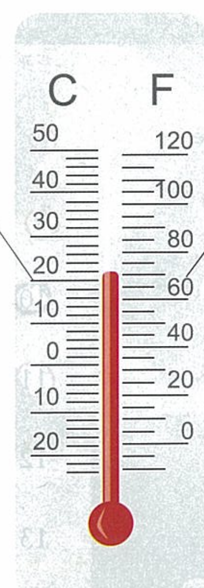
1亩 yì mǔ
một mẫu Trung Quốc (bằng 666, 6667 m^2) — $667m^2$

1公顷 yì gōngqǐng
một héc-ta — $10000m^2$

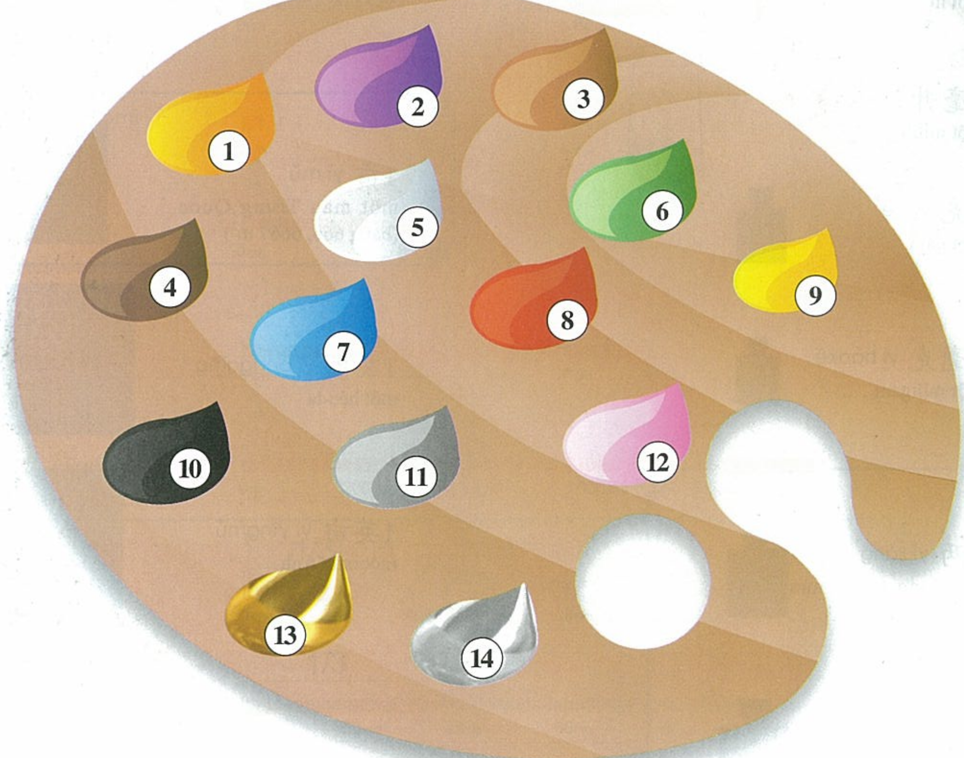
1英亩 yì yīngmǔ
một mẫu Anh — $4047m^2$

摄氏度 shèshìdù
độ C

华氏度 huáshìdù
độ fahrenheit



颜色和形状 Yánsè hé Xíngzhuàng
Màu sắc và hình dáng









1 橙色 chéngsè
màu cam

2 紫色 zǐsè
màu tím

3 棕色 zōngsè
màu nâu

4 褐色 hèsè
màu hạt dẻ

5 白色 báisè
màu trắng

6 绿色 lǜsè
màu xanh lá cây

7 蓝色 lánsè
màu xanh da trời, màu xanh nước biển

8 红色 hóngsè
màu đỏ

9 黄色 huángsè
màu vàng

10 黑色 hēisè
màu đen

11 灰色 huīsè
màu xám

12 粉色 fěnsè
màu hồng

13 金色 jīnsè
màu vàng

14 银色 yínsè
màu bạc

15 深色 shēnsè
màu sẫm, màu tối, màu đậm

16 浅色 qiǎnsè
màu nhạt, màu sáng

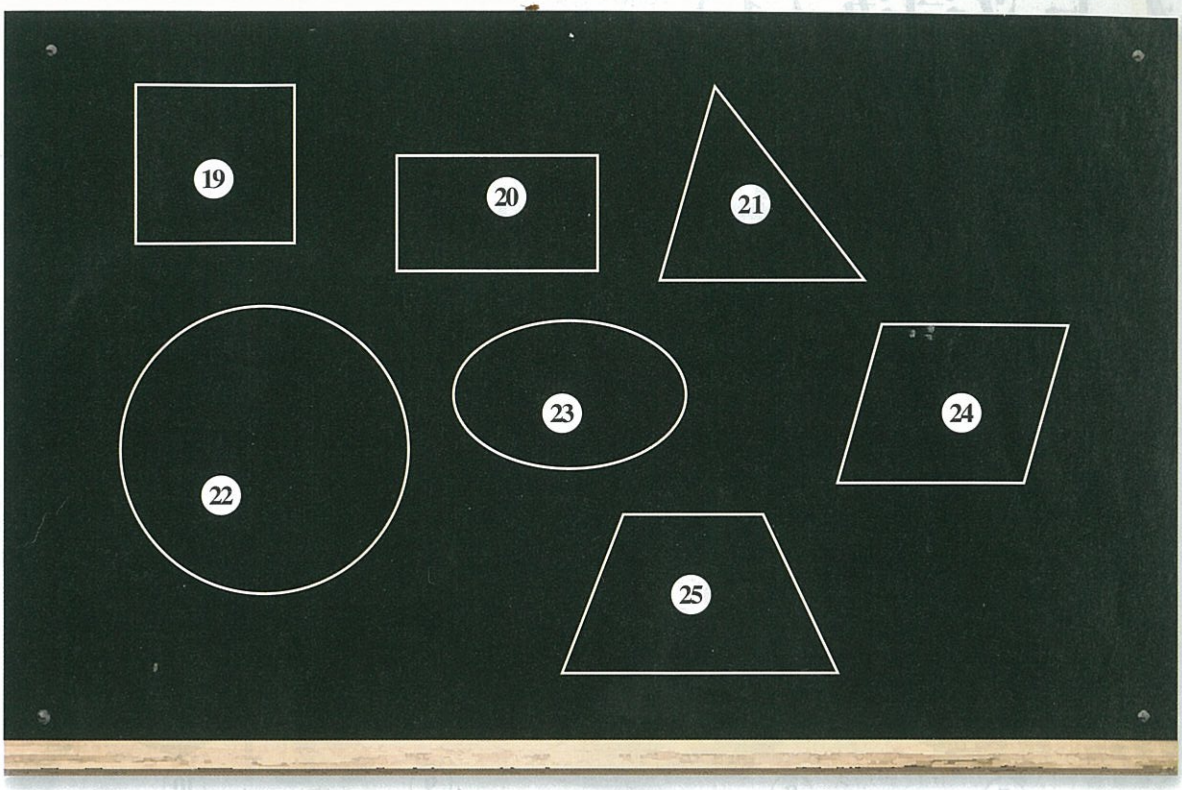
17 鲜艳 xiānyàn
tươi đẹp, rực rỡ

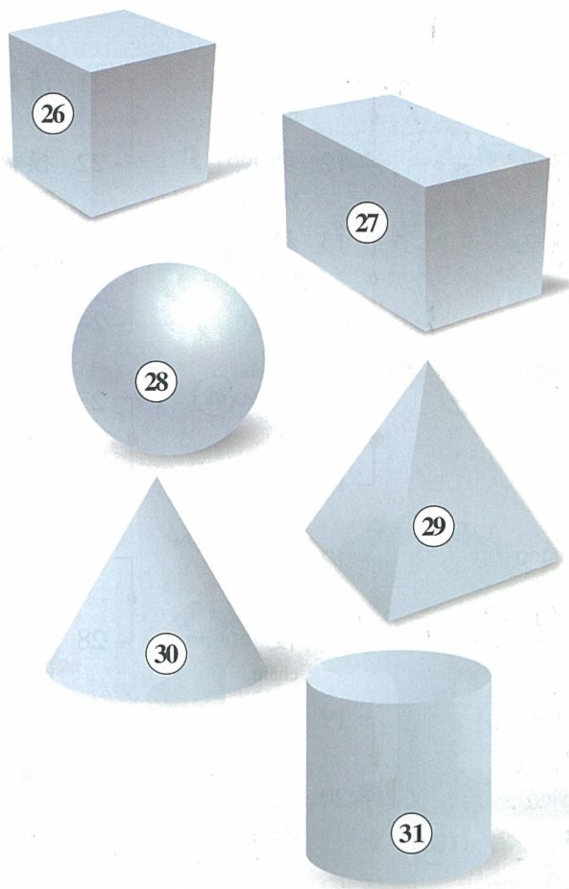
18 暗 àn
tối

19 正方形 zhèngfāngxíng
hình vuông

20 长方形 chángfāngxíng
hình chữ nhật

21 三角形 sānjiǎoxíng
hình tam giác





22 圆形 yuánxíng
hình tròn

23 椭圆形 tuǒyuánxíng
hình trái xoan, hình ovan, hình bầu dục

24 菱形 língxíng
hình thoi

25 梯形 tīxíng
hình thang

26 正方体 zhèngfāngtǐ
khối lập phương

27 长方体 chángfāngtǐ
khối chữ nhật

28 球体 qiútǐ
khối cầu

29 棱锥体 léngzhuītǐ
khối hình chóp

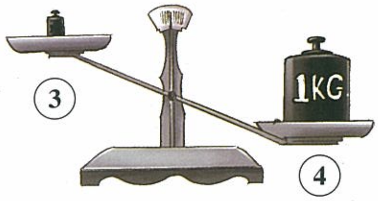
30 圆锥体 yuánzhuītǐ
khối hình nón

31 圆柱体 yuánzhùtǐ
khối hình trụ

反义词语（1） Fǎnyì Cíyǔ (1) Từ trái nghĩa (1)


1

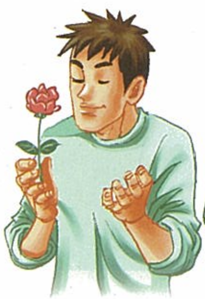

2



3
4


5


6


7


8

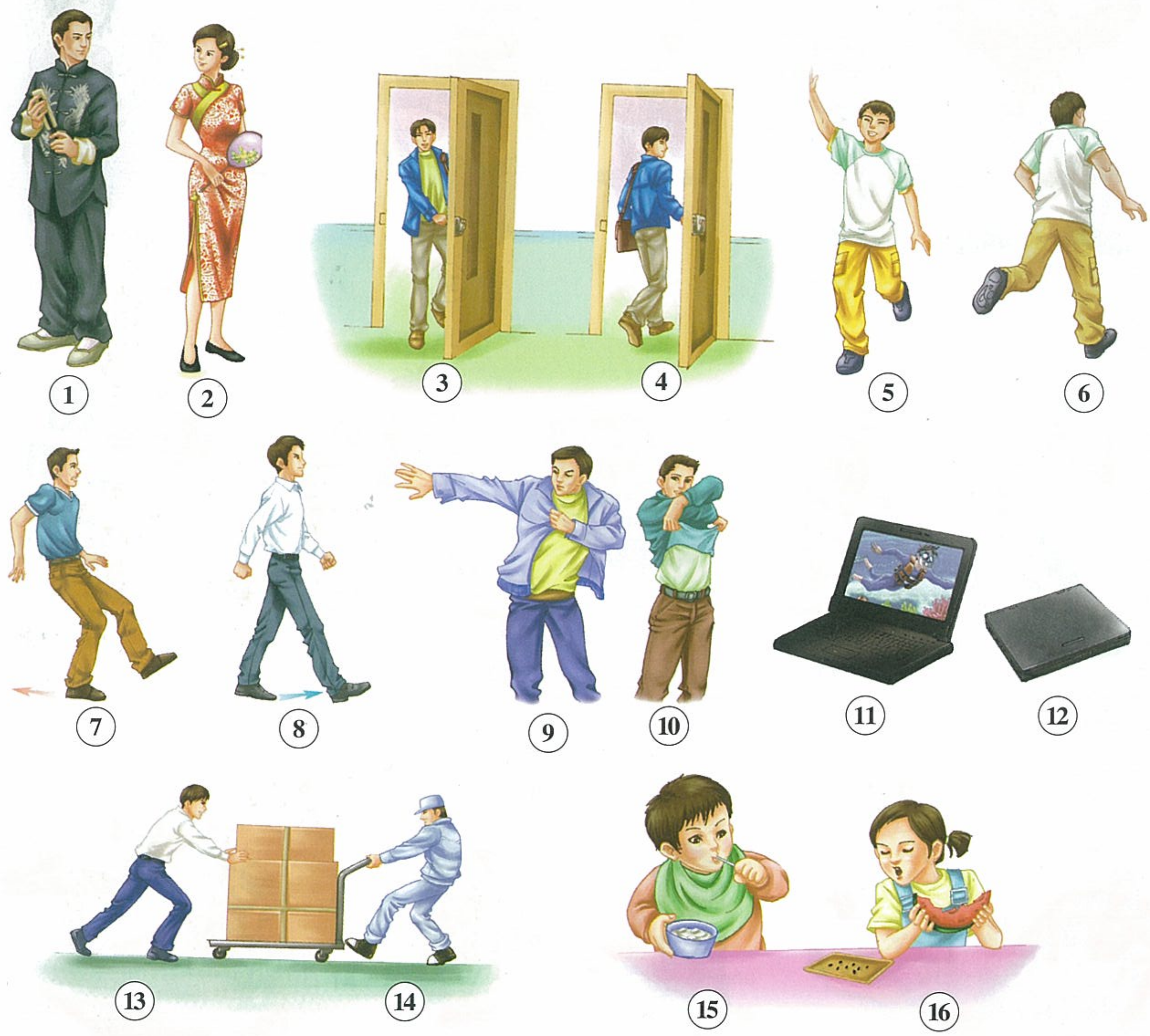

9


10

- 1 好 hǎo tươi — 2 坏 huài hỏng
- 3 轻 qīng nhẹ — 4 重 zhòng nặng
- 5 干 gān khô — 6 湿 shī ướt
- 7 香 xiāng thơm — 8 臭 chòu thối, hôi
- 9 软 ruǎn mềm — 10 硬 yìng cứng
- 11 强 qiáng mạnh — 12 弱 ruò yếu
- 13 松 sōng lỏng — 14 紧 jǐn chặt
- 15 远 yuǎn xa — 16 近 jìn gần
- 17 快 kuài nhanh — 18 慢 màn chậm
- 19 生 shēng sống — 20 死 sǐ chết
- 21 清楚 qīngchu rõ — 22 模糊 móhu mờ
- 23 舒服 shūfu dễ chịu — 24 难受 nánshòu khó chịu
- 25 聪明 cōngming thông minh — 26 笨 bèn ngu dốt
- 27 勤快 qínkuai siêng năng — 28 懒 lǎn lười nhác
- 29 便宜 piányi rẻ — 30 贵 guì đắt, mắc
- 31 干净 gānjìng sạch — 32 脏 zāng bẩn
- 33 粗 cū to — 34 细 xì nhỏ, thon


11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
¥0.50
29
¥9999
30
31
32
33
34

反义词语（2） Fǎnyì Cíyǔ (2) Từ trái nghĩa (2)



1 男 nán nam	7 后退 hòutuì lùi lại	13 推 tuī đẩy	19 直 zhí thẳng
2 女 nǚ nữ	8 前进 qiánjìn tiến lên	14 拉 lā kéo	20 弯 wān cong
3 进 jìn vào	9 穿 chuān mặc	15 吞 tūn nuốt	21 正 zhèng thẳng
4 出 chū ra	10 脱 tuō cởi	16 吐 tǔ nhổ	22 斜 xié nghiêng
5 来 lái đến	11 开 kāi mở	17 合上 héshàng gập lại	23 厚 hòu dày
6 去 qù đi	12 关 guān đóng	18 打开 dǎkāi mở ra	24 薄 báo mỏng



25 宽 kuān
rộng

26 窄 zhǎi
hẹp

27 光滑 guānghuá
mịn màng

28 粗糙 cūcāo
thô ráp

29 大 dà
to

30 小 xiǎo
nhỏ, bé

31 长 cháng
dài

32 短 duǎn
ngắn

33 安静 ānjìng
im lặng

34 吵 chǎo
ồn ào

35 慌张 huāngzhāng
luống cuống, hoảng hốt

36 镇定 zhèndìng
bình tĩnh

37 简单 jiǎndān
đơn giản

38 复杂 fùzá
phức tạp

39 扁 biǎn
bẹp, xì hơi

40 鼓 gǔ
phồng

41 难看 nánkàn
xấu xí

42 漂亮 piàoliang
xinh đẹp

简历 Jiǎnlì
Sơ yếu lý lịch

个人简历



① 姓名：王小明　② 性别：男

③ 年龄：35　④ 民族：汉

⑤ 出生日期：1973年9月16日

⑥ 籍贯：北京　⑦ 身高：182cm

⑧ 学历：本科　⑨ 专业：法律

⑩ 毕业院校：中国人民大学

⑪ 健康状况：良好　⑫ 婚姻状况：已婚

⑬ 联系方式：13031008400 ⑭　⑮ 住址：人民大学10-4-302

1 姓名 xìngmíng
họ và tên

2 性别 xìngbié
giới tính

3 年龄 niánlíng
tuổi

4 民族 mínzú
dân tộc

5 出生日期 chūshēng rìqī
ngày tháng năm sinh

6 籍贯 jíguàn
quê quán

7 身高 shēngāo
chiều cao

8 学历 xuélì
trình độ học vấn

9 专业 zhuānyè
chuyên ngành

10 毕业院校 bìyè yuànxiào
trường tốt nghiệp

11 健康状况 jiànkāng zhuàngkuàng
tình trạng sức khỏe

12 婚姻状况 hūnyīn zhuàngkuàng
tình trạng hôn nhân

13 联系方式 liánxì fāngshì
phương thức liên hệ

14 手机号码 shǒujī hàomǎ
số điện thoại di động

15 住址 zhùzhǐ
địa chỉ nhà ở

16 工作经历 gōngzuò jīnglì
quá trình công tác

17 担任职务 dānrèn zhíwù
chức vụ

18 语言能力 yǔyán nénglì
khả năng ngôn ngữ

19 兴趣爱好 xìngqù àihào
sở thích

20 个人特长 gèrén tècháng
sở trường

21 获奖情况 huòjiǎng qíngkuàng
khen thưởng

22 证书 zhèngshū
chứng chỉ, văn bằng

23 应聘职位 yìngpìn zhíwèi
xin vào vị trí

24 人力资源部 rénlì zīyuán bù
bộ phận quản lí nguồn nhân lực

(16) 工作经历： 2004年12月至今　中国律师协会

(17) 担任职务： 律师

(18) 语言能力： 普通话二级甲等、大学英语四级

(19) 兴趣爱好： 读书、音乐　(20) 个人特长： 计算机应用

(21) 获奖情况： 第五届人大杯法律知识竞赛第一名

证书： 律师资格证书


中华人民共和国
律师资格证书
(22) 证号：
经中华人民共和国司法部律师资格审查委员会审核批准，特授予　　律师资格。
发证日期：　年　月　日
中华人民共和国司法部监制



(23) 应聘职位： 法律顾问

(24) 人力资源部： 同意



证件 Zhèngjiàn
Giấy tờ

1 居民身份证 jūmín shēnfènzhèng
chứng minh thư nhân dân

2 户口簿 hùkǒubù
sổ hộ khẩu, sổ hộ tịch

3 驾驶执照 jiàshǐ zhízhào
giấy phép lái xe, bằng lái

4 准考证 zhǔnkǎozhèng
thẻ dự thi, phiếu dự thi

5 出入证 chūrùzhèng
thẻ ra vào

6 会员证 huìyuánzhèng
thẻ hội viên

7 学生证 xuéshēngzhèng
thẻ sinh viên

8 工作证 gōngzuòzhèng
giấy phép làm việc

9 教师证 jiàoshīzhèng
giấy chứng nhận giáo viên

10 警官证 jǐngguānzhèng
thẻ cảnh sát, thẻ công an

11 护照 hùzhào
hộ chiếu, passport

12 结婚证 jiéhūnzhèng
giấy đăng ký kết hôn

13 离婚证 líhūnzhèng
giấy chứng nhận ly hôn

14 毕业证 bìyèzhèng
bằng tốt nghiệp

15 老年证 lǎoniánzhèng
giấy chứng nhận người cao tuổi

16 营业执照 yíngyè zhízhào
giấy phép kinh doanh

17 会计证 kuàijìzhèng
chứng chỉ kế toán viên

18 导游证 dǎoyóuzhèng
thẻ hướng dẫn viên du lịch



(1)



(2)



(3)



(4)



(5)



(6)



(7)



(8)



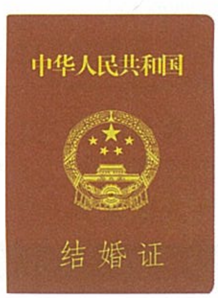
(9)



(10)



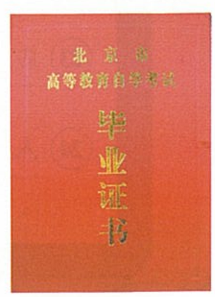
(11)



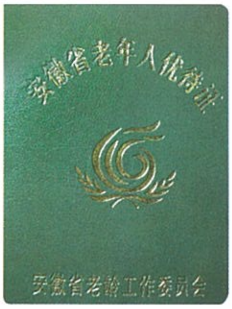
(12)



(13)



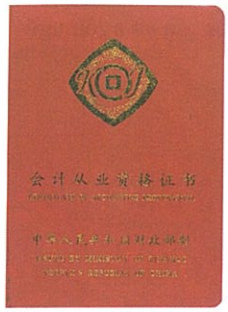
(14)



15



16



17



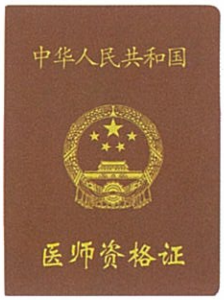
18



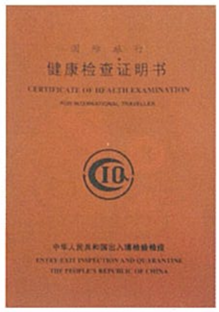
19



20



21



22



23



24

19 学位证 xuéwèizhèng
bằng học vị

20 律师资格证 lǜshī zīgézhèng
chứng chỉ hành nghề luật sư

21 医师资格证 yīshī zīgézhèng
chứng chỉ hành nghề y

22 国际旅行健康证 guójì lǚxíng jiànkāngzhèng
giấy chứng nhận sức khỏe đối với du khách quốc tế

23 港澳通行证 Gǎng-Ào tōngxíngzhèng
giấy thông hành tại Hồng Kông, Ma Cao

24 外国人就业证 wàiguórén jiùyèzhèng
giấy phép lao động cho người nước ngoài

25 房产证 fángchǎnzhèng
giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở

26 出生证明 chūshēng zhèngmíng
giấy khai sinh

27 残疾人证 cánjírénzhèng
giấy chứng nhận tàn tật

28 外国人居留许可证 wàiguórén jūliú xǔkězhèng
giấy phép cư trú tại Trung Quốc cho người nước ngoài

29 军官证 jūnguānzhèng
thẻ sĩ quan quân đội



25

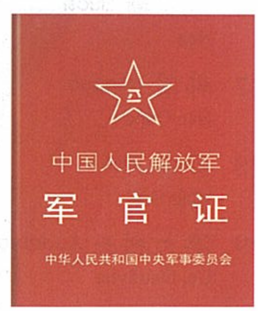


26



27

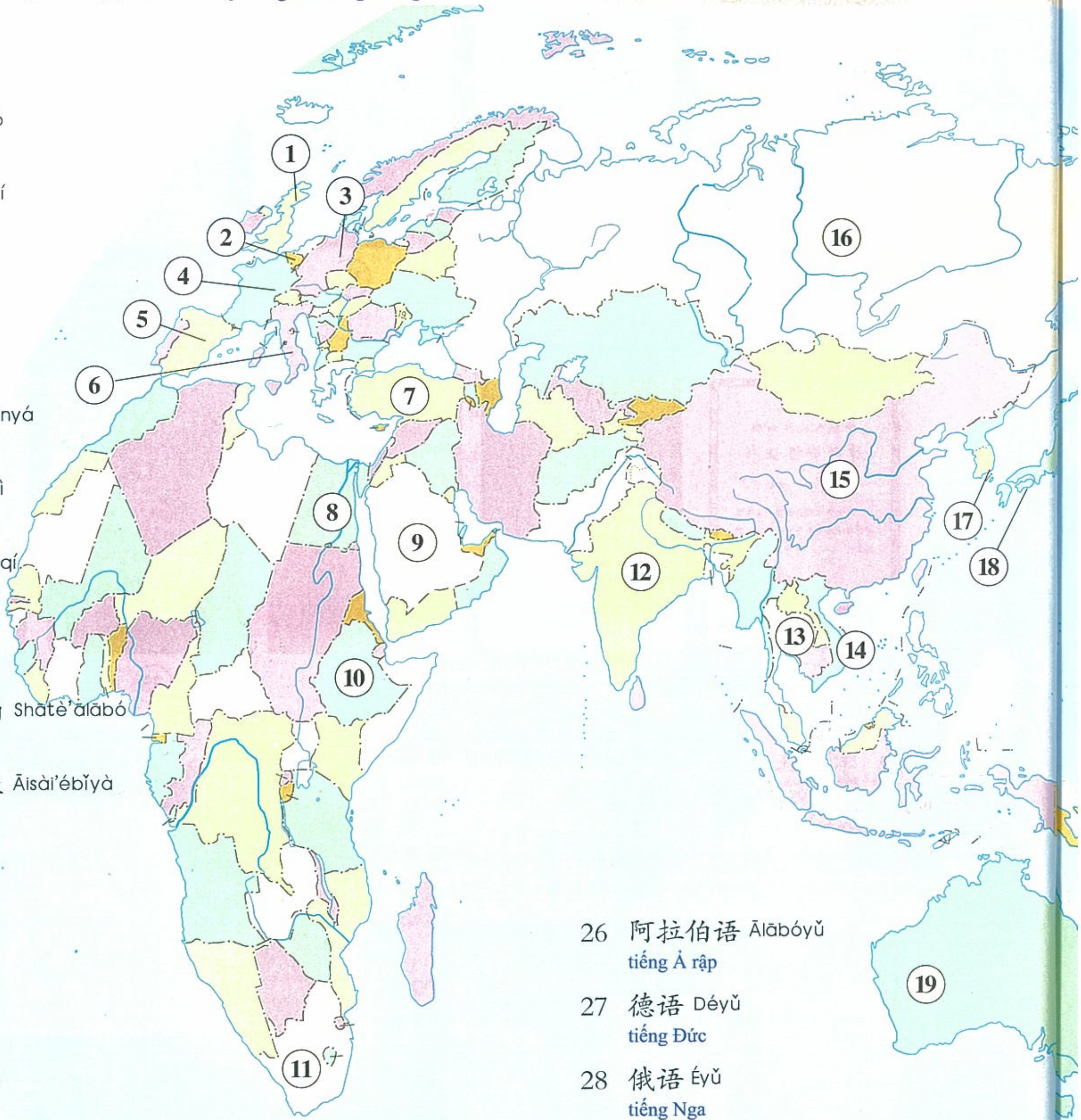

28



29



国家和语言 Guójiā hé Yǔyán
Quốc gia và ngôn ngữ



1 英国 Yīngguó
Anh

2 比利时 Bǐlìshí
Bi

3 德国 Déguó
Đức

4 法国 Fǎguó
Pháp

5 西班牙 Xībānyá
Tây Ban Nha

6 意大利 Yìdàlì
Ý, Italia

7 土耳其 Tǔ'ěrqí
Thổ Nhĩ Kỳ

8 埃及 Āijí
Ai Cập

9 沙特阿拉伯 Shātè ālābó
Arập Xêút

10 埃塞俄比亚 Āisài'ébǐyà
Êtiôpia

11 南非 Nánfēi
Nam Phi

12 印度 Yìndù
Ấn Độ

13 泰国 Tàiguó
Thái Lan

14 越南 Yuènán
Việt Nam

15 中国 Zhōngguó
Trung Quốc

16 俄罗斯 Éluósī
Nga

17 韩国 Hánguó
Hàn Quốc

18 日本 Rìběn
Nhật Bản

19 澳大利亚 Àodàlìyà
Úc, Ôxtrâylia

20 新西兰 Xīnxīlán
Niu Dilân

21 加拿大 Jiānádà
Canađa

22 美国 Měiguó
Mỹ

23 墨西哥 Mòxīgē
Mêhicô, Mêxicô

24 巴西 Bāxī
Braxin

25 阿根廷 Āgēntíng
Áchentina

26 阿拉伯语 Ālābóyǔ
tiếng Ả rập

27 德语 Déyǔ
tiếng Đức

28 俄语 Éyǔ
tiếng Nga

29 法语 Fǎyǔ
tiếng Pháp

30 汉语 Hànyǔ
tiếng Hán, tiếng Trung

31 日语 Rìyǔ
tiếng Nhật

32 西班牙语 Xībānyáyǔ
tiếng Tây Ban Nha

33 意大利语 Yìdàlìyǔ
tiếng Ý, tiếng Italia

34 英语 Yīngyǔ
tiếng Anh


21
22
23
24
25
20
26 العربية
27 Deutsch
28 Русский
29 Français
30 汉语
31 日本語
32 Español
33 Italiano
34 English

中国民族（1） Zhōngguó Mínzú (1)
Dân tộc Trung Quốc (1)

1 少数民族 shǎoshù mínzú
dân tộc ít người, dân tộc thiểu số



2 蒙古族 Měnggǔzú
dân tộc Mông Cổ



3 回族 Huízú
dân tộc Hồi



4 藏族 Zàngzú
dân tộc Tạng



5 维吾尔族 Wéiwú'ěrzú
dân tộc Uây-ua



6 苗族 Miáozú
dân tộc Mèo



7 彝族 Yízú
dân tộc Di



8 壮族 Zhuàngzú
dân tộc Choang



9 布依族 Bùyīzú
dân tộc Bu-y



10 朝鲜族 Cháoxiǎnzú
dân tộc Triều Tiên



11 满族 Mǎnzú
dân tộc Mãn



12 侗族 Dòngzú
dân tộc Động



13 瑶族 Yáozú
dân tộc Dao



14 白族 Báizú
dân tộc Bạch



15 土家族 Tǔjiāzú
dân tộc Thổ Gia



16 哈尼族 Hānízú
dân tộc Ha Ni



17 哈萨克族 Hāsàkèzú
dân tộc Ha-dắc



18 傣族 Dǎizú
dân tộc Thái



19 黎族 Lízú
dân tộc Lê



20 傈僳族 Lìsùzú
dân tộc Lật Túc



21 佤族 Wǎzú
dân tộc Oa



22 畲族 Shēzú
dân tộc Xá



23 高山族 Gāoshānzú
dân tộc Cao Sơn



24 拉祜族 Lāhùzú
dân tộc La Hu



25 水族 Shuǐzú
dân tộc Thủy



26 东乡族 Dōngxiāngzú
dân tộc Đông Hương



27 纳西族 Nàxīzú
dân tộc Na Xi

中国民族（2） Zhōngguó Mínzú (2)

Dân tộc Trung Quốc (2)



1 景颇族 Jǐngpōzú
dân tộc Cảnh Phả



2 柯尔克孜族 Kē'ěrkèzīzú
dân tộc Can-cát



3 土族 Tǔzú
dân tộc Thổ



4 达斡尔族 Dáwò'ěrzú
dân tộc Ta-hua



5 仫佬族 Mùlǎozú
dân tộc Mô-lao



6 羌族 Qiāngzú
dân tộc Khương



7 布朗族 Bùlǎngzú
dân tộc Bu-răng



8 撒拉族 Sālāzú
dân tộc San-ra



9 毛南族 Máonánzú
dân tộc Mao Nan



10 仡佬族 Gēlǎozú
dân tộc Cờ-lao



11 锡伯族 Xībózú
dân tộc Si-ba



12 阿昌族 Āchāngzú
dân tộc A Xương



13 普米族 Pǔmǐzú
dân tộc Pu-mi



14 塔吉克族 Tǎjíkèzú
dân tộc Tát-gích



15 怒族 Nùzú
dân tộc Nộ



16 乌孜别克族 Wūzībiékèzú
dân tộc U-dơ-bếch



17 俄罗斯族 Éluósīzú
dân tộc Nga



18 鄂温克族 Èwēnkèzú
dân tộc Ơ-uôn-khơ



19 德昂族 Dé'ángzú
dân tộc Đức Ngang



20 保安族 Bǎo'ānzú
dân tộc Bảo An



21 裕固族 Yùgùzú
dân tộc Uy-cu



22 京族 Jīngzú
dân tộc Kinh



23 塔塔尔族 Tǎtǎ'ěrzú
dân tộc Tác-ta



24 独龙族 Dúlóngzú
dân tộc Độc Long



25 鄂伦春族 Èlúnchūnzú
dân tộc Ơ-luân-xuân



26 赫哲族 Hèzhézú
dân tộc Hô-chê



27 门巴族 Ménbāzú
dân tộc Môn-ba



28 珞巴族 Luòbāzú
dân tộc Lô-ba



29 基诺族 Jīnuòzú
dân tộc Chi-nô



30 汉族 Hànzú
dân tộc Hán

体貌 Tǐmào Diện mạo

1 高 gāo
cao

2 矮 ǎi
thấp

3 胖 pàng
béo, mập

4 瘦 shòu
gầy

5 长相 zhǎngxiàng
tướng mạo, khuôn mặt, mặt mũi

6 身材 shēncái
vóc người, dáng vóc

7 秃顶 tūdǐng
hói đầu

8 戴眼镜 dài yǎnjìng
đeo kính

9 双眼皮 shuāngyǎnpí
mắt hai mí

10 酒窝 jiǔwō
lúm đồng tiền

11 高鼻梁 gāobíliáng
sống mũi cao

12 单眼皮 dānyǎnpí
mắt một mí

13 痣 zhì
nốt ruồi

14 疤痕 bāhén
sẹo, vết sẹo

15 络腮胡 luòsāihú
râu quai nón, râu hùm

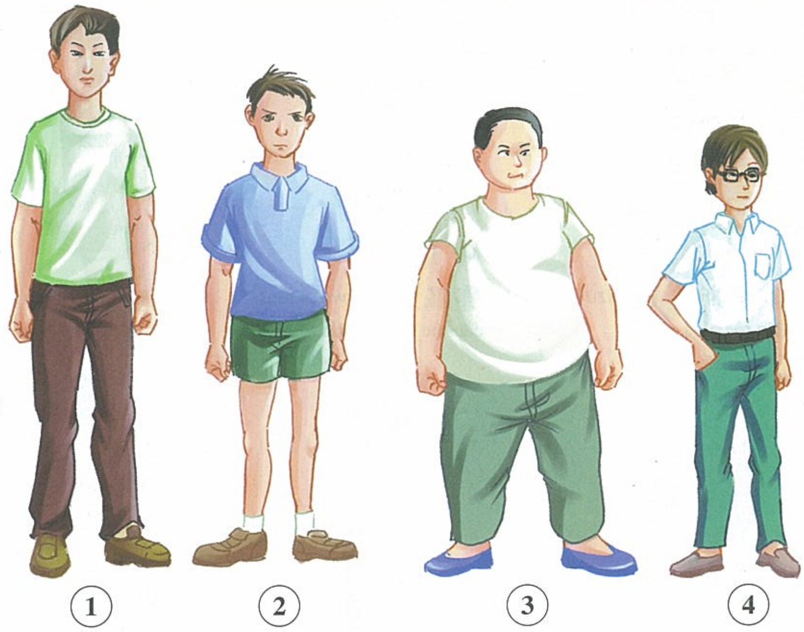
16 五官端正 wǔguān duānzhèng
khuôn mặt cân đối

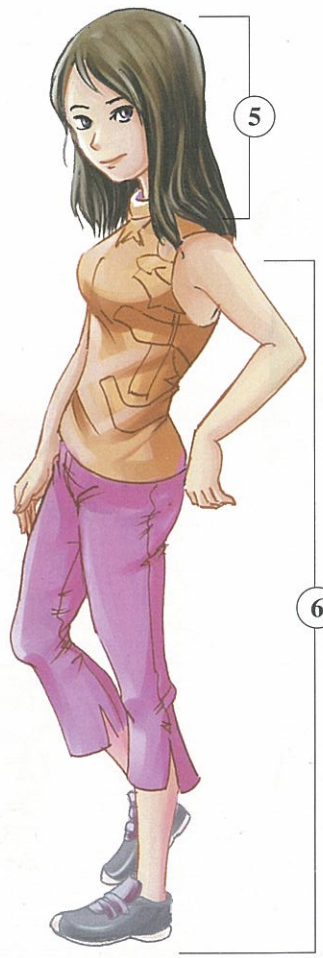
17 高颧骨 gāoquángǔ
gò má cao

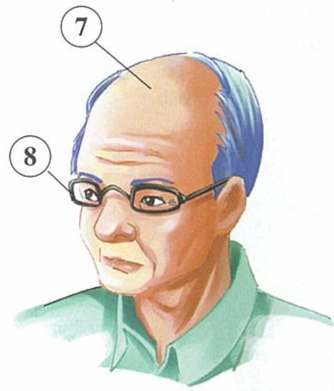
18 肤色 fūsè
màu da

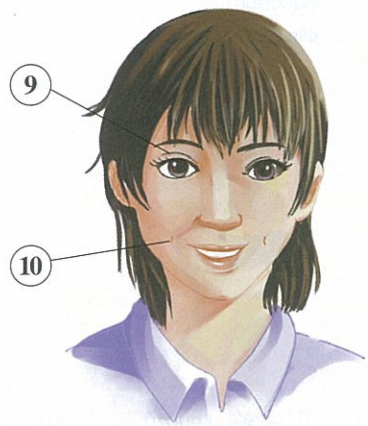
19 柔弱 róuruò
ẻo lả, yếu đuối

20 结实 jiēshi
khỏe mạnh, vạm vỡ









21 苗条 miáotiao
thon thả, mảnh mai

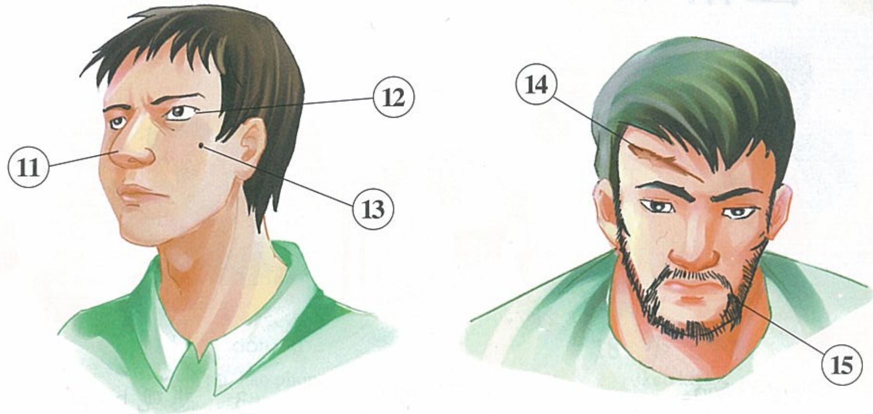
22 清秀 qīngxiù
thanh tú

23 和蔼 hé'ǎi
hòa nhã, hiền dịu

24 丑陋 chǒulòu
xấu xí

25 凶恶 xiōng'è
hung dữ

26 白皙 báixī
trắng nõn





性格 Xìnggé
Tính cách



1 开朗 kāilǎng
vui tính, cởi mở



2 乐观 lèguān
lạc quan



3 悲观 bēiguān
bi quan



4 外向 wàixiàng
hướng ngoại



5 内向 nèixiàng
hướng nội



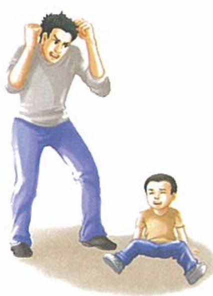
6 果断 guǒduàn
quả quyết, quyết đoán



7 犹豫 yóuyù
ngập ngừng, do dự, phân vân



8 温和 wēnhé
hòa nhã, ôn hòa



9 暴躁 bàozào
nóng nảy



10 马虎/粗心 mǎhu/cūxīn
quả loa, cẩu thả



11 细心 xìxīn
tỉ mỉ



12 沉默 chénmò
trầm lặng, im lặng, thâm trầm



13 大胆 dàdǎn
mạnh dạn



14 腼腆 miǎntiǎn
xấu hổ, e thẹn



15 任性 rènxìng
ngang bướng



16 软弱 ruǎnruò
yếu đuối, hèn yếu



17 大方 dàfang
rộng rãi, hào phóng



18 小气 xiǎoqi
keo kiệt



19 谦虚 qiānxū
khiêm tốn



20 谨慎 jǐnshèn
cẩn thận



21 自私 zìsī
ích kỷ



22 傲慢 àomàn
ngạo mạn, kiêu căng



23 理智 lǐzhì
có lý trí

24 情绪化 qíngxùhuà
dễ xúc cảm, dễ xúc động



25 冷静 lěngjìng
bình tĩnh



26 固执 gùzhi
cố chấp



27 幼稚 yòuzhì
ngây thơ



28 调皮/淘气 tiáopí/táoqì
nghịch ngợm, bướng bỉnh



29 听话/乖 tīnghuà/guāi
vâng lời, ngoan ngoãn

爱好 Àihào
Sở thích



1 唱歌 chànggē
hát



2 跳舞 tiàowǔ
múa



3 摄影 shèyǐng
nhiếp ảnh, chụp ảnh, chụp hình



4 聊天儿 liáotiānr
tán chuyện, tán gẫu



5 看书 kànshū
đọc sách



6 跑步 pǎobù
chạy bộ



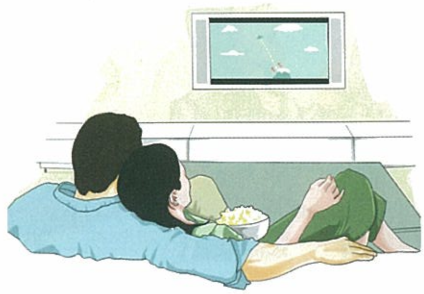
7 打球 dǎqiú
chơi bóng



8 踢球 tīqiú
đá bóng



9 下棋 xiàqí
đánh cờ



10 看电影 kàn diànyǐng
xem phim



11 健身 jiànshēn
tập thể dục



12 旅游 lǚyóu
du lịch



13 开车 kāichē
lái xe



14 养花 yǎnghuā
trồng hoa



15 园艺 yuányì
nghề làm vườn



16 逛街 guàngjiē
dạo phố



17 弹琴 tánqín
chơi đàn



18 画画儿 huàhuàr
vẽ tranh



19 拉二胡 lā èrhú
chơi đàn nhị



20 轮滑 lúnhuá
trượt patin



21 骑车 qíchē
đi xe đạp, đạp xe đạp



22 烹饪 pēngrèn
nấu ăn, nấu nướng



23 养宠物 yǎng chǒngwù
nuôi thú cảnh



24 缝纫 féngrèn
cắt may



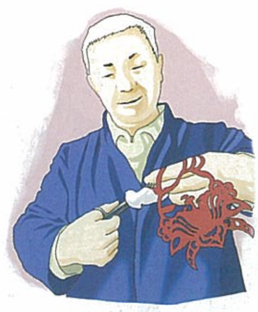
25 刺绣 cìxiù
thêu



26 织毛衣 zhī máoyī
đan áo len



27 写作 xiězuò
viết lách, viết văn



28 剪纸 jiǎnzhǐ
cắt giấy



29 集邮 jíyóu
sưu tập tem

宗教 Zōngjiào
Tôn giáo

1 佛教 Fójiào
Phật giáo, đạo Phật

2 菩萨 púsa
Bồ Tát

3 佛 Fó
Phật

4 观音 Guānyīn
Quan Âm

5 寺庙 sìmiào
chùa, chùa chiền

6 佛经 fójīng
kinh Phật

7 和尚 héshang
sư thầy, hòa thượng

8 尼姑 nígū
sư cô, ni cô

9 道教 Dàojiào
Đạo giáo

10 道观 dàoguàn
đạo quán, đền thờ của Đạo giáo

11 神仙 shénxian
thần tiên

12 道士 dàoshi
đạo sĩ

13 伊斯兰教 Yīsīlánjiào
đạo Islam, Islam giáo, đạo Hồi

14 古兰经 Gǔlánjīng
kinh Qu'ran

15 阿訇 āhōng
imman

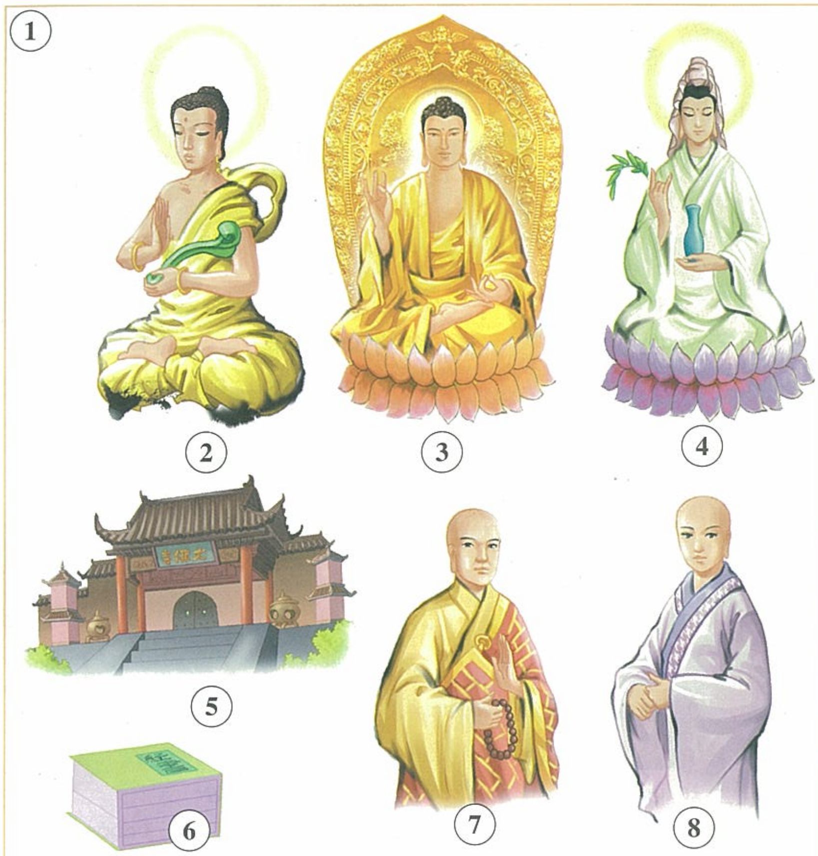
16 清真寺 qīngzhēnsì
nhà thờ Hồi giáo, chùa Hồi giáo

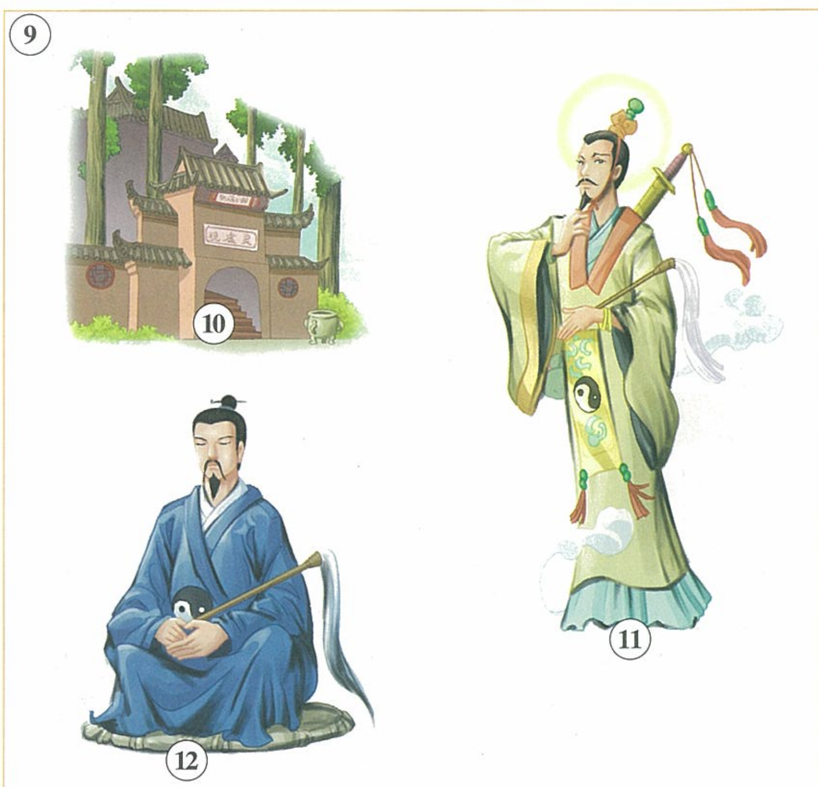
17 穆斯林 mùsīlín
Muslim

18 基督宗教 Jīdū Zōngjiào
Kitô giáo, đạo Cơ-đốc

19 上帝 Shàngdì
Đức Chúa Trời, Thượng Đế

20 教士 jiàoshi
giáo sĩ





21 牧师 mùshī
linh mục

22 神父 shénfu
Đức Cha

23 祈祷 qídǎo
cầu nguyện

24 弥撒 mísa
lễ Mét

25 主教 zhǔjiào
giám mục

26 礼拜 lǐbài
thờ cúng, cúng bái

27 圣经 Shèngjīng
Kinh Thánh

28 十字架 shízìjià
cây thánh giá

29 耶稣基督 Yēsū Jīdū
Chúa Jesus

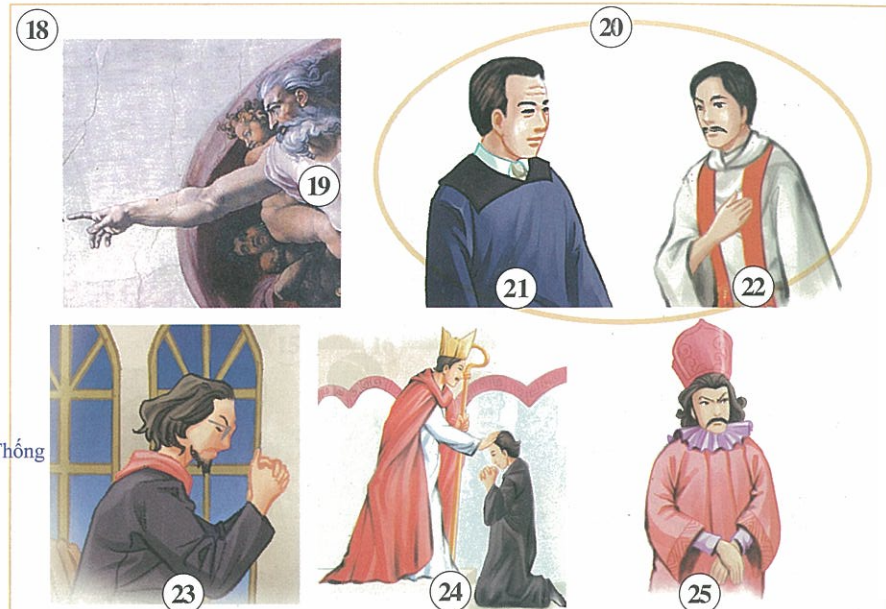
30 教堂 jiàotáng
nhà thờ

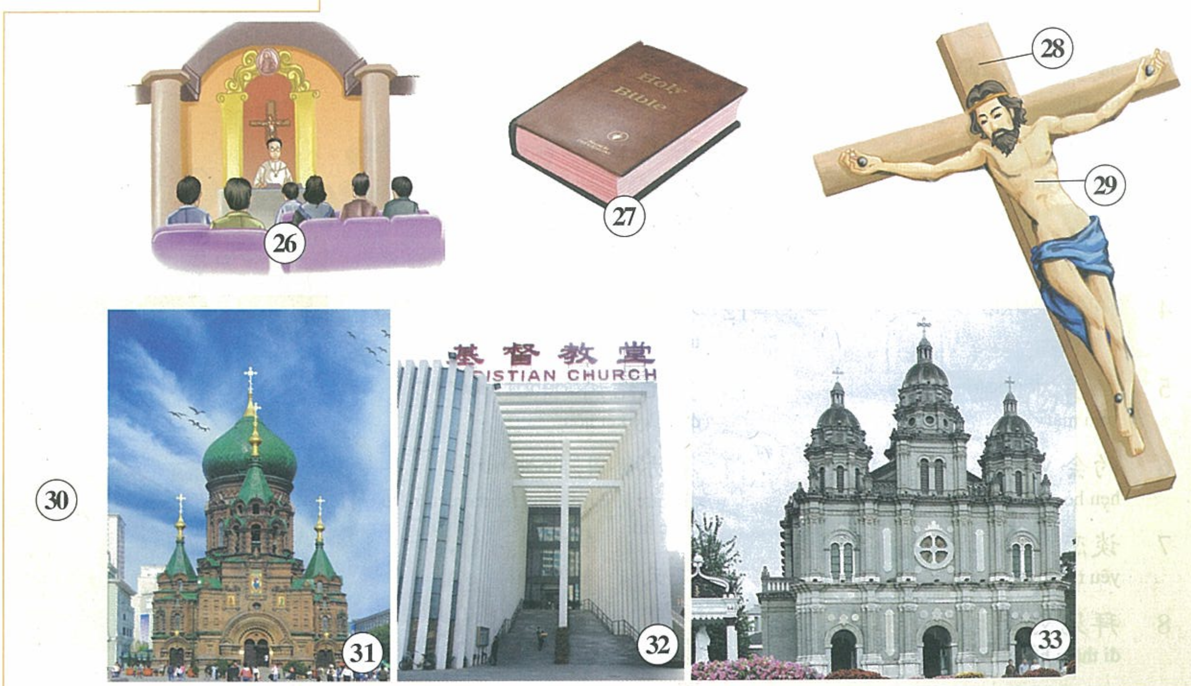
31 东正教 Dōngzhèngjiào
Đông Chính giáo, đạo Chính Thống

32 基督教 Jīdūjiào
đạo Tin Lành

33 天主教 Tiānzhǔjiào
Thiên Chúa giáo, Công giáo









婚姻 Hūnyīn
Hôn nhân



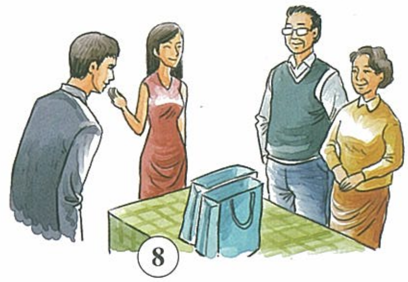




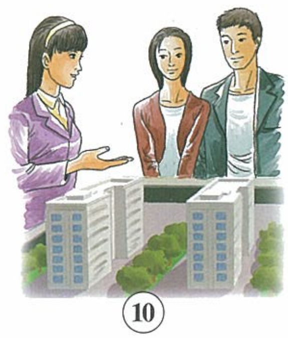














1 找女朋友 zhǎo nǚpéngyou
tìm bạn gái

2 征婚 zhēnghūn
tìm bạn đời

3 媒人 méiren
bà mối

4 介绍 jièshào
giới thiệu

5 相亲 xiāngqīn
xem mặt

6 约会 yuēhuì
hẹn hò

7 谈恋爱 tán liàn'ài
yêu nhau, đang yêu

8 拜见父母 bàijiàn fùmǔ
đi thăm bố mẹ

9 订婚 dìnghūn
đính hôn

10 买房子 mǎi fángzi
mua nhà

11 装修 zhuāngxiū
trang trí nội thất, làm nội thất

12 布置新房 bùzhì xīnfáng
trang trí phòng cưới

13 登记结婚 dēngjì jiéhūn
đăng ký kết hôn

14 举办婚礼 jǔbàn hūnlǐ
tổ chức lễ cưới, tổ chức đám cưới, tổ chức hôn lễ

15 丈夫 zhàngfu
chồng

16 妻子 qīzi
vợ





17 度蜜月 dù mìyuè
đi tuần trăng mật

18 回娘家 huí niángjia
về nhà mẹ đẻ

19 庆祝周年 qìngzhù zhōunián
kỷ niệm một năm ngày cưới

20 怀孕 huáiyùn
có bầu, có thai

21 生孩子 shēng háizi
sinh con, đẻ con

22 三口之家 sānkǒu zhī jiā
gia đình ba người

23 独生子女 dúshēngzǐnǚ
con một

24 成长 chéngzhǎng
lớn lên, trưởng thành

25 抱孙子 bào sūnzi
có cháu

26 吵架 chǎojià
cãi nhau

27 婚外恋 hūnwàiliàn
ngoại tình

28 离婚 líhūn
ly hôn

29 单亲家庭 dānqīn jiātíng
gia đình đơn thân

30 再婚 zàihūn
tái hôn, đi bước nữa

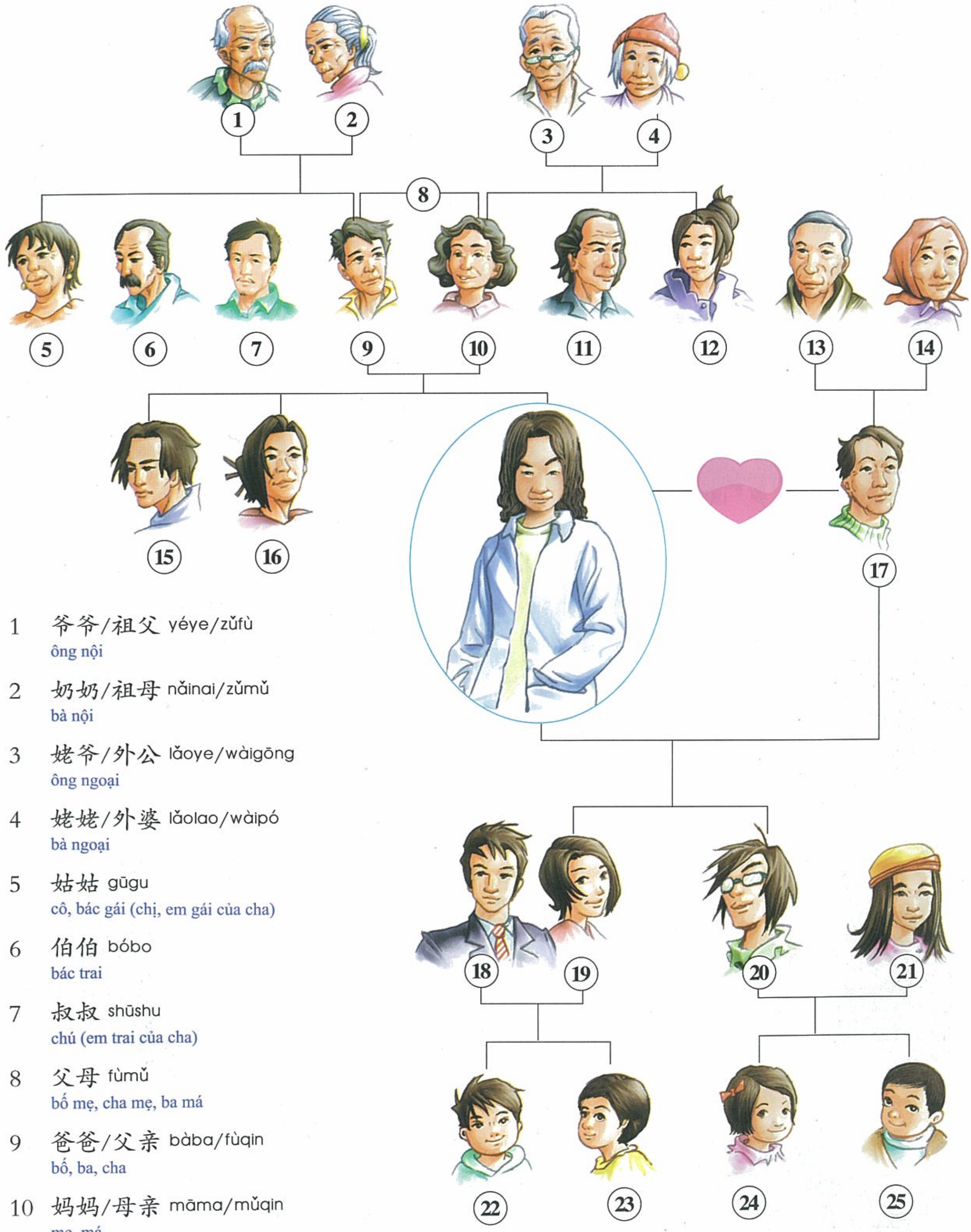
31 继母 jìmǔ
mẹ kế, mẹ ghẻ, dì ghẻ

32 继父 jìfù
bố ghẻ, dượng





家庭 Jiātíng
Gia đình



1 爷爷/祖父 yéye/zǔfù
ông nội

2 奶奶/祖母 nǎinai/zǔmǔ
bà nội

3 姥爷/外公 lǎoye/wàigōng
ông ngoại

4 姥姥/外婆 lǎolao/wàipó
bà ngoại

5 姑姑 gūgu
cô, bác gái (chị, em gái của cha)

6 伯伯 bóbo
bác trai

7 叔叔 shūshu
chú (em trai của cha)

8 父母 fùmǔ
bố mẹ, cha mẹ, ba má

9 爸爸/父亲 bàba/fùqin
bố, ba, cha

10 妈妈/母亲 māma/mǔqin
mẹ, má

11 舅舅 jiùjiu
cậu

12 姨妈 yímā
dì

13 公公 gōnggong
bố chồng

14 婆婆 pópo
mẹ chồng

15 哥哥 gēge
anh

16 姐姐 jiějie
chị

17 爱人/配偶 àiren/pèi'ǒu
chồng, vợ

18 女婿 nǚxu
con rể

19 女儿 nǚ'ér
con gái

20 儿子 érzi
con trai

21 儿媳妇儿 érxífur
con dâu

22 外孙子 wàisūnzi
cháu ngoại trai

23 外孙女 wàisūnnü
cháu ngoại gái

24 孙女 sūnnü
cháu nội gái

25 孙子 sūnzi
cháu nội trai

26 丈人/岳父 zhàngren/yuèfù
bố vợ

27 丈母娘/岳母 zhàngmuniáng/yuèmǔ
mẹ vợ

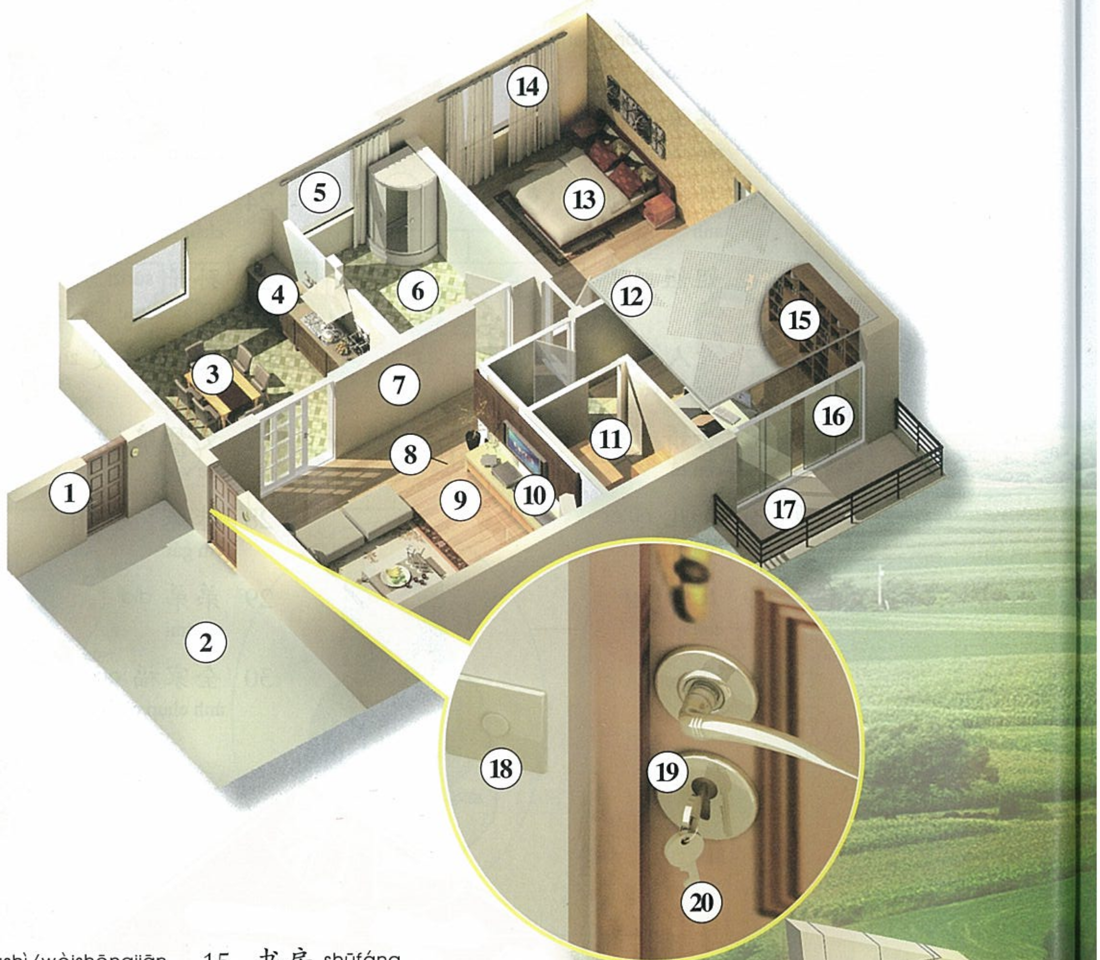
28 妹妹 mèimei
em gái

29 弟弟 dìdi
em trai

30 全家福 quánjiāfú
ảnh chụp cả gia đình



住房 Zhùfáng
Nhà ở



1 邻居 línjū
láng giềng, hàng xóm

2 楼道 lóudào
hành lang

3 饭厅 fàntīng
phòng ăn

4 厨房 chúfáng
nhà bếp

5 窗户 chuānghu
cửa sổ

6 浴室/卫生间 yùshì/wèishēngjiān
phòng tắm, nhà vệ sinh

7 墙壁 qiángbì
tường

8 地板 dìbǎn
sàn nhà

9 客厅 kètīng
phòng khách

10 家具 jiājù
đồ nội thất

11 储藏室 chǔcángshì
kho chứa đồ

12 天花板 tiānhuābǎn
trần nhà

13 卧室 wòshì
phòng ngủ

14 窗帘 chuānglián
rèm cửa sổ

15 书房 shūfáng
phòng đọc sách

16 玻璃 bōli
kính

17 阳台 yángtái
ban công

18 门铃 ménlíng
chuông cửa

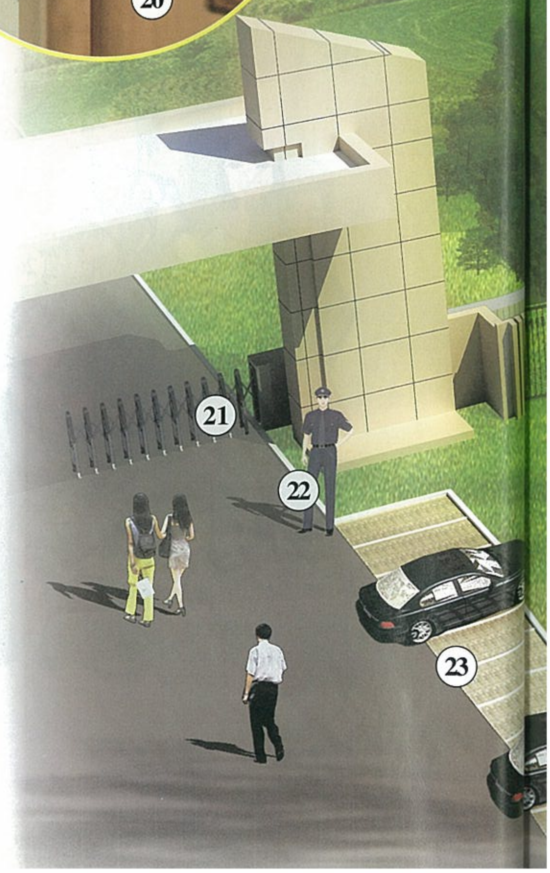
19 锁 suǒ
khóa

20 钥匙 yàoshi
chìa khóa

21 大门 dàmén
cổng

22 保安 bǎo'ān
người bảo vệ

23 停车场 tíngchēchǎng
bãi đỗ xe



24 小区 xiǎoqū
khu chung cư, khu dân cư

25 儿童游乐场 értóng yóulèchǎng
sân chơi giải trí dành cho trẻ em

26 楼 lóu
nhà cao tầng

27 电梯 diàntī
thang máy

28 楼梯 lóutī
cầu thang

29 窗台 chuāngtái
bệ cửa sổ

30 信箱 xìnxiāng
hòm thư

31 健身器材 jiànshēn qìcái
máy tập thể dục

32 花园 huāyuán
vườn hoa



客厅 Kètīng
Phòng khách

1 沙发 shāfā
sofa

2 沙发垫 shāfādiàn
đệm sofa

3 靠垫 kàodiàn
gối dựa

4 落地灯 luòdìdēng
đèn cây

5 灯罩 dēngzhào
chụp đèn, chao đèn

6 遥控器 yáokòngqì
cái điều khiển

7 打火机 dǎhuǒjī
bật lửa

8 茶几 chájī
bàn trà

9 电风扇 diànfēngshàn
quạt máy

10 鱼缸 yúgāng
chậu cá





11 金鱼 jīnyú
cá vàng, cá cảnh

12 茶具 chájù
dụng cụ pha trà

13 烟灰缸 yānhuīgāng
gạt tàn thuốc lá

14 吊灯 diàodēng
đèn treo

15 摇椅 yáoyǐ
ghế lắc

16 空调 kōngtiáo
máy điều hòa, điều hòa nhiệt độ, máy lạnh

17 观赏植物
guānshǎng zhíwù
cây cảnh

18 花盆 huāpén
chậu hoa

19 照片 zhàopiàn
ảnh, hình

20 花瓶 huāpíng
lọ hoa, bình hoa

21 电视机 diànshìjī
tivi

22 装饰画 zhuāngshìhuà
tranh trang trí

23 挂钟 guàzhōng
đồng hồ treo tường

24 壁灯 bìdēng
đèn treo tường

25 开关 kāiguān
công tắc điện

26 插座 chāzuò
ổ cắm điện

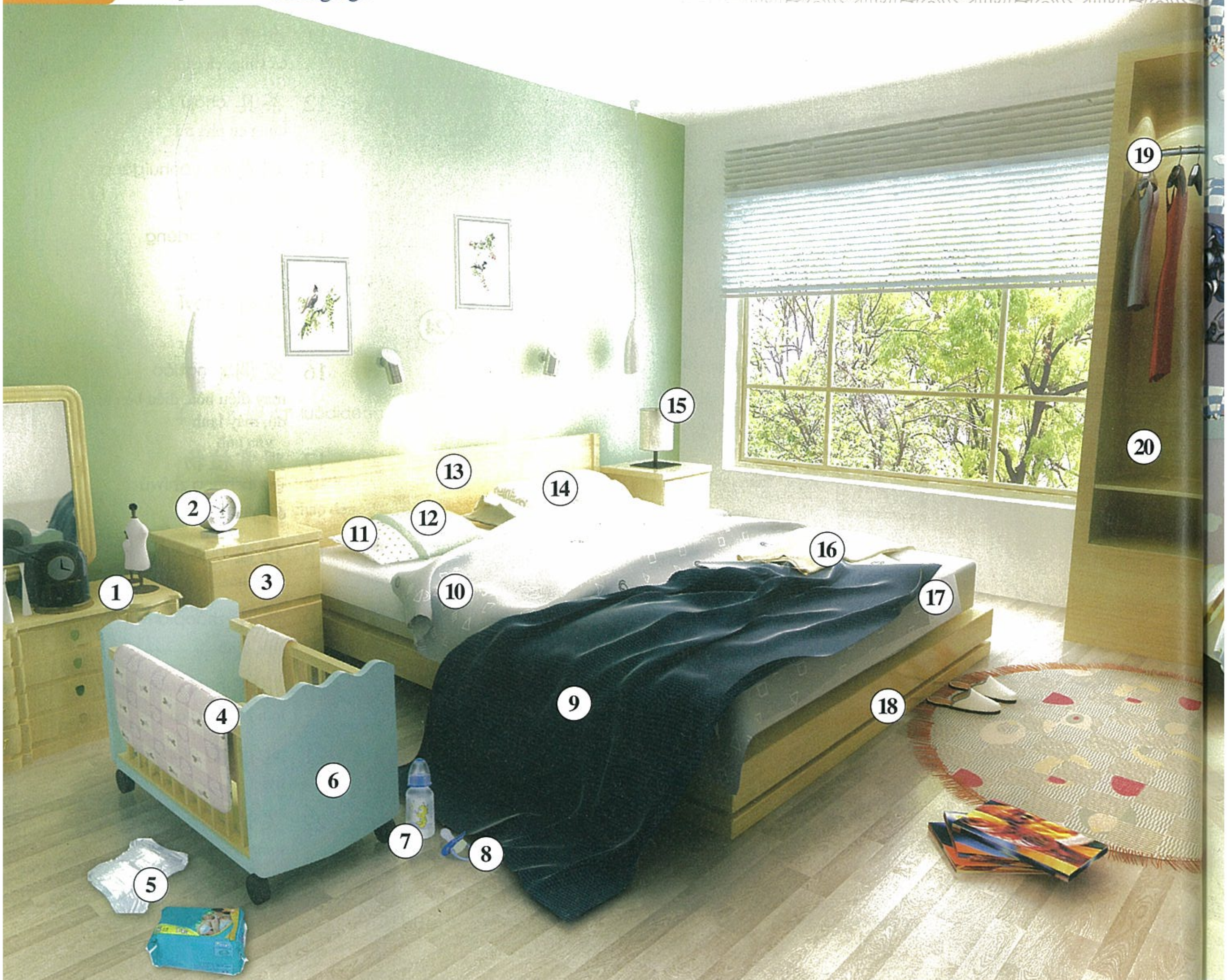
27 插头 chātóu
phích cắm điện

28 电话 diànhuà
điện thoại

29 电视柜 diànshìguì
kệ tivi, tủ tivi

30 地毯 dìtǎn
thảm trải sàn nhà, thảm trải sàn

卧室 Wòshì
Phòng ngủ



1 梳妆台 shūzhuāngtái
bàn trang điểm

2 闹钟 nàozhōng
đồng hồ báo thức

3 床头柜 chuángtóuguì
tủ đầu giường

4 褥子 rùzi
nệm trải giường

5 尿布 niàobù
tã lót

6 婴儿床 yīng'érchuáng
giường cũi trẻ em

7 奶瓶 nǎipíng
bình sữa

8 奶嘴 nǎizuǐ
núm vú giả

9 床罩 chuángzhào
ga trải giường

10 毯子 tǎnzi
thảm trải giường

11 枕头 zhěntou
gối

12 枕套 zhěntào
vỏ gối, áo gối

13 床头 chuángtóu
đầu giường

14 枕巾 zhěnjīn
khăn phủ gối

15 床头灯 chuángtóudēng
đèn đầu giường



16 睡衣 shuìyī
áo ngủ

17 床单 chuángdān
khăn trải giường, ga trải giường

18 床 chuáng
giường

19 衣架 yījià
mắc áo

20 衣橱/衣柜 yīchú/yīguì
tủ quần áo

21 被套 bèitào
vỏ chăn

22 被子 bèizi
chăn

23 床垫 chuángdiàn
đệm giường

24 单人床 dānrénchuáng
giường đơn

25 拖鞋 tuōxié
dép lê

26 玩具 wánjù
đồ chơi

27 抽屉 chōuti
ngăn kéo

28 写字台 xiězìtái
bàn làm việc

29 台灯 táidēng
đèn bàn

30 书柜 shūguì
tủ sách

31 拉手 lāshou
tay nắm

厨房 Chúfáng Nhà bếp



1 微波炉 wēibōlú
lò vi sóng

2 燃气灶 ránqìzào
bếp ga

3 热水壶 rèshuǐhú
ấm đun nước

4 暖水瓶 nuǎnshuǐpíng
phích nước

5 抽油烟机 chōuyóuyānjī
máy hút khói

6 餐椅 cānyǐ
ghế ăn

7 电热水壶 diànrèshuǐhú
ấm điện

8 桌布 zhuōbù
khăn trải bàn

9 餐桌 cānzhuō
bàn ăn

10 玻璃杯 bōlibēi
cốc thủy tinh, ly thủy tinh

11 抹布 mābù
khăn lau

12 餐巾纸 cānjīnzhǐ
giấy ăn, khăn giấy

13 纸杯 zhǐbēi
cốc giấy

14 水龙头 shuǐlóngtóu
vòi nước

15 自来水 zìláishuǐ
nước máy

16 碗架 wǎnjià
giá để bát đĩa

17 水槽 shuǐcáo
chậu rửa bát

18 洗碗机 xǐwǎnjī
máy rửa bát

19 椅垫 yǐdiàn
đệm ghế

20 管道 guǎndào
ống nước

21 烤箱 kǎoxiāng
lò nướng

22 橱柜 chúguì
tủ bếp

23 冷冻室 lěngdòngshì
ngăn đá

24 冷藏室 lěngcángshì
ngăn lạnh

25 围裙 wéiqún
tạp dề

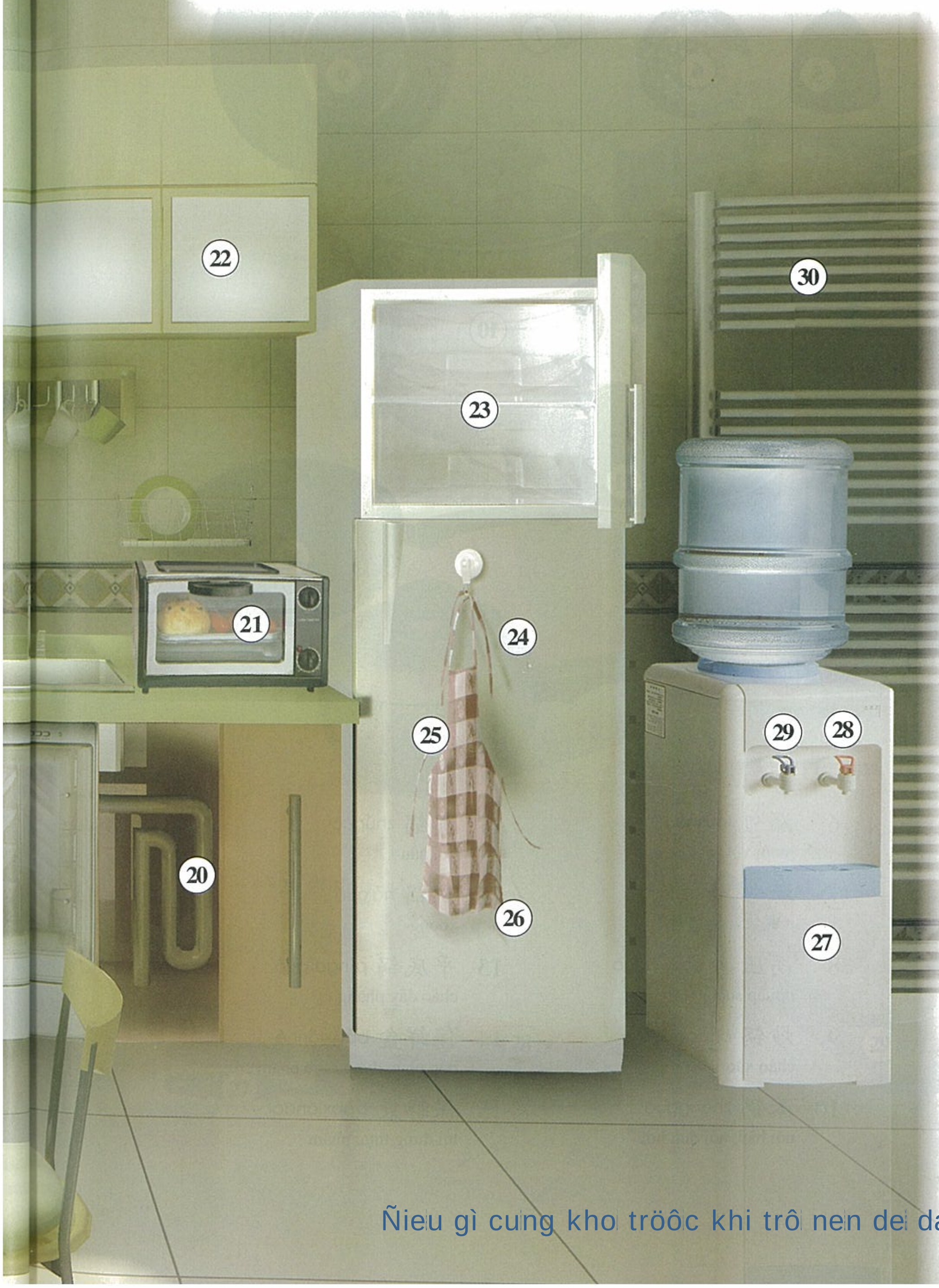
26 冰箱 bīngxiāng
tủ lạnh

27 饮水机 yǐnshuǐjī
máy làm nóng lạnh nước uống

28 热水 rèshuǐ
nước nóng

29 冷水 lěngshuǐ
nước lạnh

30 暖气 nuǎnqì
lò sưởi



厨房用品 Chúfáng Yòngpǐn
Đồ dùng trong nhà bếp



1 面板 miànbǎn
thớt

2 擀面杖 gǎnmiànzhàng
chày cán bột

3 锅盖 guōgài
nắp nồi

4 电磁炉 diàncílú
bếp từ

5 锅铲 guōchǎn
xẻng chiên

6 漏勺 lòusháo
muôi vớt, muôi có lỗ

7 汤勺 tāngsháo
muôi canh

8 高压锅 gāoyāguō
nồi áp suất

9 炒锅 chǎoguō
chảo xào

10 蒸锅 zhēngguō
nồi hấp, nồi đun hơi

11 煮锅 zhǔguō
nồi nấu

12 奶锅 nǎiguō
xoong

13 平底锅 píngdǐguō
chảo đáy phẳng

14 保鲜盒 bǎoxiānhé
hộp nhựa đựng thực phẩm

15 保鲜袋 bǎoxiāndài
túi đựng thực phẩm



16 调料罐 tiáoliàoguàn
lọ đựng gia vị

17 榨汁机 zhàzhījī
máy ép hoa quả, máy sinh tố

18 电饭煲 diànfànbāo
nồi cơm điện

19 蒸笼 zhēnglóng
lồng hấp

20 饭勺 fànsháo
thìa xới cơm

21 洗洁精 xǐjiéjīng
nước rửa bát

22 洗碗布 xǐwǎnbù
khăn rửa bát

23 刀架 dāojià
giá đựng dao, hộp đựng dao

24 菜板 càibǎn
thớt cắt đồ ăn

25 保鲜膜 bǎoxiānmó
màng bọc thực phẩm

26 砂锅 shāguō
nồi đất

27 开罐器 kāiguànqì
dụng cụ mở hộp

28 削皮器 xiāopíqì
dụng cụ bóc vỏ, dao gọt

29 菜刀 càidāo
dao phay

30 起子 qǐzi
dụng cụ mở nắp chai

31 水果刀 shuǐguǒdāo
dao gọt hoa quả

浴室 Yùshì
Nhà tắm

1 浴帘 yùlián
rèm tắm, màn tắm

2 排水孔 páishuǐkǒng
lỗ thoát nước

3 脚踏垫 jiǎotàdiàn
thảm trải sàn phòng tắm

4 地漏 dìlòu
lỗ thoát nước trên sàn

5 浴缸 yùgāng
bồn tắm

6 马桶 mǎtǒng
bồn cầu

7 马桶圈 mǎtǒngquān
bệ ngồi bồn cầu





8 马桶盖 mǎtǒnggài
nắp bồn cầu

9 水箱 shuǐxiāng
thùng chứa nước (của bồn cầu)

10 垃圾桶 lājītǒng
thùng rác

11 垃圾袋 lājīdài
túi đựng rác

12 卫生纸 wèishēngzhǐ
giấy vệ sinh, giấy toilet

13 架子 jiàzi
giá

14 毛巾 máojīn
khăn rửa mặt, khăn mặt

15 挂钩 guàgōu
móc treo tường

16 浴巾 yùjīn
khăn tắm

17 喷头 pēntóu
vòi hoa sen

18 热水器 rèshuǐqì
bình nóng lạnh

19 镜子 jìngzi
gương

20 卫生巾 wèishēngjīn
băng vệ sinh

21 瓷砖 cízhuān
gạch lát

22 浴帽 yùmào
mũ tắm

23 洗手池 xǐshǒuchí
chậu rửa tay, chậu rửa mặt, bồn rửa mặt

24 马桶刷 mǎtǒngshuā
bàn chải cọ rửa toilet

25 搋子 chuāizi
dụng cụ thông bồn cầu

梳妆用品 Shūzhuāng Yòngpǐn
Đồ dùng trong phòng tắm







1 洗发水 xǐfàshuǐ
nước gội đầu, dầu gội đầu

2 护发素 hùfàsù
nước dưỡng tóc, dầu xả dưỡng tóc

3 浴液 yùyè
sữa tắm

4 牙刷 yáshuā
bàn chải đánh răng

5 漱口杯 shùkǒubēi
cốc đánh răng

6 牙膏 yágāo
kem đánh răng, thuốc đánh răng

7 电动牙刷 diàndòng yáshuā
bàn chải đánh răng điện

8 牙线 yáxiàn
chỉ nha khoa

9 香皂 xiāngzào
xà phòng, xà bông

10 洗面奶 xǐmiànnǎi
sữa rửa mặt

11 护手霜 hùshǒushuāng
kem dưỡng da tay

12 面霜 miànshuāng
kem dưỡng da mặt

13 防晒霜 fángshàishuāng
kem chống nắng

14 眼霜 yǎnshuāng
kem dưỡng vùng da mắt, kem bôi mắt

15 润唇膏 rùnchúngāo
son dưỡng môi

16 梳子 shūzi
lược

17 睫毛夹 jiémáojiā
kẹp lông mi

18 耳挖勺儿 ěrwāsháor
cây lấy ráy tai

19 面巾纸 miànjīnzhǐ
giấy lau mặt

20 眼影 yǎnyǐng
phấn mắt

21 眼线笔 yǎnxiànbǐ
bút kẻ mắt, chì vẽ mắt

22 睫毛膏 jiémáogāo
mascara

23 眉笔 méibǐ
chì mày

24 口红 kǒuhóng
son

25 粉饼 fěnbǐng
phấn bánh, phấn nén

26 粉底液 fěndǐyè
phấn nền

27 香水 xiāngshuǐ
nước hoa

28 腮红 sāihóng
phấn má

29 粉扑 fěnpū
mút trang điểm

30 化妆刷 huàzhuāngshuā
bút trang điểm, cọ trang điểm

31 刮胡刀 guāhúdāo
dao cạo râu

32 电动剃须刀 diàndòng tìxūdāo
máy cạo râu

清洁用品 Qīngjié Yòngpǐn
Dụng cụ vệ sinh



1 熨斗 yùndǒu
bàn là, bàn ủi

2 熨衣板 yùnyībǎn
bàn ủi đồ

3 海绵 hǎimián
miếng bọt biển

4 塑胶手套 sùjiāo shǒutào
găng tay cao su

5 吸尘器 xīchénqì
máy hút bụi

6 苍蝇拍 cāngyingpāi
vỉ ruồi

7 鸡毛掸子 jīmáo dǎnzi
chổi lông gà

8 鞋刷 xiéshuā
bàn chải đánh giầy

9 鞋油 xiéyóu
si đánh giầy

10 樟脑球 zhāngnǎoqiú
viên long não, viên băng phiến

11 玻璃刮 bōliguā
dụng cụ lau kính

12 玻璃水 bōlishuǐ
nước rửa kính

13 晾衣架 liàngyījià
giàn phơi quần áo

14 柔顺剂 róushùnjì
nước làm mềm vải

15 衣领净 yīlǐngjìng
nước tẩy cổ áo

16 杀虫剂 shāchóngjì
thuốc diệt côn trùng

17 漂白剂 piǎobáijì
nước tẩy trắng

18 洁厕灵 jiécèlíng
nước tẩy rửa toilet

19 地板蜡 dìbǎnlà
sáp đánh bóng sàn

20 去污粉 qùwūfěn
bột tẩy trắng

21 刷子 shuāzi
bàn chải

22 簸箕 bòji
hót rác

23 扫帚 sàozhou
chổi

24 水桶 shuǐtǒng
thùng nước

25 墩布/拖把 dūnbù/tuōbǎ
cây lau sàn, cây lau nhà

26 洗衣粉 xǐyīfěn
bột giặt

27 洗衣盆 xǐyīpén
chậu quần áo, chậu giặt

28 搓衣板 cuōyībǎn
ván giặt


11
12
玻璃水
13
14
柔顺剂
15
衣领净
collar cleanser
16
杀虫剂
清香
升级版!
17
漂白剂 BLEACH
18
Toilet Cleaner
19
地板蜡
20
去污粉
cleanser
21
22
23
24
25
26
超速去渍 更多洁净
洗衣粉
27
28

居家生活 Jūjiā Shēnghuó
Đời sống hàng ngày


1

2

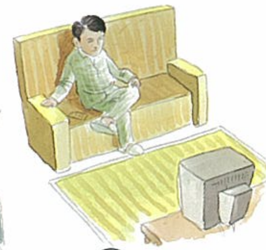
3

4

5

6

7

8

9

1 回家 huíjiā
về nhà

2 脱衣服 tuō yīfu
cởi bỏ quần áo

3 换鞋 huànxié
thay giầy

4 上厕所 shàng cèsuǒ
đi vệ sinh, đi toilet

5 洗手 xǐshǒu
rửa tay

6 吃晚饭 chī wǎnfàn
ăn tối

7 休息 xiūxi
nghỉ ngơi

8 读报纸 dú bàozhǐ
đọc báo

9 看电视 kàn diànshì
xem tivi

10 听音乐 tīng yīnyuè
nghe nhạc

11 玩游戏 wán yóuxì
chơi game, chơi trò chơi điện tử

12 洗澡 xǐzǎo
tắm

13 淋浴 línyù
tắm vòi hoa sen

14 泡澡 pàozǎo
tắm trong bồn tắm

15 上床 shàngchuáng
lên giường

16 关灯 guāndēng
tắt đèn


10

11

12

13

14

15

16



17



18



19



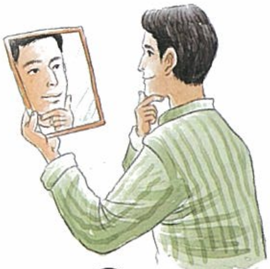
20



21



22



23



24



25



26



27



28



29



30

17 睡觉 shuìjiào
ngủ

18 起床 qǐchuáng
dậy

19 穿衣服 chuān yīfu
mặc quần áo

20 刷牙 shuāyá
đánh răng

21 洗脸 xǐliǎn
rửa mặt

22 梳头 shūtóu
chải tóc, chải đầu

23 照镜子 zhào jìngzi
soi gương

24 化妆 huàzhuāng
trang điểm

25 刮胡子 guā húzi
cạo râu

26 吃早饭 chī zǎofàn
ăn sáng

27 穿鞋 chuānxié
đi giầy

28 戴帽子 dài màozi
đội mũ

29 拿包 nábāo
lấy túi, cầm túi

30 出门 chūmén
đi ra ngoài



家务琐事 Jiāwù Suǒshì

Việc nội trợ



1



2



3



4



5



6



7



8



9



10



11



12

1 洗 xǐ
giặt

2 晾 liàng
phơi

3 熨 yùn
là, ủi

4 挂 guà
treo

5 钉纽扣 dìng niǔkòu
đính khuy

6 买菜 mǎicài
đi chợ

7 做饭 zuòfàn
nấu cơm

8 烧水 shāoshuǐ
đun nước

9 洗碗 xǐwǎn
rửa bát

10 扫地 sǎodì
quét nhà

11 拖地 tuōdì
lau nhà

12 擦玻璃 cā bōli
lau kính

13 换床单 huàn chuángdān
thay khăn trải giường, thay ga trải giường

14 铺床 pūchuáng
trải giường



13



14

15 叠被子 dié bèizi
gấp chăn

16 吸尘 xīchén
hút bụi

17 刷马桶 shuā mǎtǒng
cọ bồn cầu, đánh rửa bồn cầu

18 倒垃圾 dào lājī
đổ rác

19 扔垃圾 rēng lājī
vứt rác

20 除尘 chúchén
quét bụi

21 浇花 jiāohuā
tưới hoa

22 喂狗 wèigǒu
cho chó ăn

23 换灯泡 huàn dēngpào
thay bóng đèn

24 修自行车 xiū zìxíngchē
sửa chữa xe đạp

25 交水电费 jiāo shuǐdiànfèi
đóng tiền điện, nước

26 搬家 bānjiā
chuyển nhà, dọn nhà


15


16


17


18

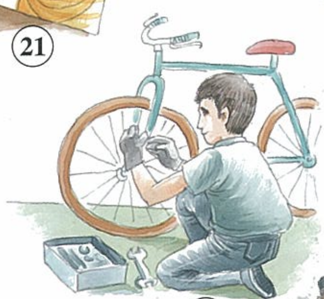


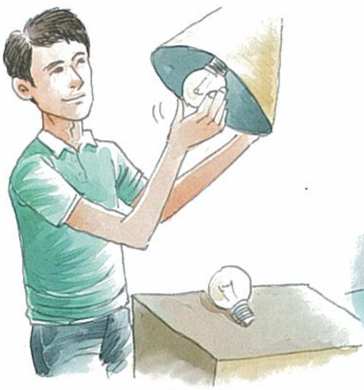
19


20


21

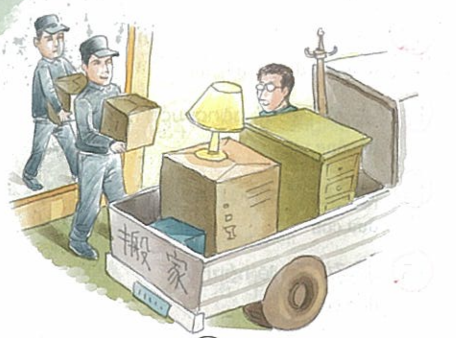

22


24


23



25



26

抚养孩子 Fǔyǎng Háizi
Nuôi dạy con cái



1


2


3


4


5


6


7


8


9


10


11


12


13

1 生育 shēngyù
sinh đẻ, sinh nở

2 哺乳 bǔrǔ
cho con bú

3 喂饭 wèifàn
cho ăn

4 换尿布 huàn niàobù
thay tã lót

5 给孩子洗澡 gěi háizi xǐzǎo
tắm cho con

6 给孩子穿衣服 gěi háizi chuān yīfu
mặc quần áo cho con

7 哄孩子睡觉 hǒng háizi shuìjiào
dỗ con ngủ

8 讲故事 jiǎng gùshi
kể chuyện

9 唱摇篮曲 chàng yáolánqǔ
hát ru

10 买玩具 mǎi wánjù
mua đồ chơi

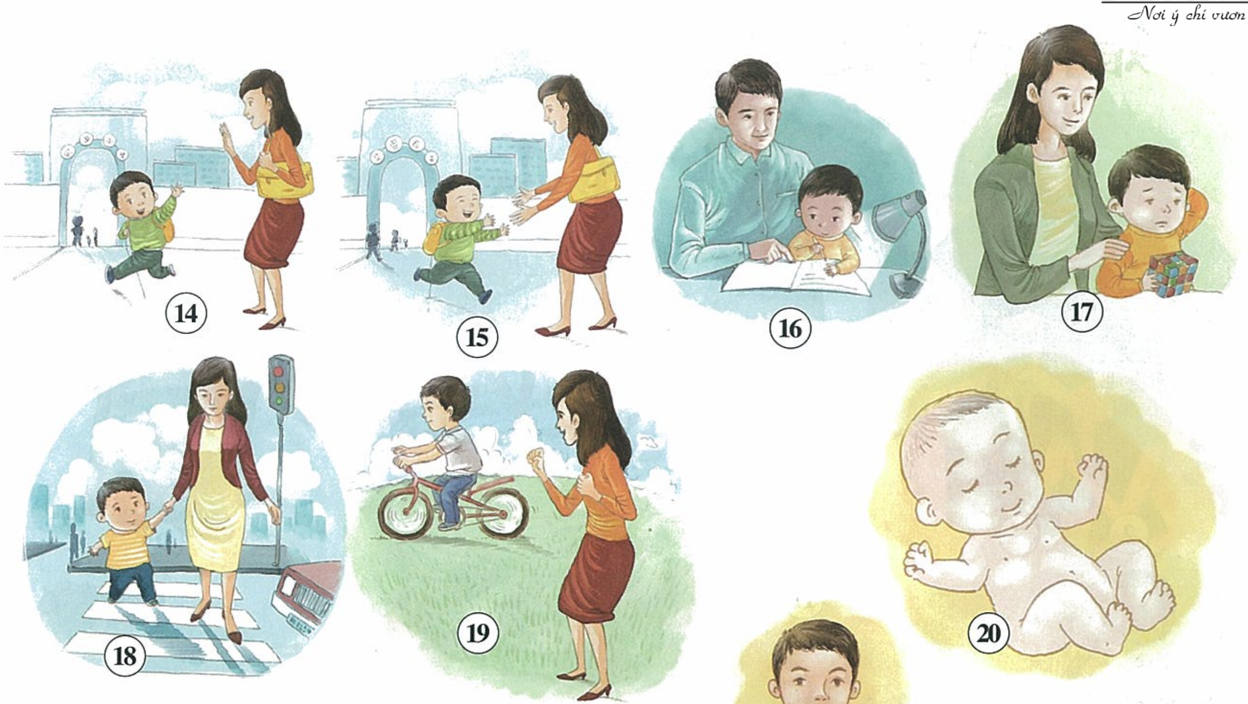
11 陪孩子玩儿 péi háizi wánr
chơi với con

12 带孩子看医生 dài háizi kàn yīshēng
đưa con đi khám bệnh

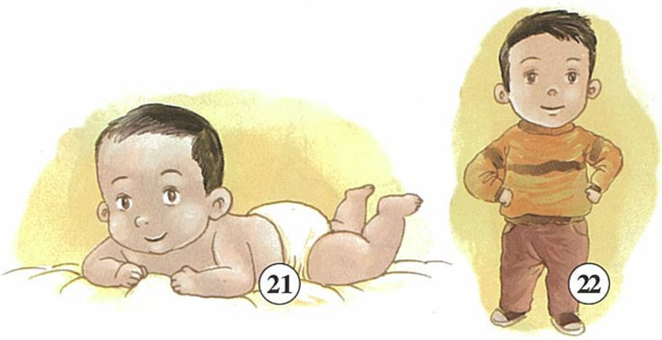
13 去公园 qù gōngyuán
đi công viên

14 送孩子 sòng háizi
đưa con

15 接孩子 jiē háizi
đón con









16 辅导 fǔdǎo
dạy, phụ đạo

17 帮助 bāngzhù
giúp đỡ

18 保护 bǎohù
bảo vệ

19 鼓励 gǔlì
khích lệ

20 新生儿 xīnshēng'ér
trẻ sơ sinh

21 婴儿 yīng'ér
bé dưới một tuổi

22 儿童 értóng
nhi đồng

23 少年 shàonián
thiếu niên

24 青年 qīngnián
thanh niên

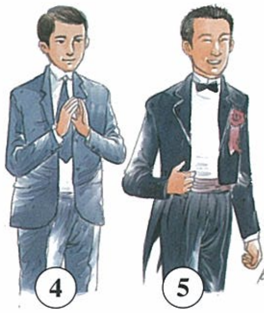
25 中年 zhōngnián
trung niên

26 老年 lǎonián
người già, người cao tuổi

婚礼与葬礼 Hūnlǐ yǔ Zànglǐ

Cưới hỏi và tang lễ

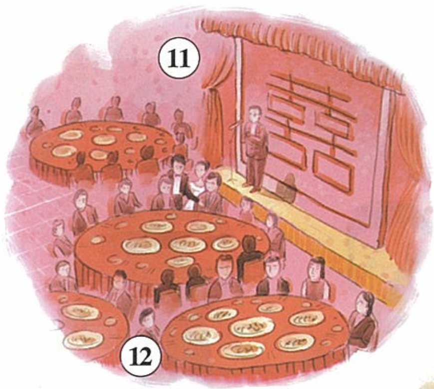


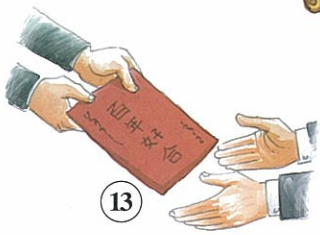


















1 婚礼 hūnlǐ
lễ cưới, đám cưới, hôn lễ

2 新娘 xīnniáng
cô dâu

3 新郎 xīnláng
chú rể

4 伴郎 bànláng
phù rể

5 礼服 lǐfú
lễ phục

6 婚纱 hūnshā
áo cưới

7 伴娘 bànniáng
phù dâu

8 结婚戒指 jiéhūn jièzhi
nhẫn cưới

9 婚纱照 hūnshāzhào
ảnh cưới

10 主持人 zhǔchírén
người dẫn chương trình

11 宴席 yànxí
tiệc

12 宾客 bīnkè
khách

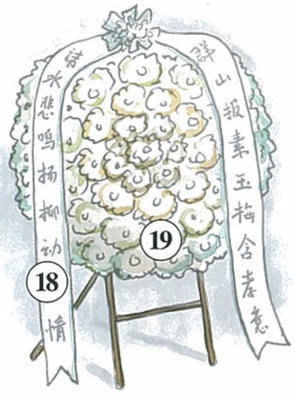
13 红包 hóngbāo
bao lì xì

14 摄像 shèxiàng
quay phim

15 敬酒 jìngjiǔ
mời rượu

16 闹洞房 nào dòngfáng
trêu đùa cô dâu chú rể trong đêm tân hôn





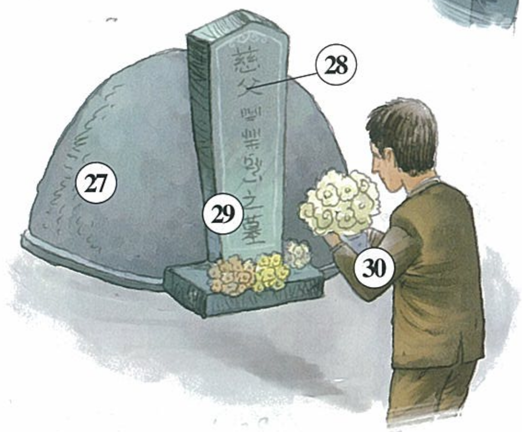












17 葬礼 zànglǐ
lễ tang, tang lễ

18 挽联 wǎnlián
câu đối phúng viếng

19 花圈 huāquān
vòng hoa

20 遗照 yízhào
ảnh thờ

21 悼念 dàoniàn
thương tiếc

22 眼泪 yǎnlèi
nước mắt

23 棺材 guāncai
quan tài

24 送葬 sòngzàng
đưa tang

25 火葬场 huǒzàngchǎng
nhà hỏa táng

26 骨灰盒 gǔhuīhé
hộp tro xương

27 坟墓 fénmù
mồ mả, lăng mộ, mộ

28 碑文 bēiwén
văn bia

29 墓碑 mùbēi
bia mộ

30 献花 xiànhuā
dâng hoa

家庭聚会 Jiātíng Jùhuì
Gia đình quần tụ



1 生日晚会 shēngrì wǎnhuì
lễ mừng sinh nhật

2 蜡烛 làzhú
nến

3 生日蛋糕 shēngrì dàngāo
bánh sinh nhật

4 生日卡 shēngrìkǎ
thiệp sinh nhật

5 唱生日歌 chàng shēngrìgē
hát bài hát mừng sinh nhật

6 生日礼物 shēngrì lǐwù
quà sinh nhật

7 祝寿 zhùshòu
mừng thọ

8 长寿面 chángshòumiàn
mì mừng thọ

9 寿星 shòuxing
người được mừng thọ

10 寿桃 shòutáo
quả đào mừng thọ

11 过年 guònián
ăn Tết

12 福字 fúzì
chữ Phúc

13 窗花 chuānghuā
tranh giấy cắt

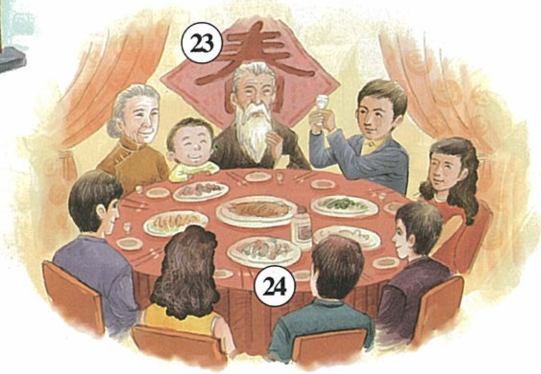
14 春联 chūnlián
câu đối

15 鞭炮 biānpào
pháo

16 烟花 yānhuā
pháo hoa









17 打扫 dǎsǎo
quét dọn

18 包饺子 bāo jiǎozi
gói sủi cảo

19 打麻将 dǎ májiàng
chơi mạt chược

20 玩牌 wánpái
chơi bài

21 倒数 dàoshǔ
đếm ngược

22 新年钟声 xīnnián zhōngshēng
tiếng chuông mừng năm mới

23 吃年夜饭 chī niányèfàn
ăn cơm giao thừa

24 团圆 tuányuán
đoàn tụ

25 拜年 bàinián
chúc Tết

26 长辈 zhǎngbèi
người già, người cao tuổi

27 晚辈 wǎnbèi
người trẻ

28 压岁钱 yāsuìqián
tiền lì xì, tiền mừng tuổi



学校 Xuéxiào
Trường học

1 家长 jiāzhǎng
phụ huynh

2 小朋友 xiǎopéngyou
trẻ con, em bé, người bạn nhỏ

3 幼儿园 yòu'éryuán
trường mầm non

4 幼师 yòushī
giáo viên mầm non

5 学前班 xuéqiánbān
lớp vỡ lòng

6 小学 xiǎoxué
cấp một, trường tiểu học

7 小学生 xiǎoxuéshēng
học sinh cấp một, học sinh tiểu học

8 中学 zhōngxué
trường trung học

9 初中 chūzhōng
cấp hai, trung học cơ sở

10 高中 gāozhōng
cấp ba, trung học phổ thông

11 中学生 zhōngxuéshēng
học sinh trung học

12 老师 lǎoshī
giáo viên

13 职业高中 zhíyè gāozhōng
trường dạy nghề

14 技术学校 jìshù xuéxiào
trường dạy nghề

15 大学 dàxué
đại học

16 大学生 dàxuéshēng
sinh viên đại học

17 教授 jiàoshòu
giáo sư

18 研究生院 yánjiūshēngyuàn
viện đào tạo sau đại học

19 硕士 shuòshì
thạc sĩ

20 学位 xuéwèi
học vị

21 博士 bóshì
tiến sĩ, nghiên cứu sinh

22 博士后 bóshìhòu
tiến sĩ khoa học

23 美术学院 měishù xuéyuàn
học viện mỹ thuật

24 军事学院 jūnshì xuéyuàn
học viện quân sự

25 外语学院 wàiyǔ xuéyuàn
học viện ngoại ngữ

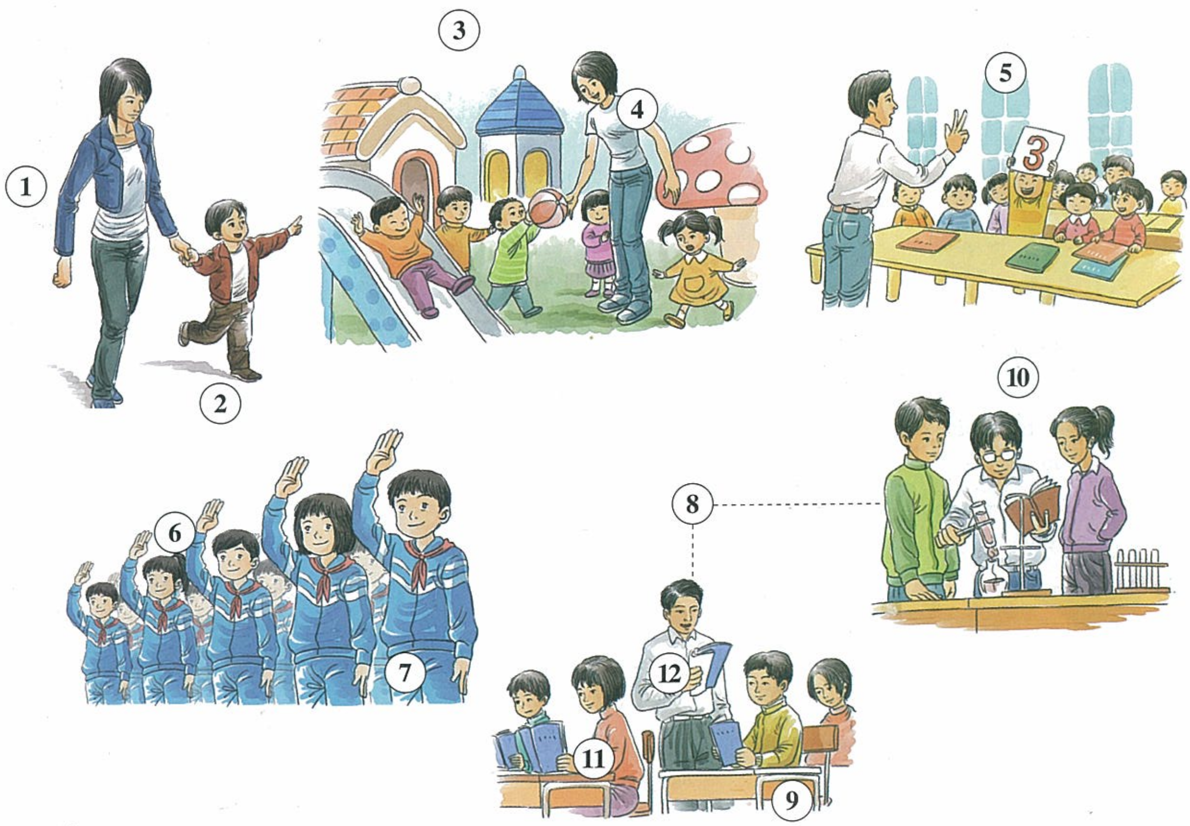
26 音乐学院 yīnyuè xuéyuàn
nhạc viện, học viện âm nhạc

27 体育学院 tǐyù xuéyuàn
học viện thể dục thể thao

28 师范学院 shīfàn xuéyuàn
học viện sư phạm

29 舞蹈学院 wǔdǎo xuéyuàn
học viện vũ đạo

30 戏剧学院 xìjù xuéyuàn
học viện sân khấu




13
14
15
16
17
18
研究生院
19
20
21
22
23
军事学院
24
ABC
25
26
27
28
师范学院
29
30



校园 Xiàoyuán
Khuôn viên trường



1 校门 xiàomén
cổng trường

2 传达室 chuándáshì
phòng bảo vệ

3 校车 xiàochē
xe buýt của trường

4 公告栏 gōnggàolán
bảng thông báo

5 教学楼 jiàoxuélóu
khu giảng đường

6 学生食堂 xuéshēng shítáng
nhà ăn sinh viên

7 教师餐厅 jiàoshī cāntīng
nhà ăn giáo viên

8 男生宿舍 nánshēng sùshè
ký túc xá nam

9 女生宿舍 nǚshēng sùshè
ký túc xá nữ

10 教师宿舍 jiàoshī sùshè
ký túc xá giáo viên

11 足球场 zúqiúchǎng
sân bóng đá

12 操场 cāochǎng
sân vận động

13 礼堂 lǐtáng
hội trường, lễ đường

14 图书馆 túshūguǎn
thư viện

15 篮球场 lánqiúchǎng
sân bóng rổ

16 体育馆 tǐyùguǎn
nhà thi đấu

17 教室 jiàoshì
lớp học

18 教师办公室 jiàoshī bàngōngshì
phòng giáo viên

19 教务处 jiàowùchù
phòng đào tạo, phòng giáo vụ

20 招生办公室
zhāoshēng bàngōngshì
phòng tuyển sinh

21 校长室 xiàozhǎngshì
phòng hiệu trưởng



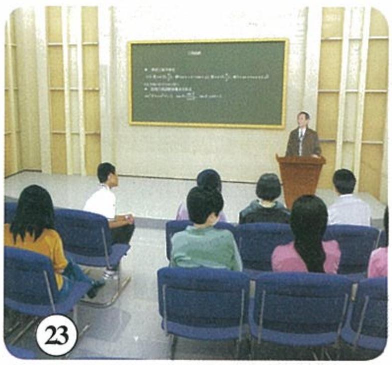




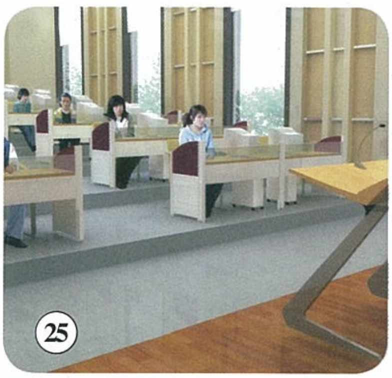


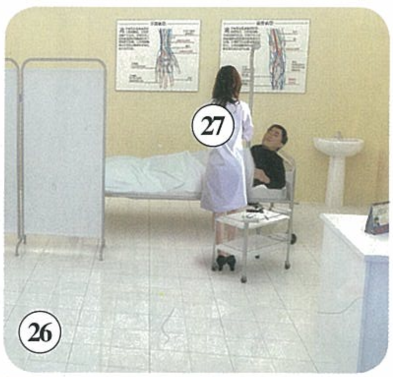














22 音乐教室 yīnyuè jiàoshì
phòng học nhạc

23 阶梯教室 jiētī jiàoshì
giảng đường bậc thang

24 实验室 shíyànshì
phòng thí nghiệm

25 机房 jīfáng
phòng máy tính

26 医务室 yīwùshì
phòng y tế

27 校医 xiàoyī
bác sĩ của trường

28 游泳池 yóuyǒngchí
bể bơi

29 教练 jiàoliàn
huấn luyện viên

图书馆 Túshūguǎn
Thư viện

1	阅览室 yuèlǎnshì phòng đọc	5	画册 huàcè sách tranh	9	借书处 jièshūchù quầy mượn sách
2	百科全书 bǎikē quánshū bách khoa toàn thư	6	借书证 jièshūzhèng thẻ mượn	10	词典 cídiǎn từ điển
3	论文 lùnwén luận văn, luận án	7	杂志 zázhì tạp chí	11	出版社 chūbǎnshè nhà xuất bản
4	期刊 qīkān tập san, tạp chí	8	报纸 bàozhǐ báo	12	书 shū sách



13 书名 shūmíng
tên sách

14 作者 zuòzhě
tác giả

15 还书处 huánshūchù
quầy trả sách

16 损坏 sǔnhuài
hỏng, hư tổn

17 电子期刊 diànzǐ qīkān
tạp chí điện tử

18 检索 jiǎnsuǒ
tìm kiếm

19 复印室 fùyìnshì
phòng photocopy

20 小说 xiǎoshuō
tiểu thuyết

21 书架 shūjià
giá sách

22 工具书 gōngjùshū
sách công cụ

23 图书管理员 túshū guǎnlǐyuán
thủ thư

24 借书 jièshū
mượn sách

25 还书 huánshū
trả sách

26 遗失 yíshī
bị mất

27 罚款 fákuǎn
tiền phạt

28 过期 guòqī
quá hạn

29 续借 xùjiè
gia hạn mượn







课程专业 Kèchéng Zhuānyè
Môn học và chuyên ngành

1 课程表 kèchéngbiǎo
thời khóa biểu

2 数学 shùxué
toán học

3 语文 yǔwén
ngữ văn

4 外语 wàiyǔ
ngoại ngữ

5 历史 lìshǐ
lịch sử

6 音乐 yīnyuè
âm nhạc

7 地理 dìlǐ
địa lý

8 体育 tǐyù
thể dục thể thao

9 物理 wùlǐ
vật lý

10 政治 zhèngzhì
chính trị

11 美术 měishù
mỹ thuật

12 化学 huàxué
hóa học

13 生物 shēngwù
sinh học



① 课程表（初中二年级）

	星期一	星期二	星期三	星期四	星期五
上午	数学 ②	政治	数学	化学	语文 ③
	生物	历史	外语 ④	历史 ⑤	生物
	外语	语文	生物	数学	音乐 ⑥
	历史	数学	物理	地理 ⑦	外语
下午	语文	体育 ⑧	音乐	物理 ⑨	政治 ⑩
	数学	外语	语文	美术 ⑪	化学 ⑫
	地理	音乐	政治	生物 ⑬	数学

14 大学专业 dàxué zhuānyè
chuyên ngành đại học

15 哲学 zhéxué
triết học

16 建筑学 jiànzhùxué
kiến trúc học

17 金融 jīnróng
tài chính

18 政治学 zhèngzhìxué
chính trị học

19 地质学 dìzhìxué
địa chất học

20 语言学 yǔyánxué
ngôn ngữ học

21 医学 yīxué
y học

22 社会学 shèhuìxué
xã hội học

23 文学 wénxué
văn học

24 农学 nóngxué
nông học

25 教育学 jiàoyùxué
giáo dục học

26 传媒 chuánméi
truyền thông

27 经济学 jīngjìxué
kinh tế học

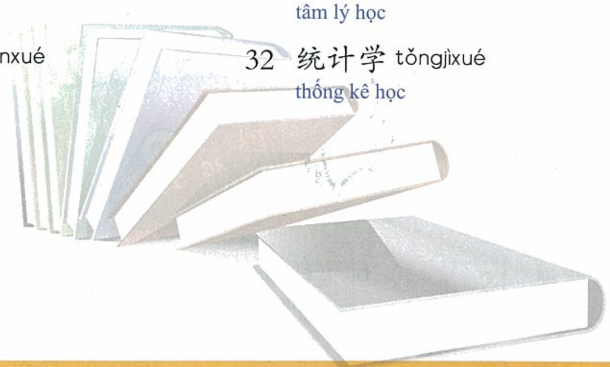
28 法学 fǎxué
luật

29 天文学 tiānwénxué
thiên văn học

30 工商管理 gōngshāng guǎnlǐ
quản trị kinh doanh

31 心理学 xīnlǐxué
tâm lý học

32 统计学 tǒngjìxué
thống kê học



学生生活 Xuéshēng Shēnghuó
Cuộc sống của học sinh sinh viên



1 上学 shàngxué
đi học

2 上课 shàngkè
lên lớp

3 下课 xiàkè
tan lớp

4 课间休息 kèjiān xiūxi
nghỉ giải lao

5 午休 wǔxiū
nghỉ trưa

6 自习 zìxí
tự học

7 课外活动 kèwài huódòng
hoạt động ngoại khóa

8 放学 fàngxué
tan học

9 上补习班 shàng bǔxíbān
đi học thêm

10 报到注册 bàodào zhùcè
đăng ký

11 交学费 jiāo xuéfèi
nộp học phí

12 开学 kāixué
khai giảng

13 期中考试 qīzhōng kǎoshì
thi giữa học kỳ

14 期末考试 qīmò kǎoshì
thi cuối học kỳ

15 寒假 hánjià
nghỉ đông



16 暑假 shǔjià
nghỉ hè

17 升学 shēngxué
lên lớp

18 留级 liújí
lưu ban, đúp

19 中考 zhōngkǎo
kỳ thi vào lớp 10

20 高考/考大学 gāokǎo/kǎo dàxué
kỳ thi tuyển sinh vào đại học, thi đại học

21 落榜 luòbǎng
thi trượt

22 考研 kǎoyán
thi thạc sĩ

23 考博 kǎobó
thi tiến sĩ

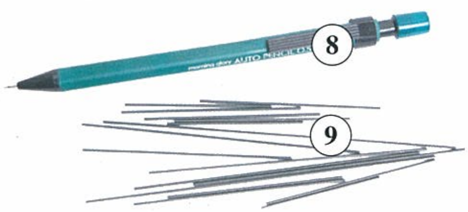
24 毕业 bìyè
tốt nghiệp

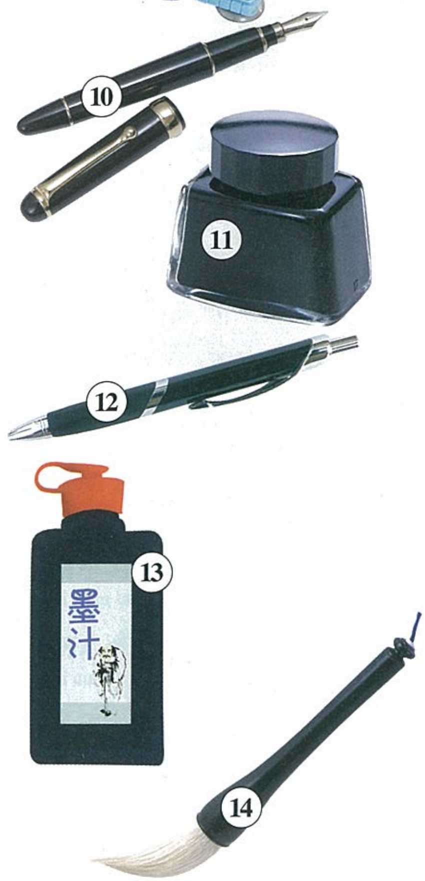
25 实习 shíxí
thực tập

26 就业 jiùyè
có việc làm, làm việc

学生用品 Xuéshēng Yòngpǐn
Đồ dùng học tập







1 书包 shūbāo
ba lô

2 水彩笔 shuǐcǎibǐ
bút màu nước, bút dạ

3 图画本 túhuàběn
vở vẽ tranh

4 课本 kèběn
sách giáo khoa

5 文具盒 wénjùhé
hộp bút

6 铅笔 qiānbǐ
bút chì

7 卷笔刀/转笔刀 juǎnbǐdāo/zhuànbǐdāo
gọt bút chì

8 自动铅笔 zìdòng qiānbǐ
bút chì bấm

9 笔芯 bǐxīn
ruột chì, đầu chì

10 钢笔 gāngbǐ
bút máy

11 墨水 mòshuǐ
mực viết

12 圆珠笔 yuánzhūbǐ
bút bi

13 墨汁 mòzhī
mực nước

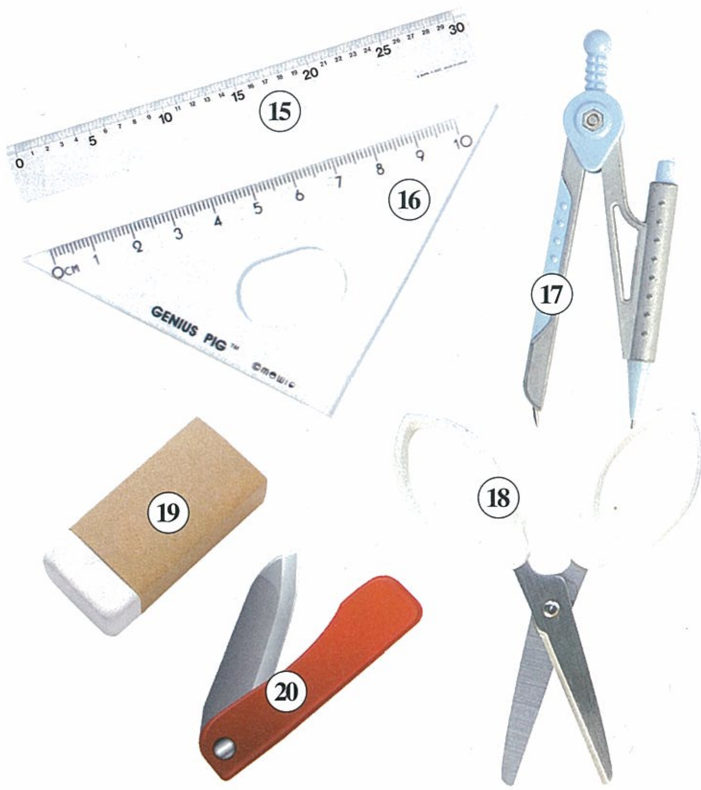
14 毛笔 máobǐ
bút lông

15 尺子 chǐzi
thước kẻ

16 三角尺 sānjiǎochǐ
êke

17 圆规 yuánguī
compa

18 剪刀 jiǎndāo
kéo



19 橡皮 xiàngpí
tẩy

20 小刀 xiǎodāo
con dao nhỏ

21 蜡笔 làbǐ
bút sáp

22 笔记本 bǐjìběn
vở

23 校徽 xiàohuī
phù hiệu trường

24 字典 zìdiǎn
tự điển

25 学生手册 xuéshēng shǒucè
sổ tay học sinh – sinh viên

26 纸 zhǐ
giấy

27 红领巾 hónglǐngjīn
khăn quàng đỏ

28 校服 xiàofú
đồng phục trường



教室和实验室 Jiàoshì hé Shíyànshì

Lớp học và phòng thí nghiệm



1 屏幕 píngmù
màn hình

2 黑板 hēibǎn
bảng đen

3 高中一年级二班 gāozhōng yī niánjí èr bān
lớp 10B

4 黑板擦 hēibǎncā
giẻ lau bảng

5 教鞭 jiàobiān
thước chỉ (giáo viên dùng để dạy học)

6 讲台 jiǎngtái
bục giảng

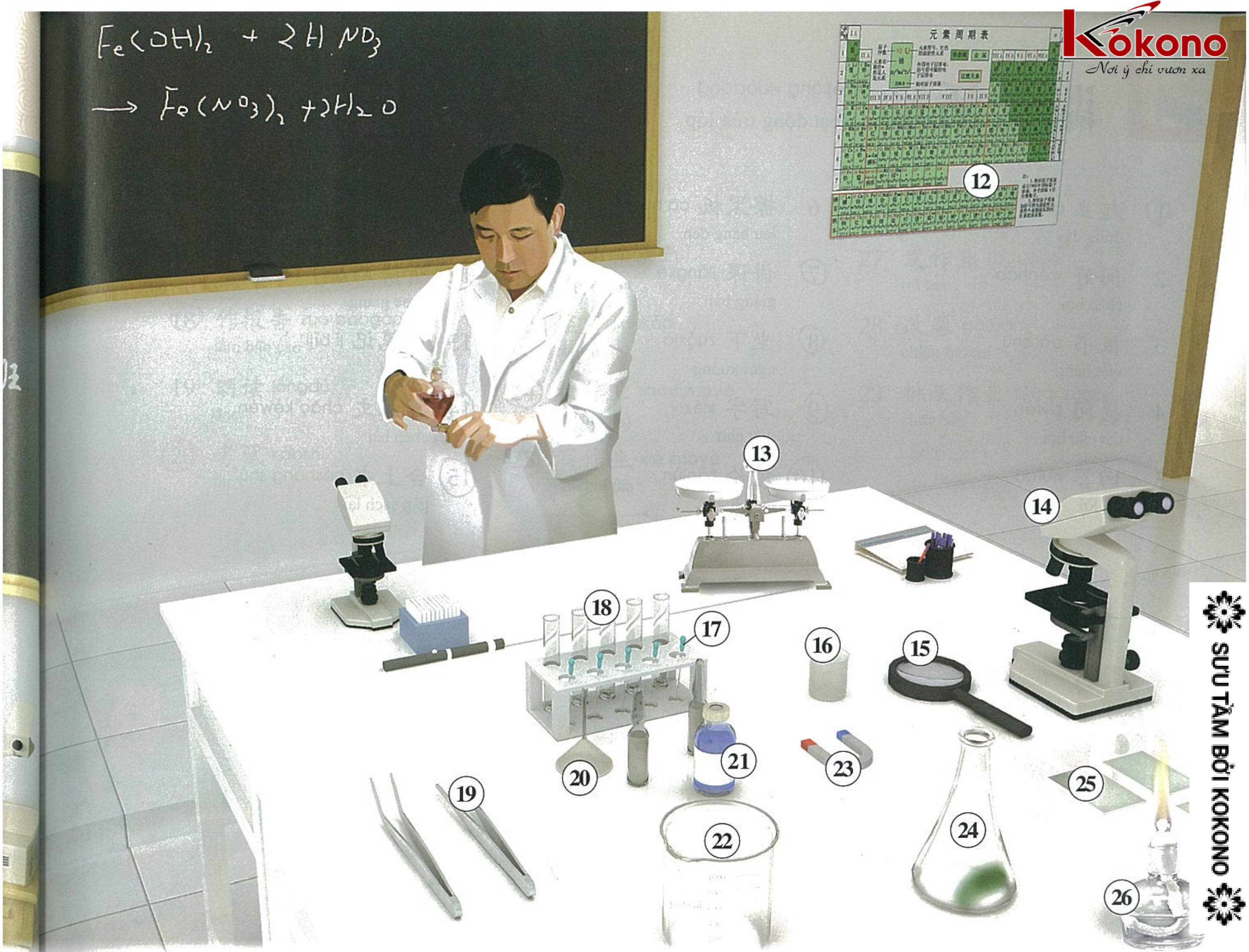
7 激光笔 jīguāngbǐ
bút laser

8 粉笔 fěnbǐ
phấn viết

9 幻灯机 huàndēngjī
máy chiếu slide

10 课桌 kèzhuō
bàn học

11 多媒体控制台 duōméitǐ kòngzhìtái
bàn điều khiển đa phương tiện



12 元素周期表 yuánsù zhōuqībiǎo
bảng tuần hoàn nguyên tố hóa học

13 天平 tiānpíng
cân tiểu ly

14 显微镜 xiǎnwēijìng
kính hiển vi

15 放大镜 fàngdàjìng
kính phóng đại

16 烧杯 shāobēi
cốc bêse

17 滴管 dīguǎn
ống nhỏ giọt

18 试管 shìguǎn
ống nghiệm

19 镊子 nièzi
cái nhíp

20 漏斗 lòudǒu
phễu

21 试剂 shìjì
thuốc thử

22 量杯 liángbēi
cốc đong thủy tinh

23 磁铁 cítiě
nam châm

24 烧瓶 shāopíng
bình thí nghiệm

25 载片 zàipiàn
kính mang

26 酒精灯 jiǔjīngdēng
đèn cồn

课堂活动 Kètáng Huódòng
Hoạt động trên lớp

1 起立 qǐlì
đứng dậy

2 问好 wènhǎo
chào hỏi

3 板书 bǎnshū
viết bảng

4 提问 tíwèn
đặt câu hỏi

5 回答 huídá
trả lời

6 擦黑板 cā hēibǎn
lau bảng đen

7 讲课 jiǎngkè
giảng bài

8 坐下 zuòxià
ngồi xuống

9 写字 xiězì
viết chữ

10 讨论 tǎolùn
thảo luận

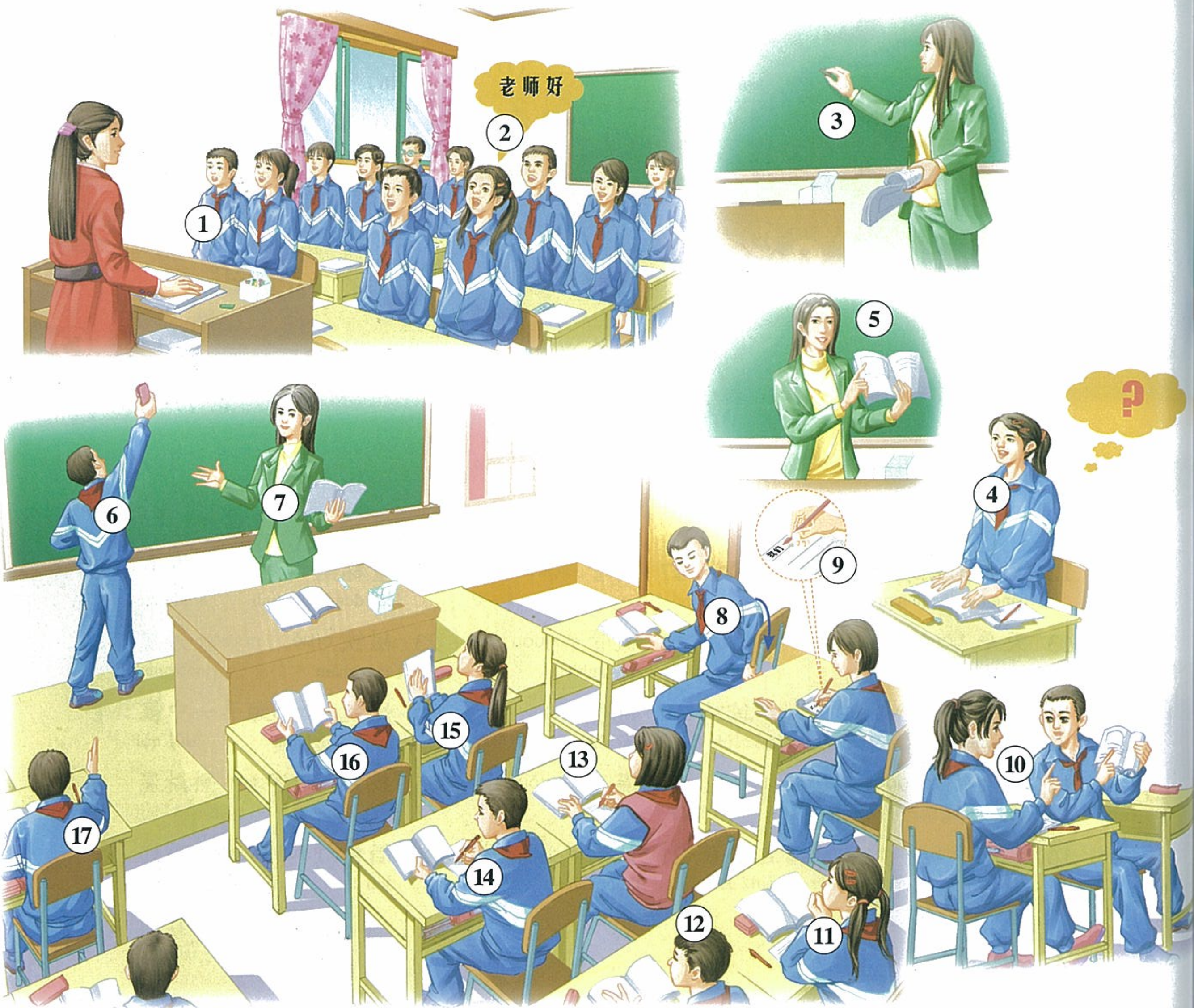
11 思考 sīkǎo
suy nghĩ

12 听讲 tīngjiǎng
nghe giảng

13 记笔记 jì bǐjì
ghi bài

14 抄课文 chāo kèwén
chép bài

15 合上书 héshàng shū
gập sách lại



16 打开书 dǎkāi shū
mở sách ra

17 举手 jǔshǒu
giơ tay

18 作报告 zuò bàogào
làm báo cáo

19 朗读 lǎngdú
đọc

20 考试 kǎoshì
thi

21 试卷 shìjuàn
bài thi

22 交卷 jiāojuàn
nộp bài thi

23 监考 jiānkǎo
coi thi

24 收作业 shōu zuòyè
thu bài tập

25 写作业 xiě zuòyè
làm bài tập

26 交作业 jiāo zuòyè
nộp bài tập

27 发作业 fā zuòyè
trả bài

28 改卷 gǎijuàn
chấm bài thi

29 批改作业 pīgǎi zuòyè
chữa bài





留学生活 Liúxué Shēnghuó
Cuộc sống du học

1 寻找学校 xúnzhǎo xuéxiào
tìm trường học

2 申请 shēnqǐng
xin vào trường

3 推荐信 tuījiànxìn
thư giới thiệu

4 成绩单 chéngjìdān
bảng điểm

5 录取通知 lùqǔ tōngzhī
thông báo trúng tuyển, giấy báo nhập học

6 办护照 bàn hùzhào
làm hộ chiếu

7 申请签证 shēnqǐng qiānzhèng
xin visa, xin thị thực

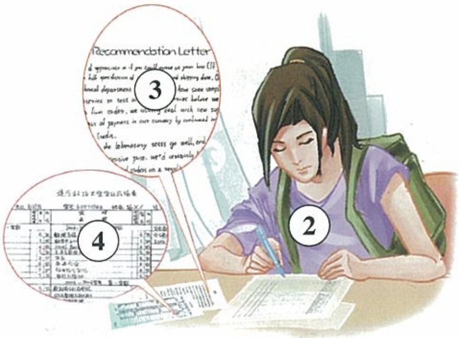
8 学生签证 xuéshēng qiānzhèng
visa học sinh, sinh viên, thị thực học sinh, sinh viên

9 收拾行李 shōushi xíngli
thu xếp hành lý, sắp xếp hành lý

10 出国 chūguó
đi nước ngoài, ra nước ngoài

11 寻找住所 xúnzhǎo zhùsuǒ
tìm nhà ở, tìm chỗ ở, tìm nơi ở

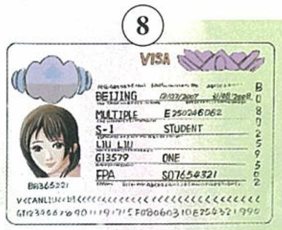










































12 购物 gòuwù
mua sắm, đi shopping

13 新生报到 xīnshēng bàodào
đăng ký nhập học

14 选专业 xuǎn zhuānyè
chọn chuyên ngành

15 选课 xuǎnkè
chọn môn

16 适应环境 shìyìng huánjìng
thích nghi với môi trường

17 学习语言 xuéxí yǔyán
học ngoại ngữ

18 了解文化 liǎojiě wénhuà
tìm hiểu văn hóa

19 交朋友 jiāo péngyou
kết bạn

20 做客 zuòkè
đến nhà chơi

21 参加聚会 cānjiā jùhuì
họp mặt

22 写信 xiěxìn
viết thư

23 回国探亲 huíguó tànqīn
về nước thăm gia đình, về nước thăm người thân

职业（1） Zhíyè (1) Nghề nghiệp (1)

1 推销员 tuīxiāoyuán
người bán hàng

2 助理 zhùlǐ
trợ lý

3 秘书 mìshū
thư ký

4 经理 jīnglǐ
giám đốc

5 总裁 zǒngcái
tổng giám đốc

6 记者 jìzhě
phóng viên, nhà báo

7 编辑 biānjí
biên tập viên

8 翻译 fānyì
phiên dịch viên

9 公务员 gōngwùyuán
công nhân viên, viên chức

10 消防员 xiāofángyuán
nhân viên chữa cháy

11 军人 jūnrén
quân nhân, người lính

12 司机 sījī
người lái xe, tài xế

13 飞行员 fēixíngyuán
phi công

14 农民 nóngmín
nông dân

15 渔民 yúmín
ngư dân

16 建筑工人 jiànzhù gōngrén
công nhân xây dựng

17 建筑师 jiànzhùshī
kiến trúc sư

18 科学家 kēxuéjiā
nhà khoa học

19 技工 jìgōng
công nhân kỹ thuật

20 工程师 gōngchéngshī
kỹ sư

21 木匠 mùjiang
thợ mộc

22 电工 diàngōng
thợ điện

23 修鞋匠 xiūxiéjiàng
thợ sửa giày

24 裁缝 cáifeng
thợ may







25 工人 gōngrén công nhân	29 律师 lǜshī luật sư
26 厨师 chúshī đầu bếp	30 法官 fǎguān quan tòa
27 政治家 zhèngzhìjiā nhà chính trị	31 小商贩 xiǎoshāngfàn người buôn bán nhỏ
28 商人 shāngrén thương nhân, người làm ăn buôn bán	

职业（2） Zhíyè (2) Nghề nghiệp (2)

1 清洁工 qīngjiégōng
nhân viên vệ sinh

2 保姆 bǎomǔ
người giúp việc trong nhà, ô-xin, bảo mẫu

3 修理工 xiūlǐgōng
thợ sửa chữa, công nhân sửa chữa

4 警卫 jǐngwèi
cảnh vệ

5 教师 jiàoshī
giáo viên

6 演员 yǎnyuán
diễn viên

7 导演 dǎoyǎn
đạo diễn

8 歌手 gēshǒu
ca sĩ

9 造型师 zàoxíngshī
người tạo mẫu

10 理发师 lǐfàshī
thợ cắt tóc

11 画家 huàjiā
họa sĩ

12 音乐家 yīnyuèjiā
nhạc sĩ

13 舞蹈家 wǔdǎojiā
nghệ sĩ múa

14 作家 zuòjiā
nhà văn

15 雕塑家 diāosùjiā
nhà điêu khắc



16 运动员 yùndòngyuán
vận động viên

17 会计 kuàiji
kế toán viên

18 出纳 chūnà
thủ quỹ

19 医生 yīshēng
bác sĩ, thầy thuốc

20 牙医 yáyī
bác sĩ nha khoa, nha sĩ

21 兽医 shòuyī
bác sĩ thú y

22 送货员 sònghuòyuán
người đưa hàng

23 电脑技术员 diànnǎo jìshùyuán
kỹ thuật viên máy tính

24 摄影师 shèyǐngshī
nhà nhiếp ảnh, nhiếp ảnh gia

25 房地产商 fángdìchǎnshāng
nhà (công ty) đầu tư kinh doanh bất động sản

26 油漆工 yóuqīgōng
thợ sơn

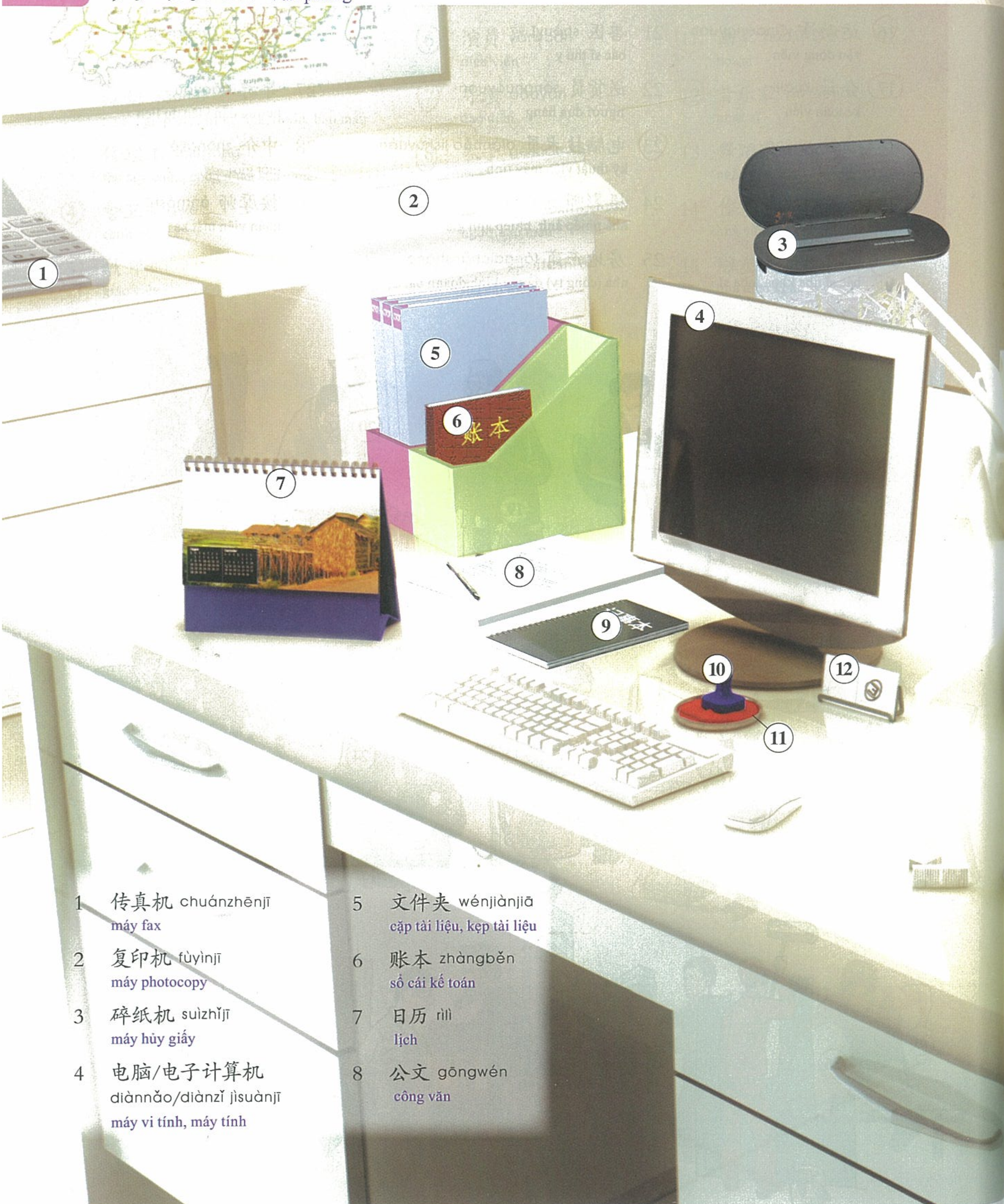
27 导游 dǎoyóu
hướng dẫn viên du lịch

28 中介 zhōngjiè
môi giới

29 按摩师 ànmóshī
nhân viên mát xa



办公室 Bàngōngshì Văn phòng



1 传真机 chuánzhēnjī
máy fax

2 复印机 fùyìnjī
máy photocopy

3 碎纸机 suìzhǐjī
máy hủy giấy

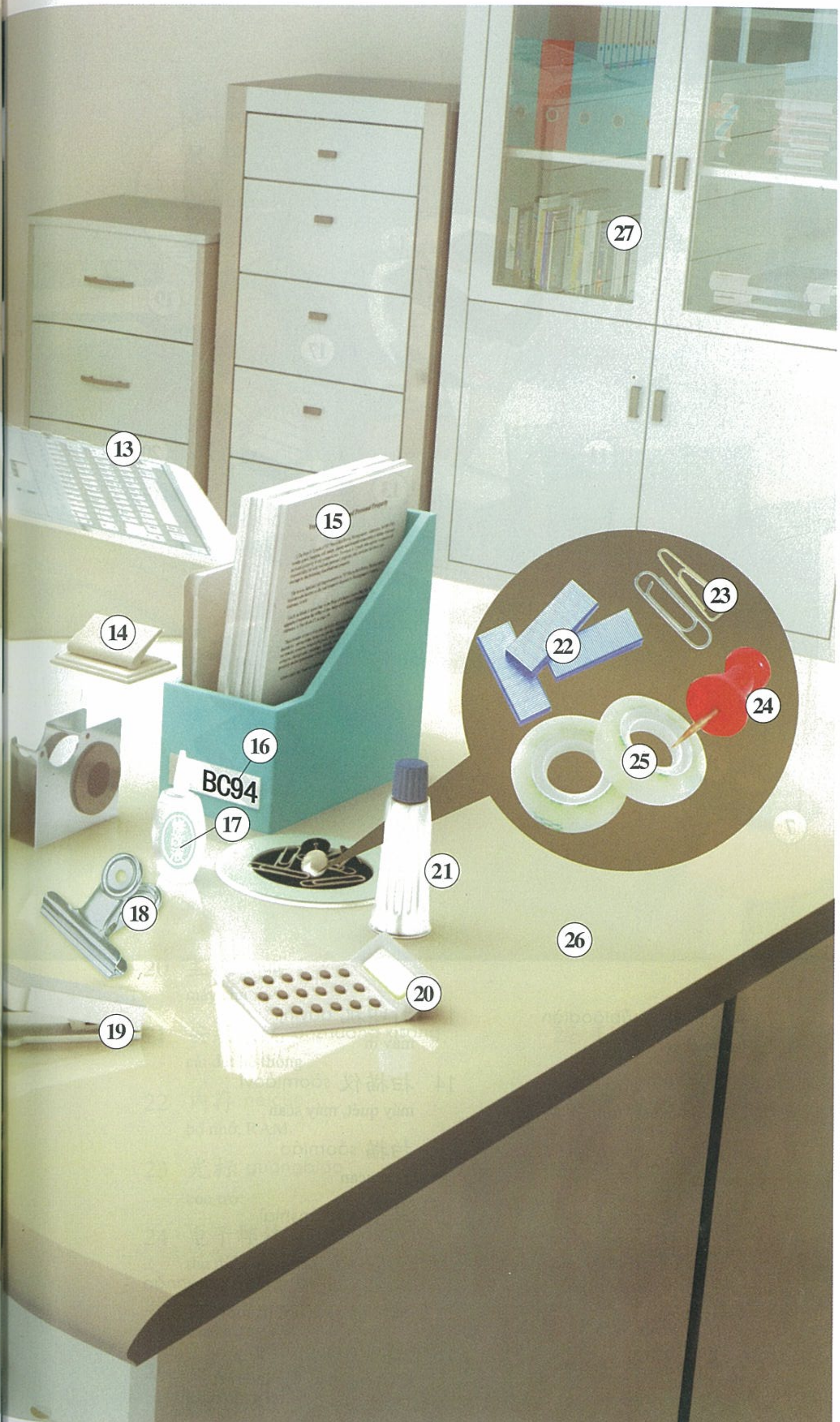
4 电脑/电子计算机
diànnǎo/diànzǐ jìsuànjī
máy vi tính, máy tính

5 文件夹 wénjiànjiā
cặp tài liệu, kẹp tài liệu

6 账本 zhàngběn
sổ cái kế toán

7 日历 rìlì
lịch

8 公文 gōngwén
công văn



9 记事本 jìshìběn
sổ ghi chép, sổ tay

10 印章 yìnzhāng
con dấu

11 印泥 yìnní
mực dấu

12 名片 míngpiàn
danh thiếp

13 打字机 dǎzìjī
máy chữ

14 打孔机 dǎkǒngjī
máy đục lỗ

15 报告 bàogào
bản báo cáo

16 标签 biāoqiān
nhãn, ê-ti-két

17 修正液 xiūzhèngyè
bút xóa nước

18 夹子 jiāzi
cái kẹp giấy

19 订书机 dìngshūjī
máy đóng sách, máy dập ghim

20 计算器 jìsuànqì
máy tính

21 胶水 jiāoshuǐ
keo nước

22 订书钉 dìngshūdīng
ghim dập

23 曲别针 qūbiézhēn
ghim vòng

24 图钉 túdīng
ghim mũ

25 透明胶 tòumíngjiāo
băng keo trong, băng dính trong

26 办公桌 bàngōngzhuō
bàn văn phòng

27 文件柜 wénjiànguì
tủ tài liệu

电脑 Diànnǎo
Máy vi tính



1 点击 diǎnjī
bấm, nhấp

2 浏览网页 liúlǎn wǎngyè
truy cập trang web

3 光驱 guāngqū
ổ CD-ROM, ổ đĩa CD, ổ đĩa quang

4 台式电脑 táishì diànnǎo
máy tính để bàn

5 死机 sǐjī
treo máy, chết máy

6 键盘 jiànpán
bàn phím

7 鼠标垫 shǔbiāodiàn
đệm chuột

8 鼠标 shǔbiāo
con chuột máy tính

9 摄像头 shèxiàngtóu
webcam

10 接线板 jiēxiànbǎn
ổ cắm điện

11 投影仪 tóuyǐngyí
máy chiếu

12 打印 dǎyìn
in

13 打印机 dǎyìnjī
máy in

14 扫描仪 sǎomiáoyí
máy quét, máy scan

15 扫描 sǎomiáo
quét, scan

16 显示器 xiǎnshìqì
màn hình

17 笔记本电脑 bǐjìběn diànnǎo
máy tính xách tay, laptop

18 上网 shàngwǎng
lên mạng, truy cập Internet























19 搜索 sōusuǒ
tìm kiếm

20 主机 zhǔjī
máy chủ

21 安装系统 ānzhuāng xìtǒng
cài đặt hệ thống

22 内存 nèicún
bộ nhớ, RAM

23 光标 guāngbiāo
con trỏ

24 电子邮件 diànzǐ yóujiàn
thư điện tử, e-mail

25 网卡 wǎngkǎ
card mạng

26 重启 chóngqǐ
khởi động lại

27 U盘 U pán
USB

28 光盘 guāngpán
đĩa quang

29 硬盘 yìngpán
ổ cứng

30 软盘 ruǎnpán
ổ mềm

31 软件 ruǎnjiàn
phần mềm

32 乱码 luànmǎ
vỡ chữ

电话 Diànhuà
Điện thoại

1 公用电话 gōngyòng diànhuà
điện thoại công cộng

2 话筒 huàtǒng
ống nghe

3 电话卡 diànhuàkǎ
thẻ điện thoại, card điện thoại

4 急救电话 jíjiù diànhuà
số điện thoại cấp cứu

5 火警 huǒjǐng
điện thoại báo cháy

6 匪警 fěijǐng
số điện khẩn gọi cảnh sát

7 查号台 cháhàotái
tổng đài tra cứu điện thoại

8 拿起话筒 náqǐ huàtǒng
nhấc ống nghe

9 拨号 bōhào
bấm số, quay số









10 接通 jiētōng
kết nối

11 交谈 jiāotán
nói chuyện

12 耳机 ěrjī
tai nghe

13 接线员 jiēxiànyuán
nhân viên trực tổng đài điện thoại

14 挂断 guàduàn
gác máy, dập máy

15 重拨 chóngbō
bấm lại

16 电话铃声 diànhuà língshēng
chuông điện thoại

17 市内电话 shìnèi diànhuà
điện thoại nội hạt

18 国内长途电话
guónèi chángtú diànhuà
điện thoại liên tỉnh, điện thoại đường dài trong nước

19 国际长途电话
guójì chángtú diànhuà
điện thoại quốc tế

20 电话线 diànhuàxiàn
dây điện thoại

21 无绳电话 wúshéng diànhuà
điện thoại không dây

22 手机 shǒujī
điện thoại di động, điện thoại cầm tay

23 信号 xìnhào
sóng

24 国家代码 guójiā dàimǎ
mã quốc gia

25 区号 qūhào
mã vùng

26 电话号码 diànhuà hàomǎ
số điện thoại

27 电话簿 diànhuàbù
danh bạ điện thoại

28 总机 zǒngjī
tổng đài

29 分机 fēnjī
máy lẻ

公司 Gōngsī
Công ty

1 上班 shàngbān
đi làm

2 打卡 dǎkǎ
quẹt thẻ, cà thẻ

3 开电脑 kāi diànnǎo
mở máy tính

4 同事 tóngshì
đồng nghiệp

5 老板 lǎobǎn
sếp, ông chủ

6 写邮件 xiě yóujiàn
viết e-mail, viết thư điện tử

7 查邮件 chá yóujiàn
kiểm tra e-mail, kiểm tra thư điện tử

8 发邮件 fā yóujiàn
gửi e-mail, gửi thư điện tử

9 打电话 dǎ diànhuà
gọi điện

10 接电话 jiē diànhuà
nhận điện thoại

11 回电话 huí diànhuà
gọi lại

12 发传真 fā chuánzhēn
gửi fax

13 复印 fùyìn
phô tô, photocopy

14 复印件 fùyìnjiàn
bản sao, bản phô tô

15 整理文件 zhěnglǐ wénjiàn
sắp xếp tài liệu



16 装订 zhuāngdìng
đóng ghim

17 打字 dǎzì
đánh máy

18 做图表 zuò túbiǎo
kẻ bảng biểu

19 吃午餐 chī wǔcān
ăn trưa

20 领工资 lǐng gōngzī
lĩnh lương

21 工资条 gōngzītiáo
phiếu chi lương, bảng lương

22 会议室 huìyìshì
phòng họp

23 开会 kāihuì
họp

24 发言 fāyán
phát biểu

25 见客户 jiàn kèhù
gặp khách hàng

26 谈判 tánpàn
đàm phán

27 签约 qiānyuē
ký hợp đồng

28 加班 jiābān
làm ngoài giờ, làm thêm

29 下班 xiàbān
tan ca, tan làm



工地 Gōngdì
Công trường

1 爬梯子 pá tīzi
trèo thang

2 脚手架 jiǎoshǒujià
giàn giáo

3 焊接 hànjiē
hàn

4 刷墙 shuāqiáng
sơn tường, quét vôi

5 混凝土搅拌机 hùnníngtǔ jiǎobànjī
máy trộn bê tông

6 操作 cāozuò
thao tác

7 压路机 yālùjī
xe lu

8 量尺寸 liáng chǐcùn
đo đạc

9 锯木头 jù mùtou
cưa gỗ

10 扛袋子 káng dàizi
vác bao

11 挖土机 wātǔjī
máy xúc

12 铲沙 chǎnshā
xúc cát

13 石子儿 shízǐr
đá sỏi, đá dăm, hòn đá nhỏ

14 沙子 shāzi
cát



15 钻孔 zuānkǒng
khoan lỗ

16 安装门框 ānzhuāng ménkuàng
lắp khung cửa

17 架电线 jià diànxiàn
mắc điện

18 吊车 diàochē
xe cẩu

19 推土机 tuītǔjī
xe ủi

20 砖 zhuān
gạch

21 砌砖 qìzhuān
xây tường

22 挖沟 wāgōu
đào rãnh

23 木材 mùcái
vật liệu gỗ

24 胶合板 jiāohébǎn
tấm gỗ dán

25 刨木板 bào mùbǎn
bào gỗ

26 安全帽 ānquánmào
mũ an toàn, mũ bảo hiểm

27 铺路 pūlù
trải đường

28 推车 tuīchē
đẩy xe

29 水泥 shuǐní
xi măng

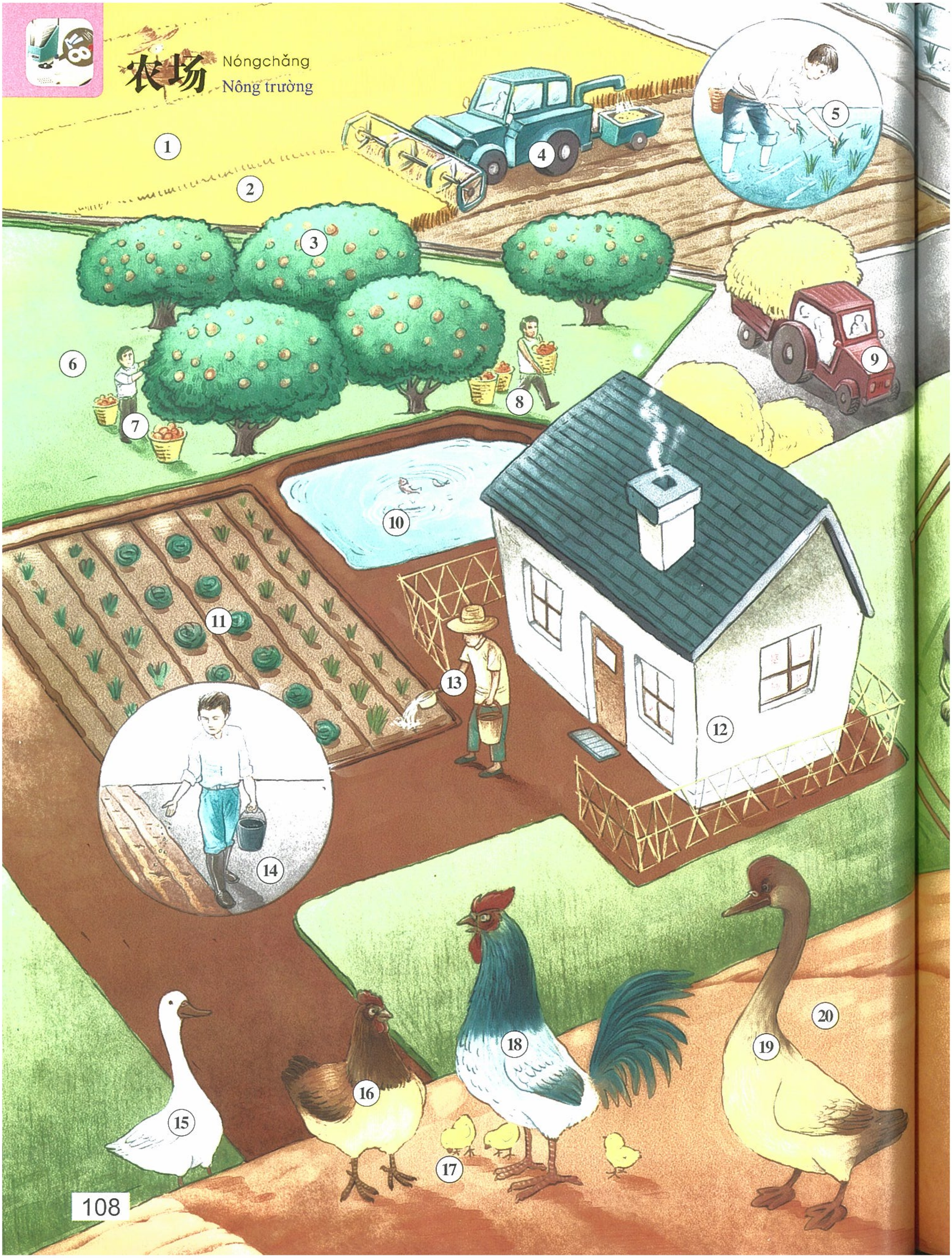
30 钉钉子 dìng dīngzi
đóng đinh

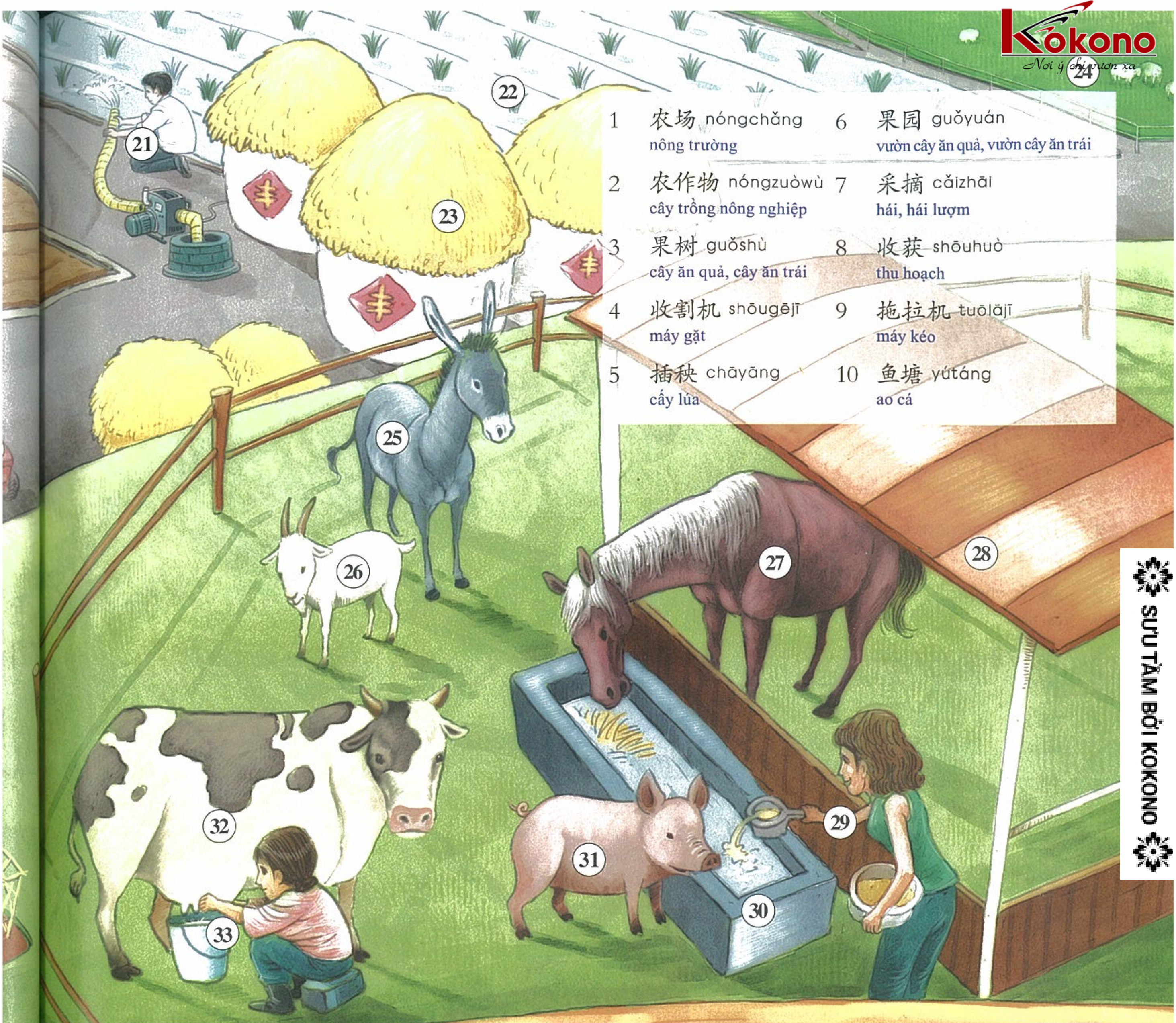
31 看图纸 kàn túzhǐ
xem bản vẽ thi công

32 钢筋 gāngjīn
cốt thép



农场 Nóngchǎng Nông trường

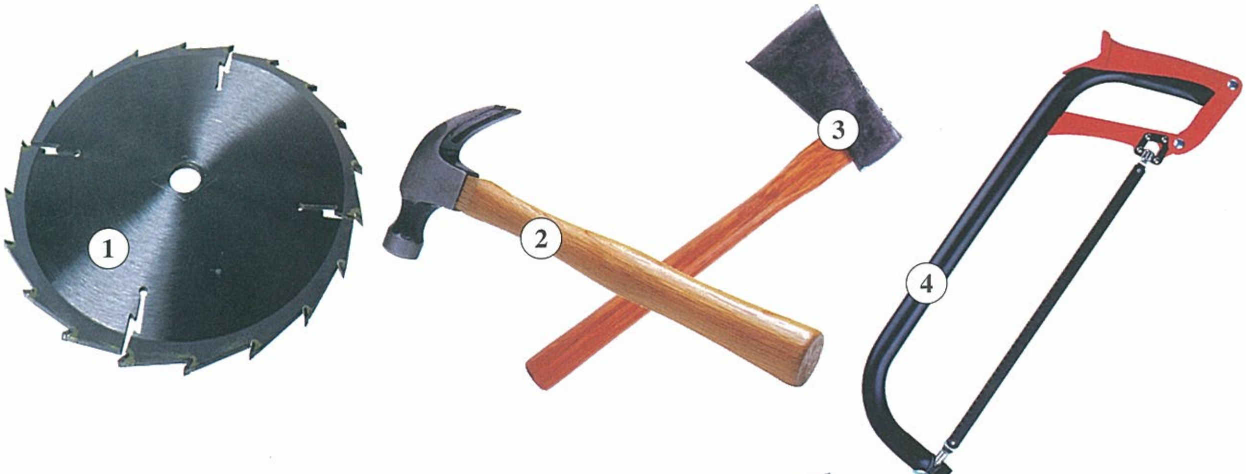




1	农场 nóngchǎng nông trường	6	果园 guǒyuán vườn cây ăn quả, vườn cây ăn trái
2	农作物 nóngzuòwù cây trồng nông nghiệp	7	采摘 cǎizhāi hái, hái lượm
3	果树 guǒshù cây ăn quả, cây ăn trái	8	收获 shōuhuò thu hoạch
4	收割机 shōugējī máy gặt	9	拖拉机 tuōlājī máy kéo
5	插秧 chāyāng cấy lúa	10	鱼塘 yútáng ao cá

11	菜园 càiyuán vườn rau	17	小鸡 xiǎojī gà con	23	粮仓 liángcāng kho lương thực	29	喂食 wèishí cho ăn
12	农舍 nóngshè nhà ở của người nông dân	18	公鸡 gōngjī gà trống	24	牧场 mùchǎng bãi chăn thả gia súc	30	饲料槽 sìliàocáo máng
13	施肥 shīféi bón phân	19	鹅 é ngỗng	25	驴 lǘ lừa	31	猪 zhū lợn, heo
14	播种 bōzhǒng gieo hạt, gieo mạ	20	土壤 tǔrǎng thổ nhưỡng	26	羊 yáng dê	32	奶牛 nǎiniú bò sữa
15	鸭 yā vịt	21	浇水 jiāoshuǐ tưới nước	27	马 mǎ ngựa	33	挤奶 jǐnǎi vắt sữa
16	母鸡 mǔjī gà mái	22	农田 nóngtián đồng ruộng	28	马厩 mǎjiù chuồng ngựa		

工具 Gōngjù
Dụng cụ





1 切割刀 qiēgēdāo
dao cắt

2 锤子 chuízi
cái búa

3 斧子/斧头 fǔzi/fǔtou
cái rìu

4 锯 jù
cái cưa

5 锉刀 cuòdāo
cái giũa

6 扳子 bānzi
mỏ lết, cờ lê

7 钳子 qiánzi
cái kìm

8 螺丝刀/改锥 luósīdāo/gǎizhuī
tuốc-nơ-vít

9 手电筒 shǒudiàntǒng
đèn pin

10 卷尺 juǎnchǐ
thước cuốn

11 凿子 záozi
cái đục, cái chàng

12 电线 diànxiàn
dây điện

13 胶带 jiāodài
băng keo

14 接头 jiētóu
mối ghép

15 钻头 zuàntóu
mũi khoan







16 管钳 guǎnqián
clê tuýp

17 管子 guǎnzi
ống

18 螺丝钉 luósīdīng
đinh ốc, ốc vít

19 钉子 dīngzi
cái đinh

20 铁锹 tiěqiāo
cái xẻng

21 螺母/螺丝帽 luómǔ/luósīmào
mũ ốc vít

22 螺栓 luóshuān
bulông

23 铲子 chǎnzi
cái xúc

24 锄头 chútou
cái cuốc

25 砂纸 shāzhǐ
giấy ráp

26 油漆 yóuqī
sơn

27 滚刷 gǔnshuā
cái lăn sơn

28 油漆刷子 yóuqī shuāzi
chổi quét sơn

29 刮刀 guādāo
dao cạo

找工作 Zhǎo Gōngzuò
Tìm việc làm

1 找猎头 zhǎo liètóu
tìm công ty săn đầu người

2 看招聘广告 kàn zhāopìn guǎnggào
đọc quảng cáo tuyển dụng

3 参加招聘会 cānjiā zhāopìnhuì
dự hội chợ việc làm

4 申请职位 shēnqǐng zhíwèi
xin vào vị trí, xin làm chức vụ

5 投简历 tóu jiǎnlì
gửi lý lịch

6 笔试 bǐshì
thi viết

7 面试 miànshì
phỏng vấn

8 谈工作经验 tán gōngzuò jīngyàn
nói về kinh nghiệm làm việc

9 答复 dáfù
thông báo kết quả

10 聘用 pìnyòng
tuyển dụng

11 拒绝 jùjué
từ chối

12 签合同 qiān hétong
ký hợp đồng

13 试用期 shìyòngqī
thời gian thử việc

14 体检 tǐjiǎn
kiểm tra sức khỏe

15 工资 gōngzī
tiền lương

16 月薪 yuèxīn
lương tháng

17 年薪 niánxīn
lương theo năm

18 福利待遇 fúlì dàiyù
phúc lợi

19 医疗保险 yīliáo bǎoxiǎn
bảo hiểm y tế

20 社会保险 shèhuì bǎoxiǎn
bảo hiểm xã hội

















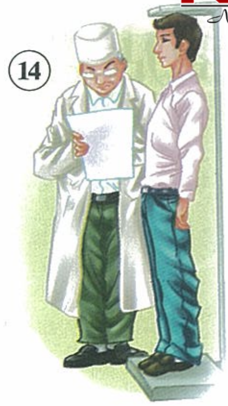








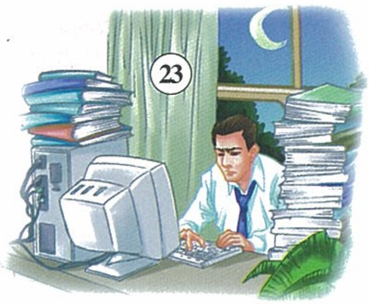
























21 奖金 jiǎngjīn
tiền thưởng

22 带薪假期 dàixīn jiàqī
nghỉ có lương

23 努力工作 nǔlì gōngzuò
cố gắng làm việc

24 出差 chūchāi
đi công tác

25 晋升 jìnshēng
thăng chức

26 表现差 biǎoxiàn chà
biểu hiện kém

27 降职 jiàngzhí
giáng chức

28 开除 kāichú
khai trừ

29 跳槽 tiàocáo
chuyển công tác, đổi việc



商店 Shāngdiàn
Cửa hàng



1 百货大楼 bǎihuò dàlóu
cửa hàng bách hóa

2 体育用品商场 tǐyù yòngpǐn shāngchǎng
cửa hàng đồ dùng thể thao

3 图片社 túpiànshè
cửa hàng ảnh

4 儿童玩具店 értóng wánjùdiàn
cửa hàng đồ chơi

5 五金店 wǔjīndiàn
cửa hàng ngũ kim

6 文具店 wénjùdiàn
cửa hàng văn phòng phẩm

7 书店 shūdiàn
hiệu sách

8 理发店 lǐfàdiàn
hiệu cắt tóc

9 超市 chāoshì
siêu thị

10 咖啡馆 kāfēiguǎn
quán cà phê, tiệm cà phê

11 眼镜店 yǎnjìngdiàn
cửa hàng kính mắt

12 鲜花店 xiānhuādiàn
cửa hàng hoa tươi

13 服装店 fúzhuāngdiàn
cửa hàng quần áo

14 美容院 měiróngyuàn
trung tâm thẩm mỹ, cửa hàng làm đẹp

15 药店 yàodiàn
hiệu thuốc, tiệm thuốc, cửa hàng thuốc

16 小卖部 xiǎomàibù
căng tin

17 农贸市场 nóngmào shìchǎng
chợ rau quả

18 茶馆 cháguǎn
quán trà

19 小摊儿 xiǎotānr
sạp hàng

20 家具城 jiājùchéng
cửa hàng nội thất, trung tâm nội thất

21 干洗店 gānxǐdiàn
cửa hàng giặt là

22 音像店 yīnxiàngdiàn
cửa hàng băng đĩa nhạc

23 饭店 fàndiàn
nhà hàng, quán ăn, hiệu ăn, tiệm ăn

24 古玩店 gǔwándiàn
cửa hàng đồ cổ

25 家电城 jiādiànchéng
trung tâm đồ điện gia dụng

26 礼品店 lǐpǐndiàn
cửa hàng lưu niệm

27 蛋糕店 dàngāodiàn
cửa hàng bánh ngọt

28 日杂店 rìzádiàn
cửa hàng tạp hóa, tiệm tạp hóa

29 批发市场 pīfā shìchǎng
chợ bán buôn

30 报刊亭 bàokāntíng
quầy báo, quầy bán báo, sạp báo



百货大楼 Bǎihuò Dàlóu
Cửa hàng bách hóa

1 家用电器 jiāyòng diànqì
đồ điện gia dụng

2 领带 lǐngdài
cà vạt, ca ra vát

3 运动鞋 yùndòngxié
giầy thể thao

4 棒球帽 bàngqiúmào
mũ bóng chày

5 男装 nánzhuāng
trang phục nam, quần áo nam, thời trang nam

6 手套 shǒutào
găng tay

7 伞 sǎn
cái ô, cái dù

8 围巾 wéijīn
khăn quàng cổ

9 夏装 xiàzhuāng
áo mùa hè, trang phục mùa hè

10 太阳镜 tàiyángjìng
kính râm

11 钱包 qiánbāo
ví tiền

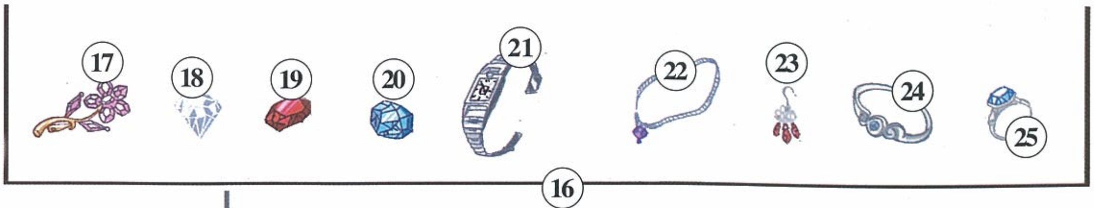
12 皮带 pídài
thắt lưng da

13 自动扶梯 zìdòng fútī
cầu thang cuốn

14 床上用品 chuángshàng yòngpǐn
chăn ga gối đệm

15 化妆品 huàzhuāngpǐn
mỹ phẩm







16 珠宝首饰 zhūbǎo shǒushi
đồ trang sức

17 胸针 xiōngzhēn
cái cài áo

18 钻石 zuànshí
đá kim cương

19 红宝石 hóngbǎoshí
hồng ngọc

20 蓝宝石 lánbǎoshí
ngọc xa-phia

21 手表 shǒubiǎo
đồng hồ đeo tay

22 项链 xiàngliàn
dây chuyền, vòng cổ

23 耳环 ěrhuán
khuyên tai, hoa tai

24 手镯 shǒuzhuó
vòng tay

25 戒指 jièzhi
nhẫn

26 靴子 xuēzi
giầy cao cổ, bốt

27 皮包 píbāo
túi da

28 高跟儿鞋 gāogēnrxié
giầy cao gót

29 凉鞋 liángxié
dép xăng đan

30 女装 nǚzhuāng
trang phục nữ, quần áo nữ, thời trang nữ

31 童装 tóngzhuāng
trang phục trẻ em, quần áo trẻ em, thời trang trẻ em

32 冬装 dōngzhuāng
áo mùa đông, trang phục mùa đông

33 地下超市 dìxià chāoshì
siêu thị ngầm



超市 Chāoshì
Siêu thị

1 蔬菜 shūcài
rau

2 水果 shuǐguǒ
hoa quả, trái cây

3 糖果 tángguǒ
kẹo

4 零食 língshí
đồ ăn vặt

5 会员卡 huìyuánkǎ
thẻ hội viên

6 购物篮 gòuwùlán
giỏ mua hàng

7 收银机 shōuyínjī
máy tính tiền

8 塑料袋 sùliàodài
túi ni lông

9 购物车 gòuwùchē
xe đẩy mua hàng

10 糕点 gāodiǎn
bánh ngọt

11 熟食 shúshí
thức ăn chín

12 肉类 ròulèi
thịt



13 水产 shuǐchǎn
thủy sản

14 冰柜 bīngguì
tủ ướp lạnh

15 冷冻食品 lěngdòng shípǐn
thực phẩm ướp lạnh, thực phẩm đông lạnh

16 秤 chèng
cái cân

17 扫描器 sǎomiáoqì
máy đọc mã vạch Lazer

18 收银台 shōuyíntái
quầy thu ngân, quầy tính tiền

19 收款员 shōukuǎnyuán
nhân viên thu ngân, nhân viên tính tiền

20 环保袋 huánbǎodài
túi sinh thái

21 清洁用品 qīngjié yòngpǐn
các sản phẩm tẩy rửa vệ sinh

22 导购 dǎogòu
nhân viên hướng dẫn mua hàng

23 日用杂货 rìyòng záhuò
hàng tạp hóa

24 饮料 yǐnliào
đồ uống, thức uống

25 罐头食品 guàntou shípǐn
đồ hộp

26 乳制品 rǔzhìpǐn
chế phẩm sữa

27 婴儿食品 yīng'ér shípǐn
thức ăn cho trẻ sơ sinh

28 试吃品 shìchīpǐn
đồ ăn thử

29 服务台 fúwùtái
quầy phục vụ



服装店 Fúzhuāngdiàn
Cửa hàng bán quần áo





















1 西装 xīzhuāng
com lê, âu phục, áo vest

2 毛衣 máoyī
áo len

3 夹克 jiākè
áo jacket

4 衬衫 chènshān
áo sơ mi

5 大衣 dàyī
áo măng tô, áo choàng ngoài

6 裤子 kùzi
quần

7 裙子 qúnzi
váy

8 内衣 nèiyī
áo lót

9 T恤 T xù
áo T-shirt, áo phông

10 运动服 yùndòngfú
quần áo thể thao

11 连衣裙 liányīqún
váy liền, váy liền thân, váy đầm

12 晚礼服 wǎnlǐfú
trang phục dạ hội

13 风衣 fēngyī
áo choàng, áo trench coat

14 短裤 duǎnkù
soóc, quần soóc

15 牛仔裤 niúzǎikù
quần bò

16 唐装 tángzhuāng
trang phục truyền thống Trung Quốc

17 马甲 mǎjiǎ
áo ghi-lê, áo gi-lê

18 游泳衣 yóuyǒngyī
áo bơi

19 羽绒服 yǔróngfú
áo lông chim

20 旗袍 qípáo
sườn xám, áo Thượng Hải

21 皮革 pígé
da thuộc

22 棉布 miánbù
vải bông, vải cô-tông





























23 亚麻 yàmá
vải lanh

24 毛料 máoliào
vải len dạ, vải len

25 丝绸 sīchóu
lụa

26 挑选 tiāoxuǎn
lựa chọn, chọn

27 试穿 shìchuān
mặc thử

28 换号 huànhào
đổi size, đổi cỡ

29 问价格 wèn jiàgé
hỏi giá

30 讨价还价 tǎojià huánjià
mặc cả, trả giá

31 付钱 fùqián
trả tiền

32 道别 dàobié
chào tạm biệt

















家电城 Jiādiànchéng
Trung tâm đồ điện gia dụng



1 促销 cùxiāo
khuyến mại, khuyến mãi

2 音箱 yīnxiāng
loa

3 彩电 cǎidiàn
tivi màu

4 DVD机 DVD jī
đầu đĩa DVD

5 VCD机 VCD jī
đầu đĩa VCD

6 低音炮 dīyīnpào
loa trầm

7 功放 gōngfàng
âm ly

8 空气净化器 kōngqì jìnghuàqì
máy làm sạch không khí

9 加湿器 jiāshīqì
máy điều hòa độ ẩm và làm sạch không khí

10 照相机 zhàoxiàngjī
máy ảnh

11 随身听 suíshēntīng
máy nghe nhạc

12 数码相机 shùmǎ xiàngjī
máy ảnh kỹ thuật số



13 电子词典 diànzǐ cídiǎn
kim từ điển

14 CD机 CD jī
máy CD

15 摄像机 shèxiàngjī
máy quay phim

16 复读机 fùdújī
máy học ngoại ngữ

17 收音机 shōuyīnjī
máy thu thanh, radio

18 打八折 dǎ bāzhé
giảm giá 20%

19 商量 shāngliang
thương lượng, bàn bạc

20 决定 juédìng
quyết định

21 洗衣机 xǐyījī
máy giặt

22 烘干机 hōnggānjī
máy sấy quần áo

23 刷卡 shuākǎ
quẹt thẻ

24 现金 xiànjīn
tiền mặt

25 购物小票 gòuwù xiǎopiào
biên lai

26 信用卡 xìnyòngkǎ
thẻ tín dụng

27 退货 tuìhuò
trả lại hàng

28 换货 huànhuò
đổi hàng

29 保修 bǎoxiū
bảo hành

30 存储卡 cúnchǔkǎ
thẻ nhớ

31 电池 diànchí
pin

32 充电电池 chōngdiàn diànchí
pin sạc

33 充电器 chōngdiànqì
bộ sạc pin, bộ nạp điện

34 胶卷 jiāojuǎn
phim



发廊 Fàláng Hiệu cắt tóc

1 平头 píngtóu
kiểu tóc húi cua

2 马尾辫 mǎwěibiàn
tóc đuôi gà

3 直发 zhífà
tóc thẳng

4 辫子 biànzi
bím tóc, đuôi sam

5 长发 chángfà
tóc dài

6 短发 duǎnfà
tóc ngắn

7 披肩发 pījiānfà
tóc ngang vai

8 卷发 juǎnfà
tóc xoăn, tóc uốn

9 小卷儿 xiǎojuǎnr
lọn nhỏ

10 大波浪 dàbōlàng
tóc quăn, lọn to

11 发髻 fàjì
búi tóc

12 鬓角 bìnjiǎo
tóc mai

13 板寸 bǎncùn
kiểu tóc buzz (đầu đinh)

14 摩丝 mósī
keo mousse chải tóc, keo bọt

15 啫喱水 zhělishuǐ
gel tóc

16 烫发 tàngfà
uốn tóc

17 做发型 zuò fàxíng
tạo kiểu tóc

18 染发 rǎnfà
nhuộm tóc

19 焗油 júyóu
hấp tóc

20 胡须 húxū
râu



21 吹干 chuīgān
sấy

22 刘海儿 liúhǎir
mái hi nhi, mái ngố

23 假发 jiǎfà
tóc giả

24 发卡 fàqiǎ
cái cặp tóc

25 卷发夹 juǎnfàjiā
lô cuốn tóc

26 电动烫发器 diàndòng tàngfàqì
máy là tóc, máy ép tóc

27 电推子 diàntuīzi
tông đơ điện

28 拉直 lāzhí
ép tóc, duỗi tóc

29 梳理 shūlǐ
chải tóc

30 剪发 jiǎnfà
cắt tóc

31 洗发 xǐfà
gội đầu

32 修面 xiūmiàn
cạo râu


8
9
10
11
12
13
20
21
22
19
23
17
28
24
25
18
32
29
26
27
30
31



美容和整形 Měiróng hé Zhěngxíng
Làm đẹp và phẫu thuật chỉnh hình

1 按摩 ànmó
mát xa, xoa bóp

2 足疗 zúliáo
mát xa chân

3 刮痧 guāshā
cạo gió, đánh gió

4 皱纹 zhòuwén
nếp nhăn

5 眼袋 yǎndài
túi mắt, bọng mắt

6 雀斑 quèbān
tàn hương, tàn nhang

7 做面膜 zuò miànmó
làm mặt nạ, đắp mặt nạ

8 护肤 hùfū
dưỡng da

9 水疗 shuǐliáo
spa

10 修眉 xiūméi
tỉa lông mày

11 文身 wénshēn
xăm mình

12 文唇线 wén chúnxiàn
xăm môi

13 脱毛 tuōmáo
tẩy lông, cạo lông

14 瘦身 shòushēn
giảm béo

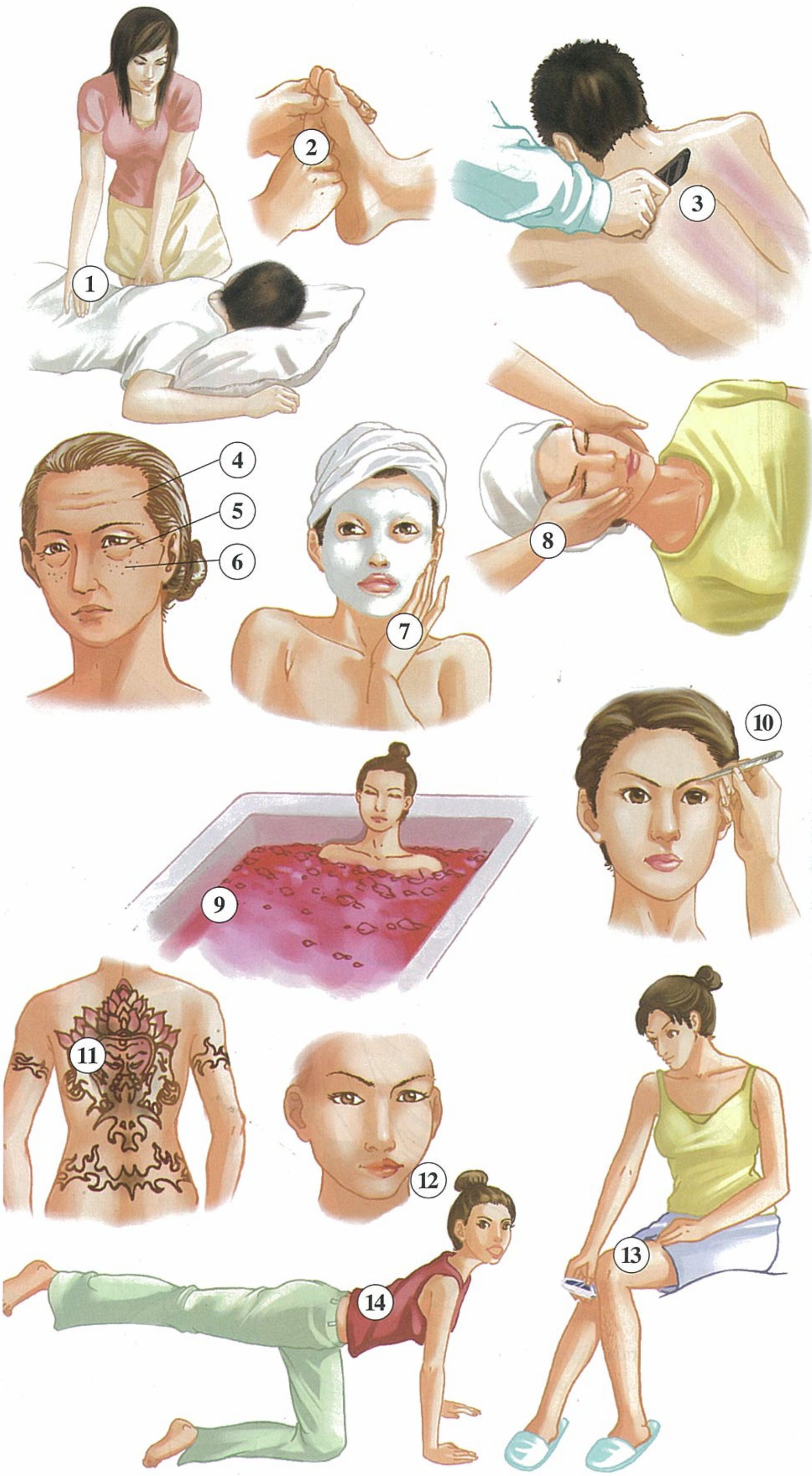
15 抽脂 chōuzhī
hút mỡ

16 脂肪 zhīfáng
mỡ

17 隆胸 lóngxiōng
nâng ngực

18 隆鼻 lóngbí
nâng mũi

19 甲片 jiǎpiàn
móng tay giả



20 图案 tú'àn
mẫu vẽ

21 割双眼皮 gē shuāngyǎnpí
cắt mí

22 粉刺 fěncì
mụn trứng cá

23 黑眼圈 hēiyǎnquān
quầng thâm mắt

24 牙齿矫正 yáchǐ jiǎozhèng
niềng răng, kẹp răng

25 涂指甲 tú zhǐjia
sơn móng

26 甲锉 jiǎcuò
dũa móng tay

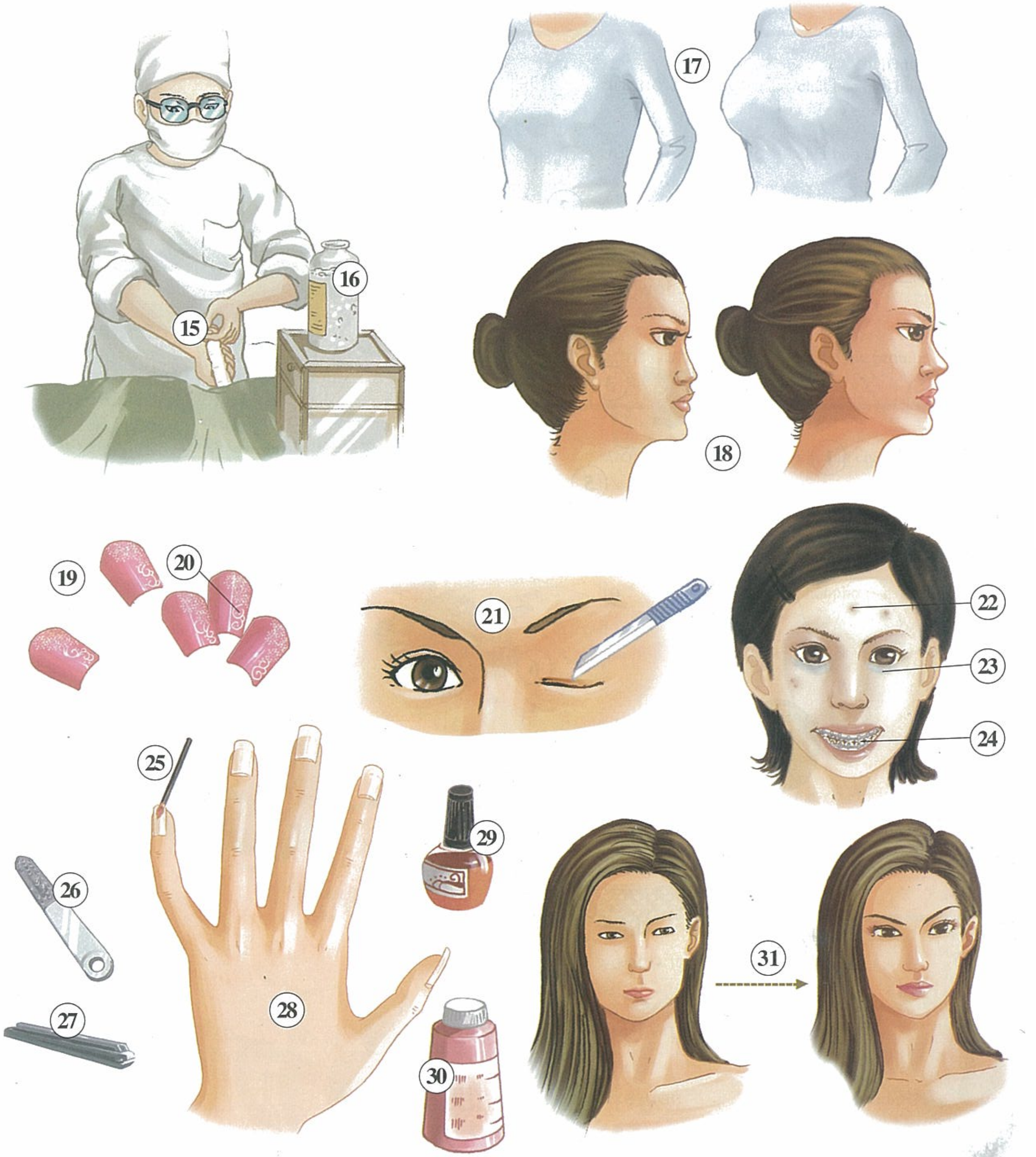
27 指甲刀 zhǐjiadāo
cắt móng tay, bấm móng tay

28 美甲 měijiǎ
làm đẹp móng tay, sơn sửa móng tay

29 指甲油 zhǐjiayóu
sơn móng tay

30 洗甲水 xǐjiǎshuǐ
nước tẩy móng

31 整容 zhěngróng
phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật chỉnh hình



营养 Yíngyǎng
Dinh dưỡng

1 营养金字塔 yíngyǎng jīnzìtǎ
tháp dinh dưỡng, tháp thực phẩm

2 油脂类 yóuzhīlèi
nhóm mỡ và dầu thực vật

3 奶类 nǎilèi
nhóm sữa

4 豆类 dòulèi
nhóm đậu

5 肉蛋类 ròudànlèi
nhóm thịt, cá, trứng

6 果蔬类 guǒshūlèi
nhóm rau, củ, quả

7 五谷类 wǔgǔlèi
nhóm ngũ cốc

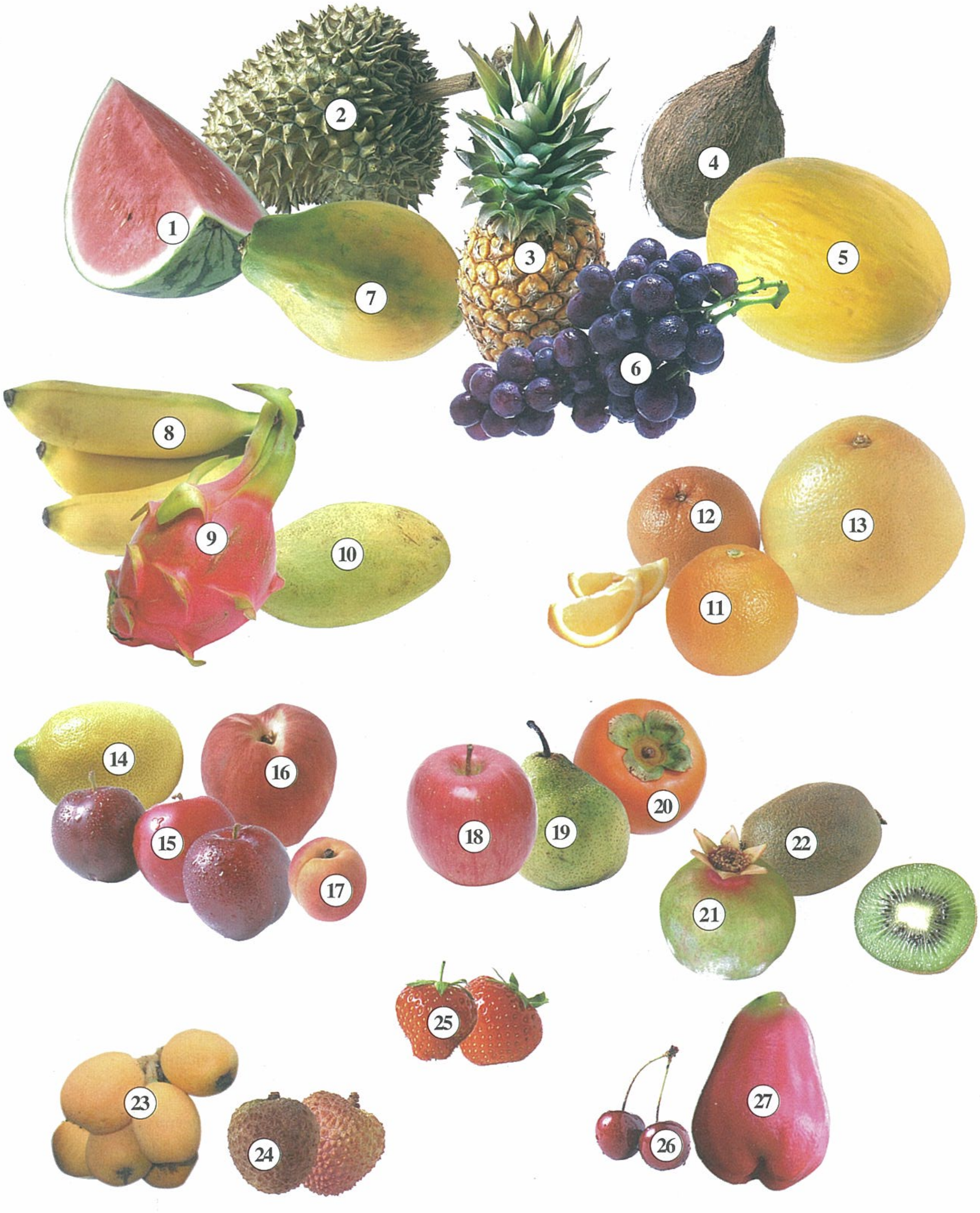




营养成分	yíngyǎng chéngfèn	thành phần dinh dưỡng
热量	rèliàng	hàm lượng calo
160卡	160 kǎ	160 calo
饱和脂肪	bǎohé zhīfáng	chất béo bão hòa
不饱和脂肪	bùbǎohé zhīfáng	chất béo không bão hòa
碳水化合物	tànshuǐ-huàhéwù	carbohydrates, hyđrat cácbon
纤维	xiānwéi	sợi xơ
蛋白质	dànbáizhì	chất đạm, protein
矿物质	kuàngwùzhì	khoáng chất
钙	gài	canxi
磷	lín	phốt pho
锌	xīn	kẽm
铁	tiě	sắt
钠	nà	nát-ri
碘	diǎn	iốt
维生素A	wéishēngsù A	vitamin A
维生素C	wéishēngsù C	vitamin C
尼克酸	níkèsuān	Niacin, vitamin B3

水果和坚果 Shuǐguǒ hé Jiānguǒ

Hoa quả và quả khô



1 西瓜 xīguā
dưa hấu

2 榴莲 liúlián
sầu riêng

3 菠萝 bōluó
dứa, thơm

4 椰子 yēzi
dừa

5 哈密瓜 hāmìguā
dưa vàng

6 葡萄 pútao
nho

7 木瓜 mùguā
đu đủ

8 香蕉 xiāngjiāo
chuối

9 火龙果 huǒlóngguǒ
thanh long

10 芒果 mángguǒ
xoài

11 橙子 chéngzi
cam

12 橘子 júzi
quýt

13 柚子 yòuzi
bưởi

14 柠檬 níngméng
chanh

15 李子 lǐzi
mận

16 桃 táo
đào

17 杏 xìng
mơ

18 苹果 píngguǒ
táo

19 梨 lí
lê

20 柿子 shìzi
hồng

21 石榴 shíliu
quả lựu

22 猕猴桃 míhóutáo
quả kiwi

23 枇杷 pípa
quả táo mèo, quả boòng boong

24 荔枝 lìzhī
quả vải

25 草莓 cǎoméi
dâu tây

26 樱桃 yīngtao
quả anh đào

27 莲雾 liánwù
quả roi

28 龙眼/桂圆 lóngyǎn/guìyuán
long nhãn, cùi nhãn

29 栗子 lìzi
hạt dẻ

30 花生 huāshēng
lạc

31 开心果 kāixīnguǒ
hạt dẻ cười, quả hồ trăn

32 核桃 hétao
hạch đào

33 杏仁 xìngrén
hạt mơ, nhân hạt mơ, hạnh nhân

34 瓜子 guāzǐ
hạt dưa, hạt bí

35 榛子 zhēnzi
quả phỉ, hazelnut



蔬菜 Shūcài
Rau



1 生菜 shēngcài
xà lách

2 芹菜 qíncài
rau cần

3 空心菜 kōngxīncài
rau muống

4 豆角儿 dòujiǎor
quả đậu

5 油菜 yóucài
cải dầu

6 青椒 qīngjiāo
ớt chuông xanh

7 洋葱 yángcōng
hành tây

8 西红柿 xīhóngshì
cà chua

9 豆芽儿 dòuyár
giá đỗ

10 藕 ǒu
củ sen

11 蘑菇 mógu
nấm

12 西蓝花 xīlánhuā
súp lơ xanh

13 菠菜 bōcài
rau chân vịt

14 白菜 báicài
cải thảo

15 菜花 càihuā
súp lơ

16 南瓜 nánguā
bí đỏ, bí ngô

17 茄子 qiézi
cà tím

18 胡萝卜 húluóbo
cà rốt





19 丝瓜 sīguā
mướp

20 西葫芦 xīhúlu
bí ngòi xanh

21 黄瓜 huángguā
dưa chuột

22 苦瓜 kǔguā
mướp đắng, khổ qua

23 白萝卜 báiluóbo
củ cải trắng

24 土豆 tǔdòu
khoai tây

25 冬瓜 dōngguā
bí đao

26 芦笋 lúsǔn
măng tây

27 竹笋 zhúsǔn
măng tre

28 芋头 yùtou
khoai sọ

肉、蛋、海鲜 Ròu、Dàn、Hǎixiān
Thịt, trứng, hải sản

1 肥肉 féiròu
thịt mỡ

2 瘦肉 shòuròu
thịt nạc

3 皮 pí
da, bì

4 猪肉 zhūròu
thịt lợn, thịt heo

5 牛肉 niúròu
thịt bò

6 鸡肉 jīròu
thịt gà

7 鸭肉 yāròu
thịt vịt

8 羊肉 yángròu
thịt dê, thịt cừu

9 肉丝 ròusī
thịt thái sợi, thịt thái chỉ

10 肉块 ròukuài
thịt miếng

11 肉馅儿 ròuxiànr
thịt xay, thịt băm

12 肉丸 ròuwán
thịt viên



13 猪蹄 zhūtí
móng giò lợn, móng giò heo

14 鸡脖子 jībózi
cổ gà

15 鸡腿 jītuǐ
đùi gà

16 肉片 ròupiàn
thịt thái miếng mỏng

17 排骨 páigǔ
sườn

18 鸡翅 jīchì
cánh gà

19 鸡爪子 jīzhuǎzi
chân gà

20 鸡胸 jīxiōng
ức gà

21 骨 gǔ
xương

22 鸡蛋 jīdàn
trứng gà

23 咸鸭蛋 xiányādàn
trứng vịt muối

24 鹌鹑蛋 ānchundàn
trứng chim cút

25 松花蛋 sōnghuādàn
trứng bắc thảo

26 鱼 yú
cá

27 虾 xiā
tôm

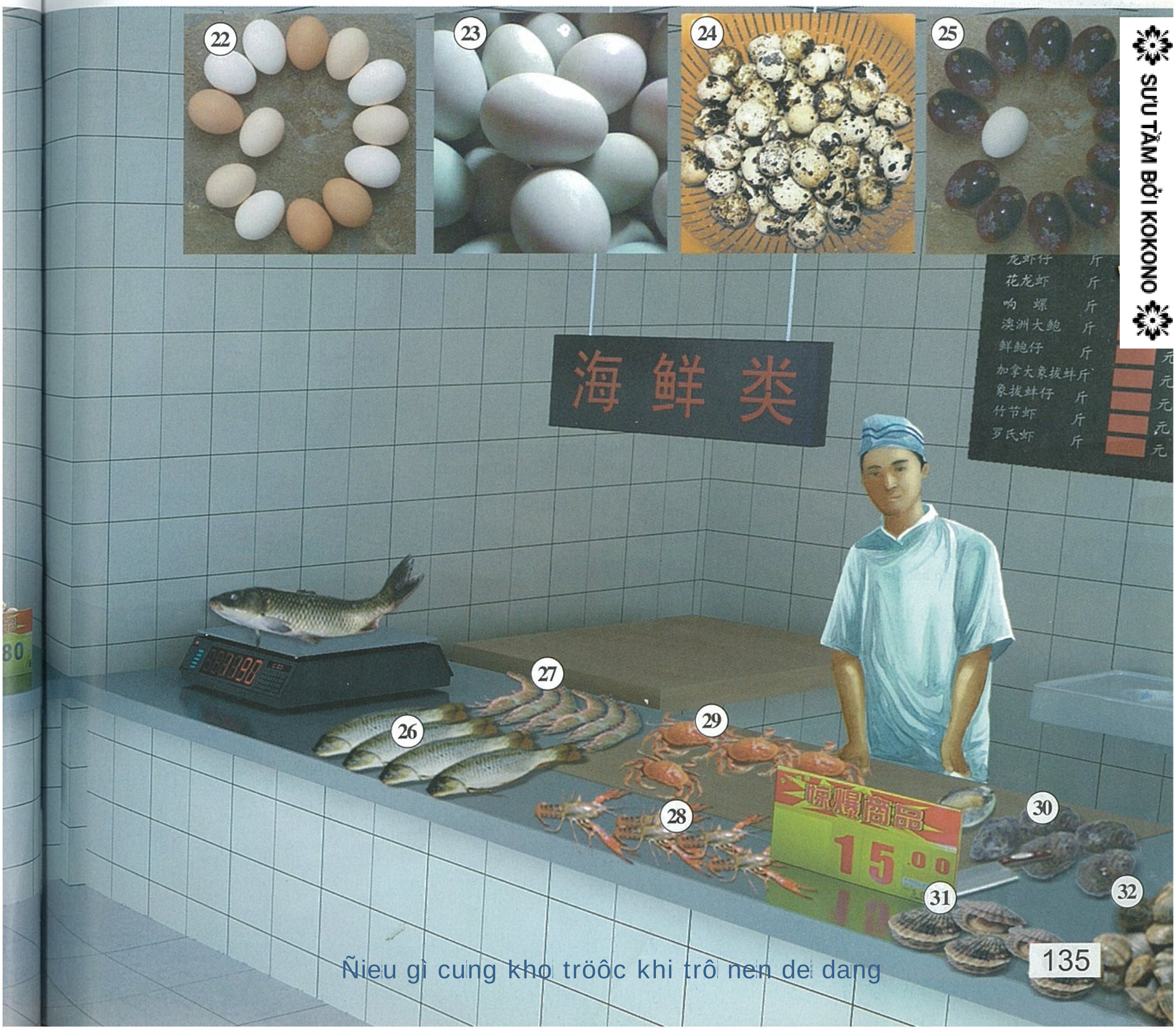
28 龙虾 lóngxiā
tôm hùm

29 螃蟹 pángxiè
cua

30 生蚝 shēngháo
con hàu

31 扇贝 shànbèi
sò điệp

32 蛤蜊 géli
ngao



米、面 Mǐ、Miàn Gạo, mì



1 炸酱面 zhájiàngmiàn
mì sốt tương thịt

2 汤面 tāngmiàn
mì nước

3 馅儿饼 xiànrbǐng
bánh kẹp nhân

4 包子 bāozi
bánh bao

5 馄饨 húntun
vằn thắn, hoành thánh

6 饺子 jiǎozi
sủi cảo, bánh chẻo

7 饭团 fàntuán
cơm nắm

8 馒头 mántou
màn thầu, mãn đầu, bánh bao chay

9 花卷儿 huājuǎnr
bánh bao chay (hình xoáy trôn ốc)

10 烧饼 shāobing
bánh nướng

11 烙饼 làobǐng
bánh bột mỳ nướng (không có nhân, thường có mỡ và muối)

12 发糕 fāgāo
bánh xốp

13 锅贴儿 guōtiēr
bánh chẻo rán, sủi cảo chiên

14 炒饭 chǎofàn
cơm rang

15 方便面 fāngbiànmiàn
mì ăn liền

16 冷面 lěngmiàn
mì lạnh

17 挂面 guàmiàn
mì sợi

18 炒面 chǎomiàn
mì xào

19 米饭 mǐfàn
cơm

20 黑米 hēimǐ
gạo đen

21 糯米 nuòmǐ
gạo nếp

22 面粉 miànfěn
bột mì

23 大米 dàmǐ
gạo

24 小米 xiǎomǐ
gạo kê, kê

25 玉米面 yùmǐmiàn
bột ngô


10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25



调料和味道 Tiáoliào hé Wèidao
Gia vị và mùi vị

1 白糖 báitáng
đường trắng

2 红糖 hóngtáng
đường đỏ

3 盐 yán
muối

4 辣椒粉 làjiāofěn
bột ớt

5 胡椒粉 hújiāofěn
bột hồ tiêu, tiêu bột

6 味精 wèijīng
mì chính, bột ngọt

7 淀粉 diànfěn
tinh bột

8 食用油 shíyòngyóu
dầu ăn

9 蒜 suàn
tỏi

10 葱 cōng
hành

11 姜 jiāng
gừng

12 花椒 huājiāo
hoa tiêu

13 大料/八角 dàliào/bājiǎo
hoa hồi

































14 桂皮 guìpí
vỏ quế

15 酱油 jiàngyóu
xì dầu

16 醋 cù
dấm

17 料酒 liàojiǔ
rượu gia vị

18 香油 xiāngyóu
dầu vừng, dầu mè

19 蚝油 háoyóu
dầu hào

20 酸 suān
chua

21 甜 tián
ngọt

22 苦 kǔ
đắng

23 辣 là
cay

24 麻 má
tê

25 咸 xián
mặn

26 淡 dàn
nhạt

27 油腻 yóunì
ngậy, ngấy, ngán, nhiều mỡ

28 清淡 qīngdàn
ít mỡ, thanh, nhạt

饮料 Yǐnliào Đồ uống





1 水 shuǐ
nước

2 矿泉水 kuàngquánshuǐ
nước khoáng, nước suối

3 茶 chá
chè, trà

4 雪碧 xuěbì
Sprite

5 奶茶 nǎichá
trà sữa, chè sữa

6 豆奶 dòunǎi
sữa đậu nành

7 果汁 guǒzhī
nước hoa quả, nước trái cây, nước ép

8 可乐 kělè
Côca côla, Côca

9 苏打水 sūdáshuǐ
nước soda

10 汽水 qìshuǐ
nước giải khát có ga, nước ngọt có ga

11 牛奶 niúnǎi
sữa

12 咖啡 kāfēi
cà phê

13 冰红茶 bīnghóngchá
hồng trà lạnh

14 橙汁 chéngzhī
nước cam

15 白酒 báijiǔ
rượu trắng

16 啤酒 píjiǔ
bia

17 黄酒 huángjiǔ
rượu vàng, hoàng tửu

18 红葡萄酒 hóngpútaojiǔ
rượu vang đỏ

19 白葡萄酒 báipútaojiǔ
rượu vang trắng

20 伏特加 fútèjiā
rượu Vodka

21 香槟 xiāngbīn
rượu sâm panh

22 鸡尾酒 jīwěijiǔ
rượu cocktail

23 白兰地 báilándì
rượu brandy

24 威士忌 wēishìjì
rượu whisky

25 洋酒 yángjiǔ
rượu Tây





豆奶制品 Dòu-Nǎi Zhìpǐn
Sản phẩm sữa và đậu nành

1 奶油 nǎiyóu
kem sữa tươi

2 黄油 huángyóu
bơ

3 奶酪 nǎilào
pho mát, phô mai

4 酸奶 suānnǎi
sữa chua

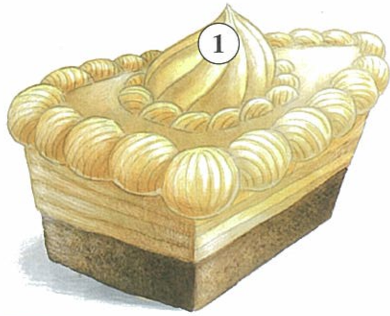
5 冰棍儿 bīnggùnr
kem que, kem cây

6 冰激凌 bīngjīlíng
kem

7 低脂牛奶 dīzhī niúnǎi
sữa ít béo

8 全脂牛奶 quánzhī niúnǎi
sữa béo

9 脱脂牛奶 tuōzhī niúnǎi
sữa không béo









10 奶粉 nǎifěn
sữa bột

11 炼乳 liànrǔ
sữa đặc

12 奶昔 nǎixī
sinh tố sữa, sữa khuấy

13 豆腐脑儿 dòufunǎor
tào phớ, óc đậu

14 豆浆 dòujiāng
sữa đậu nành

15 豆腐干儿 dòufugānr
đậu phụ khô

16 豆腐 dòufu
đậu phụ, đậu hũ, tàu hũ, tàu hủ

17 腐竹 fǔzhú
tàu hũ ky, phù trúc

18 腐乳 fǔrǔ
chao, đậu phụ nhự

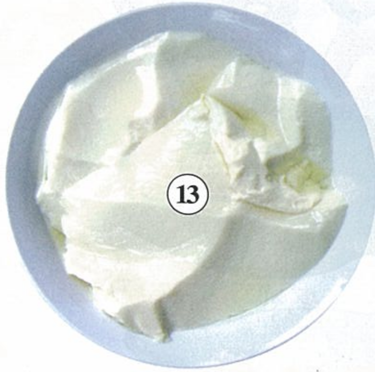
19 豆腐卷儿 dòufujuǎnr
đậu phụ cuốn

20 豆腐泡儿 dòufupāor
đậu phụ rán phồng

21 臭豆腐 chòudòufu
đậu phụ thối

22 豆腐皮儿 dòufupír
váng đậu

23 豆面 dòumiàn
bột đậu nành


13


14


15

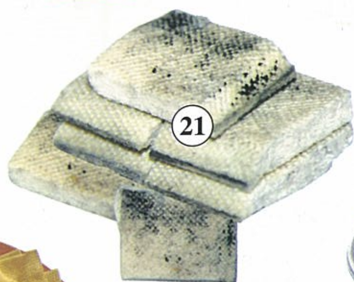

16


17


18


19


23


21


20


22

烹饪 Pēngrèn
Nấu nướng



1 煎 jiān
chiên, rán

2 炒 chǎo
xào

3 炸 zhá
rán

4 煮 zhǔ
nấu, luộc

5 烤 kǎo
nướng, quay

6 烧 shāo
hầm

7 炖 dùn
hầm, ninh, tần

8 蒸 zhēng
hấp

9 熬 áo
ninh nhỏ lửa

10 焖 mèn
hầm, om

11 拌 bàn
trộn

12 腌 yān
muối

13 切 qiē
cắt

14 剁 duò
băm

15 砍 kǎn
chặt



16 包 bāo
gói

17 削 xiāo
gọt, róc

18 剔 tī
lóc

19 捏 niē
nặn

20 倒 dào
đổ, rót

21 盛 chéng
đựng, xới

22 尝 cháng
nếm

23 捞 lāo
múc, vớt

24 熟 shú
chín

25 生 shēng
sống

26 夹 jiā
gắp

27 打蛋 dǎdàn
đập trứng

28 撒盐 sǎyán
rắc muối

29 去皮 qùpí
bóc vỏ, bỏ vỏ



餐馆 Cānguǎn
Quán ăn



1 中餐厅 zhōngcāntīng
quán ăn Trung Quốc

2 西餐厅 xīcāntīng
quán ăn Tây

3 小吃店 xiǎochīdiàn
quán ăn vặt

4 粥 zhōu
cháo

5 咸菜 xiáncài
dưa muối

6 水饺 shuǐjiǎo
sủi cảo, bánh chẻo

7 油条 yóutiáo
quẩy

8 面条 miàntiáo
mì

9 小笼包 xiǎolóngbāo
bánh bao hấp Thượng Hải

10 盒饭 héfàn
cơm hộp

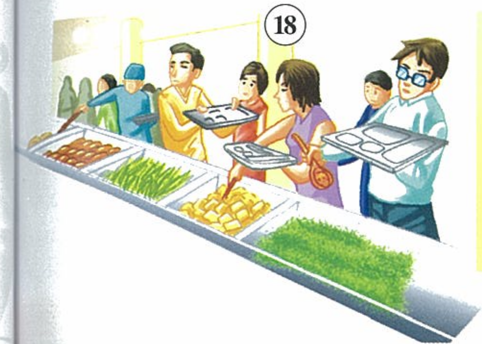
11 酒楼 jiǔlóu
nhà hàng

12 宴会 yànhuì
tiệc

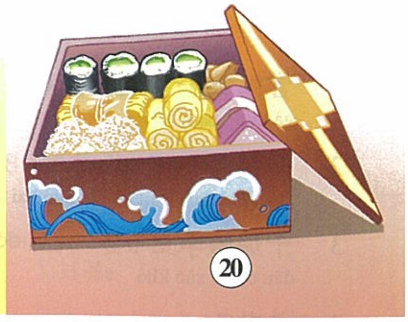
13 快餐店 kuàicāndiàn
quán ăn nhanh, quán fastfood

14 套餐 tàocān
cơm suất

15 餐盘 cānpán
khay, mâm







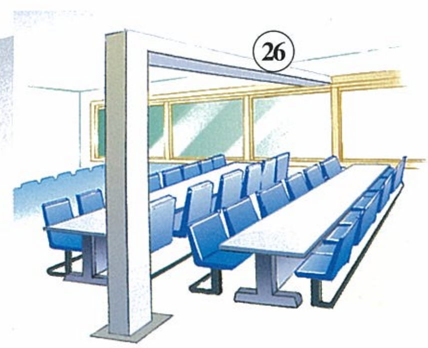












16 外卖 wàimài
thức ăn mang về, cơm gọi

17 川菜馆 chuāncàiguǎn
quán ăn Tứ Xuyên, nhà hàng Tứ Xuyên

18 自助餐 zìzhùcān
buffet

19 韩国烧烤 hánguó shāokǎo
BBQ Hàn Quốc, thịt nướng Hàn Quốc

20 日本料理 rìběn liàolǐ
món ăn Nhật Bản

21 湘菜馆 xiāngcàiguǎn
quán ăn Hồ Nam, nhà hàng Hồ Nam

22 火锅城 huǒguōchéng
quán ăn lẩu, nhà hàng lẩu

23 粤菜馆 yuècàiguǎn
quán ăn Quảng Đông, nhà hàng Quảng Đông

24 清真饭馆 qīngzhēn fànguǎn
quán ăn Muslim

25 大排档 dàpáidàng
quán cóc bên đường, quán vỉa hè, quán lề đường

26 食堂 shítáng
nhà ăn



中餐馆 Zhōngcānguǎn
Quán ăn Trung Quốc

1 宫保鸡丁 gōngbǎo jīdīng
gà kung pao

2 回锅肉 huíguōròu
Hồi Oa Nhục (thịt ba chỉ nấu hai lần)

3 干煸四季豆 gānbiān sìjìdòu
đậu cô ve xào khô

4 羊肉串 yángròuchuàn
thịt cừu xiên nướng

5 活鱼 huóyú
cá sống

6 筷子 kuàizi
đũa

7 筷子架 kuàizijià
giá đũa

8 小料 xiǎoliào
đồ gia vị

9 碟子 diézi
đĩa

10 酒杯 jiǔbēi
chén rượu, ly rượu

11 碗 wǎn
bát, tô

12 大厨 dàchú
đầu bếp

13 杂工 zágōng
nhân viên nhà bếp

14 羊肉片 yángròupiàn
thịt cừu thái miếng

15 凉菜 liángcài
nộm, món nguội

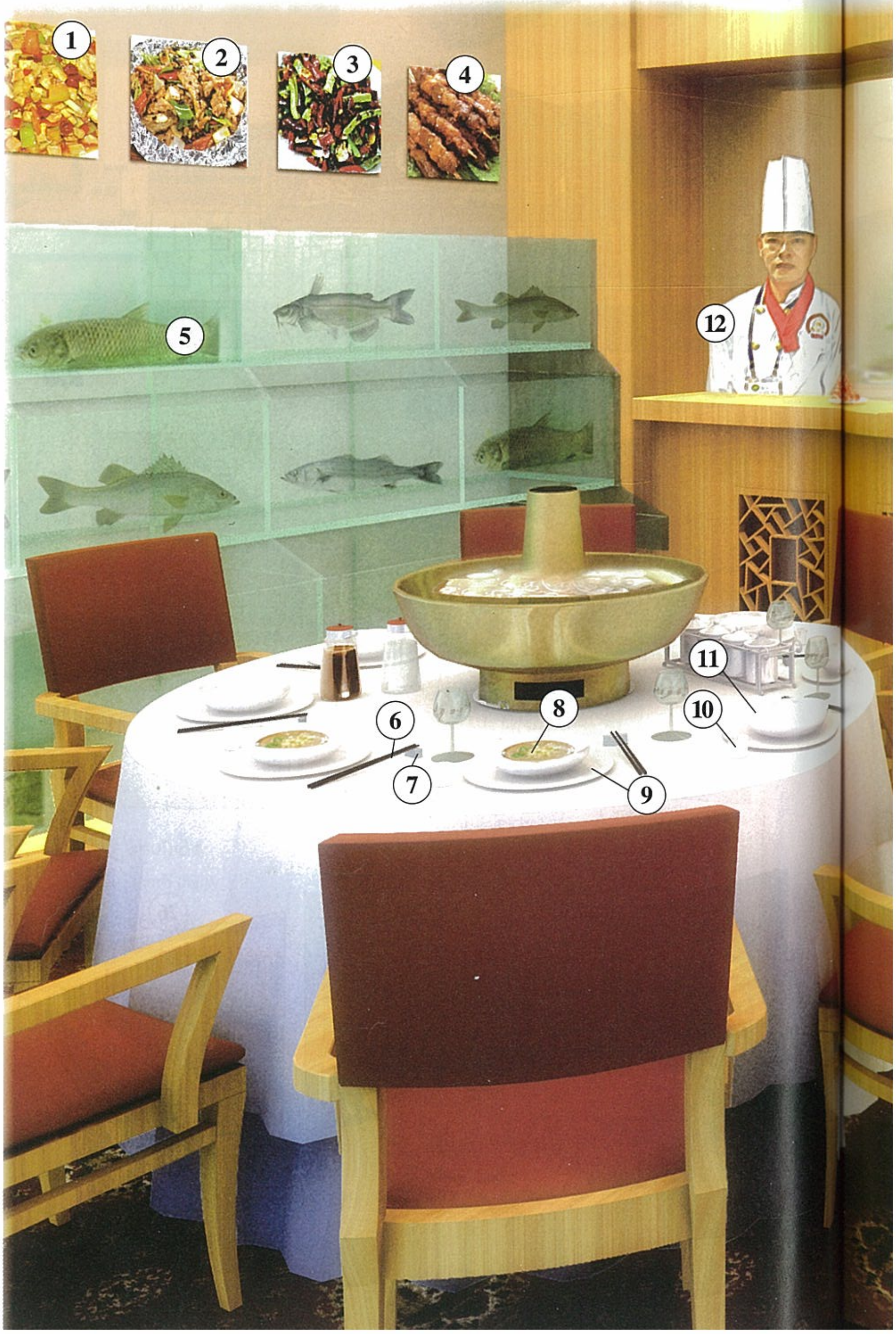
16 烤鸭 kǎoyā
vịt quay

17 酸辣汤 suānlàtāng
canh chua cay

18 糖醋里脊 tángcù lǐji
thịt thăn xào chua ngọt

19 鱼香肉丝 yúxiāng ròusī
thịt sợi ngư hương

20 热菜 rècài
món nóng



21 服务员 fúwùyuán
nhân viên phục vụ

22 铁板牛柳 tiěbǎn niúliǔ
thịt bò thiết bản

23 火锅 huǒguō
lẩu

24 麻婆豆腐 mápó dòufu
đậu phụ Mapo

25 醋壶 cùhú
lọ dấm

26 调羹 tiáogēng
thìa, muỗng

27 菜单 càidān
thực đơn, menu

28 辣椒油 làjiāoyóu
dầu ớt

29 酱油壶 jiàngyóuhú
lọ xì dầu



西餐馆 Xīcānguǎn Quán ăn Tây



1 无烟区 wúyānqū
khu vực cấm hút thuốc

2 番茄酱 fānqiéjiàng
tương cà chua, sốt cà chua

3 胡椒瓶 hújiāopíng
lọ hồ tiêu

4 糖罐 tángguàn
lọ đường

5 盐瓶 yánpíng
lọ muối

6 叉子 chāzi
dĩa

7 刀子 dāozi
dao

8 餐巾 cānjīn
khăn ăn

9 盘子 pánzi
đĩa

10 高脚杯 gāojiǎobēi
ly rượu vang

11 勺子 sháozi
thìa, muỗng

12 冰块儿 bīngkuàir
đá

13 儿童菜单 értóng càidān
thực đơn dành cho trẻ em

14 冰水 bīngshuǐ
nước lạnh

15 吸管 xīguǎn
ống hút

16 儿童椅 értóngyǐ
ghế ăn cho trẻ em

17 开胃品 kāiwèipǐn
món khai vị



18 汤 tāng
súp, canh



19 沙拉/色拉 shālā/sèlā
sa lát

20 主菜 zhǔcài
món chính



21 比萨饼 bǐsàbǐng
bánh Pizza



22 热狗 règǒu
hot dog, bánh mì kẹp xúc xích



23 意大利面 yìdàlìmiàn
mì Ý



24 千层面 qiāncéngmiàn
mì Lasagna



25 牛排 niúpái
bò bít tết



26 三明治 sānmíngzhì
bánh sandwich, bánh mì kẹp



27 薯条 shǔtiáo
khoai tây chiên



28 汉堡 hànbǎo
bánh hăm-bơ-gơ

29 甜点 tiándiǎn
tráng miệng



30 苹果派 píngguǒpài
bánh táo



31 巧克力蛋糕 qiǎokèlì dàngāo
bánh sôcôla



32 布丁 bùdīng
bánh flan, kem caramen

茶馆 Cháguǎn
Quán trà



1 壶把儿 húbàr
quai ấm

2 茶壶 cháhú
ấm trà, ấm chè

3 壶嘴儿 húzuǐr
vòi ấm

4 茶杯 chábēi
chén trà, cốc trà, cốc chè, tách trà, tách chè

5 吃点心 chī diǎnxin
ăn bánh ngọt

6 茶叶 cháyè
lá trà, lá chè

7 盖碗 gàiwǎn
cốc có nắp, chén có nắp

8 茶桌 cházhuō
bàn trà

9 相声 xiàngsheng
xiang sheng (hình thức nghệ thuật tấu hài Trung Quốc)

10 评弹 píngtán
điệu hát Tô Châu

11 说书 shuōshū
kể chuyện



12 绿茶 lǜchá
trà xanh, chè xanh



13 红茶 hóngchá
trà đen, chè đen, hồng trà



14 乌龙茶 wūlóngchá
trà Ô Long



15 普洱茶 pǔ'ěrchá
trà Phổ Nhĩ



16 花茶 huāchá
trà hoa



17 保健茶 bǎojiànchá
trà dưỡng sinh



18 人参茶 rénshēnchá
trà nhân sâm



19 减肥茶 jiǎnféichá
trà giảm béo, trà giảm cân



20 龙井 lóngjǐng
trà Long Tỉnh



21 碧螺春 bìluóchūn
trà Bích Loa Xuân



22 铁观音 tiěguānyīn
trà Thiết Quan Âm



23 茉莉花茶 mòlìhuāchá
trà hoa nhài, chè nhài



24 菊花茶 júhuāchá
trà hoa cúc



25 袋茶 dàichá
trà túi lọc



26 盏盖儿 zhǎngàir
nắp

27 茶盏 cházhǎn
chén

28 茶盏托儿 cházhǎntuōr
đế chén

29 茶艺 cháyì
nghệ thuật uống trà



30 沏茶 qīchá
pha trà, pha chè



31 斟茶 zhēnchá
rót trà



32 敬茶 jìngchá
mời uống trà



33 品茶 pǐnchá
thưởng thức trà

咖啡馆 Kāfēiguǎn
Quán cà phê

1 黑咖啡 hēikāfēi
cà phê đen

2 拿铁咖啡 nátiě kāfēi
cà phê Latte

3 卡布奇诺 kǎbùqínuò
cà phê Cappuccino

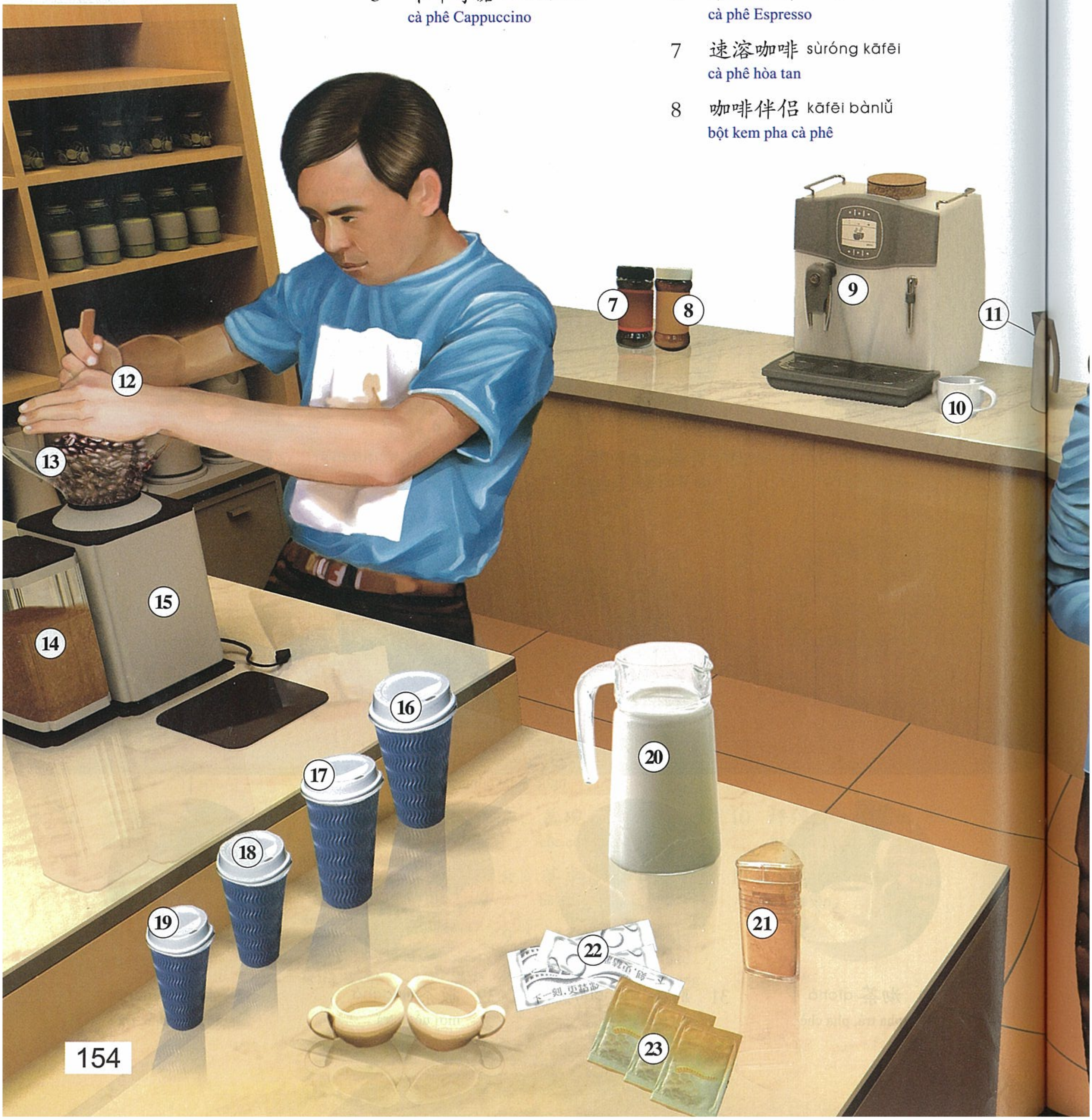
4 热巧克力 rèqiǎokèlì
sô cô la nóng

5 摩卡咖啡 mókǎ kāfēi
cà phê Mocha

6 浓缩咖啡 nóngsuō kāfēi
cà phê Espresso

7 速溶咖啡 sùróng kāfēi
cà phê hòa tan

8 咖啡伴侣 kāfēi bànlǚ
bột kem pha cà phê







9 咖啡机 kāfēijī
máy pha cà phê

10 咖啡杯 kāfēibēi
cốc cà phê, tách cà phê, chén cà phê

11 咖啡壶 kāfēihú
ấm pha cà phê

12 打磨 dǎmó
xay

13 咖啡豆 kāfēidòu
hạt cà phê

14 咖啡粉 kāfēifěn
bột cà phê

15 打磨机 dǎmójī
máy xay cà phê

16 特大杯 tèdàbēi
cốc lớn nhất

17 大杯 dàbēi
cốc lớn

18 中杯 zhōngbēi
cốc vừa

19 小杯 xiǎobēi
cốc nhỏ

20 奶 nǎi
sữa

21 可可粉 kěkěfěn
bột cacao

22 糖 táng
đường

23 蜂蜜 fēngmì
mật ong

24 结账 jiézhàng
tính tiền

25 热饮 rèyǐn
đồ uống nóng, thức uống nóng

26 冷饮 lěngyǐn
đồ uống lạnh, thức uống lạnh



外出就餐 Wàichū Jiùcān
Đi ăn hàng

1 订位 dìngwèi
đặt chỗ

2 领位 lǐngwèi
xếp chỗ

3 包间/雅间 bāojiān/yǎjiān
phòng ăn riêng

4 倒茶 dàochá
rót trà, rót chè

5 点菜 diǎncài
gọi món

6 看菜单 kàn càidān
xem thực đơn, xem menu

7 保管好随身物品
bǎoguǎn hǎo suíshēn wùpǐn
tự bảo quản đồ đạc mang theo

8 叫服务员 jiào fúwùyuán
gọi nhân viên phục vụ

9 摆餐具 bǎi cānjù
bày bát đĩa

10 上菜 shàngcài
mang đồ ăn lên

11 买单/埋单 mǎidān/máidān
tính tiền







12. 开发票 kāi fāpiào
kê khai hóa đơn

13 打包 dǎbāo
đóng hộp mang về

14 清理桌子 qīnglǐ zhuōzi
dọn bàn ăn

15 离开 líkāi
rời khỏi

16 谢绝自带酒水 xièjué zìdài jiǔshuǐ
cấm khách mang theo rượu và đồ uống khác vào nhà hàng

17 最低消费 zuìdī xiāofèi
mức chi phí thấp nhất













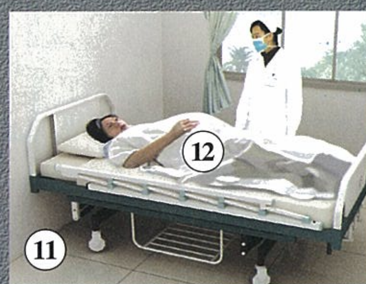
医院 Yīyuàn Bệnh viện















1 门诊部 ménzhěnbù
khu khám

2 救护车 jiùhùchē
xe cấp cứu

3 担架 dānjià
cáng cứu thương

4 轮椅 lúnyǐ
xe lăn

5 药房 yàofáng
phòng thuốc

6 挂号处 guàhàochù
nơi lấy số

7 候诊区 hòuzhěnqū
khu chờ khám

8 中医 zhōngyī
Đông y

9 外科 wàikē
khoa Ngoại

10 内科 nèikē
khoa Nội







11 妇产科 fùchǎnkē
khoa Phụ Sản

12 孕妇 yùnfù
phụ nữ mang thai, thai phụ

13 儿科 érkē
khoa Nhi

14 五官科 wǔguānkē
khoa Tai Mũi Họng

15 专家门诊 zhuānjiā ménzhěn
phòng khám chuyên gia

16 内分泌科 nèifēnmìkē
khoa Nội Tiết

17 皮肤科 pífūkē
khoa Da Liễu

18 眼科 yǎnkē
khoa Mắt

19 牙科 yákē
Nha khoa

20 急诊室 jízhěnshì
phòng cấp cứu

21 手术室 shǒushùshì
phòng phẫu thuật

22 麻醉师 mázuìshī
bác sĩ gây mê

23 血液 xuèyè
máu

24 手术台 shǒushùtái
giường mổ

25 住院部 zhùyuànbù
khu điều trị nội trú

26 病房 bìngfáng
phòng bệnh

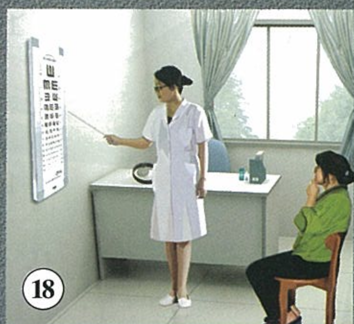
27 病号服 bìnghàofú
quần áo bệnh nhân

28 病人 bìngrén
bệnh nhân

29 探视 tànshì
thăm bệnh nhân

30 拐杖 guǎizhàng
nạng



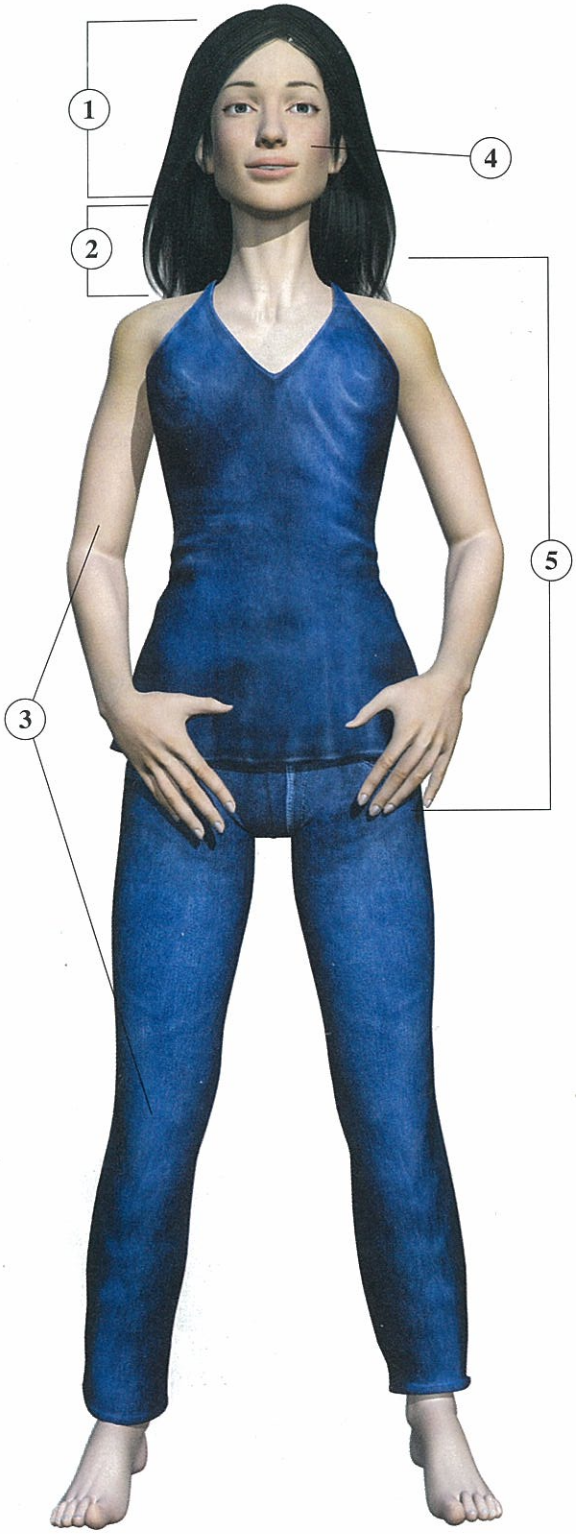








人体（1） Réntǐ (1) Cơ thể (1)



1 头部 tóubù
đầu

2 颈部 jǐngbù
cổ

3 四肢 sìzhī
tứ chi

4 脸 liǎn
mặt

5 躯干 qūgàn
thân trên

6 口腔 kǒuqiāng
xoang miệng

7 喉结 hóujié
yết hầu

8 额头 étóu
trán

9 眼睛 yǎnjing
mắt

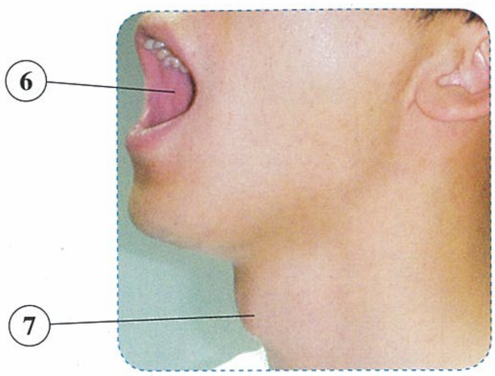
10 脸颊 liǎnjiá
gò má

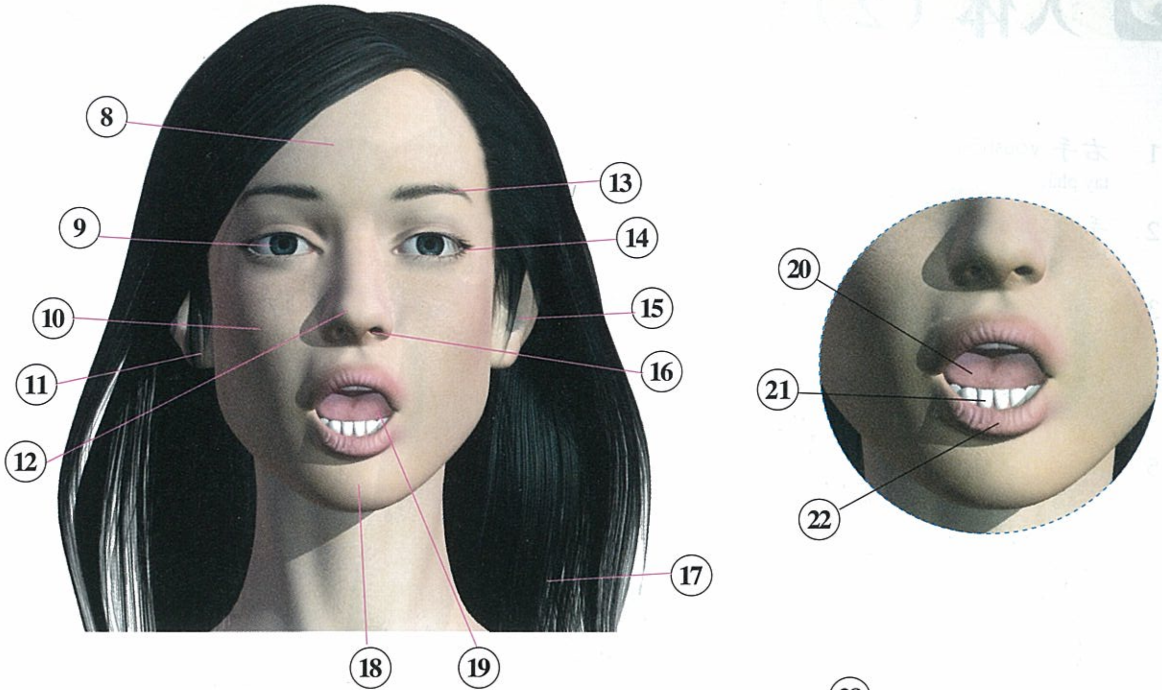
11 耳垂 ěrchuí
dái tai

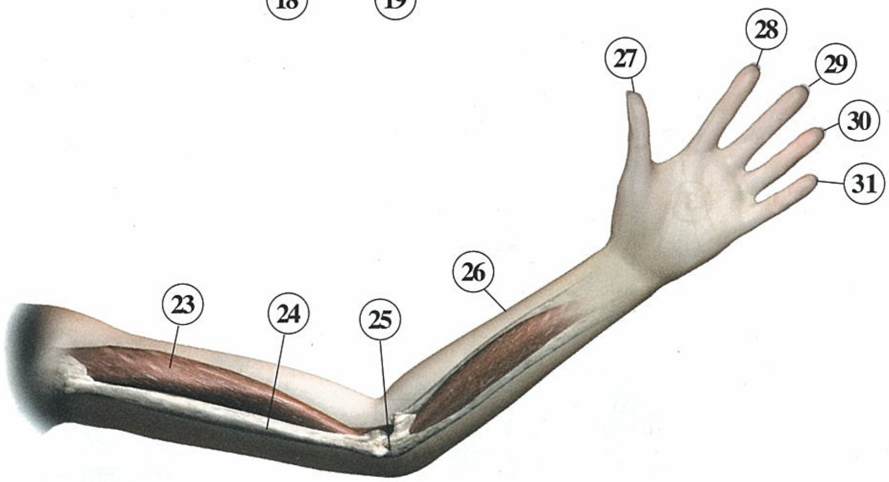
12 鼻子 bízi
mũi

13 眉毛 méimao
lông mày

14 睫毛 jiémáo
lông mi







15 耳朵 ěrduo
tai

16 鼻孔 bíkǒng
lỗ mũi

17 头发 tóufa
tóc

18 下巴 xiàba
cằm

19 嘴巴 zuǐba
miệng, mồm

20 舌头 shétou
lưỡi

21 牙齿 yáchǐ
răng

22 嘴唇 zuǐchún
môi

23 肌肉 jīròu
bắp thịt

24 骨骼 gǔgé
xương

25 关节 guānjié
khớp

26 皮肤 pífū
da

27 大拇指 dàmuzhǐ
ngón cái

28 食指 shízhǐ
ngón trỏ

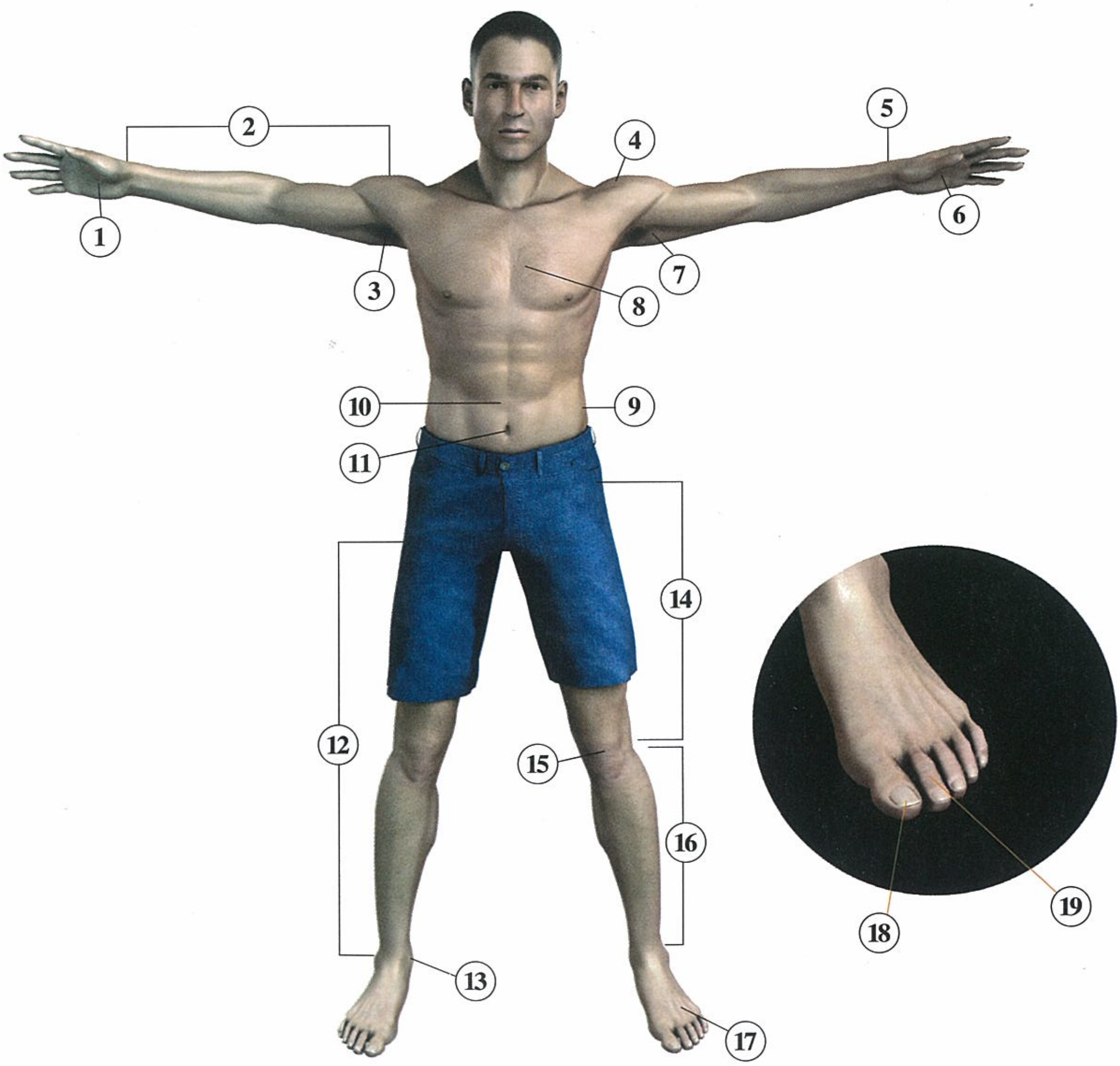
29 中指 zhōngzhǐ
ngón giữa

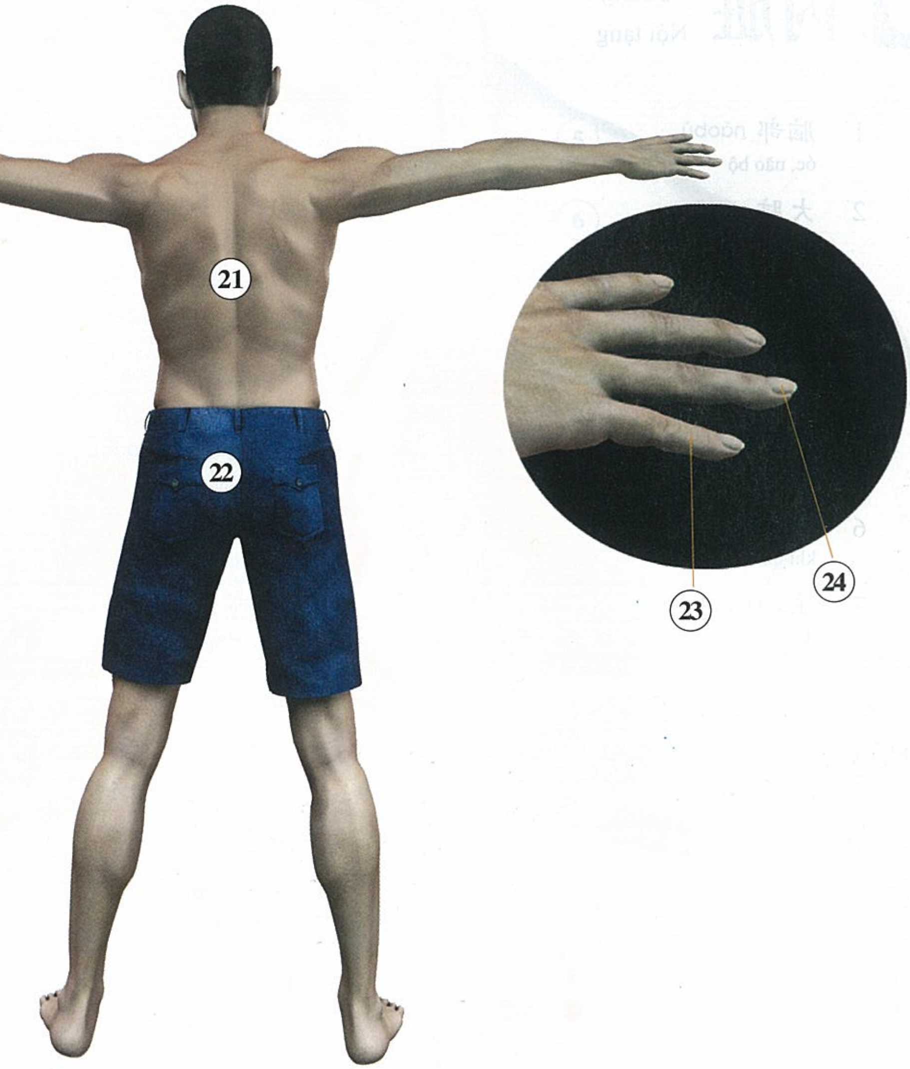
30 无名指 wúmíngzhǐ
ngón vô danh, ngón đeo nhẫn

31 小拇指 xiǎomuzhǐ
ngón út

人体（2） Réntǐ (2) Cơ thể (2)

1 右手 yòushǒu tay phải	6 左手 zuǒshǒu tay trái	11 肚脐 dùqí rốn
2 手臂 shǒubì cánh tay	7 腋窝 yèwō nách	12 腿 tuǐ chân
3 腋毛 yèmáo lông nách	8 胸部 xiōngbù ngực	13 脚踝 jiǎohuái mắt cá chân
4 肩膀 jiānbǎng vai	9 腰部 yāobù lưng	14 大腿 dàtuǐ đùi
5 手腕 shǒuwàn cổ tay	10 腹部 fùbù bụng	15 膝盖 xīgài đầu gối





16 小腿 xiǎotuǐ
bắp chân

17 脚 jiǎo
bàn chân

18 脚指甲 jiǎozhǐjia
móng chân

19 脚趾 jiǎozhǐ
ngón chân

20 肘部 zhǒubù
khuỷu tay

21 背部 bèibù
lưng

22 臀部 túnbù
mông

23 手指 shǒuzhǐ
ngón tay

24 手指甲 shǒuzhǐjia
móng tay

口语表达 kǒuyǔ biǎodá:
Cách diễn đạt khẩu ngữ

25 脑袋 nǎodai
đầu

26 脖子 bózi
cổ

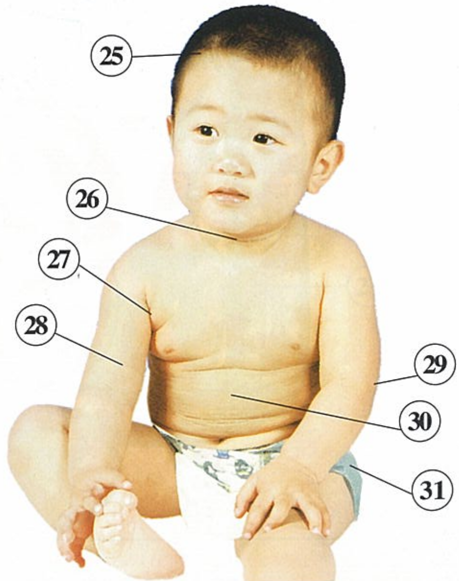
27 胳肢窝 gāzhiwō
nách

28 胳膊 gēbo
cánh tay

29 胳膊肘儿 gēbozhǒur
khuỷu tay

30 肚子 dùzi
bụng

31 屁股 pìgu
mông, đít



内脏 Nèizàng Nội tạng

1 脑部 nǎobù
óc, não bộ

2 大脑 dànǎo
đại não

3 中脑 zhōngnǎo
não giữa

4 小脑 xiǎonǎo
tiểu não

5 甲状腺 jiǎzhuàngxiàn
tuyến giáp trạng

6 气管 qìguǎn
khí quản

7 主动脉 zhǔdòngmài
động mạch chủ

8 上腔静脉 shàngqiāng jìngmài
tĩnh mạch chủ trên

9 肺 fèi
phổi

10 心脏 xīnzàng
tim

11 食道 shídào
thực quản

12 膈 gé
cơ hoành

13 肝 gān
gan

14 下腔静脉 xiàqiāng jìngmài
tĩnh mạch chủ dưới

15 胃 wèi
dạ dày

16 脾 pí
lá lách

17 胆囊 dǎnnáng
túi mật

18 肾 shèn
thận

19 胰 yí
tụy tạng

20 小肠 xiǎocháng
ruột non

21 大肠 dàcháng
ruột già

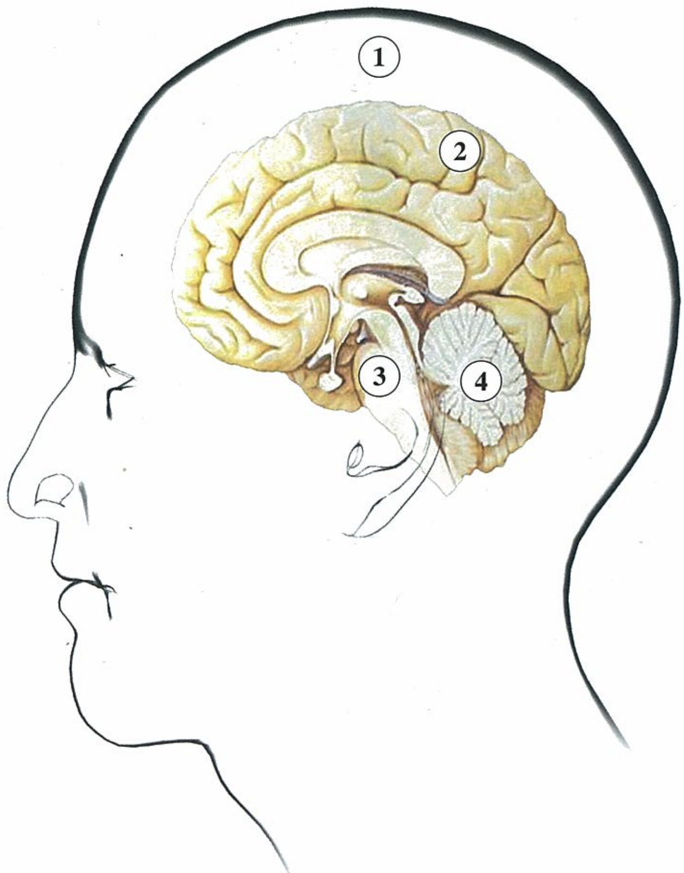
22 阑尾 lánwěi
ruột thừa

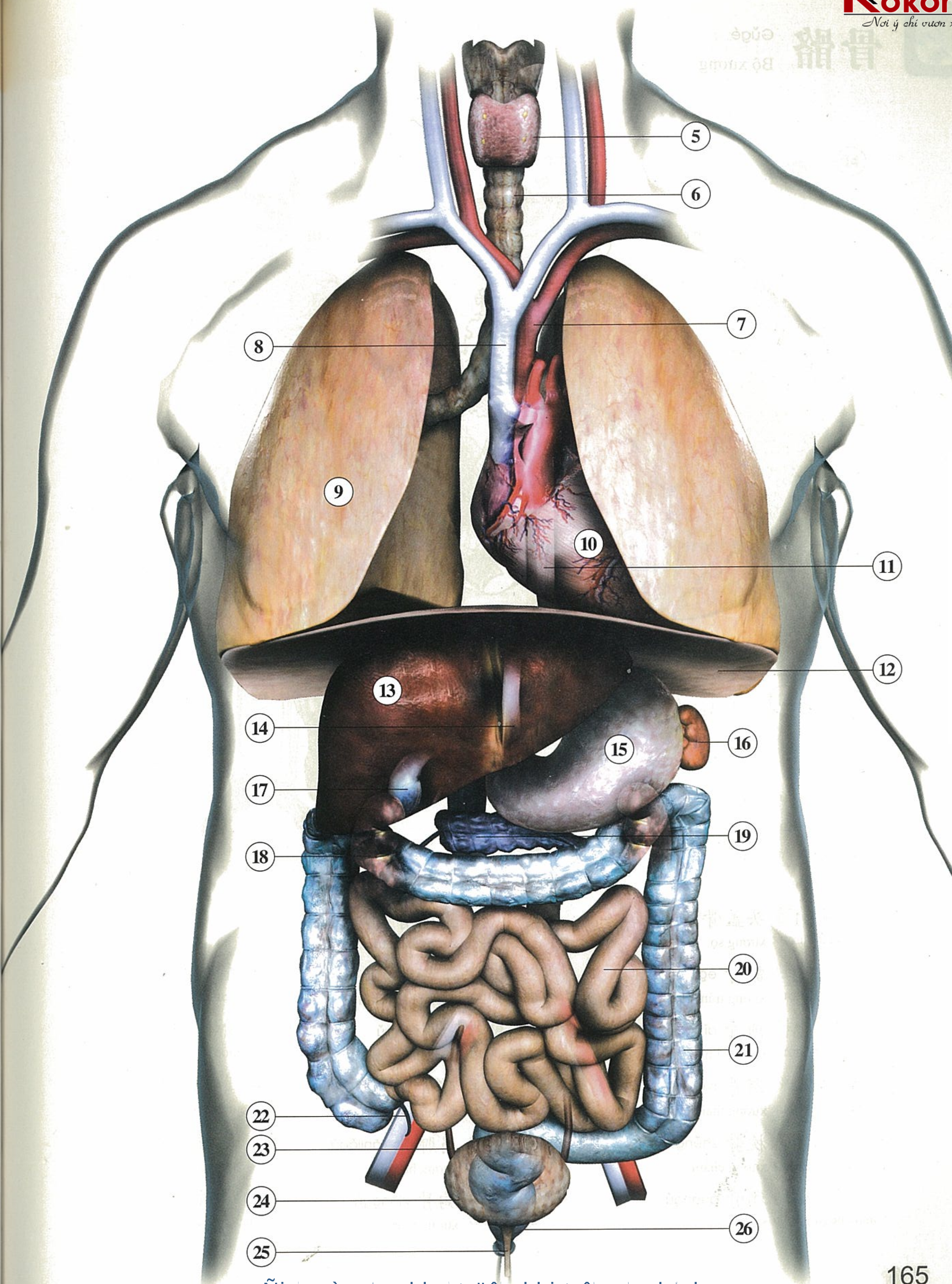
23 输尿管 shūniàoguǎn
niệu quản

24 膀胱 pángguāng
bàng quang

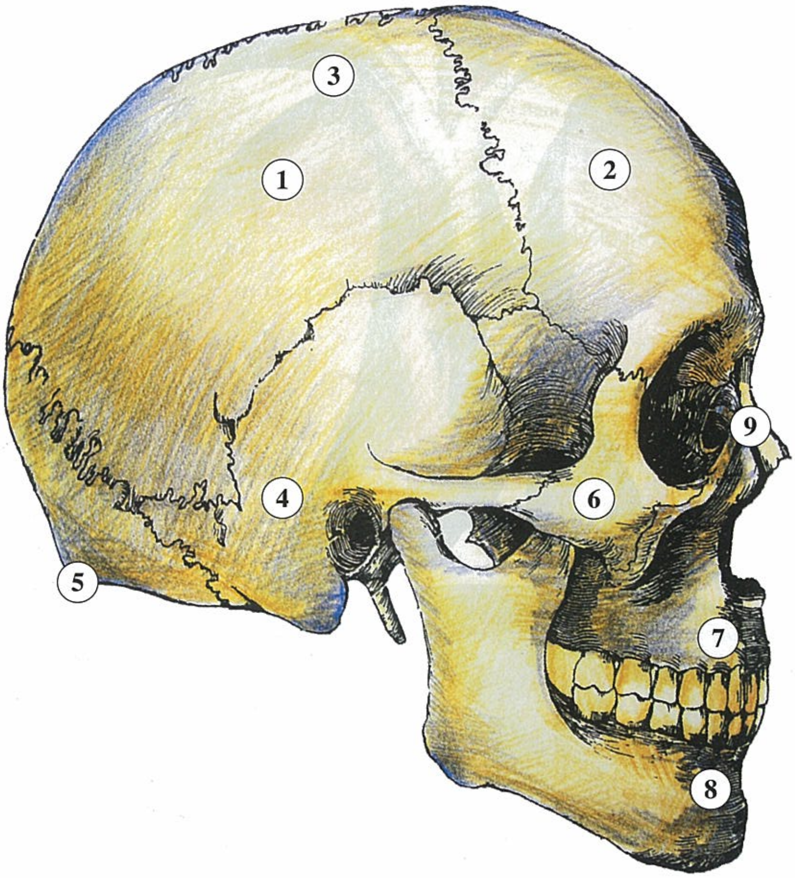
25 尿道 niàodào
niệu đạo

26 直肠 zhícháng
trực tràng




5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26

骨骼 Gǔgé
Bộ xương



1 头盖骨 tóugàigǔ
xương sọ

2 额骨 égǔ
xương trán

3 顶骨 dǐnggǔ
xương đỉnh đầu

4 颞骨 niègǔ
xương thái dương

5 枕骨 zhěngǔ
xương chẩm

6 颧骨 quángǔ
xương gò má

7 上颌骨 shànghégǔ
xương hàm trên

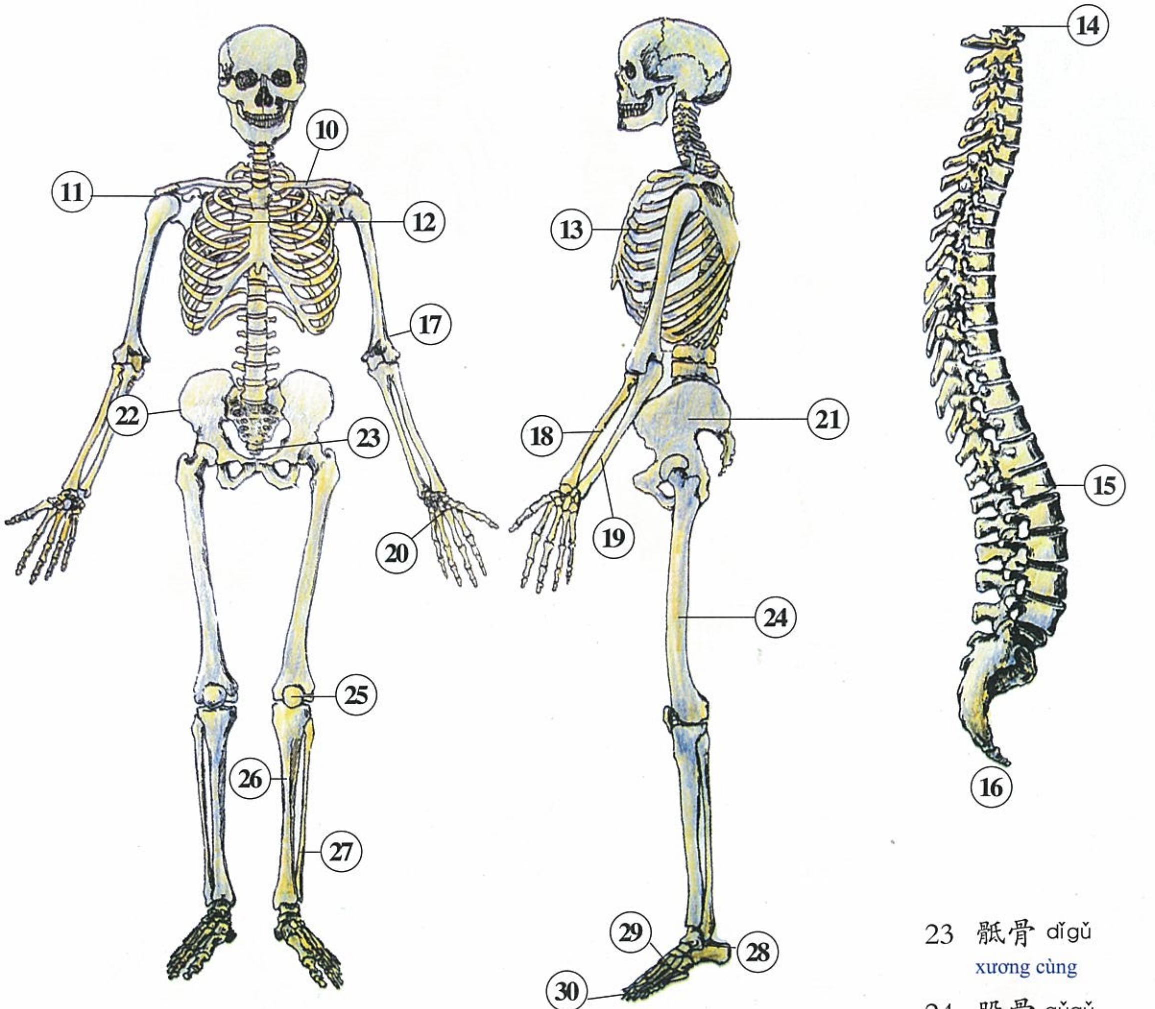
8 下颌骨 xiàhégǔ
xương hàm dưới

9 鼻骨 bígǔ
xương sống mũi

10 锁骨 suǒgǔ
xương đòn

11 肩胛骨 jiānjiǎgǔ
xương bả vai

12 胸骨 xiōnggǔ
xương ngực



13 肋骨 lèigǔ
xương sườn

14 颈椎 jǐngzhuī
cột sống cổ

15 腰椎 yāozhuī
cột sống lưng

16 脊椎 jǐzhuī
cột sống

17 肱骨 gōnggǔ
xương cánh tay

18 桡骨 ráogǔ
xương cẳng tay

19 尺骨 chǐgǔ
xương trụ

20 掌骨 zhǎnggǔ
xương bàn tay

21 骨盆 gǔpén
xương hông

22 髋骨 kuāngǔ
xương chậu

23 骶骨 dǐgǔ
xương cùng

24 股骨 gǔgǔ
xương đùi

25 髌骨 bìngǔ
xương bánh chè

26 胫骨 jìnggǔ
xương chày

27 腓骨 féigǔ
xương mác

28 踝骨 huáigǔ
xương mắt cá chân

29 足背骨 zúbèigǔ
xương bàn chân

30 趾骨 zhǐgǔ
xương ngón chân

病症和疾病 Bìngzhèng hé Jíbìng
Triệu chứng và bệnh tật



1 感冒 gǎnmào
cảm, cảm cúm

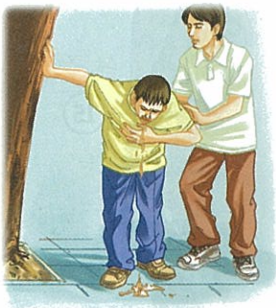


2 哮喘 xiàochuǎn
bệnh hen suyễn

3 淤血 yūxiě
tụ máu



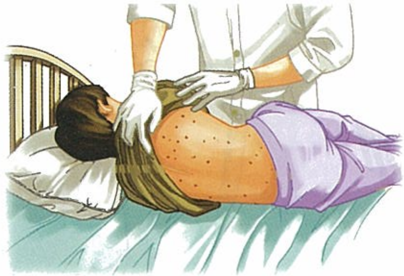
4 骨折 gǔzhé
gãy xương



5 呕吐 ǒutù
nôn, ói



6 癌症 áizhèng
ung thư



7 水痘 shuǐdòu
thủy đậu



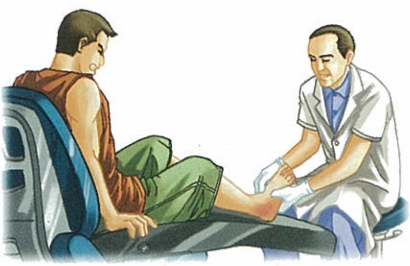
8 艾滋病 àizībìng
bệnh AIDS



9 心脏病 xīnzàngbìng
bệnh tim



10 流血 liúxiě
chảy máu



11 扭伤 niǔshāng
bong gân



12 割伤 gēshāng
bị cắt, bị đứt



13 流鼻血 liú bíxiě
chảy máu mũi, chảy máu cam



14 高血压 gāoxuèyā
huyết áp cao





18 腹泻/拉肚子
fùxiè/lā dùzi
ia chảy, bị Tào Tháo đuổi







15 红眼病 hóngyǎnbìng
bệnh đau mắt đỏ

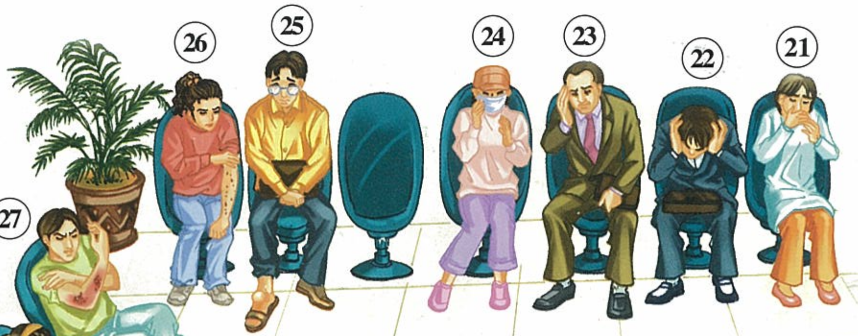
16 烧伤 shāoshāng
bị bỏng

17 昏迷不醒 hūnmí bùxǐng
bất tỉnh, bất tỉnh nhân sự

19 糖尿病
tángniàobìng
bệnh đái đường



20 关节炎 guānjiéyán
viêm khớp





21 恶心 ěxin
buồn nôn

22 头痛 tóutòng
nhức đầu, đau đầu

23 头晕 tóuyūn
chóng mặt

24 过敏 guòmǐn
dị ứng

25 水泡 shuǐpào
mụn nước

26 皮疹 pízhěn
phát ban, mẩn da

27 红肿 hóngzhǒng
sưng tấy

28 腮腺炎 sāixiànyán
bệnh quai bị

29 嗓子发炎 sǎngzi fāyán
bị viêm họng

30 牙痛 yátòng
đau răng

31 胃痛 wèitòng
đau dạ dày

32 发烧 fāshāo
bị sốt

看病和体检 Kànbìng hé Tǐjiǎn
Khám bệnh và khám sức khỏe

1 大夫 dàifu
bác sĩ

2 口罩 kǒuzhào
khẩu trang

3 乳胶手套 rǔjiāo shǒutào
găng tay cao su

4 白大褂 báidàguà
áo bờ lu

5 护士 hùshi
y tá

6 询问病情 xúnwèn bìngqíng
hỏi triệu chứng

7 患者 huànzhě
bệnh nhân

8 描述病情 miáoshù bìngqíng
miêu tả triệu chứng bệnh

9 候诊 hòuzhěn
đợi khám

10 挂号 guàhào
lấy số

11 排队 páiduì
xếp hàng

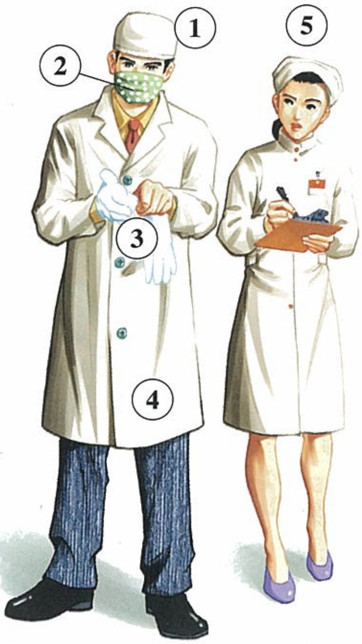
12 检查 jiǎnchá
kiểm tra, khám

13 做X光透视
zuò X guāng tòushì
chụp X-quang

14 开药 kāiyào
kê thuốc

15 吃药 chīyào
uống thuốc

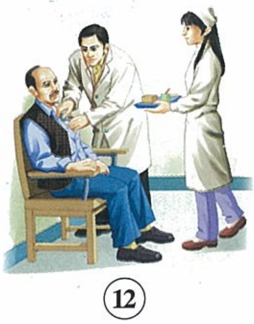
16 体检中心 tǐjiǎn zhōngxīn
trung tâm khám sức khoẻ

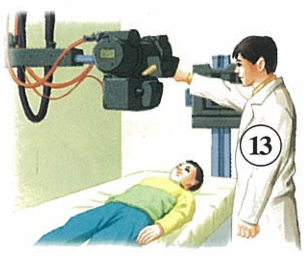








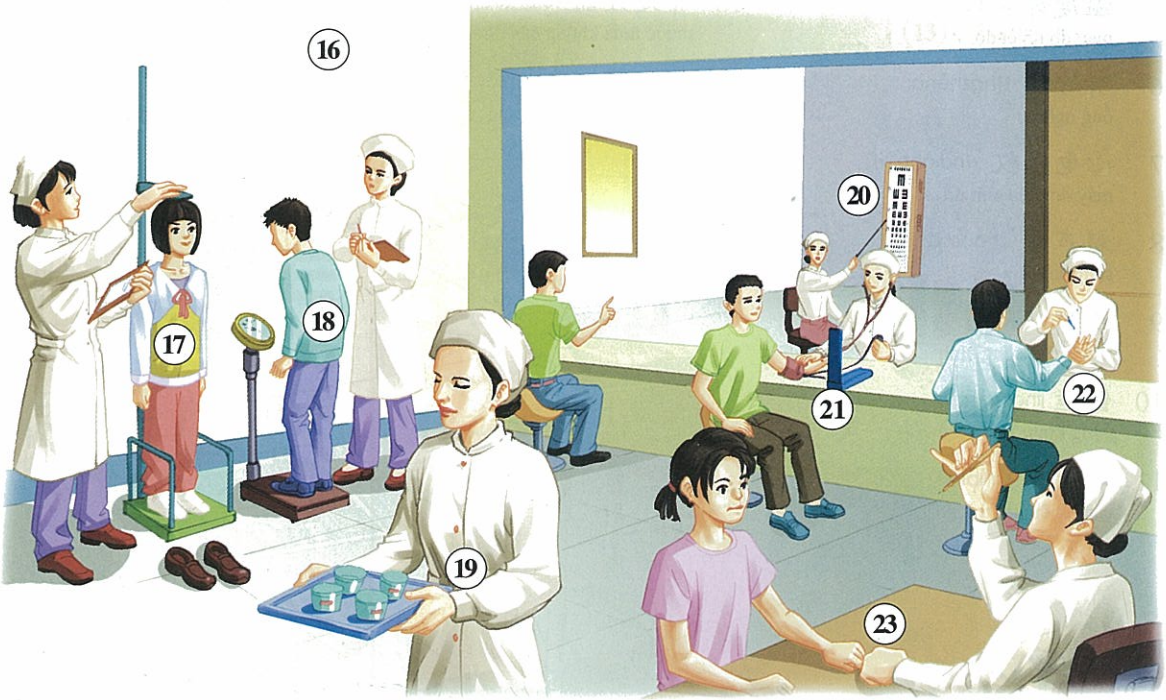






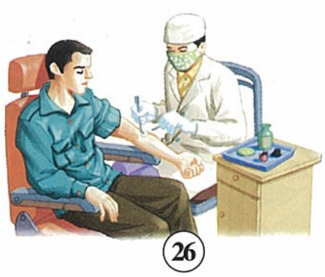


17 量身高 liáng shēngāo đo chiều cao	22 抽血 chōuxiě lấy máu	27 包扎 bāozā băng bó
18 量体重 liáng tǐzhòng đo cân nặng	23 量体温 liáng tǐwēn đo nhiệt độ	28 输液/打点滴 shūyè/dǎ diǎndī truyền thuốc, truyền nước
19 验尿 yànniào xét nghiệm nước tiểu	24 缝针 féngzhēn khâu vết thương	29 上药 shàngyào bôi thuốc
20 测视力 cè shìlì kiểm tra thị lực	25 打针 dǎzhēn tiêm thuốc, chích thuốc	30 输血 shūxiě truyền máu
21 量血压 liáng xuèyā đo áp huyết	26 消毒 xiāodú khử trùng	31 取药 qǔyào lấy thuốc



















医药用品 Yīyào Yòngpǐn
Đồ dùng y tế

1 血压计 xuèyājì
máy đo huyết áp

2 牙套 yátào
niềng răng

3 注射器 zhùshèqì
ống tiêm, ống chích

4 一次性针头 yícìxìng zhēntóu
kim tiêm dùng một lần

5 温度计 wēndùjì
máy đo nhiệt độ

6 听诊器 tīngzhěnqì
ống nghe

7 心电图仪 xīndiàntúyí
máy đo điện tâm đồ

8 超声波 chāoshēngbō
sóng siêu âm

9 镜片 jìngpiàn
mắt kính, tròng kính

10 镜框 jìngkuàng
gọng kính

11 视力表 shìlìbiǎo
bảng kiểm tra thị lực

12 眼镜 yǎnjìng
kính mắt, mắt kính

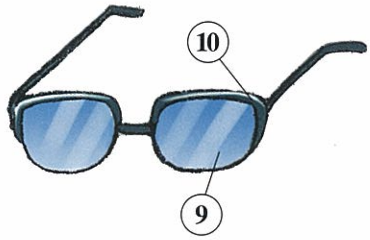
13 验光师 yànguāngshī
bác sĩ đo thị lực

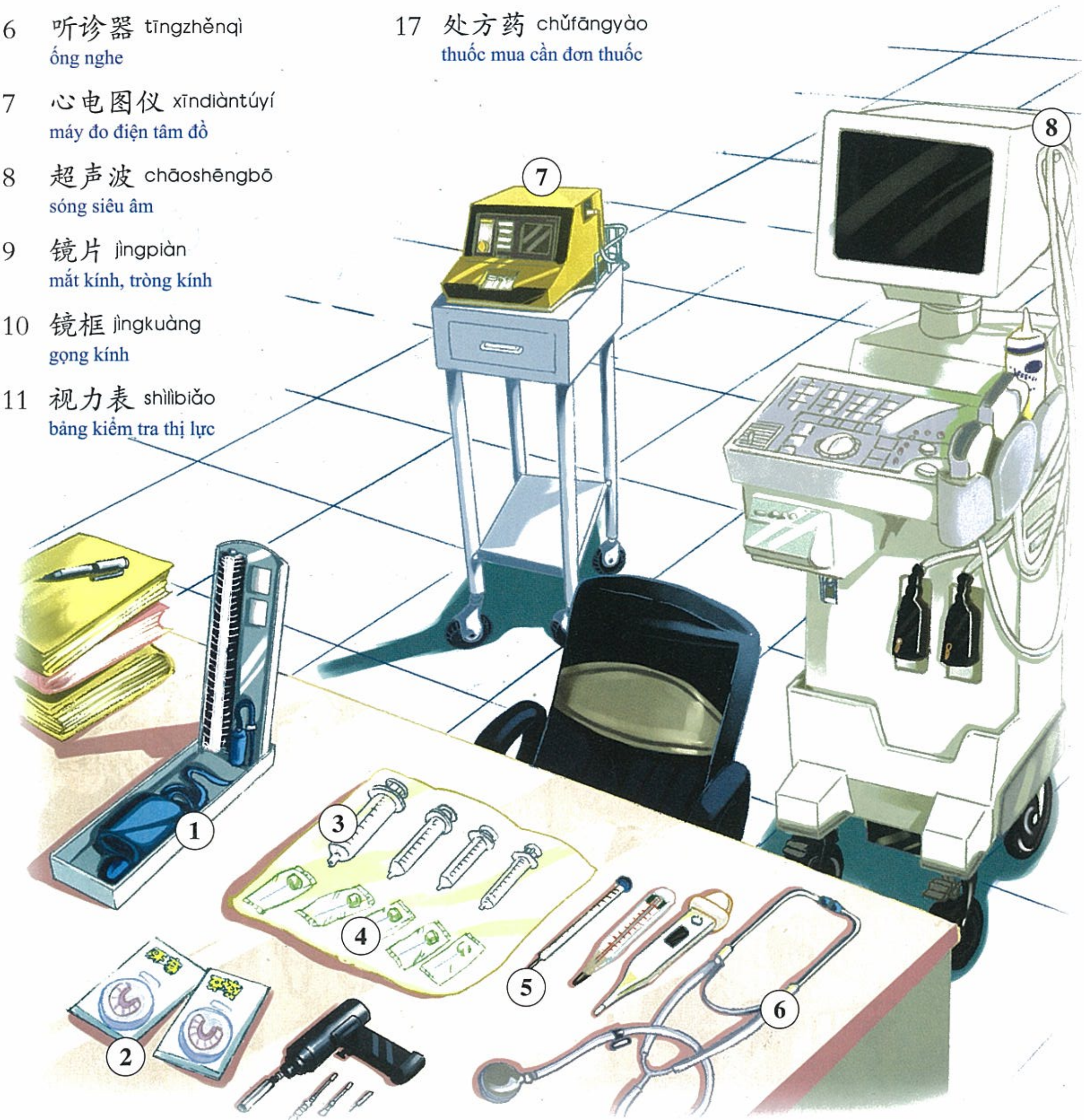
14 清洗液 qīngxǐyè
nước rửa kính áp tròng

15 隐形眼镜 yǐnxíng yǎnjìng
kính áp tròng

16 非处方药 fēichǔfāngyào
thuốc mua không cần đơn thuốc, thuốc mua không cần kê đơn

17 处方药 chǔfāngyào
thuốc mua cần đơn thuốc





18 胶囊 jiāonáng
viên con nhộng

19 止疼药 zhǐténgyào
thuốc giảm đau

20 药丸 yàowán
thuốc viên

21 纱布 shābù
gạc

22 创可贴 chuāngkětiē
băng cá nhân

23 消炎药 xiāoyányào
thuốc kháng sinh

24 棉签 miánqiān
bông ngoáy tai, bông ráy tai

25 绷带 bēngdài
băng

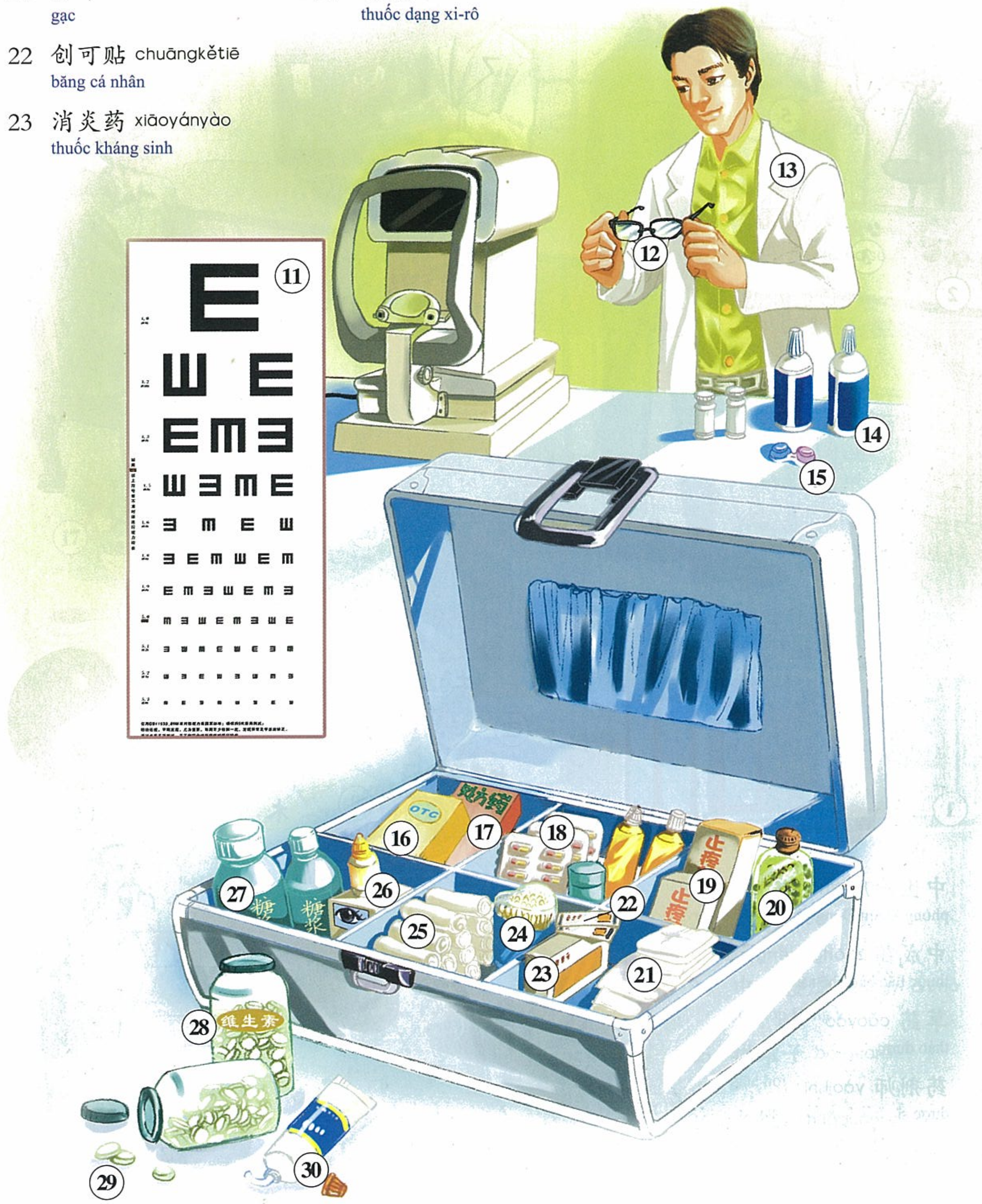
26 眼药水 yǎnyàoshuǐ
thuốc nhỏ mắt

27 糖浆 tángjiāng
thuốc dạng xi-rô

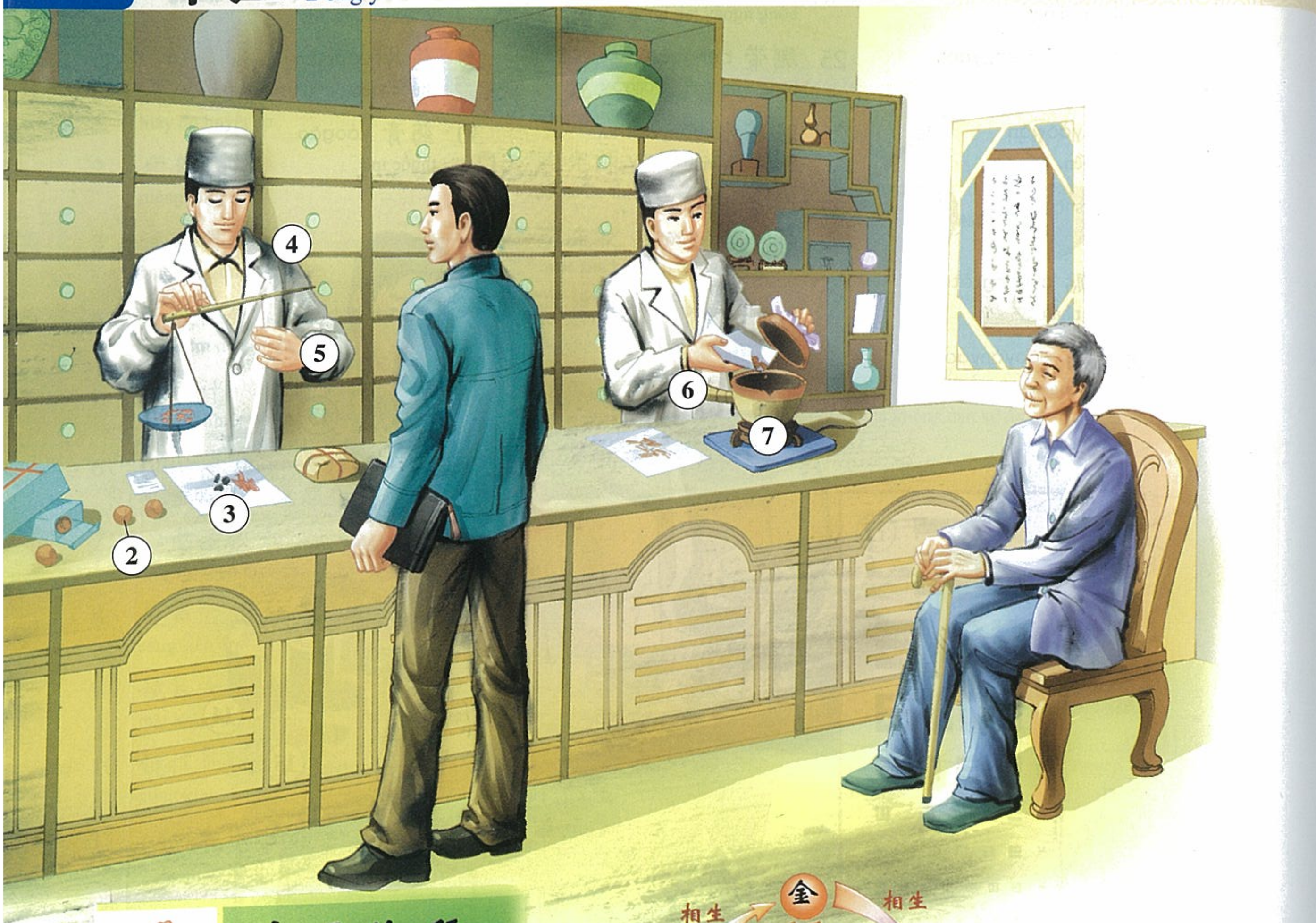
28 综合维生素 zōnghé wéishēngsù
vitamin tổng hợp

29 药片 yàopiàn
thuốc viên

30 药膏 yàogāo
thuốc mỡ



中医 Zhōngyī Đông y

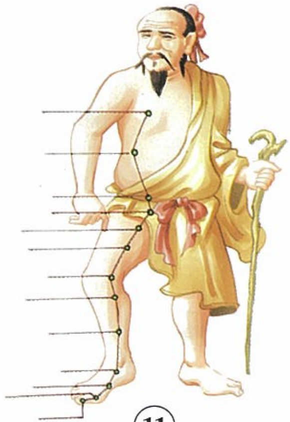












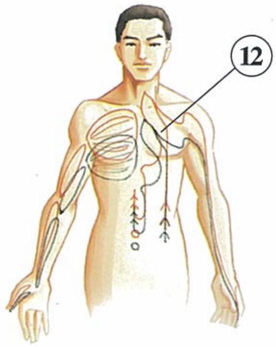
1 中医诊所 zhōngyī zhěnsuǒ
phòng khám Đông y

2 中成药 zhōngchéngyào
thuốc bắc bào chế sẵn

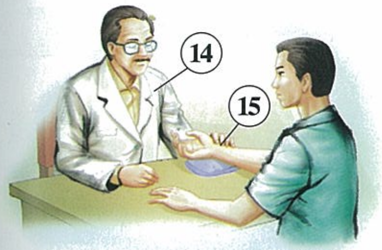
3 草药 cǎoyào
thảo dược

4 药剂师 yàojìshī
dược sĩ

5 抓药 zhuāyào
cắt thuốc, bốc thuốc

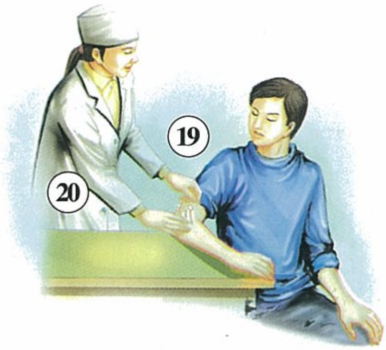


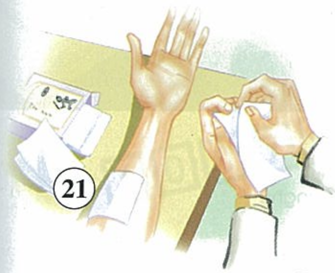


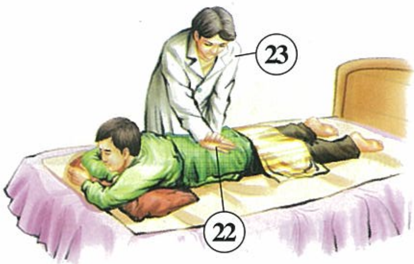
















6 熬药 áoyào
sắc thuốc

7 药罐子 yàoguànzi
ấm sắc thuốc

8 五行 wǔxíng
ngũ hành

9 阴阳 yīnyáng
âm dương

10 气功 qìgōng
khí công

11 穴位 xuéwèi
huyệt vị

12 经络 jīngluò
kinh lạc

13 看气色 kàn qìsè
xem thần sắc

14 中医 zhōngyī
Đông y

15 号脉 hàomài
bắt mạch

16 问诊 wènzhěn
hỏi bệnh

17 食疗 shíliáo
điều trị bằng thực phẩm

18 药膳 yàoshàn
thức ăn thuốc, thực phẩm thuốc

19 针灸 zhēnjiǔ
châm cứu

20 针灸师 zhēnjiǔshī
bác sĩ châm cứu

21 膏药 gāoyao
cao dán

22 推拿 tuīná
xoa bóp

23 推拿师 tuīnáshī
bác sĩ xoa bóp

24 中医按摩 zhōngyī ànmó
xoa bóp Đông y

25 拔罐子 bá guànzi
giác hơi

26 火罐儿 huǒguànr
ống giác

邮局 Yóujú
Bưu điện



1 **国际邮件** guójì yóujiàn
thư quốc tế

2 **国内邮件** guónèi yóujiàn
thư quốc nội

3 **邮递员** yóudìyuán
người bưu tá, người đưa thư

4 **邮筒** yóutǒng
thùng thư

5 **邮政车** yóuzhèngchē
xe bưu chính

6 **空运** kōngyùn
vận chuyển bằng máy bay

7 **海运** hǎiyùn
vận chuyển bằng tàu biển

8 **包裹** bāoguǒ
bưu kiện

9 **贺卡** hèkǎ
thiệp chúc mừng

10 **航空信** hángkōngxìn
thư máy bay, thư hàng không

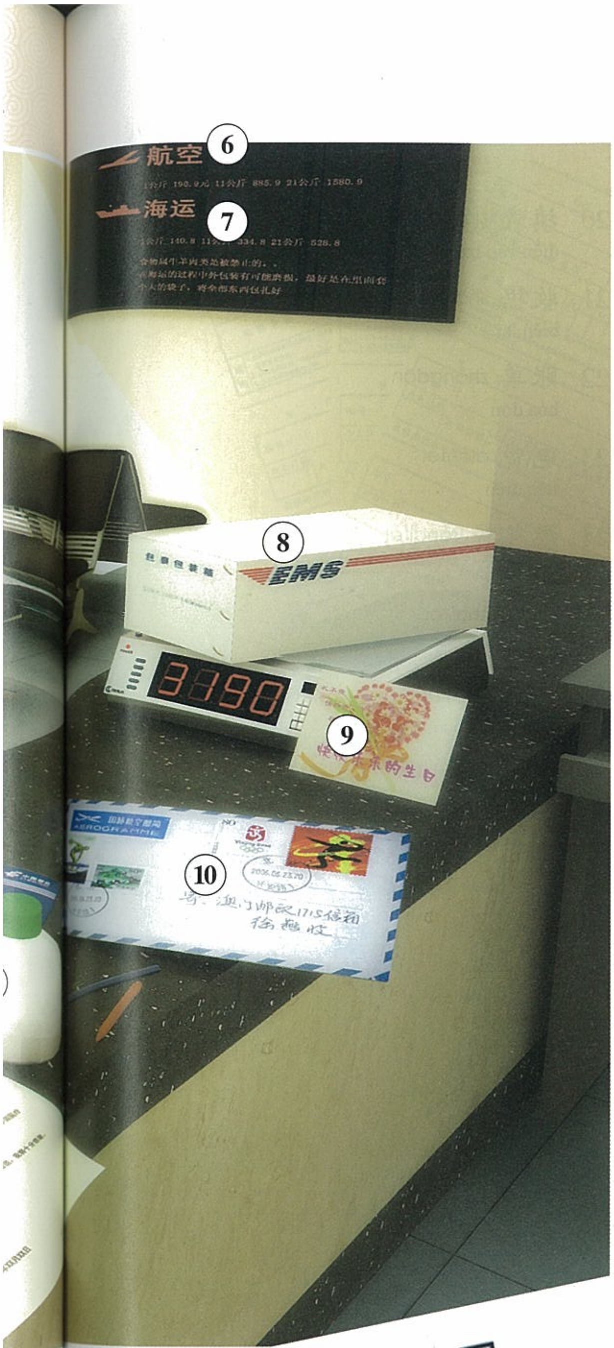
11 **糨糊** jiànghu
hồ dán

12 **快递** kuàidì
chuyển phát nhanh EMS

13 **明信片** míngxìnpiàn
bưu thiệp

14 **挂号信** guàhàoxìn
thư bảo đảm

15 **信封** xìnfēng
phong bì, bao thư











16 信件 xìnjiàn
lá thư

17 邮戳 yóuchuō
dấu bưu điện

18 收信人地址 shōuxìnrén dìzhǐ
địa chỉ người nhận

19 收信人姓名 shōuxìnrén xìngmíng
tên người nhận

20 寄信人地址 jìxìnrén dìzhǐ
địa chỉ người gửi

21 邮票 yóupiào
tem

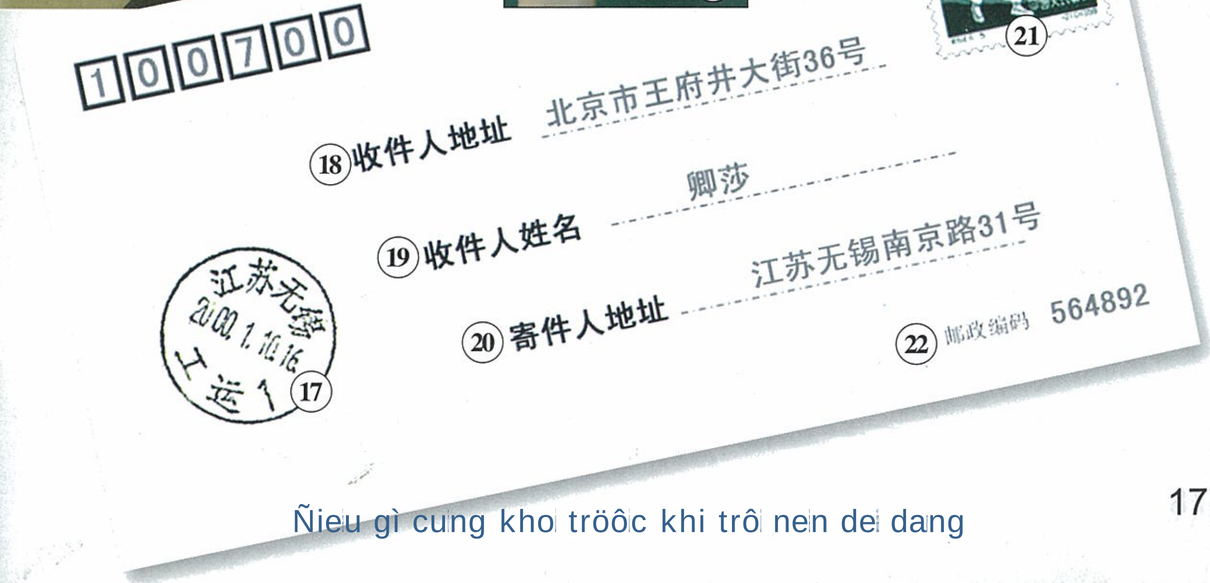
22 邮政编码 yóuzhèng biānmǎ
mã số bưu chính

23 写地址 xiě dìzhǐ
viết địa chỉ

24 贴邮票 tiē yóupiào
dán tem

25 粘信封 zhān xìnfēng
dán thư

26 投寄 tóujì
gửi





寄包裹、汇款、付账单

Jì Bāoguǒ、Huìkuǎn、Fù Zhàngdān

Gửi bưu kiện, chuyển tiền, trả hóa đơn

1 服务窗口 fúwù chuāngkǒu
quầy bưu điện

2 工作人员 gōngzuò rényuán
nhân viên

3 包装 bāozhuāng
gói

4 纸盒 zhǐhé
hộp giấy

5 透明胶带 tòumíng jiāodài
băng keo trong, băng dính

6 汇款日期 huìkuǎn rìqī
ngày chuyển tiền

7 汇款数量 huìkuǎn shùliàng
số tiền chuyển

8 汇款人姓名
huìkuǎnrén xìngmíng
họ tên người gửi

9 收款人姓名
shōukuǎnrén xìngmíng
họ tên người nhận

10 手续费 shǒuxùfèi
lệ phí

11 汇款人签名
huìkuǎnrén qiānmíng
người gửi ký tên

12 保价费 bǎojiàfèi
phí bảo đảm, phí khai giá

13 国内汇款
guónèi huìkuǎn
chuyển tiền trong nước

14 国际汇款
guójì huìkuǎn
chuyển tiền quốc tế

15 汇款 huìkuǎn
chuyển tiền

16 交费 jiāofèi
đóng phí

17 付费 fùfèi
trả tiền

18 寄包裹 jì bāoguǒ
gửi bưu kiện

19 称重量
chēng zhòngliàng
cân

20 填表 tiánbiǎo
điền vào bảng biểu

21 收据 shōujù
biên lai

22 账单 zhàngdān
hóa đơn

23 电费 diànfèi
tiền điện

24 燃气费 ránqìfèi
tiền ga

25 水费 shuǐfèi
tiền nước

26 电话费 diànhuàfèi
cước điện thoại

27 市话费 shìhuàfèi
cước điện thoại nội hạt

28 月租费 yuèzūfèi
cước thuê bao

29 长话费 chánghuàfèi
cước điện thoại đường dài

30 总额 zǒng'é
tổng cước phí




23 电费通
24 燃气费
25 水费通知单
22
26 6月份电话费
发票联
27 市话费 25.00
28 月租费 12.00
29 长话费 20.00
30 总额 57.00
13 国内汇款
14 国际汇款
16 交费
18 寄
15
17
19
EMS
3090
20
21

银行 Yínháng Ngân hàng

1 取号机 qǔhàojī
máy lấy số

2 个人业务 gèrén yèwù
dịch vụ cá nhân

3 企业业务 qǐyè yèwù
dịch vụ doanh nghiệp



4 外币业务 wàibì yèwù
dịch vụ kinh doanh ngoại tệ

5 理财业务 lǐcái yèwù
dịch vụ quản lý tài khoản

6 外币牌价 wàibì páijià
tỷ giá ngoại tệ, tỷ giá hối đoái

7 监视器 jiānshìqì
camera quan sát

8 运钞车 yùnchāochē
xe chở tiền

9 验钞机 yànchāojī
máy soi tiền giả

10 假币 jiǎbì
tiền giả

11 活期存款 huóqī cúnkuǎn
tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

12 点钞机 diǎnchāojī
máy đếm tiền

13 定期存款 dìngqī cúnkuǎn
tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

14 银行卡 yínhángkǎ
thẻ ngân hàng

15 存折 cúnzhé
sổ tiết kiệm

16 账号 zhànghào
tài khoản

17 存款日期 cúnkuǎn rìqī
ngày gửi tiết kiệm

18 存款数量 cúnkuǎn shùliàng
số tiền gửi tiết kiệm

19 利息 lìxī
lãi suất

20 金库 jīnkù
kho bạc

21 保险柜 bǎoxiǎnguì
két sắt

22 对讲话筒 duìjiǎng huàtǒng
Intercom

23 外币兑换 wàibì duìhuàn
đổi ngoại tệ

24 取款 qǔkuǎn
rút tiền

25 密码箱 mìmǎxiāng
két di động, vali khóa số

26 一米线 yìmǐxiàn
đường một mét (vạch vàng ngăn cách)

27 开户 kāihù
mở tài khoản

28 销户 xiāohù
xóa tài khoản

29 挂失 guàshī
báo mất



存取款、换钱 Cúnqǔkuǎn、Huànqián
Gửi tiền, rút tiền, đổi tiền







1 排队等候 páiduì děnghòu
xếp hàng chờ đợi

2 插入银行卡 chārù yínhángkǎ
đưa thẻ ATM vào khe đọc thẻ

3 自动取款机 zìdòng qǔkuǎnjī
máy ATM, máy rút tiền tự động

4 输入密码 shūrù mìmǎ
nhập mật mã cá nhân (Pin)

5 选择服务项目 xuǎnzé fúwù xiàngmù
chọn dịch vụ

6 存款 cúnkuǎn
gửi tiền vào

7 查询余额 cháxún yú'é
xem tiền dư

8 退出 tuìchū
thoát

9 提取现金 tíqǔ xiànjīn
rút tiền mặt

10 取卡 qǔkǎ
lấy thẻ ra

11 收兑币种 shōuduì bìzhǒng
loại tiền nhận đổi

12 欧元 ōuyuán
đồng Euro

13 英镑 yīngbàng
bảng Anh

14 美元 měiyuán
đô la Mỹ

15 瑞士法郎 ruìshì fǎláng
Franc Thụy Sĩ

16 新加坡元 xīnjiāpōyuán
đô la Singapore

17 瑞典克朗 ruìdiǎn kèlǎng
Krone Thụy Điển

18 丹麦克朗 dānmài kèlǎng
Krone Đan Mạch

19 挪威克朗 nuówēi kèlǎng
Krone Na Uy

20 日元 rìyuán
yên Nhật

收兑币种

(11)

21 加拿大元 jiānádàyuán
đô la Canađa

22 菲律宾比索 fēilǜbīn bǐsuǒ
peso Philippine

23 澳大利亚元 àodàlìyàyuán
đô la Úc

24 泰铢 tàizhū
Baht Thái Lan

25 韩元 hányuán
Won Hàn Quốc

26 港币 gǎngbì
đô la Hồng Kông

27 新台币 xīntáibì
Đài Tệ

28 澳门币 àoménbì
đô la Ma Cao



































公安局 Gōng'ānjú
Sở công an



1 公安局 gōng'ānjú
Sở công an

2 监狱 jiānyù
nhà tù

3 小偷 xiǎotōu
kẻ trộm

4 抢劫 qiǎngjié
ăn cướp, cướp

5 绑架 bǎngjià
bắt cóc

6 报警 bàojǐng
báo công an

7 谋杀 móushā
mưu sát

8 审问 shěnwèn
xét hỏi, thẩm vấn

9 犯罪嫌疑人 fànzuì xiányírén
nghi phạm, đối tượng tình nghi

10 法庭 fǎtíng
tòa án

11 审判 shěnpàn
xét xử

12 做笔录 zuò bǐlù
làm biên bản

13 拘留 jūliú
tạm giữ

14 手铐 shǒukào
còng tay

15 手枪 shǒuqiāng
súng lục, súng ngắn

16 警帽 jǐngmào
mũ cảnh sát

17 钢盔 gāngkuī
mũ sắt

18 警棍 jǐnggùn
dùi cui

19 对讲机 duìjiǎngjī
máy bộ đàm

20 警服 jǐngfú
đồng phục cảnh sát

21 警用摩托车 jǐngyòng mótuōchē
mô tô cảnh sát

22 交通警察 jiāotōng jǐngchá
cảnh sát giao thông

23 警车 jǐngchē
xe cảnh sát

24 警察 jǐngchá
cảnh sát

25 目击者 mùjīzhě
người chứng kiến, nhân chứng

26 警徽 jǐnghuī
huy hiệu cảnh sát

27 警笛 jǐngdí
còi xe cảnh sát

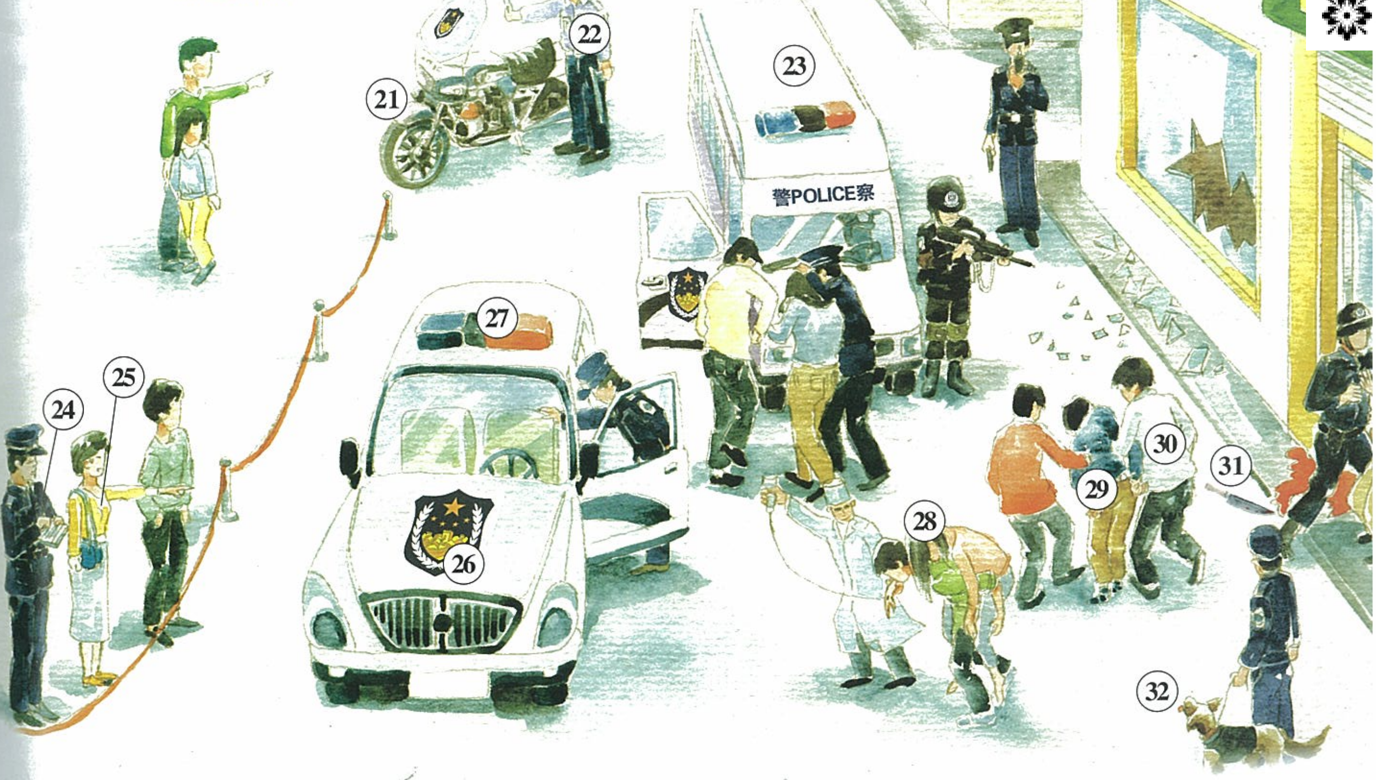
28 受害者 shòuhàizhě
nạn nhân

29 逮捕 dàibǔ
bắt giữ

30 便衣警察 biànyī jǐngchá
công an mật vụ, cảnh sát mật vụ

31 证据 zhèngjù
chứng cứ, bằng chứng

32 警犬 jǐngquǎn
chó nghiệp vụ





方向 Fāngxiàng
Phương hướng

1 楼上 lóushàng
tầng trên

2 楼下 lóuxià
tầng dưới

3 过街天桥 guòjiē tiānqiáo
cầu vượt

4 人行横道 rénxíng-héngdào
vạch qua đường

5 上 shàng
trên

6 下 xià
dưới

7 十字路口 shízì lùkǒu
ngã tư

8 向左拐 xiàng zuǒ guǎi
rẽ trái

9 往前走 wǎng qián zǒu
đi thẳng

10 马路 mǎlù
đường

11 人行道 rénxíngdào
vỉa hè

12 地下通道 dìxià tōngdào
đường ngầm

13 立交桥 lìjiāoqiáo
hệ thống cầu vượt

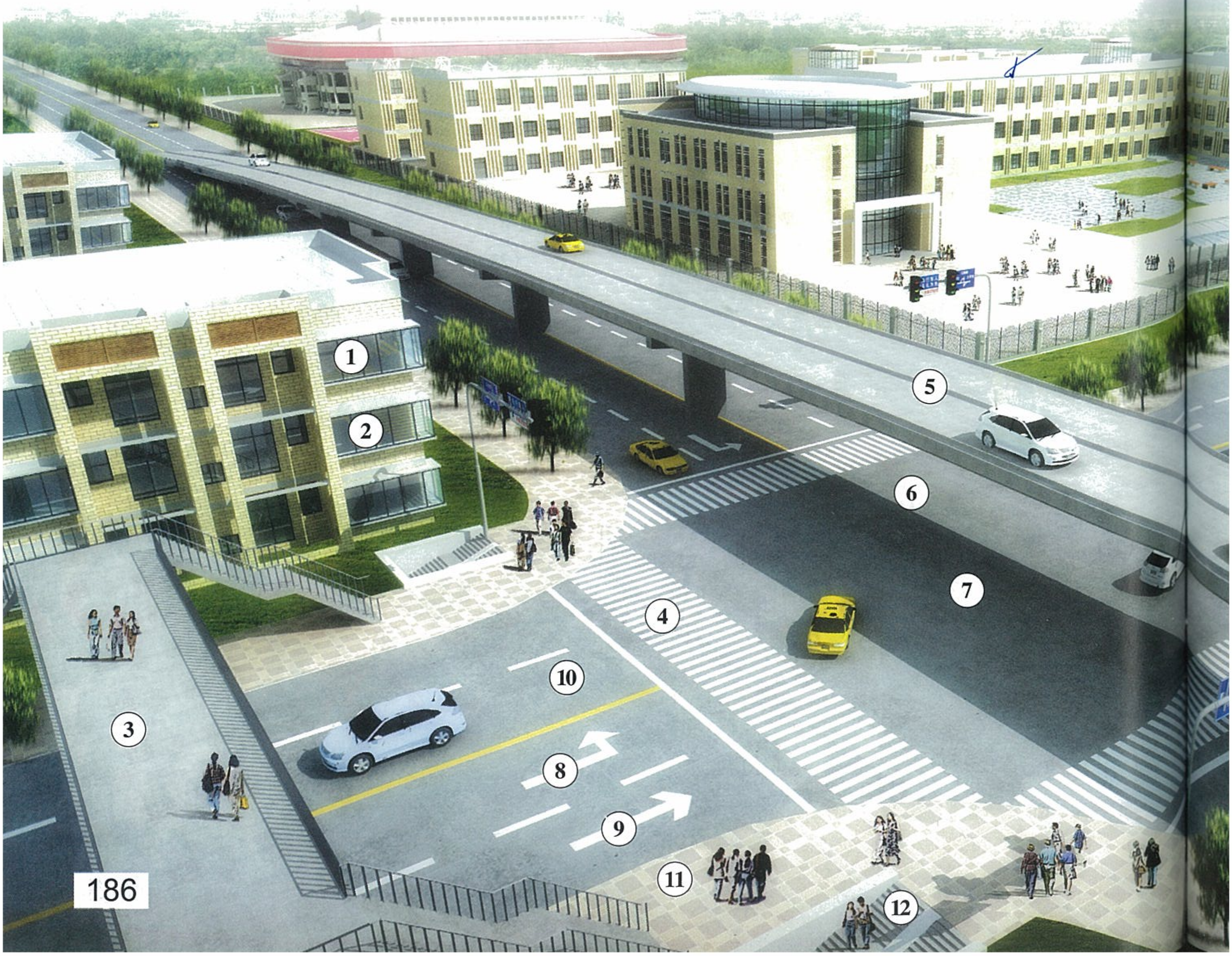
14 红绿灯 hónglǜdēng
đèn giao thông

15 西 xī
tây

16 西北 xīběi
tây bắc

17 北 běi
bắc

18 东北 dōngběi
đông bắc



19 东 dōng
đông

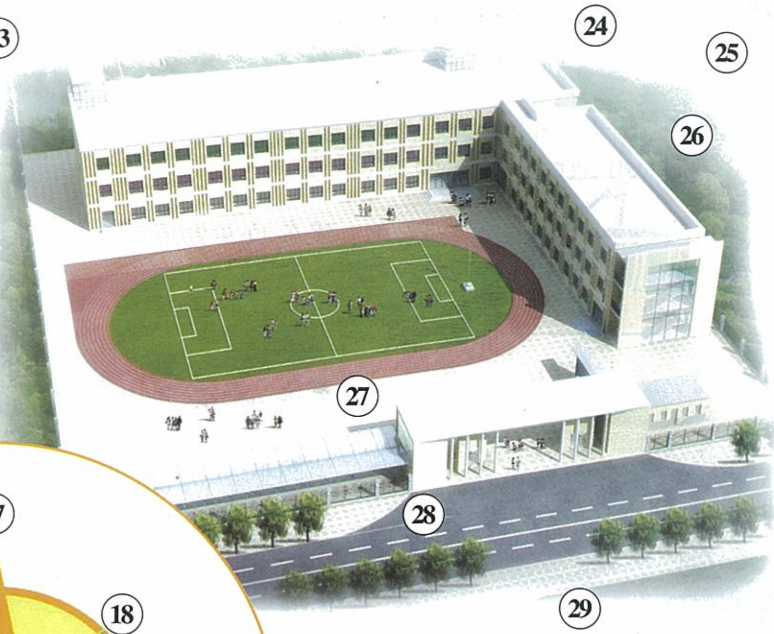
20 东南 dōngnán
đông nam

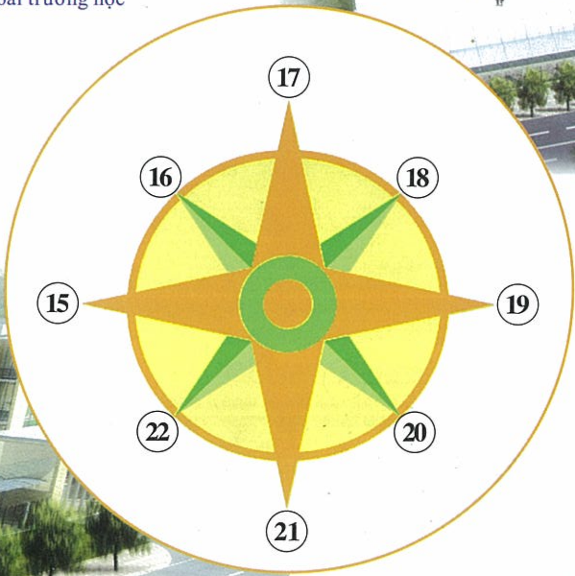
21 南 nán
nam

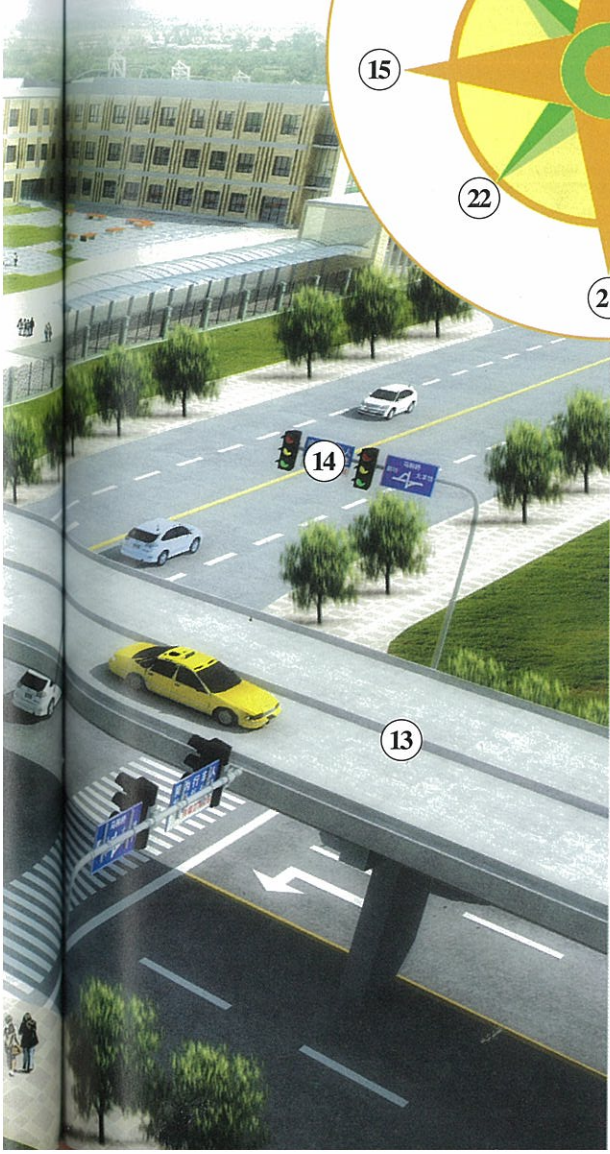
22 西南 xīnán
tây nam

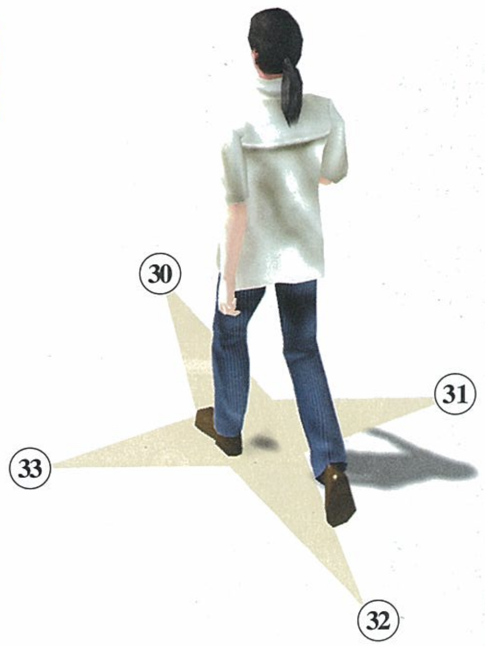
23 学校附近 xuéxiào fùjìn
xung quanh trường học

24 学校外边 xuéxiào wàibian
bên ngoài trường học









25 学校东北边 xuéxiào dōngběibian
phía đông bắc của trường học

26 学校旁边 xuéxiào pángbiān
bên cạnh trường học

27 学校里边 xuéxiào lǐbian
bên trong trường học

28 学校前边 xuéxiào qiánbian
phía trước trường học

29 学校对面 xuéxiào duìmiàn
đối diện trường học

30 前 qián
trước

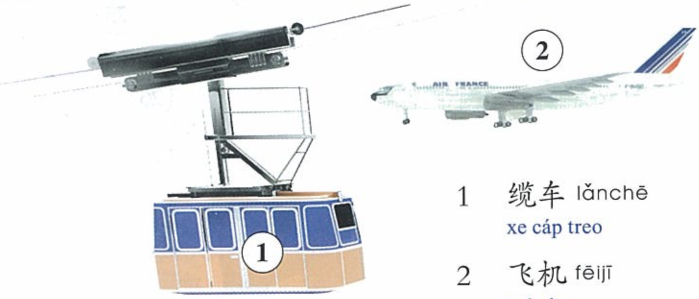
31 右 yòu
phải

32 后 hòu
sau

33 左 zuǒ
trái



交通工具 Jiāotōng Gōngjù
Phương tiện giao thông



1 缆车 lǎnchē
xe cáp treo

2 飞机 fēijī
máy bay

3 有轨电车 yǒuguǐ-diànchē
xe điện có đường ray

4 消防车 xiāofángchē
xe cứu hỏa

5 油罐车 yóuguànchē
xe chở dầu

6 跑车 pǎochē
xe hơi đua

7 赛车 sàichē
xe đua

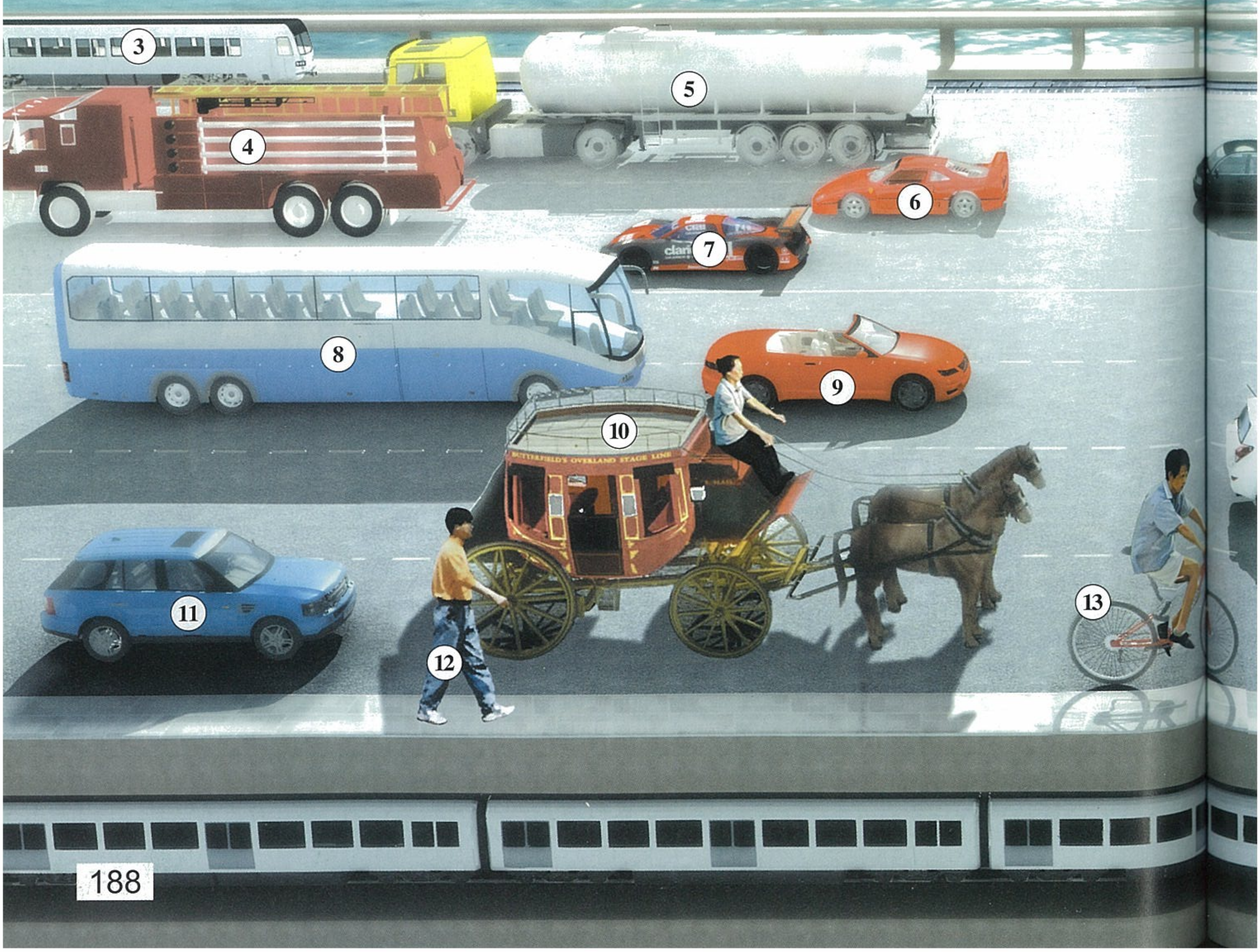
8 巴士 bāshì
xe khách

9 敞篷车 chǎngpéngchē
xe mui trần

10 马车 mǎchē
xe ngựa

11 汽车 qìchē
xe hơi, ô tô

12 走路 zǒulù
đi bộ



13 山地车 shāndìchē
xe đạp địa hình

14 轮船 lúnchuán
tàu thủy

15 火车 huǒchē
xe lửa, tàu hỏa

16 卡车 kǎchē
xe tải

17 货车 huòchē
xe chở hàng

18 轿车 jiàochē
xe con

19 出租车 chūzūchē
taxi

20 公共汽车 gōnggòng qìchē
xe buýt

21 垃圾车 lājīchē
xe chở rác

22 房车 fángchē
RV

23 多功能运动车 duōgōngnéng yùndòngchē
SUV

24 自行车 zìxíngchē
xe đạp

25 摩托车 mótuōchē
xe máy

26 拖车 tuōchē
xe kéo

27 地铁 dìtiě
tàu điện ngầm



飞机 Fēijī Máy bay

1 出发 chūfā
xuất phát, khởi hành

2 到达 dàodá
đến

3 中转 zhōngzhuǎn
trung chuyển, transít

4 驾驶舱 jiàshǐcāng
khoang lái

5 机长 jīzhǎng
cơ trưởng

6 副机长 fùjīzhǎng
phó cơ trưởng

7 头等舱 tóuděngcāng
hạng nhất

8 头顶行李舱 tóudǐng xínglicāng
ngăn đựng hành lý phía trên

9 盥洗间 guànxǐjiān
nhà vệ sinh, toilét

10 商务舱 shāngwùcāng
hạng thương gia

11 乘务员 chéngwùyuán
nhân viên hàng không

12 经济舱 jīngjìcāng
hạng phổ thông

13 空姐 kōngjiě
tiếp viên hàng không

14 货舱 huòcāng
khoang chở hàng

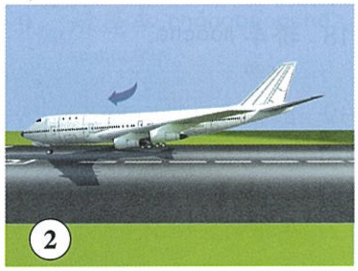
15 机身 jīshēn
thân máy bay

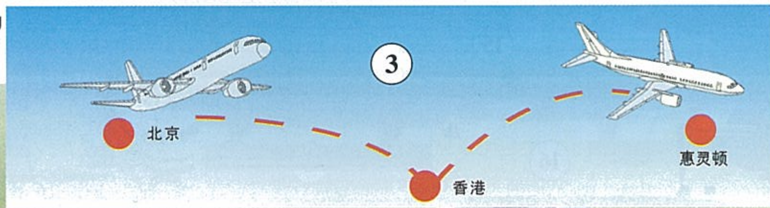
16 引擎 yǐnqíng
động cơ

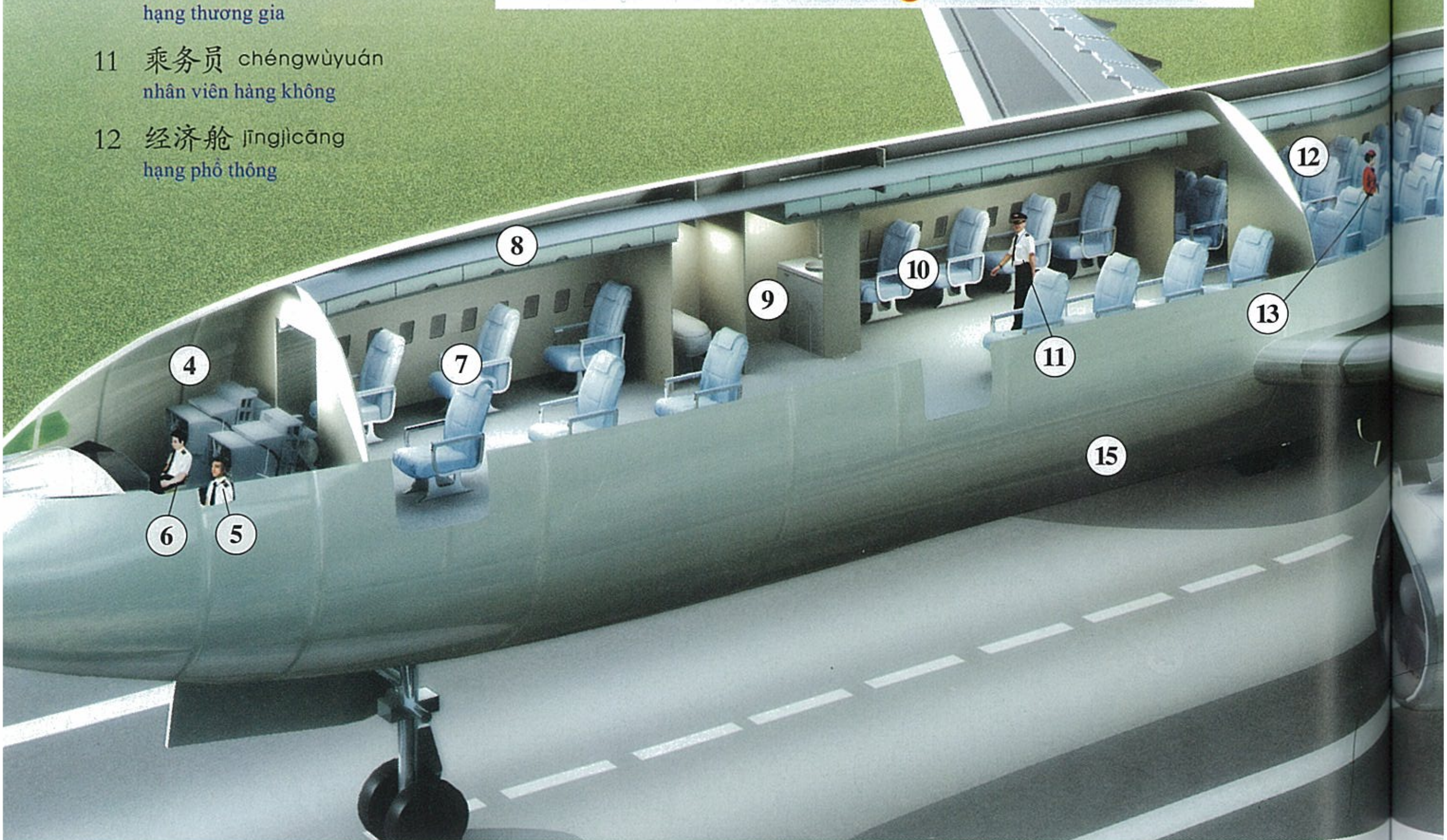
17 机翼 jīyì
cánh máy bay

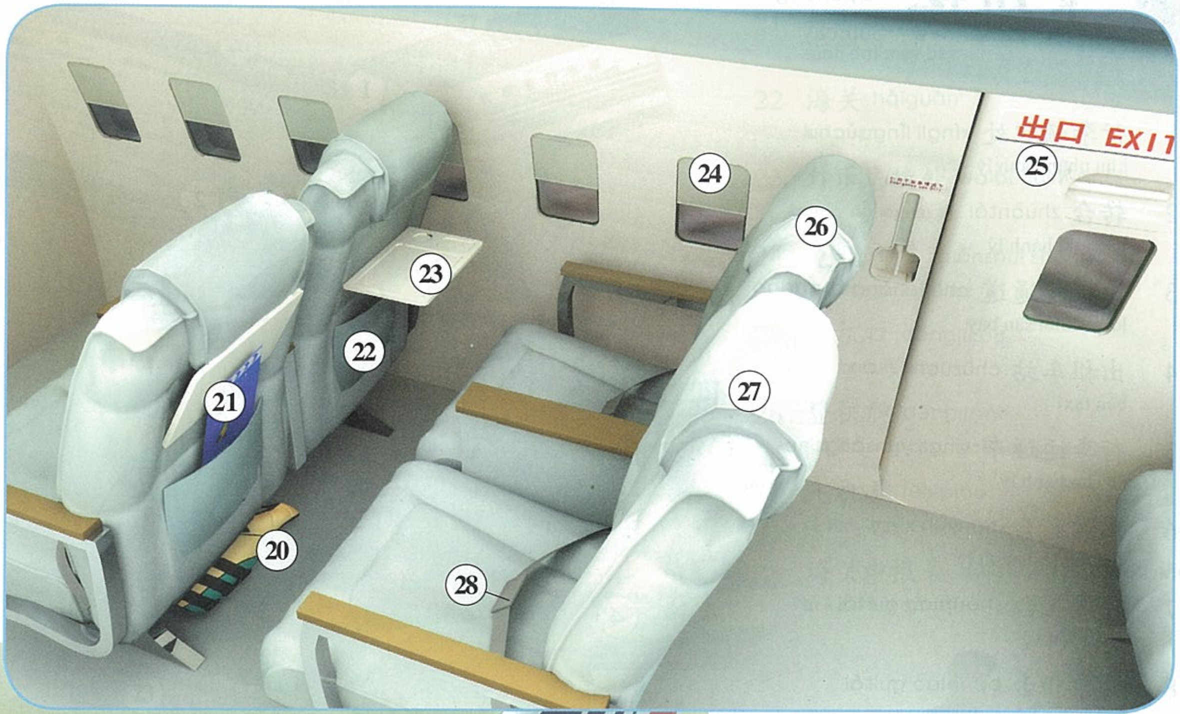
18 机尾 jīwěi
đuôi máy bay

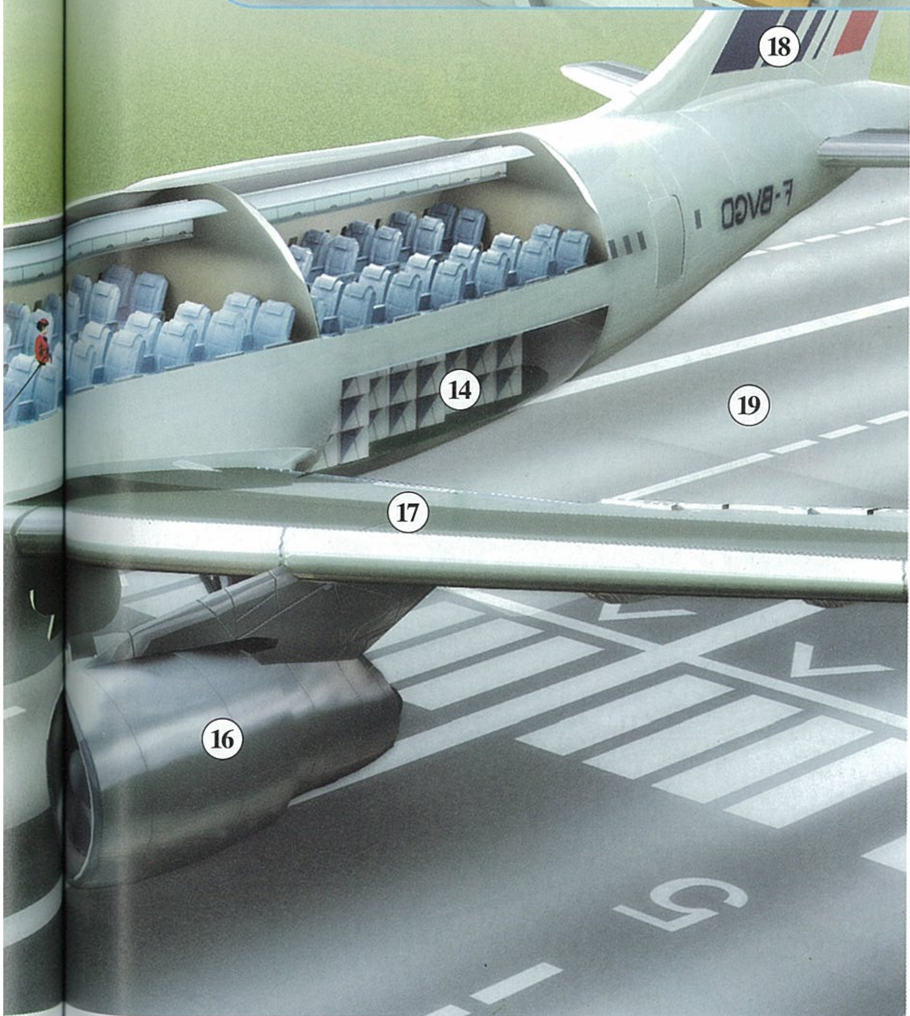












19 飞机跑道 fēijī pǎodào
đường băng

20 救生衣 jiùshēngyī
áo phao

21 呕吐袋 ǒutùdài
túi nôn

22 置物袋 zhìwùdài
túi sau ghế

23 折叠餐桌 zhédié cānzhuō
bàn ăn gấp

24 遮阳板 zhēyángbǎn
rèm che cửa sổ

25 紧急出口 jǐnjí chūkǒu
cửa thoát hiểm

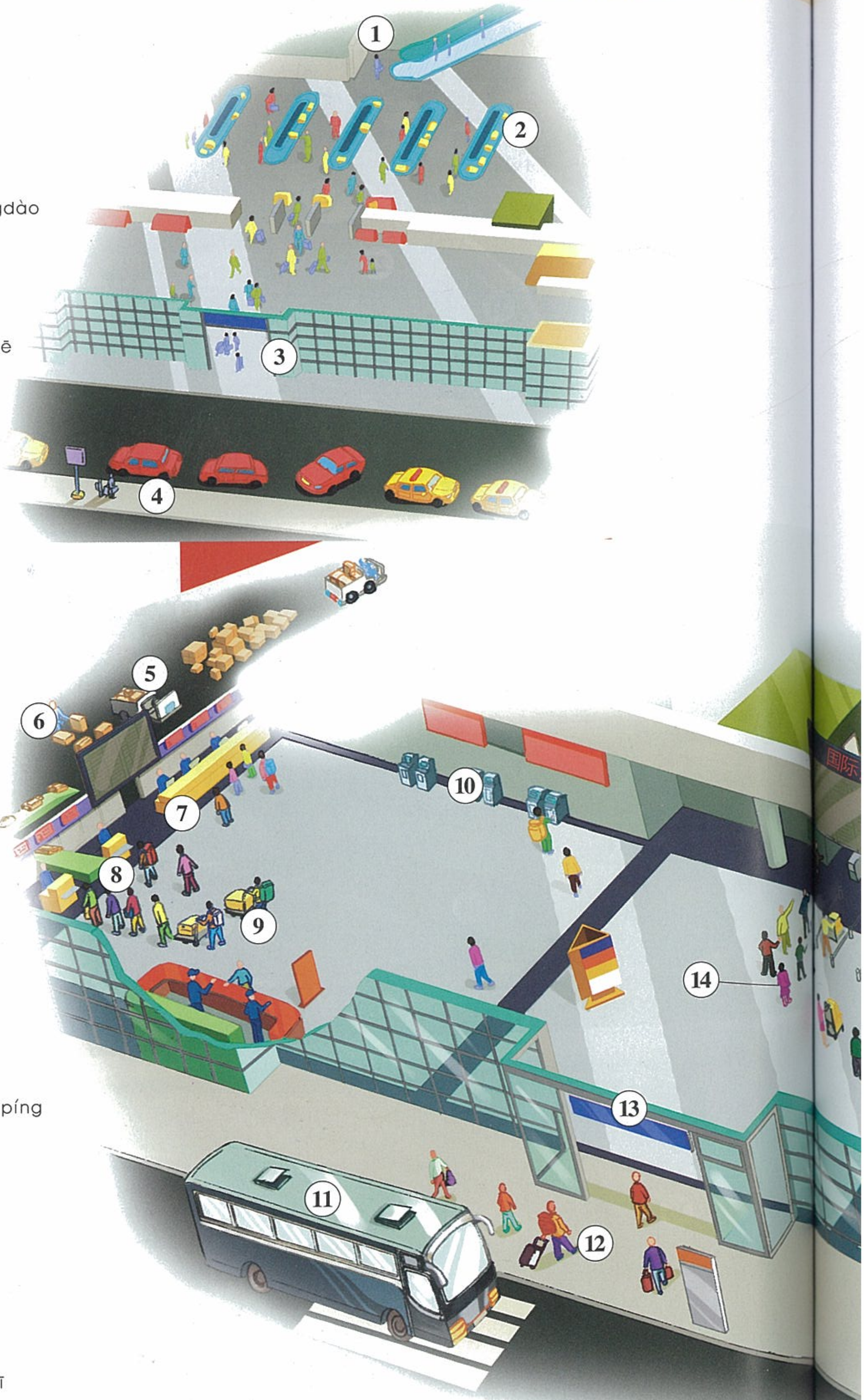
26 靠窗座位 kàochuāng zuòwèi
ghế cạnh cửa sổ

27 靠通道座位 kàotōngdào zuòwèi
ghế cạnh lối đi

28 安全带 ānquándài
dây an toàn



飞机场 Fēijīchǎng Sân bay



1 行李领取处 xíngli lǐngqǔchù
khu nhận hành lý

2 转台 zhuàntái
băng tải hành lý

3 出机场通道 chūjīchǎng tōngdào
lối ra khỏi sân bay

4 出租车站 chūzūchēzhàn
bến taxi

5 行李运送车 xíngli yùnsòngchē
xe chở hành lý

6 搬运行李 bānyùn xíngli
chuyên chở hành lý

7 售票柜台 shòupiào guìtái
quầy bán vé

8 办票柜台 bànpiào guìtái
quần check in

9 行李车 xínglichē
xe đẩy hành lý

10 自助值机柜 zìzhù zhíjīguì
máy check in tự động

11 机场巴士 jīchǎng bāshì
xe buýt sân bay

12 旅客 lǚkè
hành khách

13 航站楼 hángzhànlóu
nhà ga, terminal

14 送行 sòngxíng
tiễn

15 问讯处 wènxùnchù
quầy chỉ dẫn

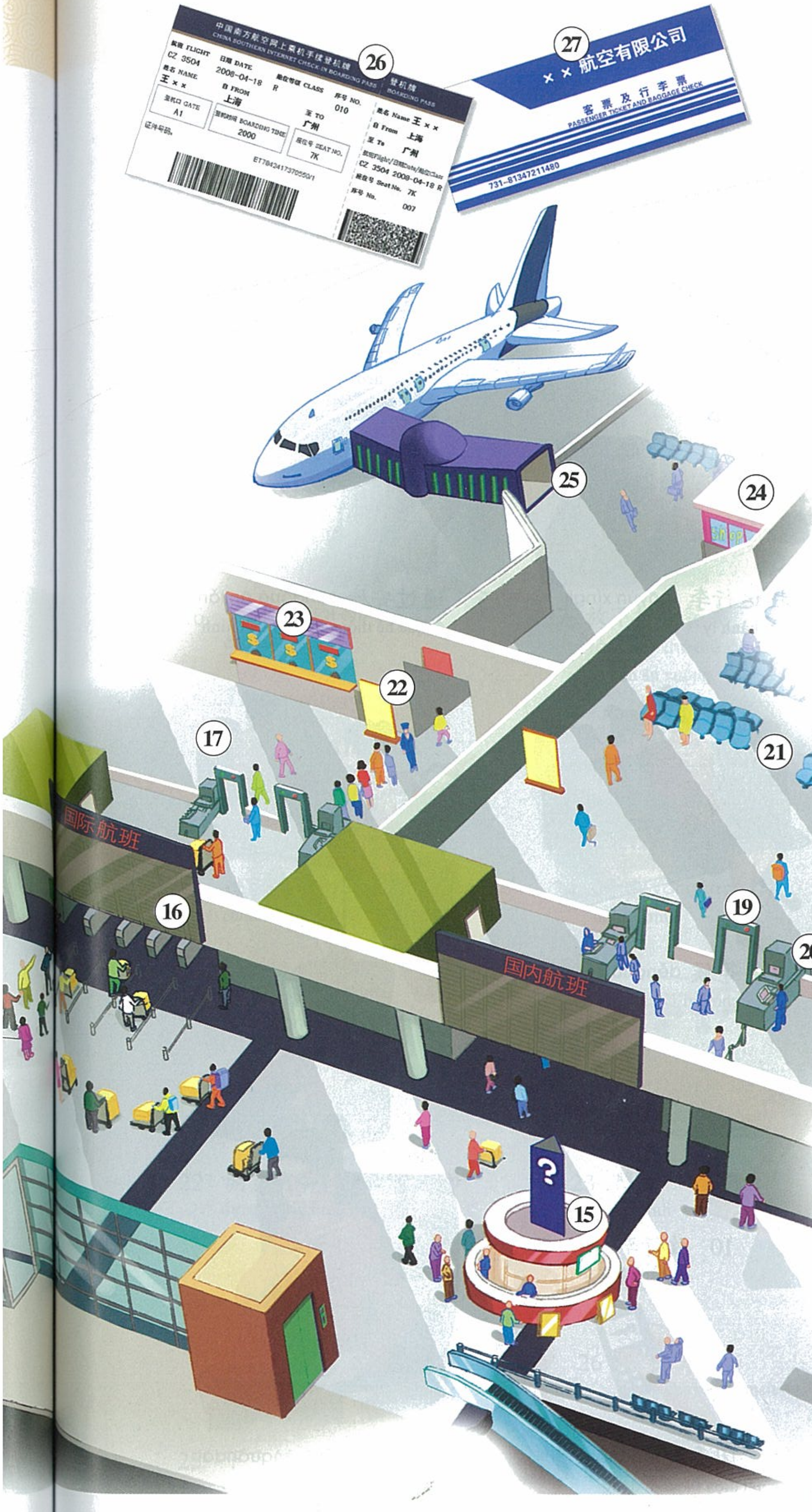
16 航班显示屏 hángbān xiǎnshìpíng
màn hình thông báo chuyến bay

17 出境大厅 chūjìng dàtīng
sảnh quốc tế

18 随身行李 suíshēn xíngli
hành lý xách tay

19 金属探测器 jīnshǔ tàncèqì
cổng dò kim loại

20 X光检测机 X guāng jiǎncèjī
máy kiểm tra an ninh



21 候机大厅 hòujī dàtīng
sảnh đợi máy bay

22 海关 hǎiguān
hải quan

23 外币兑换处 wàibì duìhuànchù
quầy đổi ngoại tệ

24 免税商店 miǎnshuì shāngdiàn
cửa hàng miễn thuế

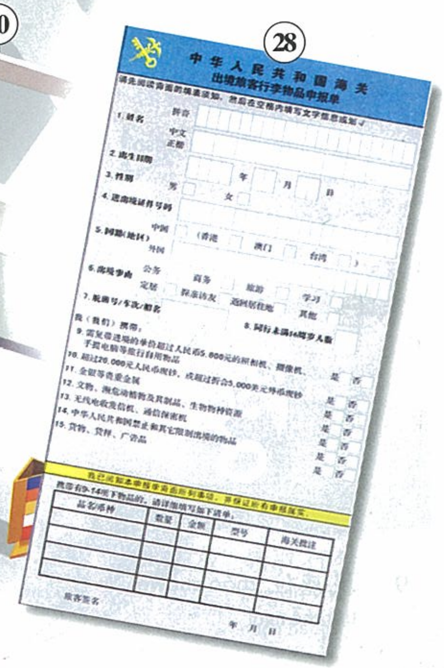
25 登机口 dēngjīkǒu
cửa ra máy bay

26 登机牌 dēngjīpái
thẻ lên máy bay, boarding pass

27 飞机票 fēijīpiào
vé máy bay

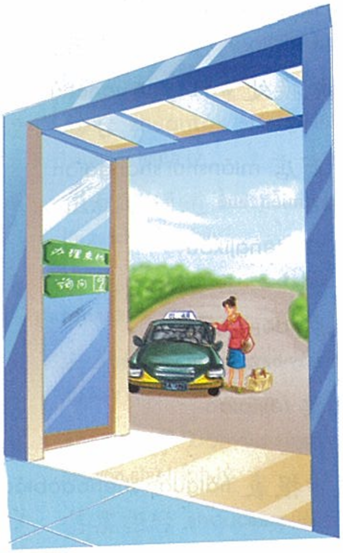
28 海关申报表 hǎiguān shēnbàobiǎo
tờ khai hải quan







坐飞机 Zuò Fēijī Đi máy bay



1 抵达机场 dǐdá jīchǎng
đến sân bay



2 出示个人证件
chūshì gèrén zhèngjiàn
xuất trình giấy tờ



3 换登机牌 huàn dēngjīpái
lấy thẻ lên máy bay, lấy boarding pass



4 托运行李 tuōyùn xíngli
gửi hành lý



5 通过安检 tōngguò ānjiǎn
đi qua hệ thống kiểm tra an ninh



6 查看航班显示
chákàn hángbān xiǎnshì
xem thời gian chuyến bay



7 等候 děnghòu
chờ đợi



8 登机 dēngjī
lên máy bay



9 找座位 zhǎo zuòwèi
tìm chỗ ngồi



10 放行李 fàng xíngli
để hành lý



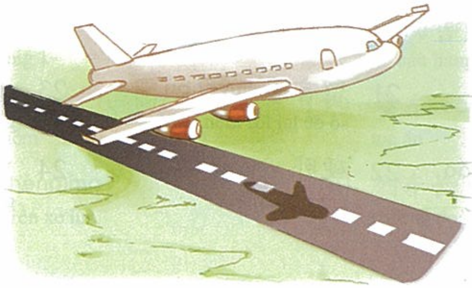
11 关闭手机 guānbì shǒujī
tắt điện thoại di động



12 系安全带 jì ānquándài
cài dây an toàn



13 看安全录像
kàn ānquán lùxiàng
xem video về an toàn



14 起飞 qǐfēi
cất cánh



15 打开头顶灯
dǎkāi tóudǐngdēng
bật đèn trên đầu



16 戴耳机 dài ěrjī
đeo tai nghe



17 放下折叠餐桌
fàngxià zhédié cānzhuō
hạ bàn ăn xuống



18 选择饮料 xuǎnzé yǐnliào
chọn nước uống



19 选择餐点 xuǎnzé cāndiǎn
chọn đồ ăn



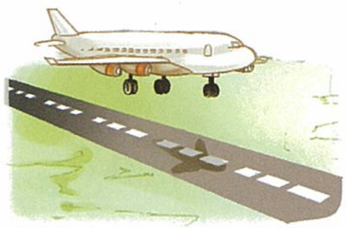
20 用餐 yòngcān
dùng cơm



21 收起折叠餐桌
shōuqǐ zhédié cānzhuō
gấp bàn ăn lên



22 调直靠背 tiáozhí kàobèi
dựng thẳng lưng ghế



23 降落 jiàngluò
hạ cánh



24 解安全带 jiě ānquándài
tháo dây an toàn



25 下飞机 xià fēijī
xuống máy bay



26 转机 zhuǎnjī
trung chuyển, transit



27 领取行李
lǐngqǔ xíngli
nhận hành lý

火车 Huǒchē Tàu hỏa

1 售票处 shòupiàochù
quầy bán vé

2 列车时刻表 lièchē shíkèbiǎo
bảng giờ tàu

3 火车票 huǒchēpiào
vé xe lửa, vé tàu

4 站台票 zhàntáipiào
vé tiễn

5 价目表 jiàmùbiǎo
bảng giá

6 进站口 jìnzhànkǒu
cổng vào ga

7 车厢 chēxiāng
toa tàu

8 检票员 jiǎnpiàoyuán
nhân viên kiểm soát vé

9 列车 lièchē
đoàn tàu

10 出站口 chūzhànkǒu
cổng ra ga

11 候车室 hòuchēshì
phòng đợi

12 火车站 huǒchēzhàn
nhà ga

13 到站 dàozhàn
đến bến

14 出站 chūzhàn
khởi hành

15 转车 zhuǎnchē
chuyển tàu

16 铁轨 tiěguǐ
đường ray

17 硬座 yìngzuò
ghế cứng

18 列车员 lièchēyuán
nhân viên đoàn tàu

19 行李架 xínglijià
giá hành lý

20 乘客 chéngkè
hành khách

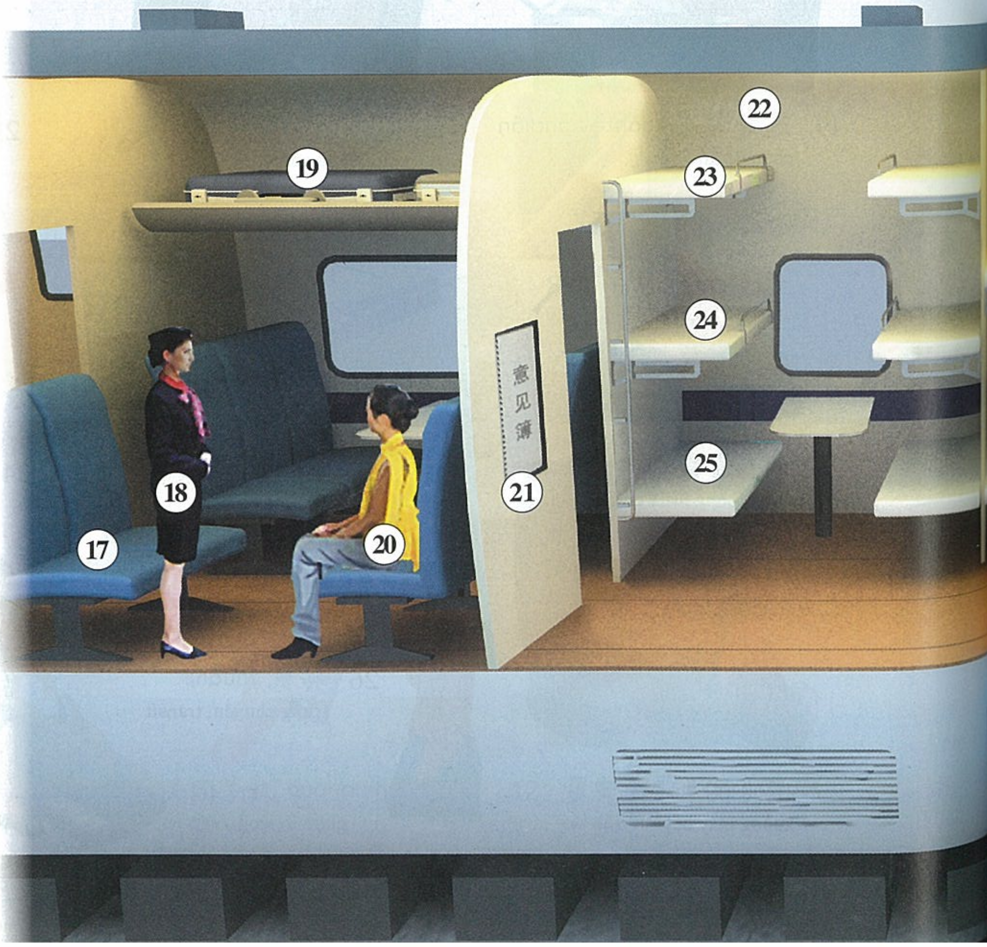
21 留言簿 liúyánbù
sổ để lại lời kiến nghị

22 硬卧 yìngwò
giường cứng

23 上铺 shàngpù
giường tầng 3

24 中铺 zhōngpù
giường tầng 2





25 下铺 xiàpù
giường tầng 1

26 软卧 ruǎnwò
giường mềm

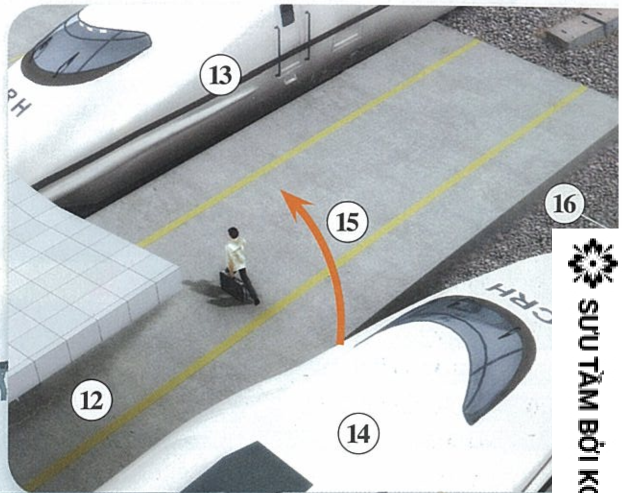
27 乘警 chéngjǐng
cảnh sát trên xe lửa

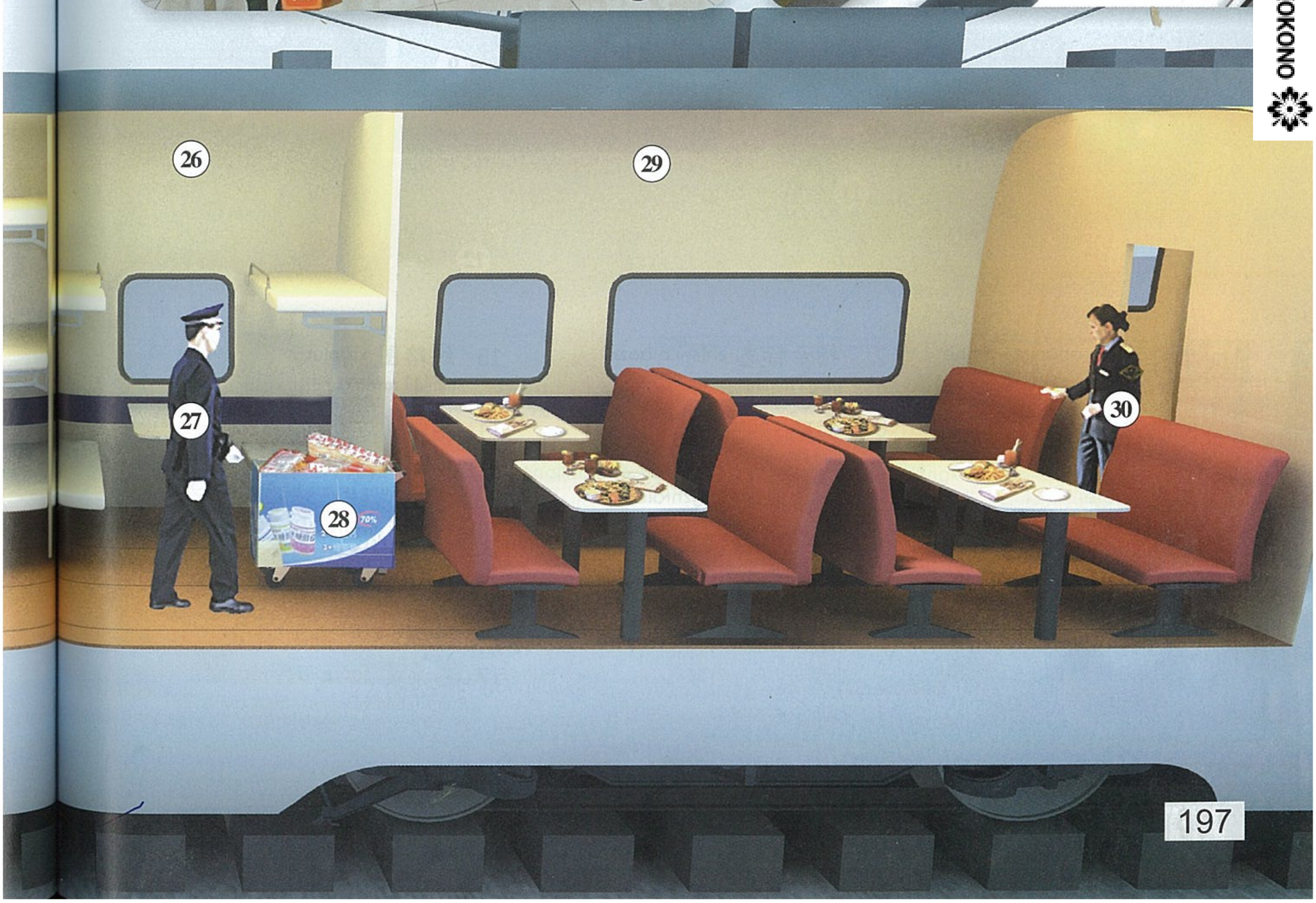
28 流动售货车 liúdòng shòuhuòchē
xe bán hàng lưu động

29 餐车 cānchē
toa ăn

30 列车长 lièchēzhǎng
trưởng đoàn tàu

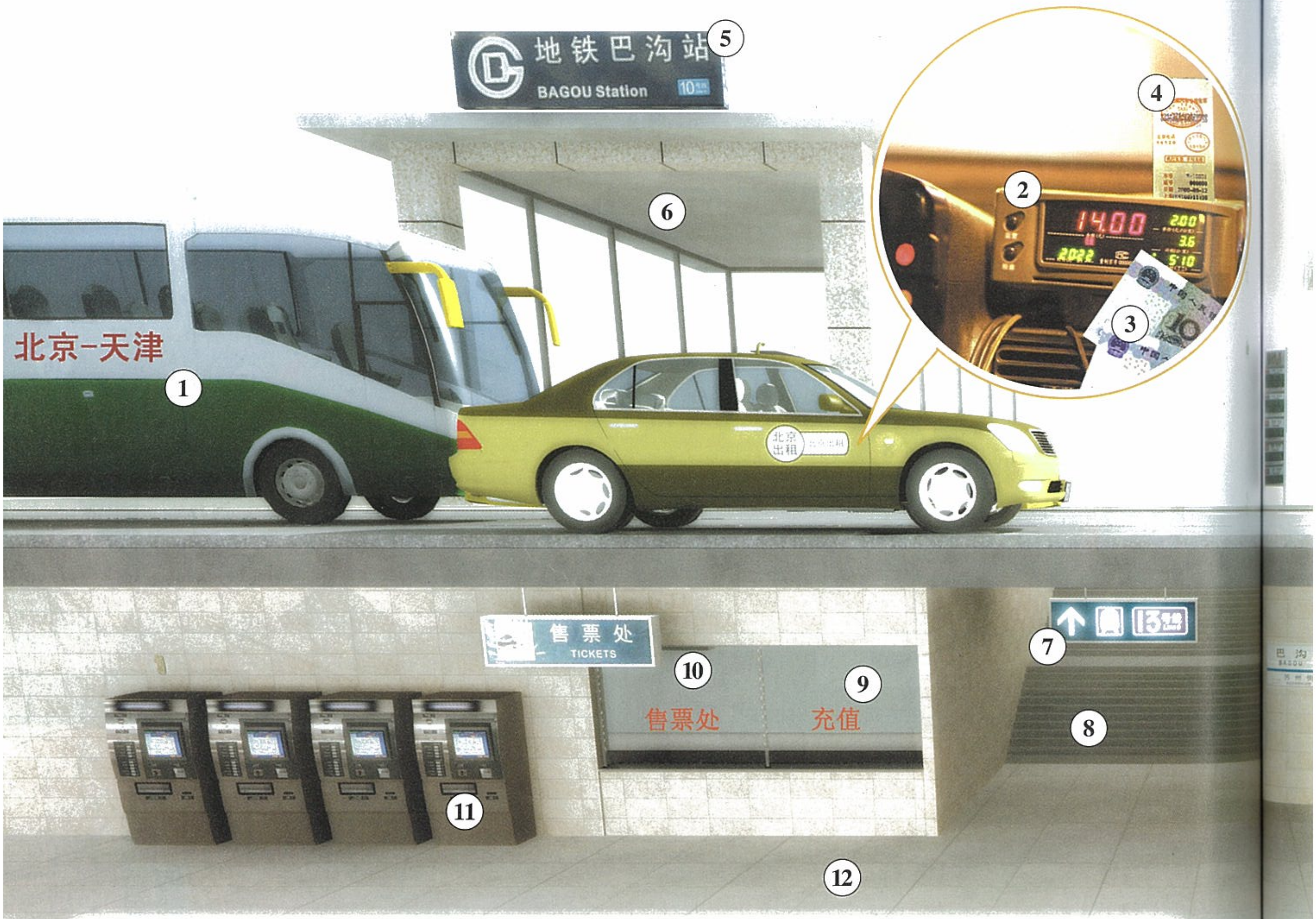






地铁、公交车和出租车 Dìtiě、Gōngjiāochē hé Chūzūchē

Tàu điện ngầm, xe buýt và taxi



1 长途汽车 chángtú qìchē
xe buýt đường dài

2 计价器 jìjiàqì
đồng hồ cước

3 车费 chēfèi
cước xe

4 发票 fāpiào
hóa đơn

5 地铁站 dìtiězhàn
trạm tàu điện ngầm

6 入口 rùkǒu
cửa vào

7 指示标志 zhǐshì biāozhì
biển chỉ dẫn

8 出口 chūkǒu
cửa ra

9 充值点 chōngzhídiǎn
chỗ nạp tiền

10 售票口 shòupiàokǒu
quầy bán vé

11 自动售票机 zìdòng shòupiàojī
máy bán vé tự động

12 站台 zhàntái
đường chờ tàu

13 线路图 xiànlùtú
bản đồ tuyến tàu điện ngầm

14 车站周边查询
chēzhàn zhōubiān cháxún
bản đồ xung quanh bến xe

15 1号线 yīhàoxiàn
tuyến số 1

16 公交车 gōngjiāochē
xe buýt

17 售票员 shòupiàoyuán
người bán vé



18 332路 332 lù
tuyến số 332

19 公交车站 gōngjiāo chēzhàn
trạm xe buýt, bến xe buýt

20 首班车 shǒubānchē
chuyến đầu tiên

21 末班车 mòbānchē
chuyến cuối cùng

22 公交卡 gōngjiāokǎ
thẻ giao thông công cộng

23 月票 yuèpiào
vé tháng

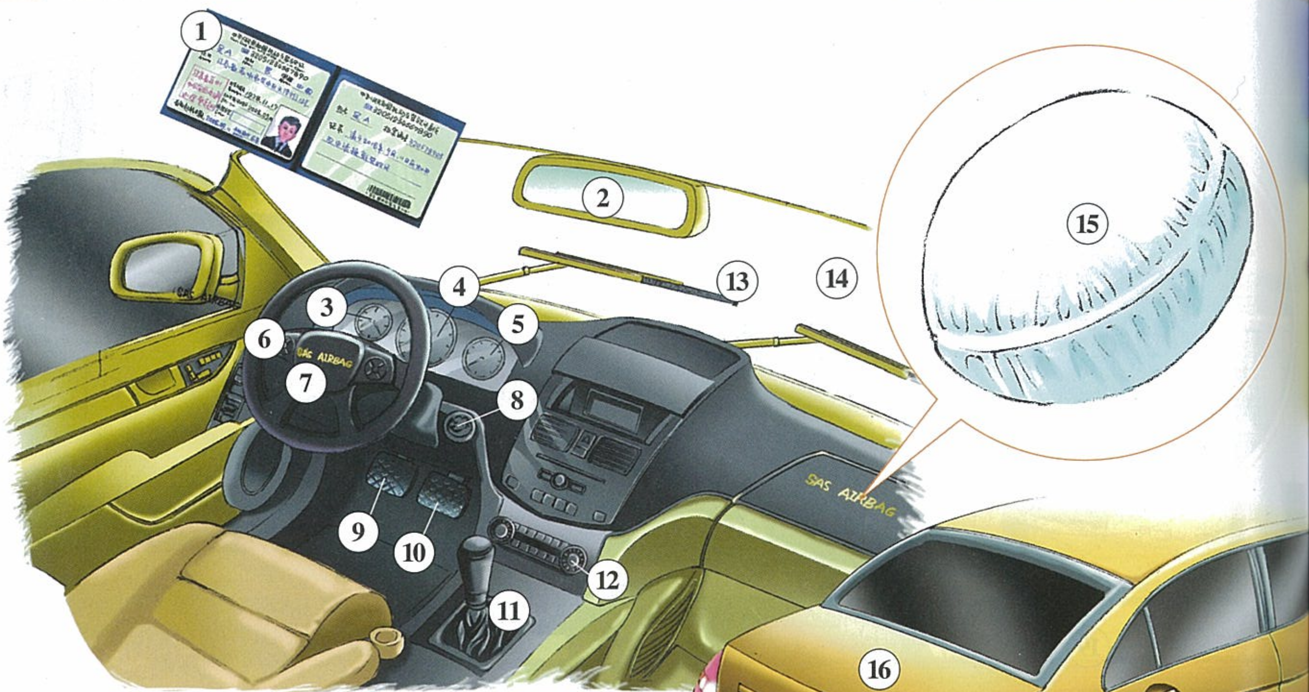
24 学生卡 xuéshēngkǎ
thẻ giao thông dành cho học sinh sinh viên

25 上车 shàngchē
lên xe

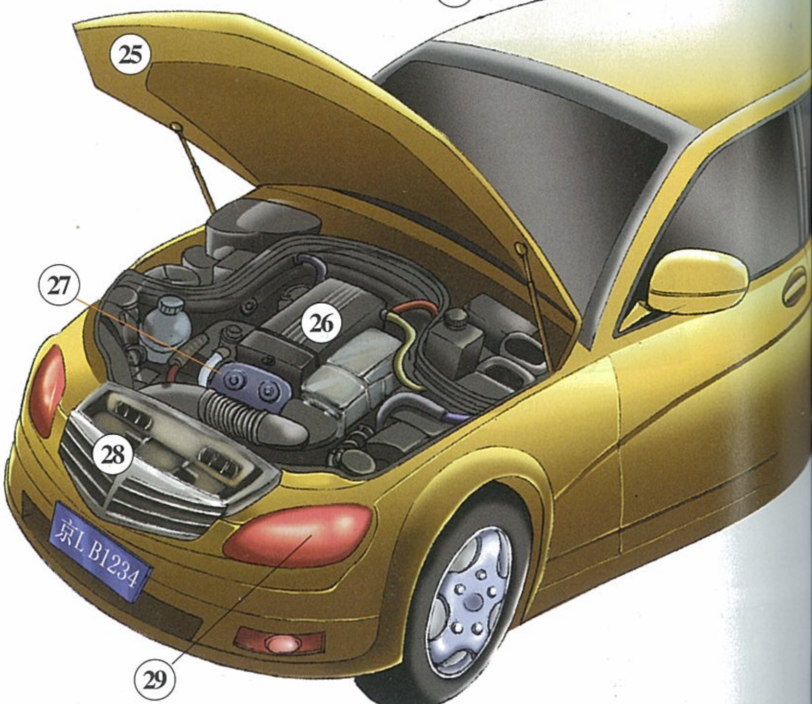
26 下车 xiàchē
xuống xe

27 换乘 huànchéng
chuyển xe

开车 Kāichē
Lái xe







1 驾照 jiàzhào
bằng lái

2 后视镜 hòushìjìng
gương chiếu hậu

3 转速表 zhuànsùbiǎo
đồng hồ đo tốc độ vòng quay

4 速度表 sùdùbiǎo
đồng hồ tốc độ

5 燃油表 rányóubiǎo
đồng hồ xăng

6 方向盘 fāngxiàngpán
tay lái

7 喇叭 lǎba
còi

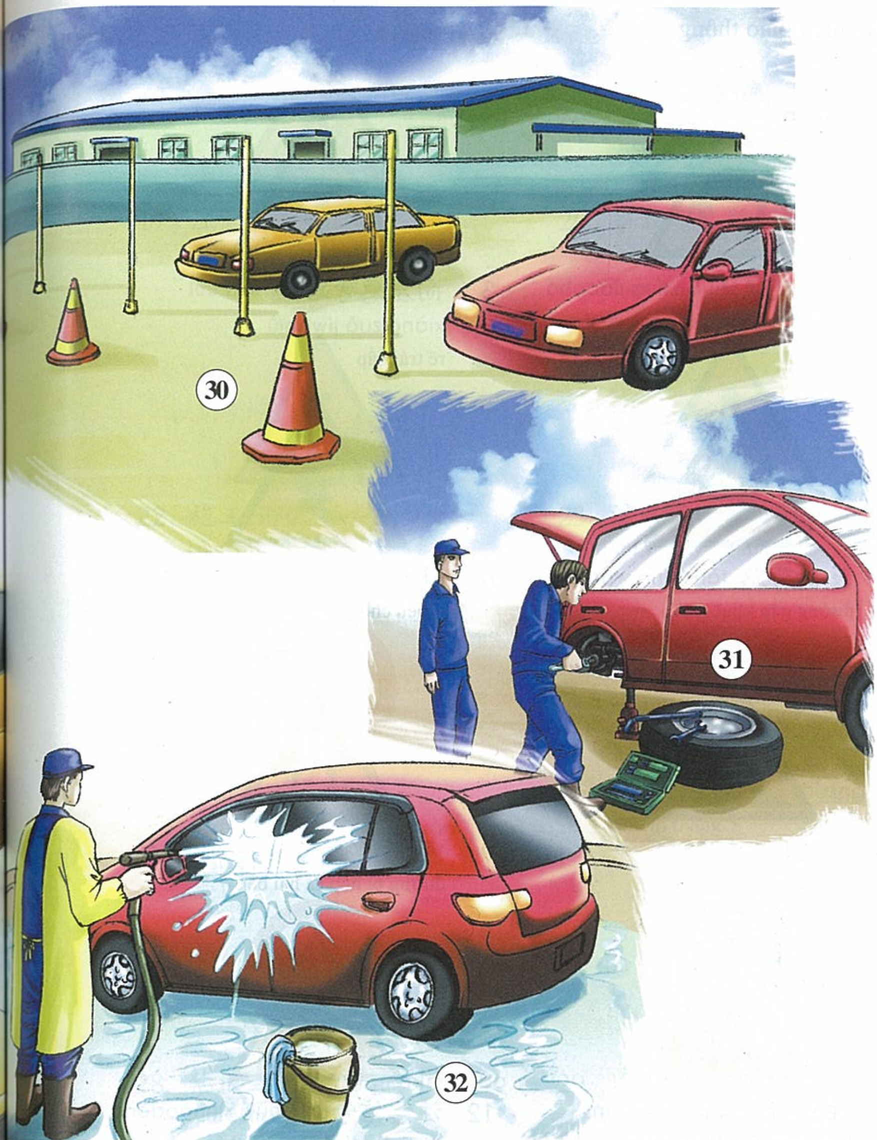
8 点火开关 diǎnhuǒ kāiguān
bộ phận đánh lửa

9 刹车 shāchē
chân phanh, chân thắng

10 油门 yóumén
chân ga

11 变速挡 biànsùdǎng
hộp số

12 车载音响 chēzài yīnxiǎng
hệ thống âm thanh trên xe



13 雨刮 yǔguā
cần gạt nước

14 挡风玻璃 dǎngfēng bōli
kính chắn gió

15 安全气囊 ānquán qìnáng
túi khí, túi hơi

16 后备箱 hòubèixiāng
ngăn đựng hành lý phía sau, khoang chở đồ, cốp xe

17 牌照 páizhào
biển số xe, biển xe, bảng số xe

18 排气管 páiqìguǎn
ống xả, ống bô

19 尾灯 wěidēng
đèn sau

20 刹车灯 shāchēdēng
đèn phanh, đèn thắng

21 转向灯 zhuǎnxiàngdēng
đèn báo rẽ, đèn xi nhan

22 保险杠 bǎoxiǎngàng
cản xe

23 挡泥板 dǎngníbǎn
tấm chắn bùn

24 轮胎 lúntāi
săm lốp, vỏ ruột xe

25 引擎盖 yǐnqínggài
nắp xe

26 发动机 fādòngjī
động cơ

27 电瓶 diànpíng
bình điện

28 散热器 sànrèqì
lưới tản nhiệt

29 前灯 qiándēng
đèn trước

30 驾校 jiàxiào
trường dạy lái xe

31 维修 wéixiū
bảo dưỡng và sửa chữa, bảo trì

32 洗车 xǐchē
rửa xe

33 加油站 jiāyóuzhàn
trạm xăng





交通标记 Jiāotōng Biāojì
Biển báo hiệu giao thông



1 十字交叉 shízì jiāochā
ngã tư



2 环形交叉 huánxíng jiāochā
giao nhau chạy theo vòng xuyến



3 向左急弯路
xiàng zuǒ jíwānlù
rẽ trái gấp



4 向右急弯路 xiàng yòu jíwānlù
rẽ phải gấp



5 反向弯路 fǎnxiàng wānlù
đường gấp khúc



6 连续弯路 liánxù wānlù
nhiều chỗ ngoặt liên tiếp



7 上陡坡 shàngdǒupō
dốc lên



8 下陡坡 xiàdǒupō
dốc xuống



9 两侧变窄 liǎngcè biàn zhǎi
đường bị hẹp cả hai bên



10 双向交通
shuāngxiàng jiāotōng
đường hai chiều



11 注意行人 zhùyì xíngrén
lưu ý người đi bộ ngang qua



12 注意信号灯 zhùyì xìnhàodēng
lưu ý đèn tín hiệu giao thông



13 注意落石 zhùyì luòshí
lưu ý đá lở



14 易滑 yìhuá
đường trơn



15 堤坝路 dībàlù
kè, vực sâu



16 隧道 suìdào
đường hầm



17 路面不平 lùmiàn bùpíng
đường không bằng phẳng



18 无人看守铁路道口
wúrén kānshǒu tiělù dàokǒu
giao nhau với đường tàu không có rào chắn



19 注意非机动车
zhùyì fēijīdòngchē
lưu ý xe đạp



20 事故易发路段
shìgù yìfā lùduàn
đoạn đường dễ xảy ra tai nạn



21 慢行 mànxíng
đi chậm



22 施工 shīgōng
công trường



23 注意危险 zhùyì wēixiǎn
lưu ý nguy hiểm



24 禁止驶入 jìnzhǐ shǐrù
cấm vào



25 禁止向左转弯
jìnzhǐ xiàng zuǒ zhuǎnwān
cấm rẽ trái



26 禁止直行 jìnzhǐ zhíxíng
cấm đi thẳng



27 禁止掉头 jìnzhǐ diàotóu
cấm quay đầu



28 禁止鸣喇叭 jìnzhǐ míng lǎba
cấm bấm còi



29 禁止车辆停放
jìnzhǐ chēliàng tíngfàng
cấm đỗ xe, cấm đậu xe



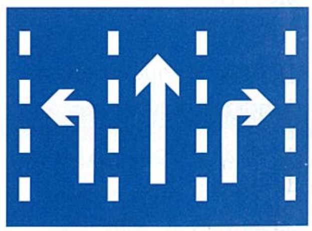
30 限制高度 xiànzhì gāodù
hạn chế chiều cao



31 停车让行 tíngchē ràngxíng
dừng lại nhường đường



32 减速让行 jiǎnsù ràngxíng
giảm tốc độ nhường đường



33 分向行驶车道
fēnxiàng xíngshǐ chēdào
hướng đi theo mỗi làn đường theo vạch kẻ đường



34 单行路 dānxínglù
đường một chiều



旅行 Lǚxíng Du lịch









1 旅行社 lǚxíngshè
hãng du lịch

2 旅行团 lǚxíngtuán
đoàn du lịch

3 国内旅游 guónèi lǚyóu
du lịch trong nước

4 出境旅游 chūjìng lǚyóu
du lịch nước ngoài

5 自助游 zìzhùyóu
du lịch ba lô, du lịch bụi

6 选择目的地 xuǎnzé mùdìdì
chọn nơi đến

7 决定行程天数
juédìng xíngchéng tiānshù
quyết định số ngày hành trình

8 估算费用 gūsuàn fèiyong
ước tính chi phí

9 预订酒店 yùdìng jiǔdiàn
đặt khách sạn

10 城市 chéngshì
thành phố

11 入住日期 rùzhù rìqī
ngày check in

12 离店日期 lí diàn rìqī
ngày trả phòng

13 酒店名称 jiǔdiàn míngchēng
tên khách sạn

14 价格范围 jiàgé fànwéi
mức giá

15 酒店星级 jiǔdiàn xīngjí
cấp sao khách sạn

16 预订机票 yùdìng jīpiào
đặt vé máy bay

17 往返 wǎngfǎn
khứ hồi

18 单程 dānchéng
một chiều

19 出发城市 chūfā chéngshì
thành phố xuất phát

20 出发日期 chūfā rìqī
ngày xuất phát, ngày khởi hành

21 到达城市 dàodá chéngshì
thành phố đến



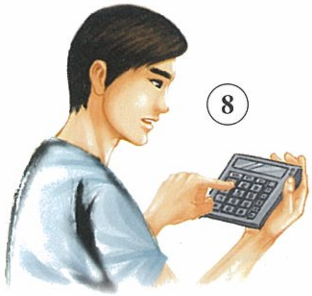
5



6

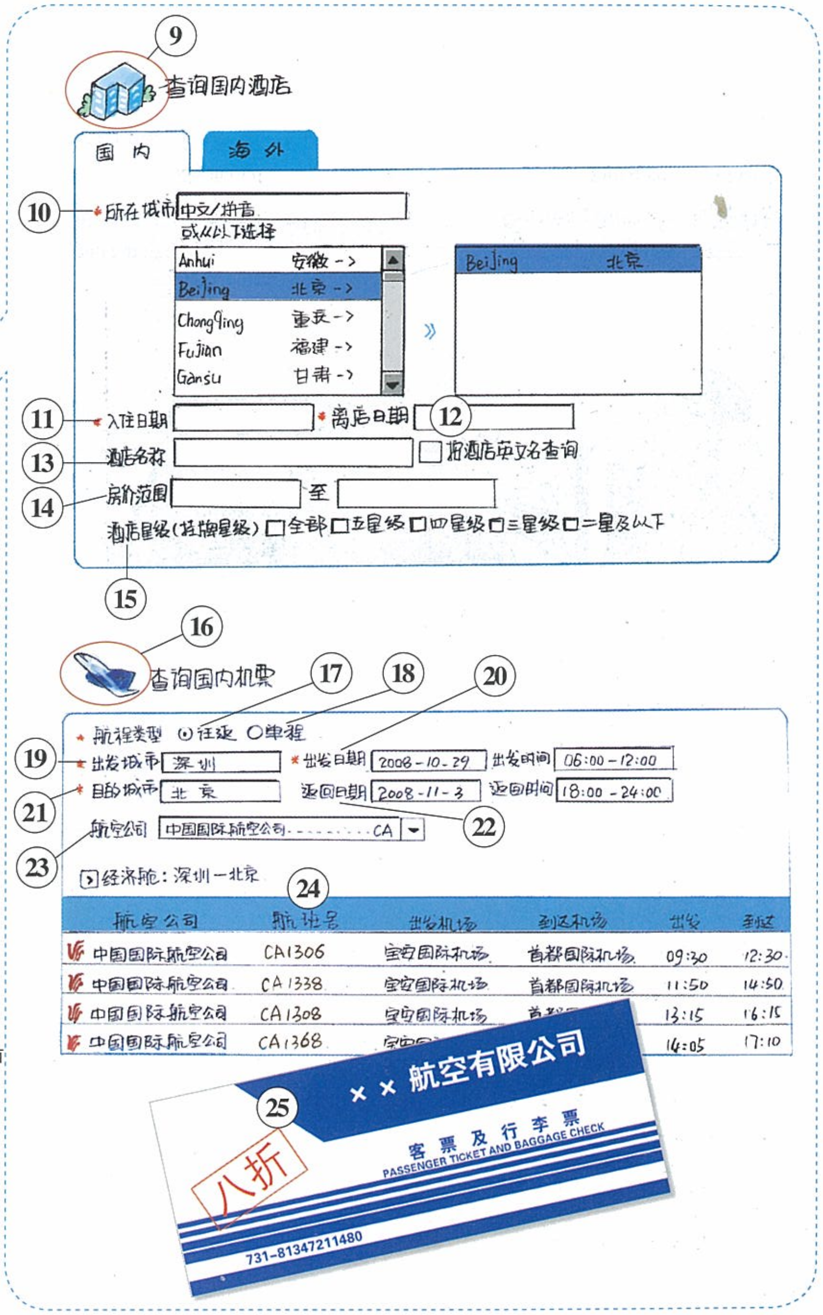


7



8





22 返回日期 fǎnhuí rìqī
ngày quay về

23 航空公司 hángkōng gōngsī
hãng hàng không

24 航班号 hángbānhào
số hiệu chuyến bay

25 特价机票 tèjià jīpiào
vé khuyến mại, vé giảm giá



宾馆 Bīnguǎn Khách sạn

1 订房间 dìng fángjiān
đặt phòng

2 登记住宿 dēngjì zhùsù
check in

3 入住 rùzhù
nhận phòng

4 无烟房 wúyānfáng
phòng cấm hút thuốc

5 双人间 shuāngrénjiān
phòng đôi

6 客房清洁员 kèfáng qīngjiéyuán
nhân viên dọn buồng

7 清理客房 qīnglǐ kèfáng
làm sạch buồng, dọn dẹp buồng

8 客房清洁车 kèfáng qīngjiéchē
xe làm sạch

9 标准间 biāozhǔnjiān
phòng tiêu chuẩn

10 送餐 sòngcān
phục vụ phòng khách sạn

11 单人间 dānrénjiān
phòng đơn

12 套房 tàofáng
phòng suite

13 宴会厅 yànhuìtīng
phòng tiệc

14 健身中心 jiànshēn zhōngxīn
trung tâm tập thể dục thẩm mỹ, trung tâm gym









15 桑拿中心 sāngná zhōngxīn
trung tâm tắm hơi

16 干洗 gānxǐ
giặt khô

17 大堂 dàtáng
sảnh chính, tiền sảnh

18 前台 qiántái
tiếp tân

19 自动旋转门 zìdòng xuánzhuǎnmén
cửa xoay tự động

20 门童 méntóng
nhân viên gác cửa (door man)

21 行李生 xínglishēng
nhân viên chuyển đồ (bellboy)

22 行李推车 xíngli tuīchē
xe đẩy hành lý

23 商务中心 shāngwù zhōngxīn
trung tâm thương mại

24 退房 tuìfáng
trả phòng





影剧院 Yǐngjùyuàn Nhà hát

1 歌剧院 gējùyuàn
nhà hát

2 歌剧 gējù
kịch hát, ôpêra

3 舞剧 wǔjù
vũ kịch

4 民乐 mínyuè
âm nhạc dân gian

5 指挥 zhǐhuī
chỉ huy

6 乐队 yuèduì
dàn nhạc

7 演奏 yǎnzòu
biểu diễn

8 灯光 dēngguāng
ánh sáng

9 高音歌唱家 gāoyīn gēchàngjiā
soprano

10 芭蕾舞 bālěiwǔ
ba lê

11 舞蹈演员 wǔdǎo yǎnyuán
diễn viên múa

12 咖啡厅 kāfēitīng
quán cà phê

13 音乐厅 yīnyuètīng
phòng hòa nhạc

14 交响乐 jiāoxiǎngyuè
giao hưởng

15 排练厅 páiliàntīng
phòng tập

16 独奏 dúzòu
độc tấu

17 电影厅 diànyǐngtīng
phòng chiếu phim

18 化妆室 huàzhuāngshì
phòng hóa trang

19 道具间 dàojùjiān
phòng đạo cụ

20 道具 dàojù
đạo cụ

21 贵宾厅 guìbīntīng
phòng VIP

22 休息室 xiūxishì
phòng nghỉ

23 剧场 jùchǎng
nhà hát

24 京剧 jīngjù
kinh kịch

25 脸谱 liǎnpǔ
mặt nạ

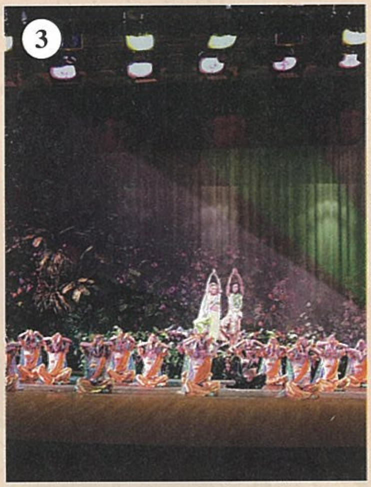
26 服装 fúzhuāng
phục trang

27 武生 wǔshēng
vũ sinh

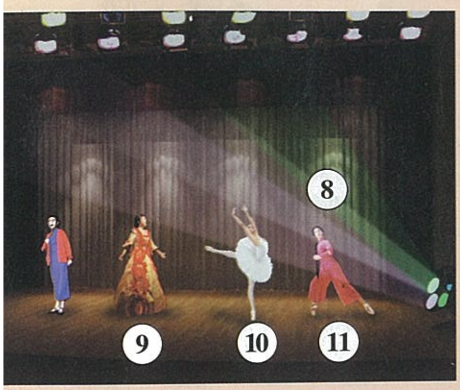
28 老生 lǎoshēng
lão sinh

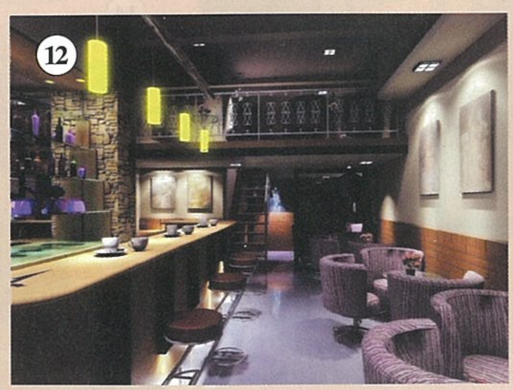
29 花旦 huādàn
hoa đán

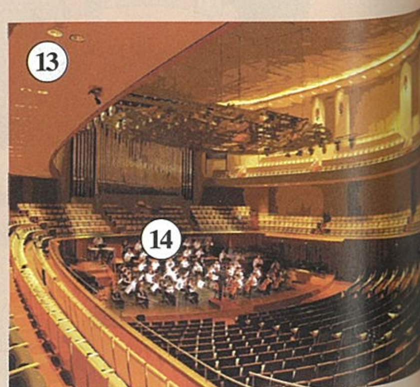
























25





27











公园 Gōngyuán Công viên

1 动物园 dòngwùyuán
vườn bách thú

2 孔雀 kǒngquè
chim công

3 熊猫 xióngmāo
gấu trúc

4 斑马 bānmǎ
ngựa vằn

5 大象 dàxiàng
voi

6 老虎 lǎohǔ
hổ, cọp

7 狮子 shīzi
sư tử

8 猴子 hóuzi
khỉ

9 长颈鹿 chángjǐnglù
hươu cao cổ

10 凉亭 liángtíng
chòi

11 桥 qiáo
cầu

12 长椅 chángyǐ
ghế dài

13 打太极拳 dǎ tàijíquán
tập thái cực quyền

14 唱戏 chàngxì
hát tuồng

15 扭秧歌 niǔ yāngge
múa yangge

16 放风筝 fàng fēngzheng
thả diều

17 草坪 cǎopíng
bãi cỏ

18 雕像 diāoxiàng
tượng

19 喷泉 pēnquán
đài phun nước

20 水池 shuǐchí
bể nước



21 滑旱冰 huá hànbīng
trượt patanh

22 植物园 zhíwùyuán
vườn thực vật, vườn bách thảo

23 郁金香 yùjīnxiāng
hoa tulip

24 花坛 huātán
luống hoa

25 牡丹 mǔdan
hoa mẫu đơn

26 月季 yuèjì
hoa nguyệt quý

27 散步 sànbù
đi bộ, đi dạo

28 滑梯 huátī
cầu trượt

29 秋千 qiūqiān
xích đu

30 跷跷板 qiāoqiāobǎn
bập bênh

31 冷饮亭 lěngyǐntíng
quầy bán đồ uống lạnh

32 遛狗 liùgǒu
dắt chó đi dạo





游乐场 Yóulèchǎng Công viên giải trí

1 打靶场 dǎbǎchǎng
khu tập bắn

2 小火车 xiǎohuǒchē
xe lửa mini

3 旋转木马 xuánzhuǎn mùmǎ
đu quay ngựa gỗ

4 碰碰车 pèngpèngchē
xe đụng, xe bumper

5 套圈 tàoquān
ném vòng

6 摩天轮 mótiānlún
đu quay

7 旋转飞机 xuánzhuǎn fēijī
đu quay máy bay

8 鬼屋 guǐwū
nhà ma

9 海盗船 hǎidàochuán
thuyền cướp biển

10 过山车 guòshānchē
tàu lượn siêu tốc

11 马戏团 mǎxìtuán
gánh xiếc

12 独轮车 dúlúnchē
xe đạp một bánh

13 驯兽员 xùnshòuyuán
huấn luyện viên huấn luyện động vật

14 驯兽 xùnshòu
huấn luyện động vật

15 蒙眼飞刀 méngyǎn fēidāo
bịt mắt ném dao

16 小丑 xiǎochǒu
anh hề, chú hề, thằng hề

17 叠罗汉 dié luóhàn
trò xiếc chồng người

18 变魔术 biàn móshù
biểu diễn ảo thuật

19 魔术师 móshùshī
nhà ảo thuật

20 钢丝骑车 gāngsī qíchē
đi xe đạp trên dây thép

21 空中飞人 kōngzhōng fēirén
bay lượn trên không

22 走钢丝 zǒu gāngsī
đi trên dây thép

23 水上乐园 shuǐshàng lèyuán
công viên nước

24 滑道 huádào
cầu trượt nước

25 漂流 piāoliú
thả bè

26 碰碰船 pèngpèngchuán
thuyền đụng

27 划艇 huátǐng
bơi thuyền

28 纪念品商店 jìniànpǐn shāngdiàn
cửa hàng sản phẩm lưu niệm

29 游乐场 yóulèchǎng
công viên giải trí




3
4
5
6
7
8
11
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
碰碰车
鬼屋
游乐场
漂流河



博物馆 Bówùguǎn
Nhà bảo tàng

1 儿童票 értóngpiào
vé trẻ em

2 学生票 xuéshēngpiào
vé học sinh

3 成人票 chéngrénpiào
vé người lớn

4 老年票 lǎoniánpiào
vé người già

5 团体票 tuántǐpiào
vé đoàn thể

6 语音导览 yǔyīn dǎolǎn
hướng dẫn bằng âm thanh

7 电脑导览 diànnǎo dǎolǎn
hướng dẫn bằng máy tính

8 无障碍设施 wúzhàng'ài shèshī
thiết bị dành cho người khuyết tật

9 望远镜 wàngyuǎnjìng
ống nhòm

10 恐龙化石 kǒnglóng huàshí
hóa thạch khủng long

11 陨石 yǔnshí
thiên thạch

12 免费开放 miǎnfèi kāifàng
mở cửa miễn phí

13 开放时间 kāifàng shíjiān
thời gian mở cửa

14 标本 biāoběn
tiêu bản

15 水族馆 shuǐzúguǎn
bảo tàng sinh vật biển

16 蜡像馆 làxiàngguǎn
bảo tàng tượng sáp

17 农业博物馆 nóngyè bówùguǎn
bảo tàng nông nghiệp

18 昆虫馆 kūnchóngguǎn
bảo tàng côn trùng

19 美术馆 měishùguǎn
bảo tàng mỹ thuật

20 军事博物馆 jūnshì bówùguǎn
bảo tàng quân sự

21 科学技术博物馆 kēxué jìshù bówùguǎn
bảo tàng khoa học công nghệ

22 历史博物馆 lìshǐ bówùguǎn
bảo tàng lịch sử

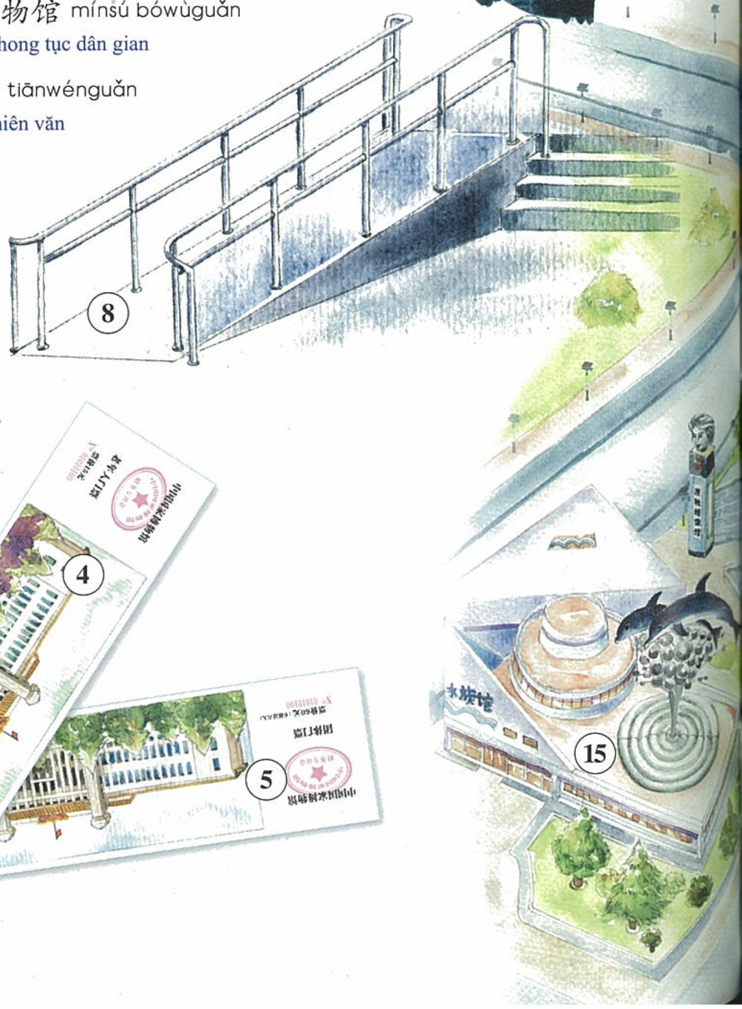
23 自然博物馆 zìrán bówùguǎn
bảo tàng tự nhiên

24 民俗博物馆 mínsú bówùguǎn
bảo tàng phong tục dân gian

25 天文馆 tiānwénguǎn
bảo tàng thiên văn










9
10
11
公 告
本博物馆每周
星期六．星期日
免费开放
12
13
开放时间
上午 8:30–11:00
下午 2:30–5:00
博物馆办公室
14
16
17
18
19
20
21
22
国家天文馆
23
24
25

郊游 Jiāoyóu
Đi dã ngoại



23 香肠 xiāngcháng
xúc xích

24 饭盒 fànhé
hộp cơm

25 野餐垫 yěcāndiàn
thảm picnic

26 太阳帽 tàiyángmào
mũ che nắng

27 小鸟 xiǎoniǎo
chim

28 蝴蝶 húdié
bướm

29 花 huā
hoa

30 蜜蜂 mìfēng
ong

1 登山 dēngshān
leo núi

2 背包 bēibāo
ba lô

3 水壶 shuǐhú
bình nước

4 小溪 xiǎoxī
suối

5 蜻蜓 qīngtíng
chuồn chuồn

6 小鱼 xiǎoyú
cá

7 青蛙 qīngwā
ếch

8 鱼饵 yú'ěr
mồi

9 鱼线 yúxiàn
cước câu

10 火柴 huǒchái
diêm

11 树 shù
cây

12 鱼竿 yúgān
cần câu

13 钓鱼 diàoyú
câu cá

14 吊床 diàochuáng
võng

15 烧烤架 shāokǎojià
giá nướng

16 烤肉 kǎoròu
thịt nướng

17 烧烤 shāokǎo
nướng

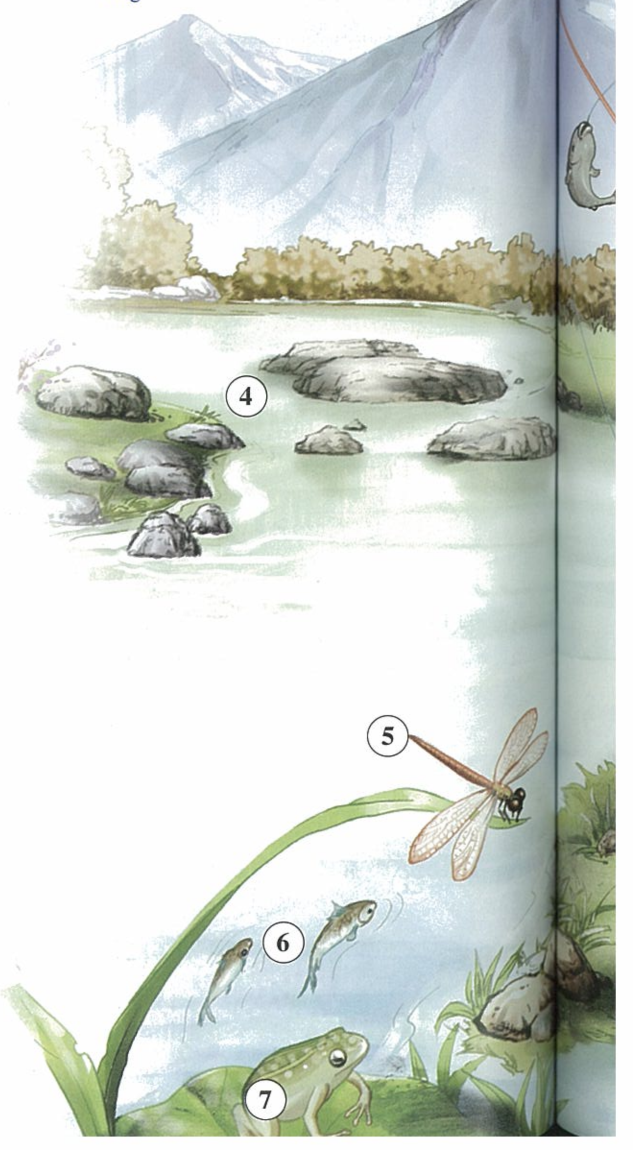
18 草 cǎo
cỏ

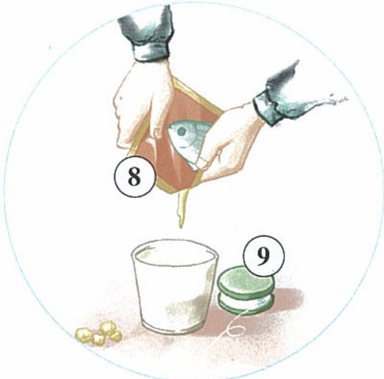
19 旅游鞋 lǚyóuxié
giày thể thao

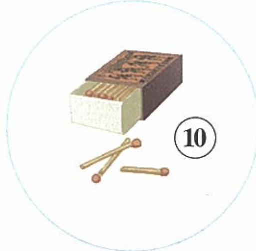
20 野餐 yěcān
picnic

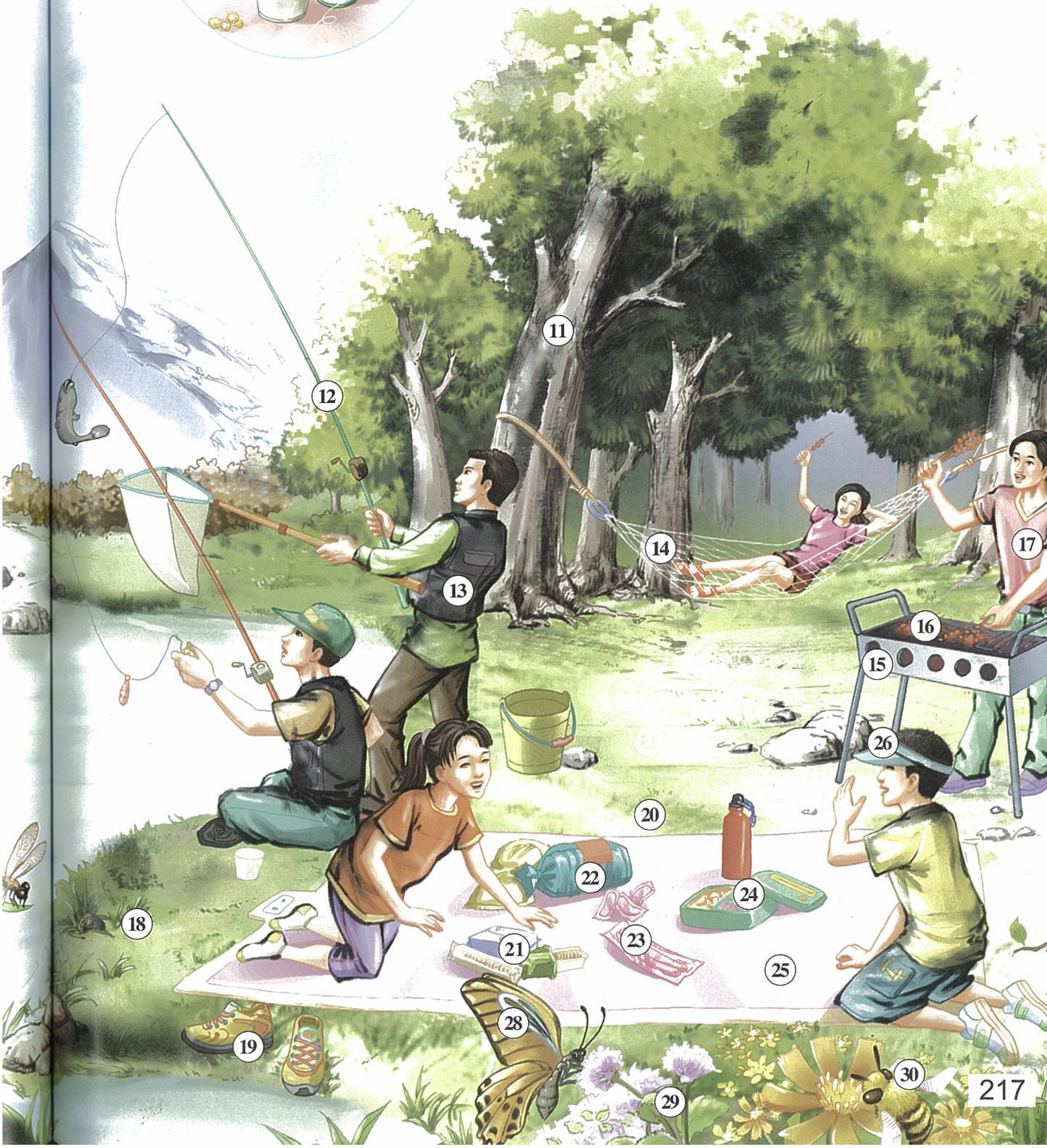
21 饼干 bǐnggān
bánh quy

22 面包 miànbāo
bánh mì




8
9

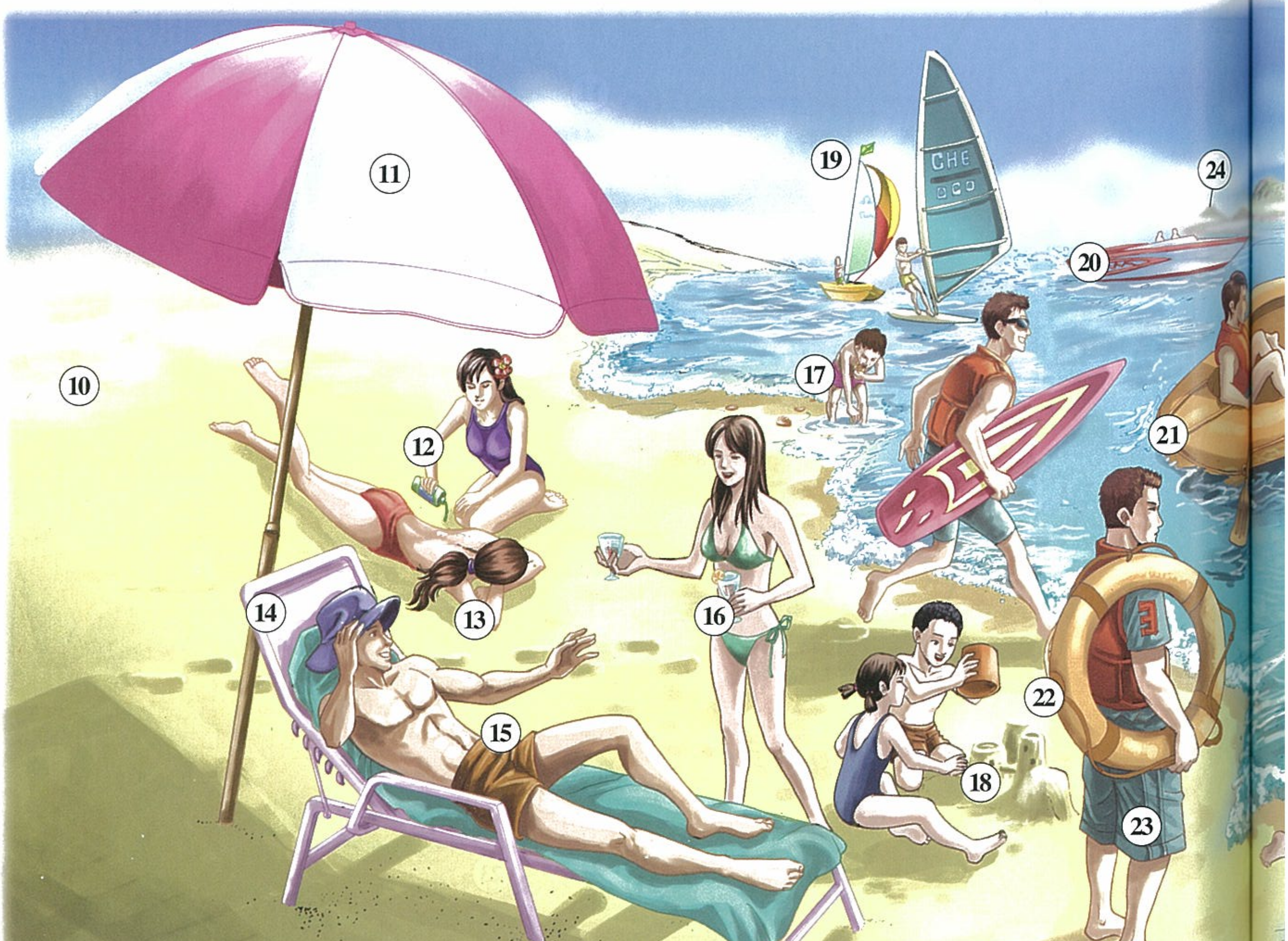

10


11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30

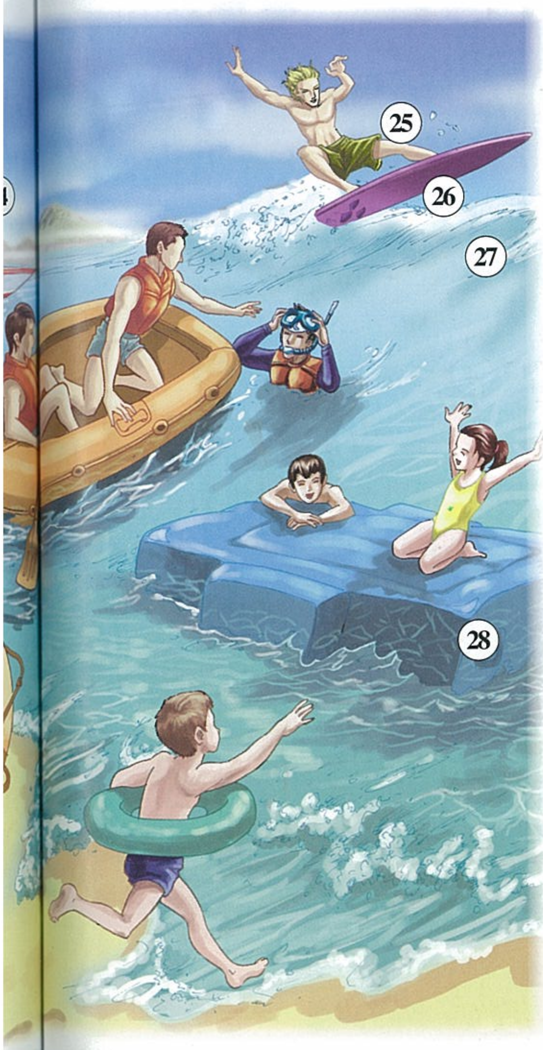
海滩 Hǎitān Bãi biển











1 滑水 huáshuǐ
trượt nước

2 摩托艇 mótuōtǐng
mô tô nước

3 抢救 qiǎngjiù
cứu hộ

4 溺水 nìshuǐ
chết đuối

5 潜水 qiánshuǐ
lặn

6 潜水镜 qiánshuǐjìng
kính lặn

7 通气管 tōngqìguǎn
ống thở

8 脚蹼 jiǎopǔ
chân vịt

9 潜水员 qiánshuǐyuán
thợ lặn

10 海滩 hǎitān
bãi biển

11 阳伞 yángsǎn
ô che nắng, dù che nắng

12 擦防晒油 cā fángshàiyóu
bôi kem chống nắng

13 晒太阳 shài tàiyáng
phơi nắng

14 沙滩椅 shātānyǐ
ghế cho bãi biển

15 游泳裤 yóuyǒngkù
quần bơi

16 比基尼 bǐjīní
bikini, áo bơi hai mảnh

17 捡贝壳 jiǎn bèiké
nhặt vỏ trai

18 堆沙堡 duī shābǎo
xây lâu đài cát

19 帆船 fānchuán
thuyền buồm

20 汽艇 qìtǐng
ca nô

21 橡皮艇 xiàngpítǐng
thuyền cao su

22 救生圈 jiùshēngquān
phao bơi

23 救生员 jiùshēngyuán
nhân viên cứu hộ

24 岛 dǎo
đảo, cù lao

25 冲浪 chōnglàng
lướt sóng

26 冲浪板 chōnglàngbǎn
ván lướt sóng

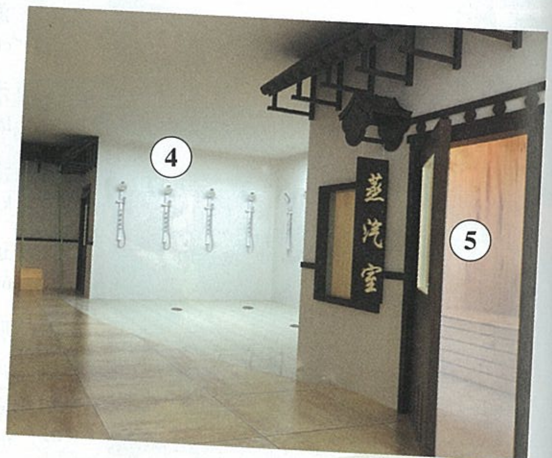
27 海浪 hǎilàng
sóng

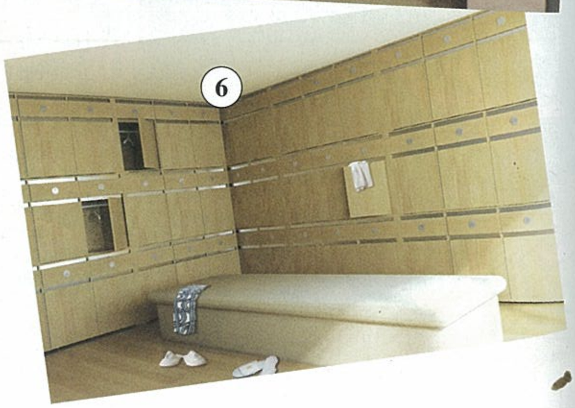
28 气垫 qìdiàn
đệm khí

健身中心 Jiànshēn Zhōngxīn

Trung tâm thể dục thẩm mỹ







1 会员 huìyuán
hội viên

2 健身卡 jiànshēnkǎ
thẻ tập

3 会籍顾问 huìjí gùwèn
nhân viên tư vấn

4 淋浴室 línyùshì
phòng tắm

5 蒸汽室 zhēngqìshì
buồng tắm hơi

6 更衣室 gēngyīshì
phòng thay quần áo, phòng thay đồ

7 健身课 jiànshēnkè
lớp tập gym

8 健美操 jiànměicāo
thể dục thẩm mỹ

9 拉丁舞 lādīngwǔ
múa Latin

10 踢踏舞 tītàwǔ
múa tap

11 瑜伽 yújiā
Yoga

12 瑜伽垫 yújiādiàn
thảm tập Yoga

13 普拉提 Pǔlātí
Pilates

14 街舞 jiēwǔ
break dance

15 肚皮舞 dùpíwǔ
múa bụng

16 杠铃 gànglíng
tạ

17 推举 tuījǔ
nâng tạ

18 哑铃 yǎlíng
tạ

19 跑步机 pǎobùjī
máy chạy bộ

20 锻炼 duànliàn
tập luyện

21 俯卧撑 fǔwòchēng
hít đất, chống đẩy

22 私人教练 sīrén jiàoliàn
huấn luyện viên riêng

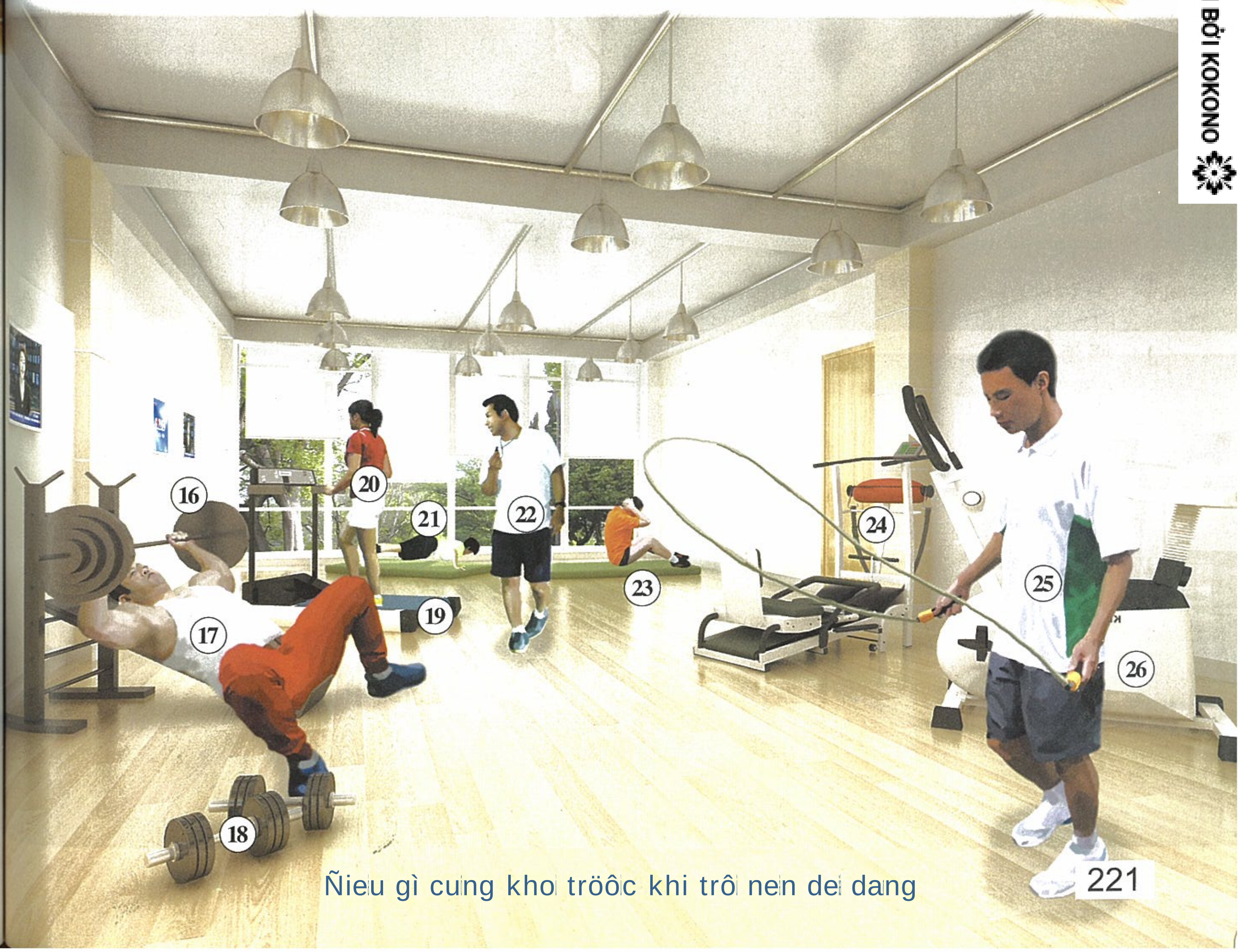
23 仰卧起坐 yǎngwòqǐzuò
gập mình, sit-up

24 划船机 huáchuánjī
máy tập chèo thuyền

25 跳绳 tiàoshéng
nhảy dây

26 健身车 jiànshēnchē
xe đạp tập thể dục





娱乐城 Yúlèchéng
Trung tâm giải trí

1 保龄球馆 bǎolíngqiúguǎn
phòng chơi bowling

2 球瓶 qiúpíng
chai ki

3 保龄球 bǎolíngqiú
bóng gỗ, bóng bowling

4 球道 qiúdào
làn bóng

5 回球架 huíqiújià
giá để bóng

6 台球室 táiqiúshì
phòng bi-a, phòng bi-da

7 球杆架 qiúgānjià
giá để gậy

8 台球桌 táiqiúzhuō
bàn bi-a, bàn bi-da

9 球杆 qiúgān
gậy bi-a

10 定球架 dìngqiújià
giá xếp bóng bi-a, giá xếp bóng bi-da

11 酒吧 jiǔbā
quán bar

12 调酒师 tiáojiǔshī
người pha chế rượu, bartender

13 吧台 bātái
quầy bar

14 喝酒 hējiǔ
uống rượu

15 吸烟 xīyān
hút thuốc

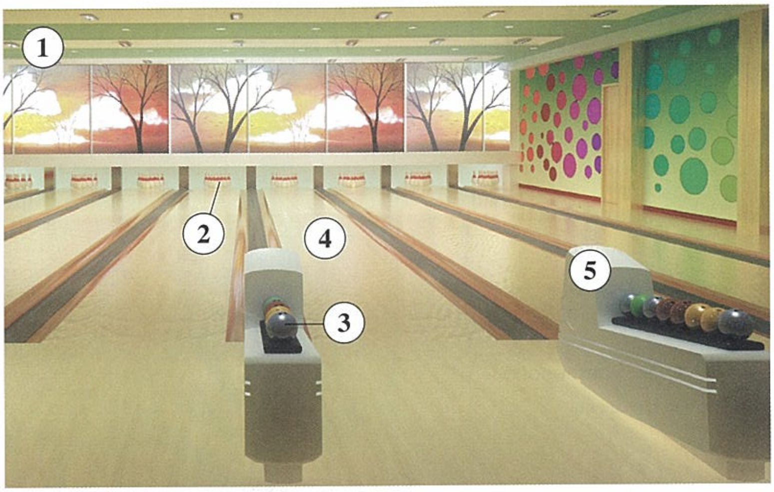
16 迪厅 dítīng
sàn nhảy disco

17 迪斯科 dísikē
disco

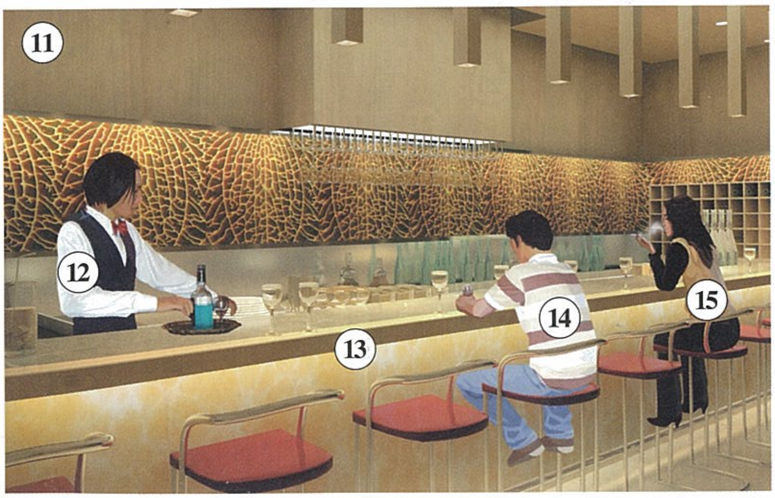
18 舞厅 wǔtīng
phòng múa

19 恰恰 qiàqià
cha cha

20 舞伴 wǔbàn
bạn nhảy







21 探戈 tàngē
tango

22 桑巴 sāngbā
samba

23 华尔兹 huá'ěrzī
waltz

24 KTV包间 KTV bāojiān
phòng KTV

25 点歌 diǎngē
chọn bài hát

26 麦克风 màikèfēng
micro

27 唱卡拉OK chàng kǎlā OK
hát karaoke

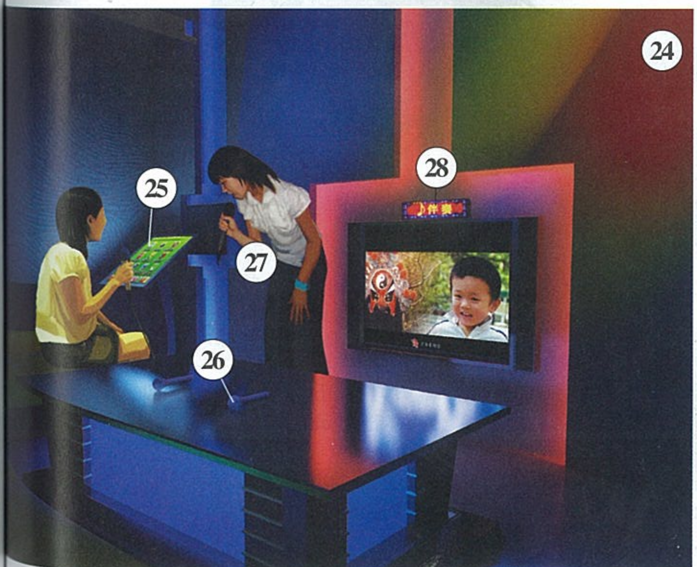
28 伴奏 bànzòu
nhạc đệm

29 电子游戏厅 diànzǐ yóuxìtīng
khu trò chơi điện tử

30 游戏机 yóuxìjī
máy trò chơi điện tử









表情（1） Biǎoqíng (1) Nét mặt (1)



1 抽泣 chōuqì
nức nở, tức tưởi



2 痛哭 tòngkū
gào khóc



3 微笑 wēixiào
mỉm cười



4 冷笑 lěngxiào
cười nhạt



5 傻笑 shǎxiào
cười ngây ngô



6 狂笑 kuángxiào
cười ngặt nghẽo, cười lăn lộn



7 皱眉头 zhòu méitóu
nhíu mày, cau mày



8 竖眉毛 shù méimao
nhướn mày



9 瞪眼 dèngyǎn
giương mắt, trợn mắt



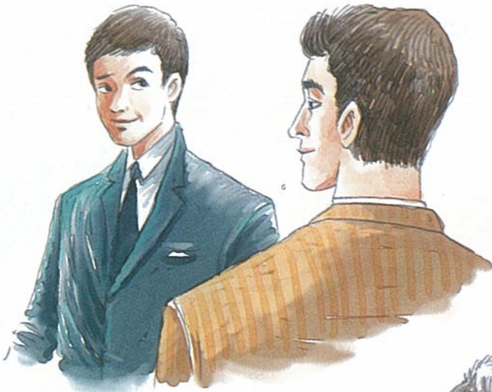
10 捂脸 wǔliǎn
che mặt, bịt mặt



11 挤眼睛 jǐ yǎnjing
nháy mắt



12 捏鼻子 niē bízi
véo mũi



13 递眼色 dì yǎnsè
nháy mắt ra hiệu



14 捂嘴 wǔzuǐ
bịt miệng



15 做鬼脸 zuò guǐliǎn
làm mặt hề



16 捂耳朵 wǔ ěrduo
bịt tai



17 伸舌头 shēn shétou
thè lưỡi



18 板脸 bǎnliǎn
mặt khó đăm đăm



19 闭眼 bìyǎn
nhắm mắt



20 摇头 yáotóu
lắc đầu



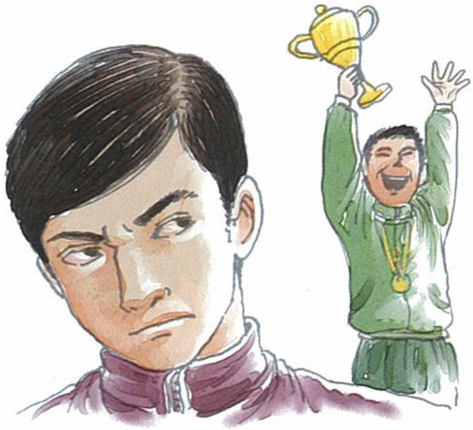
21 点头 diǎntóu
gật đầu



表情（2） Biǎoqíng (2) Nét mặt (2)



1 东张西望 dōng zhāng xī wàng
nhìn ngược nhìn xuôi



2 眼红 yǎnhóng
đỏ mắt (ghen tị)



3 冒冷汗 mào lěnghàn
ra mồ hôi lạnh, vã mồ hôi lạnh, toát mồ hôi lạnh



4 挤眉弄眼 jǐ méi nòng yǎn
nhíu mắt nhíu mày



5 拉长脸 lā chángliǎn
thuỗn mặt, dài mặt



6 面红耳赤 miàn hóng ěr chì
đỏ mặt tía tai



7 脸色铁青 liǎnsè tiěqīng
mặt tái xanh, tím mặt



8 目瞪口呆 mù dèng kǒu dāi
giương mắt ếch



9 脸红 liǎnhóng
đỏ mặt



10 咬牙切齿 yǎo yá qiè chǐ
nghiến răng nghiến lợi



11 吐口水 tǔ kǒushuǐ
nhổ nước bọt



12 瞟 piǎo
liếc



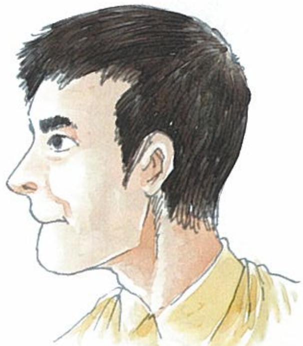
13 眉开眼笑 méi kāi yǎn xiào
mặt mày hớn hở, mặt mày rạng rỡ



14 撅嘴 juēzuǐ
bíu môi



15 眯眼睛 mī yǎnjing
nheo mắt, lim dim



16 抿嘴 mǐnzuǐ
mím môi



17 翻白眼 fān báiyǎn
mắt trợn ngược



18 龇牙咧嘴 zī yá liě zuǐ
cắn răng cắn lợi



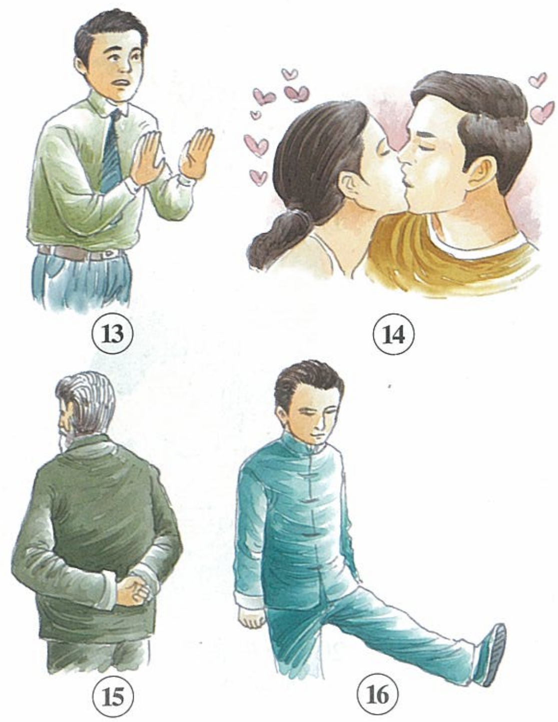
19 愁眉苦脸 chóu méi kǔ liǎn
rầu rĩ, mặt mày nhăn nhó



20 垂头丧气 chuí tóu sàng qì
ngao ngán

动作 Dòngzuò
Động tác





1 拿 ná
cầm

2 搬 bān
vác

3 投 tóu
ném

4 扔 rēng
vứt, bỏ

5 搂 lǒu
ôm

6 跌倒/摔倒
diēdǎo/shuāidǎo
ngã, té

7 弯腰 wānyāo
cúi lưng

8 握手 wòshǒu
bắt tay

9 叉腰 chāyāo
tay chống nạnh

10 鞠躬 jūgōng
cúi xuống, cúi chào

11 拥抱 yōngbào
ôm nhau

12 挥手 huīshǒu
vẫy tay

13 摆手 bǎishǒu
lắc tay

14 接吻 jiēwěn
hôn nhau

15 背手 bèishǒu
chắp tay sau lưng

16 伸腿 shēntuǐ
duỗi chân

17 抬头 táitóu
ngẩng đầu

18 跷腿 qiāotuǐ
vắt chéo chân


17


18


19

19 转身 zhuǎnshēn
quay thân, quay người

20 回头 huítóu
quay đầu

21 站 zhàn
đứng

22 跪 guì
quì

23 坐 zuò
ngồi

24 蹲 dūn
ngồi xổm

25 倒立 dàolì
lộn ngược, trồng cây chuối

26 走 zǒu
đi

27 爬 pá
bò

28 跳 tiào
nhảy

29 踢 tī
đá

30 躺 tǎng
nằm

31 趴 pā
nằm sấp

32 背 bēi
cõng


20


21


22


27


23


24


25


26


29


30


31


32


28

身体功能 Shēntǐ Gōngnéng
Chức năng cơ thể



1 呼吸 hūxī
thở



2 眨眼 zhǎyǎn
chớp mắt



3 看 kàn
xem



4 说 shuō
nói



5 听 tīng
nghe



6 闻 wén
ngửi



7 哭 kū
khóc



8 笑 xiào
cười



9 叹气 tànqì
than thở



10 感觉 gǎnjué
cảm giác



11 吃 chī
ăn



12 喝 hē
uống



13 流眼泪 liú yǎnlèi
chảy nước mắt



14 流鼻涕 liú bítì
sổ mũi, chảy nước mũi



15 打哈欠 dǎ hāqian
ngáp



16 打喷嚏 dǎ pēntì
hắt hơi



17 吐痰 tǔtán
khạc nhổ



18 咳嗽 késou
ho



19 发抖 fādǒu
run



20 出汗 chūhàn
ra mồ hôi



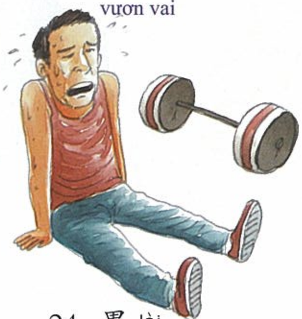
21 伸懒腰 shēn lǎnyāo
vươn vai



22 打嗝儿 dǎgér
nấc



23 渴 kě
khát



24 累 lèi
mệt mỏi



25 困 kùn
buồn ngủ

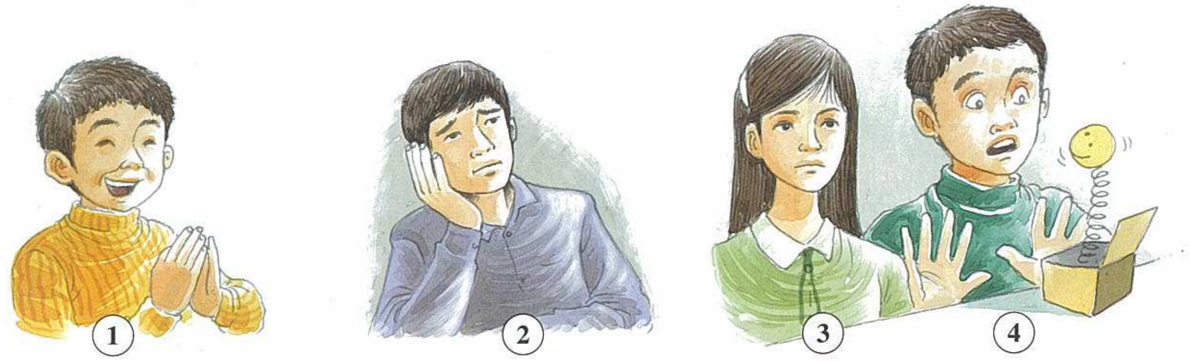


26 饱 bǎo
no

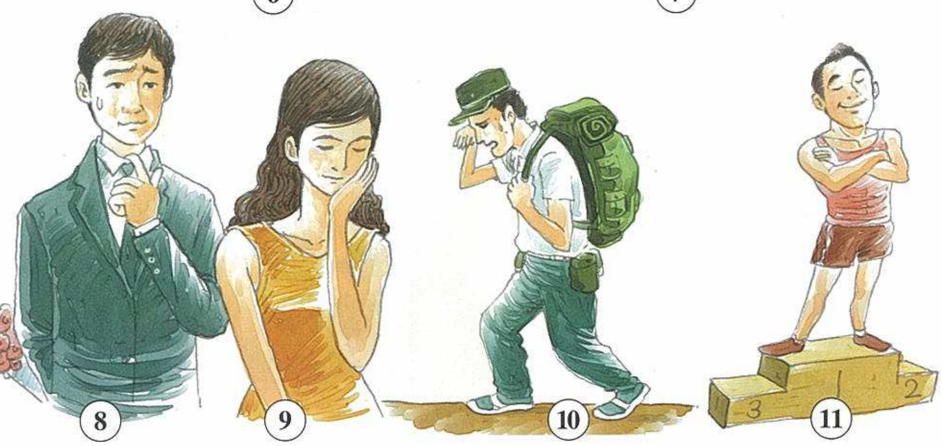


27 饿 è
đói

心情与态度 Xīnqíng yǔ Tàidu
Tậm trạng và thái độ







1 快乐 kuàilè
vui vẻ

2 忧郁 yōuyù
buồn

3 平静 píngjìng
bình tĩnh, thanh thản

4 惊讶 jīngyà
ngạc nhiên

5 生气 shēngqì
tức giận

6 难过 nánguò
buồn bã

7 尴尬 gāngà
lúng túng

8 紧张 jǐnzhāng
căng thẳng, hồi hộp

9 害羞 hàixiū
xấu hổ

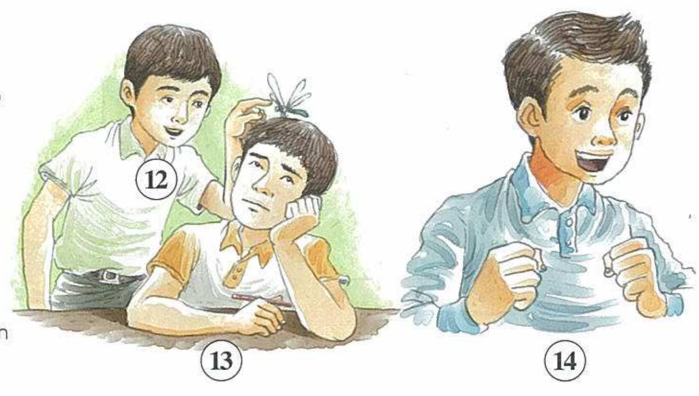
10 疲惫 píbèi
mệt mỏi

11 骄傲 jiāo'ào
tự hào

12 好奇 hàoqí
tò mò

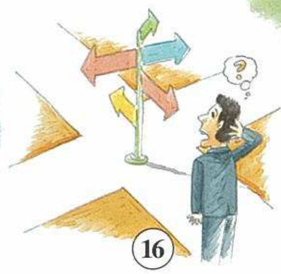
13 无聊 wúliáo
chán ngắt

14 兴奋 xīngfèn
phấn khởi









15 想家 xiǎngjiā
nhớ nhà

16 困惑 kùnhuò
bối rối

17 孤独 gūdú
cô đơn

18 害怕 hàipà
sợ, sợ sệt

19 担心 dānxīn
lo, lo lắng

20 沮丧 jǔsàng
uể oải, nản lòng, ủ ê

21 否定 fǒudìng
phủ định, phủ nhận

22 同意 tóngyì
đồng ý

23 支持 zhīchí
ủng hộ

24 反对 fǎnduì
phản đối

25 讨厌 tǎoyàn
ghét, chán

26 喜欢 xǐhuan
thích

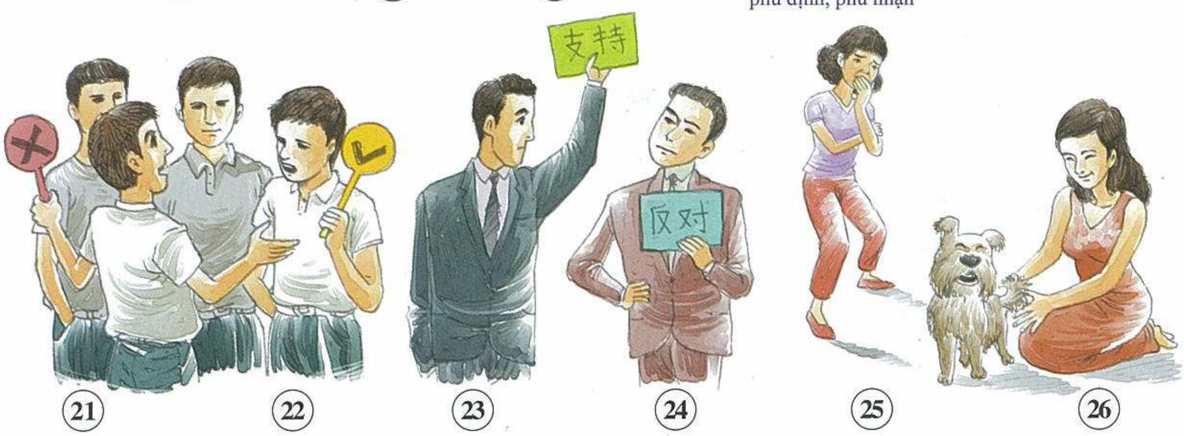
27 顺从 shùncóng
nghe lời, nghe theo

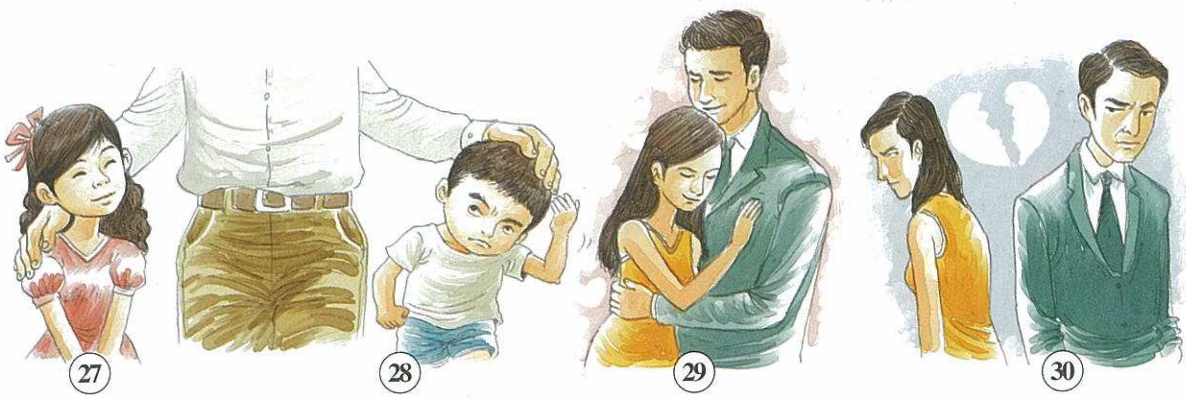
28 反抗 fǎnkàng
phản kháng, chống lại

29 爱 ài
yêu

30 恨 hèn
ghét







天气 Tiānqì Thời tiết

1 冰雹 bīngbáo
mưa đá

2 雨夹雪 yǔjiāxuě
mưa tuyết

3 雷阵雨 léizhènyǔ
mưa rào

4 暴雨 bàoyǔ
dông

5 潮湿 cháoshī
ẩm

6 干燥 gānzào
khô

7 闷 mēn
oi

8 刮风 guāfēng
gió

9 闪电 shǎndiàn
chớp

10 打雷 dǎléi
sấm

11 浮尘 fúchén
bão bụi

12 扬沙 yángshā
lốc bụi

13 沙尘暴 shāchénbào
bão cát

14 热 rè
nóng

15 凉快 liángkuai
mát mẻ

16 冷 lěng
lạnh

17 晴 qíng
nắng

18 多云 duōyún
nhiều mây

19 阴 yīn
nhiều mây, âm u

20 大雨 dàyǔ
mưa to

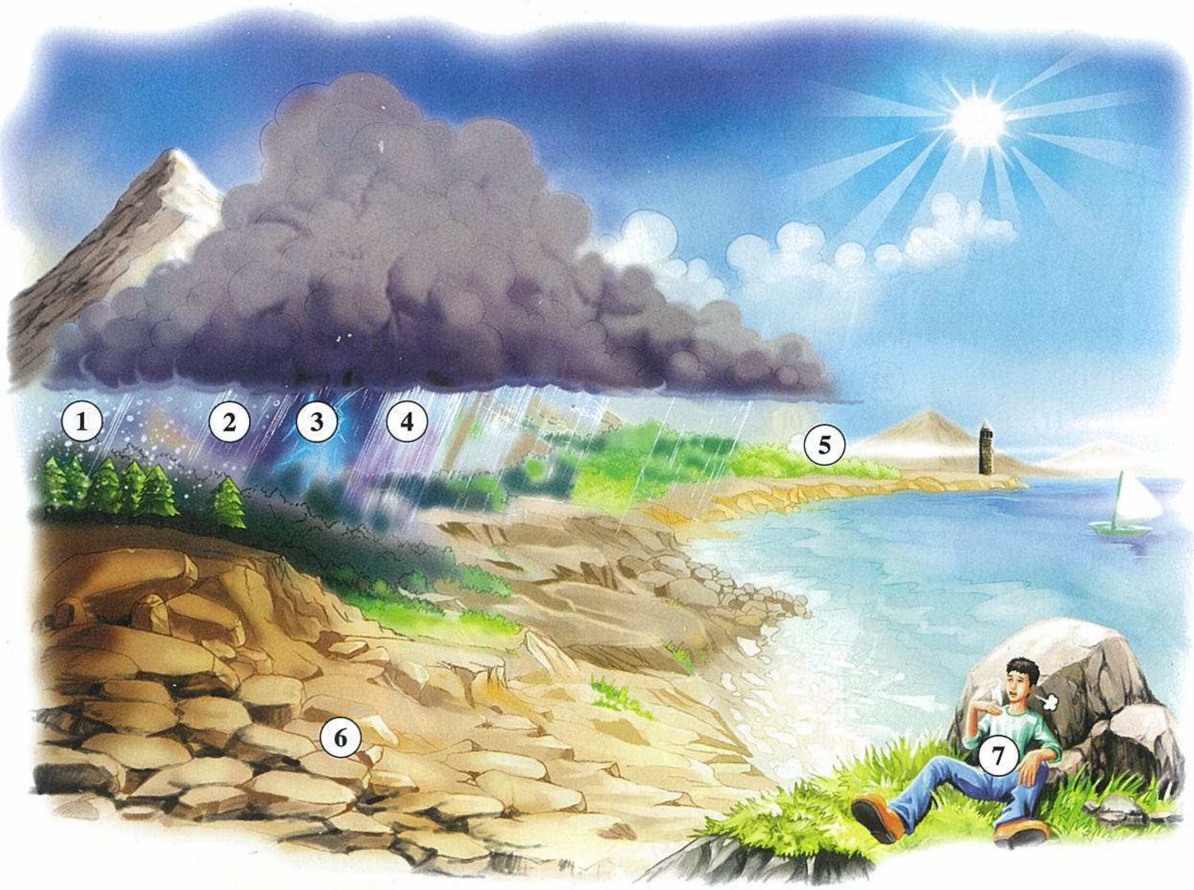
21 中雨 zhōngyǔ
mưa vừa

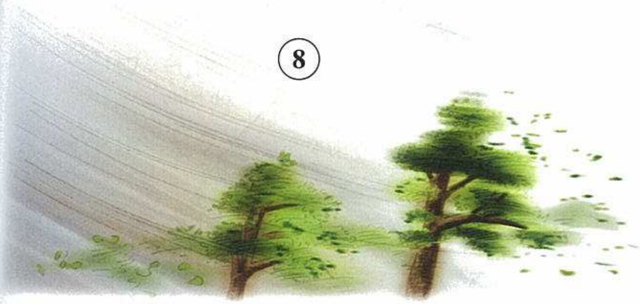
22 小雨 xiǎoyǔ
mưa nhỏ

23 雪 xuě
tuyết

24 暴风雪 bàofēngxuě
bão tuyết

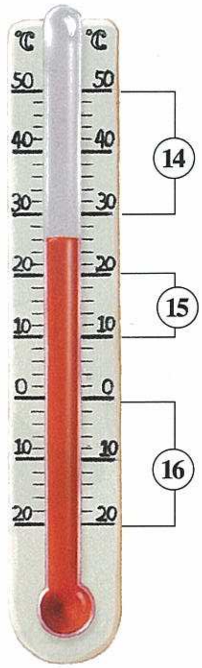
25 雾 wù
sương mù

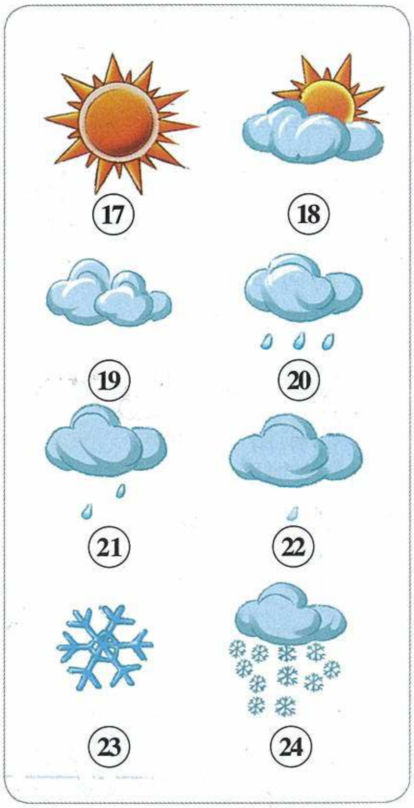



8


10
9


11


℃
℃
50
40
30
20
10
0
10
20
14
15
16


17
18
19
20
21
22
23
24


12


13


25



气候带 Qìhòudài Vùng khí hậu

1 北寒带 běihándài
bắc hàn đới

2 北温带 běiwēndài
bắc ôn đới

3 热带 rèdài
nhiệt đới

4 南温带 nánwēndài
nam ôn đới

5 南寒带 nánhándài
nam hàn đới

6 纬度 wěidù
vĩ độ

7 北回归线 běihuíguīxiàn
chí tuyến Bắc

8 经度 jīngdù
kinh độ

9 南回归线 nánhuíguīxiàn
chí tuyến Nam

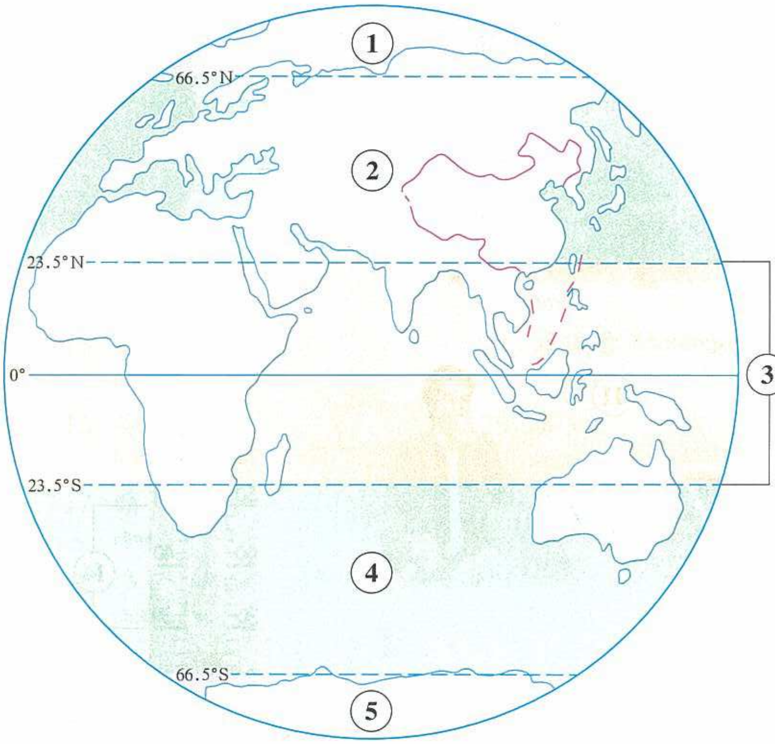
10 南极圈 nánjíquān
vành đai Nam cực

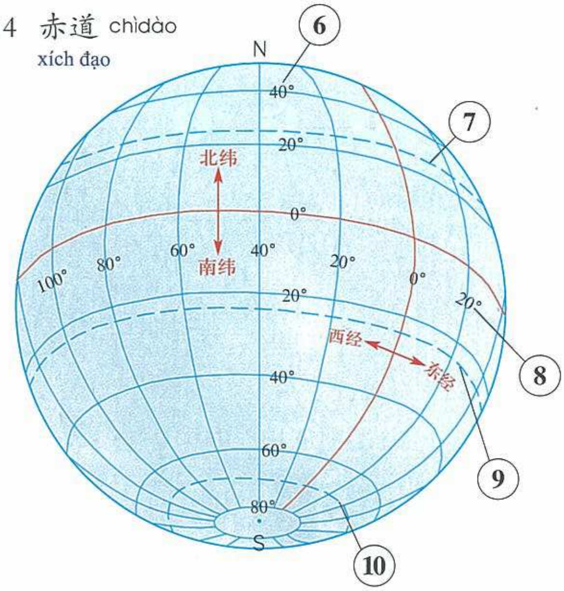
11 北极圈 běijíquān
vành đai Bắc cực

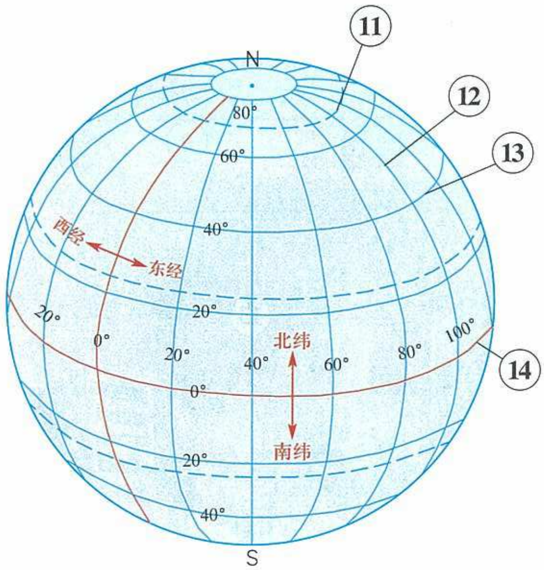
12 经线 jīngxiàn
kinh tuyến

13 纬线 wěixiàn
vĩ tuyến

14 赤道 chìdào
xích đạo







15 辐射 fúshè
bức xạ

16 太阳高度角
tàiyánggāodùjiǎo
góc đứng mặt trời

17 气温 qìwēn
nhiệt độ

18 大气环流 dàqìhuánliú
lưu thông khí quyển

19 季风 jìfēng
gió mùa

20 气团 qìtuán
khối không khí

21 地形 dìxíng
địa hình

22 等温线 děngwēnxiàn
đường đẳng nhiệt

23 气压 qìyā
khí áp

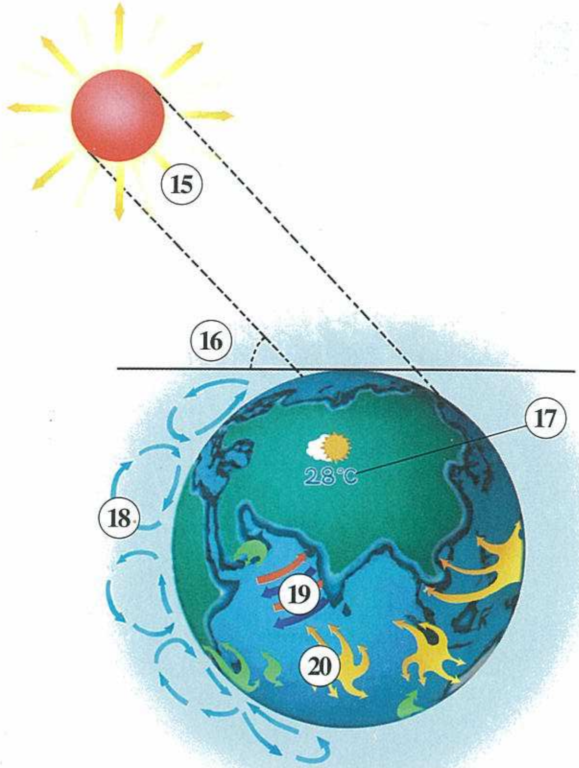
24 海拔 hǎibá
độ cao so với mặt nước biển

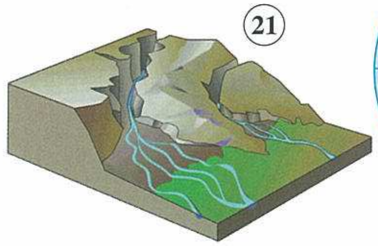
25 降水 jiàngshuǐ
mưa

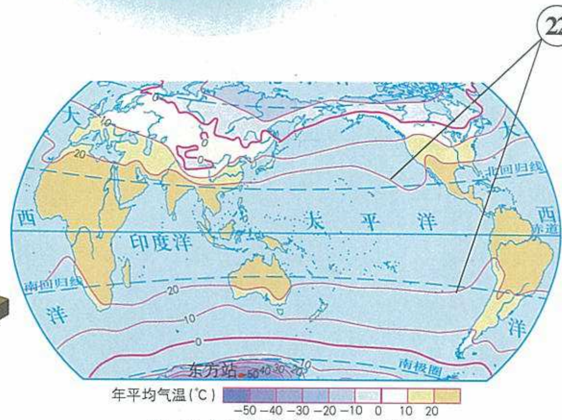
26 蒸发 zhēngfā
bốc hơi

27 雨季 yǔjì
mùa mưa

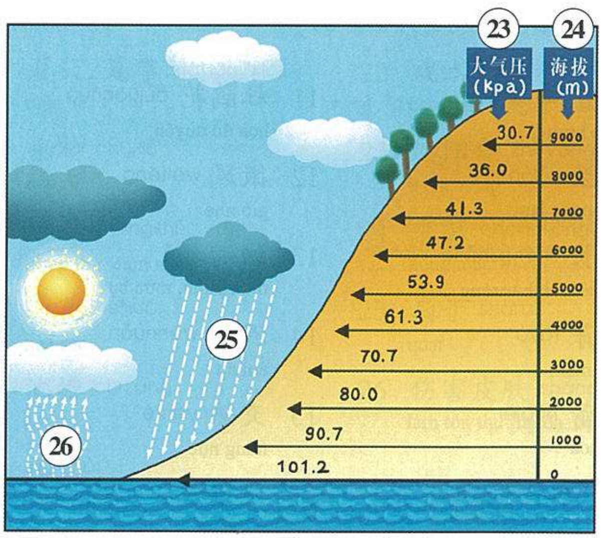
28 旱季 hànjì
mùa khô



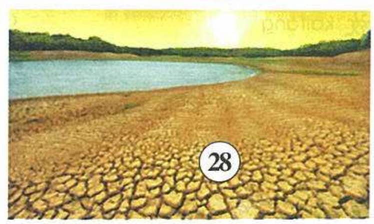




世界年平均气温的分布







春夏 Chūn-Xià Xuân hạ



1 春天/春季 chūntiān/chūnjì
mùa xuân

2 梅花 méihuā
hoa mai

3 海棠 hǎitáng
hoa hải đường

4 开放 kāifàng
nở

5 桃花 táohuā
hoa đào

6 丁香 dīngxiāng
đinh hương

7 玉兰 yùlán
hoa ngọc lan

8 生长 shēngzhǎng
lớn lên, sinh trưởng

9 发芽 fāyá
nảy mầm

10 花蕾 huālěi
nụ hoa

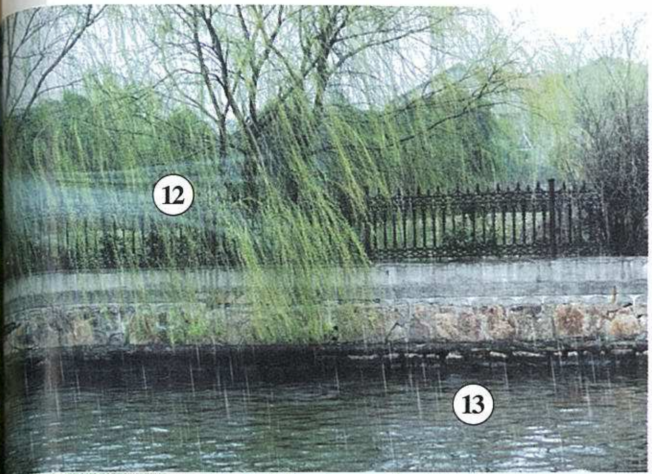
11 杜鹃花 dùjuānhuā
hoa đỗ quyên

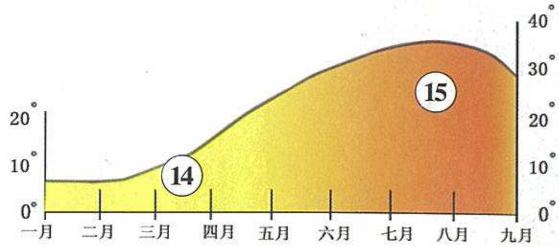
12 微风 wēifēng
gió nhẹ

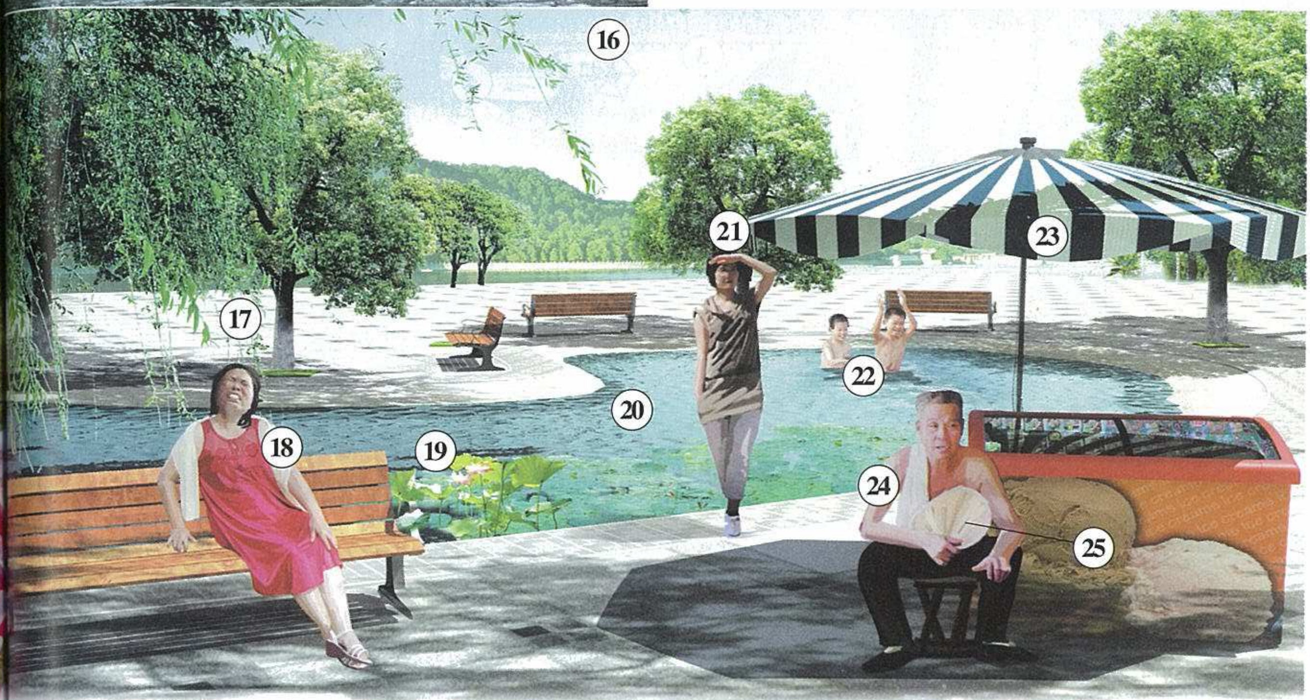
13 细雨 xìyǔ
mưa phùn, mưa bụi

14 温暖 wēnnuǎn
ấm áp

15 炎热 yánrè
nóng nực







16 夏天/夏季 xiàtiān/xiàjì
mùa hè

17 垂柳 chuíliǔ
liễu rũ

18 中暑 zhòngshǔ
trúng thử, cảm nắng

19 荷花 héhuā
hoa sen

20 池塘 chítáng
ao

21 晒 shài
phơi

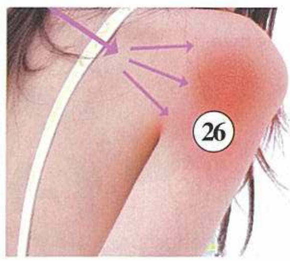
22 戏水 xìshuǐ
chơi nước, nghịch nước

23 遮阳伞 zhēyángsǎn
ô che nắng

24 乘凉 chéngliáng
hóng mát

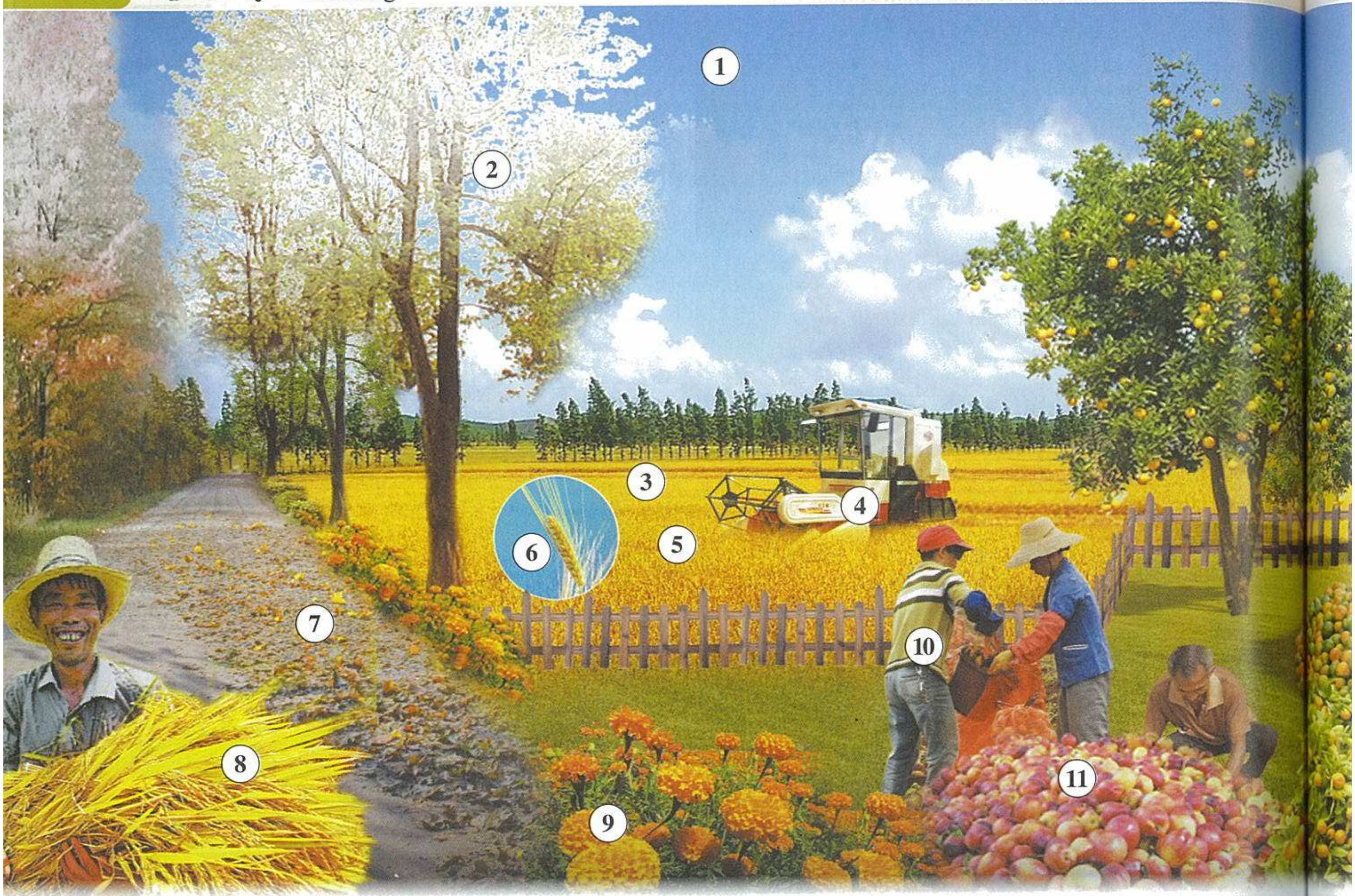
25 扇子 shànzi
quạt

26 伤害皮肤 shānghài pífū
làm tổn thương da, hại da





秋冬 Qiū-Dōng
Thu đông



1 秋天/秋季 qiūtiān/qiūjì
mùa thu

2 霜 shuāng
sương

3 金黄 jīnhuáng
vàng ươm

4 收割 shōugē
gặt lúa

5 庄稼 zhuāngjia
hoa màu

6 成熟 chéngshú
chín

7 落叶 luòyè
lá rơi

8 丰收 fēngshōu
được mùa

9 菊花 júhuā
hoa cúc

10 繁忙 fánmáng
bận rộn

11 果实 guǒshí
quả

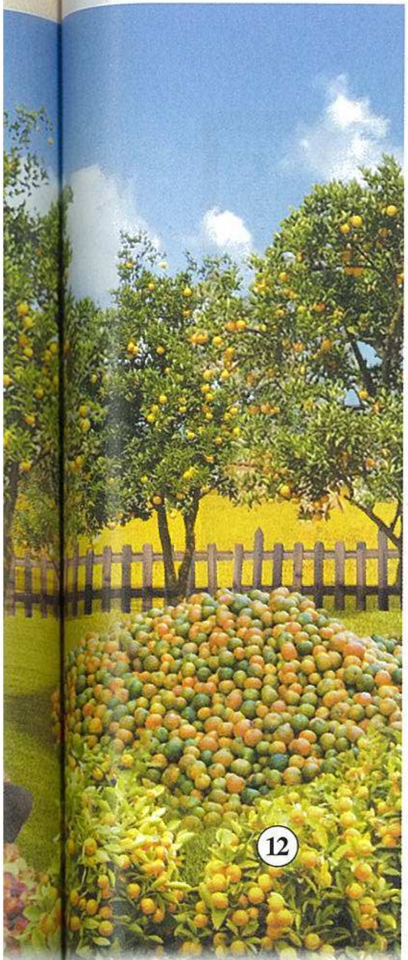
12 金橘 jīnjú
quất

13 凉爽 liángshuǎng
mát mẻ

14 寒冷 hánlěng
rét, lạnh lẽo

15 冬天/冬季 dōngtiān/dōngjì
mùa đông

16 寒流 hánliú
không khí lạnh



17 滑雪 huáxuě
trượt tuyết

18 积雪 jīxuě
tuyết phủ

19 冰雕 bīngdiāo
tượng băng

20 雪橇 xuěqiāo
xe trượt tuyết

21 冰灯 bīngdēng
băng đăng

22 冰瀑 bīngpù
thác băng

23 打雪仗 dǎ xuězhàng
chơi ném tuyết

24 冰滑梯 bīnghuátī
cầu trượt băng băng

25 下雪 xiàxuě
tuyết rơi

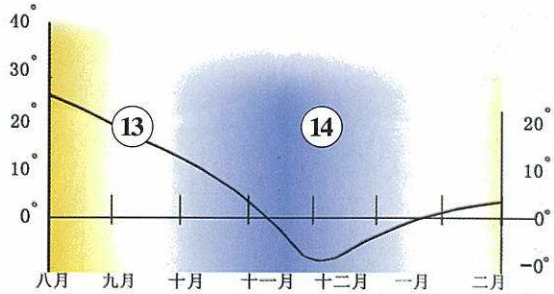
26 堆雪人 duī xuěrén
làm người tuyết

27 树挂 shùguà
băng tuyết bám trên cây, cành lá đóng băng

28 结冰 jiébīng
đóng băng

29 滑冰 huábīng
trượt băng

30 哈气 hāqì
hà hơi







美术 Měishù Mỹ thuật



1



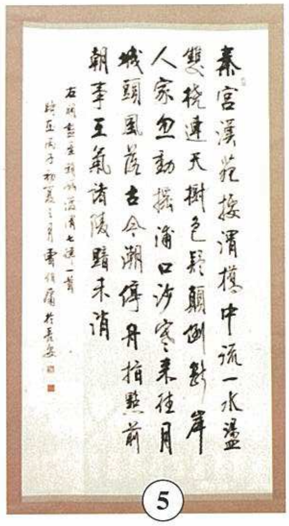
2



4



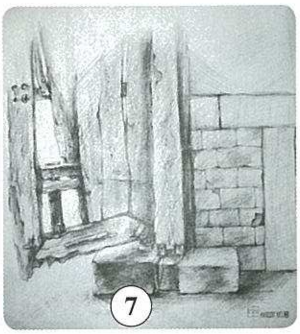
3



5



6



7



8



9

汉语 (10) 汉语 (11) 汉语 (12) 汉语 (13) 漢語 (14)

1 雕塑 diāosù
nghệ thuật điêu khắc

2 木雕 mùdiāo
chạm gỗ, khắc gỗ, tượng gỗ

3 泥塑 nísù
nặn tượng

4 篆刻 zhuànkè
khắc dấu

5 书法 shūfǎ
thư pháp

6 水粉画 shuǐfěnhuà
tranh bột màu

7 素描 sùmiáo
tranh phác họa

8 水彩画 shuǐcǎihuà
tranh màu nước

9 国画 guóhuà
tranh Trung Quốc

10 楷书/正书 kǎishū/zhèngshū
khải thư, chính thư

11 草书 cǎoshū
thảo thư

12 行书 xíngshū
hành thư

13 隶书 lìshū
lệ thư

14 篆书 zhuànshū
triện thư

15 插图 chātú
tranh minh họa

16 年画 niánhuà
tranh Tết

17 陶瓷 táocí
đồ sứ

18 唐卡 tángkǎ
tranh Thangka







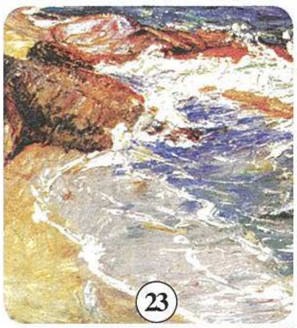




















19 人物画 rénwùhuà
tranh chân dung

20 山水画 shānshuǐhuà
tranh sơn thủy

21 漫画 mànhuà
tranh biếm họa, tranh châm biếm

22 版画 bǎnhuà
tranh khắc gỗ

23 油画 yóuhuà
tranh sơn dầu

24 壁画 bìhuà
tranh tường

25 绘画 huìhuà
vẽ

26 写生 xiěshēng
ký họa

27 电脑绘画 diànnǎo huìhuà
vẽ bằng máy tính

美术工具 Měishù Gōngjù
Dụng cụ mỹ thuật

1 美术工具箱 měishù gōngjùxiāng
hộp đựng dụng cụ vẽ

2 墨条 mòtiáo
thỏi mực

3 砚台 yàntai
nghiên mực

4 笔架 bǐjià
giá bút

5 笔洗 bǐxǐ
dụng cụ rửa bút, khay rửa bút

6 调色板 tiáosèbǎn
bảng pha màu

7 颜料 yánliào
sơn dầu

8 宣纸 xuānzhǐ
giấy quyến, giấy dó

9 镇尺 zhènchǐ
cái chặn giấy

10 画夹 huàjiā
bìa kẹp tranh

11 卷轴 juànzhóu
tranh cuộn

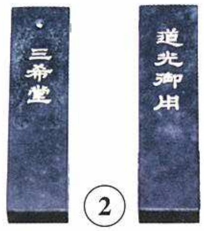
12 油彩 yóucǎi
sơn dầu

13 绘图尺 huìtúchǐ
thước kẻ vẽ

14 画板 huàbǎn
bảng vẽ

15 画布 huàbù
vải vẽ

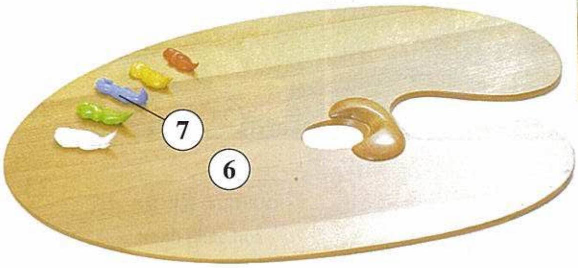








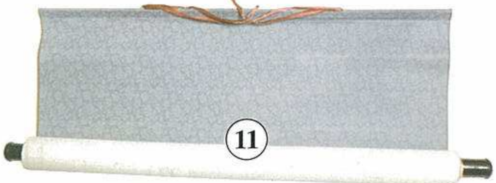


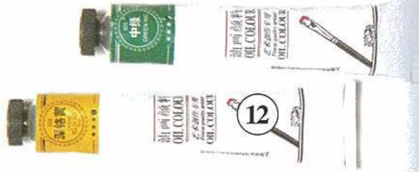
















16 画架 huàjià
giá vẽ

17 画框 huàkuàng
khung tranh

18 写生凳 xiěshēngdèng
ghế ngồi vẽ kí họa

19 调色油 tiáosèyóu
chất hòa thuốc(dùng để hòa thuốc vẽ)

20 画笔 huàbǐ
bút vẽ

21 画刷 huàshuā
cọ vẽ

22 画筒 huàtǒng
ống đựng bản vẽ

23 炭棒 tànbàng
than vẽ

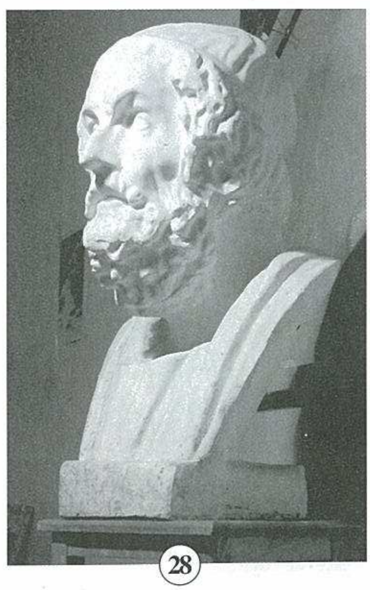
24 素描纸 sùmiáozhǐ
giấy vẽ phác thảo, giấy can

25 人体模特 réntǐ mótè
người mẫu

26 油画棒 yóuhuàbàng
bút sáp

27 刻刀 kèdāo
dao khắc

28 石膏像 shígāoxiàng
tượng thạch cao



音乐 Yīnyuè
Âm nhạc

1 摇滚乐 yáogǔnyuè
nhạc rock

2 乡村音乐 xiāngcūn yīnyuè
nhạc đồng quê

3 节奏布鲁斯 jiézòu bùlǔsī
nhịp điệu blues

4 说唱 shuōchàng
nhạc hip-hop

5 蓝调 lándiào
điệu blues

6 爵士 juéshì
nhạc jazz

7 流行音乐 liúxíng yīnyuè
nhạc pop

8 舞曲 wǔqǔ
nhạc khiêu vũ

9 古典音乐 gǔdiǎn yīnyuè
nhạc cổ điển

10 协奏曲 xiézòuqǔ
bản concerto

11 进行曲 jìnxíngqǔ
hành khúc

12 电子音乐 diànzǐ yīnyuè
nhạc điện tử



13 雷鬼乐 léiguǐyuè
nhạc reggae

14 金属音乐 jīnshǔ yīnyuè
nhạc kim loại, nhạc metal

15 宗教音乐 zōngjiào yīnyuè
nhạc tôn giáo

16 民歌 míngē
dân ca

17 朋克 péngkè
nhạc punk

18 旋律 xuánlǜ
giai điệu

19 乐谱 yuèpǔ
bản nhạc

20 五线谱 wǔxiànpǔ
khuông nhạc

21 独唱 dúchàng
đơn ca

22 专辑 zhuānjí
album

23 作词 zuòcí
sáng tác lời hát

24 作曲 zuòqǔ
sáng tác nhạc

25 唱片 chàngpiàn
đĩa hát

26 歌词 gēcí
lời bài hát

27 排行榜 páihángbǎng
bảng xếp hạng





乐器 Yuèqì Nhạc cụ

1 笙 shēng
cái sênh

2 葫芦丝 húlusī
sáo bầu

3 笛子 dízi
sáo

4 唢呐 suǒnà
kèn xô na

5 箫 xiāo
tiêu

6 琵琶 pípa
tỳ bà

7 筝 zhēng
đàn tranh

8 扬琴 yángqín
đàn ximbalum

9 冬不拉 dōngbùlā
dombra

10 阮 ruǎn
đàn nguyễn

11 柳琴 liǔqín
đàn liễu

12 鼓 gǔ
trống

13 锣 luó
cồng

14 二胡 èrhú
đàn nhị, đàn cò

15 马头琴 mǎtóuqín
đàn đầu ngựa



16 钹 bó
chũm choẹ

17 小提琴 xiǎotíqín
viôlông

18 大提琴 dàtíqín
cello

19 贝司 bèisi
ghi ta bass

20 竖琴 shùqín
đàn hạc

21 吉他 jíta
ghi ta

22 单簧管 dānhuángguǎn
kèn clarinet

23 双簧管 shuānghuángguǎn
kèn ô boa

24 萨克斯管 sàkèsīguǎn
kèn Saxophone

25 小号 xiǎohào
kèn Trumpet

26 圆号 yuánhào
kèn cor

27 钢琴 gāngqín
pianô

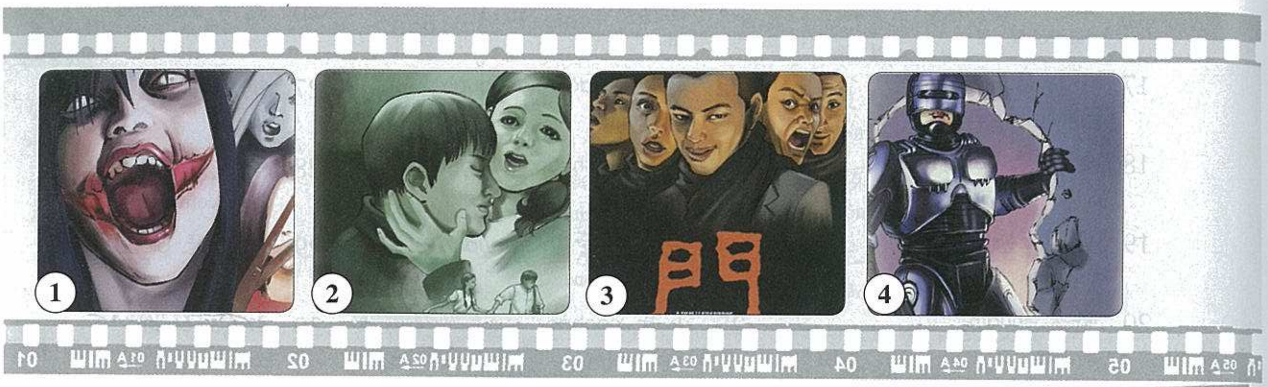
28 手风琴 shǒufēngqín
đàn accordion

29 电子琴 diànzǐqín
đàn organ

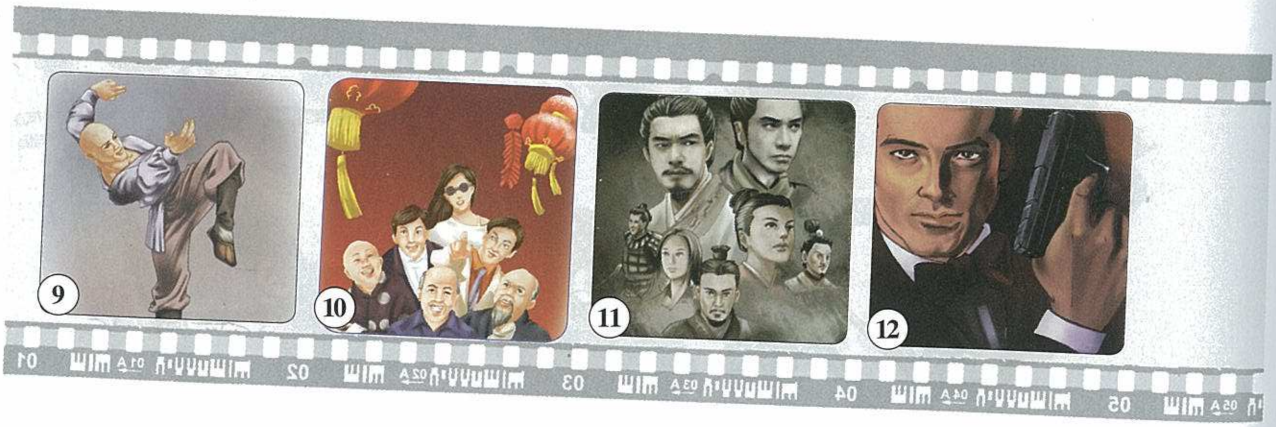
30 口琴 kǒuqín
kèn acmônica



电影电视 Diànyǐng Diànshì
Điện ảnh, truyền hình







1 恐怖片 kǒngbùpiàn
phim kinh dị

2 爱情片 àiqíngpiàn
phim tâm lý xã hội

3 惊悚片 jīngsǒngpiàn
phim kinh dị

4 科幻片 kēhuànpiàn
phim viễn tưởng

5 喜剧片 xǐjùpiàn
phim hài

6 战争片 zhànzhēngpiàn
phim chiến tranh

7 动画片 dònghuàpiàn
phim hoạt hình

8 故事片 gùshipiàn
phim truyện

9 动作片 dòngzuòpiàn
phim hành động

10 贺岁片 hèsuìpiàn
phim chúc Tết

11 国产片 guóchǎnpiàn
phim Trung Quốc

12 进口片 jìnkǒupiàn
phim nhập khẩu

13 电视连续剧 diànshì liánxùjù
phim truyền hình nhiều tập

14 纪录片 jìlùpiàn
phim tài liệu

15 音乐剧 yīnyuèjù
nhạc kịch



16 综艺节目 zōngyì jiémù
chương trình giải trí

17 选秀节目 xuǎnxiù jiémù
chương trình thi tài

18 访谈节目 fǎngtán jiémù
chương trình trò chuyện, chương trình phỏng vấn

19 节目预告 jiémù yùgào
giới thiệu chương trình

20 新闻 xīnwén
bản tin

21 天气预报 tiānqì yùbào
dự báo thời tiết

22 银幕 yínmù
màn ảnh

23 首映式 shǒuyìngshì
lễ ra mắt phim

24 电影节 diànyǐngjié
liên hoan phim

25 剧本 jùběn
kịch bản

26 体育节目 tǐyù jiémù
chương trình thể thao

27 儿童节目 értóng jiémù
chương trình dành cho thiếu nhi

28 广告 guǎnggào
quảng cáo

29 字幕 zìmù
phụ đề

体育竞赛 Tǐyù Jìngsài
Thi đấu thể thao

1 奥运会 Àoyùnhuì
thế vận hội, Olympic

2 奥运会会旗 Àoyùnhuì huìqí
lá cờ thế vận hội

3 火炬 huǒjù
đuốc

4 会徽 huìhuī
huy hiệu thế vận hội

5 颁奖仪式 bānjiǎng yíshì
lễ trao giải

6 冠军 guànjūn
ngôi vô địch, ngôi quán quân

7 亚军 yàjūn
ngôi thứ hai, ngôi á quân

8 季军 jìjūn
ngôi thứ ba

9 领奖台 lǐngjiǎngtái
bục nhận huy chương

10 颁发奖牌 bānfā jiǎngpái
trao huy chương

11 吉祥物 jíxiángwù
biểu tượng vui, linh vật

12 奖牌 jiǎngpái
huy chương

13 金牌 jīnpái
huy chương vàng

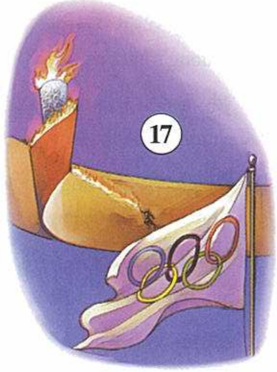
14 银牌 yínpái
huy chương bạc

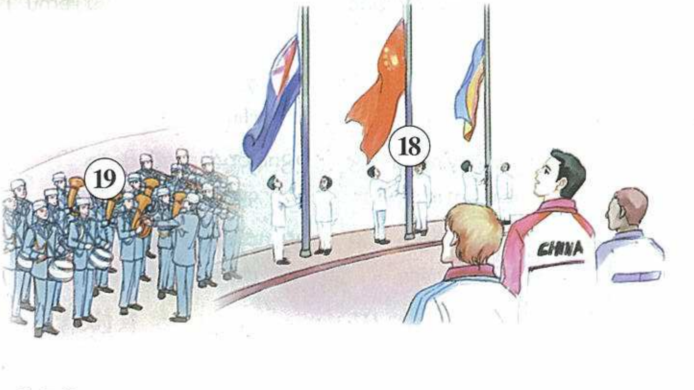
15 铜牌 tóngpái
huy chương đồng











16 奖杯 jiǎngbēi
cúp

17 开幕式 kāimùshì
lễ khai mạc

18 升国旗 shēng guóqí
kéo cờ, chào cờ

19 奏国歌 zòu guógē
cử quốc thiều

20 皮划艇 píhuátǐng
chèo thuyền

21 射击 shèjī
bắn súng

22 射箭 shèjiàn
bắn cung

23 体操 tǐcāo
thể dục dụng cụ

24 马术 mǎshù
mã thuật

25 击剑 jījiàn
đấu kiếm

26 赛艇 sàitǐng
đua thuyền

27 举重 jǔzhòng
cử tạ

28 蹦床 bèngchuáng
trampoline

29 闭幕式 bìmùshì
lễ bế mạc

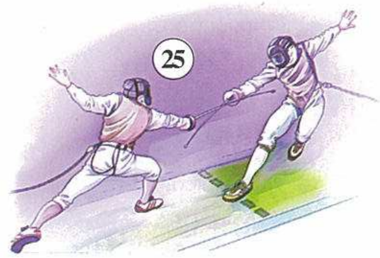






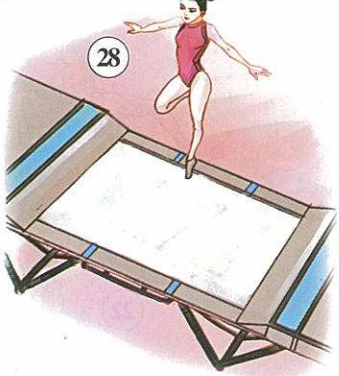


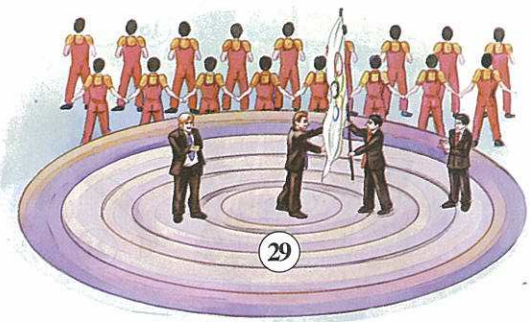












田径 Tiánjìng Điền kinh

1 田径 tiánjìng
điền kinh

2 障碍赛 zhàng'àisài
chạy vượt rào

3 链球 liànqiú
ném búa

4 撑杆跳 chēnggāntiào
nhảy sào

5 跳高 tiàogāo
nhảy cao

6 跨栏 kuàlán
vượt rào

7 犯规 fànguī
phạm lỗi

8 跳远 tiàoyuǎn
nhảy xa

9 长跑 chángpǎo
chạy dai sức

10 短跑 duǎnpǎo
chạy cự ly ngắn

11 三级跳 sānjítiào
nhảy ba bước

12 接力赛 jiēlìsài
chạy tiếp sức

13 接力棒 jiēlìbàng
gậy tiếp sức

14 铅球 qiānqiú
ném tạ

15 标枪 biāoqiāng
ném lao

16 铁饼 tiěbǐng
ném đĩa

17 发令枪 fālìngqiāng
súng xuất phát

18 裁判 cáipàn
trọng tài

19 起跑线 qǐpǎoxiàn
vạch xuất phát

20 预备 yùbèi
chuẩn bị

21 起跑 qǐpǎo
xuất phát

22 加速 jiāsù
tăng tốc

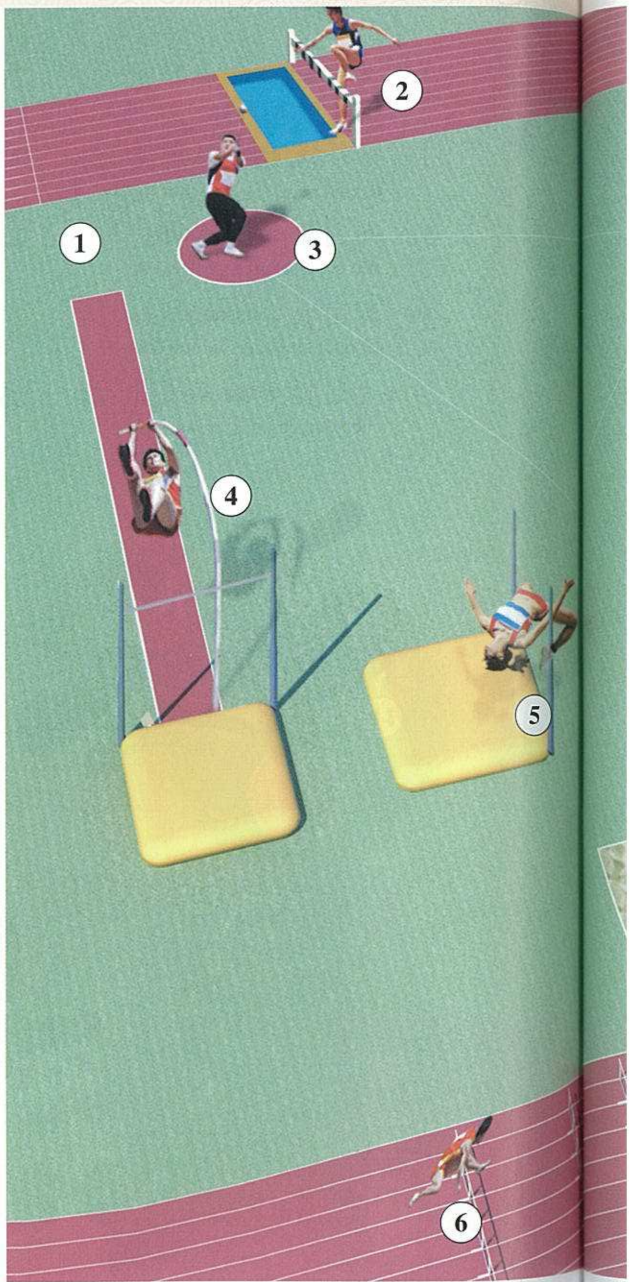
23 冲刺 chōngcì
chạy nước rút

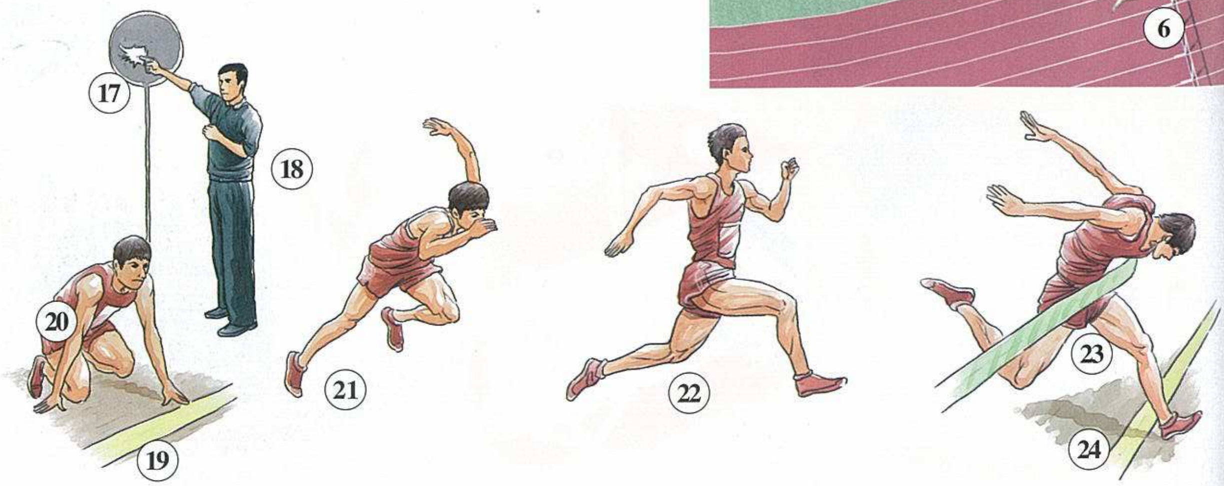
24 终点 zhōngdiǎn
đích

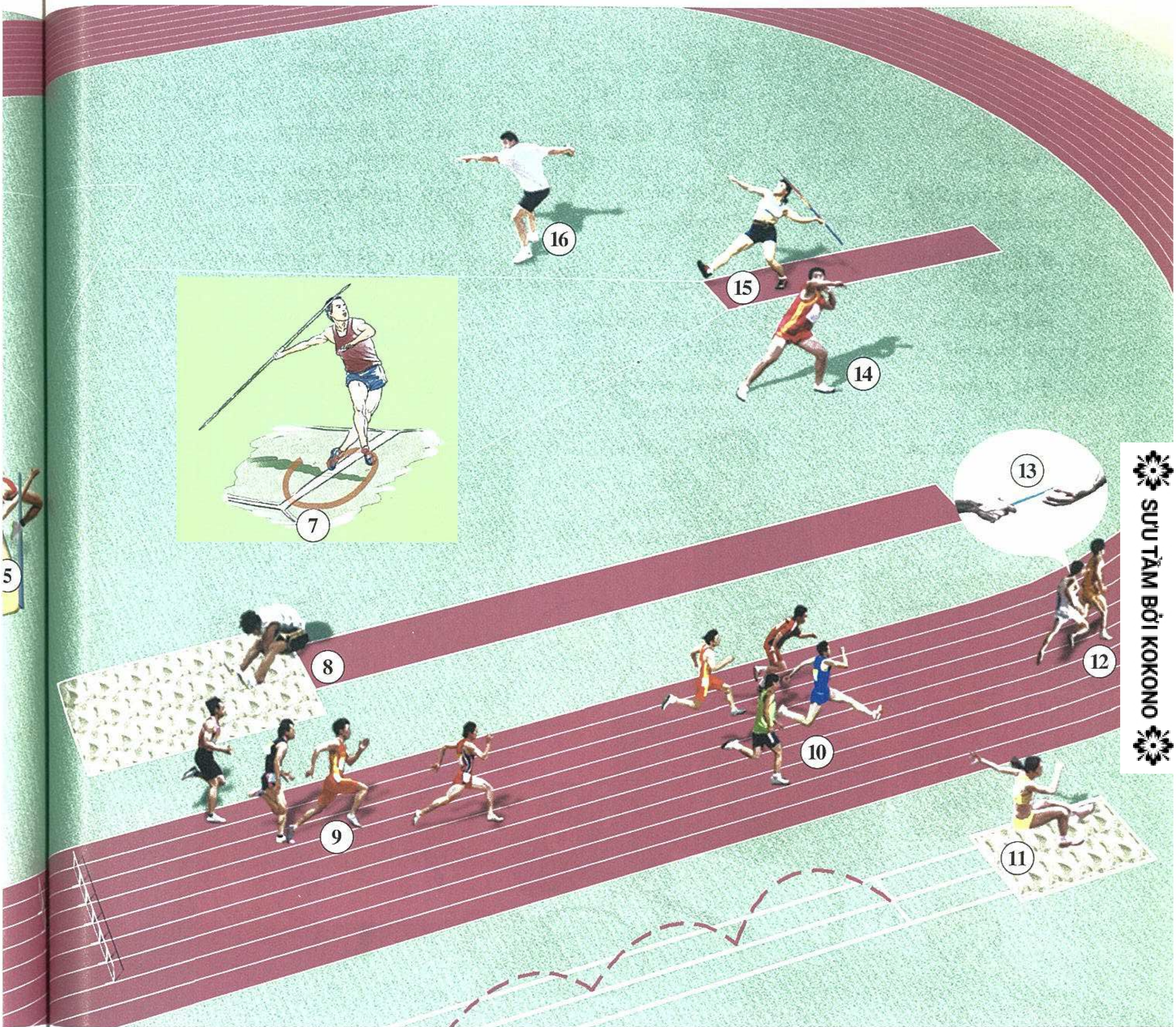
25 马拉松 mǎlāsōng
maratông

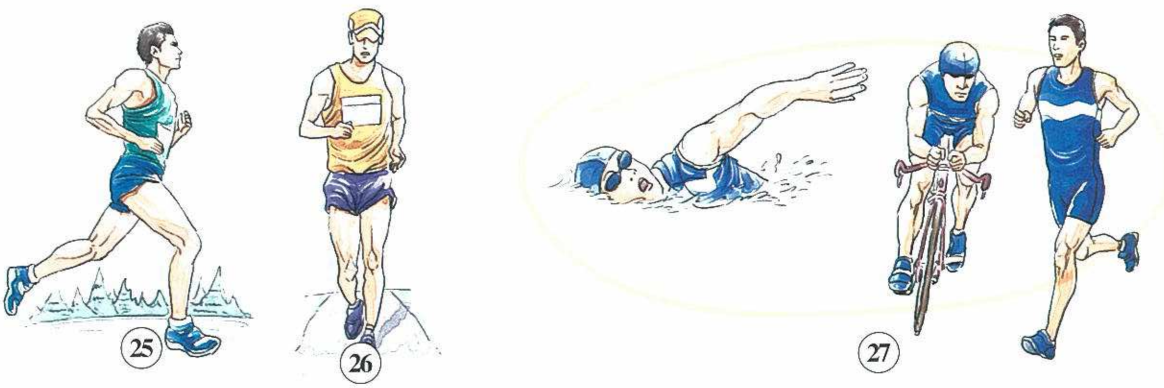
26 竞走 jìngzǒu
môn đi bộ

27 铁人三项 tiěrén sānxiàng
cuộc thi thể thao ba môn phối hợp






16
15
14
7
13
8
12
10
9
11


25
26
27

球类（1） Qiúlèi (1) Các môn bóng (1)

1 排球 páiqiú
bóng chuyền

2 水球 shuǐqiú
bóng nước

3 冰球 bīngqiú
môn hockey, bóng băng

4 橄榄球 gǎnlǎnqiú
bóng bầu dục

5 网球 wǎngqiú
quần vợt, tennis

6 手球 shǒuqiú
bóng ném

7 曲棍球 qūgùnqiú
khúc côn cầu

8 棒球 bàngqiú
bóng chày

9 乒乓球 pīngpāngqiú
bóng bàn

10 高尔夫球 gāo'ěrfūqiú
gôn

11 篮球 lánqiú
bóng rổ

12 足球 zúqiú
bóng đá

13 羽毛球 yǔmáoqiú
cầu lông

14 传球 chuánqiú
chuyền bóng

15 射门 shèmén
sút

16 头球 tóuqiú
đánh đầu, đội đầu

17 越位 yuèwèi
việt vị

18 黄牌 huángpái
thẻ vàng

19 红牌 hóngpái
thẻ đỏ

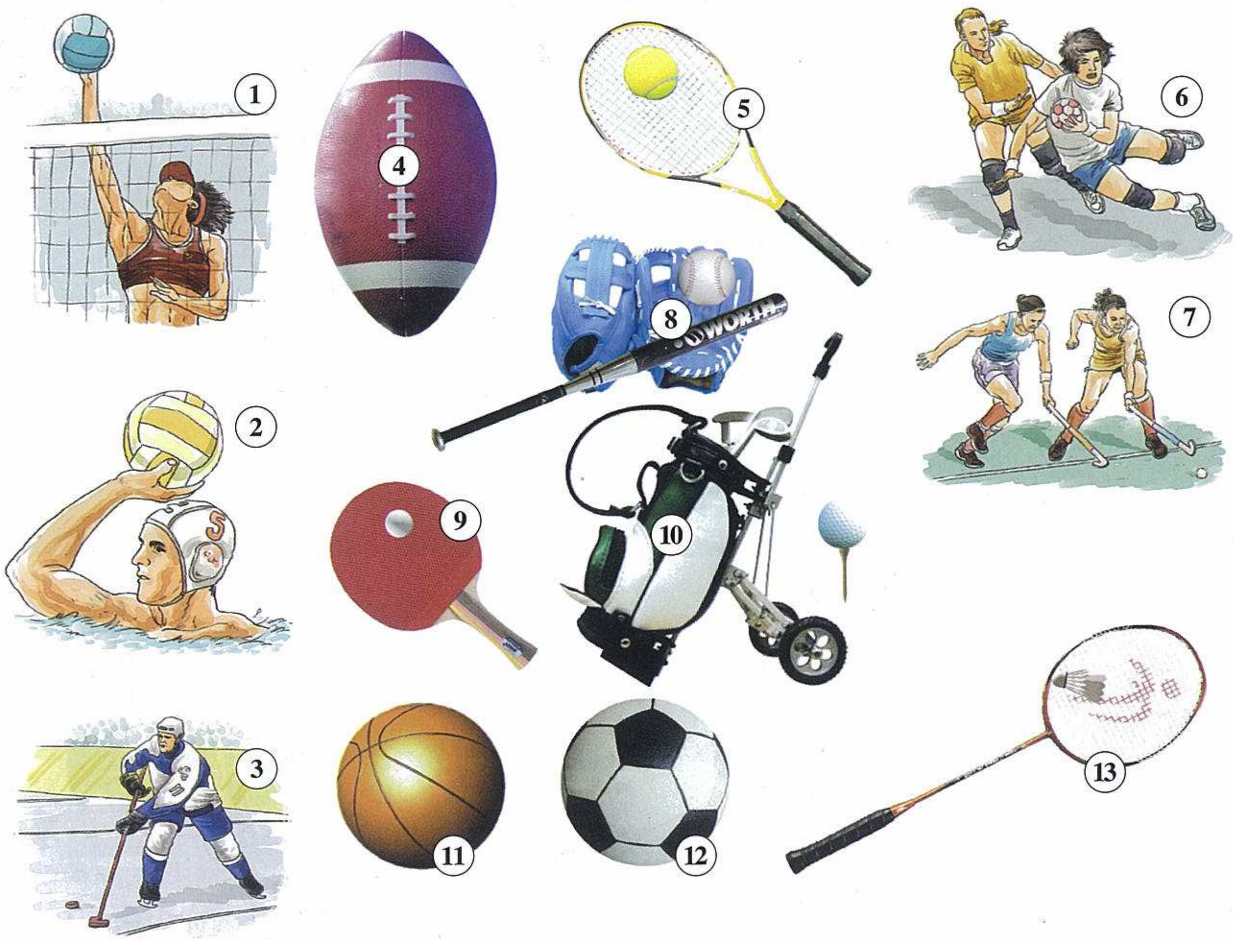
20 上半场 shàngbànchǎng
hiệp 1

21 中场休息 zhōngchǎng xiūxi
nghỉ giữa hiệp

22 下半场 xiàbànchǎng
hiệp 2

23 加时赛 jiāshísài
hiệp phụ

24 比分 bǐfēn
tỷ số



25 角球 jiǎoqiú
phạt góc

26 门柱 ménzhù
cột cầu môn

27 球门 qiúmén
cầu môn, khung thành

28 端线 duānxiàn
vạch khung thành

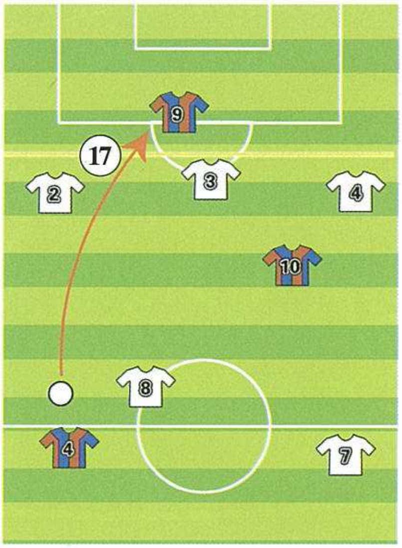
29 禁区 jìnqū
khu cấm địa

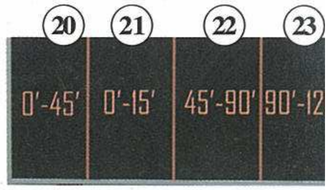
30 罚点球 fá diǎnqiú
đá phạt đền

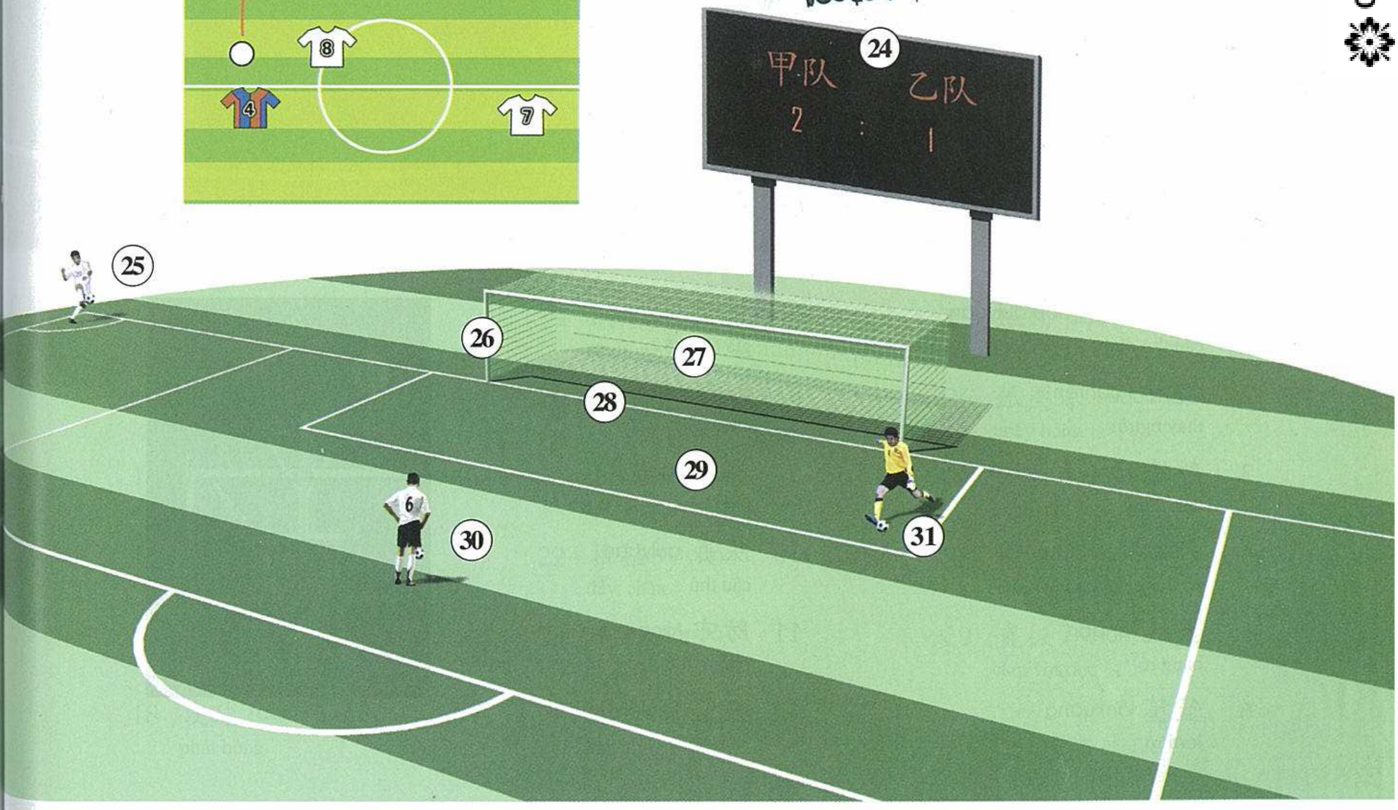
31 球门球 qiúménqiú
phát bóng cầu môn



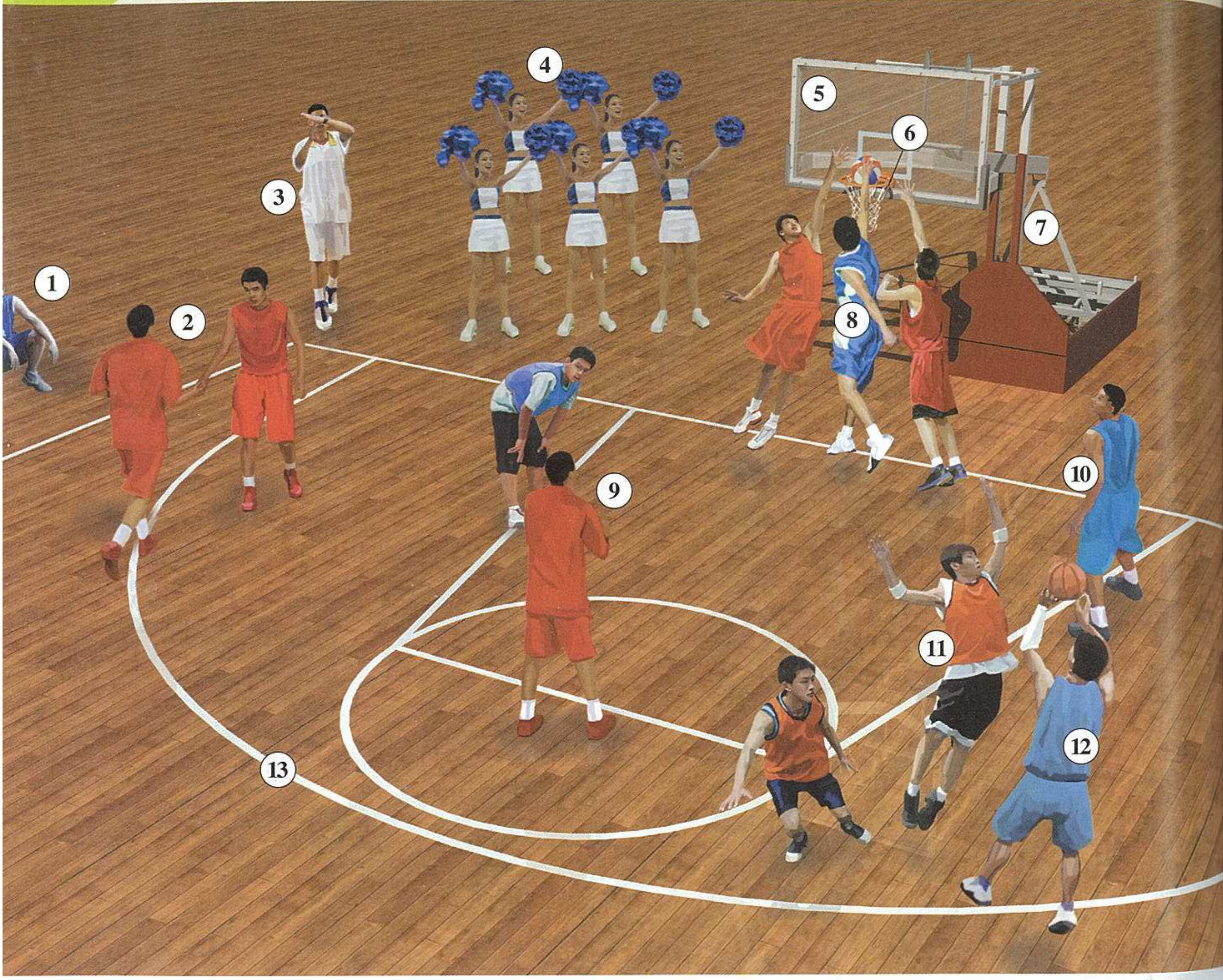








球类（2） Qiúlèi (2) Các môn bóng (2)



1 替补队员 tìbǔ duìyuán
cầu thủ dự bị

2 换人 huànrén
thay người

3 暂停 zàntíng
tạm dừng

4 啦啦队 lālāduì
cổ động viên

5 篮板 lánbǎn
bảng rổ

6 篮筐 lánkuāng
lưới rổ

7 篮架 lánjià
giá treo rổ

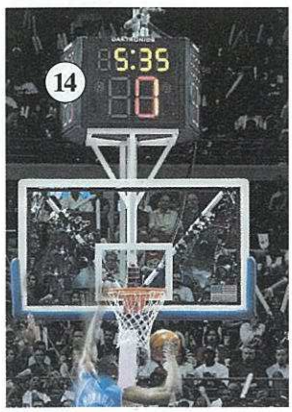
8 扣篮 kòulán
che rổ

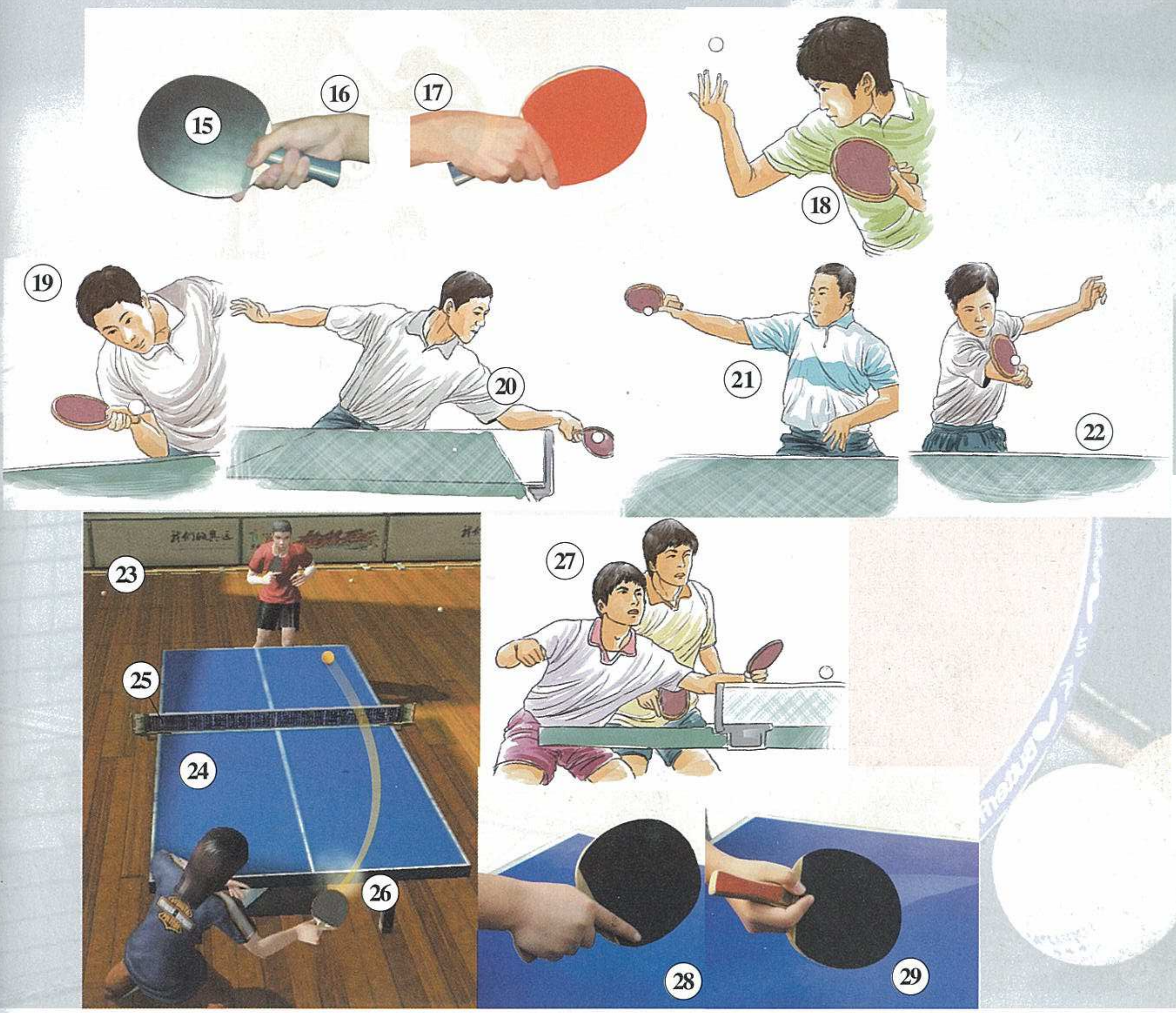
9 罚球 fáqiú
phạt bóng

10 队员 duìyuán
cầu thủ

11 防守 fángshǒu
phòng thủ

12 投篮 tóulán
ném rổ





13 三分线 sānfēnxiàn
vạch ba điểm

14 超时 chāoshí
quá giờ

15 球拍 qiúpāi
vợt

16 正手 zhèngshǒu
thuận tay

17 反手 fǎnshǒu
trái tay

18 发球 fāqiú
phát bóng

19 削球 xiāoqiú
cắt bóng

20 拉球 lāqiú
vuốt bóng

21 扣球 kòuqiú
bạt bóng

22 推挡 tuīdǎng
đẩy, chặn

23 单打 dāndǎ
đánh đơn

24 球台 qiútái
bàn bóng bàn

25 球网 qiúwǎng
lưới

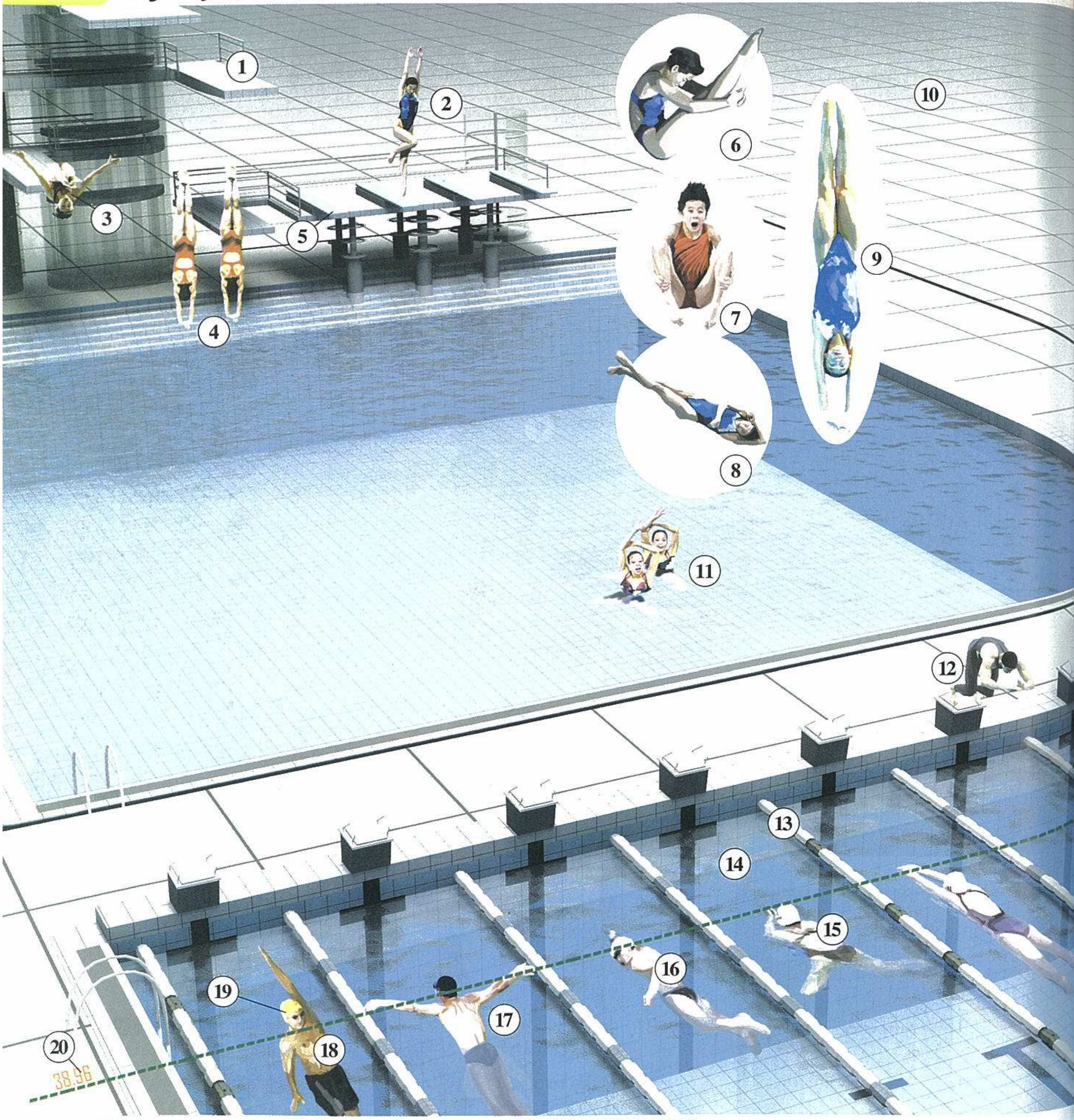
26 弧圈球 húquānqiú
xoáy bóng

27 双打 shuāngdǎ
đánh đôi

28 横板 héngbǎn
cầm vợt ngang

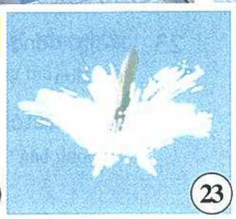
29 直板 zhíbǎn
cầm vợt dọc

水中运动 Shuǐzhōng Yùndòng
Thể thao dưới nước









1 跳台 tiàotái
bệ nhảy

2 跳水 tiàoshuǐ
nhảy cầu

3 单人跳 dānréntiào
nhảy cầu đơn

4 双人跳 shuāngréntiào
nhảy cầu đôi

5 跳板 tiàobǎn
ván nhảy

6 屈体 qūtǐ
khum người, cong người, gập người

7 抱膝 bàoxī
ôm gối

8 转身 zhuǎnshēn
quay người

9 直体 zhítǐ
thẳng người

10 游泳馆 yóuyǒngguǎn
bể bơi

11 花样游泳 huāyàng yóuyǒng
bơi nghệ thuật

12 入水 rùshuǐ
vào nước

13 分道线 fēndàoxiàn
dây phao hồ bơi

14 泳道 yǒngdào
đường bơi

15 蛙泳 wāyǒng
bơi ếch

16 自由泳 zìyóuyǒng
bơi tự do

17 蝶泳 diéyǒng
bơi bướm

18 仰泳 yǎngyǒng
bơi ngửa

19 打破纪录 dǎpò jìlù
phá kỷ lục

20 世界纪录 shìjiè jìlù
kỷ lục thế giới

21 女子组 nǚzǐzǔ
nhóm nữ

22 男子组 nánzǐzǔ
nhóm nam

23 水花 shuǐhuā
bụi nước

24 游泳镜 yóuyǒngjìng
kính bơi

25 游泳帽 yóuyǒngmào
mũ bơi

26 打水 dǎshuǐ
đập nước

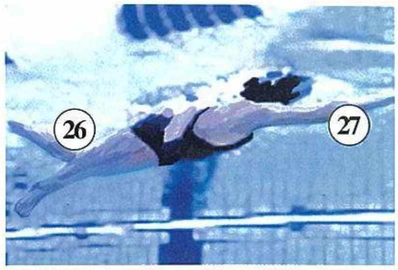
27 划臂 huábì
quạt tay

28 蹬水 dēngshuǐ
đạp nước

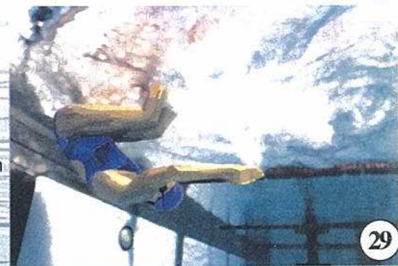
29 滚翻转身 gǔn fān zhuǎnshēn
lộn vòng quay người



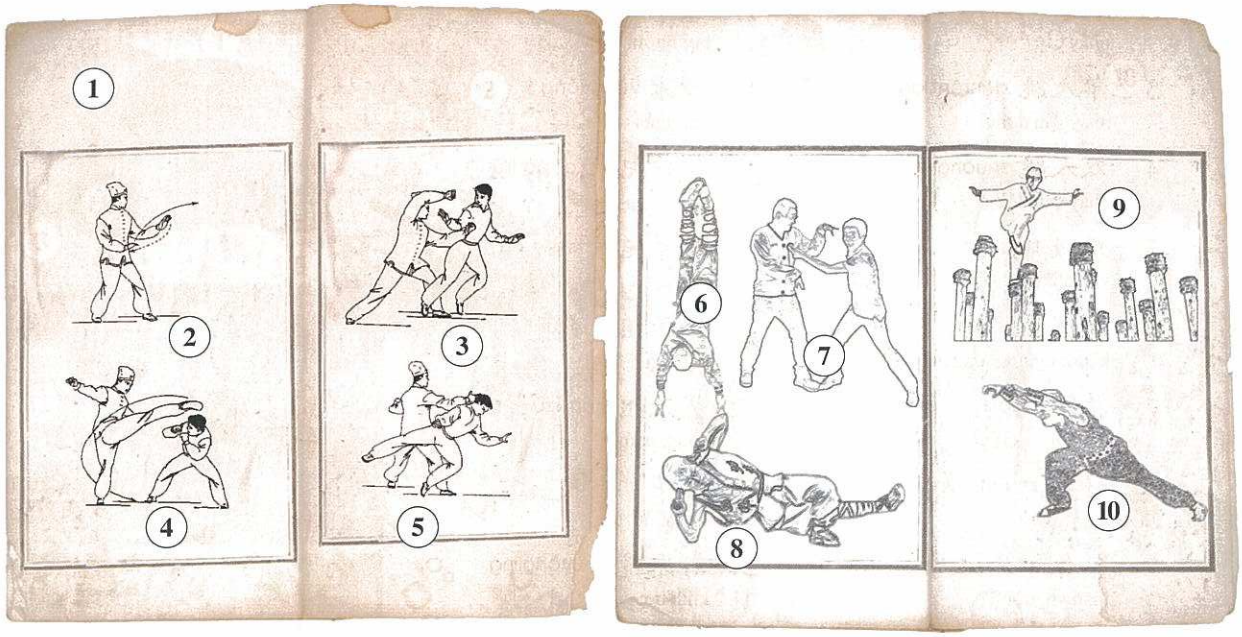


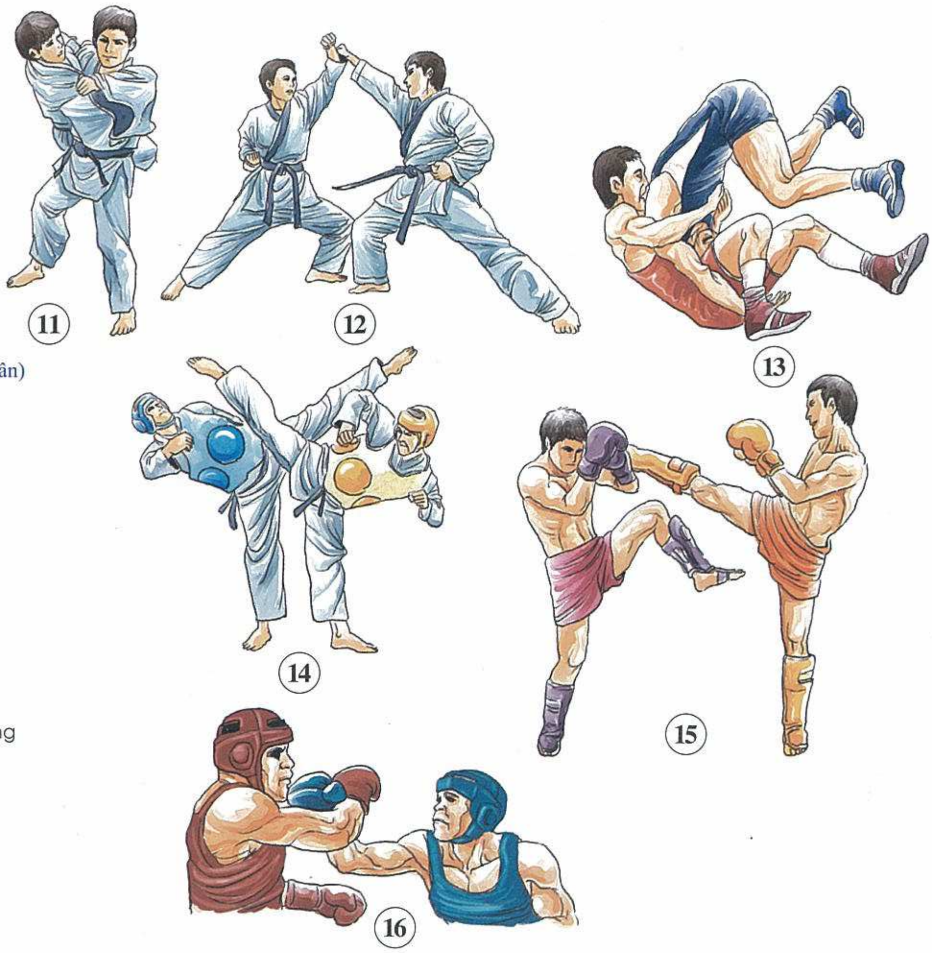






武术 Wǔshù
Võ thuật





1 功夫 gōngfu
công phu

2 掌法 zhǎngfǎ
chưởng pháp

3 拳法 quánfǎ
quyền pháp

4 腿法 tuǐfǎ
thoái pháp(kỹ thuật của chân)

5 摔法 shuāifǎ
cách quật ngã đối phương

6 二指禅 èrzhǐchán
nhị chỉ thiền

7 点穴 diǎnxué
điểm huyệt

8 童子功 tóngzǐgōng
đồng tử công

9 梅花桩 méihuāzhuāng
mai hoa trang

10 形意拳 xíngyìquán
hình ý quyền

11 柔道 róudào
judo

12 空手道 kōngshǒudào
karate

13 摔跤 shuāijiāo
đấu vật

14 跆拳道 táiquándào
taekwondo

15 散打 sǎndǎ
tán thủ

16 拳击 quánjī
quyền anh

17 八卦掌 bāguàzhǎng
bát quái chưởng

18 盾 dùn
cái khiên, lá chắn

19 匕首 bǐshǒu
dao găm

20 刀 dāo
dao

21 剑 jiàn
kiếm, gươm

22 棍 gùn
gậy

23 枪 qiāng
súng

24 招式 zhāoshì
chiêu thức



17



18



19



20



21

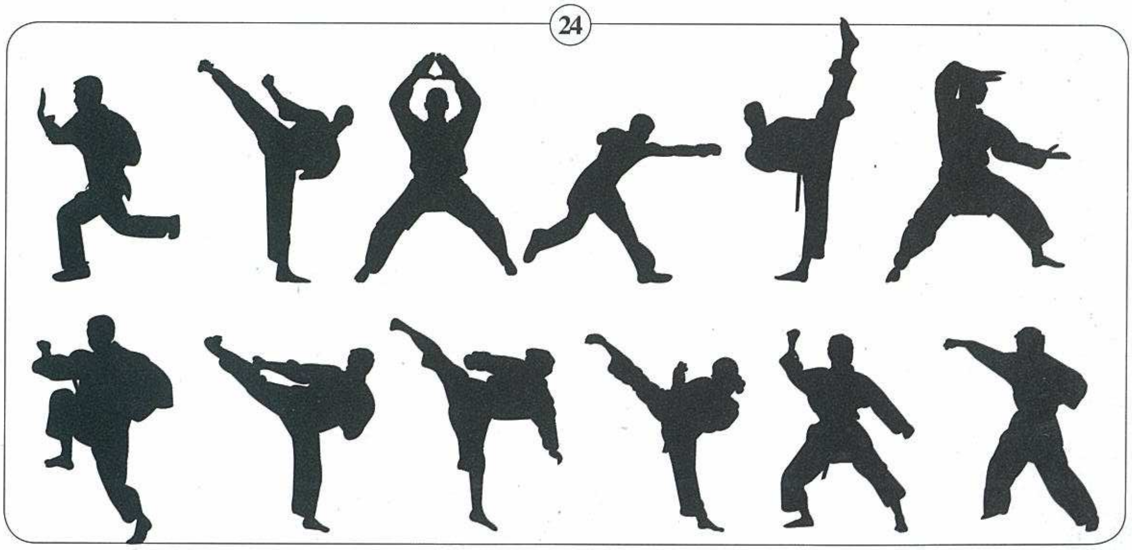


22



23

24



部队 Bùduì Bộ đội



1 海军航空兵 hǎijūn hángkōngbīng
lính không quân trực thuộc hải quân

2 海军陆战队 hǎijūn lùzhànduì
lính thuỷ đánh bộ

3 岸防部队 ànfáng bùduì
lính tuần phòng bờ biển

4 防空兵 fángkōngbīng
lính phòng không

5 战略火箭部队 zhànlüè huǒjiàn bùduì
bộ đội tên lửa chiến lược

6 空降兵 kōngjiàngbīng
lính dù đổ bộ

7 骑兵 qíbīng
kỵ binh

8 航空兵 hángkōngbīng
lính không quân

9 步兵 bùbīng
bộ binh

10 炮兵 pàobīng
pháo binh

11 狙击手 jūjīshǒu
lính bắn tỉa

12 工程兵 gōngchéngbīng
công binh

13 装甲兵 zhuāngjiǎbīng
lính thiết giáp

14 野战军 yězhànjūn
quân dã chiến

15 特种兵 tèzhǒngbīng
lính đặc biệt

16 陆军 lùjūn
lục quân

17 海军 hǎijūn
hải quân

18 空军 kōngjūn
không quân

19 武警 wǔjǐng
cảnh sát vũ trang

20 消防人员 xiāofáng rényuán
lính phòng cháy chữa cháy, nhân viên phòng cháy chữa cháy

21 军衔 jūnxián
quân hàm

22 士官 shìguān
sĩ quan

23 少尉 shàowèi
thiếu úy

24 中尉 zhōngwèi
trung úy

25 上尉 shàngwèi
thượng úy

26 少校 shàoxiào
thiếu tá

27 中校 zhōngxiào
trung tá

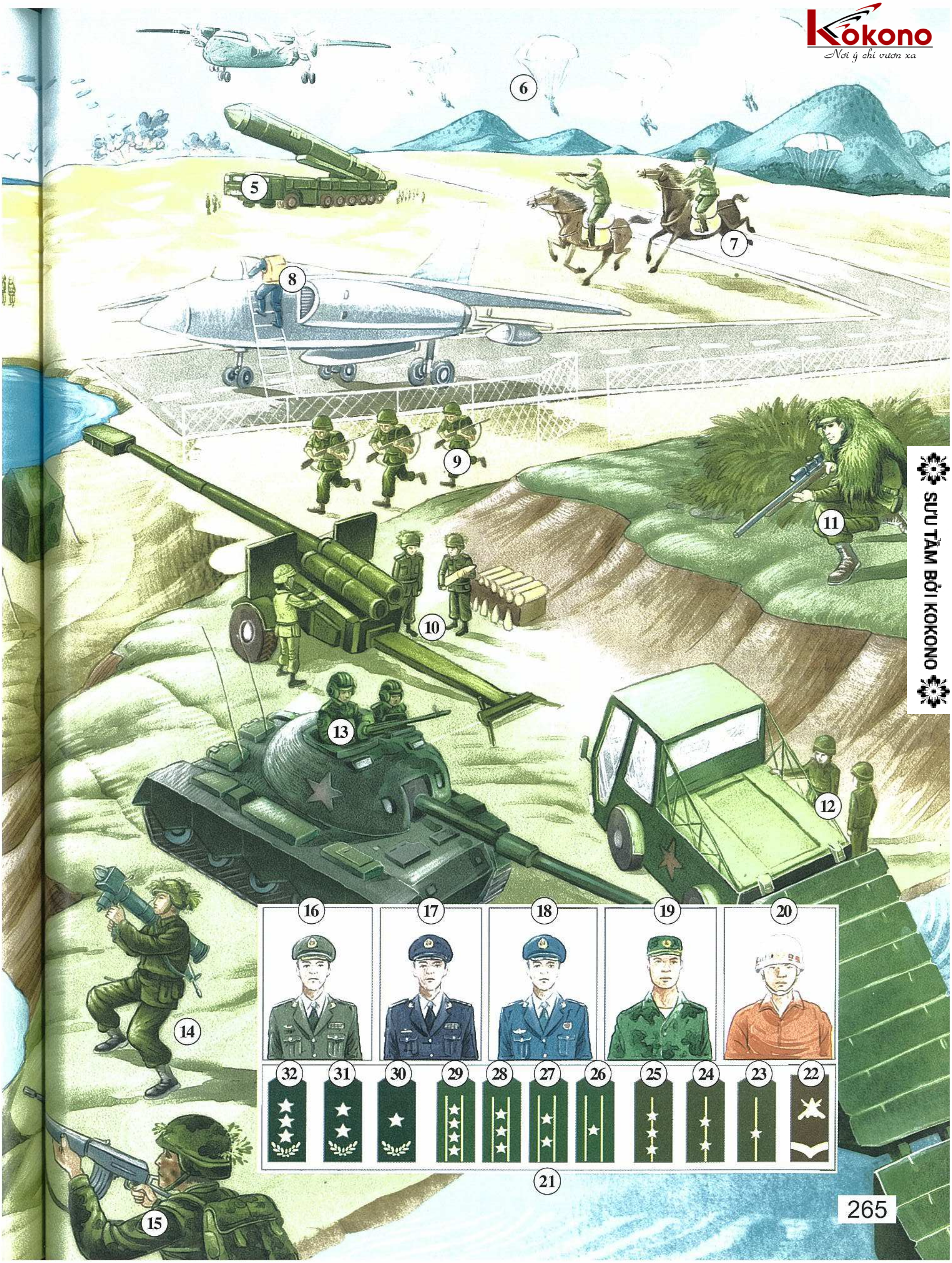
28 上校 shàngxiào
thượng tá

29 大校 dàxiào
đại tá

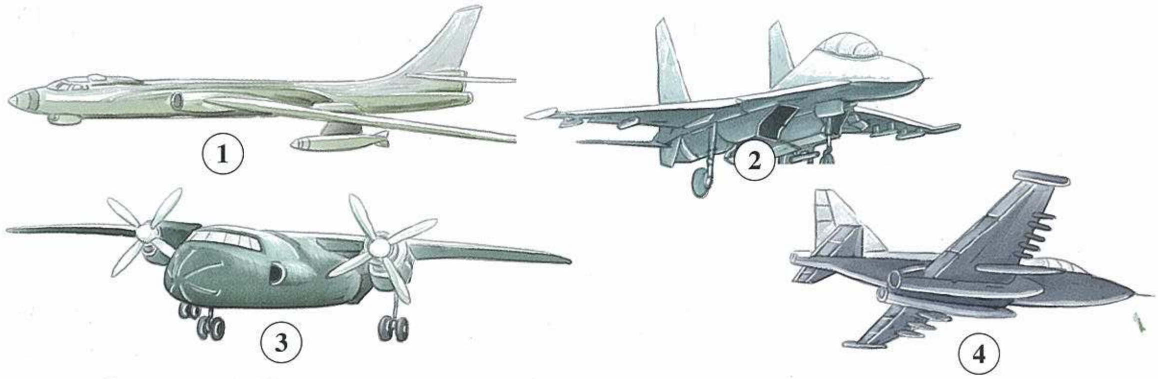
30 少将 shàojiàng
thiếu tướng

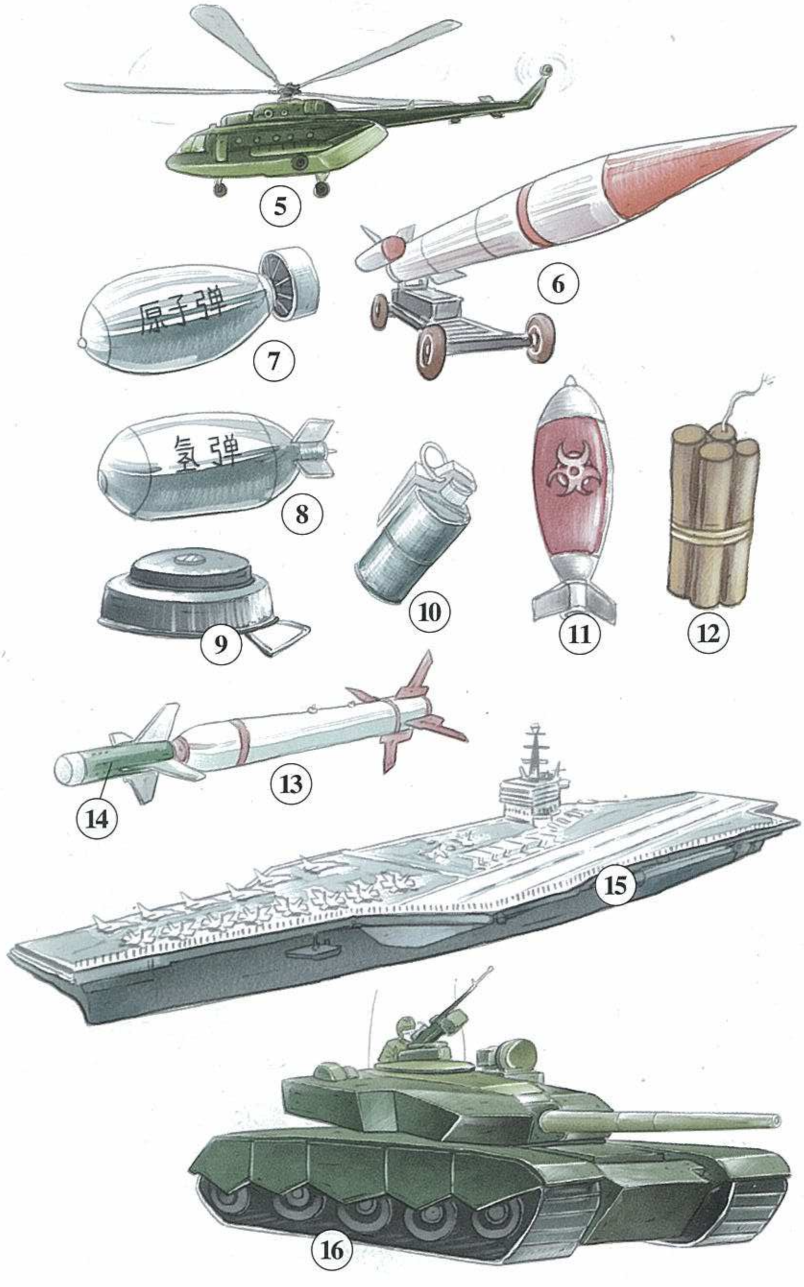
31 中将 zhōngjiàng
trung tướng

32 上将 shàngjiàng
thượng tướng


5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32

武器装备 Wǔqì Zhuāngbèi
Thiết bị vũ khí





1 轰炸机 hōngzhàjī
máy bay ném bom

2 歼击机/战斗机 jiānjījī/zhàndòujī
máy bay tiêm kích, máy bay chiến đấu

3 运输机 yùnshūjī
máy bay vận tải

4 强击机 qiángjījī
máy bay cường kích

5 直升机 zhíshēngjī
trực thăng

6 火箭 huǒjiàn
tên lửa

7 原子弹 yuánzǐdàn
bom nguyên tử

8 氢弹 qīngdàn
bom khinh khí, bom hydro, bom H

9 地雷 dìléi
mìn

10 手雷 shǒuléi
thủ lôi

11 生化武器 shēnghuà wǔqì
vũ khí sinh hóa học

12 炸药 zhàyào
thuốc nổ

13 导弹 dǎodàn
tên lửa

14 核弹头 hédàntóu
đầu đạn hạt nhân

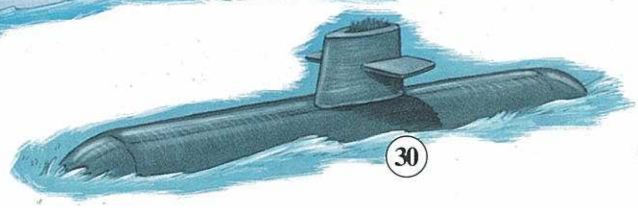
15 航空母舰 hángkōng mǔjiàn
tàu sân bay

16 坦克 tǎnkè
xe tăng









17 子弹 zǐdàn
đạn

18 机枪 jīqiāng
súng máy

19 冲锋枪 chōngfēngqiāng
súng tiểu liên

20 装甲车 zhuāngjiǎchē
xe thiết giáp

21 炮弹 pàodàn
đạn pháo

22 火炮 huǒpào
pháo

23 激光炮 jīguāngpào
pháo laser

24 雷达 léidá
rađa

25 防弹背心 fángdàn bèixīn
áo chống đạn

26 步枪 bùqiāng
súng trường

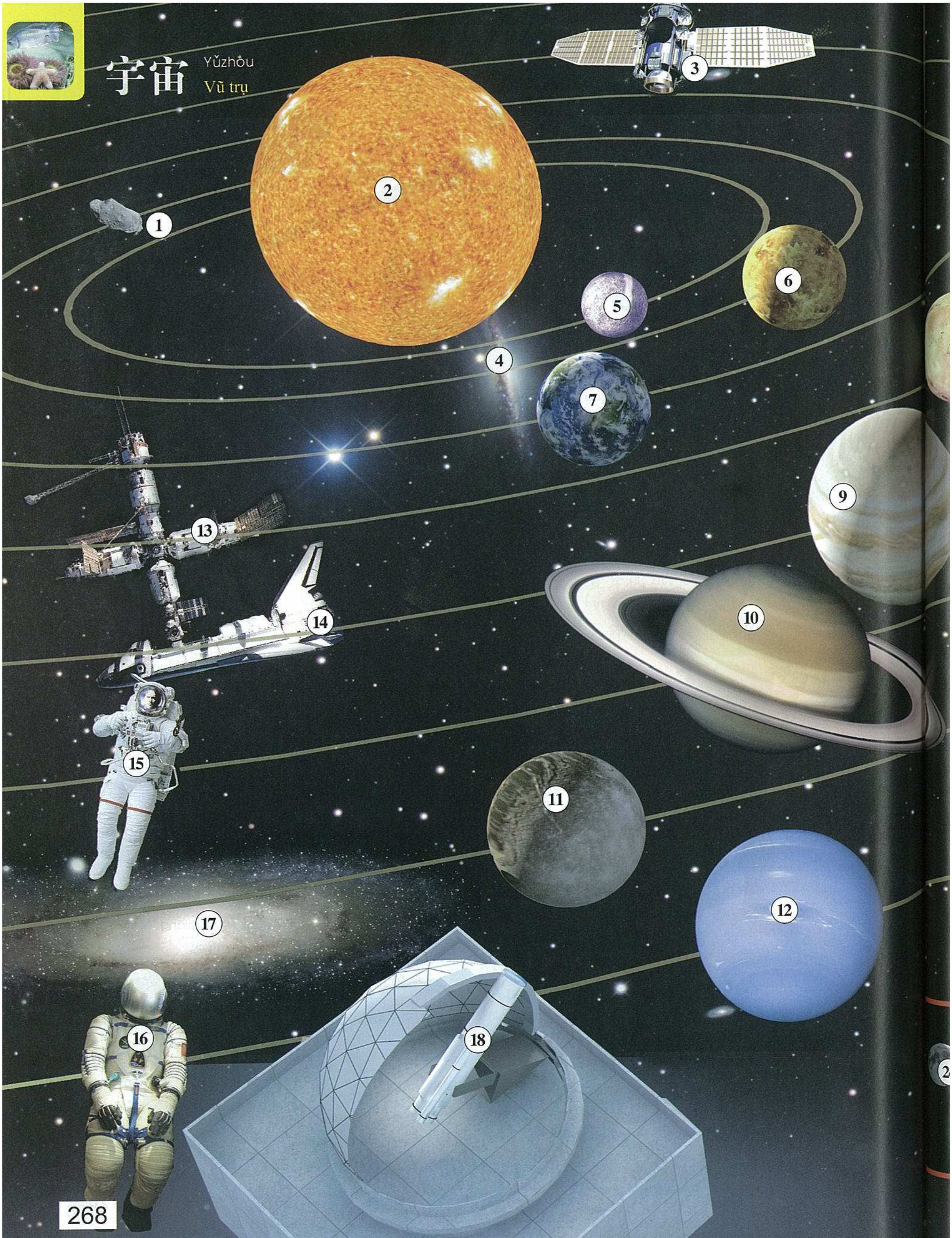
27 迷彩服 mícǎifú
áo ngụy trang

28 军装 jūnzhuāng
quân phục

29 水面舰艇 shuǐmiàn jiàntǐng
tàu đi trên mặt nước

30 潜艇 qiántǐng
tàu ngầm

宇宙 Yǔzhòu Vũ trụ





1 小行星 xiǎoxíngxīng
hành tinh nhỏ

2 太阳 tàiyáng
mặt trời

3 人造卫星 rénzào wèixīng
vệ tinh nhân tạo

4 星云 xīngyún
tinh vân

5 水星 shuǐxīng
sao thủy

6 金星 jīnxīng
sao kim

7 地球 dìqiú
địa cầu, quả đất, trái đất

8 火星 huǒxīng
sao hỏa

9 木星 mùxīng
sao mộc

10 土星 tǔxīng
sao thổ

11 天王星 tiānwángxīng
sao thiên vương

12 海王星 hǎiwángxīng
sao hải vương

13 宇宙空间站
yǔzhòu kōngjiānzhàn
trạm vũ trụ

14 航天飞机 hángtiān fēijī
tàu vũ trụ

15 航天员 hángtiānyuán
nhà du hành vũ trụ, phi hành gia

16 航天服 hángtiānfú
quần áo vũ trụ

17 银河系 yínhéxì
dải ngân hà

18 天文望远镜
tiānwén wàngyuǎnjìng
kính viễn vọng

19 太阳系 tàiyángxì
thái dương hệ, hệ mặt trời

20 星座 xīngzuò
chòm sao

21 轨道 guǐdào
quĩ đạo

22 彗星 huìxīng
sao chổi

23 黑洞 hēidòng
hố đen

24 卫星 wèixīng
vệ tinh

25 行星 xíngxīng
hành tinh

26 日全食 rìquánshí
nhật thực toàn phần

27 日偏食 rìpiānshí
nhật thực một phần

28 月食 yuèshí
nguyệt thực

29 月亮 yuèliang
mặt trăng

30 太空 tàikōng
khoảng không vũ trụ





天空 Tiānkōng Bầu trời

1 空气 kōngqì
khōng khí

2 氮气 dànqì
khí ni-tơ

3 氧气 yǎngqì
khí ôxy, dưỡng khí

4 氩气 yàqì
khí ácgôn

5 二氧化碳 èryǎnghuàtàn
khí cacbonic, điôxít cacbon

6 氢气 qīngqì
khí hiđrô, khinh khí

7 大气层 dàqìcéng
tầng khí quyển

8 外逸层 wàiyìcéng
tầng ngoài, ngoại quyển

9 热层 rècéng
thượng tầng khí quyển

10 电离层 diànlícéng
tầng điện li, tầng ion

11 中间层 zhōngjiāncéng
tầng giữa

12 同温层 tóngwēncéng
tầng bình lưu

13 对流层 duìliúcéng
tầng đối lưu

14 臭氧层 chòuyǎngcéng
tầng ôzôn

15 星星 xīngxing
ngôi sao

16 极光 jíguāng
cực quang

17 紫外线 zǐwàixiàn
tia tử ngoại

18 流星 liúxīng
sao băng

19 乌云 wūyún
mây đen

20 积雨云 jīyǔyún
mây tích mưa

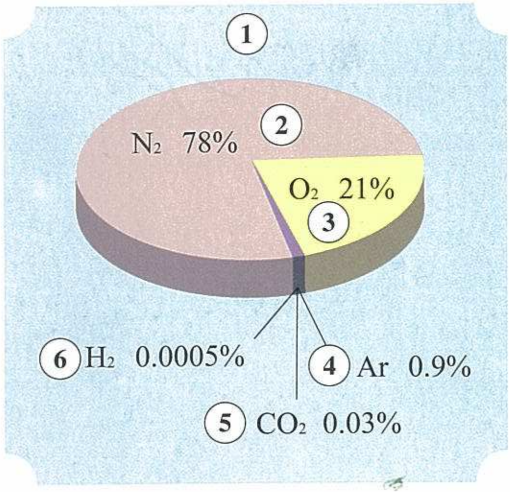
21 蓝天 lántiān
trời xanh

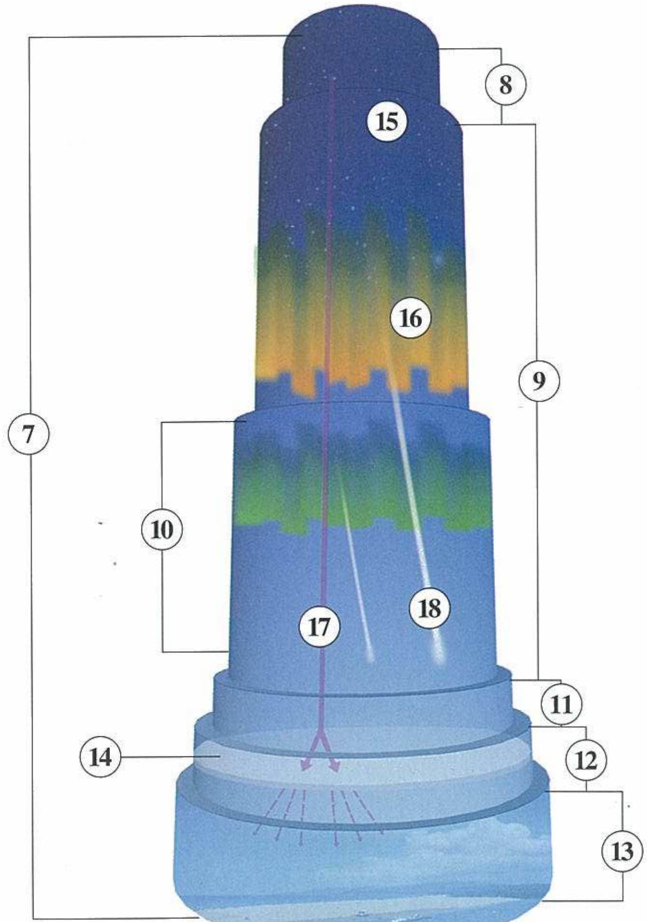
22 白云 báiyún
mây trắng

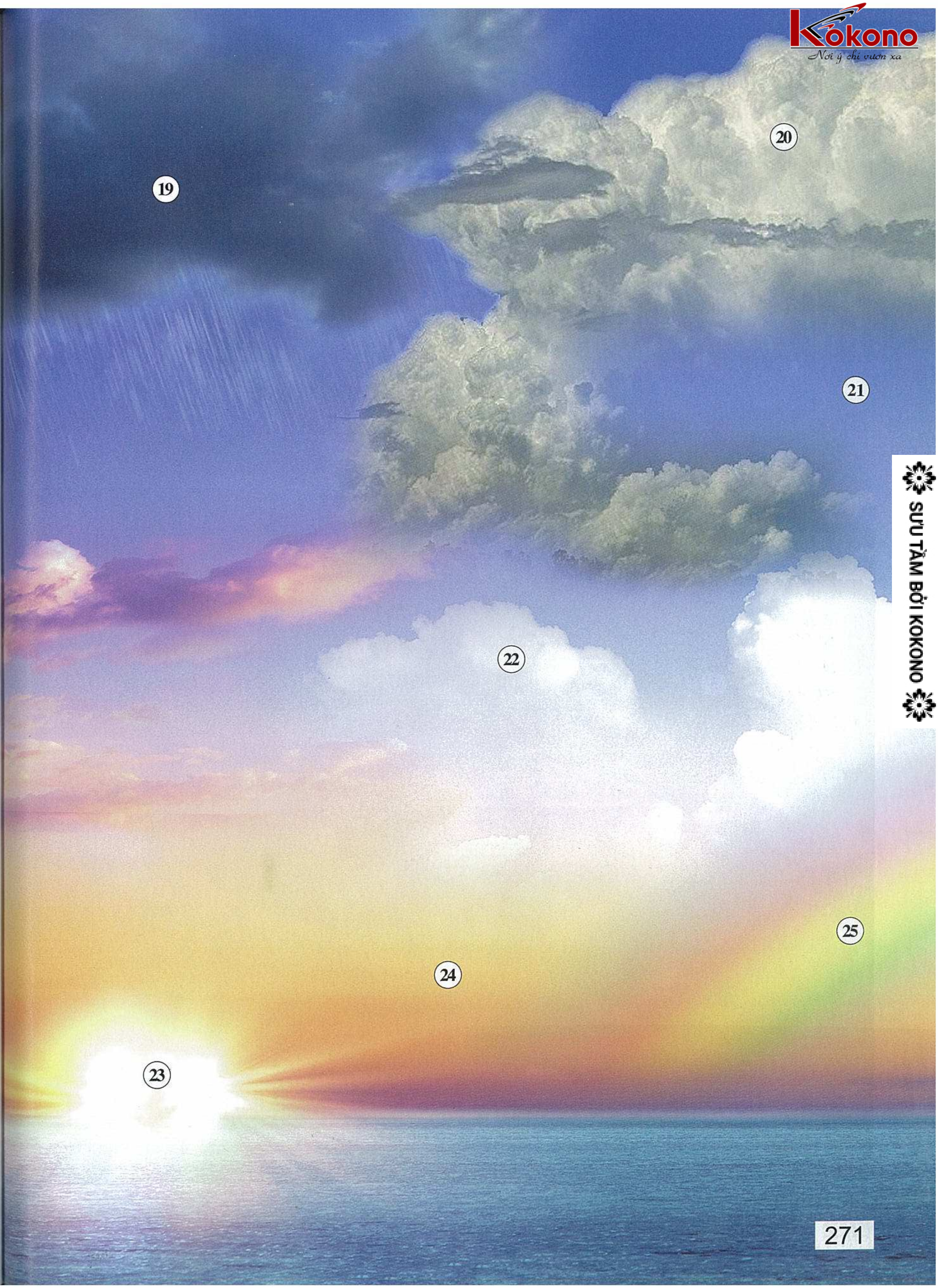
23 阳光 yángguāng
ánh nắng

24 彩霞 cǎixiá
mây ngũ sắc

25 彩虹 cǎihóng
cầu vồng






19
20
21
22
23
24
25

陆地 Lùdì Lục địa

1 山脉 shānmài
dãy núi

2 冰川 bīngchuān
băng hà

3 火山 huǒshān
núi lửa

4 岩浆 yánjiāng
macma

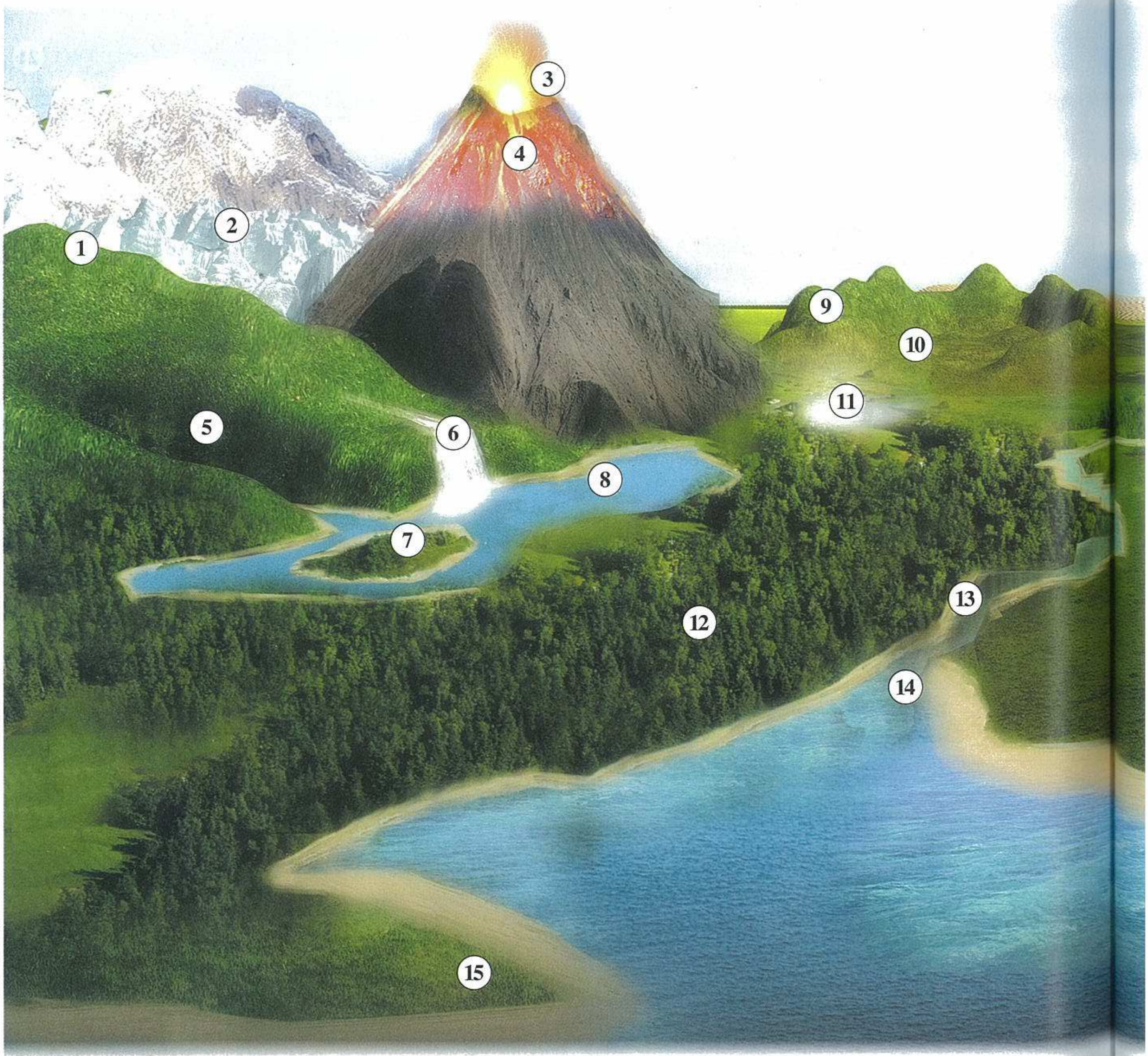
5 山谷 shāngǔ
thung lũng

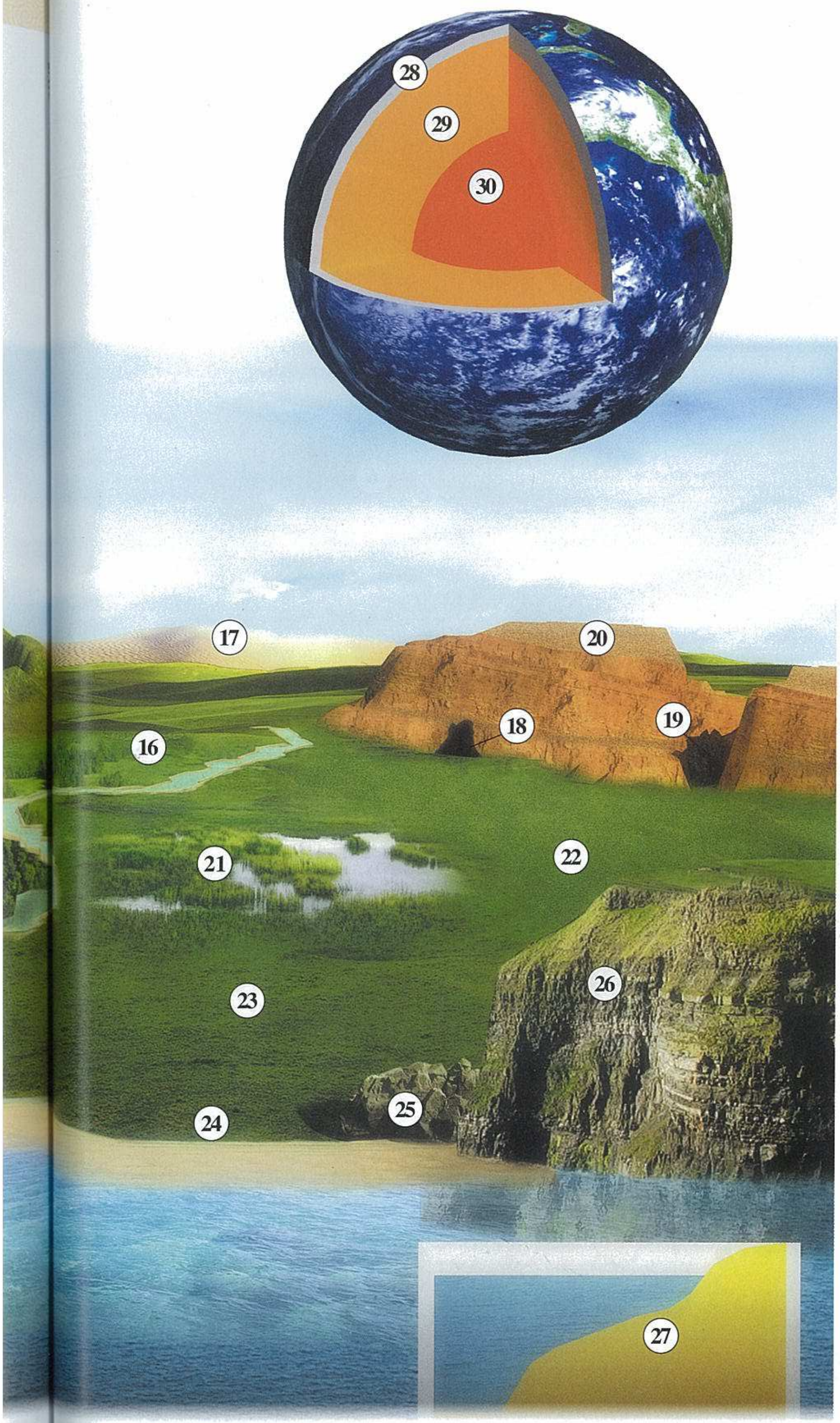
6 瀑布 pùbù
thác

7 岛屿 dǎoyǔ
đảo, cù lao

8 湖泊 húpō
hồ

9 丘陵 qiūlíng
gò đồi





10 盆地 péndì
bồn trũng

11 温泉 wēnquán
suối nóng

12 森林 sēnlín
rừng

13 河流 héliú
sông

14 三角洲 sānjiǎozhōu
châu thổ

15 半岛 bàndǎo
bán đảo

16 草原 cǎoyuán
thảo nguyên

17 沙漠 shāmò
sa mạc

18 山洞 shāndòng
hang động

19 峡谷 xiágǔ
khe núi

20 高原 gāoyuán
cao nguyên

21 沼泽/湿地 zhǎozé/shīdì
đầm lầy

22 平原 píngyuán
đồng bằng

23 大陆 dàlù
đại lục

24 海岸 hǎi'àn
bờ biển

25 岩石 yánshí
nham thạch

26 悬崖 xuányá
vách đá

27 大陆架 dàlùjià
thềm lục địa

28 地壳 dìqiào
vỏ quả đất, vỏ trái đất

29 地幔 dìmàn
manti

30 地核 dìhé
lõi đất

海洋 Hǎiyáng Hải dương





1 海豚 hǎitún
cá heo

2 鲸 jīng
cá voi

3 喷水孔 pēnshuǐkǒng
lỗ phun nước

4 水母 shuǐmǔ
sứa

5 海豹 hǎibào
báo biển

6 海狮 hǎishī
sư tử biển

7 乌贼 wūzéi
cá mực

8 章鱼 zhāngyú
bạch tuộc

9 海床 hǎichuáng
đáy biển

10 珊瑚 shānhú
san hô

11 海藻 hǎizǎo
tảo biển

12 海胆 hǎidǎn
nhím biển

13 海沟 hǎigōu
vùng lõm

14 海平面 hǎipíngmiàn
mặt biển, mực nước biển

15 礁石 jiāoshí
đá ngầm

16 鲨鱼 shāyú
cá mập

17 尾 wěi
đuôi

18 鳍 qí
vây cá

19 鳞片 línpiàn
vảy cá

20 鳃 sāi
mang

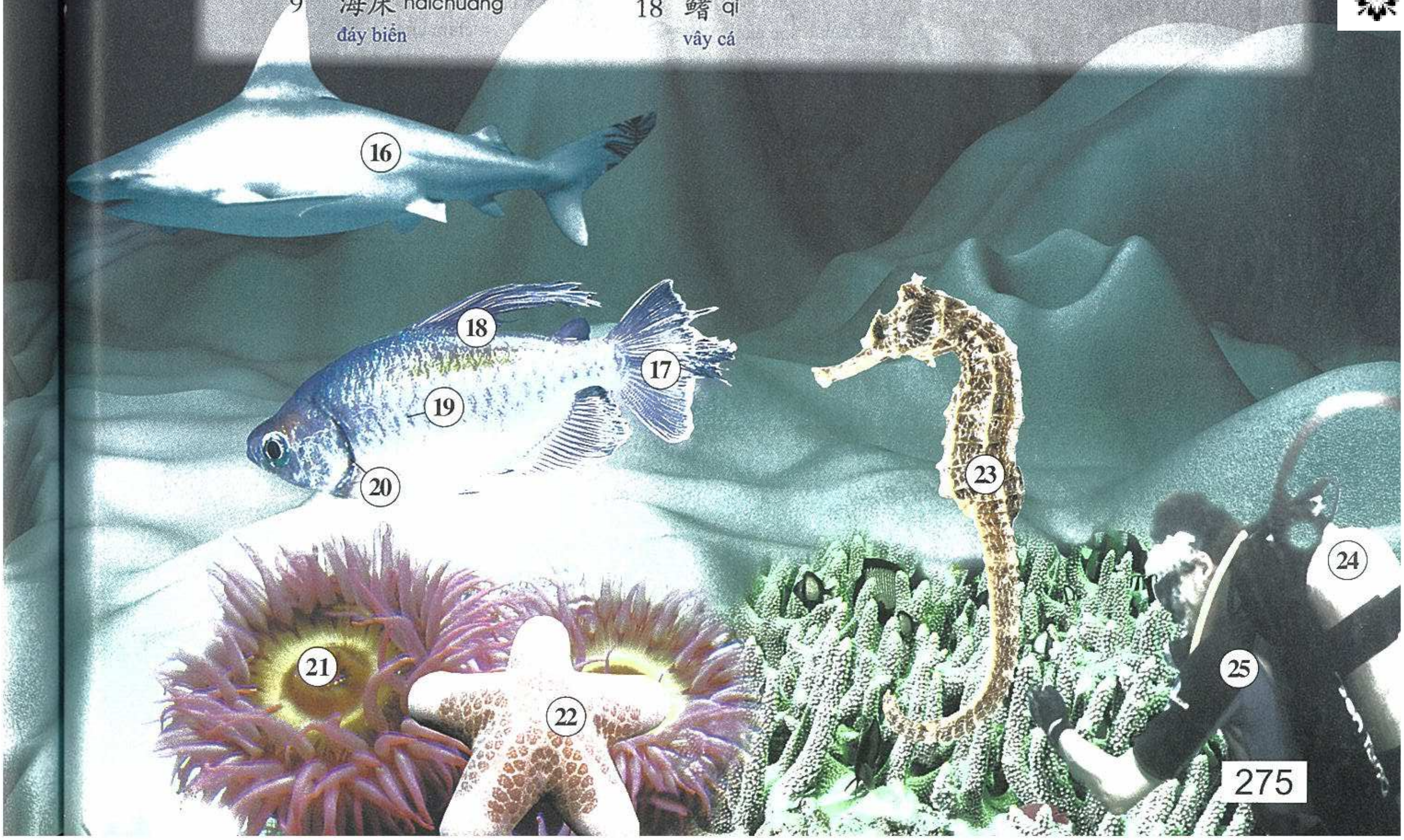
21 海葵 hǎikuí
hải quỳ

22 海星 hǎixīng
sao biển

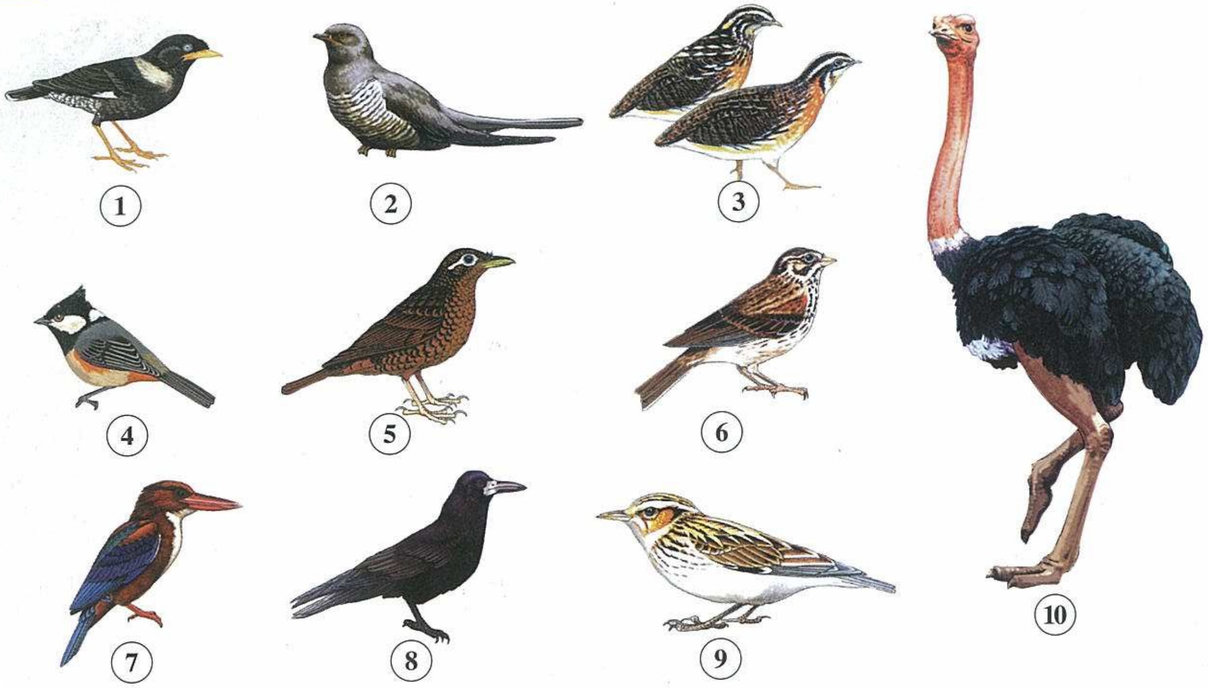
23 海马 hǎimǎ
cá ngựa, ngựa biển

24 氧气瓶 yǎngqìpíng
bình ôxy

25 潜水服 qiánshuǐfú
áo lặn nước



鸟类 Niǎolèi
Các loài chim



1 八哥 bāge
con sáo

2 杜鹃 dùjuān
chim đỗ quyên, chim cu cu

3 鹌鹑 ānchun
chim cun cút

4 山雀 shānquè
chim sẻ ngô

5 画眉 huàméi
chim họa mi

6 麻雀 máquè
chim sẻ

7 翠鸟 cuìniǎo
chim bói cá

8 乌鸦 wūyā
quạ

9 百灵 bǎilíng
chim sơn ca

10 鸵鸟 tuóniǎo
đà điểu

11 企鹅 qǐ'é
chim cánh cụt

12 鹳 guàn
hạc, cò

13 丹顶鹤 dāndǐnghè
hạc trắng

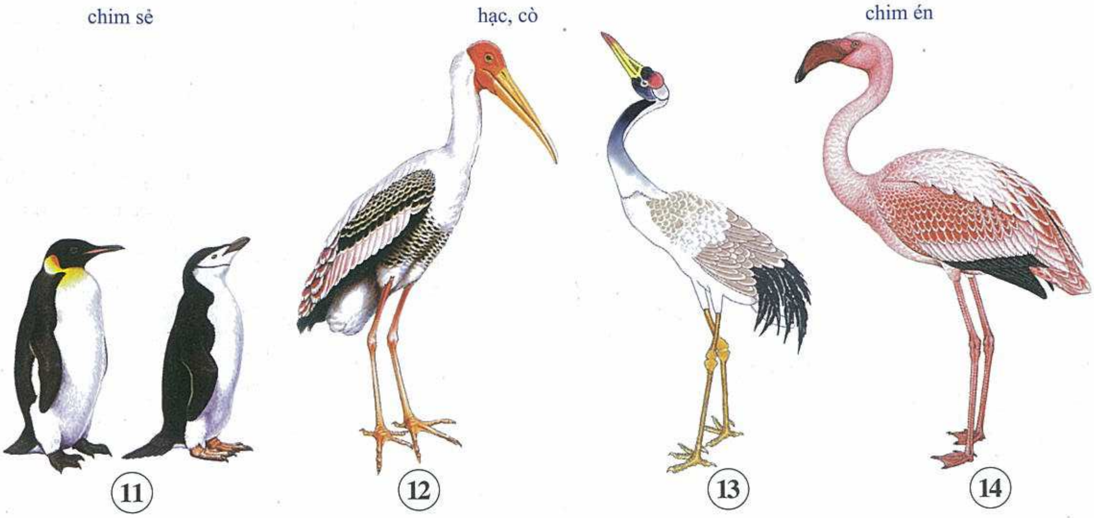
14 火烈鸟 huǒlièniǎo
chim hồng hạc

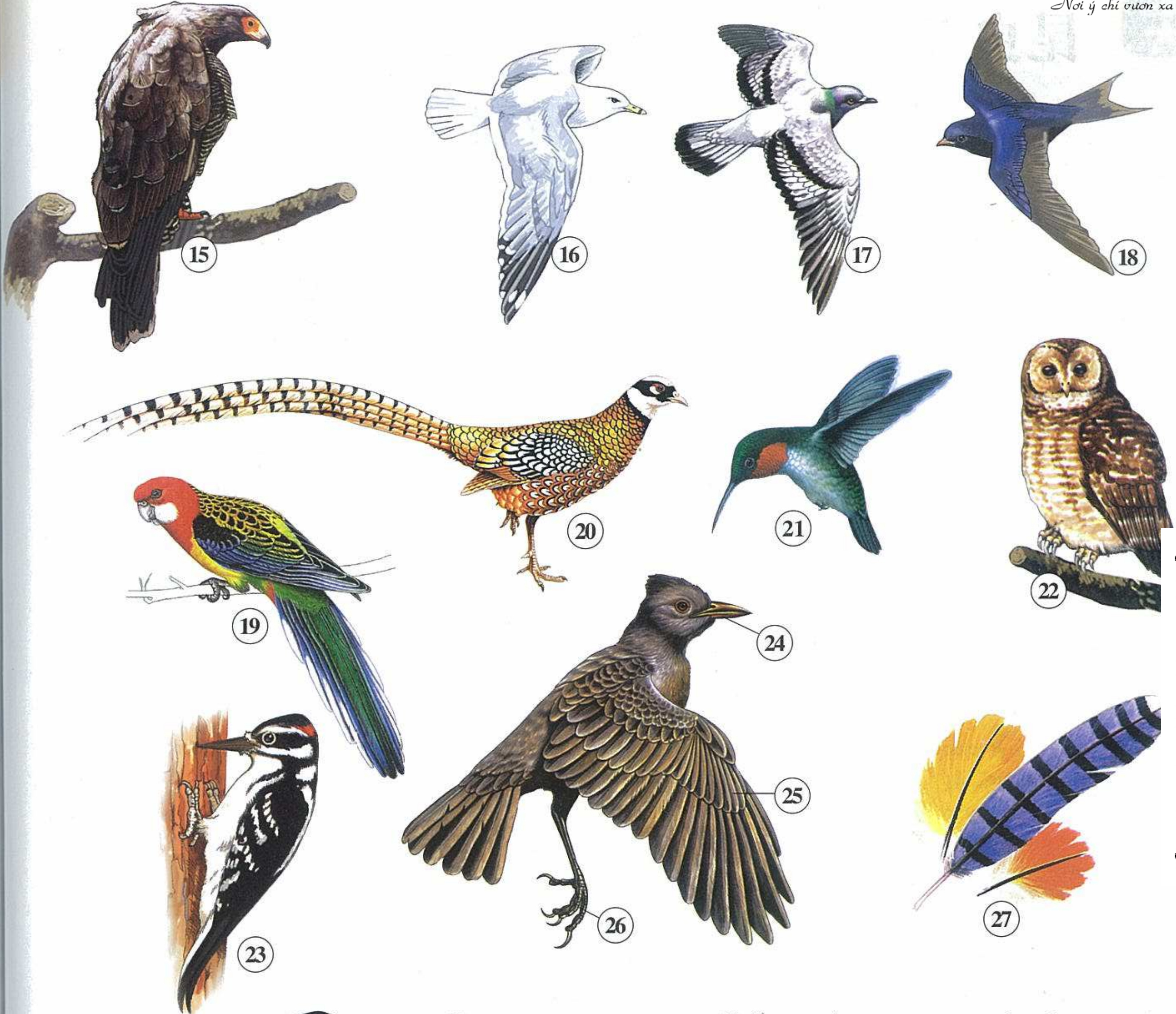
15 鹰 yīng
chim ưng

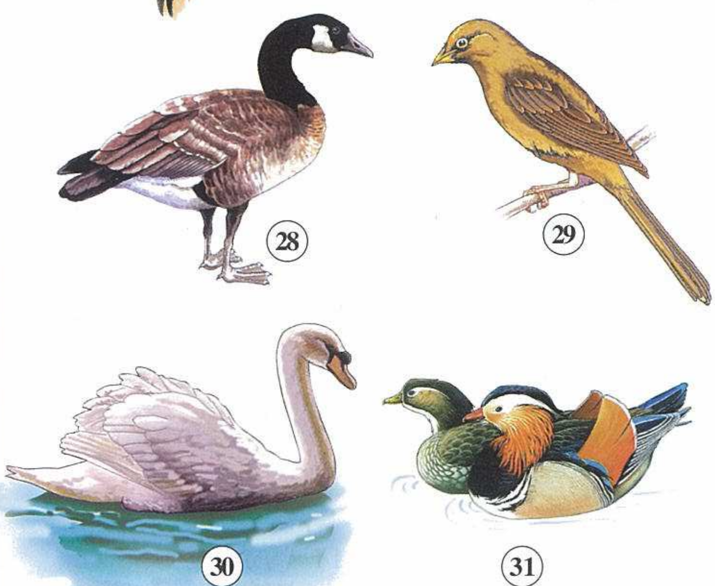
16 海鸥 hǎi'ōu
chim hải âu

17 鸽子 gēzi
chim bồ câu

18 燕子 yànzi
chim én







19 鹦鹉 yīngwǔ
con vẹt

20 雉 zhì
chim trĩ

21 蜂鸟 fēngniǎo
chim ruồi

22 猫头鹰 māotóuyīng
cú mèo

23 啄木鸟 zhuómùniǎo
chim gõ kiến

24 喙 huì
mỏ

25 翼 yì
cánh

26 爪 zhǎo
vuốt

27 羽毛 yǔmáo
lông

28 大雁 dàyàn
chim nhạn

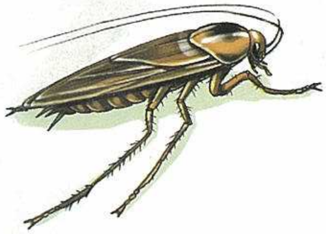
29 金丝雀 jīnsīquè
chim hoàng yến

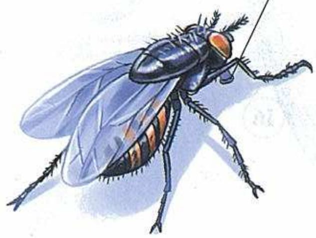
30 天鹅 tiān'é
thiên nga

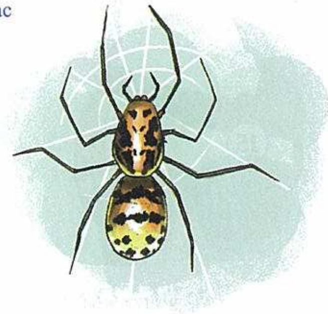
31 鸳鸯 yuānyang
uyên ương

昆虫 Kūnchóng Côn trùng

3 口器 kǒuqì
râu xúc giác







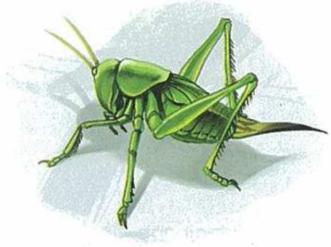
1 蟑螂 zhāngláng
con gián

2 苍蝇 cāngying
con ruồi

4 蜘蛛 zhīzhū
con nhện



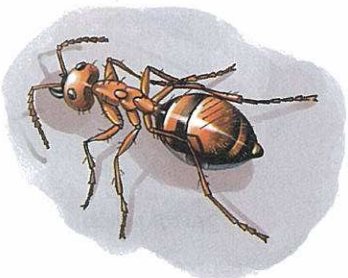


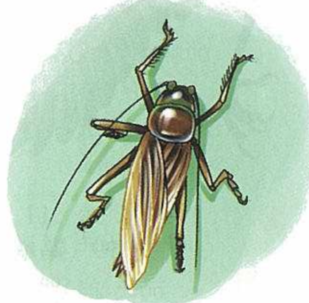


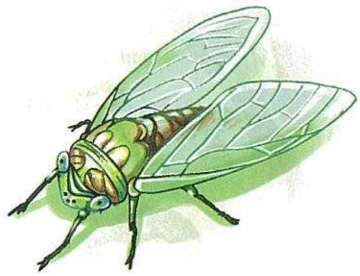
5 瓢虫 piáochóng
bọ dừa

6 萤火虫 yínghuǒchóng
đom đóm

7 蝈蝈儿 guōguor
dế trũi







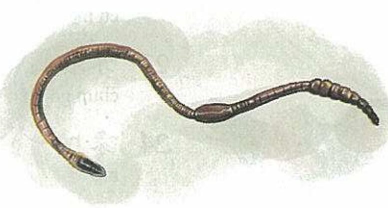
8 蚂蚁 mǎyǐ
con kiến

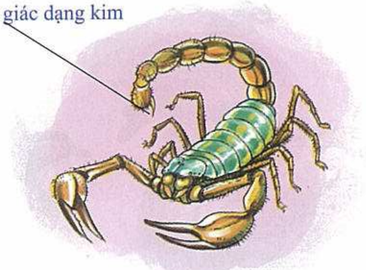
9 蚱蜢 zhàměng
châu chấu

10 蝉 chán
con ve

13 蜇针 zhēzhēn
chân xúc giác dạng kim



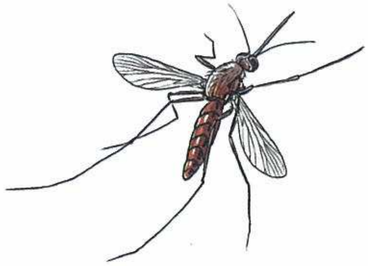




11 蚕 cán
tằm

12 蚯蚓 qiūyǐn
giun đất

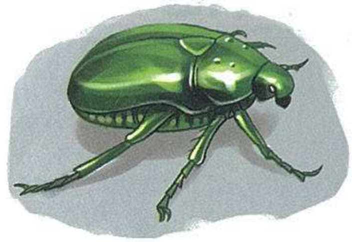
14 蝎子 xiēzi
bọ cạp



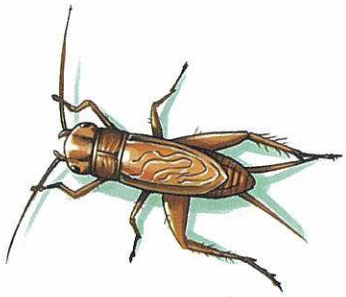
15 蚊子 wénzi
con muỗi



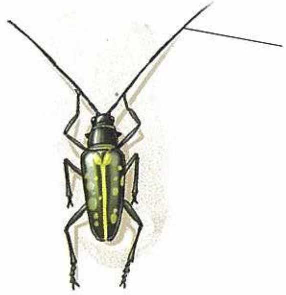
16 螳螂 tángláng
bọ ngựa



17 金龟子 jīnguīzǐ
bọ cánh cam

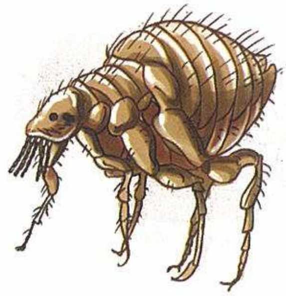


18 蟋蟀 xīshuài
dế

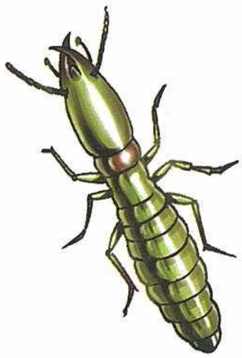


20 触角 chùjiǎo
râu

19 天牛 tiānniú
bọ sừng (sến tóc)



21 跳蚤 tiàozao
bọ chét



22 白蚁 báiyǐ
con mối



23 卵 luǎn
trứng

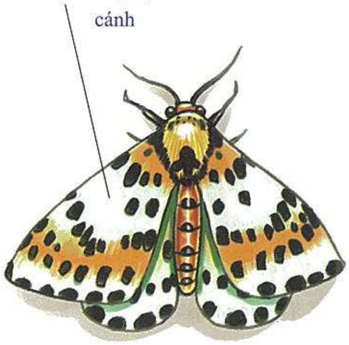


24 毛虫 máochóng
sâu róm

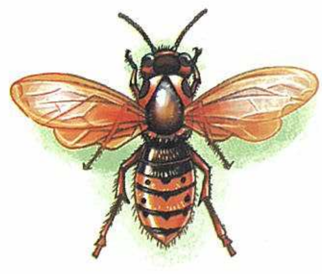


25 蛹 yǒng
nhộng

26 翅膀 chìbǎng
cánh



27 蛾 é
sâu bướm



28 黄蜂 huángfēng
ong nghệ

其他动物 Qítā Dòngwù
Các động vật khác









1 牦牛 máoniú
trâu lùn

2 狼 láng
con sói

3 河马 hémǎ
hà mã

4 狐狸 húli
cáo

5 羚羊 língyáng
linh dương

6 犀牛 xīniú
tê giác

7 松鼠 sōngshǔ
con sóc

8 刺猬 cìwei
con nhím

9 鹿 lù
hươu

10 穿山甲 chuānshānjiǎ
con tê tê

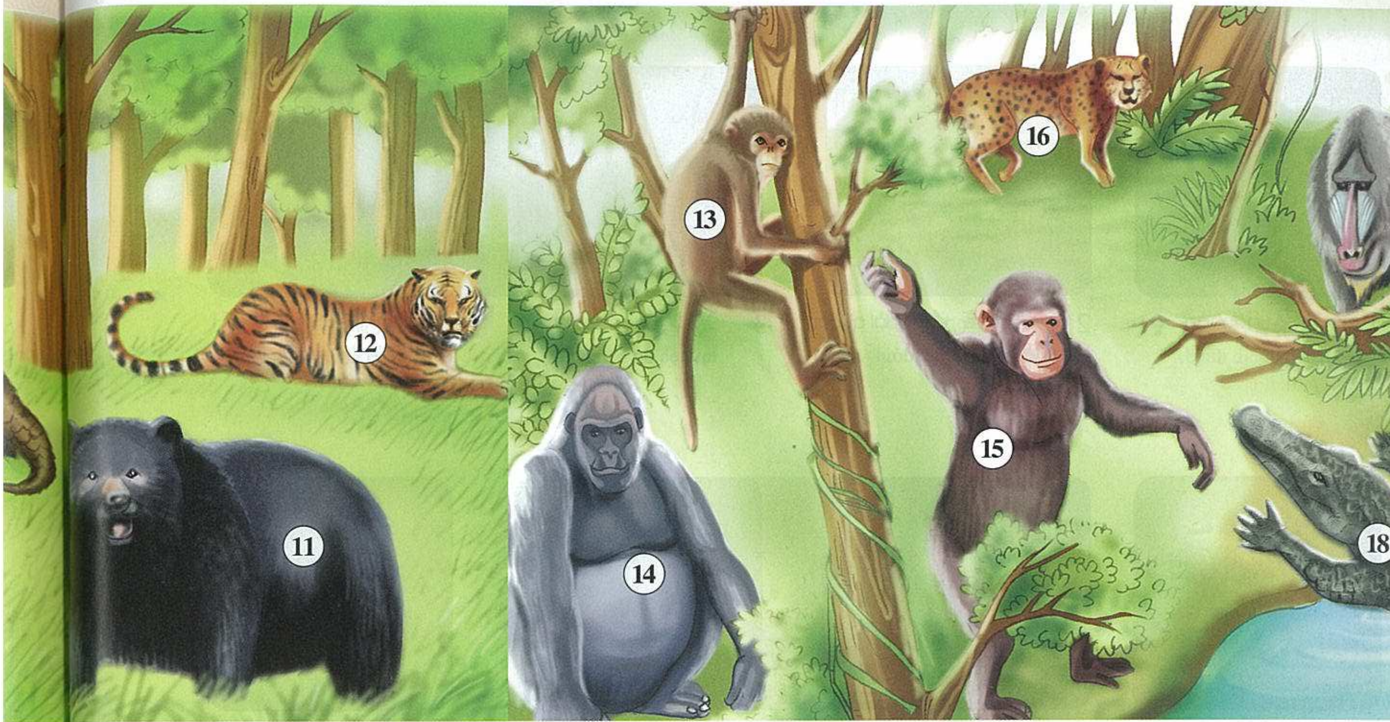
11 黑熊 hēixióng
gấu đen

12 东北虎 dōngběihǔ
hổ Đông Bắc

13 金丝猴 jīnsīhóu
khỉ lông vàng

14 大猩猩 dàxīngxing
con gôrila

15 黑猩猩 hēixīngxing
hắc tinh tinh





16 豹 bào
báo

17 狒狒 fèifèi
khỉ đầu chó

18 鳄鱼 èyú
cá sấu

19 袋鼠 dàishǔ
chuột túi

20 恐龙 kǒnglóng
khủng long

21 考拉 kǎolā
gấu túi, koala

22 蝙蝠 biānfú
con dơi

23 眼镜蛇 yǎnjìngshé
rắn hổ mang

24 老鼠 lǎoshǔ
chuột

25 乌龟 wūguī
rùa

26 蜥蜴 xīyì
thằn lằn

灾祸和污染 Zāihuò hé Wūrǎn Tai họa và ô nhiễm



1 干旱 gānhàn
hạn hán



2 热带气旋 rèdài qìxuán
lốc xoáy nhiệt đới



3 冻害 dònghài
tai họa do băng giá



4 冻雨 dòngyǔ
mưa băng



5 雪灾 xuězāi
tai họa do bão tuyết



6 风灾 fēngzāi
tai họa do gió bão



7 龙卷风 lóngjuǎnfēng
gió xoáy



8 雷电 léidiàn
sấm chớp



9 酸雨 suānyǔ
mưa acid



10 台风 táifēng
bão



11 海啸 hǎixiào
sóng thần



12 厄尔尼诺 è'ěrnínuò
hiện tượng El Nino



13 洪水 hóngshuǐ
lũ lụt



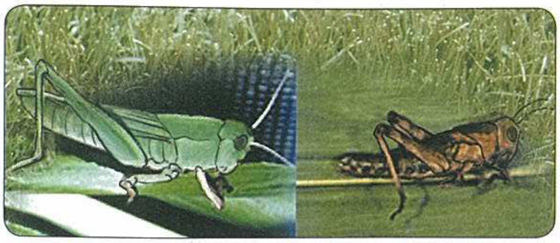
14 泥石流 níshíliú
lũ quét



15 山体滑坡 shāntǐ huápō
sạt lở đất



16 地震 dìzhèn
động đất



17 病虫害 bìngchónghài
nạn sâu bệnh



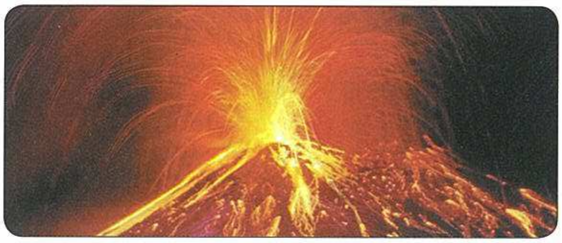
18 寒潮 háncháo
luồng không khí lạnh



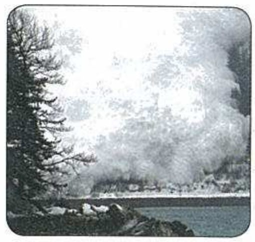
19 瘟疫 wēnyì
bệnh dịch



20 飓风 jùfēng
bão gió, cuồng phong



21 火山爆发 huǒshān bàofā
núi lửa phun trào



22 雪崩 xuěbēng
tuyết lở



23 风暴潮 fēngbàocháo
triều cường vì bão



24 饥荒 jīhuāng
nạn đói



25 核辐射 héfúshè
bức xạ hạt nhân



26 污染 wūrǎn
ô nhiễm



27 火灾 huǒzāi
hỏa hoạn



28 车祸 chēhuò
tai nạn xe cộ



29 沉船 chénchuán
chìm thuyền, đắm thuyền



30 空难 kōngnàn
tai nạn hàng không

中国历史 Zhōngguó Lìshǐ
Lịch sử Trung Quốc







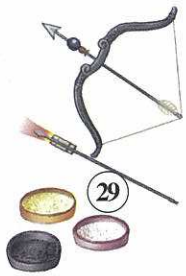




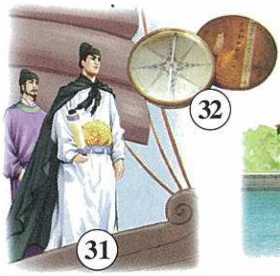
4 **朝代:** | 夏 5 (c.2100 BC–c.1600 BC) | 商 6 (c.1600 BC–c.1100 BC) | 西周 7 (c.1100 BC–c.771 BC)

1 原始社会 — 2 奴隶社会











…… | 宋 13 (960–1279) | 元 14 (1279–1368) | 明 15 (1368–1644) | 清 16 (1644–1911)

封建社会

1 原始社会 yuánshǐ shèhuì
xã hội nguyên thủy

2 奴隶社会 núlì shèhuì
xã hội nô lệ

3 封建社会 fēngjiàn shèhuì
xã hội phong kiến

4 朝代 cháodài
triều đại

5 夏 Xià
nhà Hạ

6 商 Shāng
nhà Thương

7 西周 Xīzhōu
Tây Châu

8 春秋 Chūnqiū
Xuân Thu

9 战国 Zhànguó
Chiến Quốc

10 秦 Qín
nhà Tần

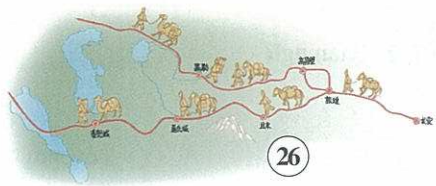
11 汉 Hàn
nhà Hán

12 唐 Táng
nhà Đường

13 宋 Sòng
nhà Tống

14 元 Yuán
nhà Nguyên

15 明 Míng
nhà Minh













春秋 8 (770 BC–476 BC) | 战国 9 (475 BC–221 BC) | 秦 10 (221 BC–206 BC) | 汉 11 (206 BC–220 AD) | ...... | 唐 12 (618–907)

3 封建社会



16 清 Qīng
nhà Thanh

17 北京猿人 Běijīng Yuánrén
người vượn Bắc Kinh

18 炎黄传说 Yán-Huáng chuánshuō
truyền thuyết Viêm Đế và Hoàng Đế

19 大禹治水 Dàyǔ Zhìshuǐ
Đại Vũ trị thủy

20 甲骨文 jiǎgǔwén
Giáp Cốt Văn

21 分封制 fēnfēngzhì
chế độ phong kiến (chế độ nhà vua đem đất đai phong cho bà con để kiến lập các nước chư hầu)

22 孔子 Kǒngzǐ
Khổng Tử

23 孙子兵法 Sūnzǐ Bīngfǎ
binh pháp Tôn Tử

24 兵马俑 bīngmǎyǒng
đội quân đất nung (tượng binh mã Tần Thủy Hoàng)

25 造纸术 zàozhǐshù
cách chế tạo giấy

26 丝绸之路 sīchóu zhī lù
con đường tơ lụa

27 诗 shī
thơ

28 活字印刷术 huózì yìnshuāshù
cách in bằng chữ rời

29 火药 huǒyào
thuốc nổ

30 元曲 yuánqǔ
Nguyên khúc

31 郑和下西洋 Zhèng Hé xià xīyáng
Trịnh Hòa hạ tây dương

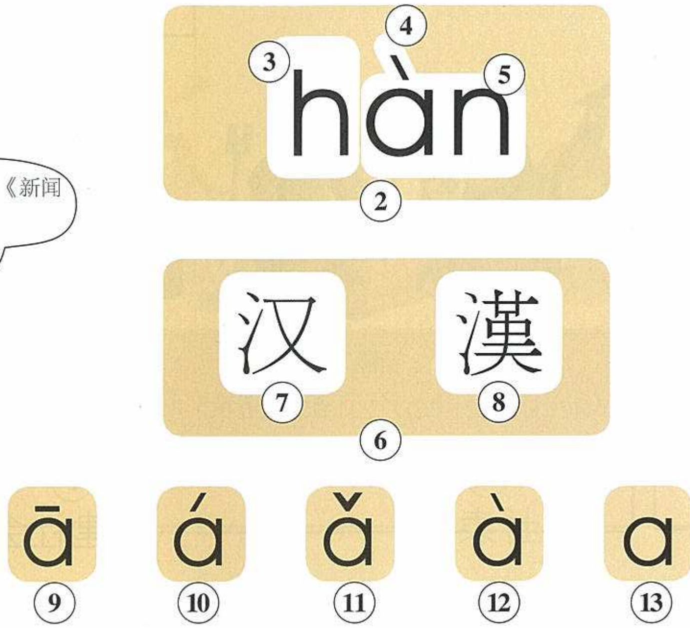
32 指南针 zhǐnánzhēn
kim chỉ nam

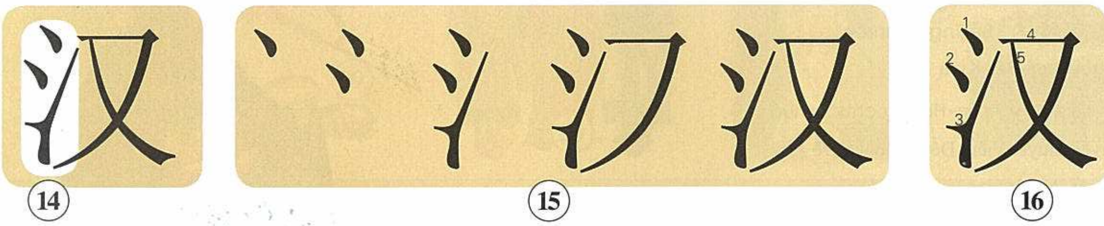
33 颐和园 Yíhé Yuán
Di Hòa Viên

34 皇帝 huángdì
vua chúa, hoàng đế

汉语 Hànyǔ Hán ngữ







1 普通话 pǔtōnghuà
tiếng phổ thông

2 拼音 pīnyīn
phiên âm

3 声母 shēngmǔ
phụ âm

4 声调 shēngdiào
thanh điệu

5 韵母 yùnmǔ
nguyên âm

6 汉字 Hànzì
chữ Hán, chữ Hoa

7 简体字 jiǎntǐzì
chữ giản thể

8 繁体字 fántǐzì
chữ phồn thể

9 一声 yīshēng
thanh một

10 二声 èrshēng
thanh hai

11 三声 sānshēng
thanh ba

12 四声 sìshēng
thanh bốn

13 轻声 qīngshēng
thanh nhẹ

14 偏旁 piānpáng
bộ thủ

15 笔顺 bǐshùn
thứ tự nét chữ

16 笔画 bǐhuà
nét

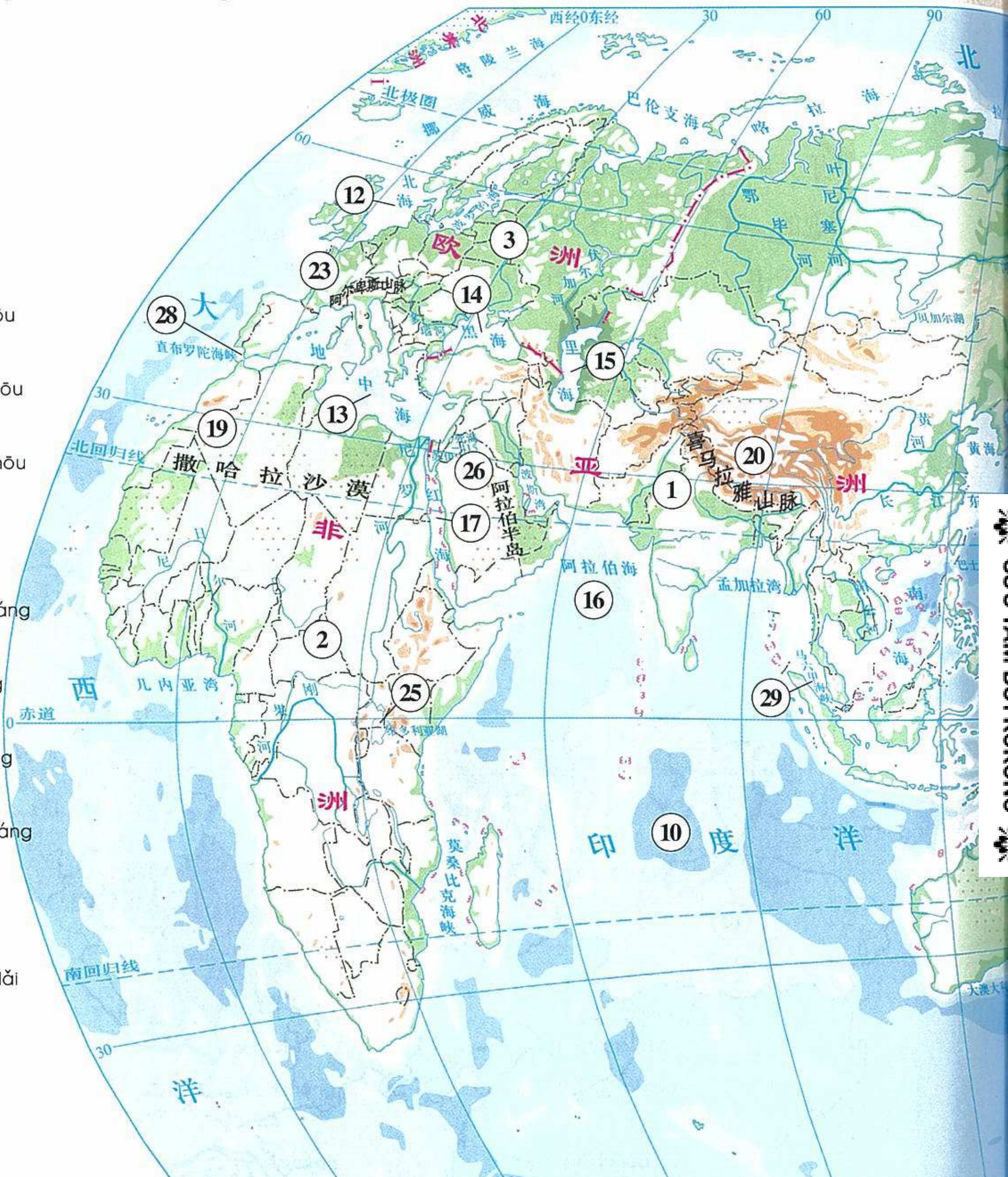
17 句子 jùzi
câu

18 短语 duǎnyǔ
cụm từ

19 词 cí
từ

20 段落 duànluò
đoạn

世界地图 Shìjiè Dìtú
Bản đồ thế giới



1 亚洲 Yàzhōu
châu Á

2 非洲 Fēizhōu
châu Phi

3 欧洲 Ōuzhōu
châu Âu

4 北美洲 Běiměizhōu
châu Bắc Mỹ

5 南美洲 Nánměizhōu
châu Nam Mỹ

6 大洋洲 Dàyángzhōu
châu Đại Dương

7 南极洲 Nánjízhōu
châu Nam Cực

8 太平洋 Tàipíng Yáng
Thái Bình Dương

9 大西洋 Dàxī Yáng
Đại Tây Dương

10 印度洋 Yìndù Yáng
Ấn Độ Dương

11 北冰洋 Běibīng Yáng
Bắc Băng Dương

12 北海 Běi Hǎi
Bắc Hải

13 地中海 Dìzhōng Hǎi
Địa Trung Hải

14 黑海 Hēi Hǎi
Hắc Hải, biển Đen

15 里海 Lǐ Hǎi
biển Caspian

16 阿拉伯海 Ālābó Hǎi
biển Ả rập

17 红海 Hóng Hǎi
biển Đỏ, Hồng Hải, Xích Hải

18 加勒比海 Jiālèbǐ Hǎi
biển Caribbean

19 撒哈拉沙漠 Sāhālā Shāmò
sa mạc Sahara

20 喜马拉雅山脉 Xǐmǎlāyǎ Shānmài
dãy núi Himalayas

21 落基山脉 Luòjī Shānmài
dãy núi Rocky

22 安第斯山脉 Āndìsī Shānmài
dãy núi Andes

23 阿尔卑斯山脉 Ā'ěrbēisī Shānmài
dãy núi Alps

24 亚马孙平原 Yàmǎsūn Píngyuán
đồng bằng Amazon

25 维多利亚湖 Wéiduōlìyà Hú
hồ Victoria



26 阿拉伯半岛 Ālābó Bàndǎo
bán đảo Ả rập

27 白令海峡 Báilìng Hǎixiá
eo biển Bering

28 直布罗陀海峡 Zhíbùluótuó Hǎixiá
eo biển Gibraltar

29 马六甲海峡 Mǎliùjiǎ Hǎixiá
eo biển Malacca

Tra cứu từ vựng bằng tiếng Trung | 中文索引

1 hàoxiàn 1号(號)线(綫) 198
332 lù 332路 199
CD jī CD机(機) 123
DVD jī DVD机(機) 122
KTV bāojiān KTV包间(間) 223
T xù T恤 120
U pán U盘(盤) 101
VCD jī VCD机(機) 122
X guāng jiǎncèjī X光检(檢)测(測)机(機) 192

A

Āchāngzú 阿昌族 36
Ā'ěrbēisī Shānmài 阿尔(爾)卑斯山脉 290
Āgēntíng 阿根廷 32
āhōng 阿訇 44
Ālābó Bàndǎo 阿拉伯半岛(島) 291
Ālābó Hǎi 阿拉伯海 290
Ālābóyǔ 阿拉伯语(語) 32
Āijí 埃及 32
Āisài'ébǐyà 埃塞俄比亚(亞) 32
áizhèng 癌症 168
ǎi 矮 38
àizībìng 艾滋病 168
ài 爱(愛) 233
àiqíngpiàn 爱(愛)情片 250
àiren 爱(愛)人 49
Āndìsī Shānmài 安第斯山脉 290
ānjìng 安静 27
ānquándài 安全带(帶) 191
ānquánmào 安全帽 107
ānquán qìnáng 安全气(氣)囊 201
ānzhuāng ménkuàng 安装(裝)门(門)框 107
ānzhuāng xìtǒng 安装(裝)系统(統) 101
ānchun 鹌鹑(鵪鶉) 276
ānchundàn 鹌(鵪)鹑(鶉)蛋 135
ànfáng bùduì 岸防部队(隊) 264
ànmó 按摩 126
ànmóshī 按摩师(師) 97
àn 暗 22
àngsī 盎司 21
áo 熬 144
áoyào 熬药(藥) 175
àomàn 傲慢 41
Àoyùnhuì 奥运(運)会(會) 252
Àoyùnhuì huìqí 奥运(運)会(會)会(會)旗 252
Àodàlìyà 澳大利亚(亞) 32
àodàlìyàyuán 澳大利亚(亞)元 183
àoménbì 澳门(門)币(幣) 183

B

bā 八 8
bāge 八哥 276
bāguàzhǎng 八卦掌 263
bājiǎo 八角 138
bāshí 八十 8
Bāyuè 八月 15
bāshì 巴士 188
Bāxī 巴西 32
bātái 吧台(臺) 222
bālěiwǔ 芭蕾舞 208
bāhén 疤痕 38
bá guànzi 拔罐子 175
bàba 爸爸 48
báicài 白菜 132
báidàguà 白大褂 170
báijiǔ 白酒 141
báilándì 白兰(蘭)地 141
Báilìng Hǎixiá 白令海峡(峽) 291
báiluóbo 白萝(蘿)卜(蔔) 133
báipútaojiǔ 白葡萄酒 141
báisè 白色 22
báitáng 白糖 138
báixī 白皙 39
báiyǐ 白蚁(蟻) 279
báiyún 白云(雲) 270
Báizú 白族 35
bǎi fēnzhī bǎi 百分之百 9
bǎi fēnzhī shí 百分之十 9
bǎi fēnzhī yī 百分之一 9
bǎihuò dàlóu 百货(貨)大楼(樓) 114
bǎikē quánshū 百科全书(書) 80
bǎilíng 百灵(靈) 276
bǎi cānjù 摆(擺)餐具 156
bǎishǒu 摆(擺)手 228
bàijiàn fùmǔ 拜见(見)父母 46
bàinián 拜年 75
bānzi 扳子 110
bānfā jiǎngpái 颁(頒)发(發)奖(獎)牌 252
bānjiǎng yíshì 颁(頒)奖(獎)仪(儀)式 252
bānmǎ 斑马(馬) 210
bān 搬 228
bānjiā 搬家 69
bānyùn xíngli 搬运(運)行李 192
bǎncùn 板寸 124
bǎnliǎn 板脸(臉) 225
bǎnshū 板书(書) 90
bǎnhuà 版画(畫) 243
bàngōngzhuō 办(辦)公桌 99
bàn hùzhào 办(辦)护(護)照 92
bànpiào guìtái 办(辦)票柜(櫃)台(臺) 192
bàndǎo 半岛(島) 273
bàn gè yuè 半个(個)月 12
bànláng 伴郎 72
bànniáng 伴娘 72
bànzòu 伴奏 223
bàn 拌 144
bāngzhù 帮(幫)助 71
bǎngjià 绑(綁)架 185
bàngwǎn 傍晚 13
bàngqiú 棒球 256
bàngqiúmào 棒球帽 116
bàng 磅 21
bāo 包 145
bāoguǒ 包裹 176
bāojiān 包间(間) 156
bāo jiǎozi 包饺(餃)子 75
bāozā 包扎(紮) 171
bāozhuāng 包装(裝) 178
bāozi 包子 136
báo 薄 26
bǎo 饱(飽) 231
bǎohé zhīfáng 饱(飽)和脂肪 129
bǎo'ān 保安 50
Bǎo'ānzú 保安族 37
bǎoguǎn hǎo suíshēn wùpǐn 保管好随(隨)身物品 156
bǎohù 保护(護) 71
bǎojiàfèi 保价(價)费(費) 178
bǎojiànchá 保健茶 153
bǎolíngqiú 保龄(齡)球 222
bǎolíngqiúguǎn 保龄(齡)球馆(館) 222
bǎomǔ 保姆 96

bǎoxiāndài 保鲜(鮮)袋 58
bǎoxiānhé 保鲜(鮮)盒 58
bǎoxiānmó 保鲜(鮮)膜 59
bǎoxiǎngàng 保险(險)杠 201
bǎoxiǎnguì 保险(險)柜(櫃) 181
bǎoxiū 保修 123
bàodào zhùcè 报(報)到注册 84
bàogào 报(報)告 99
bàojǐng 报(報)警 185
bàokāntíng 报(報)刊亭 115
bàozhǐ 报纸(報紙) 80
bào mùbǎn 刨木板 107
bào sūnzi 抱孙(孫)子 47
bàoxī 抱膝 261
bào 豹 281
bàofēngxuě 暴风(風)雪 234
bàoyǔ 暴雨 234
bàozào 暴躁 40
bēi 背 229
bēibāo 背包 216
bēiguān 悲观(觀) 40
bēiwén 碑文 73
běi 北 186
Běibīng Yáng 北冰洋 290
běifāng 北方 285
Běi Hǎi 北海 290
běihándài 北寒带(帶) 236
běihuíguīxiàn 北回归(歸)线(綫) 236
běijíquān 北极(極)圈 236
Běijīng Yuánrén 北京猿人 287
Běiměizhōu 北美洲 290
běiwēndài 北温带(帶) 236
bèisi 贝(貝)司 249
bèibù 背部 163
bèimiàn 背面 18
bèishǒu 背手 228
bèitào 被套 55
bèizi 被子 55
bèn 笨 24
bēngdài 绷带(繃帶) 173
bèngchuáng 蹦床 253
bígǔ 鼻骨 166
bíkǒng 鼻孔 161
bízi 鼻子 160
bǐshǒu 匕首 263
bǐfēn 比分 256
bǐjīní 比基尼 219
Bǐlìshí 比利时(時) 32
bǐsàbǐng 比萨(薩)饼(餅) 151
bǐhuà 笔画(筆畫) 288
bǐjìběn 笔(筆)记(記)本 87
bǐjìběn diànnǎo 笔(筆)记(記)本电(電)脑(腦) 100
bǐjià 笔(筆)架 244
bǐshì 笔试(筆試) 112
bǐshùn 笔顺(筆顺) 288
bǐxǐ 笔(筆)洗 244
bǐxīn 笔(筆)芯 86
bìyè 毕业(畢業) 85
bìyè yuànxiào 毕(畢)业(業)院校 28
bìyèzhèng 毕业证(畢業證) 30
bìmùshì 闭(閉)幕式 253
bìyǎn 闭(閉)眼 225
bìluóchūn 碧螺春 153
bìdēng 壁灯(燈) 53
bìhuà 壁画(畫) 243
biānjí 编辑(編輯) 94
biānfú 蝙蝠 281
biānpào 鞭炮 74
biǎn 扁 27
biàn móshù 变(變)魔术(術) 212
biànsùdǎng 变(變)速挡(擋) 200
biànyī jǐngchá 便衣警察 185
biànzi 辫(辮)子 124
biāoběn 标(標)本 214
biāoqiān 标签(標簽) 99
biāoqiāng 标枪(標槍) 254
biāozhǔnjiān 标准间(標準間) 206
biǎoxiàn chà 表现(現)差 113
bīnkè 宾(賓)客 72
bìngǔ 髌(髕)骨 167
bìnjiǎo 鬓(鬢)角 124
bīngbáo 冰雹 234
bīngchuān 冰川 272
bīngdēng 冰灯(燈) 241
bīngdiāo 冰雕 241
bīngguì 冰柜(櫃) 119
bīnggùnr 冰棍儿(兒) 142
bīnghóngchá 冰红(紅)茶 141
bīnghuátī 冰滑梯 241
bīngjīlíng 冰激凌 142
bīngkuàir 冰块(塊)儿(兒) 150
bīngpù 冰瀑 241
bīngqiú 冰球 256
bīngshuǐ 冰水 150
bīngxiāng 冰箱 57
bīngmǎyǒng 兵马(馬)俑 287
bǐnggān 饼干(餅乾) 216
bìngchónghài 病虫(蟲)害 283
bìngfáng 病房 159
bìnghàofú 病号(號)服 159
bìngrén 病人 159
bōhào 拨号(撥號) 102
bōli 玻璃 50
bōlibēi 玻璃杯 57
bōliguā 玻璃刮 64
bōlishuǐ 玻璃水 64
bōcài 菠菜 132
bōluó 菠萝(蘿) 131
bōzhǒng 播种(種) 109
bóbo 伯伯 48
bó 钹(鈸) 249
bózi 脖子 163
bóshì 博士 76
bóshìhòu 博士后(後) 76
Bó Hǎi 渤海 285
bòji 簸箕 64
bǔrǔ 哺乳 70
bùbǎohé zhīfáng 不饱(飽)和脂肪 129
bùdīng 布丁 151
Bùlǎngzú 布朗族 36
Bùyīzú 布依族 34
bùzhì xīnfáng 布置新房 46
bùbīng 步兵 264
bùqiāng 步枪(槍) 267

C

cā bōli 擦玻璃 68
cā fángshàiyóu 擦防晒(曬)油 219
cā hēibǎn 擦黑板 90
cáifeng 裁缝(縫) 94
cáipàn 裁判 254
cǎizhāi 采摘 109
cǎidàn 彩蛋 16
cǎidiàn 彩电(電) 122
cǎihóng 彩虹 270
cǎixiá 彩霞 270
càibǎn 菜板 59
càidān 菜单(單) 149
càidāo 菜刀 59
càihuā 菜花 132
càiyuán 菜园(園) 109
cānjiā jùhuì 参(參)加聚会(會) 93
cānjiā zhāopìnhuì 参(參)加招聘会(會) 112
cānchē 餐车(車) 197
cānjīn 餐巾 150
cānjīnzhǐ 餐巾纸(紙) 57
cānpán 餐盘(盤) 146

cānyǐ 餐椅 57
cānzhuō 餐桌 57
cánjírénzhèng 残(殘)疾人证(證) 31
cán 蚕(蠶) 278
cāngying 苍蝇(蒼蠅) 278
cāngyingpāi 苍(蒼)蝇(蠅)拍 64
cāochǎng 操场(場) 78
cāozuò 操作 106
cǎo 草 216
cǎoméi 草莓 131
cǎopíng 草坪 210
cǎoshū 草书(書) 242
cǎoyào 草药(藥) 174
cǎoyuán 草原 273
cè shìlì 测(測)视(視)力 171
chāyāo 叉腰 228
chāzi 叉子 150
chārù yínhángkǎ 插入银(銀)行卡 182
chātóu 插头(頭) 53
chātú 插图(圖) 242
chāyāng 插秧 109
chāzuò 插座 53
cháhàotái 查号(號)台(臺) 102
chákàn hángbān xiǎnshì 查看航班显(顯)示 194
cháxún yú'é 查询(詢)余(餘)额(額) 182
chá yóujiàn 查邮(郵)件 104
chá 茶 140
chábēi 茶杯 152
cháguǎn 茶馆(館) 115
cháhú 茶壶(壺) 152
chájī 茶几 52
chájù 茶具 53
cháyè 茶叶(葉) 152
cháyì 茶艺(藝) 153
cházhǎn 茶盏(盞) 153
cházhǎntuōr 茶盏(盞)托儿(兒) 153
cházhuō 茶桌 152
chà shí fēn qī diǎn 差十分七点(點) 13
chà yí kè qī diǎn 差一刻七点(點) 13
Cháidámù Péndì 柴达(達)木盆地 285
chán 蝉(蟬) 278
chǎnshā 铲(鏟)沙 106
chǎnzi 铲(鏟)子 111
cháng 长(長) 27
chángfà 长发(長髮) 124
chángfāngtǐ 长(長)方体(體) 23
chángfāngxíng 长(長)方形 22
chánghuàfèi 长话费(長話費) 178
Cháng Jiāng 长(長)江 285
Cháng Jiāng zhōngxiàyóu Píngyuán 长(長)江中下游平原 284
chángjǐnglù 长(長)颈(頸)鹿 210
chángpǎo 长(長)跑 254
chángshòumiàn 长寿面(長壽麵) 74
chángtú qìchē 长(長)途汽车(車) 198
chángyǐ 长(長)椅 210
cháng 尝(嘗) 145
chǎngpéngchē 敞篷车(車) 188
chànggē 唱歌 42
chàng kǎlā OK 唱卡拉OK 223
chàngpiàn 唱片 247
chàng shēngrìgē 唱生日歌 74
chàngxì 唱戏(戲) 210
chàng yáolánqǔ 唱摇篮(籃)曲 70
chāo kèwén 抄课(課)文 90
chāoshēngbō 超声(聲)波 172
chāoshí 超时(時) 259
chāoshì 超市 114
cháodài 朝代 286
Cháoxiǎnzú 朝鲜(鮮)族 34
cháoshī 潮湿(濕) 234
chǎo 吵 27
chǎojià 吵架 47
chǎo 炒 144
chǎofàn 炒饭(飯) 136
chǎoguō 炒锅(鍋) 58
chǎomiàn 炒面(麵) 136
chēfèi 车费(車費) 198
chēhuò 车祸(車禍) 283
chēxiāng 车(車)厢 196
chēzài yīnxiǎng 车(車)载(載)音响(響) 200
chēzhàn zhōubiān cháxún 车(車)站周边(邊)查询(詢) 198
chénchuán 沉船 283
chénmò 沉默 40
chènshān 衬(襯)衫 120
chēng zhòngliàng 称(稱)重量 178
chēnggāntiào 撑杆跳 254
chéngjìdān 成绩(績)单(單) 92
chéngrénpiào 成人票 214
chéngshú 成熟 240
chéngzhǎng 成长(長) 47
chéngshì 城市 204
chéngjǐng 乘警 197
chéngkè 乘客 196
chéngliáng 乘凉 239
chéngwùyuán 乘务(務)员(員) 190
chéng 盛 145
chéngsè 橙色 22
chéngzhī 橙汁 141
chéngzi 橙子 131
chèng 秤 119
chī 吃 230
chī diǎnxin 吃点(點)心 152
chī niányèfàn 吃年夜饭(飯) 75
chī wǎnfàn 吃晚饭(飯) 66
chī wǔcān 吃午餐 105
chīyào 吃药(藥) 170
chī zǎofàn 吃早饭(飯) 67
chítáng 池塘 239
chǐ 尺 20
chǐgǔ 尺骨 167
chǐzi 尺子 86
chìdào 赤道 236
chìbǎng 翅膀 279
chōngdiàn diànchí 充电(電)电(電)池 123
chōngdiànqì 充电(電)器 123
chōngzhídiǎn 充值点(點) 198
chōngcì 冲(衝)刺 254
chōngfēngqiāng 冲锋枪(衝鋒槍) 267
chōnglàng 冲(衝)浪 219
chōnglàngbǎn 冲(衝)浪板 219
chóngbō 重拨(撥) 103
chóngqǐ 重启(啓) 101
chōuqì 抽泣 224
chōuti 抽屉 55
chōuxiě 抽血 171
chōuyóuyānjī 抽油烟机(機) 57
chōuzhī 抽脂 126
chóu méi kǔ liǎn 愁眉苦脸(臉) 227
chǒulòu 丑(醜)陋 39
chòu 臭 24
chòudòufu 臭豆腐 143
chòuyǎngcéng 臭氧层(層) 270
chū 出 26
chūbǎnshè 出版社 80
chūchāi 出差 113
chūfā 出发(發) 190
chūfā chéngshì 出发(發)城市 204
chūfā rìqī 出发(發)日期 204
chūguó 出国(國) 92
chūhàn 出汗 231
chūjīchǎng tōngdào 出机(機)场(場)通道 192

chūjìng dàtīng 出境大厅(廳) 192
chūjìng lǚyóu 出境旅游 204
chūkǒu 出口 198
chūmén 出门(門) 67
chūnà 出纳(納) 97
chūrùzhèng 出入证(證) 30
chūshēng rìqī 出生日期 28
chūshēng zhèngmíng 出生证(證)明 31
chūshì gèrén zhèngjiàn 出示个(個)人证(證)件 194
chūzhàn 出站 196
chūzhànkǒu 出站口 196
chūzūchē 出租车(車) 189
chūzūchēzhàn 出租车(車)站 192
chūzhōng 初中 76
chúchén 除尘(塵) 69
chúxī 除夕 16
chúfáng 厨房 50
chúshī 厨师(師) 95
chútou 锄头(鋤頭) 111
chúguì 橱柜(櫃) 57
chǔfāngyào 处(處)方药(藥) 172
chǔcángshì 储(儲)藏室 50
chùjiǎo 触(觸)角 279
chuāizi 搋子 61
chuāncàiguǎn 川菜馆(館) 147
chuān 穿 26
chuānshānjiǎ 穿山甲 280
chuānxié 穿鞋 67
chuān yīfu 穿衣服 67
chuándáshì 传(傳)达(達)室 78
chuánméi 传(傳)媒 83
chuánqiú 传(傳)球 256
chuánzhēnjī 传(傳)真机(機) 98
chuāngkětiē 创(創)可贴(貼) 173
chuānghu 窗户 50
chuānghuā 窗花 74
chuānglián 窗帘(簾) 50
chuāngtái 窗台(臺) 51
chuáng 床 55
chuángdān 床单(單) 55
chuángdiàn 床垫(墊) 55
chuángshàng yòngpǐn 床上用品 116
chuángtóu 床头(頭) 54
chuángtóudēng 床头(頭)灯(燈) 54
chuángtóuguì 床头(頭)柜(櫃) 54
chuángzhào 床罩 54
chuīgān 吹干(乾) 124
chuíliǔ 垂柳 239
chuí tóu sàng qì 垂头(頭)丧(喪)气(氣) 227
chuízi 锤(錘)子 110
chūnjì 春季 238
Chūnjié 春节(節) 16
chūnlián 春联(聯) 74
Chūnqiū 春秋 286
chūntiān 春天 238
cí 词(詞) 288
cídiǎn 词(詞)典 80
cízhuān 瓷砖(磚) 61
cítiě 磁铁(鐵) 89
cìwei 刺猬 280
cìxiù 刺绣(綉) 43
cōng 葱 138
cōngming 聪(聰)明 24
cū 粗 24
cūcāo 粗糙 27
cūxīn 粗心 40
cùxiāo 促销(銷) 122
cù 醋 139
cùhú 醋壶(壺) 149
cuìniǎo 翠鸟(鳥) 276
cúnchǔkǎ 存储(儲)卡 123
cúnkuǎn 存款 182
cúnkuǎn rìqī 存款日期 181
cúnkuǎn shùliàng 存款数(數)量 181
cúnzhé 存折 181
cùn 寸 20
cuōyībǎn 搓衣板 64
cuòdāo 锉(銼)刀 110

D

Dáwò'ěrzú 达(達)斡尔(爾)族 36
dáfù 答复(復) 112
dǎ bāzhé 打八折 123
dǎbǎchǎng 打靶场(場) 212
dǎbāo 打包 157
dǎdàn 打蛋 145
dǎ diǎndī 打点(點)滴 171
dǎ diànhuà 打电(電)话(話) 104
dǎgér 打嗝儿(兒) 231
dǎ hāqian 打哈欠 231
dǎhuǒjī 打火机(機) 52
dǎkǎ 打卡 104
dǎkāi 打开(開) 26
dǎkāi shū 打开(開)书(書) 91
dǎkāi tóudǐngdēng 打开(開)头(頭)顶(頂)灯(燈) 195
dǎkǒngjī 打孔机(機) 99
dǎléi 打雷 234
dǎ májiàng 打麻将(將) 75
dǎmó 打磨 155
dǎmójī 打磨机(機) 155
dǎ pēntì 打喷(噴)嚏 231
dǎpò jìlù 打破纪(紀)录(録) 261
dǎqiú 打球 42
dǎsǎo 打扫(掃) 75
dǎshuǐ 打水 261
dǎ tàijíquán 打太极(極)拳 210
dǎ xuězhàng 打雪仗 241
dǎyìn 打印 100
dǎyìnjī 打印机(機) 100
dǎzhēn 打针(針) 171
dǎzì 打字 105
dǎzìjī 打字机(機) 99
dà 大 27
dàbēi 大杯 155
dàbōlàng 大波浪 124
dàcháng 大肠(腸) 164
dàchú 大厨 148
dàdǎn 大胆(膽) 40
dàfang 大方 41
dàliào 大料 138
dàlù 大陆(陸) 273
dàlùjià 大陆(陸)架 273
dàmén 大门(門) 50
dàmǐ 大米 136
dàmuzhǐ 大拇指 161
dànǎo 大脑(腦) 164
dàpáidàng 大排档(檔) 147
dàqìcéng 大气(氣)层(層) 270
dàqìhuánliú 大气(氣)环(環)流 237
dàtáng 大堂 207
dàtíqín 大提琴 249
dàtuǐ 大腿 162
Dàxī Yáng 大西洋 290
dàxiàng 大象 210
dàxiào 大校 264
dàxīngxing 大猩猩 280
dàxué 大学(學) 76
dàxuéshēng 大学(學)生 76
dàxué zhuānyè 大学(學)专(專)业(業) 83
dàyàn 大雁 277
Dàyángzhōu 大洋洲 290
dàyī 大衣 120
dàyǔ 大雨 234
Dàyǔ Zhìshuǐ 大禹治水 287
Dǎizú 傣族 35

dàifu 大夫 170
dài háizi kàn yīshēng 带(帶)孩子看医(醫)生 70
dàixīn jiàqī 带(帶)薪假期 113
dàichá 袋茶 153
dàishǔ 袋鼠 281
dàibǔ 逮捕 185
dài ěrjī 戴耳机(機) 195
dài màozi 戴帽子 67
dài yǎnjìng 戴眼镜(鏡) 38
dāndǐnghè 丹顶(頂)鹤(鶴) 276
dānmài kèlǎng 丹麦(麥)克朗 182
dānchéng 单(單)程 204
dāndǎ 单(單)打 259
dānhuángguǎn 单(單)簧管 249
dānqīn jiātíng 单(單)亲(親)家庭 47
dānrénchuáng 单(單)人床 55
dānrénjiān 单(單)人间(間) 206
dānréntiào 单(單)人跳 261
dānxínglù 单(單)行路 203
dānyǎnpí 单(單)眼皮 38
dānjià 担(擔)架 158
dānrèn zhíwù 担(擔)任职(職)务(務) 29
dānxīn 担(擔)心 233
dǎnnáng 胆(膽)囊 164
dàn 淡 139
dànbáizhì 蛋白质(質) 129
dàngāodiàn 蛋糕店 115
dànqì 氮气(氣) 270
dǎngfēng bōli 挡(擋)风(風)玻璃 201
dǎngníbǎn 挡(擋)泥板 201
dāo 刀 263
dāojià 刀架 59
dāozi 刀子 150
dǎodàn 导弹(導彈) 266
dǎogòu 导购(導購) 119
dǎoyǎn 导(導)演 96
dǎoyóu 导(導)游 97
dǎoyóuzhèng 导(導)游证(證) 30
dǎo 岛(島) 219
dǎoyǔ 岛屿(島嶼) 272
dàodá 到达(達) 190
dàodá chéngshì 到达(達)城市 204
dàozhàn 到站 196
dào 倒 145
dàochá 倒茶 156
dào lājī 倒垃圾 69
dàolì 倒立 229
dàoshǔ 倒数(數) 75
dàoniàn 悼念 73
dàobié 道别 121
dàoguàn 道观(觀) 44
Dàojiào 道教 44
dàojù 道具 208
dàojùjiān 道具间(間) 208
dàoshi 道士 44
Dé'ángzú 德昂族 37
Déguó 德国(國) 32
Déyǔ 德语(語) 32
dēngguāng 灯(燈)光 208
dēngzhào 灯(燈)罩 52
dēngjī 登机(機) 194
dēngjīkǒu 登机(機)口 193
dēngjīpái 登机(機)牌 193
dēngjì jiéhūn 登记(記)结(結)婚 46
dēngjì zhùsù 登记(記)住宿 206
dēngshān 登山 216
dēngshuǐ 蹬水 261
děnghòu 等候 194
děngwēnxiàn 等温线(綫) 237
dèngyǎn 瞪眼 224
dīyīnpào 低音炮 122
dīzhī niúnǎi 低脂牛奶 142
dībàlù 堤坝(壩)路 202
dīguǎn 滴管 89
dísikē 迪斯科 222
dítīng 迪厅(廳) 222
dízi 笛子 248
dǐdá jīchǎng 抵达(達)机(機)场(場) 194
dǐgǔ 骶骨 167
dìbǎn 地板 50
dìbǎnlà 地板蜡(蠟) 64
dìhé 地核 273
dìléi 地雷 266
dìlǐ 地理 82
dìlòu 地漏 60
dìmàn 地幔 273
dìqiào 地壳(殼) 273
dìqiú 地球 269
dìtǎn 地毯 53
dìtiě 地铁(鐵) 189
dìtiězhàn 地铁(鐵)站 198
dìxià chāoshì 地下超市 117
dìxià tōngdào 地下通道 186
dìxíng 地形 237
dìzhèn 地震 282
dìzhìxué 地质(質)学(學) 83
Dìzhōng Hǎi 地中海 290
dìdi 弟弟 49
dì yǎnsè 递(遞)眼色 225
dì-èr 第二 9
dì-sān 第三 9
dì-yī 第一 9
diǎncài 点(點)菜 156
diǎnchāojī 点钞机(點鈔機) 181
diǎngē 点(點)歌 223
diǎnhuǒ kāiguān 点(點)火开(開)关(關) 200
diǎnjī 点击(點擊) 100
diǎntóu 点头(點頭) 225
diǎnxué 点(點)穴 262
diǎn 碘 129
diànchí 电(電)池 123
diàncílú 电(電)磁炉(爐) 58
diàndòng tàngfàqì 电(電)动(動)烫(燙)发(髮)器 124
diàndòng tìxūdāo 电(電)动(動)剃须(須)刀 63
diàndòng yáshuā 电(電)动(動)牙刷 63
diànfànbāo 电(電)饭(飯)煲 59
diànfèi 电费(電費) 178
diànfēngshàn 电(電)风(風)扇 52
diàngōng 电(電)工 94
diànhuà 电话(電話) 53
diànhuàbù 电(電)话(話)簿 103
diànhuàfèi 电话费(電話費) 178
diànhuà hàomǎ 电话号码(電話號碼) 103
diànhuàkǎ 电(電)话(話)卡 102
diànhuà língshēng 电话铃声(電話鈴聲) 103
diànhuàxiàn 电话线(電話綫) 103
diànlícéng 电离层(電離層) 270
diànnǎo 电脑(電腦) 98
diànnǎo dǎolǎn 电脑导览(電腦導覽) 214
diànnǎo huìhuà 电脑绘画(電腦繪畫) 243
diànnǎo jìshùyuán 电(電)脑(腦)技术(術)员(員) 97
diànpíng 电(電)瓶 201
diànrèshuǐhú 电(電)热(熱)水壶(壺) 57
diànshìguì 电视柜(電視櫃) 53
diànshìjī 电视机(電視機) 53
diànshì liánxùjù 电视连续剧(電視連續劇) 250

diàntī 电(電)梯 51
diàntuīzi 电(電)推子 124
diànxiàn 电线(電綫) 110
diànyǐngjié 电(電)影节(節) 251
diànyǐngtīng 电(電)影厅(廳) 208
diànzǐ cídiǎn 电(電)子词(詞)典 123
diànzǐ jìsuànjī 电(電)子计(計)算机(機) 98
diànzǐ qīkān 电(電)子期刊 81
diànzǐqín 电(電)子琴 249
diànzǐ yīnyuè 电(電)子音乐(樂) 246
diànzǐ yóujiàn 电(電)子邮(郵)件 101
diànzǐ yóuxìtīng 电(電)子游戏(戲)厅(廳) 223
diànfěn 淀(澱)粉 138
diāosù 雕塑 242
diāosùjiā 雕塑家 96
diāoxiàng 雕像 210
diàochē 吊车(車) 107
diàochuáng 吊床 216
diàodēng 吊灯(燈) 53
diàoyú 钓鱼(釣魚) 216
diēdǎo 跌倒 228
dié bèizi 叠被子 69
dié luóhàn 叠罗(羅)汉(漢) 212
diézi 碟子 148
diéyǒng 蝶泳 261
dīngxiāng 丁香 238
dīngzi 钉(釘)子 111
dǐnggǔ 顶(頂)骨 166
dìng fángjiān 订(訂)房间(間) 206
dìnghūn 订(訂)婚 46
dìngshūdīng 订书钉(訂書釘) 99
dìngshūjī 订书机(訂書機) 99
dìngwèi 订(訂)位 156
dìng dīngzi 钉(釘)钉(釘)子 107
dìng niǔkòu 钉(釘)纽(紐)扣 68
dìngqī cúnkuǎn 定期存款 181
dìngqiújià 定球架 222
dōng 东(東) 187
dōngběi 东(東)北 186
dōngběihǔ 东(東)北虎 280
Dōngběi Píngyuán 东(東)北平原 284
Dōng Hǎi 东(東)海 285
dōngnán 东(東)南 187
Dōngxiāngzú 东(東)乡(鄉)族 35
dōng zhāng xī wàng 东(東)张(張)西望 226
Dōngzhèngjiào 东(東)正教 45
dōngbùlā 冬不拉 248
dōngguā 冬瓜 133
dōngjì 冬季 240
dōngtiān 冬天 240
dōngzhuāng 冬装(裝) 117
dònghuàpiàn 动(動)画(畫)片 250
dòngwùyuán 动(動)物园(園) 210
dòngzuòpiàn 动(動)作片 250
dònghài 冻(凍)害 282
dòngyǔ 冻(凍)雨 282
Dòngzú 侗族 34
dòufu 豆腐 143
dòufugānr 豆腐干(乾)儿(兒) 143
dòufujuǎnr 豆腐卷儿(兒) 143
dòufunǎor 豆腐脑(腦)儿(兒) 143
dòufupàor 豆腐泡儿(兒) 143
dòufupír 豆腐皮儿(兒) 143
dòujiāng 豆浆(漿) 143
dòujiǎor 豆角儿(兒) 132
dòulèi 豆类(類) 128
dòumiàn 豆面(麵) 143
dòunǎi 豆奶 140
dòuyár 豆芽儿(兒) 132
dúchàng 独(獨)唱 247
Dúlóngzú 独(獨)龙(龍)族 37
dúlúnchē 独轮车(獨輪車) 212
dúshēngzǐnǚ 独(獨)生子女 47
dúzòu 独(獨)奏 208
dú bàozhǐ 读报纸(讀報紙) 66
dùjuān 杜鹃(鵑) 276
dùjuānhuā 杜鹃(鵑)花 238
dùpíwǔ 肚皮舞 220
dùqí 肚脐(臍) 162
dùzi 肚子 163
dù mìyuè 度蜜月 47
Duānwǔjié 端午节(節) 16
duānxiàn 端线(綫) 257
duǎn 短 27
duǎnfà 短发(髮) 124
duǎnkù 短裤(褲) 120
duǎnpǎo 短跑 254
duǎnyǔ 短语(語) 288
duànluò 段落 288
duànliàn 锻炼(鍛煉) 220
duī shābǎo 堆沙堡 219
duī xuěrén 堆雪人 241
duìyuán 队员(隊員) 258
duìjiǎng huàtǒng 对(對)讲(講)话(話)筒 181
duìjiǎngjī 对讲机(對講機) 185
duìliúcéng 对(對)流层(層) 270
dūn 吨(噸) 21
dūnbù 墩布 64
dūn 蹲 229
dùn 炖 144
dùn 盾 263
duōgōngnéng yùndòngchē 多功能运(運)动(動)车(車) 189
duōméitǐ kòngzhìtái 多媒体(體)控制台(臺) 88
duōyún 多云(雲) 234
duò 剁 144

E

Éluósī 俄罗(羅)斯 32
Éluósīzú 俄罗(羅)斯族 37
Éyǔ 俄语(語) 32
é 鹅(鵝) 109
é 蛾 279
égǔ 额(額)骨 166
étóu 额头(額頭) 160
ěxin 恶(噁)心 169
è'ěrnínuò 厄尔(爾)尼诺(諾) 282
è 饿(餓) 231
Èlúnchūnzú 鄂伦(倫)春族 37
Èwēnkèzú 鄂温克族 37
èyú 鳄鱼(鰐魚) 281
érkē 儿(兒)科 159
értóng 儿(兒)童 71
értóng càidān 儿(兒)童菜单(單) 150
értóng jiémù 儿(兒)童节(節)目 251
értóngpiào 儿(兒)童票 214
értóng wánjùdiàn 儿(兒)童玩具店 114
értóngyǐ 儿(兒)童椅 150
értóng yóulèchǎng 儿(兒)童游乐(樂)场(場) 51
érxífur 儿(兒)媳妇(婦)儿(兒) 49
érzi 儿(兒)子 49
ěrchuí 耳垂 160
ěrduo 耳朵 161
ěrhuán 耳环(環) 117
ěrjī 耳机(機) 103
ěrwāshāor 耳挖勺儿(兒) 63
èr 二 8
èr fēn 二分 18
èr fēnzhī yī 二分之一 9
èrhú 二胡 248

èr líng líng bā nián Bāyuè bā rì Xīngqīwǔ wǎnshang bā diǎn 二〇〇八年八月八日星期五晚上八点(點) 15
èrshēng 二声(聲) 288
èrshí 二十 8
èrshí yuán 二十元 19
èryǎnghuàtàn 二氧化碳 270
èr yuán 二元 19
Èryuè 二月 15
èrzhǐchán 二指禅(禪) 262

F

fā chuánzhēn 发(發)传(傳)真 104
fādòngjī 发动机(發動機) 201
fādǒu 发(發)抖 231
fāgāo 发(發)糕 136
fālìngqiāng 发(發)令枪(槍) 254
fāpiào 发(發)票 198
fāqiú 发(發)球 259
fāshāo 发烧(發燒) 169
fāyá 发(發)芽 238
fāyán 发(發)言 105
fā yóujiàn 发(發)邮(郵)件 104
fā zuòyè 发(發)作业(業) 91
fá diǎnqiú 罚(罰)点(點)球 257
fákuǎn 罚(罰)款 81
fáqiú 罚(罰)球 258
fǎguān 法官 95
Fǎguó 法国(國) 32
fǎtíng 法庭 185
fǎxué 法学(學) 83
Fǎyǔ 法语(語) 32
fàjì 发(髮)髻 124
fàqiǎ 发(髮)卡 124
fānchuán 帆船 219
fānqiéjiàng 番茄酱(醬) 150
fān báiyǎn 翻白眼 227
fānyì 翻译(譯) 94
fánmáng 繁忙 240
fántǐzì 繁体(體)字 288
fǎnduì 反对(對) 233
fǎnkàng 反抗 233
fǎnmiàn 反面 18
fǎnshǒu 反手 259
fǎnxiàng wānlù 反向弯(彎)路 202
fǎnhuí rìqī 返回日期 205
fànguī 犯规(規) 254
fànzuì xiányírén 犯罪嫌疑人 185
fàndiàn 饭(飯)店 115
fànhé 饭(飯)盒 216
fànsháo 饭(飯)勺 59
fàntīng 饭厅(飯廳) 50
fàntuán 饭团(飯糰) 136
fāngbiànmiàn 方便面(麵) 136
fāngxiàngpán 方向盘(盤) 200
fāngyán 方言 289
fángdàn bèixīn 防弹(彈)背心 267
fángkōngbīng 防空兵 264
fángshàishuāng 防晒(曬)霜 63
fángshǒu 防守 258
fángchǎnzhèng 房产(產)证(證) 31
fángchē 房车(車) 189
fángdìchǎnshāng 房地产(產)商 97
fǎngtán jiémù 访(訪)谈(談)节(節)目 251
fàng biānpào 放鞭炮 16
fàngdàjìng 放大镜(鏡) 89
fàng fēngzheng 放风(風)筝 210
fàngxià zhédié cānzhuō 放下折叠餐桌 195
fàng xíngli 放行李 194
fàngxué 放学(學) 84
fēijī 飞机(飛機) 188
fēijī pǎodào 飞(飛)机(機)跑道 191
fēijīpiào 飞(飛)机(機)票 193
fēixíngyuán 飞(飛)行员(員) 94
fēichǔfāngyào 非处(處)方药(藥) 172
Fēizhōu 非洲 290
fēilǜbīn bǐsuǒ 菲律宾(賓)比索 183
féiròu 肥肉 134
féigǔ 腓骨 167
fěijǐng 匪警 102
fèifèi 狒狒 281
fèi 肺 164
fēn 分 18
fēndàoxiàn 分道线(綫) 261
fēnfēngzhì 分封制 287
fēnjī 分机(機) 103
fēnmǐ 分米 20
fēnxiàng xíngshǐ chēdào 分向行驶(駛)车(車)道 203
fénmù 坟(墳)墓 73
fěnbǐ 粉笔(筆) 88
fěnbǐng 粉饼(餅) 63
fěncì 粉刺 127
fěndǐyè 粉底液 63
fěnpū 粉扑(撲) 63
fěnsè 粉色 22
fēngshōu 丰(豐)收 240
fēngbàocháo 风(風)暴潮 283
fēngyī 风(風)衣 120
fēngzāi 风(風)灾 282
fēngjiàn shèhuì 封建社会(會) 286
fēngmì 蜂蜜 155
fēngniǎo 蜂鸟(鳥) 277
féngrèn 缝纫(縫紉) 43
féngzhēn 缝针(縫針) 171
Fó 佛 44
Fójiào 佛教 44
fójīng 佛经(經) 44
fǒudìng 否定 233
fūsè 肤(膚)色 38
fútèjiā 伏特加 141
fúwù chuāngkǒu 服务(務)窗口 178
fúwùtái 服务(務)台(臺) 119
fúwùyuán 服务(務)员(員) 149
fúzhuāng 服装(裝) 208
fúzhuāngdiàn 服装(裝)店 115
fúchén 浮尘(塵) 234
fúlì dàiyù 福利待遇 112
fúzì 福字 74
fúshè 辐(輻)射 237
fǔtou 斧头(頭) 110
fǔzi 斧子 110
fǔwòchēng 俯卧撑 221
fǔdǎo 辅导(輔導) 71
fǔrǔ 腐乳 143
fǔzhú 腐竹 143
fùmǔ 父母 48
fùqin 父亲(親) 48
fùfèi 付费(費) 178
fùqián 付钱(錢) 121
fùchǎnkē 妇(婦)产(產)科 159
fùdújī 复读机(復讀機) 123
Fùhuójié 复(復)活节(節) 16
fùyìn 复(復)印 104
fùyìnjī 复(復)印机(機) 98
fùyìnjiàn 复(復)印件 104
fùyìnshì 复(復)印室 81
fùzá 复杂(複雜) 27
fùjīzhǎng 副机(機)长(長) 190
fùbù 腹部 162
fùxiè 腹泻(瀉) 169

G

gāzhiwō 胳肢窝(窩) 163

gǎijuàn 改卷 91
gǎizhuī 改锥(錐) 110
gài 钙(鈣) 129
gàiwǎn 盖(蓋)碗 152
gān 干(乾) 24
gānbiān sìjìdòu 干(乾)煸四季豆 148
gānhàn 干(乾)旱 282
gānjìng 干(乾)净 24
gānxǐ 干(乾)洗 207
gānxǐdiàn 干(乾)洗店 115
gānzào 干(乾)燥 234
gān 肝 164
gāngà 尴(尷)尬 232
Gǎn'ēnjié 感恩节(節) 16
gǎnjué 感觉(覺) 230
gǎnmào 感冒 168
gǎnlǎnqiú 橄榄(欖)球 256
gǎnmiànzhàng 擀面(麵)杖 58
gànyǔ 赣语(贛語) 289
gāngbǐ 钢笔(鋼筆) 86
gāngjīn 钢(鋼)筋 107
gāngkuī 钢(鋼)盔 185
gāngqín 钢(鋼)琴 249
gāngsī qíchē 钢丝骑车(鋼絲騎車) 212
Gǎng-Ào tōngxíngzhèng 港澳通行证(證) 31
gǎngbì 港币(幣) 183
gànglíng 杠铃(鈴) 220
gāo 高 38
gāobíliáng 高鼻梁 38
gāo'ěrfūqiú 高尔(爾)夫球 256
gāogēnrxié 高跟儿(兒)鞋 117
gāojiǎobēi 高脚杯 150
gāokǎo 高考 85
gāoquángǔ 高颧(顴)骨 38
Gāoshānzú 高山族 35
gāoxuèyā 高血压(壓) 169
gāoyāguō 高压(壓)锅(鍋) 58
gāoyīn gēchàngjiā 高音歌唱家 208
gāoyuán 高原 273
gāozhōng 高中 76
gāozhōng yī niánjí èr bān 高中一年级(級)二班 88
gāoyao 膏药(藥) 175
gāodiǎn 糕点(點) 118
Gēlǎozú 仡佬族 36
gēge 哥哥 49
gēbo 胳膊 163
gēbozhǒur 胳膊肘儿(兒) 163
gēzi 鸽(鴿)子 276
gēshāng 割伤(傷) 168
gē shuāngyǎnpí 割双(雙)眼皮 127
gēcí 歌词(詞) 247
gējù 歌剧(劇) 208
gējùyuàn 歌剧(劇)院 208
gēshǒu 歌手 96
géli 蛤蜊 135
gé 膈 164
gèrén tècháng 个(個)人特长(長) 29
gèrén yèwù 个(個)人业(業)务(務) 180
gěi háizi chuān yīfu 给(給)孩子穿衣服 70
gěi háizi xǐzǎo 给(給)孩子洗澡 70
gēngyīshì 更衣室 220
gōngchéngbīng 工程兵 264
gōngchéngshī 工程师(師) 94
gōngjùshū 工具书(書) 81
gōngrén 工人 95
gōngshāng guǎnlǐ 工商管理 83
gōngzī 工资(資) 112
gōngzītiáo 工资(資)条(條) 105
gōngzuò jīnglì 工作经(經)历(歷) 29
gōngzuò rényuán 工作人员(員) 178
gōngzuòzhèng 工作证(證) 30
gōng'ānjú 公安局 185
gōnggàolán 公告栏(欄) 78
gōnggong 公公 49
gōnggòng qìchē 公共汽车(車) 189
gōngjī 公鸡(鷄) 109
gōngjiāochē 公交车(車) 198
gōngjiāo chēzhàn 公交车(車)站 199
gōngjiāokǎ 公交卡 199
gōngjīn 公斤 21
gōnglǐ 公里 20
gōnglì 公历(曆) 14
gōngqǐng 公顷(頃) 21
gōngwén 公文 98
gōngwùyuán 公务(務)员(員) 94
gōngyòng diànhuà 公用电(電)话(話) 102
gōngfàng 功放 122
gōngfu 功夫 262
gōnggǔ 肱骨 167
gōngbǎo jīdīng 宫保鸡(鷄)丁 148
gǒu 狗 14
gòuwù 购(購)物 93
gòuwùchē 购(購)物车(車) 118
gòuwùlán 购(購)物篮(籃) 118
gòuwù xiǎopiào 购(購)物小票 123
gūsuàn fèiyong 估算费(費)用 204
gūgu 姑姑 48
gūdú 孤独(獨) 233
gǔdiǎn yīnyuè 古典音乐(樂) 246
Gǔlánjīng 古兰(蘭)经(經) 44
gǔwándiàn 古玩店 115
gǔgǔ 股骨 167
gǔ 骨 135
gǔgé 骨骼 161
gǔhuīhé 骨灰盒 73
gǔpén 骨盆 167
gǔzhé 骨折 168
gǔ 鼓 27,248
gǔlì 鼓励(勵) 71
gùzhi 固执(執) 41
gùshipiàn 故事片 250
guāzǐ 瓜子 131
guādāo 刮刀 111
guāfēng 刮风(颳風) 234
guāhúdāo 刮胡(鬍)刀 63
guā húzi 刮胡(鬍)子 67
guāshā 刮痧 126
guà 挂 68
guàduàn 挂断(斷) 103
guàgōu 挂钩(鈎) 61
guàhào 挂号(號) 170
guàhàochù 挂号(號)处(處) 158
guàhàoxìn 挂号(號)信 176
guàmiàn 挂面(麵) 136
guàshī 挂失 181
guàzhōng 挂钟(鐘) 53
guāi 乖 41
guǎizhàng 拐杖 159
guān 关(關) 26
guānbì shǒujī 关(關)闭(閉)手机(機) 194
guāndēng 关灯(關燈) 66
guānjié 关节(關節) 161
guānjiéyán 关(關)节(節)炎 169
guānshǎng zhíwù 观(觀)赏(賞)植物 53
Guānyīn 观(觀)音 44
guānhuà 官话(話) 289
guāncai 棺材 73
guǎndào 管道 57
guǎnqián 管钳(鉗) 111
guǎnzi 管子 111
guànjūn 冠军(軍) 252
guànxǐjiān 盥洗间(間) 190
guàn 鹳(鸛) 276

guàntou shípǐn 罐头(頭)食品 119
guāngbiāo 光标(標) 101
guānghuá 光滑 27
guāngpán 光盘(盤) 101
guāngqū 光驱(驅) 100
guǎnggào 广(廣)告 251
guàngjiē 逛街 43
guàng miàohuì 逛庙(廟)会(會) 16
guǐdào 轨(軌)道 269
guǐwū 鬼屋 212
guì 贵(貴) 24
guìbīntīng 贵宾厅(貴賓廳) 208
guìpí 桂皮 139
guìyuán 桂圆(圓) 131
guì 跪 229
gǔn fān zhuǎnshēn 滚翻转(轉)身 261
gǔnshuā 滚刷 111
gùn 棍 263
guōchǎn 锅铲(鍋鏟) 58
guōgài 锅盖(鍋蓋) 58
guōtiēr 锅贴ル(鍋貼兒) 136
guōguor 蝈蝈ル(蟈蟈兒) 278
guóchǎnpiàn 国(國)产(產)片 250
guóhuà 国画(國畫) 242
guójì chángtú diànhuà 国(國)际(際)长(長)途电(電)话(話) 103
guójì huìkuǎn 国(國)际(際)汇(匯)款 178
guójì lǚxíng jiànkāngzhèng 国(國)际(際)旅行健康证(證) 31
guójì yóujiàn 国(國)际(際)邮(郵)件 176
guójiā dàimǎ 国(國)家代码(碼) 103
guónèi chángtú diànhuà 国(國)内长(長)途电(電)话(話) 103
guónèi huìkuǎn 国(國)内汇(匯)款 178
guónèi lǚyóu 国(國)内旅游 204
guónèi yóujiàn 国(國)内邮(郵)件 176
Guóqìngjié 国庆节(國慶節) 16
guǒduàn 果断(斷) 40
guǒshí 果实(實) 240
guǒshūlèi 果蔬类(類) 128
guǒshù 果树(樹) 109
guǒyuán 果园(園) 109
guǒzhī 果汁 140
guòjiē tiānqiáo 过(過)街天桥(橋) 186
guòmǐn 过(過)敏 169
guònián 过(過)年 74
guòqī 过(過)期 81
guòshānchē 过(過)山车(車) 212

H

hāmìguā 哈密瓜 131
Hānízú 哈尼族 35
hāqì 哈气(氣) 241
Hāsàkèzú 哈萨(薩)克族 35
hǎi'àn 海岸 273
hǎibá 海拔 237
hǎibào 海豹 275
hǎichuáng 海床 275
hǎidǎn 海胆(膽) 275
hǎidàochuán 海盗船 212
hǎigōu 海沟(溝) 275
hǎiguān 海关(關) 193
hǎiguān shēnbàobiǎo 海关(關)申报(報)表 193
hǎijūn 海军(軍) 264
hǎijūn hángkōngbīng 海军(軍)航空兵 264
hǎijūn lùzhànduì 海军(軍)陆(陸)战(戰)队(隊) 264
hǎikuí 海葵 275
hǎilàng 海浪 219
hǎilǐ 海里 20
hǎimǎ 海马(馬) 275
hǎimián 海绵(綿) 64
hǎi'ōu 海鸥(鷗) 276
hǎipíngmiàn 海平面 275
hǎishī 海狮(獅) 275
hǎitān 海滩(灘) 219
hǎitáng 海棠 238
hǎitún 海豚 275
hǎiwángxīng 海王星 269
hǎixiào 海啸(嘯) 282
hǎixīng 海星 275
hǎiyùn 海运(運) 176
hǎizǎo 海藻 275
hàipà 害怕 233
hàixiū 害羞 232
hánchǎo 寒潮 283
hánjià 寒假 84
hánlěng 寒冷 240
hánliú 寒流 240
Hánguó 韩国(韓國) 32
hánguó shāokǎo 韩(韓)国(國)烧(燒)烤 147
hányuán 韩(韓)元 183
Hàn 汉(漢) 286
hànbǎo 汉(漢)堡 151
Hànyǔ 汉语(漢語) 32
Hànzì 汉(漢)字 288
Hànzú 汉(漢)族 37
hànjì 旱季 237
hànjiē 焊接 106
hángbānhào 航班号(號) 205
hángbān xiǎnshìpíng 航班显(顯)示屏 192
hángkōngbīng 航空兵 264
hángkōng gōngsī 航空公司 205
hángkōng mǔjiàn 航空母舰(艦) 266
hángkōngxìn 航空信 176
hángtiān fēijī 航天飞(飛)机(機) 269
hángtiānfú 航天服 269
hángtiānyuán 航天员(員) 269
hángzhànlóu 航站楼(樓) 192
háokè 毫克 21
háomǐ 毫米 20
háoshēng 毫升 21
háoyóu 蚝油 139
hǎo 好 24
hàomài 号(號)脉 175
hàoqí 好奇 232
hē 喝 230
hējiǔ 喝酒 222
héshàng 合上 26
héshàng shū 合上书(書) 90
hé'ǎi 和蔼(藹) 39
héshang 和尚 44
héliú 河流 273
hémǎ 河马(馬) 280
hédàntóu 核弹(彈)头(頭) 266
héfúshè 核辐(輻)射 283
hétao 核桃 131
héhuā 荷花 239
héfàn 盒饭(飯) 146
hèkǎ 贺(賀)卡 176
hèsuìpiàn 贺(賀)岁(歲)片 250
hèsè 褐色 22
Hèzhézú 赫哲族 37
hēibǎn 黑板 88
hēibǎncā 黑板擦 88
hēidòng 黑洞 269
Hēi Hǎi 黑海 290
hēikāfēi 黑咖啡 154
hēimǐ 黑米 136
hēisè 黑色 22
hēixīngxing 黑猩猩 280
hēixióng 黑熊 280

hēiyǎnquān 黑眼圈 127
hèn 恨 233
héngbǎn 横板 259
hōngzhàjī 轰(轟)炸机(機) 266
hōnggānjī 烘干(乾)机(機) 123
hóngbāo 红(紅)包 72
hóngbǎoshí 红(紅)宝(寶)石 117
hóngchá 红(紅)茶 153
Hóng Hǎi 红(紅)海 290
hónglǐngjīn 红(紅)领(領)巾 87
hónglǜdēng 红绿灯(紅綠燈) 186
hóngpái 红(紅)牌 256
hóngpútaojiǔ 红(紅)葡萄酒 141
hóngsè 红(紅)色 22
hóngtáng 红(紅)糖 138
hóngyǎnbìng 红(紅)眼病 169
hóngzhǒng 红肿(紅腫) 169
hóngshuǐ 洪水 282
hǒng háizi shuìjiào 哄孩子睡觉(覺) 70
hóujié 喉结(結) 160
hóu 猴 14
hóuzi 猴子 210
hòu 后(後) 187
hòubèixiāng 后(後)备(備)箱 201
hòushìjìng 后视镜(後視鏡) 200
hòutiān 后(後)天 14
hòutuì 后(後)退 26
hòu 厚 26
hòuchēshì 候车(車)室 196
hòujī dàtīng 候机(機)大厅(廳) 193
hòuzhěn 候诊(診) 170
hòuzhěnqū 候诊(診)区(區) 158
hūxī 呼吸 230
húquānqiú 弧圈球 259
húli 狐狸 280
hújiāofěn 胡椒粉 138
hújiāopíng 胡椒瓶 150
húluóbo 胡萝(蘿)卜(蔔) 132
húxū 胡须(鬍鬚) 124
húbàr 壶(壺)把儿(兒) 152
húzuǐr 壶(壺)嘴儿(兒) 152
húpō 湖泊 272
húlusī 葫芦(蘆)丝(絲) 248
húdié 蝴蝶 216
hǔ 虎 14
hùkǒubù 户口簿 30
hùfàsù 护(護)发(髮)素 63
hùfū 护肤(護膚) 126
hùshi 护(護)士 170
hùshǒushuāng 护(護)手霜 63
hùzhào 护(護)照 30
huā 花 216
huāchá 花茶 153
huādàn 花旦 208
huājiāo 花椒 138
huājuǎnr 花卷儿(兒) 136
huālěi 花蕾 238
huāpén 花盆 53
huāpíng 花瓶 53
huāquān 花圈 73
huāshēng 花生 131
huātán 花坛(壇) 211
huāyàng yóuyǒng 花样(樣)游泳 261
huāyuán 花园(園) 51
huábì 划(劃)臂 261
huáchuánjī 划船机(機) 221
huátǐng 划艇 212
Huáběi Píngyuán 华(華)北平原 284
huá'ěrzī 华(華)尔(爾)兹 223
huáshìdù 华(華)氏度 21
huábīng 滑冰 241
huádào 滑道 212
huá hànbīng 滑旱冰 211
huáshuǐ 滑水 219
huátī 滑梯 211
huáxuě 滑雪 241
huàxué 化学(學) 82
huàzhuāng 化妆(妝) 67
huàzhuāngpǐn 化妆(妝)品 116
huàzhuāngshì 化妆(妝)室 208
huàzhuāngshuā 化妆(妝)刷 63
huàbǎn 画(畫)板 244
huàbǐ 画笔(畫筆) 245
huàbù 画(畫)布 244
huàcè 画(畫)册 80
huàhuàr 画画儿(畫畫兒) 43
huàjiā 画夹(畫夾) 244
huàjiā 画(畫)家 96
huàjià 画(畫)架 245
huàkuàng 画(畫)框 245
huàméi 画(畫)眉 276
huàshuā 画(畫)刷 245
huàtǒng 画(畫)筒 245
huàtǒng 话(話)筒 102
huáiyùn 怀(懷)孕 47
Huái Hé 淮河 285
huáigǔ 踝骨 167
huài 坏(壞) 24
huánshū 还书(還書) 81
huánshūchù 还书处(還書處) 81
huánbǎodài 环(環)保袋 119
huánxíng jiāochā 环(環)形交叉 202
huàndēngjī 幻灯(燈)机(機) 88
huànchéng 换乘 199
huàn chuángdān 换床单(單) 68
huàn dēngpào 换灯(燈)泡 69
huàn dēngjīpái 换登机(機)牌 194
huànhào 换号(號) 121
huànhuò 换货(貨) 123
huàn niàobù 换尿布 70
huànrén 换人 258
huànxié 换鞋 66
huànzhě 患者 170
huāngzhāng 慌张(張) 27
huángdì 皇帝 287
huángfēng 黄蜂 279
huángguā 黄瓜 133
Huáng Hǎi 黄海 285
Huáng Hé 黄河 285
huángjiǔ 黄酒 141
huángpái 黄牌 256
huángsè 黄色 22
Huángtǔ Gāoyuán 黄土高原 284
huángyóu 黄油 142
huīsè 灰色 22
huīshǒu 挥(揮)手 228
huīyǔ 徽语(語) 289
huídá 回答 90
huí diànhuà 回电(電)话(話) 104
huíguōròu 回锅(鍋)肉 148
huíguó tànqīn 回国(國)探亲(親) 93
huíjiā 回家 66
huí niángjia 回娘家 47
huíqiújià 回球架 222
huítóu 回头(頭) 229
Huízú 回族 34
huìkuǎn 汇(匯)款 178
huìkuǎnrén qiānmíng 汇(匯)款人签(簽)名 178
huìkuǎnrén xìngmíng 汇(匯)款人姓名 178
huìkuǎn rìqī 汇(匯)款日期 178
huìkuǎn shùliàng 汇(匯)款数(數)量 178
huìhuī 会(會)徽 252
huìjí gùwèn 会(會)籍顾(顧)问(問) 220
huìyìshì 会(會)议(議)室 105

huìyuán 会员(會員) 220
huìyuánkǎ 会(會)员(員)卡 118
huìyuánzhèng 会员证(會員證) 30
huìhuà 绘画(繪畫) 243
huìtúchǐ 绘(繪)图(圖)尺 244
huìxīng 彗星 269
huì 喙 277
hūnmí bùxǐng 昏迷不醒 169
hūnlǐ 婚礼(禮) 72
hūnshā 婚纱(紗) 72
hūnshāzhào 婚纱(紗)照 72
hūnwàiliàn 婚外恋(戀) 47
hūnyīn zhuàngkuàng 婚姻状(狀)况 28
húntun 馄饨(餛飩) 136
hùnníngtǔ jiǎobànjī 混凝土搅(攪)拌机(機) 106
huóqī cúnkuǎn 活期存款 181
huóyú 活鱼(魚) 148
huózì yìnshuāshù 活字印刷术(術) 287
huǒchái 火柴 216
huǒchē 火车(車) 189
huǒchēpiào 火车(車)票 196
huǒchēzhàn 火车(車)站 196
huǒguànr 火罐儿(兒) 175
huǒguō 火锅(鍋) 149
huǒguōchéng 火锅(鍋)城 147
huǒjī 火鸡(鷄) 16
huǒjiàn 火箭 266
huǒjǐng 火警 102
huǒjù 火炬 252
huǒlièniǎo 火烈鸟(鳥) 276
huǒlóngguǒ 火龙(龍)果 131
huǒpào 火炮 267
huǒshān 火山 272
huǒshān bàofā 火山爆发(發) 283
huǒxīng 火星 269
huǒyào 火药(藥) 287
huǒzāi 火灾 283
huǒzàngchǎng 火葬场(場) 73
huòcāng 货舱(貨艙) 190
huòchē 货车(貨車) 189
huòjiǎng qíngkuàng 获(獲)奖(獎)情况 29

J

jījiàn 击剑(擊劍) 253
jīhuāng 饥(饑)荒 283
jīchǎng bāshì 机(機)场(場)巴士 192
jīfáng 机(機)房 79
jīqiāng 机枪(機槍) 267
jīshēn 机(機)身 190
jīwěi 机(機)尾 190
jīyì 机(機)翼 190
jīzhǎng 机长(機長) 190
jīròu 肌肉 161
jī 鸡(鷄) 14
jībózi 鸡(鷄)脖子 135
jīchì 鸡(鷄)翅 135
jīdàn 鸡(鷄)蛋 135
jīmáo dǎnzi 鸡(鷄)毛掸(撣)子 64
jīròu 鸡(鷄)肉 134
jītuǐ 鸡(鷄)腿 135
jīwěijiǔ 鸡(鷄)尾酒 141
jīxiōng 鸡(鷄)胸 135
jīzhuǎzi 鸡(鷄)爪子 135
jīxuě 积(積)雪 241
jīyǔyún 积(積)雨云(雲) 270
Jīdūjiào 基督教 45
Jīdū Zōngjiào 基督宗教 44
Jīnuòzú 基诺(諾)族 37
jīguāngbǐ 激光笔(筆) 88
jīguāngpào 激光炮 267
jíta 吉他 249
jíxiángwù 吉祥物 252
jíguāng 极(極)光 270
jíjiù diànhuà 急救电(電)话(話) 102
jízhěnshì 急诊(診)室 159
jíyóu 集邮(郵) 43
jíguàn 籍贯(貫) 28
jǐ méi nòng yǎn 挤(擠)眉弄眼 226
jǐnǎi 挤(擠)奶 109
jǐ yǎnjing 挤(擠)眼睛 224
jǐzhuī 脊椎 167
jìjiàqì 计(計)价(價)器 198
jìsuànqì 计(計)算器 99
jì bǐjì 记笔记(記筆記) 90
jìshìběn 记(記)事本 99
jìzhě 记(記)者 94
jìlùpiàn 纪(紀)录(録)片 250
jìniànpǐn shāngdiàn 纪(紀)念品商店 212
jìgōng 技工 94
jìshù xuéxiào 技术(術)学(學)校 76
jì ānquándài 系(繫)安全带(帶) 194
jìfēng 季风(風) 237
jìjūn 季军(軍) 252
jìfù 继(繼)父 47
jìmǔ 继(繼)母 47
jì bāoguǒ 寄包裹 178
jìxìnrén dìzhǐ 寄信人地址 177
jiābān 加班 105
Jiālèbǐ Hǎi 加勒比海 290
Jiānádà 加拿大 32
jiānádàyuán 加拿大元 183
jiāshīqì 加湿(濕)器 122
jiāshísài 加时(時)赛(賽) 256
jiāsù 加速 254
jiāyóuzhàn 加油站 201
jiā 夹(夾) 145
jiākè 夹(夾)克 120
jiāzi 夹(夾)子 99
jiādiànchéng 家电(電)城 115
jiājù 家具 50
jiājùchéng 家具城 115
jiāyòng diànqì 家用电(電)器 116
jiāzhǎng 家长(長) 76
jiǎcuò 甲锉(銼) 127
jiǎgǔwén 甲骨文 287
jiǎpiàn 甲片 126
jiǎzhuàngxiàn 甲状(狀)腺 164
jiǎbì 假币(幣) 181
jiǎfà 假发(髮) 124
jiàgé fànwéi 价(價)格范(範)围(圍) 204
jiàmùbiǎo 价(價)目表 196
jiàshǐcāng 驾驶舱(駕駛艙) 190
jiàshǐ zhízhào 驾(駕)驶(駛)执(執)照 30
jiàxiào 驾(駕)校 201
jiàzhào 驾(駕)照 200
jià diànxiàn 架电(電)线(綫) 107
jiàzi 架子 61
jiānjījī 歼击机(殲擊機) 266
jiānbǎng 肩膀 162
jiānjiǎgǔ 肩胛骨 166
jiānkǎo 监(監)考 91
jiānshìqì 监(監)视(視)器 181
jiānyù 监狱(監獄) 185
jiān 煎 144
jiǎn bèiké 捡贝壳(撿貝殼) 219
jiǎnféichá 减肥茶 153
jiǎnsù ràngxíng 减速让(讓)行 203
jiǎndāo 剪刀 86
jiǎnfà 剪发(髮) 124
jiǎnzhǐ 剪纸(紙) 43
jiǎnchá 检(檢)查 170
jiǎnpiàoyuán 检(檢)票员(員) 196
jiǎnsuǒ 检(檢)索 81

jiǎndān 简单(簡單) 27
jiǎntǐzì 简(簡)体(體)字 288
jiàn kèhù 见(見)客户 105
jiànzhù gōngrén 建筑(築)工人 94
jiànzhùshī 建筑(築)师(師) 94
jiànzhùxué 建筑(築)学(學) 83
jiàn 剑(劍) 263
jiànkāng zhuàngkuàng 健康状(狀)况 28
jiànměicāo 健美操 220
jiànshēn 健身 42
jiànshēnchē 健身车(車) 221
jiànshēnkǎ 健身卡 220
jiànshēnkè 健身课(課) 220
jiànshēn qìcái 健身器材 51
jiànshēn zhōngxīn 健身中心 206
jiànpán 键盘(鍵盤) 100
jiāng 姜(薑) 138
jiǎng gùshi 讲(講)故事 70
jiǎngkè 讲课(講課) 90
jiǎngtái 讲台(講臺) 88
jiǎngbēi 奖(獎)杯 253
jiǎngjīn 奖(獎)金 113
jiǎngpái 奖(獎)牌 252
jiàngluò 降落 195
jiàngshuǐ 降水 237
jiàngzhí 降职(職) 113
jiàngyóu 酱(醬)油 139
jiàngyóuhú 酱(醬)油壶(壺) 149
jiànghu 糨糊 176
jiāofèi 交费(費) 178
jiāojuàn 交卷 91
jiāo péngyou 交朋友 93
jiāo shuǐdiànfèi 交水电(電)费(費) 69
jiāotán 交谈(談) 103
jiāotōng jǐngchá 交通警察 185
jiāoxiǎngyuè 交响(響)乐(樂) 208
jiāo xuéfèi 交学(學)费(費) 84
jiāo zuòyè 交作业(業) 91
jiāohuā 浇(澆)花 69
jiāoshuǐ 浇(澆)水 109
jiāo'ào 骄(驕)傲 232
jiāodài 胶带(膠帶) 110
jiāohébǎn 胶(膠)合板 107
jiāojuǎn 胶(膠)卷 123
jiāonáng 胶(膠)囊 173
jiāoshuǐ 胶(膠)水 99
jiāoshí 礁石 275
jiǎo 角 18
jiǎoqiú 角球 257
jiǎozi 饺(餃)子 136
jiǎo 脚 163
jiǎohuái 脚踝 162
jiǎopǔ 脚蹼 219
jiǎoshǒujià 脚手架 106
jiǎotàdiàn 脚踏垫(墊) 60
jiǎozhǐjia 脚指甲 163
jiǎozhǐ 脚趾 163
jiào fúwùyuán 叫服务(務)员(員) 156
jiàochē 轿车(轎車) 189
jiàobiān 教鞭 88
jiàoliàn 教练(練) 79
jiàoshī 教师(師) 96
jiàoshī bàngōngshì 教师(師)办(辦)公室 78
jiàoshī cāntīng 教师(師)餐厅(廳) 78
jiàoshī sùshè 教师(師)宿舍 78
jiàoshīzhèng 教师(師)证(證) 30
jiàoshì 教士 44
jiàoshì 教室 78
jiàoshòu 教授 76
jiàotáng 教堂 45
jiàowùchù 教务(務)处(處) 78
jiàoxuélóu 教学(學)楼(樓) 78
jiàoyùxué 教育学(學) 83
jiētī jiàoshì 阶(階)梯教室 79
jiēshi 结实(結實) 38
jiē diànhuà 接电(電)话(話) 104
jiē háizi 接孩子 70
jiēlìbàng 接力棒 254
jiēlìsài 接力赛(賽) 254
jiētōng 接通 103
jiētóu 接头(頭) 110
jiēwěn 接吻 228
jiēxiànbǎn 接线(綫)板 100
jiēxiànyuán 接线(綫)员(員) 103
jiēwǔ 街舞 220
jiémù yùgào 节(節)目预(預)告 251
jiézòu bùlǔsī 节(節)奏布鲁(魯)斯 246
jiécèlíng 洁厕灵(潔廁靈) 64
jiébīng 结(結)冰 241
jiéhūn jièzhi 结(結)婚戒指 72
jiéhūnzhèng 结(結)婚证(證) 30
jiézhàng 结账(結賬) 155
jiémáo 睫毛 160
jiémáogāo 睫毛膏 63
jiémáojiā 睫毛夹(夾) 63
jiějie 姐姐 49
jiě ānquándài 解安全带(帶) 195
jièshào 介绍(紹) 46
jièzhi 戒指 117
jièshū 借书(書) 81
jièshūchù 借书(書)处(處) 80
jièshūzhèng 借书(書)证(證) 80
jīn 斤 21
jīntiān 今天 14
jīnguīzǐ 金龟(龜)子 279
jīnhuáng 金黄 240
jīnjú 金橘 240
jīnkù 金库(庫) 181
jīnpái 金牌 252
jīnróng 金融 83
jīnsè 金色 22
jīnshǔ tàncèqì 金属(屬)探测(測)器 192
jīnshǔ yīnyuè 金属(屬)音乐(樂) 247
jǐn 紧(緊) 24
jīnsīhóu 金丝(絲)猴 280
jīnsīquè 金丝(絲)雀 277
jīnxīng 金星 269
jīnyú 金鱼(魚) 53
jǐnjí chūkǒu 紧(緊)急出口 191
jǐnzhāng 紧张(緊張) 232
jǐnshèn 谨(謹)慎 41
jìn 近 24
jìn 进(進) 26
jìnkǒupiàn 进(進)口片 250
jìnxíngqǔ 进(進)行曲 246
jìnzhànkǒu 进(進)站口 196
jìnshēng 晋升(陞) 113
jìnyǔ 晋语(語) 289
jìnqū 禁区(區) 257
jìnzhǐ chēliàng tíngfàng 禁止车(車)辆(輛)停放 203
jìnzhǐ diàotóu 禁止掉头(頭) 203
jìnzhǐ míng lǎba 禁止鸣(鳴)喇叭 203
jìnzhǐ shǐrù 禁止驶(駛)入 203
jìnzhǐ xiàng zuǒ zhuǎnwān 禁止向左转(轉)弯(彎) 203
jìnzhǐ zhíxíng 禁止直行 203
jīngjù 京剧(劇) 208
Jīngzú 京族 37
jīngdù 经(經)度 236
jīngjìcāng 经济舱(經濟艙) 190
jīngjìxué 经济学(經濟學) 83
jīnglǐ 经(經)理 94
jīngluò 经络(經絡) 175
jīngxiàn 经线(經綫) 236
jīngsǒngpiàn 惊(驚)悚片 250

jīngyà 惊讶(驚訝) 232
jīng 鲸(鯨) 275
jǐngbù 颈(頸)部 160
jǐngzhuī 颈(頸)椎 167
Jǐngpōzú 景颇(頗)族 36
jǐngchá 警察 185
jǐngchē 警车(車) 185
jǐngdí 警笛 185
jǐngfú 警服 185
jǐngguānzhèng 警官证(證) 30
jǐnggùn 警棍 185
jǐnghuī 警徽 185
jǐngmào 警帽 185
jǐngquǎn 警犬 185
jǐngwèi 警卫(衛) 96
jǐngyòng mótuōchē 警用摩托车(車) 185
jìnggǔ 胫(脛)骨 167
jìngzǒu 竞(競)走 254
jìngchá 敬茶 153
jìngjiǔ 敬酒 72
jìngkuàng 镜(鏡)框 172
jìngpiàn 镜(鏡)片 172
jìngzi 镜(鏡)子 61
jiǔ 九 8
jiǔshí 九十 8
Jiǔyuè 九月 15
jiǔbā 酒吧 222
jiǔbēi 酒杯 148
jiǔdiàn míngchēng 酒店名称(稱) 204
jiǔdiàn xīngjí 酒店星级(級) 204
jiǔjīngdēng 酒精灯(燈) 89
jiǔlóu 酒楼(樓) 146
jiǔwō 酒窝(窩) 38
jiùhùchē 救护(護)车(車) 158
jiùshēngquān 救生圈 219
jiùshēngyī 救生衣 191
jiùshēngyuán 救生员(員) 219
jiùyè 就业(業) 85
jiùjiu 舅舅 48
jūmín shēnfènzhèng 居民身份证(證) 30
jūliú 拘留 185
jūjīshǒu 狙击(擊)手 264
jūgōng 鞠躬 228
júhuā 菊花 240
júhuāchá 菊花茶 153
júyóu 焗油 124
júzi 橘子 131
jǔsàng 沮丧(喪) 233
jǔbàn hūnlǐ 举(舉)办(辦)婚礼(禮) 46
jǔshǒu 举(舉)手 91
jǔzhòng 举(舉)重 253
jùzi 句子 288
jùjué 拒绝(絕) 112
jùběn 剧(劇)本 251
jùchǎng 剧场(劇場) 208
jùfēng 飓风(颶風) 283
jù 锯(鋸) 110
jù mùtou 锯(鋸)木头(頭) 106
juǎnbǐdāo 卷笔(筆)刀 86
juǎnchǐ 卷尺 110
juǎnfà 卷发(髮) 124
juǎnfàjiā 卷发(髮)夹(夾) 124
juànzhóu 卷轴(軸) 244
juēzuǐ 撅嘴 227
juédìng 决定 123
juédìng xíngchéng tiānshù 决定行程天数(數) 204
juéshì 爵士 246
jūnguānzhèng 军(軍)官证(證) 31
jūnrén 军人 94
jūnshì bówùguǎn 军(軍)事博物馆(館) 214
jūnshì xuéyuàn 军(軍)事学(學)院 76
jūnxián 军衔(軍銜) 264
jūnzhuāng 军装(軍裝) 267

K

kāfēi 咖啡 140
kāfēi bànlǚ 咖啡伴侣 154
kāfēibēi 咖啡杯 155
kāfēidòu 咖啡豆 155
kāfēifěn 咖啡粉 155
kāfēiguǎn 咖啡馆(館) 114
kāfēihú 咖啡壶(壺) 155
kāfēijī 咖啡机(機) 155
kāfēitīng 咖啡厅(廳) 208
kǎ 卡 129
kǎbùqínuò 卡布奇诺(諾) 154
kǎchē 卡车(車) 189
kāi 开(開) 26
kāichē 开车(開車) 42
kāichú 开(開)除 113
kāi diànnǎo 开电脑(開電腦) 104
kāi fāpiào 开(開)发(發)票 157
kāifàng 开(開)放 238
kāifàng shíjiān 开(開)放时(時)间(間) 214
kāiguān 开关(開關) 53
kāiguànqì 开(開)罐器 59
kāihù 开(開)户 181
kāihuì 开会(開會) 105
kāilǎng 开(開)朗 40
kāimùshì 开(開)幕式 253
kāiwèipǐn 开(開)胃品 151
kāixīnguǒ 开(開)心果 131
kāixué 开学(開學) 84
kāiyào 开药(開藥) 170
kǎishū 楷书(書) 242
kǎn 砍 144
kàn 看 230
kàn ānquán lùxiàng 看安全录(錄)像 195
kàn càidān 看菜单(單) 156
kàn diànshì 看电(電)视(視) 66
kàn diànyǐng 看电(電)影 42
kàn qìsè 看气(氣)色 175
kànshū 看书(書) 42
kàn túzhǐ 看图(圖)纸(紙) 107
kàn zhāopìn guǎnggào 看招聘广(廣)告 112
kāngnǎixīn 康乃馨 16
káng dàizi 扛袋子 106
kǎobó 考博 85
kǎo dàxué 考大学(學) 85
kǎolā 考拉 281
kǎoshì 考试(試) 91
kǎoyán 考研 85
kǎo 烤 144
kǎoròu 烤肉 216
kǎoxiāng 烤箱 57
kǎoyā 烤鸭(鴨) 148
kàochuāng zuòwèi 靠窗座位 191
kàodiàn 靠垫(墊) 52
kàotōngdào zuòwèi 靠通道座位 191
Kē'ěrkèzīzú 柯尔(爾)克孜族 36
kēhuànpiàn 科幻片 250
kēxué jìshù bówùguǎn 科学(學)技术(術)博物馆(館) 214
kēxuéjiā 科学(學)家 94
késou 咳嗽 231
kěkěfěn 可可粉 155
kělè 可乐(樂) 140
kě 渴 231
kè 克 21
kèdāo 刻刀 245
kèfáng qīngjiéchē 客房清洁(潔)

车(車) 206
kèfáng qīngjiéyuán 客房清洁(潔)员(員) 206
kèjiāhuà 客家话(話) 289
kètīng 客厅(廳) 50
kèběn 课(課)本 86
kèchéngbiǎo 课(課)程表 82
kèjiān xiūxi 课(課)间(間)休息 84
kèwài huódòng 课(課)外活动(動) 84
kèzhuō 课(課)桌 88
kōngjiàngbīng 空降兵 264
kōngjiě 空姐 190
kōngjūn 空军(軍) 264
kōngnàn 空难(難) 283
kōngqì 空气(氣) 270
kōngqì jìnghuàqì 空气(氣)净化器 122
kōngshǒudào 空手道 263
kōngtiáo 空调(調) 53
kōngxīncài 空心菜 132
kōngyùn 空运(運) 176
kōngzhōng fēirén 空中飞(飛)人 212
kǒngquè 孔雀 210
Kǒngzǐ 孔子 287
kǒngbùpiàn 恐怖片 250
kǒnglóng 恐龙(龍) 281
kǒnglóng huàshí 恐龙(龍)化石 214
kǒuhóng 口红(紅) 63
kǒuqì 口器 278
kǒuqiāng 口腔 160
kǒuqín 口琴 249
kǒuzhào 口罩 170
kòulán 扣篮(籃) 258
kòuqiú 扣球 259
kū 哭 230
kǔ 苦 139
kǔguā 苦瓜 133
kùzi 裤(褲)子 120
kuàlán 跨栏(欄) 254
kuàijì 会计(會計) 97
kuàijìzhèng 会计证(會計證) 30
kuài 块(塊) 18
kuài 快 24
kuàicāndiàn 快餐店 146
kuàidì 快递(遞) 176
kuàilè 快乐(樂) 232
kuàizi 筷子 148
kuàizijià 筷子架 148
kuān 宽(寬) 27
kuāngǔ 髋(髖)骨 167
kuángxiào 狂笑 224
kuàngquánshuǐ 矿(礦)泉水 140
kuàngwùzhì 矿(礦)物质(質) 129
kūnchóngguǎn 昆虫(蟲)馆(館) 214
kùn 困(睏) 231
kùnhuò 困惑 233

L

lājīchē 垃圾车(車) 189
lājīdài 垃圾袋 61
lājītǒng 垃圾桶 61
lā 拉 26
lā chángliǎn 拉长(長)脸(臉) 226
lādīngwǔ 拉丁舞 220
lā dùzi 拉肚子 169
lā èrhú 拉二胡 43
Lāhùzú 拉祜族 35
lāqiú 拉球 259
lāshou 拉手 55
lāzhí 拉直 124
lālāduì 啦啦队(隊) 258
lǎba 喇叭 200
làbǐ 蜡笔(蠟筆) 87
làxiàngguǎn 蜡(蠟)像馆(館) 214
làzhú 蜡烛(蠟燭) 74
là 辣 139
làjiāofěn 辣椒粉 138
làjiāoyóu 辣椒油 149
lái 来(來) 26
lánwěi 阑(闌)尾 164
lánbǎoshí 蓝(藍)宝(寶)石 117
lándiào 蓝调(藍調) 246
lánsè 蓝(藍)色 22
lántiān 蓝(藍)天 270
lánbǎn 篮(籃)板 258
lánjià 篮(籃)架 258
lánkuāng 篮(籃)筐 258
lánqiú 篮(籃)球 256
lánqiúchǎng 篮(籃)球场(場) 78
lǎnchē 缆车(纜車) 188
lǎn 懒(懶) 24
láng 狼 280
lǎngdú 朗读(讀) 91
lāo 捞(撈) 145
Láodòngjié 劳动节(勞動節) 16
lǎobǎn 老板(闆) 104
lǎohǔ 老虎 210
lǎonián 老年 71
lǎoniánpiào 老年票 214
lǎoniánzhèng 老年证(證) 30
lǎoshēng 老生 208
lǎoshī 老师(師) 76
lǎoshǔ 老鼠 281
lǎolao 姥姥 48
lǎoye 姥爷(爺) 48
làobǐng 烙饼(餅) 136
lèguān 乐观(樂觀) 40
léidá 雷达(達) 267
léidiàn 雷电(電) 282
léiguǐyuè 雷鬼乐(樂) 247
léizhènyǔ 雷阵(陣)雨 234
lèigǔ 肋骨 167
lèi 累(纍) 231
léngzhuītǐ 棱锥(錐)体(體) 23
lěng 冷 234
lěngcángshì 冷藏室 57
lěngdòng shípǐn 冷冻(凍)食品 119
lěngdòngshì 冷冻(凍)室 57
lěngjìng 冷静 41
lěngmiàn 冷面(麵) 136
lěngshuǐ 冷水 57
lěngxiào 冷笑 224
lěngyǐn 冷饮(飲) 155
lěngyǐntíng 冷饮(飲)亭 211
límǐ 厘米 20
lí 梨 131
lí diàn rìqī 离(離)店日期 204
líhūn 离(離)婚 47
líhūnzhèng 离(離)婚证(證) 30
líkāi 离开(離開) 157
límíng 黎明 13
Lízú 黎族 35
lǐbài 礼(禮)拜 45
lǐfú 礼(禮)服 72
lǐpǐndiàn 礼(禮)品店 115
lǐtáng 礼(禮)堂 78
lǐzi 李子 131
lǐ 里 20
Lǐ Hǎi 里(裏)海 290
lǐcái yèwù 理财(財)业(業)务(務) 181
lǐfàdiàn 理发(髮)店 114
lǐfàshī 理发(髮)师(師) 96
lǐzhì 理智 41
lìshǐ 历(歷)史 82
lìshǐ bówùguǎn 历(歷)史博物馆(館) 214
lìjiāoqiáo 立交桥(橋) 186
lìxī 利息 181
lìshū 隶书(隸書) 242
lìzhī 荔枝 131

lìzi 栗子 131
Lìsùzú 傈僳族 35
liánxù wānlù 连(連)续(續)弯(彎)路 202
liányīqún 连(連)衣裙 120
liánwù 莲雾(蓮霧) 131
liánxì fāngshì 联(聯)系(繫)方式 28
liǎn 脸(臉) 160
liǎnhóng 脸红(臉紅) 227
liǎnjiá 脸颊(臉頰) 160
liǎnpǔ 脸谱(臉譜) 208
liǎnsè tiěqīng 脸(臉)色铁(鐵)青 226
liànrǔ 炼(煉)乳 143
liànqiú 链(鏈)球 254
liángcài 凉菜 148
liángkuai 凉快 234
liángshuǎng 凉爽 240
liángtíng 凉亭 210
liángxié 凉鞋 117
liángcāng 粮仓(糧倉) 109
liángbēi 量杯 89
liáng chǐcùn 量尺寸 106
liáng shēngāo 量身高 171
liáng tǐwēn 量体(體)温 171
liáng tǐzhòng 量体(體)重 171
liáng xuèyā 量血压(壓) 171
liǎng 两(兩) 21
liǎngcè biàn zhǎi 两(兩)侧(側)变(變)窄 202
liǎng fèn kuàicān 两(兩)份快餐 10
liǎng fù kuàizi 两(兩)副筷子 10
liǎng jiàn dàyī 两(兩)件大衣 10
liǎng kē shù 两(兩)棵树(樹) 11
liǎng kuài nǎilào 两(兩)块(塊)奶酪 11
liǎng pǐ mǎ 两(兩)匹马(馬) 10
liǎng piān wénzhāng 两(兩)篇文章 11
liǎng shuāng wàzi 两(兩)双(雙)袜(襪)子 11
liǎng tiáo yú 两条鱼(兩條魚) 11
liǎng tóu niú 两(兩)头(頭)牛 10
liǎng zhāng zhàopiàn 两(兩)张(張)照片 10
liàng 晾 68
liàngyījià 晾衣架 64
liáotiānr 聊天儿(兒) 42
liǎojiě wénhuà 了(瞭)解文化 93
liàojiǔ 料酒 139
lièchē 列车(車) 196
lièchē shíkèbiǎo 列车(車)时(時)刻表 196
lièchēyuán 列车(車)员(員) 196
lièchēzhǎng 列车(車)长(長) 197
línjū 邻(鄰)居 50
línyù 淋浴 66
línyùshì 淋浴室 220
lín 磷 129
línpiàn 鳞(鱗)片 275
líng ○ 8
língchén 凌晨 13
língyáng 羚羊 280
língxíng 菱形 23
líng 零 8
língqián 零钱(錢) 19
língshí 零食 118
lǐngdài 领带(領帶) 116
lǐng gōngzī 领(領)工资(資) 105
lǐngjiǎngtái 领奖台(領獎臺) 252
lǐngqǔ xíngli 领(領)取行李 195
lǐngwèi 领(領)位 156
liúhǎir 刘(劉)海儿(兒) 124
liúlǎn wǎngyè 浏览网页(瀏覽網頁) 100
liú bítì 流鼻涕 231
liú bíxiě 流鼻血 168
liúdòng shòuhuòchē 流动(動)售货(貨)车(車) 197
liúxīng 流星 270
liúxíng yīnyuè 流行音乐(樂) 246
liúxiě 流血 168
liú yǎnlèi 流眼泪 231
liújí 留级(級) 85
liúyánbù 留言簿 196
liúlián 榴莲(蓮) 131
liǔqín 柳琴 248
liù 六 8
liù diǎn 六点(點) 13
liù diǎn bàn 六点(點)半 13
liù diǎn líng wǔ fēn 六点(點)零五分 13
liù diǎn shíwǔ fēn 六点(點)十五分 13
liù diǎn sìshíwǔ fēn 六点(點)四十五分 13
liù diǎn wǔshí fēn 六点(點)五十分 13
liù diǎn yí kè 六点(點)一刻 13
liùshí 六十 8
Liùyuè 六月 15
liùgǒu 遛狗 211
lóng 龙(龍) 14
lóngjǐng 龙(龍)井 153
lóngjuǎnfēng 龙(龍)卷风(風) 282
lóngxiā 龙虾(龍蝦) 135
lóngyǎn 龙(龍)眼 131
lóngbí 隆鼻 126
lóngxiōng 隆胸 126
lóu 楼(樓) 51
lóudào 楼(樓)道 50
lóushàng 楼(樓)上 186
lóutī 楼(樓)梯 51
lóuxià 楼(樓)下 186
lǒu 搂(摟) 228
lòudǒu 漏斗 89
lòusháo 漏勺 58
lúsǔn 芦(蘆)笋 133
lùjūn 陆军(陸軍) 264
lùqǔ tōngzhī 录(錄)取通知 92
lù 鹿 280
lùmiàn bùpíng 路面不平 202
lú 驴(驢) 109
lǚkè 旅客 192
lǚxíngshè 旅行社 204
lǚxíngtuán 旅行团(團) 204
lǚyóu 旅游 42
lǚyóuxié 旅游鞋 216
lǜshī 律师(師) 95
lǜshī zīgézhèng 律师(師)资(資)格证(證) 31
lǜchá 绿(綠)茶 153
lǜsè 绿(綠)色 22
luǎn 卵 279
luànmǎ 乱码(亂碼) 101
lúnchuán 轮(輪)船 189
lúnhuá 轮(輪)滑 43
lúntāi 轮(輪)胎 201
lúnyǐ 轮(輪)椅 158
lùnwén 论(論)文 80
luó 锣(鑼) 248
luómǔ 螺母 111
luóshuān 螺栓 111
luósīdāo 螺丝(絲)刀 110
luósīdīng 螺丝(絲)钉(釘) 111
luósīmào 螺丝(絲)帽 111
luòsāihú 络(絡)腮胡(鬍) 38
Luòbāzú 珞巴族 37
luòbǎng 落榜 85
luòdìdēng 落地灯(燈) 52
Luòjī Shānmài 落基山脉 290
luòyè 落叶(葉) 240

M

māma 妈妈(媽媽) 48
mābù 抹布 57
má 麻 139
mápó dòufu 麻婆豆腐 149
máquè 麻雀 276
mázuìshī 麻醉师(師) 159
mǎ 马(馬) 14,109
mǎchē 马车(馬車) 188
mǎhu 马(馬)虎 40
mǎjiǎ 马(馬)甲 120
mǎjiù 马(馬)厩 109
mǎlāsōng 马(馬)拉松 254
Mǎliùjiǎ Hǎixiá 马(馬)六甲海峡(峽) 291
mǎlù 马(馬)路 186
mǎshù 马术(馬術) 253
mǎtǒng 马(馬)桶 60
mǎtǒnggài 马(馬)桶盖(蓋) 61
mǎtǒngquān 马(馬)桶圈 60
mǎtǒngshuā 马(馬)桶刷 61
mǎtóuqín 马(馬)头(頭)琴 248
mǎwěibiàn 马(馬)尾辫(辮) 124
mǎxìtuán 马戏团(馬戲團) 212
mǎ 码(碼) 20
mǎyǐ 蚂蚁(螞蟻) 278
máidān 埋单(單) 156
mǎicài 买(買)菜 68
mǎidān 买单(買單) 156
mǎi fángzi 买(買)房子 46
mǎi wánjù 买(買)玩具 70
màikèfēng 麦(麥)克风(風) 223
mántou 馒头(饅頭) 136
Mǎnzú 满(滿)族 34
màn 慢 24
mànxíng 慢行 203
mànhuà 漫画(畫) 243
mángguǒ 芒果 131
māotóuyīng 猫头(頭)鹰(鷹) 277
máo 毛 18
máobǐ 毛笔(筆) 86
máochóng 毛虫(蟲) 279
máojīn 毛巾 61
máoliào 毛料 121
Máonánzú 毛南族 36
máoyī 毛衣 120
máoniú 牦牛 280
mào lěnghàn 冒冷汗 226
méigui 玫瑰 16
méibǐ 眉笔(筆) 63
méi kāi yǎn xiào 眉开(開)眼笑 227
méimao 眉毛 160
méihuā 梅花 238
méihuāzhuāng 梅花桩(樁) 262
méiren 媒人 46
Měiguó 美国(國) 32
měijiǎ 美甲 127
měiróngyuàn 美容院 115
měishù 美术(術) 82
měishù gōngjùxiāng 美术(術)工具箱 244
měishùguǎn 美术(術)馆(館) 214
měishù xuéyuàn 美术(術)学(學)院 76
měiyuán 美元 182
mèimei 妹妹 49
mēn 闷(悶) 234
Ménbāzú 门(門)巴族 37
ménlíng 门铃(門鈴) 50
méntóng 门(門)童 207
ménzhěnbù 门(門)诊(診)部 158
ménzhù 门(門)柱 257
mèn 焖(燜) 144
méngyǎn fēidāo 蒙眼飞(飛)刀 212
Měnggǔzú 蒙古族 34
mī yǎnjing 眯眼睛 227
mísa 弥(彌)撒 45
mícǎifú 迷彩服 267
míhóutáo 猕(獼)猴桃 131
mǐ 米 20
mǐfàn 米饭(飯) 136
mìshū 秘书(書) 94
mìmǎxiāng 密码(碼)箱 181
mìfēng 蜜蜂 216
miánbù 棉布 120
miánqiān 棉签(簽) 173
miǎnfèi kāifàng 免费(費)开(開)放 214
miǎnshuì shāngdiàn 免税商店 193
miǎntiǎn 腼腆 40
miànbǎn 面(麵)板 58
miànbāo 面(麵)包 216
miànfěn 面(麵)粉 136
miàn hóng ěr chì 面红(紅)耳赤 226
miànjīnzhǐ 面巾纸(紙) 63
miànshì 面试(試) 112
miànshuāng 面霜 63
miàntiáo 面条(麵條) 146
miáotiao 苗条(條) 39
Miáozú 苗族 34
miáoshù bìngqíng 描述病情 170
míngē 民歌 247
mínsú bówùguǎn 民俗博物馆(館) 214
mínyuè 民乐(樂) 208
mínzú 民族 28
mǐnzuǐ 抿嘴 227
mǐnyǔ 闽语(閩語) 289
míngpiàn 名片 99
Míng 明 286
míngtiān 明天 14
míngxìnpiàn 明信片 176
móhu 模糊 24
mókǎ kāfēi 摩卡咖啡 154
mósī 摩丝(絲) 124
mótiānlún 摩天轮(輪) 212
mótuōchē 摩托车(車) 189
mótuōtǐng 摩托艇 219
mógu 蘑菇 132
móshùshī 魔术(術)师(師) 212
mòbānchē 末班车(車) 199
mòlìhuāchá 茉莉花茶 153
mòshuǐ 墨水 86
mòtiáo 墨条(條) 244
Mòxīgē 墨西哥 32
mòzhī 墨汁 86
móushā 谋杀(謀殺) 185
mǔjī 母鸡(鷄) 109
mǔqin 母亲(親) 48
Mǔqīnjié 母亲(親)节(節) 16
mǔdan 牡丹 211
mǔ 亩(畝) 21
mùcái 木材 107
mùdiāo 木雕 242
mùguā 木瓜 131
mùjiang 木匠 94
mùxīng 木星 269
Mùlǎozú 仫佬族 36
mù dèng kǒu dāi 目瞪口呆 226
mùjīzhě 目击(擊)者 185
mùchǎng 牧场(場) 109
mùshī 牧师(師) 45
mùbēi 墓碑 73
mùsīlín 穆斯林 44

N

ná 拿 228
nábāo 拿包 67

náqǐ huàtǒng 拿起话(話)筒 102
nátiě kāfēi 拿铁(鐵)咖啡 154
Nàxīzú 纳(納)西族 35
nà 钠(鈉) 129
nǎi 奶 155
nǎichá 奶茶 140
nǎifěn 奶粉 143
nǎiguō 奶锅(鍋) 58
nǎilào 奶酪 142
nǎilèi 奶类(類) 128
nǎinai 奶奶 48
nǎiniú 奶牛 109
nǎipíng 奶瓶 54
nǎixī 奶昔 143
nǎiyóu 奶油 142
nǎizuǐ 奶嘴 54
nán 男 26
nánshēng sùshè 男生宿舍 78
nánzhuāng 男装(裝) 116
nánzǐzǔ 男子组(組) 261
nán 南 187
nánfāng 南方 285
Nánfēi 南非 32
nánguā 南瓜 132
nánguādēng 南瓜灯(燈) 16
Nán Hǎi 南海 285
nánhándài 南寒带(帶) 236
nánhuíguīxiàn 南回归(歸)线(綫) 236
nánjíquān 南极(極)圈 236
Nánjízhōu 南极(極)洲 290
Nánměizhōu 南美洲 290
nánwēndài 南温带(帶) 236
nánguò 难过(難過) 232
nánkàn 难(難)看 27
nánshòu 难(難)受 24
nǎobù 脑(腦)部 164
nǎodai 脑(腦)袋 163
nào dòngfáng 闹(鬧)洞房 72
nàozhōng 闹钟(鬧鐘) 54
nèicún 内存 101
nèifēnmìkē 内分泌科 159
nèikē 内科 158
Nèiměnggǔ Gāoyuán 内蒙古高原 284
nèixiàng 内向 40
nèiyī 内衣 120
nígū 尼姑 44
níkèsuān 尼克酸 129
níshíliú 泥石流 282
nísù 泥塑 242
nìshuǐ 溺水 219
niánhuà 年画(畫) 242
niánlíng 年龄(齡) 28
niánxīn 年薪 112
niàobù 尿布 54
niàodào 尿道 164
niē 捏 145
niē bízi 捏鼻子 225
nièzi 镊(鑷)子 89
niègǔ 颞(顳)骨 166
níngméng 柠(檸)檬 131
niú 牛 14
niúnǎi 牛奶 140
niúpái 牛排 151
niúròu 牛肉 134
niúzǎikù 牛仔裤(褲) 120
niǔshāng 扭伤(傷) 168
niǔ yāngge 扭秧歌 210
nóngchǎng 农场(農場) 109
nónglì 农历(農曆) 14
nóngmào shìchǎng 农(農)贸(貿)市场(場) 115
nóngmín 农(農)民 94
nóngshè 农(農)舍 109
nóngtián 农(農)田 109
nóngxué 农学(農學) 83
nóngyè bówùguǎn 农(農)业(業)博物馆(館) 214
nóngzuòwù 农(農)作物 109
nóngsuō kāfēi 浓(濃)缩(縮)咖啡 154
núlì shèhuì 奴隶(隸)社会(會) 286
nǔlì gōngzuò 努力工作 113
Nùzú 怒族 36
nǚ 女 26
nǚ'ér 女儿(兒) 49
nǚshēng sùshè 女生宿舍 78
nǚxu 女婿 49
nǚzhuāng 女装(裝) 117
nǚzǐzǔ 女子组(組) 261
nuǎnqì 暖气(氣) 57
nuǎnshuǐpíng 暖水瓶 57
nuówēi kèlǎng 挪威克朗 182
nuòmǐ 糯米 136

O

ōuyuán 欧(歐)元 182
Ōuzhōu 欧(歐)洲 290
ǒutù 呕(嘔)吐 168
ǒutùdài 呕(嘔)吐袋 191
ǒu 藕 132

P

pā 趴 229
pá 爬 229
pá tīzi 爬梯子 106
páiduì 排队(隊) 170
páiduì děnghòu 排队(隊)等候 182
páigǔ 排骨 135
páihángbǎng 排行榜 247
páiliàntīng 排练(練)厅(廳) 208
páiqìguǎn 排气(氣)管 201
páiqiú 排球 256
páishuǐkǒng 排水孔 60
páizhào 牌照 201
pánzi 盘(盤)子 150
pángguāng 膀胱 164
pángxiè 螃蟹 135
pàng 胖 38
pǎobù 跑步 42
pǎobùjī 跑步机(機) 220
pǎochē 跑车(車) 188
pàozǎo 泡澡 66
pàobīng 炮兵 264
pàodàn 炮弹(彈) 267
péi háizi wánr 陪孩子玩儿(兒) 70
pèi'ǒu 配偶 49
pēnquán 喷(噴)泉 210
pēnshuǐkǒng 喷(噴)水孔 275
pēntóu 喷头(噴頭) 61
péndì 盆地 273
pēngrèn 烹饪(飪) 43
péngkè 朋克 247
pèngpèngchē 碰碰车(車) 212
pèngpèngchuán 碰碰船 212
pīfā shìchǎng 批发(發)市场(場) 115
pīgǎi zuòyè 批改作业(業) 91
pījiānfà 披肩发(髮) 124
pí 皮 134
píbāo 皮包 117
pídài 皮带(帶) 116
pífū 皮肤(膚) 161
pífūkē 皮肤(膚)科 159
pígé 皮革 120
píhuátǐng 皮划艇 253
pízhěn 皮疹 169
pípa 枇杷 131
píbèi 疲惫(憊) 232
píjiǔ 啤酒 141
pípa 琵琶 248

pí 脾 164
pìgu 屁股 163
piānpáng 偏旁 288
piányi 便宜 24
piāoliú 漂流 212
piáochóng 瓢虫(蟲) 278
piǎobáijì 漂白剂(劑) 64
piǎo 瞟 227
piàoliang 漂亮 27
pīnyīn 拼音 288
pǐnchá 品茶 153
pìnyòng 聘用 112
pīngpāngqiú 乒乓球 256
píngdǐguō 平底锅(鍋) 58
píngfāngmǐ 平方米 21
pínghuà 平话(話) 289
píngjìng 平静 232
píngtóu 平头(頭) 124
píngyuán 平原 273
píngtán 评弹(評彈) 152
píngguǒ 苹(蘋)果 131
píngguǒpài 苹(蘋)果派 151
píngmù 屏幕 88
pópo 婆婆 49
pūchuáng 铺(鋪)床 68
pūlù 铺(鋪)路 107
púsa 菩萨(薩) 44
pútao 葡萄 131
pǔ'ěrchá 普洱茶 153
Pǔlātí 普拉提 220
Pǔmǐzú 普米族 36
pǔtōnghuà 普通话(話) 288
pùbù 瀑布 272

Q

qī 七 8
qīshí 七十 8
Qīxījié 七夕节(節) 16
Qīyuè 七月 15
qīchá 沏茶 153
qīzi 妻子 46
qīkān 期刊 80
qīmò kǎoshì 期末考试(試) 84
qīzhōng kǎoshì 期中考试(試) 84
qídǎo 祈祷(禱) 45
qíbīng 骑(騎)兵 264
qíchē 骑(騎)车(車) 43
qípáo 旗袍 120
qí 鳍(鰭) 275
qǐ'é 企鹅(鵝) 276
qǐyè yèwù 企业(業)业(業)务(務) 180
qǐchuáng 起床 67
qǐfēi 起飞(飛) 195
qǐlì 起立 90
qǐpǎo 起跑 254
qǐpǎoxiàn 起跑线(綫) 254
qǐzi 起子 59
qìdiàn 气垫(氣墊) 219
qìgōng 气(氣)功 175
qìguǎn 气(氣)管 164
qìtuán 气团(氣團) 237
qìwēn 气(氣)温 237
qìyā 气压(氣壓) 237
qìchē 汽车(車) 188
qìshuǐ 汽水 140
qìtǐng 汽艇 219
qìzhuān 砌砖(磚) 107
qiàqià 恰恰 222
qiāncéngmiàn 千层(層)面(麵) 151
qiānbǐ 铅笔(鉛筆) 86
qiānqiú 铅(鉛)球 254
qiānxū 谦(謙)虚 41
qiān hétong 签(簽)合同 112
qiānyuē 签约(簽約) 105
qián 前 187
qiándēng 前灯(燈) 201
qiánjìn 前进(進) 26
qiántái 前台(臺) 207
qiántiān 前天 14
qiánbāo 钱(錢)包 116
qiánzi 钳(鉗)子 110
qiánshuǐ 潜水 219
qiánshuǐfú 潜水服 275
qiánshuǐjìng 潜水镜(鏡) 219
qiánshuǐyuán 潜水员(員) 219
qiántǐng 潜艇 267
qiǎnsè 浅(淺)色 22
Qiāngzú 羌族 36
qiāng 枪(槍) 263
qiáng 强 24
qiángjījī 强击(擊)机(機) 266
qiángbì 墙(墻)壁 50
qiǎngjié 抢(搶)劫 185
qiǎngjiù 抢(搶)救 219
qiāoqiāobǎn 跷(蹺)跷(蹺)板 211
qiāotuǐ 跷(蹺)腿 228
qiáo 桥(橋) 210
qiǎokèlì 巧克力 16
qiǎokèlì dàngāo 巧克力蛋糕 151
qiē 切 144
qiēgēdāo 切割刀 110
qiézi 茄子 132
qíncài 芹菜 132
Qín 秦 286
Qín Lǐng 秦岭(嶺) 284
qínkuai 勤快 24
qīngjiāo 青椒 132
qīngnián 青年 71
qīngwā 青蛙 216
Qīng-Zàng Gāoyuán 青藏高原 284
qīngdàn 氢弹(氫彈) 266
qīngqì 氢气(氫氣) 270
qīng 轻(輕) 24
qīngshēng 轻声(輕聲) 288
Qīng 清 287
qīngchu 清楚 24
qīngdàn 清淡 139
qīngjiégōng 清洁(潔)工 96
qīngjié yòngpǐn 清洁(潔)用品 119
qīnglǐ kèfáng 清理客房 206
qīnglǐ zhuōzi 清理桌子 157
Qīngmíngjié 清明节(節) 16
qīngxǐyè 清洗液 172
qīngxiù 清秀 39
qīngzhēn fànguǎn 清真饭(飯)馆(館) 147
qīngzhēnsì 清真寺 44
qīngtíng 蜻蜓 216
Qíngrénjié 情人节(節) 16
qíngxùhuà 情绪(緒)化 41
qíng 晴 234
qìngzhù zhōunián 庆(慶)祝周年 47
qiūlíng 丘陵 272
qiūjì 秋季 240
qiūqiān 秋千(鞦韆) 211
qiūtiān 秋天 240
qiūyǐn 蚯蚓 278
qiúdào 球道 222
qiúgān 球杆 222
qiúgānjià 球杆架 222
qiúmén 球门(門) 257
qiúménqiú 球门(門)球 257
qiúpāi 球拍 259
qiúpíng 球瓶 222
qiútái 球台(臺) 259
qiútǐ 球体(體) 23
qiúwǎng 球网(網) 259
qūhào 区号(區號) 103

qūbiézhēn 曲别针(針) 99
qūgùnqiú 曲棍球 256
qūtǐ 屈体(體) 261
qūgàn 躯干(軀幹) 160
qǔhàojī 取号(號)机(機) 180
qǔkǎ 取卡 182
qǔkuǎn 取款 181
qǔyào 取药(藥) 171
qù 去 26
qù gōngyuán 去公园(園) 70
qùpí 去皮 145
qùwūfěn 去污粉 64
quánjiāfú 全家福 49
quánzhī niúnǎi 全脂牛奶 142
quánfǎ 拳法 262
quánjī 拳击(擊) 263
quángǔ 颧(顴)骨 166
quèbān 雀斑 126
quèqiáo 鹊桥(鵲橋) 16
qúnzi 裙子 120

R

ránqìfèi 燃气(氣)费(費) 178
ránqìzào 燃气(氣)灶(竈) 57
rányóubiǎo 燃油表 200
rǎnfà 染发(髮) 124
ráogǔ 桡(橈)骨 167
rè 热(熱) 234
rècài 热(熱)菜 148
rècéng 热层(熱層) 270
rèdài 热带(熱帶) 236
rèdài qìxuán 热(熱)带(帶)气(氣)旋 282
règǒu 热(熱)狗 151
rèliàng 热(熱)量 129
rèqiǎokèlì 热(熱)巧克力 154
rèshuǐ 热(熱)水 57
rèshuǐhú 热(熱)水壶(壺) 57
rèshuǐqì 热(熱)水器 61
rèyǐn 热饮(熱飲) 155
rénlì zīyuán bù 人力资(資)源部 29
rénmínbì 人民币(幣) 19
rénshēnchá 人参(參)茶 153
réntǐ mótè 人体(體)模特 245
rénwùhuà 人物画(畫) 243
rénxíngdào 人行道 186
rénxíng-héngdào 人行横道 186
rénzào wèixīng 人造卫(衛)星 269
rènxìng 任性 40
rēng 扔 228
rēng lājī 扔垃圾 69
Rìběn 日本 32
rìběn liàolǐ 日本料理 147
rìlì 日历(曆) 98
rìpiānshí 日偏食 269
rìquánshí 日全食 269
rìyòng záhuò 日用杂(雜)货(貨) 119
Rìyǔ 日语(語) 32
rìyuán 日元 182
rìzádiàn 日杂(雜)店 115
róudào 柔道 262
róuruò 柔弱 38
róushùnjì 柔顺(順)剂(劑) 64
ròudànlèi 肉蛋类(類) 128
ròukuài 肉块(塊) 134
ròulèi 肉类(類) 118
ròupiàn 肉片 135
ròusī 肉丝(絲) 134
ròuwán 肉丸 134
ròuxiànr 肉馅(餡)儿(兒) 134
rǔjiāo shǒutào 乳胶(膠)手套 170
rǔzhìpǐn 乳制(製)品 119
rùkǒu 入口 198
rùshuǐ 入水 261
rùzhù 入住 206
rùzhù rìqī 入住日期 204
rùzi 褥子 54
ruǎn 阮 248
ruǎn 软(軟) 24
ruǎnjiàn 软(軟)件 101
ruǎnpán 软盘(軟盤) 101
ruǎnruò 软(軟)弱 41
ruǎnwò 软(軟)卧 197
ruìdiǎn kèlǎng 瑞典克朗 182
ruìshì fǎláng 瑞士法郎 182
rùnchúngāo 润(潤)唇膏 63
ruò 弱 24

S

Sāhālā Shāmò 撒哈拉沙漠 290
Sālāzú 撒拉族 36
sǎyán 撒盐(鹽) 145
sàkèsīguǎn 萨(薩)克斯管 249
sāi 鳃(鰓) 275
sāihóng 腮红(紅) 63
sāixiànyán 腮腺炎 169
sàichē 赛车(賽車) 188
sài lóngzhōu 赛(賽)龙(龍)舟 16
sàitǐng 赛(賽)艇 253
sān 三 8
sān bǎ dāo 三把刀 11
sānbǎi kuài líng bā máo 三百块(塊)零八毛 19
sān běn shū 三本书(書) 11
sān bù shǒujī 三部手机(機) 11
sānfēnxiàn 三分线(綫) 259
sān fēnzhī èr 三分之二 9
sānjítiào 三级(級)跳 254
sānjiǎochǐ 三角尺 86
sānjiǎoxíng 三角形 22
sānjiǎozhōu 三角洲 273
sān kē xīngxing 三颗(顆)星星 11
sānkǒu zhī jiā 三口之家 47
sān lì yào 三粒药(藥) 11
sānmíngzhì 三明治 151
sān piàn yèzi 三片叶(葉)子 11
sānshēng 三声(聲) 288
sānshí 三十 8
Sānyuè 三月 15
sān zhī huā 三枝花 11
sān zhī māo 三只(隻)猫 11
sǎn 伞(傘) 116
sǎndǎ 散打 263
sànbù 散步 211
sànrèqì 散热(熱)器 201
sāngbā 桑巴 223
sāngná zhōngxīn 桑拿中心 207
sǎngzi fāyán 嗓子发(發)炎 169
sǎodì 扫(掃)地 68
sǎomiáo 扫(掃)描 100
sǎomiáoqì 扫(掃)描器 119
sǎomiáoyí 扫(掃)描仪(儀) 100
sàozhou 扫(掃)帚 64
sèlā 色拉 151
sēnlín 森林 273
shāchóngjì 杀虫剂(殺蟲劑) 64
shāchénbào 沙尘(塵)暴 234
shāfā 沙发(發) 52
shāfādiàn 沙发(發)垫(墊) 52
shālā 沙拉 151
shāmò 沙漠 273
shātānyǐ 沙滩(灘)椅 219
Shātè'ālābó 沙特阿拉伯 32
shāzi 沙子 106
shābù 纱(紗)布 173
shāchē 刹车(車) 200
shāchēdēng 刹车(車)灯(燈) 201
shāguō 砂锅(鍋) 59

shāzhǐ 砂纸(紙) 111
shāyú 鲨鱼(鯊魚) 275
shǎxiào 傻笑 224
shài 晒(曬) 239
shài tàiyáng 晒(曬)太阳(陽) 219
shāndìchē 山地车(車) 189
shāndòng 山洞 273
shāngǔ 山谷 272
shānmài 山脉 272
shānquè 山雀 276
shānshuǐhuà 山水画(畫) 243
shāntǐ huápō 山体(體)滑坡 282
shānhú 珊瑚 275
shǎndiàn 闪电(閃電) 234
shànbèi 扇贝(貝) 135
shànzi 扇子 239
shānghài pífū 伤(傷)害皮肤(膚) 239
Shāng 商 286
shāngliang 商量 123
shāngrén 商人 95
shāngwùcāng 商务(務)舱(艙) 190
shāngwù zhōngxīn 商务(務)中心 207
shàng 上 186
shàngbān 上班 104
shàngbànchǎng 上半场(場) 256
shàng bǔxíbān 上补(補)习(習)班 84
shàngcài 上菜 156
shàng cèsuǒ 上厕(廁)所 66
shàngchē 上车(車) 199
shàngchuáng 上床 66
Shàngdì 上帝 44
shàngdǒupō 上陡坡 202
shànghégǔ 上颌(頜)骨 166
shàngjiàng 上将(將) 264
shàngkè 上课(課) 84
shàngpù 上铺(鋪) 196
shàngqiāng jìngmài 上腔静脉 164
shàngwǎng 上网(網) 100
shàngwèi 上尉 264
shàngwǔ 上午 13
shàngxiào 上校 264
shàngxué 上学(學) 84
shàngyào 上药(藥) 171
shāo 烧(燒) 144
shāobēi 烧(燒)杯 89
shāobing 烧饼(燒餅) 136
shāokǎo 烧(燒)烤 216
shāokǎojià 烧(燒)烤架 216
shāopíng 烧(燒)瓶 89
shāoshāng 烧伤(燒傷) 169
shāoshuǐ 烧(燒)水 68
sháozi 勺子 150
shǎoshù mínzú 少数(數)民族 34
shàojiàng 少将(將) 264
shàonián 少年 71
shàowèi 少尉 264
shàoxiào 少校 264
Shēzú 畲族 35
shétou 舌头(頭) 161
shé 蛇 14
shèhuì bǎoxiǎn 社会(會)保险(險) 112
shèhuìxué 社会(會)学(學) 83
shèjī 射击(擊) 253
shèjiàn 射箭 253
shèmén 射门(門) 256
shèshìdù 摄(攝)氏度 21
shèxiàng 摄(攝)像 72
shèxiàngjī 摄(攝)像机(機) 123
shèxiàngtóu 摄(攝)像头(頭) 100
shèyǐng 摄(攝)影 42
shèyǐngshī 摄(攝)影师(師) 97
shēnqǐng 申请(請) 92
shēnqǐng qiānzhèng 申请(請)签(簽)证(證) 92
shēnqǐng zhíwèi 申请(請)职(職)位 112
shēn lǎnyāo 伸懒(懶)腰 231
shēn shétou 伸舌头(頭) 225
shēntuǐ 伸腿 228
shēncái 身材 38
shēngāo 身高 28
shēnsè 深色 22
shénfu 神父 45
shénxian 神仙 44
shěnpàn 审(審)判 185
shěnwèn 审问(審問) 185
shèn 肾(腎) 164
shēng 升 21
shēng guóqí 升(陞)国(國)旗 253
shēngxué 升学(陞學) 85
shēng 生 24,145
shēngcài 生菜 132
shēng háizi 生孩子 47
shēngháo 生蚝 135
shēnghuà wǔqì 生化武器 266
shēngqì 生气(氣) 232
shēngrì dàngāo 生日蛋糕 74
shēngrìkǎ 生日卡 74
shēngrì lǐwù 生日礼(禮)物 74
shēngrì wǎnhuì 生日晚会(會) 74
shēngwù 生物 82
shēngxiào 生肖 14
shēngyù 生育 70
shēngzhǎng 生长(長) 238
shēngdiào 声调(聲調) 288
shēngmǔ 声(聲)母 288
shēng 笙 248
shěng 省 285
shěnghuì 省会(會) 285
Shèngdànjié 圣诞节(聖誕節) 16
Shèngdàn Lǎorén 圣(聖)诞(誕)老人 16
shèngdànshù 圣诞树(聖誕樹) 16
Shèngjīng 圣经(聖經) 45
shīfàn xuéyuàn 师(師)范(範)学(學)院 76
shī 诗(詩) 287
shīféi 施肥 109
shīgōng 施工 203
shīzi 狮(獅)子 210
shī 湿(濕) 24
shīdì 湿(濕)地 273
shí 十 8
Shí'èryuè 十二月 15
shíjiǔ kuài líng wǔ fēn 十九块(塊)零五分 19
Shíyīyuè 十一月 15
shí yuán 十元 19
Shíyuè 十月 15
shízìjià 十字架 45
shízì jiāochā 十字交叉 202
shízì lùkǒu 十字路口 186
shígāoxiàng 石膏像 245
shíliu 石榴 131
shízǐr 石子儿(兒) 106
shíxí 实习(實習) 85
shíyànshì 实(實)验(驗)室 79
shídào 食道 164
shíliáo 食疗(療) 175
shítáng 食堂 147
shíyòngyóu 食用油 138
shízhǐ 食指 161
shìguān 士官 264
shìjiè jìlù 世界纪(紀)录(録) 261
shì 市 285
shìhuàfèi 市话(話)费(費) 178
shìnèi diànhuà 市内电(電)话(話) 103
shìzhì 市制 20
shìgù yìfā lùduàn 事故易发(發)路段 203
shìlìbiǎo 视(視)力表 172

shìchīpǐn 试(試)吃品 119
shìchuān 试(試)穿 121
shìguǎn 试(試)管 89
shìjì 试剂(試劑) 89
shìjuàn 试(試)卷 91
shìyòngqī 试(試)用期 112
shìzi 柿子 131
shìyìng huánjìng 适(適)应(應)环(環)境 93
shōuduì bìzhǒng 收兑币(幣)种(種) 182
shōugē 收割 240
shōugējī 收割机(機) 109
shōuhuò 收获(穫) 109
shōujù 收据(據) 178
shōukuǎnrén xìngmíng 收款人姓名 178
shōukuǎnyuán 收款员(員) 119
shōuqǐ zhédié cānzhuō 收起折叠餐桌 195
shōushi xíngli 收拾行李 92
shōuxìnrén dìzhǐ 收信人地址 177
shōuxìnrén xìngmíng 收信人姓名 177
shōuyīnjī 收音机(機) 123
shōuyínjī 收银(銀)机(機) 118
shōuyíntái 收银(銀)台(臺) 119
shōu zuòyè 收作业(業) 91
shǒubì 手臂 162
shǒubiǎo 手表(錶) 117
shǒudiàntǒng 手电(電)筒 110
shǒufēngqín 手风(風)琴 249
shǒujī 手机(機) 103
shǒujī hàomǎ 手机(機)号(號)码(碼) 28
shǒukào 手铐(銬) 185
shǒuléi 手雷 266
shǒuqiāng 手枪(槍) 185
shǒuqiú 手球 256
shǒushùshì 手术(術)室 159
shǒushùtái 手术(術)台(臺) 159
shǒutào 手套 116
shǒuwàn 手腕 162
shǒuxùfèi 手续(續)费(費) 178
shǒuzhǐ 手指 163
shǒuzhǐjia 手指甲 163
shǒuzhuó 手镯(鐲) 117
shǒubānchē 首班车(車) 199
shǒudū 首都 285
shǒuyìngshì 首映式 251
shòutáo 寿(壽)桃 74
shòuxing 寿(壽)星 74
shòuhàizhě 受害者 185
shòuyī 兽医(獸醫) 97
shòupiàochù 售票处(處) 196
shòupiào guìtái 售票柜(櫃)台(臺) 192
shòupiàokǒu 售票口 198
shòupiàoyuán 售票员(員) 198
shòu 瘦 38
shòuròu 瘦肉 134
shòushēn 瘦身 126
shū 书(書) 80
shūbāo 书(書)包 86
shūdiàn 书(書)店 114
shūfǎ 书(書)法 242
shūfáng 书(書)房 50
shūguì 书柜(書櫃) 55
shūjià 书(書)架 81
shūmíng 书(書)名 81
shūshu 叔叔 48
shūlǐ 梳理 124
shūtóu 梳头(頭) 67
shūzhuāngtái 梳妆(妝)台(臺) 54
shūzi 梳子 63
shūfu 舒服 24
shūniàoguǎn 输(輸)尿管 164
shūrù mìmǎ 输(輸)入密码(碼) 182
shūxiě 输(輸)血 171
shūyè 输(輸)液 171
shūcài 蔬菜 118
shú 熟 145
shúshí 熟食 118
shǔjià 暑假 85
shǔ 鼠 14
shǔbiāo 鼠标(標) 100
shǔbiāodiàn 鼠标(標)垫(墊) 100
shǔtiáo 薯条(條) 151
shù 树(樹) 216
shùguà 树(樹)挂 241
shù méimao 竖(豎)眉毛 224
shùqín 竖(豎)琴 249
shùmǎ xiàngjī 数(數)码(碼)相机(機) 122
shùxué 数学(數學) 82
shùkǒubēi 漱口杯 63
shuākǎ 刷卡 123
shuā mǎtǒng 刷马(馬)桶 69
shuāqiáng 刷墙(墻) 106
shuāyá 刷牙 67
shuāzi 刷子 64
shuāidǎo 摔倒 228
shuāifǎ 摔法 262
shuāijiāo 摔跤 263
shuāngdǎ 双(雙)打 259
shuānghuángguǎn 双(雙)簧管 249
shuāngrénjiān 双(雙)人间(間) 206
shuāngréntiào 双(雙)人跳 261
shuāngxiàng jiāotōng 双(雙)向交通 202
shuāngyǎnpí 双(雙)眼皮 38
shuāng 霜 240
shuǐ 水 140
shuǐcǎibǐ 水彩笔(筆) 86
shuǐcǎihuà 水彩画(畫) 242
shuǐcáo 水槽 57
shuǐchǎn 水产(產) 119
shuǐchí 水池 210
shuǐdòu 水痘 168
shuǐfèi 水费(費) 178
shuǐfěnhuà 水粉画(畫) 242
shuǐguǒ 水果 118
shuǐguǒdāo 水果刀 59
shuǐhú 水壶(壺) 216
shuǐhuā 水花 261
shuǐjiǎo 水饺(餃) 146
shuǐliáo 水疗(療) 126
shuǐlóngtóu 水龙(龍)头(頭) 57
shuǐmiàn jiàntǐng 水面舰(艦)艇 267
shuǐmǔ 水母 275
shuǐní 水泥 107
shuǐpào 水泡 169
shuǐqiú 水球 256
shuǐshàng lèyuán 水上乐(樂)园(園) 212
shuǐtǒng 水桶 64
shuǐxiāng 水箱 61
shuǐxīng 水星 269
Shuǐzú 水族 35
shuǐzúguǎn 水族馆(館) 214
shuìjiào 睡觉(覺) 67
shuìyī 睡衣 55
shùncóng 顺从(順從) 233
shuō 说(說) 230
shuōchàng 说(說)唱 246
shuōshū 说书(說書) 152
shuòshì 硕(碩)士 76
sīchóu 丝绸(絲綢) 121
sīchóu zhī lù 丝(絲)绸(綢)之路 287
sīguā 丝(絲)瓜 133
sījī 司机(機) 94
sīrén jiàoliàn 私人教练(練) 221

sīkǎo 思考 90
sǐ 死 24
sǐjī 死机(機) 100
sì 四 8
Sìchuān Péndì 四川盆地 285
sì fēnzhī yī 四分之一 9
sìshēng 四声(聲) 288
sìshí 四十 8
Sìyuè 四月 15
sìzhī 四肢 160
sìmiào 寺庙(廟) 44
sìliàocáo 饲(飼)料槽 109
sōng 松(鬆) 24
sōnghuādàn 松花蛋 135
sōngshǔ 松鼠 280
Sòng 宋 286
sòngcān 送餐 206
sòng háizi 送孩子 70
sònghuòyuán 送货(貨)员(員) 97
sòngxíng 送行 192
sòngzàng 送葬 73
sōusuǒ 搜索 101
sūdáshuǐ 苏(蘇)打水 140
sùmiáo 素描 242
sùmiáozhǐ 素描纸(紙) 245
sùdùbiǎo 速度表 200
sùróng kāfēi 速溶咖啡 154
sùjiāo shǒutào 塑胶(膠)手套 64
sùliàodài 塑料袋 118
suān 酸 139
suānlàtāng 酸辣汤(湯) 148
suānnǎi 酸奶 142
suānyǔ 酸雨 282
suàn 蒜 138
suíshēntīng 随(隨)身听(聽) 122
suíshēn xíngli 随(隨)身行李 192
suìzhǐjī 碎纸(紙)机(機) 98
suìdào 隧道 202
sūnnǚ 孙(孫)女 49
Sūnzǐ Bīngfǎ 孙(孫)子兵法 287
sūnzi 孙(孫)子 49
sǔnhuài 损坏(損壞) 81
suǒnà 唢(嗩)呐 248
suǒ 锁(鎖) 50
suǒgǔ 锁(鎖)骨 166

T

Tǎjíkèzú 塔吉克族 36
Tǎtǎ'ěrzú 塔塔尔(爾)族 37
táidēng 台灯(臺燈) 55
táifēng 台风(颱風) 282
táiqiúshì 台(臺)球室 222
táiqiúzhuō 台(臺)球桌 222
táishì diànnǎo 台(臺)式电(電)脑(腦) 100
táitóu 抬头(頭) 228
táiquándào 跆拳道 263
tàikōng 太空 269
Tàipíng Yáng 太平洋 290
tàiyáng 太阳(陽) 269
tàiyánggāodùjiǎo 太阳(陽)高度角 237
tàiyángjìng 太阳(陽)镜(鏡) 116
tàiyángmào 太阳(陽)帽 216
tàiyángxì 太阳(陽)系 269
Tàiguó 泰国(國) 32
tàizhū 泰铢(銖) 183
tán gōngzuò jīngyàn 谈(談)工作经(經)验(驗) 112
tán liàn'ài 谈恋爱(談戀愛) 46
tánpàn 谈(談)判 105
tánqín 弹(彈)琴 43
tǎnkè 坦克 266
tǎnzi 毯子 54
tànqì 叹气(嘆氣) 230
tànbàng 炭棒 245
tàngē 探戈 223
tànshì 探视(視) 159
tànshuǐ-huàhéwù 碳水化合物 129
tāng 汤(湯) 151
tāngmiàn 汤面(湯麵) 136
tāngsháo 汤(湯)勺 58
Táng 唐 286
tángkǎ 唐卡 242
tángzhuāng 唐装(裝) 120
táng 糖 155
tángcù lǐjí 糖醋里(裏)脊 148
tángguàn 糖罐 150
tángguǒ 糖果 118
tángjiāng 糖浆(漿) 173
tángniàobìng 糖尿病 169
tángláng 螳螂 279
tǎng 躺 229
tàngfà 烫发(燙髮) 124
táo 桃 131
táohuā 桃花 238
táocí 陶瓷 242
táoqì 淘气(氣) 41
tǎojià huánjià 讨价还价(討價還價) 121
tǎolùn 讨论(討論) 90
tǎoyàn 讨厌(討厭) 233
tàocān 套餐 146
tàofáng 套房 206
tàoquān 套圈 212
tèbié xíngzhèngqū 特别行政区(區) 285
tèdàbēi 特大杯 155
tèjià jīpiào 特价(價)机(機)票 205
tèzhǒngbīng 特种(種)兵 264
tī 剔 145
tīxíng 梯形 23
tī 踢 229
tīqiú 踢球 42
tītàwǔ 踢踏舞 220
tíqǔ xiànjīn 提取现(現)金 182
tíwèn 提问(問) 90
tǐcāo 体(體)操 253
tǐjiǎn 体检(體檢) 112
tǐjiǎn zhōngxīn 体(體)检(檢)中心 170
tǐyù 体(體)育 82
tǐyùguǎn 体(體)育馆(館) 78
tǐyù jiémù 体(體)育节(節)目 251
tǐyù xuéyuàn 体(體)育学(學)院 76
tǐyù yòngpǐn shāngchǎng 体(體)育用品商场(場) 114
tìbǔ duìyuán 替补(補)队(隊)员(員) 258
tiān'é 天鹅(鵝) 277
tiānhuābǎn 天花板 50
tiānniú 天牛 279
tiānpíng 天平 89
tiānqì yùbào 天气(氣)预(預)报(報) 251
Tiān Shān 天山 284
tiānwángxīng 天王星 269
tiānwénguǎn 天文馆(館) 214
tiānwén wàngyuǎnjìng 天文望远(遠)镜(鏡) 269
tiānwénxué 天文学(學) 83
Tiānzhǔjiào 天主教 45
tiánjìng 田径(徑) 254
tián 甜 139
tiándiǎn 甜点(點) 151
tiánbiǎo 填表 178
tiāoxuǎn 挑选(選) 121
tiáogēng 调(調)羹 149
tiáojiǔshī 调(調)酒师(師) 222
tiáoliàoguàn 调(調)料罐 59

tiáopí 调(調)皮 41
tiáosèbǎn 调(調)色板 244
tiáosèyóu 调(調)色油 245
tiáozhí kàobèi 调(調)直靠背 195
tiào 跳 229
tiàobǎn 跳板 261
tiàocáo 跳槽 113
tiàogāo 跳高 254
tiàoshéng 跳绳(繩) 221
tiàoshuǐ 跳水 261
tiàotái 跳台(臺) 261
tiàowǔ 跳舞 42
tiàoyuǎn 跳远(遠) 254
tiàozao 跳蚤 279
tiē yóupiào 贴(貼)邮(郵)票 177
tiě 铁(鐵) 129
tiěbǎn niúliǔ 铁(鐵)板牛柳 149
tiěbǐng 铁饼(鐵餅) 254
tiěguānyīn 铁(鐵)观(觀)音 153
tiěguǐ 铁轨(鐵軌) 196
tiěqiāo 铁锹(鐵鍬) 111
tiěrén sānxiàng 铁(鐵)人三项(項) 254
tīng 听(聽) 230
tīnghuà 听话(聽話) 41
tīngjiǎng 听讲(聽講) 90
tīng yīnyuè 听(聽)音乐(樂) 66
tīngzhěnqì 听(聽)诊(診)器 172
tíngchēchǎng 停车(車)场(場) 50
tíngchē ràngxíng 停车(車)让(讓)行 203
tōngguò ānjiǎn 通过(過)安检(檢) 194
tōngqìguǎn 通气(氣)管 219
tóngshì 同事 104
tóngwēncéng 同温层(層) 270
tóngyì 同意 233
tóngpái 铜(銅)牌 252
tóngzhuāng 童装(裝) 117
tóngzǐgōng 童子功 262
tǒngjìxué 统计学(統計學) 83
tòngkū 痛哭 224
tóubù 头(頭)部 160
tóuděngcāng 头(頭)等舱(艙) 190
tóudǐng xínglicāng 头(頭)顶(頂)行李舱(艙) 190
tóufa 头发(頭髮) 161
tóugàigǔ 头(頭)盖(蓋)骨 166
tóuqiú 头(頭)球 256
tóutòng 头(頭)痛 169
tóuyūn 头晕(頭暈) 169
tóu 投 228
tóujì 投寄 177
tóu jiǎnlì 投简(簡)历(歷) 112
tóulán 投篮(籃) 258
tóuyǐngyí 投影仪(儀) 100
tòumíngjiāo 透明胶(膠) 99
tòumíng jiāodài 透明胶(膠)带(帶) 178
tūdǐng 秃顶(頂) 38
tú'àn 图(圖)案 127
túdīng 图钉(圖釘) 99
túhuàběn 图(圖)画(畫)本 86
túpiànshè 图(圖)片社 114
túshūguǎn 图书馆(圖書館) 78
túshū guǎnlǐyuán 图(圖)书(書)管理员(員) 81
tú zhǐjia 涂(塗)指甲 127
tǔdòu 土豆 133
Tǔ'ěrqí 土耳其 32
Tǔjiāzú 土家族 35
tǔrǎng 土壤 109
tǔxīng 土星 269
Tǔzú 土族 36
tǔ 吐 26
tǔ kǒushuǐ 吐口水 227
Tǔlǔfān Péndì 吐鲁(魯)番盆地 284
tǔtán 吐痰 231
tù 兔 14
tuántǐpiào 团(團)体(體)票 214
tuányuán 团圆(團圓) 75
tuī 推 26
tuīchē 推车(車) 107
tuīdǎng 推挡(擋) 259
tuījiànxìn 推荐(薦)信 92
tuījǔ 推举(舉) 220
tuīná 推拿 175
tuīnáshī 推拿师(師) 175
tuītǔjī 推土机(機) 107
tuīxiāoyuán 推销(銷)员(員) 94
tuǐ 腿 162
tuǐfǎ 腿法 262
tuìchū 退出 182
tuìfáng 退房 207
tuìhuò 退货(貨) 123
tūn 吞 26
túnbù 臀部 163
tuōyùn xíngli 托运(運)行李 194
tuōbǎ 拖把 64
tuōchē 拖车(車) 189
tuōdì 拖地 68
tuōlājī 拖拉机(機) 109
tuōxié 拖鞋 55
tuō 脱 26
tuōmáo 脱毛 126
tuō yīfu 脱衣服 66
tuōzhī niúnǎi 脱脂牛奶 142
tuóniǎo 鸵鸟(鴕鳥) 276
tuǒyuánxíng 椭(橢)圆(圓)形 23

W

wāgōu 挖沟(溝) 107
wātǔjī 挖土机(機) 106
wāyǒng 蛙泳 261
Wǎzú 佤族 35
wàibì 外币(幣) 19
wàibì duìhuàn 外币(幣)兑换 181
wàibì duìhuànchù 外币(幣)兑换处(處) 193
wàibì páijià 外币(幣)牌价(價) 181
wàibì yèwù 外币(幣)业(業)务(務) 181
wàigōng 外公 48
wàiguórén jiùyèzhèng 外国(國)人就业(業)证(證) 31
wàiguórén jūliú xǔkězhèng 外国(國)人居留许(許)可证(證) 31
wàikē 外科 158
wàimài 外卖(賣) 147
wàipó 外婆 48
wàisūnnü 外孙(孫)女 49
wàisūnzi 外孙(孫)子 49
wàixiàng 外向 40
wàiyìcéng 外逸层(層) 270
wàiyǔ 外语(語) 82
wàiyǔ xuéyuàn 外语(語)学(學)院 76
wān 弯(彎) 26
wānyāo 弯(彎)腰 228
wánjù 玩具 55
wánpái 玩牌 75
wán yóuxì 玩游戏(戲) 66
wǎnlián 挽联(聯) 73
wǎnbèi 晚辈(輩) 75
wǎnlǐfú 晚礼(禮)服 120
wǎnshang 晚上 13
wǎn 碗 148
wǎnjià 碗架 57
Wànshèngjié 万圣节(萬聖節) 16
wǎngkǎ 网(網)卡 101
wǎngqiú 网(網)球 256

wǎngfǎn 往返 204
wǎng qián zǒu 往前走 186
wàngyuǎnjìng 望远(遠)镜(鏡) 214
wēishìjì 威士忌 141
wēibōlú 微波炉(爐) 57
wēifēng 微风(風) 238
wēixiào 微笑 224
wéijīn 围(圍)巾 116
wéiqún 围(圍)裙 57
Wéiduōlìyà Hú 维(維)多利亚(亞)湖 290
wéishēngsù A 维(維)生素A 129
wéishēngsù C 维(維)生素C 129
Wéiwú'ěrzú 维(維)吾尔(爾)族 34
wéixiū 维(維)修 201
wěi 尾 275
wěidēng 尾灯(燈) 201
wěidù 纬(緯)度 236
wěixiàn 纬线(緯綫) 236
wèishēngjiān 卫(衛)生间(間) 50
wèishēngjīn 卫(衛)生巾 61
wèishēngzhǐ 卫(衛)生纸(紙) 61
wèixīng 卫(衛)星 269
wèijīng 味精 138
wèi 胃 164
wèitòng 胃痛 169
wèifàn 喂饭(飯) 70
wèigǒu 喂狗 69
wèishí 喂食 109
wēndùjì 温度计(計) 172
wēnhé 温和 40
wēnnuǎn 温暖 238
wēnquán 温泉 273
wēnyì 瘟疫 283
wén chúnxiàn 文唇线(綫) 126
wénjiànguì 文件柜(櫃) 99
wénjiànjiā 文件夹(夾) 98
wénjùdiàn 文具店 114
wénjùhé 文具盒 86
wénshēn 文身 126
wénxué 文学(學) 83
wén 闻(聞) 230
wénzi 蚊子 279
wènhǎo 问(問)好 90
wèn jiàgé 问(問)价(價)格 121
wènxùnchù 问讯处(問訊處) 192
wènzhěn 问诊(問診) 175
wòshì 卧室 50
wòshǒu 握手 228
wūguī 乌龟(烏龜) 281
wūlóngchá 乌(烏)龙(龍)茶 153
wūyā 乌鸦(烏鴉) 276
wūyún 乌云(烏雲) 270
wūzéi 乌贼(烏賊) 275
Wūzībiékèzú 乌(烏)孜别克族 36
wūrǎn 污染 283
wúliáo 无(無)聊 232
wúmíngzhǐ 无(無)名指 161
wúrén kānshǒu tiělù dàokǒu 无(無)人看守铁(鐵)路道口 202
wúshéng diànhuà 无绳电话(無繩電話) 103
wúyānfáng 无(無)烟房 206
wúyānqū 无(無)烟区(區) 150
wúzhàng'ài shèshī 无(無)障碍设(設)施 214
wúyǔ 吴语(語) 289
wǔ 五 8
wǔ fēn 五分 18
wǔgǔlèi 五谷(穀)类(類) 128
wǔguān duānzhèng 五官端正 38
wǔguānkē 五官科 159
wǔ jiǎo 五角 18
wǔjīndiàn 五金店 114
wǔqiān qībǎi bāshíyī kuài sì máo liù fēn 五千七百八十一块(塊)四毛六分 19
wǔshí 五十 8
wǔshí yuán 五十元 19
wǔxiànpǔ 五线(綫)谱(譜) 247
wǔxíng 五行 175
wǔ yuán 五元 19
Wǔyuè 五月 15
wǔxiū 午休 84
wǔyè 午夜 13
wǔjǐng 武警 264
wǔshēng 武生 208
wǔ ěrduo 捂耳朵 225
wǔliǎn 捂脸(臉) 224
wǔzuǐ 捂嘴 225
wǔbàn 舞伴 222
wǔdǎojiā 舞蹈家 96
wǔdǎo xuéyuàn 舞蹈学(學)院 76
wǔdǎo yǎnyuán 舞蹈演员(員) 208
wǔjù 舞剧(劇) 208
wǔqǔ 舞曲 246
wǔtīng 舞厅(廳) 222
wùlǐ 物理 82
wù 雾(霧) 234

X

xī 西 186
Xībānyá 西班牙 32
Xībānyáyǔ 西班牙语(語) 32
xīběi 西北 186
xīcāntīng 西餐厅(廳) 146
xīguā 西瓜 131
xīhóngshì 西红(紅)柿 132
xīhúlu 西葫芦(蘆) 133
xīlánhuā 西蓝(藍)花 132
xīnán 西南 187
Xīzhōu 西周 286
xīzhuāng 西装(裝) 120
xīchén 吸尘(塵) 69
xīchénqì 吸尘(塵)器 64
xīguǎn 吸管 150
xīyān 吸烟 222
xīniú 犀牛 280
Xībózú 锡(錫)伯族 36
xīyì 蜥蜴 281
xīgài 膝盖(蓋) 162
xīshuài 蟋蟀 279
xǐ 洗 68
xǐchē 洗车(車) 201
xǐfà 洗发(髮) 124
xǐfàshuǐ 洗发(髮)水 63
xǐjiǎshuǐ 洗甲水 127
xǐjiéjīng 洗洁(潔)精 59
xǐliǎn 洗脸(臉) 67
xǐmiànnǎi 洗面奶 63
xǐshǒu 洗手 66
xǐshǒuchí 洗手池 61
xǐwǎn 洗碗 68
xǐwǎnbù 洗碗布 59
xǐwǎnjī 洗碗机(機) 57
xǐyīfěn 洗衣粉 64
xǐyījī 洗衣机(機) 123
xǐyīpén 洗衣盆 64
xǐzǎo 洗澡 66
xǐhuan 喜欢(歡) 233
xǐjùpiàn 喜剧(劇)片 250
Xǐmǎlāyǎ Shānmài 喜马(馬)拉雅山脉 290
xìjù xuéyuàn 戏(戲)剧(劇)学(學)院 76
xìshuǐ 戏(戲)水 239
xì 细(細) 24
xìxīn 细(細)心 40

xìyǔ 细(細)雨 238
xiā 虾(蝦) 135
xiágǔ 峡(峽)谷 273
xià 下 186
xiàba 下巴 161
xiàbān 下班 105
xiàbànchǎng 下半场(場) 256
xiàchē 下车(車) 199
xiàdǒupō 下陡坡 202
xià fēijī 下飞(飛)机(機) 195
xiàhégǔ 下颌(頜)骨 166
xiàkè 下课(課) 84
xiàpù 下铺(鋪) 197
xiàqí 下棋 42
xiàqiāng jìngmài 下腔静脉 164
xiàwǔ 下午 13
xiàxuě 下雪 241
Xià 夏 286
xiàjì 夏季 239
xiàtiān 夏天 239
xiàzhuāng 夏装(裝) 116
xiānwéi 纤维(纖維) 129
xiānhuādiàn 鲜(鮮)花店 114
xiānyàn 鲜艳(鮮艷) 22
xián 咸(鹹) 139
xiáncài 咸(鹹)菜 146
xiányādàn 咸(鹹)鸭(鴨)蛋 135
xiǎnshìqì 显(顯)示器 100
xiǎnwēijìng 显(顯)微镜(鏡) 89
xiànjīn 现(現)金 123
xiànlùtú 线(綫)路图(圖) 198
xiànzhì gāodù 限制高度 203
xiànrbǐng 馅儿饼(餡兒餅) 136
xiànhuā 献(獻)花 73
xiāngcūn yīnyuè 乡(鄉)村音乐(樂) 246
xiāngqīn 相亲(親) 46
xiāng· 香 24
xiāngbīn 香槟(檳) 141
xiāngcháng 香肠(腸) 216
xiāngjiāo 香蕉 131
xiāngshuǐ 香水 63
xiāngyóu 香油 139
xiāngzào 香皂 63
xiāngcàiguǎn 湘菜馆(館) 147
xiāngyǔ 湘语(語) 289
xiǎngjiā 想家 233
xiàng yòu jíwānlù 向右急弯(彎)路 202
xiàng zuǒ guǎi 向左拐 186
xiàng zuǒ jíwānlù 向左急弯(彎)路 202
xiàngsheng 相声(聲) 152
xiàngliàn 项链(項鏈) 117
xiàngpí 橡皮 87
xiàngpítǐng 橡皮艇 219
xiāo 削 145
xiāopíqì 削皮器 59
xiāoqiú 削球 259
xiāodú 消毒 171
xiāofángchē 消防车(車) 188
xiāofáng rényuán 消防人员(員) 264
xiāofángyuán 消防员(員) 94
xiāoyányào 消炎药(藥) 173
xiāohù 销(銷)户 181
xiāo 箫(簫) 248
xiǎo 小 27
xiǎobēi 小杯 155
xiǎocháng 小肠(腸) 164
xiǎochīdiàn 小吃店 146
xiǎochǒu 小丑 212
xiǎodāo 小刀 87
xiǎohào 小号(號) 249
xiǎohuǒchē 小火车(車) 212
xiǎojī 小鸡(鷄) 109
xiǎojuǎnr 小卷儿(兒) 124
xiǎoliào 小料 148
xiǎolóngbāo 小笼(籠)包 146
xiǎomàibù 小卖(賣)部 115
xiǎomǐ 小米 136
xiǎomuzhǐ 小拇指 161
xiǎonǎo 小脑(腦) 164
xiǎoniǎo 小鸟(鳥) 216
xiǎopéngyou 小朋友 76
xiǎoqi 小气(氣) 41
xiǎoqū 小区(區) 51
xiǎoshāngfàn 小商贩(販) 95
xiǎoshuō 小说(說) 81
xiǎotānr 小摊(攤)儿(兒) 115
xiǎotíqín 小提琴 249
xiǎotōu 小偷 185
xiǎotuǐ 小腿 163
xiǎoxī 小溪 216
xiǎoxíngxīng 小行星 269
xiǎoxué 小学(學) 76
xiǎoxuéshēng 小学(學)生 76
xiǎoyú 小鱼(魚) 216
xiǎoyǔ 小雨 234
xiàochuǎn 哮喘 168
xiàochē 校车(車) 78
xiàofú 校服 87
xiàohuī 校徽 87
xiàomén 校门(門) 78
xiàoyī 校医(醫) 79
xiàozhǎngshì 校长(長)室 78
xiào 笑 230
xiēzi 蝎子 278
xiézòuqǔ 协(協)奏曲 246
xié 斜 26
xiéshuā 鞋刷 64
xiéyóu 鞋油 64
xiě dìzhǐ 写(寫)地址 177
xiěshēng 写(寫)生 243
xiěshēngdèng 写(寫)生凳 245
xiěxìn 写(寫)信 93
xiě yóujiàn 写(寫)邮(郵)件 104
xiězì 写(寫)字 90
xiězìtái 写(寫)字台(臺) 55
xiězuò 写(寫)作 43
xiě zuòyè 写(寫)作业(業) 91
xièjué zìdài jiǔshuǐ 谢(謝)绝(絕)自带(帶)酒水 157
xīndiàntúyí 心电(電)图(圖)仪(儀) 172
xīnlǐxué 心理学(學) 83
xīnzàng 心脏(臟) 164
xīnzàngbìng 心脏(臟)病 168
xīn 锌(鋅) 129
xīnjiāpōyuán 新加坡元 182
xīnláng 新郎 72
xīnnián zhōngshēng 新年钟(鐘)声(聲) 75
xīnniáng 新娘 72
xīnshēng bàodào 新生报(報)到 93
xīnshēng'ér 新生儿(兒) 71
xīntáibì 新台(臺)币(幣) 183
xīnwén 新闻(聞) 251
Xīnxīlán 新西兰(蘭) 32
xìnfēng 信封 176
xìnhào 信号(號) 103
xìnjiàn 信件 177
xìnxiāng 信箱 51
xìnyòngkǎ 信用卡 123
xīngfèn 兴奋(興奮) 232
Xīngqī'èr 星期二 14
Xīngqīliù 星期六 15
Xīngqīsān 星期三 15
Xīngqīsì 星期四 15
Xīngqītiān 星期天 15
Xīngqīwǔ 星期五 15
Xīngqīyī 星期一 14
xīngxing 星星 270
xīngyún 星云(雲) 269
xīngzuò 星座 269

xínglichē 行李车(車) 192
xínglijià 行李架 196
xíngli lǐngqǔchù 行李领(領)取处(處) 192
xínglishēng 行李生 207
xíngli tuīchē 行李推车(車) 207
xíngli yùnsòngchē 行李运(運)送车(車) 192
xíngshū 行书(書) 242
xíngxīng 行星 269
xíngyìquán 形意拳 262
xìngqù àihào 兴(興)趣爱(愛)好 29
xìng 杏 131
xìngrén 杏仁 131
xìngmíng 姓名 28
xìngbié 性别 28
xiōng'è 凶恶(惡) 39
xiōngbù 胸部 162
xiōnggǔ 胸骨 166
xiōngzhēn 胸针(針) 117
xióngmāo 熊猫 210
xiūxi 休息 66
xiūxishì 休息室 208
xiūlǐgōng 修理工 96
xiūméi 修眉 126
xiūmiàn 修面 124
xiūxiéjiàng 修鞋匠 94
xiūzhèngyè 修正液 99
xiū zìxíngchē 修自行车(車) 69
xùjiè 续(續)借 81
xuānzhǐ 宣纸(紙) 244
xuányá 悬(懸)崖 273
xuánlǜ 旋律 247
xuánzhuǎn fēijī 旋转(轉)飞(飛)机(機) 212
xuánzhuǎn mùmǎ 旋转(轉)木马(馬) 212
xuǎnkè 选课(選課) 93
xuǎnxiù jiémù 选(選)秀节(節)目 251
xuǎnzé cāndiǎn 选(選)择(擇)餐点(點) 195
xuǎnzé fúwù xiàngmù 选(選)择(擇)服务(務)项(項)目 182
xuǎnzé mùdìdì 选(選)择(擇)目的地 204
xuǎnzé yǐnliào 选(選)择(擇)饮(飲)料 195
xuǎn zhuānyè 选专业(選專業) 93
xuēzi 靴子 117
xuéwèi 穴位 175
xuélì 学历(學歷) 28
xuéqiánbān 学(學)前班 76
xuéshēngkǎ 学(學)生卡 199
xuéshēngpiào 学(學)生票 214
xuéshēng qiānzhèng 学(學)生签(簽)证(證) 92
xuéshēng shítáng 学(學)生食堂 78
xuéshēng shǒucè 学(學)生手册 87
xuéshēngzhèng 学(學)生证(證) 30
xuéwèi 学(學)位 76
xuéwèizhèng 学(學)位证(證) 31
xuéxí yǔyán 学(學)习(習)语(語)言 93
xuéxiào dōngběibian 学(學)校东(東)北边(邊) 187
xuéxiào duìmiàn 学(學)校对(對)面 187
xuéxiào fùjìn 学(學)校附近 187
xuéxiào lǐbian 学(學)校里(裏)边(邊) 187
xuéxiào pángbiān 学(學)校旁边(邊) 187
xuéxiào qiánbian 学(學)校前边(邊) 187
xuéxiào wàibian 学(學)校外边(邊) 187
xuě 雪 234
xuěbēng 雪崩 283
xuěbì 雪碧 140
xuěqiāo 雪橇 241
xuězāi 雪灾 282
xuèyājì 血压(壓)计(計) 172
xuèyè 血液 159
xúnzhǎo xuéxiào 寻(尋)找学(學)校 92
xúnzhǎo zhùsuǒ 寻(尋)找住所 92
xúnwèn bìngqíng 询(詢)问(問)病情 170
xùnshòu 驯兽(馴獸) 212
xùnshòuyuán 驯兽员(馴獸員) 212

Y

yālùjī 压(壓)路机(機) 106
yāsuìqián 压岁钱(壓歲錢) 75
yā 鸭(鴨) 109
yāròu 鸭(鴨)肉 134
yáchǐ 牙齿(齒) 161
yáchǐ jiǎozhèng 牙齿(齒)矫(矯)正 127
yágāo 牙膏 63
yákē 牙科 159
yáshuā 牙刷 63
yátào 牙套 172
yátòng 牙痛 169
yáxiàn 牙线(綫) 63
yáyī 牙医(醫) 97
yǎjiān 雅间(間) 156
yǎlíng 哑铃(啞鈴) 220
yàjūn 亚军(亞軍) 252
yàmá 亚(亞)麻 121
Yàmǎsūn Píngyuán 亚(亞)马(馬)孙(孫)平原 290
Yàzhōu 亚(亞)洲 290
yàqì 氩气(氬氣) 270
yānhuā 烟花 74
yānhuīgāng 烟灰缸 53
yān 腌 144
yánjiāng 岩浆(漿) 272
yánshí 岩石 273
Yán-Huáng chuánshuō 炎黄传(傳)说(說) 287
yánrè 炎热(熱) 238
yánjiūshēngyuàn 研究生院 76
yán 盐(鹽) 138
yánpíng 盐(鹽)瓶 150
yánliào 颜料 244
yǎndài 眼袋 126
yǎnhóng 眼红(紅) 226
yǎnjing 眼睛 160
yǎnjìng 眼镜(鏡) 172
yǎnjìngdiàn 眼镜(鏡)店 114
yǎnjìngshé 眼镜(鏡)蛇 281
yǎnkē 眼科 159
yǎnlèi 眼泪 73
yǎnshuāng 眼霜 63
yǎnxiànbǐ 眼线(綫)笔(筆) 63
yǎnyàoshuǐ 眼药(藥)水 173
yǎnyǐng 眼影 63
yǎnyuán 演员(員) 96
yǎnzòu 演奏 208
yàntai 砚台(硯臺) 244
yànhuì 宴会(會) 146
yànhuìtīng 宴会(會)厅(廳) 206
yànxí 宴席 72
yànchāojī 验钞机(驗鈔機) 181
yànguāngshī 验(驗)光师(師) 172
yànniào 验(驗)尿 171
yànhuǒ 焰火 16
yànzi 燕子 276
yángqín 扬(揚)琴 248
yángshā 扬(揚)沙 234

yáng 羊 14,109
yángròu 羊肉 134
yángròuchuàn 羊肉串 148
yángròupiàn 羊肉片 148
yángguāng 阳(陽)光 270
yánglì 阳历(陽曆) 14
yángsǎn 阳伞(陽傘) 219
yángtái 阳台(陽臺) 50
yángcōng 洋葱 132
yángjiǔ 洋酒 141
yǎngwòqǐzuò 仰卧起坐 221
yǎngyǒng 仰泳 261
yǎng chǒngwù 养(養)宠(寵)物 43
yǎnghuā 养(養)花 42
yǎngqì 氧气(氣) 270
yǎngqìpíng 氧气(氣)瓶 275
yāobù 腰部 162
yāozhuī 腰椎 167
yáogǔnyuè 摇滚乐(樂) 246
yáotóu 摇头(頭) 225
yáoyǐ 摇椅 53
yáokòngqì 遥控器 52
Yáozú 瑶族 34
yǎo yá qiè chǐ 咬牙切齿(齒) 227
yàodiàn 药(藥)店 115
yàofáng 药(藥)房 158
yàogāo 药(藥)膏 173
yàoguànzi 药(藥)罐子 175
yàojìshī 药剂师(藥劑師) 174
yàopiàn 药(藥)片 173
yàoshàn 药(藥)膳 175
yàowán 药(藥)丸 173
yàoshi 钥(鑰)匙 50
Yēsū Jīdū 耶稣(穌)基督 45
yēzi 椰子 131
yéye 爷爷(爺爺) 48
yěcān 野餐 216
yěcāndiàn 野餐垫(墊) 216
yězhànjūn 野战(戰)军(軍) 264
yèmáo 腋毛 162
yèwō 腋窝(窩) 162
yī 一 8
yīshēng 一声(聲) 288
Yīyuè 一月 15
Yīsīlánjiào 伊斯兰(蘭)教 44
yīchú 衣橱 55
yīguì 衣柜(櫃) 55
yījià 衣架 55
yīlǐngjìng 衣领(領)净 64
yīliáo bǎoxiǎn 医(醫)疗(療)保险(險) 112
yīshēng 医(醫)生 97
yīshī zīgézhèng 医(醫)师(師)资(資)格证(證) 31
yīwùshì 医(醫)务(務)室 79
yīxué 医学(醫學) 83
yícìxìng zhēntóu 一次性针(針)头(頭) 172
yí gè nǚshēng 一个(個)女生 10
yí gè shìjì 一个(個)世纪(紀) 12
yí gè yuè 一个(個)月 12
yí gè zhōngtóu 一个(個)钟(鐘)头(頭) 12
yí kèzhōng 一刻钟(鐘) 12
yí kuài liǎng máo sān fēn 一块(塊)两(兩)毛三分 19
yí shàn mén 一扇门(門) 10
yí tào chájù 一套茶具 10
yíwàn 一万(萬) 9
yíyì 一亿(億) 9
yí zuò lóu 一座楼(樓) 10
yímā 姨妈(媽) 49
yí 胰 164
yíshī 遗(遺)失 81
yízhào 遗(遺)照 73
Yíhé Yuán 颐(頤)和园(園) 287
Yízú 彝族 34
yǐdiàn 椅垫(墊) 57
yìbǎi 一百 8
yìbǎi wàn 一百万(萬) 9
yìbǎi yuán 一百元 19
yì bāng rén 一帮(幫)人 10
yì fēn 一分 18
yì fēnzhōng 一分钟(鐘) 12
yì fú huà 一幅画(畫) 10
yì jiǎo 一角 18
yìmǐxiàn 一米线(綫) 181
yì miǎozhōng 一秒钟(鐘) 12
yì nián 一年 12
yìqiān 一千 9
yìqiān wàn 一千万(萬) 9
yì qún yáng 一群羊 10
yì suǒ xuéxiào 一所学(學)校 10
yì tiān 一天 12
yì xiǎoshí 一小时(時) 12
yì xīngqī 一星期 12
yì yuán 一元 18
yì zhōu 一周 12
yìhuá 易滑 202
Yìdàlì 意大利 32
yìdàlìmiàn 意大利面(麵) 151
Yìdàlìyǔ 意大利语(語) 32
yì 翼 277
yīn 阴(陰) 234
yīnlì 阴历(陰曆) 14
yīnyáng 阴阳(陰陽) 175
yīnyuè 音乐(樂) 82
yīnyuèjiā 音乐(樂)家 96
yīnyuè jiàoshì 音乐(樂)教室 79
yīnyuèjù 音乐(樂)剧(劇) 250
yīnyuètīng 音乐(樂)厅(廳) 208
yīnyuè xuéyuàn 音乐(樂)学(學)院 76
yīnxiāng 音箱 122
yīnxiàngdiàn 音像店 115
yínhángkǎ 银(銀)行卡 181
yínhéxì 银(銀)河系 269
yínmù 银(銀)幕 251
yínpái 银(銀)牌 252
yínsè 银(銀)色 22
yǐnqíng 引擎 190
yǐnqínggài 引擎盖(蓋) 201
yǐnliào 饮(飲)料 119
yǐnshuǐjī 饮(飲)水机(機) 57
yǐnxíng yǎnjìng 隐(隱)形眼镜(鏡) 172
Yìndù 印度 32
Yìndù Yáng 印度洋 290
yìnní 印泥 99
yìnzhāng 印章 99
yīngbàng 英镑(鎊) 182
yīngchǐ 英尺 20
yīngcùn 英寸 20
Yīngguó 英国(國) 32
yīnglǐ 英里 20
yīngmǔ 英亩(畝) 21
Yīngyǔ 英语(語) 32
yīng'ér 婴儿(兒) 71
yīng'érchuáng 婴儿(兒)床 54
yīng'ér shípǐn 婴儿(兒)食品 119
yīngtao 樱(櫻)桃 131
yīngwǔ 鹦鹉(鸚鵡) 277
yīng 鹰(鷹) 276
yínghuǒchóng 萤(螢)火虫(蟲) 278
yíngyǎng chéngfèn 营(營)养(養)成分 129
yíngyǎng jīnzìtǎ 营(營)养(養)金字塔 128
yíngyè zhízhào 营(營)业(業)执(執)照 30
yìngpìn zhíwèi 应(應)聘职(職)位 29
yìng 硬 24

SƯU TẦM BỞI KOKONO

yìngbì 硬币(幣) 18
yìngpán 硬盘(盤) 101
yìngwò 硬卧 196
yìngzuò 硬座 196
yōngbào 拥(擁)抱 228
yǒngdào 泳道 261
yǒng 蛹 279
yòngcān 用餐 195
yōuyù 忧郁(鬱) 232
yóuyù 犹(猶)豫 40
yóuchuō 邮(郵)戳 177
yóudìyuán 邮递员(郵遞員) 176
yóupiào 邮(郵)票 177
yóutǒng 邮(郵)筒 176
yóuzhèng biānmǎ 邮(郵)政编(編)码(碼) 177
yóuzhèngchē 邮(郵)政车(車) 176
yóucǎi 油彩 244
yóucài 油菜 132
yóuguànchē 油罐车(車) 188
yóuhuà 油画(畫) 243
yóuhuàbàng 油画(畫)棒 245
yóumén 油门(門) 200
yóunì 油腻(膩) 139
yóuqī 油漆 111
yóuqīgōng 油漆工 97
yóuqī shuāzi 油漆刷子 111
yóutiáo 油条(條) 146
yóuzhīlèi 油脂类(類) 128
yóulèchǎng 游乐(樂)场(場) 212
yóuxìjī 游戏(戲)机(機) 223
yóuyǒngchí 游泳池 79
yóuyǒngguǎn 游泳馆(館) 261
yóuyǒngjìng 游泳镜(鏡) 261
yóuyǒngkù 游泳裤(褲) 219
yóuyǒngmào 游泳帽 261
yóuyǒngyī 游泳衣 120
yǒuguǐ-diànchē 有轨(軌)电(電)车(車) 188
yòu 右 187
yòushǒu 右手 162
yòu'éryuán 幼儿(兒)园(園) 76
yòushī 幼师(師) 76
yòuzhì 幼稚 41
yòuzi 柚子 131
yūxiě 淤血 168
yú 鱼(魚) 135
yú'ěr 鱼饵(魚餌) 216
yúgān 鱼(魚)竿 216
yúgāng 鱼(魚)缸 52
yútáng 鱼(魚)塘 109
yúxiàn 鱼线(魚綫) 216
yúxiāng ròusī 鱼(魚)香肉丝(絲) 148
yúmín 渔(漁)民 94
yújiā 瑜伽 220
yújiādiàn 瑜伽垫(墊) 220
yǔzhòu kōngjiānzhàn 宇宙空间(間)站 269
yǔmáo 羽毛 277
yǔmáoqiú 羽毛球 256
yǔróngfú 羽绒(絨)服 120
yǔguā 雨刮 201
yǔjì 雨季 237
yǔjiāxuě 雨夹(夾)雪 234
yǔwén 语(語)文 82
yǔyán nénglì 语(語)言能力 29
yǔyánxué 语(語)言学(學) 83
yǔyīn dǎolǎn 语(語)音导(導)览(覽) 214
yùlán 玉兰(蘭) 238
yùmǐmiàn 玉米面(麵) 136
yùtou 芋头(頭) 133
yùjīnxiāng 郁金香 211
yùgāng 浴缸 60
yùjīn 浴巾 61
yùlián 浴帘(簾) 60
yùmào 浴帽 61
yùshì 浴室 50
yùyè 浴液 63
yùbèi 预备(預備) 254
yùdìng jīpiào 预(預)订(訂)机(機)票 204
yùdìng jiǔdiàn 预(預)订(訂)酒店 204
Yùgùzú 裕固族 37
yuānyang 鸳鸯(鴛鴦) 277
Yuán 元 286
yuán 元 18
Yuándàn 元旦 16
yuánqǔ 元曲 287
yuánsù zhōuqībiǎo 元素周期表 89
yuánxiāo 元宵 16
Yuánxiāojié 元宵节(節) 16
yuányì 园艺(園藝) 43
yuánshǐ shèhuì 原始社会(會) 286
yuánzǐdàn 原子弹(彈) 266
yuán 圆(圓) 18
yuánguī 圆规(圓規) 86
yuánhào 圆号(圓號) 249
yuánxíng 圆(圓)形 23
yuánzhūbǐ 圆(圓)珠笔(筆) 86
yuánzhùtǐ 圆(圓)柱体(體) 23
yuánzhuītǐ 圆锥体(圓錐體) 23
yuǎn 远(遠) 24
yuēhuì 约会(約會) 46
yuèbing 月饼(餅) 16
yuèjì 月季 211
yuèliang 月亮 269
yuèpiào 月票 199
yuèshí 月食 269
yuèxīn 月薪 112
yuèzūfèi 月租费(費) 178
yuèduì 乐队(樂隊) 208
yuèpǔ 乐谱(樂譜) 247
yuèfù 岳父 49
yuèmǔ 岳母 49
yuèbīngshì 阅(閱)兵式 16
yuèlǎnshì 阅(閱)览(覽)室 80
yuècàiguǎn 粤菜馆(館) 147
yuèyǔ 粤语(語) 289
yuènán 越南 32
yuèwèi 越位 256
Yún-Guì Gāoyuán 云(雲)贵(貴)高原 284
yǔnshí 陨(隕)石 214
yùnfù 孕妇(婦) 159
yùnchāochē 运钞车(運鈔車) 181
yùndòngfú 运(運)动(動)服 120
yùndòngxié 运(運)动(動)鞋 116
yùndòngyuán 运动员(運動員) 97
yùnshūjī 运输机(運輸機) 266
yùnmǔ 韵母 288
yùn 熨 68
yùndǒu 熨斗 64
yùnyībǎn 熨衣板 64

Z

zágōng 杂(雜)工 148
zázhì 杂志(雜誌) 80
zàihūn 再婚 47
zàipiàn 载(載)片 89
zàntíng 暂(暫)停 258
zāng 脏(髒) 24
zànglǐ 葬礼(禮) 73
Zàngzú 藏族 34
záozi 凿(鑿)子 110
zǎochén 早晨 13
zǎoshang 早上 13
zàoxíngshī 造型师(師) 96
zàozhǐshù 造纸(紙)术(術) 287

zhá 炸 144
zhájiàngmiàn 炸酱(醬)面(麵) 136
zhǎyǎn 眨眼 230
zhàyào 炸药(藥) 266
zhàměng 蚱蜢 278
zhàzhījī 榨汁机(機) 59
zhǎi 窄 27
zhān xìnfēng 粘信封 177
zhǎngàir 盏盖儿(盞蓋兒) 153
zhàndòujī 战斗机(戰鬥機) 266
Zhànguó 战国(戰國) 286
zhànlüè huǒjiàn bùduì 战(戰)略火箭部队(隊) 264
zhànzhēngpiàn 战(戰)争片 250
zhàn 站 229
zhàntái 站台(臺) 198
zhàntáipiào 站台(臺)票 196
zhāngyú 章鱼(魚) 275
zhāngnǎoqiú 樟脑(腦)球 64
zhāngláng 蟑螂 278
zhǎngbèi 长辈(長輩) 75
zhǎngxiàng 长(長)相 38
zhǎngfǎ 掌法 262
zhǎnggǔ 掌骨 167
zhàng 丈 20
zhàngfu 丈夫 46
zhàngmuniáng 丈母娘 49
zhàngren 丈人 49
zhàngběn 账(賬)本 98
zhàngdān 账单(賬單) 178
zhànghào 账号(賬號) 181
zhàng'àisài 障碍(礙)赛(賽) 254
zhāoshēng bàngōngshì 招生办(辦)公室 78
zhāoshì 招式 263
zhǎo 爪 277
zhǎo liètóu 找猎(獵)头(頭) 112
zhǎo nǚpéngyou 找女朋友 46
zhǎo zuòwèi 找座位 194
zhǎozé 沼泽(澤) 273
zhào jìngzi 照镜(鏡)子 67
zhàopiàn 照片 53
zhàoxiàngjī 照相机(機) 122
zhēzhēn 蜇针(針) 278
zhēyángbǎn 遮阳(陽)板 191
zhēyángsǎn 遮阳(陽)伞(傘) 239
zhédié cānzhuō 折叠餐桌 191
zhéxué 哲学(學) 83
zhělishuǐ 啫喱水 124
zhēnjiǔ 针(針)灸 175
zhēnjiǔshī 针(針)灸师(師) 175
zhēnchá 斟茶 153
zhēnzi 榛子 131
zhěngǔ 枕骨 166
zhěnjīn 枕巾 54
zhěntào 枕套 54
zhěntou 枕头(頭) 54
zhènchǐ 镇(鎮)尺 244
zhèndìng 镇(鎮)定 27
zhēnghūn 征(徵)婚 46
zhēng 筝 248
zhēng 蒸 144
zhēngfā 蒸发(發) 237
zhēngguō 蒸锅(鍋) 58
zhēnglóng 蒸笼(籠) 59
zhēngqìshì 蒸汽室 220
zhěnglǐ wénjiàn 整理文件 104
zhěngqián 整钱(錢) 19
zhěngróng 整容 127
zhèng 正 26
zhèngfāngtǐ 正方体(體) 23
zhèngfāngxíng 正方形 22
zhèngmiàn 正面 18
zhèngshǒu 正手 259
zhèngshū 正书(書) 242
zhèngjù 证据(證據) 185
zhèngshū 证书(證書) 29
Zhèng Hé xià xīyáng 郑(鄭)和下西洋 287
zhèngzhì 政治 82
zhèngzhìjiā 政治家 95
zhèngzhìxué 政治学(學) 83
zhīchí 支持 233
zhīpiào 支票 19
zhī máoyī 织(織)毛衣 43
zhīfáng 脂肪 126
zhīzhū 蜘蛛 278
zhí 直 26
zhíbǎn 直板 259
Zhíbùluótuó Hǎixiá 直布罗(羅)陀海峡(峽) 291
zhícháng 直肠(腸) 164
zhífà 直发(髮) 124
zhíshēngjī 直升(陞)机(機) 266
zhítǐ 直体(體) 261
zhíxiáshì 直辖(轄)市 285
zhíyè gāozhōng 职(職)业(業)高中 76
zhíwùyuán 植物园(園) 211
zhǐténgyào 止疼药(藥) 173
zhǐ 纸(紙) 87
zhǐbēi 纸(紙)杯 57
zhǐbì 纸币(紙幣) 19
zhǐhé 纸(紙)盒 178
zhǐhuī 指挥(揮) 208
zhǐjiadāo 指甲刀 127
zhǐjiayóu 指甲油 127
zhǐnánzhēn 指南针(針) 287
zhǐshì biāozhì 指示标(標)志(誌) 198
zhǐgǔ 趾骨 167
zhì 痣 38
zhìwùdài 置物袋 191
zhì 雉 277
zhōngbēi 中杯 155
zhōngcāntīng 中餐厅(廳) 146
zhōngchǎng xiūxi 中场(場)休息 256
zhōngchéngyào 中成药(藥) 174
Zhōngguó 中国(國) 32
zhōngjiāncéng 中间(間)层(層) 270
zhōngjiàng 中将(將) 264
zhōngjiè 中介 97
zhōngkǎo 中考 85
zhōngnǎo 中脑(腦) 164
zhōngnián 中年 71
zhōngpù 中铺(鋪) 196
Zhōngqiūjié 中秋节(節) 16
zhōngwèi 中尉 264
zhōngwǔ 中午 13
zhōngxiào 中校 264
zhōngxué 中学(學) 76
zhōngxuéshēng 中学(學)生 76
zhōngyī 中医(醫) 158,175
zhōngyī ànmó 中医(醫)按摩 175
zhōngyī zhěnsuǒ 中医(醫)诊(診)所 174
zhōngyǔ 中雨 234
zhōngzhǐ 中指 161
zhōngzhuǎn 中转(轉) 190
zhōngdiǎn 终点(終點) 254
zhòngshǔ 中暑 239
zhòng 重 24
Zhōu'èr 周二 14
Zhōuliù 周六 15
zhōumò 周末 15
Zhōurì 周日 15
Zhōusān 周三 15
Zhōusì 周四 15
Zhōuwǔ 周五 15
Zhōuyī 周一 14
zhōu 粥 146

zhǒubù 肘部 163
zhòu méitóu 皱(皺)眉头(頭) 224
zhòuwén 皱纹(皺紋) 126
zhūbǎo shǒushi 珠宝(寶)首饰(飾) 117
Zhūmùlǎngmǎ Fēng 珠穆朗玛(瑪)峰 284
zhū 猪 14,109
zhūròu 猪肉 134
zhūtí 猪蹄 135
zhúsǔn 竹笋 133
zhǔcài 主菜 151
zhǔchírén 主持人 72
zhǔdòngmài 主动(動)脉 164
zhǔjī 主机(機) 101
zhǔjiào 主教 45
zhǔ 煮 144
zhǔguō 煮锅(鍋) 58
zhùyuànbù 住院部 159
zhùzhǐ 住址 29
zhùlǐ 助理 94
zhùshèqì 注射器 172
zhùyì fēijīdòngchē 注意非机(機)动(動)车(車) 203
zhùyì luòshí 注意落石 202
zhùyì wēixiǎn 注意危险(險) 203
zhùyì xìnhàodēng 注意信号(號)灯(燈) 202
zhùyì xíngrén 注意行人 202
zhùshòu 祝寿(壽) 74
zhuāyào 抓药(藥) 174
zhuānjí 专辑(專輯) 247
zhuānjiā ménzhěn 专(專)家门(門)诊(診) 159
zhuānyè 专业(專業) 28
zhuān 砖(磚) 107
zhuǎnchē 转车(轉車) 196
zhuǎnjī 转机(轉機) 195
zhuǎnshēn 转(轉)身 229,261
zhuǎnxiàngdēng 转(轉)向灯(燈) 201
zhuànbǐdāo 转(轉)笔(筆)刀 86
zhuànsùbiǎo 转(轉)速表 200
zhuàntái 转台(轉臺) 192
zhuànkè 篆刻 242
zhuànshū 篆书(書) 242
zhuāngjia 庄(莊)稼 240
zhuāngdìng 装订(裝訂) 105
zhuāngjiǎbīng 装(裝)甲兵 264
zhuāngjiǎchē 装(裝)甲车(車) 267
zhuāngshìhuà 装饰画(裝飾畫) 53
zhuāngxiū 装(裝)修 46
Zhuàngzú 壮(壯)族 34
Zhǔngá'ěr Péndì 准噶尔(爾)盆地 284
zhǔnkǎozhèng 准考证(證) 30
zhuōbù 桌布 57
zhuómùniǎo 啄木鸟(鳥) 277
zī yá liě zuǐ 龇(齜)牙咧嘴 227
zǐdàn 子弹(彈) 267
zǐsè 紫色 22
zǐwàixiàn 紫外线(綫) 270
zìdiǎn 字典 87
zìmù 字幕 251
zìdòng fútī 自动(動)扶梯 116
zìdòng qiānbǐ 自动(動)铅(鉛)笔(筆) 86
zìdòng qǔkuǎnjī 自动(動)取款机(機) 182
zìdòng shòupiàojī 自动(動)售票机(機) 198
zìdòng xuánzhuǎnmén 自动(動)旋转(轉)门(門) 207
zìláishuǐ 自来(來)水 57
zìrán bówùguǎn 自然博物馆(館) 214
zìsī 自私 41
zìxí 自习(習) 84
zìxíngchē 自行车(車) 189
zìyóuyǒng 自由泳 261
zìzhìqū 自治区(區) 285
zìzhùcān 自助餐 147
zìzhùyóu 自助游 204
zìzhù zhíjīguì 自助值机(機)柜(櫃) 192
zōngjiào yīnyuè 宗教音乐(樂) 247
zōnghé wéishēngsù 综(綜)合维(維)生素 173
zōngyì jiémù 综(綜)艺(藝)节(節)目 251
zōngsè 棕色 22
zǒngcái 总(總)裁 94
zǒng'é 总额(總額) 178
zǒngjī 总机(總機) 103
zòngzi 粽子 16
zǒu 走 229
zǒu gāngsī 走钢(鋼)丝(絲) 212
zǒulù 走路 188
zòu guógē 奏国(國)歌 253
zúbèigǔ 足背骨 167
zúliáo 足疗(療) 126
zúqiú 足球 256
zúqiúchǎng 足球场(場) 78
zǔfù 祖父 48
zǔmǔ 祖母 48
zuānkǒng 钻(鑽)孔 107
zuànshí 钻(鑽)石 117
zuàntóu 钻头(鑽頭) 110
zuǐba 嘴巴 161
zuǐchún 嘴唇 161
zuìdī xiāofèi 最低消费(費) 157
zuótiān 昨天 14
zuǒ 左 187
zuǒshǒu 左手 162
zuò bàogào 作报(報)告 91
zuòcí 作词(詞) 247
zuòjiā 作家 96
zuòqǔ 作曲 247
zuòzhě 作者 81
zuò 坐 229
zuòxià 坐下 90
zuò bǐlù 做笔(筆)录(録) 185
zuò fàxíng 做发(髮)型 124
zuòfàn 做饭(飯) 68
zuò guǐliǎn 做鬼脸(臉) 225
zuòkè 做客 93
zuò miànmó 做面膜 126
zuò túbiǎo 做图(圖)表 105
zuò X guāng tòushì 做X光透视(視) 170

Tra cứu từ vựng bằng tiếng Việt | 越南文索引

160 calo 129

A

Áchentina 32
Ai Cập 32
album 247
Anh 32
anh 49
anh đào 131
anh hề 212
ảnh 53
ảnh chụp cả gia đình 49
ảnh cưới 72
ảnh thờ 73
ánh nắng 270
ánh sáng 208
ao 239
ao cá 109
áo bờ lu 170
áo bơi 120
áo bơi hai mảnh 219
áo choàng 120
áo choàng ngoài 120
áo chống đạn 267
áo cưới 72
áo ghi-lê 120
áo gi-lê 120
áo gối 54
áo jacket 120
áo lặn nước 275
áo len 120
áo lót 120
áo lông chim 120
áo măng tô 120
áo mùa đông 117
áo mùa hè 116
áo ngủ 55
áo ngụy trang 267
áo phao 191
áo phông 120
áo sơ mi 120
áo T-shirt 120
áo Thượng Hải 120
áo trench coat 120
áo vest 120
Arập Xêút 32

Ă

ăn 230
ăn bánh ngọt 152
ăn cơm giao thừa 75
ăn cướp 185
ăn sáng 67
ăn Tết 74
ăn tối 66
ăn trưa 105

Â

âm dương 175
âm ly 122
âm lịch 14
âm nhạc 82
âm nhạc dân gian 208
âm u 234
ấm 234
ấm áp 238
ấm chè 152
ấm điện 57
ấm đun nước 57
ấm pha cà phê 155
ấm sắc thuốc 175
ấm trà 152
Ấn Độ 32
Ấn Độ Dương 290
âu phục 120

B

ba 8, 48
ba bông hoa 11
ba cái điện thoại di động 11
ba con dao 11
ba con mèo 11
ba chiếc điện thoại di động 11
ba chiếc lá 11
ba cuốn sách 11
ba lê 208
ba lô 86, 216
ba má 48
ba mươi 8
ba ngôi sao 11
ba quyển sách 11
ba trăm tệ tám hào 19
ba viên thuốc 11
bà mối 46
bà ngoại 48
bà nội 48
bác gái (chị, em gái của cha) 48
bác sĩ 97, 170
bác sĩ châm cứu 175
bác sĩ của trường 79
bác sĩ đo thị lực 172
bác sĩ gây mê 159
bác sĩ nha khoa 97
bác sĩ thú y 97
bác sĩ xoa bóp 175
bác trai 48
bách khoa toàn thư 80
bạch tuộc 275
Baht Thái Lan 183
bài thi 91
bãi biển 219
bãi chăn thả gia súc 109
bãi cỏ 210
bãi đỗ xe 50
ban công 50
bàn ăn 57
bàn ăn gấp 191
bàn bạc 123
bàn bi-a 222
bàn bi-da 222
bàn bóng bàn 259
bàn chải 64
bàn chải cọ rửa toilet 61
bàn chải đánh giầy 64
bàn chải đánh răng 63
bàn chải đánh răng điện 63
bàn chân 163
bàn điều khiển đa phương tiện 88
bàn học 88
bàn là 64
bàn làm việc 55
bàn phím 100
bàn trà 52,152
bàn trang điểm 54
bàn ủi 64
bàn ủi đồ 64
bàn văn phòng 99
bản báo cáo 99
bản concerto 246
bản đồ tuyến tàu điện ngầm 198
bản đồ xung quanh bến xe 198
bản nhạc 247
bản phô tô 104
bản sao 104
bản tin 251
bán đảo 273
bán đảo Ả rập 291
bạn nhảy 222
bàng quang 164
bảng rổ 258
bảng số xe 201
bảng tuần hoàn nguyên tố hóa học 89
bảng thông báo 78
bảng vẽ 244
bảng xếp hạng 247

bánh bao 136
bánh bao chay 136
bánh bao chay (hình xoáy trôn ốc) 136
bánh bao hấp Thượng Hải 146
bánh bột mỳ nướng (không có nhân, thường có mỡ và muối) 136
bánh chẻo 136,146
bánh chẻo rán 136
bánh chưng 16
bánh flan 151
bánh hăm-bơ-gơ 151
bánh kẹp nhân 136
bánh mì 216
bánh mì kẹp 151
bánh mì kẹp xúc xích 151
bánh ngọt 118
bánh nướng 136
bánh Pizza 151
bánh quy 216
bánh sandwich 151
bánh sinh nhật 74
bánh sôcôla 151
bánh táo 151
bánh trôi bánh chay 16
bánh Trung thu 16
bánh xốp 136
bao lì xì 72
bao thư 176
bào gỗ 107
bảo dưỡng và sửa chữa 201
bảo hành 123
bảo hiểm xã hội 112
bảo hiểm y tế 112
bảo mẫu 96
bảo tàng côn trùng 214
bảo tàng khoa học công nghệ 214
bảo tàng lịch sử 214
bảo tàng mỹ thuật 214
bảo tàng nông nghiệp 214
bảo tàng phong tục dân gian 214
bảo tàng quân sự 214
bảo tàng sinh vật biển 214
bảo tàng thiên văn 214
bảo tàng tự nhiên 214
bảo tàng tượng sáp 214
bảo trì 201
bảo vệĐại Tây Dương 71
bão 282
bão bụi 234
bão cát 234
bão gió 283
bão tuyết 234
báo 80, 281
báo biển 275
báo công an 185
báo mất 181
bartender 222
bát 8, 148
bát quái chưởng 263
bạt bóng 259
bay lượn trên không 212
bày bát đĩa 156
bảy 8
bắc 186
Bắc Băng Dương 290
Bắc Hải 290
bắc hàn đới 234
bắc ôn đới 236
băm 144
bắn cung 253
bắn súng 253
băng 173
băng bó 171
băng cá nhân 173
băng dính 178
băng dính trong 99
băng đăng 241
băng hà 272
băng keo 110
băng keo trong 99, 178
băng tải hành lý 192
băng tuyết bám trên cây 241
băng vệ sinh 61
bằng chứng 185
bằng học vị 31
bằng lái 30, 200
bằng thoại 289
bằng tốt nghiệp 30
bắp chân 163
bắp thịt 161
bắt cóc 185
bắt giữ 185
bắt mạch 175
bắt tay 228
bấm 100
bấm lại 103
bấm móng tay 127
bấm số 102
bẩn 24
bận rộn 240
bập bênh 211
bất tỉnh 169
bất tỉnh nhân sự 169
bật đèn trên đầu 195
bật lửa 52
bảy giờ kém mười 13
bảy giờ kém mười lăm 13
bảy mươi (bảy mươi) 8
BBQ Hàn Quốc 147
bé 27
bé dưới một tuổi 71
béo 38
bẹp 27
bể bơi 79, 261
bể nước 210
bệ cửa sổ 51
bệ ngồi bồn cầu 60
bệ nhảy 261
bên cạnh trường học 187
bên ngoài trường học 187
bên trong trường học 187
bến taxi 192
bến xe buýt 199
bệnh AIDS 168
bệnh dịch 283
bệnh đái đường 169
bệnh đau mắt đỏ 169
bệnh hen suyễn 168
bệnh nhân 159, 170
bệnh quai bị 169
bệnh tim 168
bếp ga 57
bếp từ 58
bi quan 40
bì 134
Bỉ 32
bí đao 133
bí đỏ 132
bí ngòi xanh 133
bí ngô 132
bị bỏng 169
bị cắt 168
bị đứt 168
bị mất 81
bị Tào Tháo đuổi 169
bia 141
bia mộ 73
bìa kẹp tranh 244
biên lai 123, 178
biên tập viên 94
biển Ả rập 290
biển Caribbean 290
biển Caspian 290
biển chỉ dẫn 198
biển Đen 290
biển Đỏ 290
biển số xe 201
biển xe 201
biểu diễn 208
biểu diễn ảo thuật 212
biểu hiện kém 113
biểu tượng vui 252
bikini 219
bím tóc 124
binh pháp Tôn Tử 287
bình điện 201
bình hoa 53
bình minh 13
bình nóng lạnh 61
bình nước 216
bình ôxy 275

bình sữa 54
bình thí nghiệm 89
bình tĩnh 27, 41, 232
bịt mắt ném dao 212
bịt mặt 224
bịt miệng 225
bịt tai 225
bíu môi 227
bò 229
bò bít tết 151
bò sữa 109
bỏ 228
bỏ vỏ 145
bọ cánh cam 279
bọ cạp 278
bọ chét 279
bọ dừa 278
bọ ngựa 279
bọ sừng (sến tóc) 279
boarding pass 193
bóc vỏ 145
bom H 266
bom hydro 266
bom khinh khí 266
bom nguyên tử 266
bón phân 109
bong gân 168
bóng bàn 256
bóng băng 256
bóng bầu dục 256
bóng bowling 222
bóng chày 256
bóng chuyền 256
bóng đá 256
bóng gỗ 222
bóng ném 256
bóng nước 256
bóng rổ 256
bọng mắt 126
boòng boong 131
Bồ Tát 44
bố 48
bố chồng 49
bố ghẻ 47
bố mẹ 48
bố vợ 49
bộ binh 264
bộ đội tên lửa chiến lược 264
bộ nạp điện 123
bộ nhớ 101
bộ phận đánh lửa 200
bộ phận quản lí nguồn nhân lực 29
bộ sạc pin 123
bộ thủ 288
bốc hơi 237
bốc thuốc 174
bôi kem chống nắng 219
bôi thuốc 171
bối rối 233
bồn cầu 60
bồn rửa mặt 61
bồn tắm 60
bồn trũng 273
bồn trũng Junggar 284
bồn trũng Qardam 285
bồn trũng Tarim 284
bồn trũng Tứ Xuyên 285
bốn 8
bốn mươi 8
bông ngoáy tai 173
bông ráy tai 173
bốt 117
bột cà phê 155
bột cacao 155
bột đậu nành 143
bột giặt 64
Bột Hải 285
bột hồ tiêu 138
bột kem pha cà phê 154
bột mì 136
bột ngọt 138
bột ngô 136
bột ớt 138
bột tẩy trắng 64
bơ 142
bờ biển 273
bơi bướm 261
bơi ếch 261
bơi nghệ thuật 261
bơi ngửa 261
bơi thuyền 212
bơi tự do 261
Braxin 32
break dance 220
búa 110
bục giảng 88
bục nhận huy chương 252
buffet 147
búi tóc 124
bụi nước 261
bulông 111
bụng 162, 163
buổi chiều 13
buổi sáng 13
buổi tối 13
buổi trưa 13
buồn 232
buồn bã 232
buồn ngủ 231
buồn nôn 169
buồng tắm hơi 220
bút bi 86
bút chì 86
bút chì bấm 86
bút dạ 86
bút kẻ mắt 63
bút laser 88
bút lông 86
bút màu nước 86
bút máy 86
bút sáp 87, 245
bút trang điểm 63
bút vẽ 245
bút xóa nước 99
bức xạ 236
bức xạ hạt nhân 283
bưởi 131
bướm 216
bướng bỉnh 41
bưu kiện 176
bưu thiệp 176

C

ca nô 219
ca ra vát 116
ca sĩ 96
cà chua 132
cà phê 140
cà phê Cappuccino 154
cà phê đen 154
cà phê Espresso 154
cà phê hòa tan 154
cà phê Latte 154
cà phê Mocha 154
cà rốt 132
cà thẻ 104
cà tím 132
cà vạt 116
cá 135, 216
cá cảnh 53
cá heo 275
cá mập 275
cá mực 275
cá ngựa 275
cá sấu 281
cá sống 148
cá vàng 53
cá voi 275
các sản phẩm tẩy rửa vệ sinh 119
cách chế tạo giấy 287
cách in bằng chữ rời 287
cách quật ngã đối phương 262
cài dây an toàn 194
cài đặt hệ thống 101
cải dầu 132
cải thảo 132
cãi nhau 47
cái cài áo 117
cái cân 119
cái chàng 110

cái dù 116
cái điều khiển 52
cái đục 110
cái khiên 263
cái lăn sơn 111
cái nhíp 89
cái sênh 248
cái xúc 111
cam 131
câm 168
câm cúm 168
câm giác 230
câm nắng 239
camera quan sát 181
cản xe 201
Canađa 32
canxi 129
cáng cứu thương 158
canh 151
canh chua cay 148
cành lá đóng băng 241
cảnh sát 185
cảnh sát giao thông 185
cảnh sát mật vụ 185
cảnh sát trên xe lửa 197
cảnh sát vũ trang 264
cảnh vệ 96
cánh 277, 279
cánh gà 135
cánh máy bay 190
cánh tay 162, 163
cao 38
cao dán 175
cao nguyên 273
cao nguyên đất vàng 284
cao nguyên Nội Mông Cổ 284
cao nguyên Thanh Tạng 284
cao nguyên Vân Quế 284
cáo 280
cạo gió 126
cạo lông 126
cạo râu 67, 124
carbohydrates 129
card điện thoại 102
card mạng 101
cát 106
cau mày 224
cay 139
cằm 161
cắn răng cắn lợi 227
căng tin 115
căng thẳng 232
cặp tài liệu 98
cặp tóc 124
cắt 144
cắt bóng 259
cắt giấy 43
cắt may 43
cắt mí 127
cắt móng tay 127
cắt thuốc 174
cắt tóc 124
cầm 228
cầm túi 67
cầm vợt dọc 259
cầm vợt ngang 259
cấm bấm còi 203
cấm đậu xe 203
cấm đi thẳng 203
cấm đỗ xe 203
cấm khách mang theo rượu và đồ uống khác vào nhà hàng 157
cấm quay đầu 203
cấm rẽ trái 203
cấm vào 203
cân 178
cân tiểu ly 89
cần câu 216
cần gạt nước 201
cẩn thận 41
cấp ba 76
cấp hai 76
cấp một 76
cấp sao khách sạn 204
cất cánh 195
câu 288
câu cá 216
câu đối 74
câu đối phúng viếng 73
cầu 210
cầu lông 256
cầu môn 257
cầu nguyện 45
cầu ô thước 16
cầu thang 51
cầu thang cuốn 116
cầu thủ 258
cầu thủ dự bị 258
cầu trượt 211
cầu trượt bằng băng 241
cầu trượt nước 212
cầu vồng 270
cầu vượt 186
cầu thả 40
cậu 48
cây 216
cây ăn quả 109
cây ăn trái 109
cây cảnh 53
cây Giáng sinh 16
cây lau nhà 64
cây lau sàn 64
cây lấy ráy tai 63
cây nô en (Noel) 16
cây thánh giá 45
cây trồng nông nghiệp 109
cấy lúa 109
cello 249
cha 48
cha cha 222
cha mẹ 48
chai ki 222
chải đầu 67
chải tóc 67, 124
chạm gỗ 242
chán 233
chán ngắt 232
chạng vạng 13
chanh 131
chao 143
chao đèn 52
chào cờ 253
chào hỏi 90
chào tạm biệt 121
chảo đáy phẳng 58
chảo xào 58
cháo 146
cháu ngoại gái 49
cháu ngoại trai 49
cháu nội gái 49
cháu nội trai 49
chày cán bột 58
chảy máu 168
chảy máu cam 168
chảy máu mũi 168
chảy nước mắt 231
chảy nước mũi 231
chạy bộ 42
chạy cự ly ngắn 254
chạy dai sức 254
chạy nước rút 254
chạy tiếp sức 254
chạy vượt rào 254
chăn 55
chăn ga gối đệm 116
chặn 259
chặn giấy 244
chắp tay sau lưng 228
chặt 24, 144
châm cứu 175
chấm bài thi 91
chậm 24
chân 162
chân ga 200
chân gà 135
chân phanh 200
chân thắng 200
chân vịt 219
chân xúc giác dạng kim 278
chập tối 13
chất béo bão hòa 129

chất béo không bão hòa 129
chất đạm 129
chất hòa thuốc(dùng để hòa thuốc vẽ) 245
châu Á 290
châu Âu 290
châu Bắc Mỹ 290
châu chấu 278
châu Đại Dương 290
châu Nam Cực 290
châu Nam Mỹ 290
châu Phi 290
châu thổ 273
chậu cá 52
chậu giặt 64
chậu hoa 53
chậu quần áo 64
chậu rửa bát 57
chậu rửa mặt 61
chậu rửa tay 61
che mặt 224
che rổ 258
chè 140
chè đen 153
chè nhài 153
chè sữa 140
chè xanh 153
check in 206
chén 153
chén cà phê 155
chén có nắp 152
chén rượu 148
chén trà 152
chèo thuyền 253
chép bài 90
chế độ phong kiến (chế độ nhà vua đem đất đai phong cho bà con để kiến lập các nước chư hầu) 287
chế phẩm sữa 119
chết 24
chết đuối 219
chết máy 100
chì mày 63
chì vẽ mắt 63
chỉ huy 208
chỉ nha khoa 63
chí tuyến Bắc 236
chí tuyến Nam 236
chị 49
chìa khóa 50
chích thuốc 171
chiên 144
Chiến Quốc 286
chiêu thức 263
chiều cao 28
chim 216
chim bói cá 276
chim bồ câu 276
chim cánh cụt 276
chim công 210
chim cu cu 276
chim cun cút 276
chim đỗ quyên 276
chim én 276
chim gõ kiến 277
chim hải âu 276
chim họa mi 276
chim hoàng yến 277
chim hồng hạc 276
chim nhạn 277
chim ruồi 277
chim sẻ 276
chim sẻ ngô 276
chim sơn ca 276
chim trĩ 277
chim ưng 276
chìm thuyền 283
chín 8, 145, 240
chín mươi 8
chính thư 242
chính trị 82
chính trị học 83
cho ăn 70, 109
cho chó ăn 69
cho con bú 70
chó 14
chó nghiệp vụ 185
chòi 210
chòm sao 269
chọn 121
chọn bài hát 223
chọn chuyên ngành 93
chọn dịch vụ 182
chọn đồ ăn 195
chọn môn 93
chọn nơi đến 204
chọn nước uống 195
chóng mặt 169
chỗ nạp tiền 198
chổi 64
chổi lông gà 64
chổi quét sơn 111
chồng 46, 49
chống đẩy 221
chống lại 233
chờ đợi 194
chợ bán buôn 115
chợ rau quả 115
chơi bài 75
chơi bóng 42
chơi đàn 43
chơi đàn nhị 43
chơi game 66
chơi mạt chược 75
chơi ném tuyết 241
chơi nước 239
chơi trò chơi điện tử 66
chơi với con 70
chớp 234
chớp mắt 230
chủ nhật 15
chú (em trai của cha) 48
chú hề 212
chú rể 72
chua 139
chùa 44
chùa chiền 44
chùa Hồi giáo 44
Chúa Jesus 45
chuẩn bị 254
chúc Tết 75
chũm choẹ 249
chuối 131
chuồn chuồn 216
chuông cửa 50
chuông điện thoại 103
chuồng ngựa 109
chuột 14, 281
chuột túi 281
chụp ảnh 42
chụp đèn 52
chụp hình 42
chụp X-quang 170
chuyên chở hành lý 192
chuyên ngành 28
chuyên ngành đại học 83
chuyền bóng 256
chuyển công tác 113
chuyển nhà 69
chuyển phát nhanh EMS 176
chuyển tàu 196
chuyển tiền 178
chuyển tiền quốc tế 178
chuyển tiền trong nước 178
chuyển xe 199
chuyến cuối cùng 199
chuyến đầu tiên 199
chữ giản thể 288
chữ Hán 288
chữ Hoa 288
chữ phồn thể 288
chữ Phúc 74
chữa bài 91
chức vụ 29
chứng chỉ 29
chứng chỉ hành nghề luật sư 31
chứng chỉ hành nghề y 31
chứng chỉ kế toán viên 30
chứng cứ 185
chứng minh thư nhân dân 30
chương trình dành cho thiếu nhi 251
chương trình giải trí 251

chương trình phỏng vấn 251
chương trình thể thao 251
chương trình thi tài 251
chương trình trò chuyện 251
chưởng pháp 262
clê tuýp 111
cò 276
có bầu 47
có cháu 47
có lý trí 41
có thai 47
có việc làm 85
cỏ 216
cọ bồn cầu 69
cọ trang điểm 63
cọ vẽ 245
coi thi 91
còi 200
còi xe cảnh sát 185
com lê 120
compa 86
con chuột máy tính 100
con dao nhỏ 87
con dâu 49
con dấu 99
con đường tơ lụa 287
con gái 49
con một 47
con rể 49
con trai 49
con trỏ 101
cong 26
cong người 261
còng tay 185
cõng 229
cọp 210
cô 48
cô dâu 72
cô đơn 233
cổ 160, 163
cổ động viên 258
cổ gà 135
cổ tay 162
cố chấp 41
cố gắng làm việc 113
cốc bêse 89
cốc cà phê 155
cốc chè 152
cốc có nắp 152
cốc đánh răng 63
cốc đong thủy tinh 89
cốc giấy 57
cốc lớn 155
cốc lớn nhất 155
cốc nhỏ 155
cốc thủy tinh 57
cốc trà 152
cốc vừa 155
Côca 140
Côca côla 140
công an mật vụ 185
công binh 264
Công giáo 45
công nhân 95
công nhân kỹ thuật 94
công nhân sửa chữa 96
công nhân viên 94
công nhân xây dựng 94
công phu 262
công tắc điện 53
công trường 203
công văn 98
công viên giải trí 212
công viên nước 212
cồng 248
cổng 50
cổng dò kim loại 192
cổng ra ga 196
cổng trường 78
cổng vào ga 196
cốp xe 201
cột cầu môn 257
cột sống 167
cột sống cổ 167
cột sống lưng 167
cốt thép 107
cơ hoành 164
cơ trưởng 190
cờ lê 110
cởi 26
cởi bỏ quần áo 66
cởi mở 40
cơm 136
cơm gọi 147
cơm hộp 146
cơm nắm 136
cơm rang 136
cơm suất 146
cù lao 219, 272
củ cải trắng 133
củ sen 132
cú mèo 277
cua 135
cùi nhãn 131
cúi chào 228
cúi lưng 228
cúi xuống 228
cụm từ 288
cúng bái 45
cuốc 111
cuộc thi thể thao ba môn phối hợp 254
cuối tuần 15
cuồng phong 283
cúp 253
cử quốc thiều 253
cử tạ 253
cưa 110
cưa gỗ 106
cửa hàng ảnh 114
cửa hàng bách hóa 114
cửa hàng bánh ngọt 115
cửa hàng băng đĩa nhạc 115
cửa hàng đồ chơi 114
cửa hàng đồ cổ 115
cửa hàng đồ dùng thể thao 114
cửa hàng giặt là 115
cửa hàng hoa tươi 114
cửa hàng kính mắt 114
cửa hàng làm đẹp 115
cửa hàng lưu niệm 115
cửa hàng miễn thuế 193
cửa hàng ngũ kim 114
cửa hàng nội thất 115
cửa hàng quần áo 115
cửa hàng sản phẩm lưu niệm 212
cửa hàng tạp hóa 115
cửa hàng thuốc 115
cửa hàng văn phòng phẩm 114
cửa ra 198
cửa ra máy bay 193
cửa sổ 50
cửa thoát hiểm 191
cửa vào 198
cửa xoay tự động 207
cực quang 270
cứng 24
cước câu 216
cước điện thoại 178
cước điện thoại đường dài 178
cước điện thoại nội hạt 178
cước thuê bao 178
cước xe 198
cười 230
cười lăn lộn 224
cười ngặt nghẽo 224
cười ngây ngô 224
cười nhạt 224
cướp 185
cừu 8
cứu hộ 219

D

da 134, 161
da thuộc 120
dạ dày 164
dài 27
dài mặt 226
dải ngân hà 269
dái tai 160
dàn nhạc 208

dán tem 177
dán thư 177
dáng vóc 38
danh bạ điện thoại 103
danh thiếp 99
dao 150, 263
dao cạo 111
dao cạo râu 63
dao cắt 110
dao găm 263
dao gọt 59
dao gọt hoa quả 59
dao khắc 245
dao phay 59
dạo phố 43
dạy 71
dãy núi 272
dãy núi Alps 290
dãy núi Andes 290
dãy núi Himalayas 290
dãy núi Rocky 290
dãy núi Tần 284
dày 26
dắt chó đi dạo 211
dấm 139
dân ca 247
dân tộc 28
dân tộc A Xương 36
dân tộc Bạch 35
dân tộc Bảo An 37
dân tộc Bu-răng 36
dân tộc Bu-y 34
dân tộc Can-cát 36
dân tộc Cảnh Phả 36
dân tộc Cao Sơn 35
dân tộc Chi-nô 37
dân tộc Choang 34
dân tộc Cờ-lao 36
dân tộc Dao 34
dân tộc Di 34
dân tộc Độc Long 37
dân tộc Đông Hương 35
dân tộc Động 34
dân tộc Đức Ngang 37
dân tộc Ha-dắc 35
dân tộc Ha Ni 35
dân tộc Hán 37
dân tộc Hô-chê 37
dân tộc Hồi 34
dân tộc ít người 34
dân tộc Khương 36
dân tộc Kinh 37
dân tộc La Hu 35
dân tộc Lật Túc 35
dân tộc Lê 35
dân tộc Lô-ba 37
dân tộc Mãn 34
dân tộc Mao Nan 36
dân tộc Mèo 34
dân tộc Mô-lao 36
dân tộc Môn-ba 37
dân tộc Mông Cổ 34
dân tộc Na Xi 35
dân tộc Nga 37
dân tộc Nộ 36
dân tộc Oa 35
dân tộc Ơ-luân-xuân 37
dân tộc Ơ-uôn-khơ 37
dân tộc Pu-mi 36
dân tộc San-ra 36
dân tộc Si-ba 36
dân tộc Ta-hua 36
dân tộc Tác-ta 37
dân tộc Tạng 34
dân tộc Tát-gích 36
dân tộc Thái 35
dân tộc thiểu số 34
dân tộc Thổ 36
dân tộc Thổ Gia 35
dân tộc Thủy 35
dân tộc Triều Tiên 34
dân tộc Uây-ua 34
dân tộc U-dơ-bếch 36
dân tộc Uy-cu 37
dân tộc Xá 35
dần 14
dâng hoa 73
dập máy 103
dầu ăn 138
dầu gội đầu 63
dầu hào 139
dầu mè 139
dầu ớt 149
dâu tây 131
dầu vừng 139
dầu xả dưỡng tóc 63
dấu bưu điện 177
dậu 14
dây an toàn 191
dây chuyền 117
dây điện 110
dây điện thoại 103
dây phao hồ bơi 261
dậy 67
dép lê 55
dép xăng đan 117
dê 14, 109
dễ chịu 24
dễ xúc cảm 41
dễ xúc động 41
dế 279
dế trũi 278
Di Hòa Viên 287
dì 49
dì ghẻ 47
dị ứng 169
dĩa 150
dịch vụ cá nhân 180
dịch vụ doanh nghiệp 180
dịch vụ kinh doanh ngoại tệ 181
dịch vụ quản lý tài khoản 181
diêm 216
diễn viên 96
diễn viên múa 208
disco 222
do dự 40
dombra 248
dọn bàn ăn 157
dọn dẹp buồng 206
dọn nhà 69
dỗ con ngủ 70
dốc lên 202
dốc xuống 202
dông 234
dơi 281
du lịch 42
du lịch ba lô 204
du lịch bụi 204
du lịch nước ngoài 204
du lịch trong nước 204
dù che nắng 219
dũa móng tay 127
dùi cui 185
dùng cơm 195
dụng cụ bóc vỏ 59
dụng cụ lau kính 64
dụng cụ mở hộp 59
dụng cụ mở nắp chai 59
dụng cụ pha trà 53
dụng cụ rửa bút 244
dụng cụ thông bồn cầu 61
duỗi chân 228
duỗi tóc 124
dự báo thời tiết 251
dự hội chợ việc làm 112
dưa chuột 133
dưa hấu 131
dưa muối 146
dứa vàng 131
dừa 131
dứa 131
dừng lại nhường đường 203
dựng thẳng lưng ghế 195
dược sĩ 174
dưới 186
dương lịch 14
dưỡng da 126
dưỡng khí 270
dượng 47

Đ

đà điểu 276
đá 150, 229
đá bóng 42
đá dăm 106
đá kim cương 117
đá ngầm 275
đá phạt đền 257
đá sỏi 106
đài phun nước 210
Đài Tệ 183
đại học 76
đại lục 273
đại não 164
đại tá 264
Đại Tây Dương 290
Đại Vũ trị thủy 287
đàm phán 105
đám cưới 72
đan áo len 43
đàn accordion 249
đàn cò 248
đàn đầu ngựa 248
đàn hạc 249
đàn liễu 248
đàn nguyễn 248
đàn nhị 248
đàn organ 249
đàn tranh 248
đàn ximbalum 248
đạn 267
đạn pháo 267
đang yêu 46
đánh cờ 42
đánh đầu 256
đánh đôi 259
đánh đơn 259
đánh gió 126
đánh máy 105
đánh răng 67
đánh rửa bồn cầu 69
đào 131
đào rãnh 107
đảo 219, 272
đạo Chính Thống 45
đạo Cơ-đốc 44
đạo cụ 208
đạo diễn 96
Đạo giáo 44
đạo Hồi 44
đạo Islam 44
đạo Phật 44
đạo quán 44
đạo sĩ 44
đạo Tin Lành 45
đạp nước 261
đạp xe đạp 43
đau dạ dày 169
đau đầu 169
đau răng 169
đáy biển 275
đắm thuyền 283
đăng ký 84
đăng ký kết hôn 46
đăng ký nhập học 93
đắng 139
đắp mặt nạ 126
đất 24
đặt câu hỏi 90
đặt chỗ 156
đặt khách sạn 204
đặt phòng 206
đặt vé máy bay 204
đầm lầy 273
đập nước 261
đập trứng 145
đầu 160, 163
đầu bếp 95, 148
đầu chì 86
đầu đạn hạt nhân 266
đầu đĩa DVD 122
đầu đĩa VCD 122
đầu giường 54
đầu gối 162
đấu kiếm 253
đấu vật 263
đậu cô ve xào khô 148
đậu hũ 143
đậu phụ 143
đậu phụ cuốn 143
đậu phụ khô 143
đậu phụ Mapo 149
đậu phụ nhự 143
đậu phụ rán phồng 143
đậu phụ thối 143
đẩy 26, 259
đẩy xe 107
đẻ con 47
đèn bàn 55
đèn báo rẽ 201
đèn bí ngô 16
đèn cây 52
đèn cồn 89
đèn đầu giường 54
đèn giao thông 186
đèn phanh 201
đèn pin 110
đèn sau 201
đèn thắng 201
đèn treo 53
đèn treo tường 53
đèn trước 201
đèn xi nhan 201
đeo kính 38
đeo tai nghe 195
để hành lý 194
đế chén 153
đêm khuya 13
đếm ngược 75
đệm chuột 100
đệm ghế 57
đệm giường 55
đệm khí 219
đệm sofa 52
đền thờ của Đạo giáo 44
đến 26, 190
đến bến 196
đến nhà chơi 93
đến sân bay 194
đi 26, 229
đi bộ 188, 211
đi bước nữa 47
đi chậm 203
đi chợ 68
đi công tác 113
đi công viên 70
đi dạo 211
đi giầy 67
đi học 84
đi học thêm 84
đi làm 104
đi nước ngoài 92
đi qua hệ thống kiểm tra an ninh 194
đi ra ngoài 67
đi shopping 93
đi thăm bố mẹ 46
đi thẳng 186
đi toilet 66
đi trẩy hội 16
đi trên dây thép 212
đi tuần trăng mật 47
đi vệ sinh 66
đi xe đạp 43
đi xe đạp trên dây thép 212
đĩa 148, 150
đĩa hát 247
đĩa quang 101
địa cầu 269
địa chất học 83
địa chỉ người gửi 177
địa chỉ người nhận 177
địa chỉ nhà ở 29
địa hình 237
địa lý 82
Địa Trung Hải 290
đích 254
điểm huyệt 262
điền kinh 254
điền vào bảng biểu 178

điện thoại 53
điện thoại báo cháy 102
điện thoại cầm tay 103
điện thoại công cộng 102
điện thoại di động 103
điện thoại đường dài trong nước 103
điện thoại không dây 103
điện thoại liên tỉnh 103
điện thoại nội hạt 103
điện thoại quốc tế 103
điều hòa nhiệt độ 53
điều trị bằng thực phẩm 175
điệu blues 246
điệu hát Tô Châu 152
đinh 111
đinh hương 238
đinh ốc 111
đỉnh Qomolangma 284
đính hôn 46
đính khuy 68
điôxít cacbon 270
đít 163
đo áp huyết 171
đo cân nặng 171
đo chiều cao 171
đo đạc 106
đo nhiệt độ 171
đỏ mắt (ghen tị) 226
đỏ mặt 227
đỏ mặt tía tai 226
đoàn du lịch 204
đoàn tàu 196
đoàn tụ 75
đoạn 288
đoạn đường dễ xảy ra tai nạn 203
đọc 91
đọc báo 66
đọc quảng cáo tuyển dụng 112
đọc sách 42
đói 231
đom đóm 278
đón con 70
đóng 26
đóng băng 241
đóng đinh 107
đóng ghim 105
đóng hộp mang về 157
đóng phí 178
đóng tiền điện, nước 69
đô la Canađa 183
đô la Hồng Kông 183
đô la Ma Cao 183
đô la Mỹ 182
đô la Singapore 182
đô la Úc 183
đồ ăn thử 119
đồ ăn vặt 118
đồ chơi 55
đồ điện gia dụng 116
đồ gia vị 148
đồ hộp 119
đồ nội thất 50
đồ sứ 242
đồ trang sức 117
đồ uống 119
đồ uống lạnh 155
đồ uống nóng 155
đổ 145
đổ rác 69
độ C 21
độ cao so với mặt nước biển 237
độ fahrenheit 21
độc tấu 208
đổi cỡ 121
đổi hàng 123
đổi ngoại tệ 181
đổi size 121
đổi việc 113
đối diện trường học 187
đối tượng tình nghi 185
đội đầu 256
đội mũ 67
đội quân đất nung (tượng binh mã Tần Thủy Hoàng) 287
đông 187
đông bắc 186
Đông Chính giáo 45
Đông Hải 285
đông nam 187
Đông y 158, 175
đồng bằng 273
đồng bằng Amazon 290
đồng bằng Đông Bắc 284
đồng bằng Hoa Bắc 284
đồng bằng trung hạ du Trường Giang 284
đồng Euro 182
đồng hồ báo thức 54
đồng hồ cước 198
đồng hồ đeo tay 117
đồng hồ đo tốc độ vòng quay 200
đồng hồ tốc độ 200
đồng hồ treo tường 53
đồng hồ xăng 200
đồng nghiệp 104
đồng phục cảnh sát 185
đồng phục trường 87
đồng ruộng 109
đồng tử công 262
đồng xu 18
đồng ý 233
động cơ 190, 201
động đất 282
động mạch chủ 164
đốt pháo 16
đợi khám 170
đơn ca 247
đơn giản 27
đu đủ 131
đu quay 212
đu quay máy bay 212
đu quay ngựa gỗ 212
đua thuyền 253
đua thuyền rồng 16
đũa 148
đùi 162
đùi gà 135
đun nước 68
đuốc 252
đuôi 275
đuôi máy bay 190
đuôi sam 124
đúp 85
đưa con 70
đưa con đi khám bệnh 70
đưa tang 73
đưa thẻ ATM vào khe đọc thẻ 182
Đức 32
Đức Cha 45
Đức Chúa Trời 44
đứng 229
đứng dậy 90
đựng 145
được mùa 240
đường 155, 186
đường băng 191
đường bị hẹp cả hai bên 202
đường bơi 261
đường chờ tàu 198
đường đẳng nhiệt 237
đường đỏ 138
đường gấp khúc 202
đường hai chiều 202
đường hầm 202
đường không bằng phẳng 202
đường một chiều 203
đường một mét (vạch vàng ngăn cách) 181
đường ngầm 186
đường ray 196
đường trắng 138
đường trơn 202

E

e thẹn 40
em bé 76
em gái 49
em trai 49
e-mail 101
eo biển Bering 291
eo biển Gibraltar 291
eo biển Malacca 291

èo lá 38
ép tóc 124

Ê

êke 86
ê-ti-két 99
Êtiôpia 32
ếch 216

F

Franc Thụy Sĩ 182

G

ga trải giường 54, 55
gà 14
gà con 109
gà kung pao 148
gà mái 109
gà Tây 16
gà trống 109
gác máy 103
gạc 173
gạch 107
gạch lát 61
gan 164
gánh xiếc 212
gào khóc 224
gạo 136
gạo đen 136
gạo kê 136
gạo nếp 136
gạt tàn thuốc lá 53
gãy xương 168
găng tay 116
găng tay cao su 64, 170
gắp 145
gặp khách hàng 105
gặt lúa 240
gần 24
gần tối 13
gấp bàn ăn lên 195
gấp chăn 69
gập lại 26
gập mình 221
gập người 261
gập sách lại 90
gật đầu 225
gấu đen 280
gấu trúc 210
gấu túi 281
gầy 38
gậy 263
gậy bi-a 222
gậy tiếp sức 254
gel tóc 124
ghét 233
ghế ăn 57
ghế ăn cho trẻ em 150
ghế cạnh cửa sổ 191
ghế cạnh lối đi 191
ghế cho bãi biển 219
ghế cứng 196
ghế dài 210
ghế lắc 53
ghế ngồi vẽ kí họa 245
ghi bài 90
ghi ta 249
ghi ta bass 249
ghim dập 99
ghim mũ 99
ghim vòng 99
gia đình ba người 47
gia đình đơn thân 47
gia hạn mượn 81
giá 61
giá bút 244
giá để bát đĩa 57
giá để bóng 222
giá để gậy 222
giá đỗ 132
giá đũa 148
giá đựng dao 59
giá hành lý 196
giá nướng 216
giá sách 81
giá treo rổ 258
giá vẽ 245
giá xếp bóng bi-a 222
giá xếp bóng bi-da 222
giác hơi 175
giai điệu 247
giảm béo 126
giảm giá 20% 123
giảm tốc độ nhường đường 203
giám đốc 94
giám mục 45
giàn giáo 106
giàn phơi quần áo 64
gián 278
giảng bài 90
giảng đường bậc thang 79
giáng chức 113
Giáng sinh 16
giao hưởng 208
giao nhau chạy theo vòng xuyến 202
giao nhau với đường tàu không có rào chắn 202
giao thừa 16
giáo dục học 83
giáo sĩ 44
giáo sư 76
giáo viên 76, 96
giáo viên mầm non 76
Giáp Cốt Văn 287
giày thể thao 216
giặt 68
giặt khô 207
giầy cao cổ 117
giầy cao gót 117
giầy thể thao 116
giấy 87
giấy ăn 57
giấy báo nhập học 92
giấy can 245
giấy chứng nhận giáo viên 30
giấy chứng nhận ly hôn 30
giấy chứng nhận người cao tuổi 30
giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở 31
giấy chứng nhận sức khỏe đối với du khách quốc tế 31
giấy chứng nhận tàn tật 31
giấy dó 244
giấy đăng ký kết hôn 30
giấy khai sinh 31
giấy lau mặt 63
giấy phép cư trú tại Trung Quốc cho người nước ngoài 31
giấy phép kinh doanh 30
giấy phép lái xe 30
giấy phép làm việc 30
giấy phép lao động cho người nước ngoài 31
giấy quyến 244
giấy ráp 111
giấy thông hành tại Hồng Kông, Ma Cao 31
giấy toilet 61
giấy vẽ phác thảo 245
giấy vệ sinh 61
giẻ lau bảng 88
gieo hạt 109
gieo mạ 109
giỏ mua hàng 118
gió 234
gió mùa 237
gió nhẹ 238
gió xoáy 282
giơ tay 91
giới thiệu 46
giới thiệu chương trình 251
giới tính 28
giữa 110
giun đất 278
giúp đỡ 71
giương mắt 224
giương mắt ếch 226
giường 55
giường cũi trẻ em 54

giường cứng 196
giường đơn 55
giường mềm 197
giường mổ 159
giường tầng 1 197
giường tầng 2 196
giường tầng 3 196
gò đồi 272
gò má 160
gò má cao 38
góc đứng mặt trời 237
gói 145, 178
gói sủi cảo 75
gọi điện 104
gọi lại 104
gọi món 156
gọi nhân viên phục vụ 156
gọng kính 172
gọt 145
gọt bút chì 86
gối 54
gối dựa 52
gội đầu 124
gôn 256
gôrila 280
gửi 177
gửi bưu kiện 178
gửi e-mail 104
gửi fax 104
gửi hành lý 194
gửi lý lịch 112
gửi thư điện tử 104
gửi tiền vào 182
gừng 138
gươm 263
gương 61
gương chiếu hậu 200

H

hà hơi 241
hà mã 280
hạ bàn ăn xuống 195
hạ cánh 195
hạc 276
hạc trắng 276
hạch đào 131
hai 8
hai bài văn 11
hai bức ảnh 10
hai cái áo khoác 10
hai cái cây 11
hai chiếc áo khoác 10
hai con bò 10
hai con cá 11
hai con ngựa 10
hai đôi bít tất 11
hai đôi đũa 10
hai miếng pho mát 11
hai miếng phô mai 11
hai mươi 8
hai mươi tệ 19
hai phần ba 9
hai suất ăn nhanh 10
hai tấm ảnh 10
hai tệ 19
hai xu 18
hải quan 193
hải quân 264
hải quỳ 275
hái 109
hái lượm 109
hại da 239
hàm lượng calo 129
hàn 106
Hàn Quốc 32
hạn chế chiều cao 203
hạn hán 282
hang động 273
hàng tạp hóa 119
hàng xóm 50
hãng du lịch 204
hãng hàng không 205
hạng nhất 190
hạng phổ thông 190
hạng thương gia 190
hành 138
hành khách 192, 196
hành khúc 246
hành lang 50
hành lý xách tay 192
hành tây 132
hành thư 242
hành tinh 269
hành tinh nhỏ 269
hạnh nhân 131
hào 18
hào phóng 41
hát 42
hát bài hát mừng sinh nhật 74
hát karaoke 223
hát ru 70
hát tuồng 210
hạt bí 131
hạt cà phê 155
hạt dẻ 131
hạt dẻ cười 131
hạt dưa 131
hạt mơ 131
hàu 135
hazelnut 131
Hắc Hải 290
hắc tinh tinh 280
hắt hơi 231
hầm 144
hấp 144
hấp tóc 124
hèn yếu 41
hẹn hò 46
heo 109
hẹp 27
hệ mặt trời 269
hệ thống âm thanh trên xe 200
hệ thống cầu vượt 186
hệ thống đơn vị đo cổ truyền Trung Quốc (hệ thống đo lường Trung Quốc) 20
hiền dịu 39
hiện tượng El Nino 282
hiệp 1 256
hiệp 2 256
hiệp phụ 256
hiệu ăn 115
hiệu cắt tóc 114
hiệu sách 114
hiệu thuốc 115
hình 53
hình bầu dục 23
hình chữ nhật 22
hình ovan 23
hình tam giác 22
hình thang 23
hình thoi 23
hình trái xoan 23
hình tròn 23
hình vuông 22
hình ý quyền 262
hít đất 221
ho 231
họ tên người gửi 178
họ tên người nhận 178
họ và tên 28
hoa 216
hoa cẩm chướng 16
hoa cúc 240
hoa đán 208
hoa đào 238
hoa đỗ quyên 238
hoa hải đường 238
hoa hồi 138
hoa hồng 16
hoa mai 238
hoa màu 240
hoa mẫu đơn 211
hoa ngọc lan 238
hoa nguyệt quý 211
hoa quả 118
hoa sen 239
hoa tai 117
hoa tiêu 138
hoa tulip 211
hòa nhã 39, 40

hòa thượng 44
hỏa hoạn 283
hóa đơn 178, 198
hóa học 82
hóa thạch khủng long 214
họa sĩ 96
hoàng đế 287
Hoàng Hải 285
hoàng tửu 141
hoảng hốt 27
hoành thánh 136
hoạt động ngoại khóa 84
học ngoại ngữ 93
học sinh cấp một 76
học sinh tiểu học 76
học sinh trung học 76
học vị 76
học viện âm nhạc 76
học viện mỹ thuật 76
học viện ngoại ngữ 76
học viện quân sự 76
học viện sân khấu 76
học viện sư phạm 76
học viện thể dục thể thao 76
học viện vũ đạo 76
hỏi bệnh 175
hỏi giá 121
hỏi triệu chứng 170
hói đầu 38
hòm thư 51
hòn đá nhỏ 106
hông 24, 81
hóng mát 239
họp 105
họp mặt 93
hot dog 151
hót rác 64
hổ 272
hồ dán 176
hồ Đông Bắc 280
hồ Victoria 290
hồ 14, 210
hố đen 269
hộ chiếu 30
hôi 24
hồi hộp 232
Hồi Oa Nhục (thịt ba chỉ nấu hai lần) 148
hội trường 78
hội viên 220
hôm kia 14
hôm nay 14
hôm qua 14
hôn lễ 72
hôn nhau 228
hồng 131
Hồng Hải 290
hồng ngọc 117
hồng trà 153
hồng trà lạnh 141
hộp bút 86
hộp cơm 216
hộp đựng dao 59
hộp đựng dụng cụ vẽ 244
hộp giấy 178
hộp nhựa đựng thực phẩm 58
hộp số 200
hộp tro xương 73
hơi 14
huấn luyện động vật 212
huấn luyện viên 79
huấn luyện viên huấn luyện động vật 212
huấn luyện viên riêng 221
hung dữ 39
hút bụi 69
hút mỡ 126
hút thuốc 222
huy chương 252
huy chương bạc 252
huy chương đồng 252
huy chương vàng 252
huy hiệu cảnh sát 185
huy hiệu thế vận hội 252
huyết áp cao 169
huyệt vị 175
hư tổn 81
hướng dẫn bằng âm thanh 214
hướng dẫn bằng máy tính 214
hướng dẫn viên du lịch 97
hướng đi theo mỗi làn đường theo vạch kẻ đường 203
hướng ngoại 40
hướng nội 40
hươu 280
hươu cao cổ 210
hyđrat cácbon 129

I

ỉa chảy 169
ích kỷ 41
im lặng 27, 40
imman 44
in 100
Intercom 181
iốt 129
Islam giáo 44
ít mỡ 139
Italia 32

J

judo 262

K

karate 263
kè 202
kẻ bảng biểu 105
kẻ trộm 185
kem 142
kem bôi mắt 63
kem caramen 151
kem cây 142
kem chống nắng 63
kem dưỡng da mặt 63
kem dưỡng da tay 63
kem dưỡng vùng da mắt 63
kem đánh răng 63
kem que 142
kem sữa tươi 142
kẽm 129
kèn acmônica 249
kèn clarinet 249
kèn cor 249
kèn ô boa 249
kèn Saxophone 249
kèn Trumpet 249
kèn xô na 248
keo bọt 124
keo kiệt 41
keo mousse chải tóc 124
keo nước 99
kéo 26, 86
kéo cờ 253
kẹo 118
kẹp giấy 99
kẹp lông mi 63
kẹp răng 127
kẹp tài liệu 98
két di động 181
két sắt 181
kê 136
kê khai hóa đơn 157
kê thuốc 170
kể chuyện 70, 152
kế toán viên 97
kệ tivi 53
kết bạn 93
kết nối 103
khả năng ngôn ngữ 29
khạc nhổ 231
khách 72
khai giảng 84
khai trừ 113
khải thư 242
khám 170
khát 231
khay 146
khay rửa bút 244

khắc dấu 242
khắc gỗ 242
khăn ăn 150
khăn giấy 57
khăn lau 57
khăn mặt 61
khăn phủ gối 54
khăn quàng cổ 116
khăn quàng đỏ 87
khăn rửa bát 59
khăn rửa mặt 61
khăn tắm 61
khăn trải bàn 57
khăn trải giường 55
khâu vết thương 171
khẩu trang 170
khe núi 273
khen thưởng 29
khỉ 14, 210
khỉ đầu chó 281
khỉ lông vàng 280
khí ácgôn 270
khí áp 237
khí cacbonic 270
khí công 175
khí hiđrô 270
khí ni-tơ 270
khí ôxy 270
khí quản 164
khích lệ 71
khiêm tốn 41
khinh khí 270
kho bạc 181
kho chứa đồ 50
kho lương thực 109
khó chịu 24
khoa Da Liễu 159
khoa Mắt 159
khoa Ngoại 158
khoa Nhi 159
khoa Nội 158
khoa Nội Tiết 159
khoa Phụ Sản 159
khoa Tai Mũi Họng 159
khóa 50
khoai sọ 133
khoai tây 133
khoai tây chiên 151
khoan lỗ 107
khoang chở đồ 201
khoang chở hàng 190
khoang lái 190
khoảng không vũ trụ 269
khoáng chất 129
khóc 230
khỏe mạnh 38
khô 24, 234
khổ qua 133
khối cầu 23
khối chữ nhật 23
khối hình chóp 23
khối hình nón 23
khối hình trụ 23
khối không khí 237
khối lập phương 23
không khí 270
không khí lạnh 240
không quân 264
Khổng Tử 287
khởi động lại 101
khởi hành 190, 196
khớp 161
khu cấm địa 257
khu chờ khám 158
khu chung cư 51
khu dân cư 51
khu điều trị nội trú 159
khu giảng đường 78
khu hành chính đặc biệt 285
khu khám 158
khu nhận hành lý 192
khu tập bắn 212
khu tự trị 285
khu trò chơi điện tử 223
khu vực cấm hút thuốc 150
khúc côn cầu 256
khum người 261
khung thành 257
khung tranh 245
khủng long 281
khuôn mặt 38
khuôn mặt cân đối 38
khuông nhạc 247
khuyên tai 117
khuyến mãi 122
khuyến mại 122
khuỷu tay 163
khử trùng 171
khứ hồi 204
kịch bản 251
kịch hát 208
kiểm tra 170
kiểm tra e-mail 104
kiểm tra sức khỏe 112
kiểm tra thị lực 171
kiểm tra thư điện tử 104
kiếm 263
kiến 278
kiến trúc học 83
kiến trúc sư 94
kiêu căng 41
kiểu tóc buzz (đầu đinh) 124
kiểu tóc húi cua 124
kim chỉ nam 287
kim tiêm dùng một lần 172
kim từ điển 123
kìm 110
kinh độ 236
kinh kịch 208
kinh lạc 175
kinh Phật 44
kinh Qu'ran 44
kinh tế học 83
kinh tuyến 236
Kinh Thánh 45
kính 50
kính áp tròng 172
kính bơi 261
kính chắn gió 201
kính hiển vi 89
kính lặn 219
kính mang 89
kính mắt 172
kính phóng đại 89
kính râm 116
kính viễn vọng 269
Kitô giáo 44
kiwi 131
koala 281
Krone Đan Mạch 182
Krone Na Uy 182
Krone Thụy Điển 182
kỳ thi tuyển sinh vào đại học 85
kỳ thi vào lớp 10 85
kỷ niệm một năm ngày cưới 47
kỷ lục thế giới 261
kỹ sư 94
kỹ thuật viên máy tính 97
ký họa 243
ký hợp đồng 105, 112
ký túc xá giáo viên 78
ký túc xá nam 78
ký túc xá nữ 78
kỵ binh 264

L

là 68
lá chắn 263
lá chè 152
lá cờ thế vận hội 252
lá lách 164
lá rơi 240
lá thư 177
lá trà 152
lạc 131
lạc quan 40
lãi suất 181
lái xe 42
làm bài tập 91
làm báo cáo 91

làm biên bản 185
làm đẹp móng tay 127
làm hộ chiếu 92
làm mặt hề 225
làm mặt nạ 126
làm ngoài giờ 105
làm người tuyết 241
làm nội thất 46
làm sạch buồng 206
làm thêm 105
làm tổn thương da 239
làm việc 85
làn bóng 222
láng giềng 50
lạnh 234
lạnh lẽo 240
lão sinh 208
laptop 100
lau bảng đen 90
lau kính 68
lau nhà 68
lắc đầu 225
lắc tay 228
lặn 219
lăng mộ 73
lắp khung cửa 107
lẩu 149
lấy boarding pass 194
lấy máu 171
lấy số 170
lấy thẻ lên máy bay 194
lấy thẻ ra 182
lấy thuốc 171
lấy túi 67
leo núi 216
lê 131
lễ bế mạc 253
lễ cưới 72
lễ duyệt binh 16
lễ đường 78
lễ khai mạc 253
lễ Mét 45
lễ mừng sinh nhật 74
lễ phục 72
lễ ra mắt phim 251
lễ tang 73
lễ trao giải 252
lệ phí 178
lệ thư 242
lên giường 66
lên lớp 84, 85
lên mạng 100
lên máy bay 194
lên xe 199
lịch 98
lịch sử 82
lịch ta 14
lịch Tây 14
liếc 227
liên hoan phim 251
liễu rũ 239
lim dim 227
linh 8
linh mục 45
linh dương 280
linh vật 252
lĩnh lương 105
lính bắn tỉa 264
lính dù đổ bộ 264
lính đặc biệt 264
lính không quân 264
lính không quân trực thuộc hải quân 264
lính phòng cháy chữa cháy 264
lính phòng không 264
lính thiết giáp 264
lính thủy đánh bộ 264
lính tuần phòng bờ biển 264
lo 233
lo lắng 233
lò nướng 57
lò sưởi 57
lò vi sóng 57
lọ dấm 149
lọ đựng gia vị 59
lọ đường 150
lọ hoa 53
lọ hồ tiêu 150
lọ muối 150
lọ xì dầu 149
loa 122
loa trầm 122
loại tiền nhận đổi 182
lóc 145
lõi đất 273
lọn nhỏ 124
lọn to 124
long nhãn 131
lòng 24
lô cuốn tóc 124
lỗ mũi 161
lỗ phun nước 275
lỗ thoát nước 60
lỗ thoát nước trên sàn 60
lốc bụi 234
lốc xoáy nhiệt đới 282
lối ra khỏi sân bay 192
lộn ngược 229
lộn vòng quay người 261
lông 277
lông mày 160
lông mi 160
lông nách 162
lồng hấp 59
lời bài hát 247
lớn lên 47, 238
lợn 14, 109
lớp 10B 88
lớp học 78
lớp tập gym 220
lớp vỡ lòng 76
lũ lụt 282
lũ quét 282
lụa 121
luận án 80
luận văn 80
luật 83
luật sư 95
lục 8
lục quân 264
lùi lại 26
lúm đồng tiền 38
lúng túng 232
luộc 144
luồng không khí lạnh 283
luống cuống 27
luống hoa 211
lừa 109
lựa chọn 121
lưng 162, 163
lược 63
lười nhác 24
lưỡi 161
lưới 259
lưới rổ 258
lưới tản nhiệt 201
lương tháng 112
lương theo năm 112
lướt sóng 219
lưu ban 85
lưu thông khí quyển 237
lưu ý đá lở 202
lưu ý đèn tín hiệu giao thông 202
lưu ý nguy hiểm 203
lưu ý người đi bộ ngang qua 202
lưu ý xe đạp 203
lựu 131
ly hôn 47
ly rượu 148
ly rượu vang 150
ly thủy tinh 57

M

macma 272
maratông 254
mascara 63
mã quốc gia 103
mã số bưu chính 177
mã thuật 253
mã vùng 103
má 48

mai hoa trang 262
mái hi nhi 124
mái ngố 124
manti 273
màn ảnh 251
màn hình 88, 100
màn hình thông báo chuyến bay 192
màn tắm 60
màn thầu 136
mãn đầu 136
mang 275
mang đồ ăn lên 156
màng bọc thực phẩm 59
máng 109
mảnh mai 39
mạnh 24
mạnh dạn 40
mát mẻ 234, 240
mát xa 126
mát xa chân 126
màu bạc 22
màu cam 22
màu da 38
màu đậm 22
màu đen 22
màu đỏ 22
màu hạt dẻ 22
màu hồng 22
màu nâu 22
màu nhạt 22
màu sáng 22
màu sẫm 22
màu tím 22
màu tối 22
màu trắng 22
màu vàng 22
màu xám 22
màu xanh da trời 22
màu xanh lá cây 22
màu xanh nước biển 22
máu 159
máy ảnh 122
máy ảnh kỹ thuật số 122
máy ATM 182
máy bán vé tự động 198
máy bay 188
máy bay chiến đấu 266
máy bay cường kích 266
máy bay ném bom 266
máy bay tiêm kích 266
máy bay vận tải 266
máy bộ đàm 185
máy cạo râu 63
máy CD 123
máy chạy bộ 220
máy check in tự động 192
máy chiếu 100
máy chiếu slide 88
máy chủ 101
máy chữ 99
máy dập ghim 99
máy đếm tiền 181
máy điều hòa 53
máy điều hòa độ ẩm và làm sạch không khí 122
máy đo điện tâm đồ 172
máy đo huyết áp 172
máy đo nhiệt độ 172
máy đọc mã vạch Lazer 119
máy đóng sách 99
máy đục lỗ 99
máy ép hoa quả 59
máy ép tóc 124
máy fax 98
máy gặt 109
máy giặt 123
máy học ngoại ngữ 123
máy hút bụi 64
máy hút khói 57
máy hủy giấy 98
máy in 100
máy kéo 109
máy kiểm tra an ninh 192
máy là tóc 124
máy làm nóng lạnh nước uống 57
máy làm sạch không khí 122
máy lạnh 53
máy lấy số 180
máy lẻ 103
máy nghe nhạc 122
máy pha cà phê 155
máy photocopy 98
máy quay phim 123
máy quét 100
máy rút tiền tự động 182
máy rửa bát 57
máy sấy quần áo 123
máy scan 100
máy sinh tố 59
máy soi tiền giả 181
máy tập chèo thuyền 221
máy tập thể dục 51
máy thu thanh 123
máy tính 98, 99
máy tính để bàn 100
máy tính tiền 118
máy tính xách tay 100
máy trò chơi điện tử 223
máy trộn bê tông 106
máy vi tính 98
máy xay cà phê 155
máy xúc 106
mắc 24
mắc áo 55
mắc điện 107
mặc 26
mặc cả 121
mặc quần áo 67
mặc quần áo cho con 70
mặc thử 121
mặn 139
măng tây 133
măng tre 133
mắt 160
mắt cá chân 162
mắt hai mí 38
mắt kính 172
mắt một mí 38
mắt trợn ngược 227
mặt 160
mặt biển 275
mặt khó đăm đăm 225
mặt mày hớn hở 227
mặt mày nhăn nhó 227
mặt mày rạng rỡ 227
mặt mũi 38
mặt nạ 208
mặt sau 18
mặt tái xanh 226
mặt trăng 269
mặt trời 269
mặt trước 18
mâm 146
mẩn da 169
mận 131
mập 38
mật ong 155
mẫu vẽ 127
mây đen 270
mây ngũ sắc 270
mây tích mưa 270
mây trắng 270
mẹ 48
mẹ chồng 49
mẹ ghẻ 47
mẹ kế 47
mẹ vợ 49
menu 149
Mêhicô 32
mềm 24
mệt mỏi 231, 232
Mêxicô 32
micro 223
mì 146
mì ăn liền 136
mì chính 138
mì lạnh 136
mì Lasagna 151
mì mừng thọ 74
mì nước 136
mì sốt tương thịt 136

mì sợi 136
mì xào 136
mì Ý 151
miền Bắc 285
miền Nam 285
miếng bọt biển 64
miệng 161
miêu tả triệu chứng bệnh 170
mỉm cười 224
mím môi 227
mìn 266
mịn màng 27
mỏ 277
mỏ lết 110
móc treo tường 61
món ăn Nhật Bản 147
món chính 151
món khai vị 151
món nguội 148
món nóng 148
mỏng 26
móng giò heo 135
móng giò lợn 135
móng tay 163
móng tay giả 126
mô tô cảnh sát 185
mô tô nước 219
mồ mả 73
mộ 73
môi 161
môi giới 97
mồi 216
mối 279
mối ghép 110
mồm 161
môn đi bộ 254
môn hockey 256
mông 163
một 8
một aoxơ 21
một bầy dê 10
một bộ ấm chén uống trà 10
một bức tranh 10
một cánh cửa 10
một cân 21
một cân Trung Quốc (bằng nửa kilôgam) 21
một cây số 20
một centimét 20
một chiều 204
một cô gái 10
một dặm 20
một dặm Anh 20
một dặm biển 20
một đàn dê 10
một đềximét 20
một foot 20
một gam 21
một giây 12
một giờ đồng hồ 12
một hải lý 20
một hào 18
một héc-ta 21
một inch 20
một insơ 20
một kilôgam 21
một kilômét 20
một ký 21
một lạng (bằng nửa lạng Việt Nam) 21
một lít 21
một mẫu Anh 21
một mẫu Trung Quốc (bằng 666, 6667 m^2) 21
một mét 20
một mét vuông 21
một mile 20
một miligam 21
một mililít 21
một milimét 20
một năm 12
một ngày 12
một nghìn 9
một ngôi nhà 10
một ngôi trường 10
một nhóm người 10
một pound 21
một phần hai 9
một phần trăm 9
một phần tư 9
một phút 12, 20
một tấc 20
một tấm tranh 10
một tấn 21
một tệ 18
một tệ hai hào ba xu 19
một tiếng đồng hồ 12
một tháng 12
một thế kỷ 12
một thước 20
một tòa nhà 10
một tốp người 10
một trăm 8
một trăm tệ 19
một trăm triệu 9
một triệu 9
một trượng 20
một tuần 12
một xu 18
một yard 20
mơ 131
mờ 24
mở 26
mở cửa miễn phí 214
mở máy tính 104
mở ra 26
mở sách ra 91
mở tài khoản 181
mỡ 126
mời rượu 72
mời uống trà 153
mũ an toàn 107
mũ bảo hiểm 107
mũ bóng chày 116
mũ bơi 261
mũ cảnh sát 185
mũ che nắng 216
mũ ốc vít 111
mũ sắt 185
mũ tắm 61
mua đồ chơi 70
mua nhà 46
mua sắm 93
mùa đông 240
mùa hè 239
mùa khô 237
mùa mưa 237
mùa thu 240
mùa xuân 238
múa 42
múa bụng 220
múa Latin 220
múa tap 220
múa yangge 210
múc 145
mùi 14
mũi khoan 110
mụn nước 169
mụn trứng cá 127
muôi canh 58
muôi có lỗ 58
muôi vớt 58
muỗi 279
muối 138, 144
muỗng 149, 150
Muslim 44
mút trang điểm 63
mưa 237
mưa acid 282
mưa băng 282
mưa bụi 238
mưa đá 234
mưa nhỏ 234
mưa phùn 238
mưa rào 234
mưa to 234
mưa tuyết 234
mưa vừa 234
mức chi phí thấp nhất 157
mức giá 204
mực dấu 99
mực nước 86

mực nước biển 275
mực viết 86
mừng thọ 74
mười 8
mười chín tệ năm xu 19
mười lăm phút 12
mười nghìn 9
mười phần trăm 9
mười tệ 19
mười triệu 9
mượn sách 81
mướp 133
mướp đắng 133
mưu sát 185
Mỹ 32
mỹ phẩm 116
mỹ thuật 82

N

nách 162, 163
nam 26, 187
nam châm 89
nam hàn đới 236
nam ôn đới 236
Nam Phi 32
nản lòng 233
nạn đói 283
nạn nhân 185
nạn sâu bệnh 283
nạng 159
não bộ 164
não giữa 164
nát-ri 129
nảy mầm 238
năm 8
năm hào 18
năm mươi 8
năm mươi tệ 19
năm nghìn bảy trăm tám mươi mốt tệ bốn hào sáu xu 19
năm tệ 19
năm xu 18
nằm 229
nằm sấp 229
nặn 145
nặn tượng 242
nắng 234
nặng 24
nắp 153
nắp bồn cầu 61
nắp nồi 58
nắp xe 201
nấc 231
nấm 132
nâng mũi 126
nâng ngực 126
nâng tạ 220
nấu 144
nấu ăn 43
nấu cơm 68
nấu nướng 43
ném 228
ném búa 254
ném đĩa 254
ném lao 254
ném rổ 258
ném tạ 254
ném vòng 212
nét 288
nếm 145
nệm trải giường 54
nến 74
nếp nhăn 126
Nga 32
ngã 228
ngã tư 186, 202
ngạc nhiên 232
ngán 139
ngang bướng 40
ngao 135
ngao ngán 227
ngạo mạn 41
ngáp 231
ngày check in 204
ngày chuyển tiền 178
ngày của mẹ 16
ngày gửi tiết kiệm 181
ngày khởi hành 204
ngày kia 14
ngày lễ Halloween 16
ngày lễ Phục sinh 16
ngày lễ Tạ ơn 16
ngày lễ tình nhân 16
ngày mai 14
ngày mốt 14
ngày quay về 205
ngày Quốc khánh 16
ngày Quốc tế Lao động 16
ngày tháng năm sinh 28
ngày trả phòng 204
ngày xuất phát 204
ngăn đá 57
ngăn đựng hành lý phía sau 201
ngăn đựng hành lý phía trên 190
ngăn kéo 55
ngăn lạnh 57
ngắn 27
ngẩng đầu 228
ngập ngừng 40
ngây thơ 41
ngấy 139
ngậy 139
nghe 230
nghe giảng 90
nghe lời 233
nghe nhạc 66
nghe theo 233
nghề làm vườn 43
nghệ sĩ múa 96
nghệ thuật điêu khắc 242
nghệ thuật uống trà 153
nghi phạm 185
nghi thức duyệt binh 16
nghỉ có lương 113
nghỉ đông 84
nghỉ giải lao 84
nghỉ giữa hiệp 256
nghỉ hè 85
nghỉ ngơi 66
nghỉ trưa 84
nghịch ngợm 41
nghịch nước 239
nghiên cứu sinh 76
nghiên mực 244
nghiến răng nghiến lợi 227
nghiêng 26
ngọ 14
ngoại ngữ 82
ngoại quyền 270
ngoại tệ 19
ngoại tình 47
ngoan ngoãn 41
ngọc xa-phia 117
ngón cái 161
ngón chân 163
ngón đeo nhẫn 161
ngón giữa 161
ngón tay 163
ngón trỏ 161
ngón út 161
ngón vô danh 161
ngọt 139
ngôi á quân 252
ngôi quán quân 252
ngôi sao 270
ngôi thứ ba 252
ngôi thứ hai 252
ngôi vô địch 252
ngồi 229
ngồi xuống 90
ngồi xổm 229
ngôn ngữ học 83
ngỗng 109
ngu dốt 24
ngủ 67
ngũ 8
ngũ hành 175
nguyên âm 288
Nguyên khúc 287
nguyệt thực 269

ngư dân 94
ngữ văn 82
ngựa 14, 109
ngựa biển 275
ngựa vằn 210
ngực 162
ngửi 230
người bán hàng 94
người bán vé 198
người bạn nhỏ 76
người bảo vệ 50
người buôn bán nhỏ 95
người bưu tá 176
người cao tuổi 71, 75
người chứng kiến 185
người dẫn chương trình 72
người đưa hàng 97
người đưa thư 176
người được mừng thọ 74
người già 71, 75
người giúp việc trong nhà 96
người gửi ký tên 178
người lái xe 94
người làm ăn buôn bán 95
người lính 94
người mẫu 245
người pha chế rượu 222
người tạo mẫu 96
người trẻ 75
người vượn Bắc Kinh 287
Nha khoa 159
nha sĩ 97
nhà (công ty) đầu tư kinh doanh bất động sản 97
nhà ảo thuật 212
nhà ăn 147
nhà ăn giáo viên 78
nhà ăn sinh viên 78
nhà báo 94
nhà bếp 50
nhà cao tầng 51
nhà chính trị 95
nhà du hành vũ trụ 269
nhà điêu khắc 96
nhà Đường 286
nhà ga 192, 196
nhà Hạ 286
nhà Hán 286
nhà hàng 115, 146
nhà hàng Hồ Nam 147
nhà hàng lẩu 147
nhà hàng Quảng Đông 147
nhà hàng Tứ Xuyên 147
nhà hát 208
nhà hỏa táng 73
nhà khoa học 94
nhà ma 212
nhà Minh 286
nhà Nguyên 286
nhà nhiếp ảnh 97
nhà ở của người nông dân 109
nhà Tần 286
nhà Thanh 287
nhà thi đấu 78
nhà thờ 45
nhà thờ Hồi giáo 44
nhà Thương 286
nhà Tống 286
nhà tù 185
nhà văn 96
nhà vệ sinh 50, 190
nhà xuất bản 80
nhạc cổ điển 246
nhạc đệm 223
nhạc điện tử 246
nhạc đồng quê 246
nhạc hip-hop 246
nhạc jazz 246
nhạc khiêu vũ 246
nhạc kịch 250
nhạc kim loại 247
nhạc metal 247
nhạc pop 246
nhạc punk 247
nhạc reggae 247
nhạc rock 246
nhạc sĩ 96
nhạc tôn giáo 247
nhạc viện 76
nham thạch 273
nhãn 99
nhanh 24
nhạt 139
nhảy 229
nhảy ba bước 254
nhảy cao 254
nhảy cầu 261
nhảy cầu đôi 261
nhảy cầu đơn 261
nhảy dây 221
nhảy sào 254
nhảy xa 254
nháy mắt 224
nháy mắt ra hiệu 225
nhắm mắt 225
nhặt vỏ trai 219
nhấc ống nghe 102
nhân chứng 185
nhân dân tệ 19
nhân hạt mơ 131
nhân viên 178
nhân viên cứu hộ 219
nhân viên chuyển đồ (bellboy) 207
nhân viên chữa cháy 94
nhân viên dọn buồng 206
nhân viên đoàn tàu 196
nhân viên gác cửa (door man) 207
nhân viên hàng không 190
nhân viên hướng dẫn mua hàng 119
nhân viên kiểm soát vé 196
nhân viên mát xa 97
nhân viên nhà bếp 148
nhân viên phòng cháy chữa cháy 264
nhân viên phục vụ 149
nhân viên thu ngân 119
nhân viên tính tiền 119
nhân viên trực tổng đài điện thoại 103
nhân viên tư vấn 220
nhân viên vệ sinh 96
nhẫn 117
nhẫn cưới 72
nhận điện thoại 104
nhận hành lý 195
nhận phòng 206
nhấp 100
nhập mật mã cá nhân (Pin) 182
nhất 8
Nhật Bản 32
nhật thực một phần 269
nhật thực toàn phần 269
nhẹ 24
nheo mắt 227
nhện 278
nhi đồng 71
nhị 8
nhị chỉ thiền 262
nhiếp ảnh 42
nhiếp ảnh gia 97
nhiệt độ 237
nhiệt đới 236
nhiều chỗ ngoặt liên tiếp 202
nhiều mây 234
nhiều mỡ 139
nhím 280
nhím biển 275
nhìn ngược nhìn xuôi 226
nhịp điệu blues 246
nhíu mày 224
nhíu mắt nhíu mày 226
nho 131
nhỏ 24, 27
nhóm đậu 128
nhóm mỡ và dầu thực vật 128
nhóm nam 261
nhóm ngũ cốc 128
nhóm nữ 261
nhóm rau, củ quả 128
nhóm sữa 128
nhóm thịt, cá, trứng 128
nhổ 26
nhổ nước bọt 227

nhộng 279
nhớ nhà 233
nhuộm tóc 124
nhức đầu 169
nhướn mày 224
ni cô 44
Niacin 129
niềng răng 127, 172
niệu đạo 164
niệu quản 164
ninh 144
ninh nhỏ lửa 144
Niu Dilân 32
no 230, 231
nói chuyện 103
nói về kinh nghiệm làm việc 112
nóng 234
nóng nảy 40
nóng nực 238
nồi áp suất 58
nồi cơm điện 59
nồi đất 59
nồi đun hơi 58
nồi hấp 58
nồi nấu 58
nộm 148
nôn 168
nông dân 94
nông học 83
nông trường 109
nộp bài tập 91
nộp bài thi 91
nộp học phí 84
nốt ruồi 38
nở 238
nơi lấy số 158
nụ hoa 238
núi lửa 272
núi lửa phun trào 283
núm vú giả 54
nuôi thú cảnh 43
nuốt 26
nữ 26
nửa đêm 13
nửa tháng 12
nức nở 224
nước 140
nước cam 141
nước dưỡng tóc 63
nước ép 140
nước giải khát có ga 140
nước gội đầu 63
nước hoa 63
nước hoa quả 140
nước khoáng 140
nước làm mềm vải 64
nước lạnh 57, 150
nước máy 57
nước mắt 73
nước ngọt có ga 140
nước nóng 57
nước rửa bát 59
nước rửa kính 64
nước rửa kính áp tròng 172
nước soda 140
nước suối 140
nước tẩy cổ áo 64
nước tẩy móng 127
nước tẩy rửa toilet 64
nước tẩy trắng 64
nước trái cây 140
nướng 144, 216

O

óc 164
óc đậu 143
oi 234
ói 168
Olympic 252
om 144
ong 216
ong nghệ 279

Ô

ô 116
ô che nắng 219, 239
ô nhiễm 283
ôpêra 208
ô tô 188
ô-xin 96
Ôxtrâylia 32
ổ cắm điện 53, 100
ổ CD-ROM 100
ổ cứng 101
ổ đĩa CD 100
ổ đĩa quang 100
ổ mềm 101
ốc vít 111
ôm 228
ôm gối 261
ôm nhau 228
ôn hòa 40
ồn ào 27
ông chủ 104
ông già Giáng sinh 16
ông già nô en (Noel) 16
ông ngoại 48
ông nội 48
ống 111
ống bô 201
ống chích 172
ống đựng bản vẽ 245
ống giác 175
ống hút 150
ống nghe 102, 172
ống nghiệm 89
ống nhỏ giọt 89
ống nhòm 214
ống nước 57
ống thở 219
ống tiêm 172
ống xả 201

Ớt

ớt chuông xanh 132

P

passport 30
peso Philippine 183
pha chè 153
pha trà 153
phá kỷ lục 261
phải 187
phạm lỗi 254
phản đối 233
phản kháng 233
phao bơi 219
pháo 74, 267
pháo binh 264
pháo hoa 16, 74
pháo laser 267
Pháp 32
phát ban 169
phát biểu 105
phát bóng 259
phát bóng cầu môn 257
phạt bóng 258
phạt góc 257
phân vân 40
phần mềm 101
phấn bánh 63
phấn khởi 232
phấn má 63
phấn mắt 63
phấn nén 63
phấn nền 63
phấn viết 88
Phật 44
Phật giáo 44
phẫu thuật chỉnh hình 127
phẫu thuật thẩm mỹ 127
phễu 89
phi công 94
phi hành gia 269
phí bảo đảm 178
phí khai giá 178
phía đông bắc của trường học 187

phía trước trường học 187
phích cắm điện 53
phích nước 57
phiên âm 288
phiên dịch viên 94
phiếu chi lương 105
phiếu dự thi 30
phim 123
phim chiến tranh 250
phim chúc Tết 250
phim hài 250
phim hành động 250
phim hoạt hình 250
phim kinh dị 250
phim nhập khẩu 250
phim tài liệu 250
phim tâm lý xã hội 250
phim Trung Quốc 250
phim truyền hình nhiều tập 250
phim truyện 250
phim viễn tưởng 250
pho mát 142
phó cơ trưởng 190
phong bì 176
phòng ăn 50
phòng ăn riêng 156
phòng bảo vệ 78
phòng bệnh 159
phòng bi-a 222
phòng bi-da 222
phòng cấm hút thuốc 206
phòng cấp cứu 159
phòng chiếu phim 208
phòng chơi bowling 222
phòng đạo cụ 208
phòng đào tạo 78
phòng đọc 80
phòng đọc sách 50
phòng đôi 206
phòng đợi 196
phòng đơn 206
phòng giáo viên 78
phòng giáo vụ 78
phòng hiệu trưởng 78
phòng hòa nhạc 208
phòng hóa trang 208
phòng học nhạc 79
phòng họp 105
phòng khách 50
phòng khám chuyên gia 159
phòng khám Đông y 174
phòng KTV 223
phòng máy tính 79
phòng múa 222
phòng nghỉ 208
phòng ngủ 50
phòng phẫu thuật 159
phòng photocopy 81
phòng suite 206
phòng tắm 50, 220
phòng tập 208
phòng thay đồ 220
phòng thay quần áo 220
phòng thí nghiệm 79
phòng thủ 258
phòng thuốc 158
phòng tiệc 206
phòng tiêu chuẩn 206
phòng tuyển sinh 78
phòng VIP 208
phòng y tế 79
phỏng vấn 112
phóng viên 94
phô mai 142
phô tô 104
photocopy 104
phổi 164
phồng 27
phốt pho 129
phơi 68, 239
phơi nắng 219
phù dâu 72
phù hiệu trường 87
phù rể 72
phù trúc 143
phủ định 233
phủ nhận 233
phụ âm 288
phụ đạo 71
phụ đề 251
phụ huynh 76
phụ nữ mang thai 159
phúc lợi 112
phục trang 208
phục vụ phòng khách sạn 206
phức tạp 27
phương thức liên hệ 28
pianô 249
picnic 216
Pilates 220
pin 123
pin sạc 123
protein 129

Q

qua loa 40
quà sinh nhật 74
quả 240
quả đào mừng thọ 74
quả đất 269
quả đậu 132
quả hồ trăn 131
quả phỉ 131
quả quyết 40
quả trứng phục sinh 16
quá giờ 259
quá hạn 81
quá trình công tác 29
quạ 276
quai ấm 152
Quan Âm 44
quan tài 73
quan thoại 289
quan tòa 95
quản trị kinh doanh 83
quán ăn 115
quán ăn Hồ Nam 147
quán ăn lẩu 147
quán ăn Muslim 147
quán ăn nhanh 146
quán ăn Quảng Đông 147
quán ăn Tây 146
quán ăn Tứ Xuyên 147
quán ăn Trung Quốc 146
quán ăn vặt 146
quán bar 222
quán cà phê 114, 208
quán cóc bên đường 147
quán fastfood 146
quán lề đường 147
quán trà 115
quán vỉa hè 147
quảng cáo 251
quạt 239
quạt máy 52
quạt tay 261
quay 144
quay đầu 229
quay người 229, 261
quay phim 72
quay số 102
quay thân 229
quân dã chiến 264
quân hàm 264
quân nhân 94
quân phục 267
quần 120
quần áo bệnh nhân 159
quần áo nam 116
quần áo nữ 117
quần áo thể thao 120
quần áo trẻ em 117
quần áo vũ trụ 269
quần bò 120
quần bơi 219
quần check in 192
quần soóc 120
quần vợt 256
quầng thâm mắt 127
quất 240

quầy bán báo 115
quầy bán đồ uống lạnh 211
quầy bán vé 192, 196, 198
quầy báo 115
quầy bar 222
quầy bưu điện 178
quầy chỉ dẫn 192
quầy đổi ngoại tệ 193
quầy mượn sách 80
quầy phục vụ 119
quầy thu ngân 119
quầy tính tiền 119
quầy trả sách 81
quẩy 146
quét 100
quét bụi 69
quét dọn 75
quét nhà 68
quét vôi 106
quẹt thẻ 104, 123
quê quán 28
quì 229
quĩ đạo 269
quyền anh 263
quyền pháp 262
quyết định 123
quyết định số ngày hành trình 204
quyết đoán 40
quýt 131

R

ra 26
radio 123
rađa 267
ra mồ hôi 231
ra mồ hôi lạnh 226
ra nước ngoài 92
RAM 101
rán 144
rạng đông 13
rạng sáng 13
rau 118
rau cần 132
rau chân vịt 132
rau muống 132
rắc muối 145
rắn 14
rắn hổ mang 281
răng 161
râu 124, 279
râu hùm 38
râu quai nón 38
râu xúc giác 278
rầu rĩ 227
rẻ 24
rẽ phải gấp 202
rẽ trái gấp 202
rèm cửa sổ 50
rèm che cửa sổ 191
rèm tắm 60
rét 240
rẽ trái 186
rìu 110
rõ 24
róc 145
roi 131
rót 145
rót chè 156
rót trà 153, 156
rốn 162
rồng 14
rộng 27
rộng rãi 41
rời khỏi 157
rùa 281
run 231
ruồi 278
ruột chì 86
ruột già 164
ruột non 164
ruột thừa 164
rút tiền 181
rút tiền mặt 182
rửa bát 68
rửa mặt 67
rửa tay 66
rửa xe 201
rực rỡ 22
rừng 273
rượu brandy 141
rượu cocktail 141
rượu gia vị 139
rượu sâm panh 141
rượu Tây 141
rượu trắng 141
rượu vang đỏ 141
rượu vang trắng 141
rượu vàng 141
rượu Vodka 141
rượu whisky 141
RV 189

S

sa lát 151
sa mạc 273
sa mạc Sahara 290
sách 80
sách công cụ 81
sách giáo khoa 86
sách tranh 80
sạch 24
samba 223
san hô 275
sàn nhà 50
sàn nhảy disco 222
sáng sớm 13
sáng tác lời hát 247
sáng tác nhạc 247
sảnh chính 207
sảnh đợi máy bay 193
sảnh quốc tế 192
sao băng 270
sao biển 275
sao chổi 269
sao hải vương 269
sao hỏa 269
sao kim 269
sao mộc 269
sao thiên vương 269
sao thổ 269
sao thủy 269
sáo 248, 276
sáo bầu 248
sáp đánh bóng sàn 64
sạp báo 115
sạp hàng 115
sạt lở đất 282
sau 187
sáu 8
sáu giờ 13
sáu giờ ba mươi 13
sáu giờ bốn nhăm 13
sáu giờ mười lăm 13
sáu giờ năm mươi 13
sáu giờ năm phút 13
sáu giờ rưỡi 13
sáu mươi 8
sắc thuốc 175
săm lốp 201
sắp xếp hành lý 92
sắp xếp tài liệu 104
sắt 129
sấm 234
sấm chớp 282
sân bóng đá 78
sân bóng rổ 78
sân chơi giải trí dành cho trẻ em 51
sân vận động 78
sâu bướm 279
sâu róm 279
sầu riêng 131
sấy 124
scan 100
séc 19
sẹo 38
sếp 104
si đánh giầy 64
sĩ quan 264

siêng năng 24
siêu thị 114
siêu thị ngầm 117
sinh con 47
sinh đẻ 70
sinh học 82
sinh nở 70
sinh tố sữa 143
sinh trưởng 238
sinh viên đại học 76
sit-up 221
sofa 52
sò điệp 135
sóc 280
soi gương 67
sói 280
son 63
son dưỡng môi 63
sóng 103, 219
sóng siêu âm 172
sóng thần 282
soóc 120
soprano 208
sô cô la 16
sô cô la nóng 154
sổ cái kế toán 98
sổ để lại lời kiến nghị 196
sổ ghi chép 99
sổ hộ khẩu 30
sổ hộ tịch 30
sổ mũi 231
sổ tay 99
sổ tay học sinh – sinh viên 87
sổ tiết kiệm 181
số điện khẩn gọi cảnh sát 102
số điện thoại 103
số điện thoại cấp cứu 102
số điện thoại di động 28
số hiệu chuyến bay 205
số không 8
số tiền chuyển 178
số tiền gửi tiết kiệm 181
sông 273
sông Hoài Hà 285
sông Hoàng Hà 285
sông Trường Giang 285
sống 24, 145
sống mũi cao 38
sốt 169
sốt cà chua 150
Sở công an 185
sở thích 29
sở trường 29
sợ 233
sợ sệt 233
sợi xơ 129
sơn 111
sơn dầu 244
sơn móng 127
sơn móng tay 127
sơn sửa móng tay 127
sơn tường 106
spa 126
Sprite 140
sủi cảo 136, 146
sủi cảo chiên 136
súng 263
súng lục 185
súng máy 267
súng ngắn 185
súng tiểu liên 267
súng trường 267
súng xuất phát 254
suối 216
suối nóng 273
súp 151
súp lơ 132
súp lơ xanh 132
sút 256
SUV 189
suy nghĩ 90
sư cô 44
sư thầy 44
sư tử 210
sư tử biển 275
sữa 140, 155
sữa béo 142
sữa bột 143
sữa chua 142
sửa chữa xe đạp 69
sữa đặc 143
sữa đậu nành 140, 143
sữa ít béo 142
sữa không béo 142
sữa khuấy 143
sữa rửa mặt 63
sữa tắm 63
sứa 275
sưng tấy 169
sườn 135
sườn xám 120
sương 240
sương mù 234
sưu tập tem 43
sửu 14

T

tã lót 54
tạ 220
tác giả 81
tách cà phê 155
tách chè 152
tách trà 152
taekwondo 263
tai 161
tai họa do bão tuyết 282
tai họa do băng giá 282
tai họa do gió bão 282
tai nạn hàng không 283
tai nạn xe cộ 283
tai nghe 103
tài chính 83
tài khoản 181
tài xế 94
tái hôn 47
tam 8
tám 8
tám giờ tối thứ sáu ngày mồng tám tháng tám năm hai nghìn không trăm linh tám 15
tám mươi 8
tạm dừng 258
tạm giữ 185
tan ca 105
tan học 84
tan làm 105
tan lớp 84
tàn hương 126
tàn nhang 126
tán chuyện 42
tán gẫu 42
tán thủ 263
tang lễ 73
tango 223
tào phớ 143
tảo biển 275
táo 131
táo mèo 131
tạo kiểu tóc 124
tạp chí 80
tạp chí điện tử 81
tạp dề 57
tàu đi trên mặt nước 267
tàu điện ngầm 189
tàu hỏa 189
tàu hủ 143
tàu hũ 143
tàu hũ ky 143
tàu lượn siêu tốc 212
tàu ngầm 267
tàu sân bay 266
tàu thủy 189
tàu vũ trụ 269
taxi 189
tay chống nạnh 228
tay lái 200
tay nắm 55
tay phải 162
tay trái 162
tằm 278

tắm 66
tắm cho con 70
tắm trong bồn tắm 66
tắm vòi hoa sen 66
tăng tốc 254
tắt đèn 66
tắt điện thoại di động 194
tâm lý học 83
tấm chắn bùn 201
tấm gỗ dán 107
tần 144
tầng bình lưu 270
tầng dưới 186
tầng điện li 270
tầng đối lưu 270
tầng giữa 270
tầng ion 270
tầng khí quyển 270
tầng ngoài 270
tầng ôzôn 270
tầng trên 186
tập luyện 220
tập san 80
tập thái cực quyền 210
tập thể dục 42
tây 186
Tây Ban Nha 32
tây bắc 186
Tây Châu 286
tây nam 187
tẩy 87
tẩy lông 126
té 228
tem 177
tennis 256
terminal 192
tê 139
tê giác 280
tê tê 280
tệ 18
tệ (đồng) 18
tên khách sạn 204
tên lửa 266
tên người nhận 177
tên sách 81
Tết 16
tết Dương Lịch 16
tết Đoan Ngọ 16
Tết Nguyên Đán 16
tết Nguyên Tiêu 16
tết nô en (Noel) 16
tết Thanh Minh 16
tết Thất Tịch 16
tết Trung Thu 16
thả bè 212
thả diều 210
thác 272
thác băng 241
thạc sĩ 76
thai phụ 159
Thái Bình Dương 290
thái dương hệ 269
Thái Lan 32
thảm picnic 216
thảm tập Yoga 220
thảm trải giường 54
thảm trải sàn 53
thảm trải sàn nhà 53
thảm trải sàn phòng tắm 60
than thở 230
than vẽ 245
thang máy 51
tháng ba 15
tháng bẩy (bảy) 15
tháng chạp 15
tháng chín 15
tháng giêng 15
tháng hai 15
tháng một 15
tháng mười 15
tháng mười hai 15
tháng mười một 15
tháng năm 15
tháng sáu 15
tháng tám 15
tháng tư 15
thanh 139
thanh ba 288
thanh bốn 288
thanh điệu 288
thanh hai 288
thanh long 131
thanh một 288
thanh nhẹ 288
thanh niên 71
thanh thản 232
thanh tú 39
thành phần dinh dưỡng 129
thành phố 204, 285
thành phố đến 204
thành phố trực thuộc trung ương 285
thành phố xuất phát 204
thao tác 106
thảo dược 174
thảo luận 90
thảo nguyên 273
thảo thư 242
tháo dây an toàn 195
tháp dinh dưỡng 128
tháp thực phẩm 128
thay bóng đèn 69
thay ga trải giường 68
thay giầy 66
thay khăn trải giường 68
thay người 258
thay tã lót 70
thăm bệnh nhân 159
thằn lằn 281
thăng chức 113
thằng hề 212
thẳng 26
thẳng người 261
thắt lưng da 116
thâm trầm 40
thẩm vấn 185
thân 14
thân máy bay 190
thân trên 160
thần tiên 44
thận 164
thấp 38
thập 8
thất 8
thầy thuốc 97
thè lưỡi 225
thẻ cảnh sát 30
thẻ công an 30
thẻ dự thi 30
thẻ điện thoại 102
thẻ đỏ 256
thẻ giao thông công cộng 199
thẻ giao thông dành cho học sinh sinh viên 199
thẻ hội viên 30, 118
thẻ hướng dẫn viên du lịch 30
thẻ lên máy bay 193
thẻ mượn 80
thẻ ngân hàng 181
thẻ nhớ 123
thẻ ra vào 30
thẻ sĩ quan quân đội 31
thẻ sinh viên 30
thẻ tập 220
thẻ tín dụng 123
thẻ vàng 256
thể dục dụng cụ 253
thể dục thẩm mỹ 220
thể dục thể thao 82
thế vận hội 252
thềm lục địa 273
thêu 43
thi 91
thi cuối học kỳ 84
thi đại học 85
thi giữa học kỳ 84
thi thạc sĩ 85
thi tiến sĩ 85
thi trượt 85
thi viết 112
thị thực học sinh, sinh viên 92
thìa 149, 150

thìa xới cơm 59
thích 233
thích nghi với môi trường 93
Thiên Chúa giáo 45
thiên nga 277
Thiên Sơn 284
thiên thạch 214
thiên văn học 83
thiệp chúc mừng 176
thiệp sinh nhật 74
thiết bị dành cho người khuyết tật 214
thiếu niên 71
thiếu tá 264
thiếu tướng 264
thiếu úy 264
thìn 14
thịt 118
thịt băm 134
thịt bò 134
thịt bò thiết bản 149
thịt cừu 134
thịt cừu thái miếng 148
thịt cừu xiên nướng 148
thịt dê 134
thịt gà 134
thịt heo 134
thịt lợn 134
thịt miếng 134
thịt mỡ 134
thịt nạc 134
thịt nướng 216
thịt nướng Hàn Quốc 147
thịt sợi ngư hương 148
thịt thái chỉ 134
thịt thái miếng mỏng 135
thịt thái sợi 134
thịt thăn xào chua ngọt 148
thịt viên 134
thịt vịt 134
thịt xay 134
thỏ (người Việt Nam gọi là tuổi mèo, mão) 14
thoái pháp(kỹ thuật của chân) 262
thoát 182
thỏi mực 244
thon 24
thon thả 39
Thổ Nhĩ Kỳ 32
thổ nhưỡng 109
thô ráp 27
thối 24
thông báo kết quả 112
thông báo trúng tuyển 92
thông minh 24
thống kê học 83
thơ 287
thờ cúng 45
thở 230
thợ cắt tóc 96
thợ điện 94
thợ lặn 219
thợ may 94
thợ mộc 94
thợ sơn 97
thợ sửa chữa 96
thợ sửa giày 94
thời gian mở cửa 214
thời gian thử việc 112
thời khóa biểu 82
thời trang nam 116
thời trang nữ 117
thời trang trẻ em 117
thơm 24, 131
thớt 58
thớt cắt đồ ăn 59
thu bài tập 91
thu hoạch 109
thu xếp hành lý 92
thủ đô 285
thủ lôi 266
thủ quỹ 97
thủ thư 81
thuận tay 259
thung lũng 272
thùng chứa nước (của bồn cầu) 61
thùng nước 64
thùng rác 61
thùng thư 176
thuốc bắc bào chế sẵn 174
thuốc dạng xi-rô 173
thuốc diệt côn trùng 64
thuốc đánh răng 63
thuốc giảm đau 173
thuốc kháng sinh 173
thuốc mỡ 173
thuốc mua cần đơn thuốc 172
thuốc mua không cần đơn thuốc 172
thuốc mua không cần kê đơn 172
thuốc nhỏ mắt 173
thuốc nổ 266, 287
thuốc thử 89
thuốc viên 173
thuỗn mặt 226
thủy đậu 168
thủy sản 119
thuyền buồm 219
thuyền cao su 219
thuyền cướp biển 212
thuyền đụng 212
thư bảo đảm 176
thư điện tử 101
thư giới thiệu 92
thư hàng không 176
thư ký 94
thư máy bay 176
thư pháp 242
thư quốc nội 176
thư quốc tế 176
thư viện 78
thứ ba 9, 14
thứ bẩy (bảy) 15
thứ hai 9, 14
thứ năm 15
thứ nhất 9
thứ nhì 9
thứ sáu 15
thứ tư 15
thứ tự nét chữ 288
thức ăn chín 118
thức ăn cho trẻ sơ sinh 119
thức ăn mang về 147
thức ăn thuốc 175
thức uống 119
thức uống lạnh 155
thức uống nóng 155
thực đơn 149
thực đơn dành cho trẻ em 150
thực phẩm đông lạnh 119
thực phẩm thuốc 175
thực phẩm ướp lạnh 119
thực quản 164
thực tập 85
thước cuốn 110
thước chỉ (giáo viên dùng để dạy học) 88
thước kẻ 86
thước kẻ vẽ 244
thương lượng 123
thương nhân 95
thương tiếc 73
thưởng thức trà 153
Thượng Đế 44
thượng tá 264
thượng tầng khí quyển 270
thượng tướng 264
thượng úy 264
ti mi 40
tí 14
tị 14
tia tử ngoại 270
tỉa lông mày 126
tiệc 72, 146
tiêm thuốc 171
tiệm ăn 115
tiệm cà phê 114
tiệm tạp hóa 115
tiệm thuốc 115
tiền chẵn 19
tiền điện 178
tiền ga 178
tiền giả 181
tiền giấy 19

tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 181
tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn 181
tiền lẻ 19
tiền lì xì 75
tiền lương 112
tiền mặt 123
tiền mừng tuổi 75
tiền nước 178
tiền phạt 81
tiền sảnh 207
tiền thưởng 113
tiền xu 18
tiễn 192
tiến lên 26
tiến sĩ 76
tiến sĩ khoa học 76
tiếng Ả rập 32
tiếng Anh 32
tiếng Cán 289
tiếng chuông mừng năm mới 75
tiếng địa phương 289
tiếng Đức 32
tiếng Hán 32
tiếng Huy 289
tiếng Italia 32
tiếng Khách gia 289
tiếng Mân 289
tiếng Nga 32
tiếng Ngô 289
tiếng Nhật 32
tiếng Pháp 32
tiếng phổ thông 288
tiếng Quảng Đông 289
tiếng Tấn 289
tiếng Tây Ban Nha 32
tiếng Trung 32
tiếng Tương 289
tiếng Ý 32
tiếp tân 207
tiếp viên hàng không 190
tiêu 248
tiêu bản 214
tiêu bột 138
tiểu não 164
tiểu thuyết 81
tim 164
tìm bạn đời 46
tìm bạn gái 46
tìm chỗ ngồi 194
tìm chỗ ở 92
tìm công ty săn đầu người 112
tìm hiểu văn hóa 93
tìm kiếm 81, 101
tìm nhà ở 92
tìm nơi ở 92
tìm trường học 92
tím mặt 226
tinh bột 138
tinh vân 269
tình trạng hôn nhân 28
tình trạng sức khỏe 28
tỉnh 285
tỉnh lỵ 285
tĩnh mạch chủ dưới 164
tĩnh mạch chủ trên 164
tính tiền 155, 156
tivi 53
tivi màu 122
to 24, 27
tò mò 232
toa ăn 197
toa tàu 196
tòa án 185
toán học 82
toát mồ hôi lạnh 226
tóc 161
tóc dài 124
tóc đuôi gà 124
tóc giả 124
tóc mai 124
tóc ngang vai 124
tóc ngắn 124
tóc quăn 124
tóc thẳng 124
tóc uốn 124
tóc xoăn 124
tỏi 138
toilét 190
tô 148
tổ chức đám cưới 46
tổ chức hôn lễ 46
tổ chức lễ cưới 46
tối 22
tôm 135
tôm hùm 135
tông đơ điện 124
tổng cước phí 178
tổng đài 103
tổng đài tra cứu điện thoại 102
tổng giám đốc 94
tốt nghiệp 85
tờ khai hải quan 193
trà 140
trà Bích Loa Xuân 153
trà dưỡng sinh 153
trà đen 153
trà giảm béo 153
trà giảm cân 153
trà hoa 153
trà hoa cúc 153
trà hoa nhài 153
trà Long Tỉnh 153
trà nhân sâm 153
trà Ô Long 153
trà Phổ Nhĩ 153
trà sữa 140
trà Thiết Quan Âm 153
trà túi lọc 153
trà xanh 153
trả bài 91
trả giá 121
trả lại hàng 123
trả lời 90
trả phòng 207
trả sách 81
trả tiền 121, 178
trái 187
trái cây 118
trái đất 269
trái tay 259
trải đường 107
trải giường 68
trạm tàu điện ngầm 198
trạm vũ trụ 269
trạm xăng 201
trạm xe buýt 199
trampoline 253
trán 160
transít 190, 195
trang điểm 67
trang phục dạ hội 120
trang phục mùa đông 117
trang phục mùa hè 116
trang phục nam 116
trang phục nữ 117
trang phục trẻ em 117
trang phục truyền thống Trung Quốc 120
trang trí nội thất 46
trang trí phòng cưới 46
tráng miệng 151
tranh biếm họa 243
tranh bột màu 242
tranh châm biến 243
tranh chân dung 243
tranh cuộn 244
tranh giấy cắt 74
tranh khắc gỗ 243
tranh màu nước 242
tranh minh họa 242
tranh phác họa 242
tranh sơn dầu 243
tranh sơn thủy 243
tranh Tết 242
tranh Thangka 242
tranh trang trí 53
tranh Trung Quốc 242
tranh tường 243
trao huy chương 252
trăm phần trăm 9
trắng nõn 39
trầm lặng 40

trần nhà 50
trâu 14
trâu lùn 280
trẻ con 76
trẻ sơ sinh 71
treo 68
treo máy 100
trèo thang 106
trên 186
trêu đùa cô dâu chú rể trong đêm tân hôn 72
triện thư 242
triết học 83
triều cường vì bão 283
triều đại 286
trình độ học vấn 28
Trịnh Hòa hạ tây dương 287
trò xiếc chồng người 212
tròng kính 172
trọng tài 254
trộn 144
trồng cây chuối 229
trồng hoa 42
trống 248
trợ lý 94
trời xanh 270
trợn mắt 224
trung chuyển 190, 195
trung học cơ sở 76
trung học phổ thông 76
trung niên 71
Trung Quốc 32
trung tá 264
trung tâm đồ điện gia dụng 115
trung tâm gym 206
trung tâm khám sức khoẻ 170
trung tâm nội thất 115
trung tâm tắm hơi 207
trung tâm tập thể dục thẩm mỹ 206
trung tâm thẩm mỹ 115
trung tâm thương mại 207
trung tướng 264
trung úy 264
trúng thử 239
truy cập Internet 100
truy cập trang web 100
truyền máu 171
truyền nước 171
truyền thông 83
truyền thuốc 171
truyền thuyết Viêm Đế và Hoàng Đế 287
trực thăng 266
trực tràng 164
trứng 279
trứng bắc thảo 135
trứng chim cút 135
trứng gà 135
trứng vịt muối 135
trước 187
trường dạy lái xe 201
trường dạy nghề 76
trường mầm non 76
trường tiểu học 76
trường tốt nghiệp 28
trường trung học 76
trưởng đoàn tàu 197
trưởng thành 47
trượt băng 241
trượt nước 219
trượt patanh 211
trượt patin 43
trượt tuyết 241
tủ bếp 57
tủ đầu giường 54
tủ lạnh 57
tủ quần áo 55
tủ sách 55
tủ tài liệu 99
tủ tivi 53
tủ ướp lạnh 119
tụ máu 168
tuất 14
túi da 117
túi đựng rác 61
túi đựng thực phẩm 58
túi hơi 201
túi khí 201
túi mắt 126
túi mật 164
túi ni lông 118
túi nôn 191
túi sau ghế 191
túi sinh thái 119
tuốc-nơ-vít 110
tuổi 28
tụy tạng 164
tuyển dụng 112
tuyến giáp trạng 164
tuyến số 1 198
tuyến số 332 199
tuyết 234
tuyết lở 283
tuyết phủ 241
tuyết rơi 241
tư 8
từ 288
từ chối 112
từ điển 80
tứ 8
tứ chi 160
tự bảo quản đồ đạc mang theo 156
tự điển 87
tự hào 232
tự học 84
tức giận 232
tức tưởi 224
tươi 24
tươi đẹp 22
tưới hoa 69
tưới nước 109
tương cà chua 150
tường 50
tướng mạo 38
tượng 210
tượng băng 241
tượng gỗ 242
tượng thạch cao 245
tỳ bà 248
tỷ giá hối đoái 181
tỷ giá ngoại tệ 181
tỷ số 256

U

Úc 32
ủ ê 233
uể oải 233
ủi 68
ung thư 168
ủng hộ 233
uốn tóc 124
uống 230
uống rượu 222
uống thuốc 170
USB 101
uyên ương 277

Ư

ức gà 135
ước tính chi phí 204
ướt 24

V

vã mồ hôi lạnh 226
vác 228
vác bao 106
vách đá 273
vạch ba điểm 259
vạch khung thành 257
vạch qua đường 186
vạch xuất phát 254
vải 131, 162
vải bông 120
vải cô-tông 120
vải lanh 121
vải len 121
vải len dạ 121
vải vẽ 244
vali khóa số 181

vạm vỡ 38
ván giặt 64
ván lướt sóng 219
ván nhảy 261
vàng ươm 240
váng đậu 143
vành đai Bắc cực 236
vành đai Nam cực 236
vào 26
vào nước 261
vảy cá 275
váy 120
váy đầm 120
váy liền 120
váy liền thân 120
văn bằng 29
văn bia 73
văn học 83
vằn thắn 136
vắt chéo chân 228
vắt sữa 109
vận chuyển bằng máy bay 176
vận chuyển bằng tàu biển 176
vận động viên 97
vâng lời 41
vật liệu gỗ 107
vật lý 82
vây cá 275
vẫy tay 228
ve 278
vẽ 243
vẽ bằng máy tính 243
vẽ tranh 43
vé đoàn thể 214
vé giảm giá 205
vé học sinh 214
vé khuyến mại 205
vé máy bay 193
vé người già 214
vé người lớn 214
vé tàu 196
vé tháng 199
vé tiễn 196
vé trẻ em 214
vé xe lửa 196
véo mũi 225
vẹt 277
về nhà 66
về nhà mẹ đẻ 47
về nước thăm gia đình 93
về nước thăm người thân 93
vệ tinh 269
vệ tinh nhân tạo 269
vết sẹo 38
vỉ ruồi 64
vĩ độ 236
vĩ tuyến 236
ví tiền 116
vỉa hè 186
viêm họng 169
viêm khớp 169
viên băng phiến 64
viên chức 94
viên con nhộng 173
viên long não 64
viện đào tạo sau đại học 76
viết bảng 90
viết chữ 90
viết địa chỉ 177
viết e-mail 104
viết lách 43
viết thư 93
viết thư điện tử 104
viết văn 43
Việt Nam 32
việt vị 256
viôlông 249
visa học sinh, sinh viên 92
vịt 109
vịt quay 148
vitamin A 129
vitamin B3 129
vitamin C 129
vitamin tổng hợp 173
vỏ chăn 55
vỏ gối 54
vỏ quả đất 273
vỏ quế 139
vỏ ruột xe 201
vỏ trái đất 273
vóc người 38
voi 210
vòi ấm 152
vòi hoa sen 61
vòi nước 57
vòng cổ 117
vòng hoa 73
vòng tay 117
võng 216
vở 87
vở vẽ tranh 86
vỡ chữ 101
vợ 46, 49
vớt 145
vợt 259
vũ khí sinh hóa học 266
vũ kịch 208
vũ sinh 208
vua chúa 287
vui tính 40
vui vẻ 232
vùng lõm 275
vuốt 277
vuốt bóng 259
vực sâu 202
vươn vai 231
vườn bách thảo 211
vườn bách thú 210
vườn cây ăn quả 109
vườn cây ăn trái 109
vườn hoa 51
vườn rau 109
vườn thực vật 211
vượt rào 254
vứt 228
vứt rác 69

W

waltz 223
webcam 100
Won Hàn Quốc 183

X

xa 24
xà bông 63
xà lách 132
xà phòng 63
xã hội học 83
xã hội nguyên thủy 286
xã hội nô lệ 286
xã hội phong kiến 286
xào 144
xay 155
xăm mình 126
xăm môi 126
xấu hổ 40, 232
xấu xí 27, 39
xây lâu đài cát 219
xây tường 107
xe bán hàng lưu động 197
xe bumper 212
xe buýt 189, 198
xe buýt của trường 78
xe buýt đường dài 198
xe buýt sân bay 192
xe bưu chính 176
xe cảnh sát 185
xe cáp treo 188
xe cấp cứu 158
xe cẩu 107
xe chở dầu 188
xe chở hàng 189
xe chở hành lý 192
xe chở rác 189
xe chở tiền 181
xe con 189
xe cứu hỏa 188
xe đạp 189
xe đạp địa hình 189

xe đạp một bánh 212
xe đạp tập thể dục 221
xe đẩy hành lý 192, 207
xe đẩy mua hàng 118
xe điện có đường ray 188
xe đua 188
xe đụng 212
xe hơi 188
xe hơi đua 188
xe kéo 189
xe khách 188
xe làm sạch 206
xe lăn 158
xe lu 106
xe lửa 189
xe lửa mini 212
xe máy 189
xe mui trần 188
xe ngựa 188
xe tải 189
xe tăng 266
xe thiết giáp 267
xe trượt tuyết 241
xe ủi 107
xem 230
xem bản vẽ thi công 107
xem mặt 46
xem menu 156
xem phim 42
xem thần sắc 175
xem thời gian chuyến bay 194
xem thực đơn 156
xem tiền dư 182
xem tivi 66
xem video về an toàn 195
xẻng 111
xẻng chiên 58
xét hỏi 185
xét nghiệm nước tiểu 171
xét xử 185
xếp chỗ 156
xếp hàng 170
xếp hàng chờ đợi 182
xi măng 107
xì dầu 139
xì hơi 27
xiang sheng (hình thức nghệ thuật tấu hài Trung Quốc) 152
xích đạo 236
xích đu 211
Xích Hải 290
xin làm chức vụ 112
xin thị thực 92
xin vào trường 92
xin vào vị trí 29, 112
xin visa 92
xinh đẹp 27
xoa bóp 126, 175
xoa bóp Đông y 175
xóa tài khoản 181
xoài 131
xoang miệng 160
xoáy bóng 259
xoong 58
xới 145
xu 18
Xuân Thu 286
xuất phát 190, 254
xuất trình giấy tờ 194
xúc cát 106
xúc xích 216
xung quanh trường học 187
xuống máy bay 195
xuống xe 199
xương 135, 161
xương bàn chân 167
xương bàn tay 167
xương bả vai 166
xương bánh chè 167
xương cánh tay 167
xương cẳng tay 167
xương chày 167
xương chẩm 166
xương chậu 167
xương cùng 167
xương đỉnh đầu 166
xương đòn 166
xương đùi 167
xương gò má 166
xương hàm dưới 166
xương hàm trên 166
xương hông 167
xương mác 167
xương mắt cá chân 167
xương ngón chân 167
xương ngực 166
xương sọ 166
xương sống mũi 166
xương sườn 167
xương thái dương 166
xương trán 166
xương trụ 167

Y

y học 83
y tá 170
Ý 32
yên Nhật 182
yết hầu 160
yêu 233
yêu nhau 46
yếu 24
yếu đuối 38, 41
Yoga 220